BỘ QUỐC PHÒNG
VIỆN LỊCH SỬ QUÂN SỰ VIỆT NAM

LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ VIỆT NAM

TẬP II
TỪ NĂM 1428 ĐẾN NĂM 1858

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

BỘ QUỐC PHÒNG
VIỆN LỊCH SỬ QUÂN SỰ VIỆT NAM

LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ VIỆT NAM ★★

TẬP II
TỪ NĂM 1428
ĐẾN NĂM 1858

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

WWW.MINHHOC.COM.VN

https://thuviensach.vn

https://thuviensach.vn

Lời Nhà xuất bản

Cuốn sách *Lịch sử tu tưởng quân sự Việt Nam, tập II - từ nam 1428 dến nam 1858* trình bày tu tưởng quân sự từ thời Lê So dến thời Nguyễn.

Kế thừa truyền thống của các vuong triều trước, tu tưởng quân sự thời Lê So dược bổ sung, mở rộng những luận diểm mới trong bối cảnh dất nước có nhiều thay dổi. Trước hết, dó là tu tưởng kết hợp "kiến quốc" với "vệ quốc" (kết hợp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc); tu tưởng xây dựng quân dội tập trung thống nhất, hùng mạnh; tu tưởng quân sự thời Lê So vẫn là "Biên phòng hảo vị trù phuong lược", dối ngoại quân sự mềm dẻo nhung cuong quyết trong quan hệ với các nước láng giềng nhằm giữ vững dộc lập dân tộc và chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ quốc gia.

Sau thời Lê So, lịch sử Việt Nam diễn ra nhiều biến dộng, bối cảnh xã hội vô cùng phức tạp, những mâu thuẫn chính trị, xã hội có xu hướng giải quyết bằng xung dột quân sự, cho nên xuất hiện nhiều thế lực nhu triều Mạc (Bắc triều), Lê - Trịnh (Nam triều và Đàng Ngoài), họ Nguyễn (Đàng Trong). Đặc diểm chung nhất và nổi bật về tu tưởng quân sự thời kỳ này của các thế lực phong kiến là xây dựng lực lượng quân dội mạnh làm công cụ dể tranh giành quyền lực, làm chỗ dựa cho sự tồn tại của mình; xây dựng và sử dụng thành lũy trong chiến dấu, bảo vệ vùng lãnh thổ cát cứ....

Từ thế kỷ XVII, cuộc nội chiến Trịnh - Nguyễn dã dẩy cuộc sống của nhân dân dến chỗ vô cùng bi thuong, khổ cực. Nhà Tây Son với sự nghiệp của Quang Trung - Nguyễn Huệ dã thực hiện dược một nhiệm vụ lớn lao dối với dân tộc, dó là xóa bỏ cục diện Trịnh - Nguyễn phân tranh, thống nhất dất nước; dánh bại quân Xiêm ở phía Nam, quân Thanh ở phía Bắc. Dưới triều dại Tây Son - Nguyễn Huệ, tu duy quân sự là diệt thù trong, dánh giặc ngoài, giữ yên bờ cõi, nâng cao vị thế của dất nước, nổi bật là nghệ thuật dùng binh thần tốc, xây dựng quân dội "cốt tinh không cốt dông", dựa vào dân dể xây dựng quân dội và tạo dựng sức mạnh uu thế cho khởi nghĩa và chiến tranh trong những thời diểm quyết dịnh,...

Tu tưởng quân sự của các triều dại trước dã dược các vua triều Nguyễn tiếp tục kế thừa và phát huy, nhất là trong việc bảo vệ chủ quyền lãnh thổ ở vùng biên giới và vùng biển, dảo của Tổ quốc, tuy có nhiều hạn chế so với các triều d

https://thuviensach.vn

ại trước.

Với sự phân tích sâu sắc nhằm nêu bật những nội dung co bản về tu tưởng quân sự từ nam 1428 dến nam 1858, cuốn sách thực sự có giá trị dể nghiên cứu, phục vụ trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay. Tuy nhiên, dây là giai doạn lịch sử dầy biến dộng với nhiều sự kiện liên tục diễn ra, nên cuốn sách khó tránh khỏi còn có những nội dung chua dược dề cập một cách dầy dủ. Nhà xuất bản và các tác giả rất mong nhận dược sự góp ý của bạn dọc dể cuốn sách hoàn thiện hon ở lần xuất bản sau.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng 12 năm 2014
NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

https://thuviensach.vn

Mở đầu

Lịch sử Việt Nam từ năm 1428 (Lê Lợi lên ngôi vua, khôi phục tên nước là Đại Việt) đến năm 1858 (thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta) được gắn liền với sự tồn tại của các thể chế phong kiến cầm quyền kế tiếp nhau, gồm: Lê Sơ, Mạc, chúa Nguyễn, vua Lê - chúa Trịnh, Tây Sơn và Nguyễn. Đây là thời kỳ Đại Việt xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc trong hòa bình, ổn định xen với những thời kỳ nội chiến, tranh giành quyền lực "sinh tử" giữa các tập đoàn phong kiến, gây nên bao cảnh đau thương tang tóc hao người, tốn của cho nhân dân (nội chiến Nam - Bắc triều, phân tranh Trịnh - Nguyễn); kèm theo đó là những cuộc khởi nghĩa và chiến tranh nông dân dưới sự lãnh đạo của các thủ lĩnh địa phương nổi dậy chống lại các thế lực phong kiến thống trị phản động, mưu cầu bình yên, thống nhất đất nước, ổn định đời sống cho nhân dân liên tiếp diễn ra trên nhiều địa bàn lãnh thổ của đất nước. Trong đó đỉnh cao nhất của phong trào nông dân diễn ra vào nửa cuối thế kỷ XVIII do các thủ lĩnh Tây Sơn tổ chức và lãnh đạo đã nhanh chóng phát triển thành cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc quy mô rộng lớn, không chỉ đánh dẹp các tập đoàn phong kiến cát cứ Nguyễn, Lê - Trịnh, lập nên triều Tây Sơn, mà còn lần lượt đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của quân Xiêm (Thái Lan) ở phía Nam, quân Thanh ở phía Bắc, giành lại chủ quyền dân tộc tạo tiền đề trực tiếp cho công cuộc thống nhất đất nước. Nhưng do những bất đồng của nội bộ anh em nhà Tây Sơn, đặc biệt nhất là khi Quang Trung - Nguyễn Huệ đột ngột qua đời, tập đoàn phong kiến Nguyễn đứng đầu là Nguyễn Ánh đã cầu cứu tư bản Pháp và được Pháp giúp sức lật đổ triều Tây Sơn, lập nên triều Nguyễn - triều đại phong kiến chuyên chế cuối cùng ở Việt Nam.

Với tiến trình lịch sử như vậy, dưới góc độ chuyên ngành lịch sử tư tưởng quân sự, chúng tôi chỉ đi sâu vào tìm hiểu về một số nội dung liên quan đến tư tưởng quân sự "hệ thống quan điểm, luận điểm của cá nhân, giai cấp, chính đảng về quân sự và các vấn đề liên quan đến quân sự như: quan hệ giữa chiến tranh và quân sự, chiến tranh và hòa bình, chính trị với quân sự, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng quốc phòng và tiến hành chiến tranh, nghệ thuật quân sự"[1] - của các triều đại phong kiến (có khi là của các tập đoàn phong kiến thống trị trên một vùng lãnh thổ nhất định, trong khoảng thời gian nhất định). Nói một cách khác, đây là những quan điểm tư tưởng quân sự mang tính định hướng, chỉ đạo có tính chiến lược cơ bản, nhất quán về xây dựng quân đội, khởi nghĩa và chiến tranh, xây dựng quốc phòng bảo vệ Tổ quốc... của các triều đình phong kiến (trong đó có những nhà tư tưởng quân sự tiêu biểu đại diện cho mỗi triều đại), nhằm xây dựng, bảo vệ quyền lợi cho chính cá nhân, giai cấp cầm quyền, tiếp đến là lợi ích quốc gia, dân tộc... Đây cũng chính là những nội dung được làm rõ trong tập II (1428- 1858) bộ *Lịch sử tư tưởng quân sự Việt Nam.*

https://thuviensach.vn

Tuy nhiên, lịch sử Việt Nam từ năm 1428 đến năm 1858 là thời đoạn lịch sử đã lùi xa vào quá khứ, nguồn tư liệu là vô cùng hạn chế, nhất là các tư liệu thành văn - vấn đề rất trọng yếu của việc thực hiện các công trình nghiên cứu về tư tưởng quân sự nói chung và lịch sử tư tưởng quân sự nói riêng; do vậy, khi biên soạn, chúng tôi phải dựa trên cơ sở phương pháp quy nạp - tức là phải thông qua thực tế diễn biến lịch sử để khái quát nên những quan điểm, luận điểm tư tưởng quân sự cho từng triều đại phong kiến gắn với từng thời kỳ lịch sử. Theo đó, trên cơ sở những tư liệu, sự kiện có được từ triều Lê (thường gọi là Lê Sơ) đến triều Nguyễn, tập II sẽ khái quát nên những quan điểm tư tưởng quân sự cốt yếu của các triều đại phong kiến về xây dựng quân đội, tiến hành khởi nghĩa và chiến tranh, xây dựng quốc phòng bảo vệ Tổ quốc... Mục đích và yêu cầu đặt ra là như vậy, song do những hạn chế rất cơ bản nêu trên, chúng tôi chỉ hy vọng đóng góp được một số nội dung cơ bản ban đầu - với ý nghĩa như một hướng mở cho một lĩnh vực nghiên cứu chuyên ngành còn rất mới mẻ này. Thực hiện được như vậy, tập II sẽ đóng góp một phần trong việc tìm hiểu, nghiên cứu một cách có hệ thống vấn đề lịch sử tư tưởng quân sự Việt Nam trong tiến trình lịch sử xây dựng đất nước, bảo vệ Tổ quốc của dân tộc ta.

Theo phân kỳ tiến trình lịch sử Việt Nam, nội dung của tập II được bố cục thành 4 chương. Tuy nhiên, trên thực tế, về thời gian ấn định cho một số chương có chỗ không tương thích với sự tồn tại của các triều đại (hay thế lực) phong kiến cầm quyền (ví dụ: chương III đề cập về Tây Sơn được bắt đầu từ năm 1771, nhưng mãi đến năm 1778 triều đình Tây Sơn mới ra đời;...); do vậy, để đảm bảo tính thống nhất, chúng tôi quyết định lấy chính thời gian ấn định cho từng chương làm thành phần chính cho tên chương.

Dù đã có rất nhiều cố gắng, song đây là một chuyên ngành mới, nguồn tư liệu cũng như năng lực và kinh nghiệm chuyên môn của đội ngũ cán bộ biên soạn còn hạn chế, nên cuốn sách khó tránh khỏi những khiếm khuyết nhất định trên cả phương diện nội dung cũng như phương pháp thể hiện.

https://thuviensach.vn

Chương I

TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ TỪ NĂM 1428 ĐẾN NĂM 1527

I- TÌNH HÌNH ĐẠI VIỆT THỜI LÊ SƠ

1. Vương triều Lê Sơ thành lập

Cuối năm Đinh Hợi (1407), sau gần một năm dồn sức chiến đấu trong mối tương quan lực lượng không cân sức, cuộc kháng chiến chống xâm lược của nhà Hồ thất bại. Từ đây, phong kiến nhà Minh trực tiếp đô hộ nước ta. Với bản chất hung bạo và thâm độc, chúng không chỉ duy trì ách thống trị tàn bạo, cướp bóc tài nguyên, nhân tài mà còn thực thi chính sách hủy diệt và đồng hoá dân tộc Việt. Không cam chịu mất nước, nhân dân ta trên khắp mọi miền đã vùng lên chống lại chính quyền đô hộ. Từ trong bão lửa của phong trào đấu tranh yêu nước, cuộc khởi nghĩa do Lê Lợi khởi phát ở đất Lam Sơn nhanh chóng phát triển thành phong trào giải phóng dân tộc lan rộng trên quy mô khắp cả nước. Sau 10 năm anh dũng chiến đấu (1418-1427), nghĩa quân Lam Sơn đánh đuổi quân Minh ra khỏi bờ cõi, giành lại chủ quyền đất nước, khôi phục nền độc lập dân tộc.

Ngày 15 tháng 4 năm Mậu Thân (1428), tại thành Đông Đô (Thăng Long), Lê Lợi chính thức lên ngôi Hoàng đế với niên hiệu Thuận Thiên, khôi phục quốc hiệu Đại Việt. Từ đây, quyền trị vì đất nước thuộc về nhà Lê, thường gọi là Hậu Lê để phân biệt với nhà Tiền Lê (980-1009). Nhà Hậu Lê cầm quyền 360 năm (1428-1788), là vương triều tồn tại lâu nhất trong các triều đại phong kiến Việt Nam. Vương triều Lê Sơ (1428-1527) là thời kỳ đầu của nhà Lê với các đời vua: Lê Thái Tổ (1428-1433); Lê Thái Tông (1433-1442); Lê Nhân Tông (1442-1459); Lê Nghi Dân (1459-1460); Lê Thánh Tông (1460-1497); Lê Hiến Tông (1498-1504); Lê Túc Tông (1504-1505); Lê Uy Mục (1505-1509); Lê Tương Dực (1510-1516); Lê Chiêu Tông (1516-1522); Lê Cung Hoàng (1522-1527).

Trong thời kỳ hình thành và bước đầu phát triển của vương triều, với ánh hào quang của chiến công đánh thắng quân xâm lược nhà Minh, giành lại nền độc lập dân tộc, Lê Thái Tổ sau khi lên ngôi nhanh chóng xác lập được quyền lực và thu phục nhân tâm tạo nên sức mạnh đoàn kết toàn dân trong công cuộc khôi phục và dựng xây đất nước sau chiến tranh.

https://thuviensach.vn

Trong 6 năm cầm quyền (1428-1433), ông đã đặt nền móng và củng cố vững chắc nền độc lập dân tộc; xây dựng chính quyền, lập lại trật tự kỷ cương, an ninh xã hội; thực hiện nhiều chính sách tích cực nhằm hồi phục nền kinh tế, khắc phục những hậu quả của thời thuộc Minh, đặt những viên đá tảng đầu tiên cho sự phát triển của vương triều mới trên mọi lĩnh vực. Các đời vua Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông tiếp tục giữ vững thành quả và từng bước đưa đất nước đi lên. Trong 44 năm tiếp theo dưới sự trị vì của vua Lê Thánh Tông (1460-1497) và Lê Hiến Tông (1498-1504), trên nền tảng vững chắc được xây dựng từ các triều vua trước, Đại Việt có bước phát triển vượt bậc về mọi mặt. Nhưng sang thế kỷ XVI, từ đời vua Lê Uy Mục trở đi, triều Lê Sơ dần suy yếu, đến năm Đinh Hợi (1527) thì bị nhà Mạc giành quyền thống trị.

Một thế kỷ xây dựng và phát triển đất nước trong điều kiện khu vực Đông Nam Á vẫn xảy ra những cuộc chiến tranh, lại thường xuyên phải chịu những áp lực chính trị từ đế chế phong kiến Trung Hoa ở phương Bắc, các cuộc cướp phá, xâm lấn của Chămpa ở phía Nam và của Ai Lao ở phía Tây, nhưng Đại Việt vẫn vững vàng phát triển. Với khí thế quật khởi của một dân tộc tự cường, với tầm nhìn chiến lược, tư duy năng động, sáng tạo và nhiều chủ trương phương lược đúng đắn của vương triều Lê Sơ, quốc gia Đại Việt không chỉ nhanh chóng phục hồi mà còn có những bước phát triển mới với nhiều thành tựu rực rỡ trong phát triển kinh tế, văn hóa, ổn định xã hội và trở thành một quốc gia cường thịnh bậc nhất ở Đông Nam Á thời bấy giờ, có ảnh hưởng lớn đối với các nước trong khu vực.

2. Khái quát tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội

a) Chính trị - xã hội

Trên cơ sở lãnh thổ quốc gia thống nhất bao gồm toàn bộ vùng Bắc Bộ đến bắc đèo Hải Vân, những người sáng lập vương triều Lê Sơ và các thế hệ nối tiếp luôn nêu cao tinh thần độc lập tự chủ, tự lực tự cường nhằm bảo vệ và xây dựng một quốc gia thống nhất và ngày càng vững mạnh.

Về thể chế chính trị:

Lê Sơ là một nhà nước phong kiến trung ương tập quyền ngày càng phát triển với một bộ máy hành chính thống nhất, chặt chẽ từ trung ương đến tận làng xã.

Sau khi lên ngôi năm Mậu Thân (1428), Lê Lợi chia đất nước thành 5 đạo: Đông đạo, Bắc đạo, Nam đạo, Tây đạo và Hải Đông đạo. Dưới đạo là các trấn, lộ, phủ, huyện, châu, xã. Đứng đầu mỗi đạo là chức hành khiển trông coi mọi việc quân, dân chính và tư pháp; đứng

https://thuviensach.vn

đầu trấn là chức trấn phủ sứ; an phủ sứ đứng đầu lộ; ở phủ có chức tri phủ; huyện có chức chuyển vận sứ; đứng đầu xã là chức xã quan. Số xã quan tuỳ theo số lượng dân từng xã: Đại xã (từ 100 người trở lên) có 3 xã quan; Trung xã (từ 50 người trở lên) có 2 xã quan; Tiểu xã (từ là người trở lên) có 1 xã quan[1].

Đến đời vua Lê Thánh Tông, năm Bính Tuất (1466), cả nước được chia thành 12 đạo Thừa tuyên: Thuận Hoá, Nghệ An, Thanh Hoá, Thiên Trường, Quốc Oai, Hưng Hoá, Nam Sách, Bắc Giang, An Bang, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn và một phủ Trung đô (khu vực Kinh đô Thăng Long). Năm Tân Mão (1471), sau cuộc tiến đánh Chămpa, lãnh thổ Đại Việt mở rộng, có thêm đạo Thừa tuyên thứ 13 là Quảng Nam (vùng đất từ phía nam đèo Hải Vân đến đèo Đại Lãnh).

Nhằm đơn giản bớt hệ thống tổ chức chính quyền và tăng cường quyền chi phối của triều đình trung ương, Lê Thánh Tông cho bãi bỏ một số đơn vị hành chính trung gian như trấn, lộ. Đơn vị xã được quy định lại với quy mô lớn hơn: Từ 500 hộ trở lên là Đại xã; Trung xã từ 300 hộ; Tiểu xã từ 100 hộ[2]. Quyền hành ở đạo trước tập trung vào chức Hành khiển nay thuộc về 3 ty: Đô ty cai quản việc quân; Thừa ty phụ trách công việc hành chính, tài chính và tư pháp; Hiến ty phụ trách việc thanh tra quan lại, xử án và thi hành pháp luật. Sự phân lập quyền hành này nhằm ngăn ngừa khuynh hướng cát cứ ở địa phương và tăng cường quyền lực cho chính quyền trung ương. Đứng đầu phủ là chức tri phủ; đứng đầu các huyện, châu là chức tri huyện, tri châu; ở xã chức xã quan được đổi gọi là xã trưởng.

Đối với vùng thượng du, về cơ bản, quyền cai quản vẫn được giao cho các tù trưởng địa phương. Triều đình đặt ra các chức đoàn luyện, thủ ngự, tri châu, đại tri châu để bổ nhiệm cho các tù trưởng nhằm tranh thủ, ràng buộc và kiềm chế họ. Lê Thánh Tông chủ trương đảm bảo sự thống nhất trong chính quyền từ trên xuống dưới, từ trung ương đến địa phương: "Các chức lớn nhỏ cùng ràng buộc nhau, nặng nhẹ cùng gìn giữ nhau, lẽ phải của nước không bị chuyện riêng, việc lớn của nước không đến lung lay, khiến có thói tốt làm hợp đạo đúng phép"[3].

Không chỉ thống nhất về mặt hành chính, bộ máy chính quyền các cấp cũng được xây dựng thành một hệ thống chặt chẽ, thống nhất từ trung ương đến địa phương và dần dần được cải tổ theo hướng tăng cường sự chi phối của triều đình trung ương và hạn chế quyền lực địa phương.

Cơ quan quyền lực tối cao là triều đình, đứng đầu là vua. Thời Lê Thái Tổ, dưới vua là các chức tả hữu tướng quốc Kiểm hiệu bình chương quân quốc trọng sự; sau đó là các chức: tam thiếu, tam thái, tam tư. Tiếp đến là ban văn và ban võ. Đứng đầu ban văn là chức đại hành khiển, rồi đến thượng thư và các cơ quan chuyên trách như Nội mật viện, Hàn lâm viện, Ngự sử đài. Đứng đầu ban võ là các chức đại tổng quản, đại đô đốc, đô tổng quản. Trải qua các đời vua Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông, Lê Nghi Dân, chính quyền ngày càng được củng cố, hoàn thiện. Năm Canh Thìn (1460), vua Lê Nghi Dân củng cố lại triều đình trung ương, đặt thêm 4 bộ: Hộ, Binh, Hình, Công cùng với hai bộ là Bộ Lại, Bộ Lễ do Lê Lợi đặt từ trước thành 6 bộ.

https://thuviensach.vn

Sáu khoa gồm có: Trung thư khoa, Hải khoa, Đông khoa, Tây khoa, Nam khoa và Bắc khoa. Các quan chức ở phủ, huyện, châu trong thời Lê Nghi Dân (1459-1460) cũng có sắp xếp lại nhưng các tài liệu cũ không ghi chép cụ thể.

Đến thời Lê Thánh Tông (1460-1497) bắt đầu tiến hành một cuộc chỉnh đốn, sắp xếp lại đơn vị hành chính và bộ máy chính quyền các cấp. Sau một thời gian tiến hành, tổ chức chính quyền thời Lê Sơ đã đạt đến đỉnh cao. Chính quyền trung ương gồm có 6 bộ: Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công do các thượng thư đứng đầu, bên cạnh bộ là 6 khoa có nhiệm vụ kiểm soát công việc các bộ. Ngoài ra còn có 6 tự và một số cơ quan chuyên trách như Ngự sử đài kiểm soát quan lại; Hàn lâm viện khởi thảo văn kiện; Quốc tử giám trông nom giáo dục; Quốc sử quán biên soạn chính sử.

Năm Hồng Đức thứ 2 Tân Mão (1471), Lê Thánh Tông cho cải tổ lại bộ máy chính quyền trung ương nhằm tập trung mọi quyền vào tay hoàng đế và kiểm soát chặt chẽ các cấp địa phương. Theo đó, chức Tể tướng bị bãi bỏ, triều đình được đặt dưới quyền điều khiển trực tiếp của nhà vua. Vua trực tiếp nắm quyền chỉ đạo mọi công việc quan trọng của nhà nước cũng như mối liên hệ với các cơ quan thừa hành. Mọi công việc trong triều đình phải được trình báo với vua và phải được vua đưa ra quyết định. Vua trực tiếp chỉ đạo 6 bộ, đồng thời là người chỉ huy tối cao về mặt quân sự. Trong dụ "Hiệu định quan chế", Lê Thánh Tông khẳng định: "Ngày nay đất đai, bản chương so với thời trước khác xa nhau lắm, không thể không tự mình cầm lấy quyền chế tác, hết sức theo cái đạo biến thông"[4]. Nhà vua cũng ra lệnh ngăn cấm các quý tộc, quan lại tổ chức quân đội riêng. Vua được coi là "con trời", là hiện thân của "sức mạnh" và "chân lý". Uy quyền của vua là tuyệt đối.

Nhằm xây dựng và củng cố một bộ máy quan liêu trung thành, triều đình ban cho quan lại nhiều quyền lợi: ruộng đất, bổng lộc, chức tước. Những quan lại trong bộ máy nhà nước phong kiến Lê Sơ giai đoạn đầu chủ yếu là những tướng sĩ có công trong cuộc khởi nghĩa. Ở các giai đoạn sau là những người trúng tuyển trong các kỳ thi do triều đình tổ chức; ngoài ra còn là những con em tầng lớp quý tộc được tuyển lựa hoặc là do các quan lại địa phương tiến cử theo yêu cầu của triều đình. Chế độ tuyển dụng, bổ nhiệm, lương bổng, phẩm tước của quan lại đều có quy chế rõ ràng, thống nhất. Những quan lại thời Lê Sơ tuy không được ban cấp thái ấp, điền trang như các vương hầu quý tộc thời Lý - Trần, nhưng nhà nước vẫn có chế độ ban cấp ruộng đất bảo đảm cho họ được quyền sở hữu (ban cấp vĩnh viễn) và chiếm hữu (ban cấp tạm thời) một số ruộng đất khá lớn khiến hầu hết những người đã gia nhập vào bộ máy nhà nước đều trở thành địa chủ phong kiến. Ngoài ruộng đất được ban cấp theo phẩm tước, các quan lại còn được cấp một số tiền hằng năm gọi là tuế bổng. Ví dụ: Chánh nhất phẩm được cấp 82 quan tuế bổng; Chánh cửu phẩm được cấp 16 quan; những quan lại ở các địa phương khi thừa hành công việc còn được cấp tiền chức vụ; khi đến nhậm chức được thu tiền gạo cung mừng, v.v..

Nhằm ngăn ngừa khuynh hướng cát cứ, triều đình Lê Sơ thi hành một số biện pháp hạn chế quyền lực của tầng lớp quý tộc quan liêu như không được phân phong đi trấn trị các

https://thuviensach.vn

nơi và rất ít người được tham dự triều chính, không được lập điền trang, thái ấp và tổ chức lực lượng vũ trang riêng như ở thời Lý - Trần. Nhà Lê còn quy định nhiều điều luật nghiêm ngặt và hình thức nghi lễ nhằm bảo đảm sự trung thành của tầng lớp quý tộc quan liêu đối với triều đình trung ương.

Sự phát triển ngày càng cao của chế độ phong kiến trung ương tập quyền đặt ra yêu cầu phải có một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh nhằm bảo vệ quyền lợi cho giai cấp thống trị và ổn định trật tự xã hội. Dưới thời Lê Lợi, việc đặt luật pháp đã được tiến hành. Ông lệnh cho các quan Tư Không, Tư Đồ, Tư Mã, Thiếu Uý, Hành Khiển bàn định pháp lệnh cai trị quân dân vì theo ông: "Từ xưa tới nay, trị nước phải có pháp luật, không có pháp luật thì sẽ loạn. Cho nên học tập đời xưa đặt ra pháp luật là để dạy các tướng hiệu quan lại, dưới đến dân chúng trăm họ biết thế nào là thiện, là ác, điều thiện thì làm, điều chẳng lành thì tránh. Chớ để đến nỗi phạm pháp"[5]. Lê Thái Tổ cũng định ra một số luật lệ về kiện tụng và phân chia ruộng đất công của các thôn xã. Lê Thái Tông và Lê Nhân Tông ban hành thêm một số điều luật về xét xử kiện tụng, sở hữu tài sản. Đến Lê Thánh Tông lại ban bố nhiều điều lệ về kế thừa hương hoả; về bảo vệ tôn ty trật tự và đạo đức phong kiến; việc trấn áp các hành vi chống đối hay làm nguy hại đến quyền thống trị của giai cấp phong kiến. Năm Quý Mão (1483), Lê Thánh Tông sai các đình thần sưu tập tất cả các điều luật, các pháp lệnh đã ban bố và thi hành từ các triều vua trước rồi bổ sung biên soạn thành một bộ pháp điển hoàn chỉnh với tên thường gọi là Luật Hồng Đức. Bộ luật Hồng Đức trở thành pháp luật của triều Lê, gồm có 721 điều, chia làm 6 quyển, 16 chương với nội dung cơ bản là bảo vệ lợi ích và đặc quyền của giai cấp thống trị, củng cố chế độ quân chủ chuyên chế. Bộ luật cũng phản ánh và tôn trọng một số phong tục tập quán của nhân dân, đề cao ý thức bảo vệ độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia, bênh vực quyền lợi của người phụ nữ. Luật Hồng Đức là bộ luật hoàn chỉnh đầu tiên của nhà nước phong kiến Việt Nam, cũng là bộ luật xưa nhất mà hiện nay chúng ta còn biết được nội dung tương đối đầy đủ. Về cơ bản, Bộ luật Hồng Đức là bộ luật hình, nhưng về thực chất, đây là bộ luật tổng hợp bao gồm cả luật hình, luật hành chính, luật dân sự, luật tố tụng, luật hôn nhân và gia đình. Luật Hồng Đức đã phản ánh được một cách tương đối toàn diện các mặt đời sống và tập quán của nhân dân ta ở thế kỷ XV. Bộ luật Hồng Đức được các đời vua kế tiếp bổ sung, sửa đổi và sử dụng trong suốt hơn ba thế kỷ trị vì của nhà Lê với tên gọi "Lê triều hình luật".

Tình hình xã hội:

Trong xã hội thời Lê Sơ có hai giai cấp cơ bản là địa chủ phong kiến và nông dân, bên cạnh đó còn có các tầng lớp thương nhân, thợ thủ công và nô tỳ.

Địa chủ là giai cấp thống trị, giai cấp nắm chính quyền, bao gồm địa chủ thường, địa chủ quan liêu và một số quý tộc nhà Lê. Đó là những người có ruộng đất tư hữu, lấy quyền sở hữu tư nhân làm cơ sở tồn tại và tiến hành bóc lột tô đối với nông dân. Ngoài ruộng đất tư hữu, tầng lớp địa chủ quan liêu còn được nhà nước ban cấp cho nhiều ruộng đất theo chế độ

https://thuviensach.vn

vĩnh viễn hoặc tạm thời. Hầu hết các địa chủ thời Lê Sơ đều bóc lột nông dân theo phương thức phát canh thu tô.

Giai cấp nông dân gồm nhiều tầng lớp khác nhau: nông dân tự canh, nông dân tá điền, nông dân phá sản phải đi làm thuê. Trong đó nông dân tá điền chiếm số lượng đông nhất. Nông dân là lực lượng đông đảo trong xã hội, là lực lượng lao động sản xuất chủ yếu, làm ra hầu hết của cải trong xã hội thời bấy giờ, nhưng cũng là tầng lớp bị áp bức bóc lột nặng nề nhất.

Quan hệ giữa địa chủ và nông dân là quan hệ giữa chủ sở hữu ruộng đất với người lao động sản xuất, quan hệ giữa kẻ bóc lột với người bị bóc lột.

Thời Lê Sơ vẫn còn tồn tại một số lượng đáng kể tầng lớp nô tỳ, mặc dù vào cuối thời Trần và qua cuộc chiến tranh đầu thế kỷ XV, một số lượng lớn tầng lớp này đã được giải phóng. Trong xã hội, nô tỳ là tầng lớp thấp kém nhất, bị bóc lột và phân biệt đối xử tàn nhẫn nhất. Nô tỳ không được xem là thần dân của nhà vua, không được ghi vào sổ hộ, không được cấp ruộng khẩu phần. Tuy vậy, trong một chừng mực nhất định, pháp luật nhà Lê cũng quy định một số quyền hạn của chủ đối với nô tỳ, coi việc chủ giết nô tỳ là một hành động phạm pháp.

Do sự phát triển của công thương nghiệp và kinh tế hàng hoá, tầng lớp thương nhân và thợ thủ công trong xã hội Lê Sơ có đông đảo hơn trước nhưng bởi chính sách không chú trọng đến sự phát triển của kinh tế hàng hoá của triều Lê và quan niệm xem thường thương nhân, coi họ là những kẻ "bỏ gốc theo ngọn" không phù hợp với tinh thần độc tôn nông nghiệp và chính sách "ức thương" của chế độ phong kiến nên tầng lớp này chỉ chiếm một phần nhỏ trong xã hội.

Lê Sơ là thời kỳ phát triển cường thịnh của chế độ phong kiến Việt Nam. Các sử gia phong kiến ca tụng đây là thời thái bình thịnh trị; kinh tế nông nghiệp được nhà nước quan tâm, chú ý phát triển nhưng nông dân, tầng lớp chiếm tuyệt đại đa số lúc bấy giờ cũng vẫn phải chịu những hình thức áp bức nặng nề. Ngoài tô thuế ruộng đất là hình thức bóc lột chính, họ còn bị uy hiếp thường xuyên bởi nạn kiêm tinh ruộng đất, nạn cho vay nặng lãi và nạn ức hiếp tham nhũng của tầng lớp cường hào. Thêm vào đó là nạn thiên tai bão lụt, hạn hán, mất mùa đói kém vẫn luôn xảy ra khiến người nông dân càng thêm cùng cực.

Tuy nhiên xét về phạm vi tổng thể chế độ phong kiến Việt Nam thì đời sống của người nông dân thời Lê Sơ nhìn chung tương đối được bảo đảm và ổn định hơn các thời khác. Các chính sách triệt bỏ căn bản chế độ điền trang, giải phóng tầng lớp nô tỳ; thực thi chính sách quân điền... của nhà nước đã tạo điều kiện cho sức sản xuất phát triển, kinh tế nông nghiệp nhanh chóng phục hồi. Triều đình cũng đề ra được một số chính sách, biện pháp cứu tế xã hội chăm lo đến đời sống của nhân dân như: lập nhà tế sinh để nuôi dưỡng những người đau yếu, bắt các xã trưởng, các quan lại địa phương phải thu dưỡng những người tàn phế, tật bệnh không có thân thuộc trông nom. Lê Lợi- người lãnh đạo cuộc chiến tranh giải phóng từng

https://thuviensach.vn

nhận được sự giúp đỡ và đồng cam cộng khổ với nhân dân, khi lên làm vua thường khuyên bảo triều thần và dặn dò con cái nên khoan dân, không nên phí sức dân, không nên xây dựng cung đài và phung phí tiền của, để cho dân nghỉ ngơi. Điều này được các triều vua sau chú ý và noi theo. Những việc làm trên góp phần tạo nên một sự "thái bình, thịnh trị" tương đối của xã hội thời Lê Sơ trong thế kỷ XV.

Trong xã hội phong kiến, mâu thuẫn giữa địa chủ phong kiến với nông dân luôn tồn tại. Khi mâu thuẫn giai cấp quyết liệt sẽ dẫn đến sự bùng nổ các cuộc đấu tranh. Trong thế kỷ XV không thấy sử cũ ghi chép về khởi nghĩa nông dân ở miền xuôi. Nguồn tư liệu chỉ cho biết về một số cuộc nổi dậy của đồng bào thiểu số ở vùng núi phía Bắc do các tù trưởng của họ cầm đầu nhằm chống lại sự áp bức bóc lột, sự chi phối của triều đình trung ương và có khuynh hướng cát cứ địa phương. Ít có nông dân nổi dậy chống đối triều đình là một biểu hiện của tình trạng ổn định tạm thời của xã hội thời Lê Sơ, của sự thịnh trị tương đối của chế độ phong kiến đang trong thời kỳ phát triển. Sự ổn định này chiếm hơn 2 phần 3 thời gian tồn tại của vương triều (từ năm 1504 trở đi, dưới các đời vua Lê Uy Mục, Lê Tương Dực, thời thái bình, thịnh trị không còn nữa).

Trên cơ sở quốc gia thống nhất, chế độ chính trị và tình hình xã hội tương đối ổn định trong một thời gian dài, vị thế vương triều được nhiều quốc gia trong khu vực vị nể, nhà nước Lê Sơ có điều kiện tập trung vào công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước.

b) Khôi phục và phát triển kinh tế

Sau nhiều năm tháng chiến tranh, nền kinh tế Đại Việt bị tàn phá nghiêm trọng: đồng ruộng bỏ hoang, đê điều hư hỏng, làng xóm tiêu điều, nông dân phiêu tán hàng loạt; thương nghiệp bị đình trệ, nhiều ngành nghề bị phá sản. Nhiệm vụ cấp bách đặt ra đối với vương triều Lê Sơ là phải thúc đẩy sản xuất, khôi phục và phát triển kinh tế, ổn định đời sống cư dân, nhất là nông dân nhằm thực hiện "quốc phú binh cường". Nhiệm vụ này được thực hiện dần từng bước, các biện pháp tích cực của nhà nước cùng sự lao động cần cù, sáng tạo của nhân dân đã mang lại hiệu quả thiết thực trong các ngành kinh tế.

- Kinh tế nông nghiệp.

Nông nghiệp là ngành kinh tế cơ bản của quốc gia, là cơ sở của chế độ phong kiến. Cũng như các triều đại phong kiến trước, triều Lê Sơ rất coi trọng nghề nông, nông nghiệp được xem là nghề gốc, nhà nước có nhiều chính sách tích cực nhằm phục hồi và phát triển ngành kinh tế chủ đạo này.

Trước tiên là nhanh chóng phục hồi diện tích canh tác: Sau những năm chiến tranh, tình trạng nông dân bỏ làng đi phiêu tán và bỏ hoang đồng ruộng diễn ra ở nhiều nơi trong nước. Trước thực trạng đó, năm Đinh Mùi (1427), khi còn bao vây giặc ở Đông Đô, Lê Lợi đã ra lệnh bắt dân phiêu tán phải trở về nguyên quán nhận ruộng cày cấy. Năm Ất Tỵ (1485), Lê Thánh Tông ra lệnh cho các phủ, huyện nếu có ruộng đất bỏ hoang chưa khai khẩn hết thì phải khám xét cẩn thận và đôn đốc nhân dân canh khẩn. Do những biện pháp tích cực của nhà

https://thuviensach.vn

nước, chỉ trong thời gian ngắn, ruộng đất bỏ hoang được khai thác hết và nền sản xuất nông nghiệp căn bản được phục hồi.

Phân chia lại ruộng đất công làng xã: Trước hiện trạng "Người đi đánh giặc thì nghèo, kẻ rong chơi thì giàu, người đi chiến đấu thì không có một thước một tấc đất mà ở còn những kẻ du thủ du thực, không có ích gì cho nước lại có quá thừa ruộng đất"[6], năm Kỷ Dậu (1429), Lê Thái Tổ lệnh cho các quan văn võ đại thần bàn định việc phân cấp ruộng đất cho quan lại, binh lính và dân chúng từ đại thần trở xuống đến người già yếu, phụ nữ, trẻ mồ côi. Đây là sự mở đầu cho việc ban hành và thực thi "Chính sách quân điền" của nhà nước Lê Sơ - một chính sách có tác động rất lớn đối với sự phát triển nền kinh tế nông nghiệp thời bấy giờ. Tuy nhiên, dưới thời Lê Thái Tổ, chính sách quân điền mới chỉ được bàn định và "phép còn chưa đủ", sang thời Lê Nhân Tông, được bổ sung thêm một số điều và đến thời Lê Thánh Tông, năm Hồng Đức thứ 8 (Đinh Dậu - 1477), quy chế về quân điền mới được hoàn chỉnh và được thực hiện rộng khắp. Chính sách quân điền của triều Lê Sơ được thực hiện theo nguyên tắc:

+ Tất cả mọi người dân trong xã đều được chia ruộng, nhưng tùy theo phẩm hàm, chức tước và thứ bậc trong xã hội.

+ Ruộng xã nào chia cho dân xã ấy. Nhưng đầu thời Lê Sơ, do hậu quả của 20 năm đô hộ của quân Minh, có nhiều xã cư dân phiêu tán, đồng ruộng bỏ hoang, nên nhà nước quy định thêm những xã nào dân ít, ruộng công nhiều thì có thể chia bớt cho dân xã bên cạnh thiếu ruộng.

+ Thời gian quân cấp là 6 năm một lần. Mỗi lần đến kỳ quân cấp, quan phủ huyện phải xuống đo đạc lại ruộng đất và định việc phân cấp. Việc đo đạc và phân cấp này phải được tiến hành vào lúc đồng ruộng đã thu hoạch xong để không trở ngại đến sản xuất nông nghiệp.

+ Những người cày ruộng có nghĩa vụ nộp tô thuế cho nhà nước. Riêng quan viên từ tứ phẩm trở lên nếu được cấp thêm ruộng công ở xã, thì phần ruộng cấp thêm này không phải nộp tô. Vì vậy, thực tế phần ruộng cấp thêm ấy có tính chất như lộc điền và có thể coi như là phần bổ sung lộc điền...

Với những nội dung trên, chính sách quân điền ít nhiều đã mang lại ruộng đất cho mọi tầng lớp trong xã hội, đặc biệt là nông dân, bảo đảm cho họ có một mảnh ruộng để cày cấy sinh sống. Trên cơ sở đó người nông dân yên tâm sản xuất, nền kinh tế tiểu nông được tạo điều kiện để xây dựng và phát triển. Đồng thời cũng mang lại cho nhà nước một nguồn thu đáng kể từ kinh tế làng xã. Chính sách quân điền đã có tác dụng tích cực trong việc phục hồi và phát triển kinh tế nông nghiệp.

Ngoài ra, nhà Lê còn thực thi các chính sách: lập đồn điền, khẩn hoang,... để mở rộng diện tích canh tác. Cùng với sự hình thành các sở đồn điền của nhà nước, nhiều công trình khẩn hoang của nhân dân cũng được đẩy mạnh ở vùng đất bồi ven biển và đất hoang vùng trung du, lập nên nhiều làng xóm mới. Năm Bính Ngọ (1486), Lê Thánh Tông ra lệnh cho các

https://thuviensach.vn

phủ huyện nào có đất bồi ven biển phải cho người ít ruộng tình nguyện bồi đắp, khai khẩn nộp thuế. Theo chú thích của sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* thì miền duyên hải Bắc Bộ ngày nay từ thời Lê Sơ đã có những con đê ngăn nước mặn đắp bằng đá hay bằng đất để bảo vệ đồng ruộng; riêng miền ven biển Ninh Bình còn có một con đê ngăn nước mặn gọi là đê Hồng Đức.

Để khai khẩn những vùng đất hoang rộng lớn ở miền trung du, năm Kỷ Mùi (1499) triều đình sai Thừa ty Thanh Hoá cho phép những người lương thiện đưa gia đình lên khai khẩn. Những vùng đất hoang lại được khai thác thêm một phần.

Khuyến khích và tạo điều kiện cho nông nghiệp phát triển: Nhằm tăng cường nhân lực cho sản xuất nông nghiệp, ngay sau khi kết thúc chiến tranh, Lê Lợi chỉ giữ lại 10 vạn quân thường trực, còn 25 vạn quân sĩ cho về sản xuất. Số quân giải ngũ này góp phần đáng kể vào việc tăng cường sức sản xuất cho nông nghiệp.

Sức kéo đóng một vai trò rất quan trọng trong sản xuất nông nghiệp. Ý thức được điều đó nên triều Lê Sơ chú trọng đến việc bảo vệ trâu bò. Pháp luật triều Lê có những điều khoản quy định bảo vệ sức kéo; tội ăn trộm trâu bò bị trừng trị nặng hơn các tội trộm cắp khác; việc mua bán, di chuyển trâu bò, đến cả việc trâu bò bị chết, giết trâu bò làm thịt đều bị kiểm soát chặt chẽ để tránh tình trạng gian lận hay giết mổ bừa bãi. Năm Kỷ Dậu (1489), vua Lê Thánh Tông còn xuống chỉ cấm giết trâu bò vào lúc ban đêm và chỉ có trâu bò chết được khám nghiệm rồi mới cho mổ làm thịt.

Các vua Lê nhiều lần ban hành chiếu khuyến nông, đồng thời khôi phục lại "lễ tịch điền": Hằng năm, vào đầu mùa xuân, nhà vua đích thân ra cày mấy đường ở thửa ruộng đặc biệt gọi là tịch điền để mở đầu mùa cày cấy cho nông dân. Triều đình ban hành nhiều chính sách rất cụ thể quan tâm đến nông nghiệp như: không huy động sức dân vào những lúc đang mùa vụ; chỉ được phép chuộc ruộng vào những tháng rỗi rãi của đồng ruộng. Năm Ất Mão (1435), triều đình ra lệnh cho các quan địa phương nếu việc công dịch mà có hại đến nghề nông thì "không được khinh động sức dân".

Triều Lê Sơ cũng rất chú trọng đến xây dựng, bảo vệ đê điều và các công trình thủy lợi. Trong hệ thống quan lại triều đình có chức Hà đê quan - quan chuyên trông coi đê điều. Chức quan này đặt đến cấp phủ, huyện. Công việc kiểm tra, sửa sang đê điều được tiến hành thường xuyên trong năm với quy chế chặt chẽ. Những lúc việc đắp đê điều cấp thiết, nhà nước huy động nhân dân, quân lính cho đến cả học sinh Quốc Tử Giám. Học sinh Quốc Tử Giám là "sinh viên đại học" của chế độ phong kiến hầu hết là con em của tầng lớp quý tộc quan liêu, được miễn trừ mọi thứ công dịch, chỉ phải huy động trong hai trường hợp tối quan trọng là khi có giặc uy hiếp kinh thành và khi đê điều cấp thiết. Vừa quản lý tu sửa, bảo vệ tốt các công trình đê điều được xây dựng ở các triều trước nhà Lê Sơ còn cho xây dựng một hệ thống đê ngăn nước mặn ở vùng ven biển, nhiều sông, kênh ở các địa phương được nạo vét, khơi dòng để tưới tiêu đồng ruộng và phục vụ nhu cầu vận chuyển. Năm Mậu Ngọ (1438), Lê Thái

https://thuviensach.vn

Tông sai khơi lại các kênh ở Trường An, Thanh Hoá, Nghệ An. Năm Đinh Hợi (1467), vua Lê Thánh Tông sai khơi lại các kênh ở Thanh Hoá, Nghệ An.

Mọi biện pháp tích cực của triều đình cùng sức lao động sáng tạo của quần chúng nhân dân đã đưa nền sản xuất nông nghiệp thời Lê Sơ dần phục hồi và nhanh chóng phát triển. Thành quả của nền kinh tế nông nghiệp thời ấy còn lưu lại trong ký ức dân gian:

"Đời vua Thái Tổ, Thái Tông
Thóc lúa đầy đồng trâu chẳng muốn ăn".

- *Công thương nghiệp.*

Công thương nghiệp tuy không được chú trọng như nông nghiệp nhưng vẫn có những chuyển biến đáng kể so với giai đoạn trước.

Do nhu cầu của xã hội, sau khi đất nước hoà bình, các ngành nghề thủ công nhanh chóng được phục hồi và có những bước phát triển mới. Nhiều làng nghề thủ công truyền thống ở các làng xã được hồi sinh như kéo tơ, dệt lụa, đan lát, làm nón, đúc đồng, rèn sắt... Trong đó có những làng làm ra các sản phẩm nổi tiếng như: làng Bát Tràng (nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội) chuyên làm đồ gốm sứ, làng Huê Cầu (nay thuộc huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên) nhuộm thâm, làng Bình Vọng (nay thuộc huyện Thường Tín, Hà Nội) có nghề sơn, làng chạm khắc đá Kính Chủ (nay thuộc huyện Kinh Môn, Hải Dương), làng Đại Bái đúc đồng (thuộc huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh), làng Vân Chàng rèn sắt... Tại Kinh thành Thăng Long, những người làm nghề thủ công tổ chức thành 36 phường chuyên môn như: phường Yên Thái làm giấy, phường Hàng Đào nhuộm điều, phường Nghi Tàm dệt lụa...

Bên cạnh các nghề thủ công trong nhân dân, nhà nước cũng thành lập các công xưởng để sản xuất những mặt hàng phục vụ cho nhu cầu của triều đình và quan lại như: đúc tiền, sản xuất vũ khí và các đồ dùng của vua quan. Những người sản xuất trong các công xưởng gọi là công tượng, họ là những thợ thủ công giỏi trong dân gian bị nhà nước trưng tập vào đây làm việc theo chế độ lao dịch, cưỡng bức.

Do mạng lưới giao thông được mở rộng, việc giao lưu hàng hoá và tiền tệ giữa các địa phương thuận tiện hơn trước. Hệ thống chợ làng -những trung tâm buôn bán của các địa phương mọc lên ngày càng nhiều và được nhà nước khuyến khích tạo điều kiện khi có nhu cầu. Năm Đinh Dậu (1477), nhà nước quy định thể lệ chia mở chợ mới để tiện cho việc trao đổi, mua bán của nhân dân: "Sinh dân các huyện, châu, xã ở các xứ trong nước mỗi ngày một đông, nếu muốn mở thêm chợ mới để tiện mua bán thì quan phủ, huyện, châu phải khám xét thực tế, nếu quả là tiện cho dân thì làm bản tâu lên, cho theo tiện lợi mà họp chợ"[7]. Sự ra đời ngày càng nhiều của các chợ chứng tỏ thị trường địa phương ngày càng phát triển. Để tiện lợi cho việc buôn bán, trao đổi và thúc đẩy sự phát triển của kinh tế hàng hoá, triều Lê bỏ tiền giấy thời Hồ, khôi phục việc tiêu tiền đồng. Đến năm Bính Tý (1456), số tiền đồng đúc ra đã tương đối đủ lưu thông trong nước.

https://thuviensach.vn

Đơn vị tiền tệ và đo lường được quy định thống nhất: năm Mậu Thân (1428), định 50 đồng là 1 tiền; năm Kỷ Mùi (1439), định 60 đồng là 1 tiền. Cùng năm Kỷ Mùi (1439), vua Lê Thái Tông quy định kích thước của một số hàng hoá chính như vải, lụa, giấy. Năm Ất Mùi (1475), vua Lê Thánh Tông ban hành mẫu thống nhất các đơn vị đo diện tích ruộng đất và đong lường thóc gạo.

Thương nghiệp cũng có những bước phát triển nhất định. Kinh sư (Thăng Long) - một trung tâm kinh tế lớn của Đại Việt là nơi tập trung nhiều thợ thủ công và thương nhân trong cả nước. Dân các nơi tụ tập về đây làm ăn ngày càng đông đúc, việc buôn bán có phát đạt hơn các vùng khác, nhưng nhà nước không chủ trương khuyến khích thương mại ở các thành thị, sợ rằng việc buôn bán sẽ ảnh hưởng xấu đến quan lại, làm cho họ chểnh mảng "việc nước". Xuất phát từ quan niệm đó, năm Tân Sửu (1481), viên quan phủ Phụng Thiên đề nghị triều đình đuổi tất cả những người tạp cư phải trở về quê quán làm ăn. Kiến nghị này không được thực thi vì làm như vậy "sợ rằng việc buôn bán ở đất Kinh sư sẽ giảm sút, không giữ được vẻ phồn thịnh, không những kẻ buôn bán sẽ bị thất nghiệp, mà chợ búa, phố xá rồi sẽ vắng vẻ, thuế ngạch sẽ thiếu hụt, thật là bất tiện"[8].

Ngoại thương dưới thời Lê Sơ có phần kém phát triển hơn thời Lý - Trần do triều đình hạn chế, kiểm soát khắt khe thuyền buôn và thương nhân nước ngoài nhằm giữ vững an ninh quốc gia. Các cơ quan kiểm soát ngoại thương được đặt khắp các cửa ải vùng biên giới và các cửa biển dọc theo miền duyên hải. Nhà nước quy định những người nước ngoài và các thuyền buôn không được vào nội trấn, chỉ được buôn bán ở một số địa điểm nhất định như: Vân Đồn, Vạn Ninh (Quảng Ninh); Càn Hải, Hội Thống (Nghệ An); Thông Lãnh (Lạng Sơn); Cửa Triều (Thanh Hoá). Nhân dân dọc biên giới và miền ven biển nếu tự ý mua bán hàng hoá hoặc đón tiếp thuyền buôn ngoại quốc đều bị nghiêm trị. Năm Quang Thuận thứ 8 (Đinh Hợi – 1467), tàu buôn nước Xiêm La đến Vân Đồn, dâng tờ biểu làm bằng vàng lá và hiến phương vật để được buôn bán nhưng bị vua Lê Thánh Tông từ chối. Do có những quy định như vậy nên ngoại thương thời Lê Sơ kém phát triển. Thuyền buôn các nước ra vào thưa dần. Tuy nhiên những quy định nghiêm ngặt của nhà nước chỉ hạn chế chứ không thủ tiêu được xu hướng phát triển của kinh tế hàng hoá, việc buôn bán với người nước ngoài vẫn diễn ra. Sử cũ ghi lại khá nhiều sự kiện các sứ thần nước ta cũng như Trung Quốc mỗi lần đi sứ đều đem theo hàng hoá khi về nước. Mặc dù triều đình đã đặt ra lệ hễ sứ thần nào mua hàng hoá về đều bị tạm thu rồi đem bày ra giữa sân điện cho mọi người biết, sau đó mới cho lấy về nhưng vẫn không thể cấm được việc mang hàng hóa của những viên quan đi sứ.

Chính sách kiểm soát chặt chẽ quan hệ buôn bán với nước ngoài của nhà nước Lê Sơ đã hạn chế sự phát triển kinh tế hàng hoá và là nguyên nhân của tình trạng sa sút ngoại thương ở thế kỷ XV.

Đất nước độc lập, lãnh thổ ngày càng được mở mang, đó là những điều kiện thuận lợi để kinh tế Đại Việt thời Lê Sơ phục hồi và phát triển trong những năm sau chiến tranh. Nhà nước đã có những chính sách tích cực trong sản xuất nông nghiệp, mở mang nội thương nên

https://thuviensach.vn

nền kinh tế nước ta ở thế kỷ XV có những chuyển biến căn bản, góp phần vào công cuộc ổn định đời sống nhân dân và tăng cường sức mạnh phòng thủ quốc gia.

c) Phát triển giáo dục - văn hoá

Ngay sau khi lên ngôi, Lê Thái Tổ cho dựng lại Quốc Tử Giám ở Kinh thành Thăng Long và mở trường học ở các lộ, mở khoa thi cho phép những người có học đều được tham gia dự thi. Quốc Tử Giám không chỉ dành cho con em tầng lớp quý tộc, một số ít con em của tầng lớp bình dân học hành ưu tú cũng được lựa chọn vào học. Trường ở các lộ dành cho tất cả mọi người có điều kiện học tập. Những người giảng dạy ở các trường đều do nhà nước tuyển chọn và bổ nhiệm gọi là giáo quan. Các giáo quan yếu kém sẽ bị sa thải. Ngoài hệ thống trường công do nhà nước tổ chức còn có những lớp học tư tại các địa phương do những nho sĩ không đỗ đạt, lỡ vận hoặc các quan lại về hưu mở, thu nạp khá nhiều người đến học.

Dưới triều Lê Thánh Tông, sự nghiệp giáo dục càng được coi trọng hơn nữa. Hệ thống các trường được mở rộng và có quy củ hơn. Năm Quý Mão (1483), nhà vua cho xây dựng lại Văn Miếu, mở rộng Thái học viện. Các tài liệu học tập đều lấy từ *Tứ thư, Ngũ kinh.* Đề thi trong các kỳ thi Hội đều lấy trong các sách *Luận ngữ, Mạnh tử, Xuân thu, Trung dung, Đại học*. Năm Đinh Hợi (1467), vua Lê Thánh Tông đặt ra chức Bác sĩ dạy ngũ kinh (Dịch, Thi, Thư, Lễ, Xuân thu), mỗi người chuyên nghiên cứu một kinh để giảng dạy cho giám sinh Quốc Tử Giám. Chế độ thi cử được tổ chức thường xuyên và có quy định rõ ràng. Khoa thi đầu tiên của thời Lê Sơ được tổ chức vào năm Đinh Mùi (1427), khi Lê Lợi còn bao vây giặc Minh ở thành Đông Quan, kỳ thi này đã chọn 36 người trúng tuyển bổ nhiệm làm An phủ sứ các lộ và Viên ngoại lang ở các bộ. Năm Kỷ Dậu (1429), Lê Thái Tổ mở khoa thi thứ hai gọi là khoa Minh kinh ở thành Đông Kinh để khảo xét lại các quan văn võ từ tứ phẩm trở xuống và tuyển lựa thêm nhân tài bổ sung vào bộ máy nhà nước. Năm Tân Hợi (1431), Lê Thái Tổ mở khoa thi Hoành từ ở Bồ Đề. Như vậy, ngay trong những năm đầu nhà Lê Sơ đã mở các khoa thi để tuyển dụng quan lại nhưng việc thi cử chưa thành quy chế rõ ràng, chỉ khi nào cần người thì nhà nước mới mở khoa thi. Đến thời vua Lê Thái Tông (1433-1442), việc thi cử được chú trọng. Với quan điểm: "Muốn có nhân tài, trước hết phải lựa chọn kẻ sĩ, mà phép chọn lựa kẻ sĩ phải lấy thi cử làm đầu"[9], Lê Thái Tông đã quy định các thể lệ thi cử rất quy củ: cứ 3 năm mở một khoa thi Hương. Năm trước thi Hương ở các đạo, năm sau thi Hội ở Kinh đô. Kỳ thi Hương ở các đạo bắt đầu được mở vào năm Thiệu Bình thứ 5 (Mậu Ngọ - 1438). Khoa thi Hội đầu tiên được mở vào năm Nhâm Tuất (1422). Trong kỳ thi này có 450 thí sinh ứng thi và có 33 người trúng tuyển, trong đó có những tài năng xuất chúng như Ngô Sĩ Liên, Nguyễn Như Đổ. Dưới các triều vua nối tiếp, số người tham gia thi Hội ngày càng đông. Có những kỳ thi số thí sinh tham dự có tới hàng ngàn người như kỳ thi năm Ất Mùi (1475). Dưới thời vua Lê Thánh Tông, thể lệ thi cử được bổ sung thêm nhiều quy định, mọi thiết chế về giáo dục được hoàn chỉnh. Năm Quý Mùi (1463), định rõ: cứ cách 3 năm mở một kỳ thi Hội vào những năm Sửu, Thìn, Tỵ và Tuất. Nội dung thi Hội cũng được định lại với 4 kỳ thi và người thi được lựa chọn trong một số đầu đề thi nhất định. Kỳ thi Hương vẫn được tổ chức ở các đạo,

https://thuviensach.vn

giám quan do triều đình cử. Các sĩ tử muốn dự thi Hội đều phải trúng tuyển các kỳ thi Hương. Vua Lê Thánh Tông đặt ra lệ "bảo kết hương thí" và lệ "cung khai tam đại" tức là bắt các xã phải bảo đảm người ứng thi phải là người có đức hạnh (trung thành với chế độ phong kiến), phải khai lý lịch ba đời, nếu là con cháu nhà xướng ca, con cháu những kẻ chống đối lại triều đình thì nhất thiết không cho tham gia dự thi.

Từ năm Mậu Thân (1428) đến năm Đinh Hợi (1527), nhà nước Lê Sơ đã tổ chức được 31 khoa thi Hội, tuyển được 1.007 tiến sĩ, riêng thời Lê Thánh Tông có 12 khoa thi Hội lấy 501 tiến sĩ. So với tổng số 2.335 tiến sĩ từ thời nhà Lý đến thời Khải Định cho thấy giáo dục khoa cử thời Lê Sơ rất thịnh đạt, nhất là triều Lê Thánh Tông.

Có được kết quả trên do nhà nước rất chú trọng đến việc giáo dục đào tạo và sử dụng nhân tài. Triều đình đề ra nhiều chính sách ưu đãi đối với kẻ sĩ. Năm Giáp Dần (1434), định lệnh tuyển lính, các giám sinh Quốc Tử Giám đều được miễn. Năm Hồng Đức thứ 19 (Mậu Thân- 1488), vua Lê Thánh Tông xuống chiếu: "Từ nay trở đi, phàm học trò đã từng đọc sách, biết làm văn mà có hạnh kiểm đã thi đỗ và được miễn tuyển thì miễn cho nửa phần thuế và sai dịch, để mở rộng đức ý nuôi dưỡng nhân tài của triều đình"[10].

Các tiến sĩ được nhà nước trọng vọng, tôn vinh và ban cho nhiều ân điển như: Vua ban yến tiệc, mũ áo, làm bảng vàng treo ở cửa Đông Hoa; cấp cho ngựa tốt về quê vinh quy bái tổ... Đặc biệt, lần đầu tiên trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, vua Lê Thái Tông là người khởi xướng việc dựng bia tiến sĩ, sang đời vua Lê Thánh Tông, năm Hồng Đức thứ 15 (Giáp Thìn - 1484) việc dựng bia bắt đầu được thực hiện và trở thành định lệ. Trong tấm bia ghi tên tiến sĩ khoa thi Nhâm Tuất (1442) - năm Đại Bảo thứ ba do Thân Nhân Trung soạn, ghi rõ: "*Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh, rồi lên cao, nguyên khí suy thì thế nước yếu rồi xuống thấp. Vì vậy, các đấng thánh đế minh vương chẳng ai không lấy việc bồi dưỡng nhân tài kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí làm việc đầu tiên"*[11].Điều này càng cho thấy "việc học được triều Lê Sơ rất chú trọng".

Chế độ giáo dục thi cử thời Lê Sơ đã đào tạo ra một đội ngũ quan lại đông đảo đáp ứng yêu cầu của bộ máy hành chính nhà nước quân chủ phong kiến, đồng thời cũng sản sinh ra nhiều tài năng trên các lĩnh vực văn học, sử học, toán học làm rạng danh nền văn hiến nước nhà.

Văn học chữ Hán vẫn chiếm ưu thế. Lực lượng sáng tác văn học chủ yếu vẫn là các nho sĩ, quan lại. Nội dung các tác phẩm có nhiều xu hướng khác nhau nhưng nhìn chung đều phản ánh khí thế vươn lên của tầng lớp nho sĩ, bộc lộ ý thức tự cường quốc gia mạnh mẽ, đồng thời phản ánh địa vị thống trị của Nho giáo. Có nhiều tác phẩm văn học nổi tiếng ra đời trong thời kỳ này như: *Quân trung từ mệnh tập, Bình Ngô đại cáo, Quỳnh uyển cửu ca, Phú núi Chí Linh, Phú Xương giang, Phú Lam Sơn....*

Bên cạnh văn học chữ Hán chiếm ưu thế, văn học chữ Nôm thời Lê Sơ cũng có một vị trí quan trọng trên văn đàn với nhiều tác phẩm có giá trị. Tiêu biểu là bộ *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi gồm 254 bài thơ ca ngợi cảnh đẹp của đất nước, phản ánh lòng tự hào dân tộc

https://thuviensach.vn

hoặc bất mãn, căm ghét bọn quan lại tham nhũng. Ngoài ra còn có *Hồng Đức quốc âm thi tập* gồm 300 bài xướng họa của vua tôi đời Lê Thánh Tông.

Về sử học, xuất hiện hai nhà sử học lớn là Phan Phu Tiên và Ngô Sĩ Liên. Năm Ất Hợi (1455), vua Lê Nhân Tông lệnh cho Phan Phu Tiên soạn bộ *Đại Việt sử ký ức biên*, chép tiếp bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu từ đầu thời Trần (1225) cho đến khi quân Minh rút về nước (Đinh Mùi - 1427). Năm Kỷ Hợi (1479), nhà sử học Ngô Sĩ Liên theo lệnh của vua Lê Thánh Tông biên soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*. Đây là bộ sử biên niên gồm 15 quyển chia làm hai phần là Ngoại kỷ và Bản kỷ, là một trong những bộ sử xưa nhất còn lại cho đến ngày nay. Một tác phẩm nữa có giá trị về mặt lịch sử là bộ *Lam Sơn thực lục* do Nguyễn Trãi viết, Lê Lợi đề tựa. Đây là một tập lịch sử ký sự ghi lại một cách súc tích quá trình phát triển của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn từ lúc bắt đầu cho đến khi giành thắng lợi hoàn toàn...

Bên cạnh những công trình văn học, sử học, thế kỷ XV còn có một số tác phẩm phản ánh những thành tựu nghiên cứu về địa lý, y học và toán học.

Sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi là tác phẩm địa lý học lịch sử đầu tiên của nước ta, kê rõ những khu vực hành chính, đặc điểm về địa thế, sản vật nghề nghiệp của từng vùng, đặc biệt là những hoạt động kinh tế hàng hoá đương thời. Ngoài ra còn có *Tùng hiên văn tập* của Vũ Cán, một tác phẩm đề cập nhiều về lịch sử, địa lý, sinh hoạt xã hội và *An Nam bình thắng đồ* của Đàm Văn Lễ, cũng là một cuốn sách có giá trị về mặt địa lý.

Về y học, có cuốn *Bản thảo thực vật toản yếu* của Phan Phu Tiên, nghiên cứu về thuốc nam và nhấn mạnh vấn đề phòng bệnh; cuốn *Bảo anh lương phương* của Nguyễn Trực dạy cách giữ gìn sức khoẻ của trẻ em.

Về toán học: có hai nhà toán học nổi tiếng là Lương Thế Vinh và Vũ Hữu.

Về nghệ thuật: Âm nhạc tương đối phát triển, nhất là nhạc cung đình. Năm Đinh Tỵ (1437), Lương Đăng được triều đình cử chế định nhã nhạc (âm nhạc dùng trong các nghi lễ của triều đình). Tháng 6 năm Đinh Tỵ (1437), Lương Đăng định xong nhã nhạc, quy định các loại nhạc và các thứ nhạc khí dùng trong các nghi lễ của triều đình.

Sang thời Lê Thánh Tông, nhà vua sai Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Lương Thế Vinh nghiên cứu âm nhạc của Trung Quốc để chế định lại lễ nhạc trong triều và lập ra bộ đồng văn để luyện tập nhạc khí và bộ Nhã nhạc để dạy ca hát bằng lời. Bấy giờ nổi tiếng nhất là bản nhạc*Bình Ngô phá trận*, ca ngợi cuộc kháng chiến trường kỳ chống Minh thắng lợi.

Bên cạnh nhạc cung đình có tính chất nghi lễ trong dân gian còn có cả một nền âm nhạc phong phú độc đáo do nhân dân sáng tạo phản ánh cuộc sống tình cảm, tinh thần đấu tranh và công cuộc lao động sản xuất của những người dân lao động.

Nghệ thuật sân khấu, các lối hát tuồng và hát chèo là những hình thức biểu đạt tình cảm phổ biến của nhân dân. Năm Tân Dậu (1501), Lương Thế Vinh cho in cuốn *Hý phường*

https://thuviensach.vn

phả lục, đây là một tác phẩm lý luận đầu tiên của nghệ thuật chèo, trong đó những quy tắc về nghệ thuật diễn viên, về biểu diễn, múa hát trống chầu đã được tác giả tổng kết.

Nghệ thuật kiến trúc điêu khắc thời Lê Sơ không còn lại nhiều. Tiêu biểu cho nền nghệ thuật và kiến trúc thời này là những di tích của điện Lam Kinh và những tấm bia đá ở Lam Sơn. Điện Lam Kinh ngày nay chỉ còn lại một số ít di tích đã bị hư hỏng nhưng vẫn cho chúng ta biết được cung điện được xây trên một khu đất hình chữ nhật dài 314m, rộng 254m, có tường thành bao bọc dày 1m. Trong số những tấm bia đá ở Lam Sơn, nổi bật nhất là bia Vĩnh Lăng cao 2,79m, rộng 1,92m, dày 0,29m, dựng trên một con rùa đá dài 3,46m, rộng l,94m. Nội dung bài văn bia do Nguyễn Trãi viết ghi lại sự tích và công đức của Lê Lợi trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

Nghệ thuật điêu khắc ở nửa đầu thế kỷ XV có phần sa sút hơn thời Lý - Trần. Nhưng đến nửa sau thể kỷ, điêu khắc đã chuyển sang một phong cách mới, kỹ thuật điêu luyện, hình khối đồ sộ, chịu ảnh hưởng rõ rệt của nghệ thuật đời Minh (ví dụ, hình rồng trang trí trong cung điện gần giống hình rồng đời Minh: đầu to có sừng, râu, lông gáy dựng đứng).

Như vậy, vương triều Lê Sơ trong 100 năm tồn tại (1428-1527) với những định hướng và giải pháp đáp ứng được yêu cầu của lịch sử, dân tộc, đất nước và xu thế thời đại đã nhanh chóng khắc phục những hậu quả của hơn hai mươi năm dưới ách đô hộ của phong kiến ngoại bang; thiết lập và củng cố vững chắc thể chế chính trị mới; từng bước đem lại nhiều thành tựu trong quá trình xây dựng, phát triển kinh tế, văn hoá, giáo dục. Đại Việt dưới thời Lê Sơ được hồi sinh và vươn lên trở thành quốc gia cường thịnh trong khu vực Đông Nam Á thời bấy giờ.

Trên nền tảng chế độ phong kiến trung ương tập quyền vững mạnh, nền kinh tế có những bước phát triển mới cùng những thành tựu của văn hoá, giáo dục và xã hội tương đối ổn định, những tư tưởng quân sự của thời Lê Sơ được hình thành theo xu hướng tích cực nhằm đáp ứng yêu cầu đặt ra là bảo vệ nền độc lập tự chủ và chủ quyền lãnh thổ quốc gia cùng những thành quả của công cuộc dựng xây đất nước trong bối cảnh khu vực vẫn luôn có những cuộc xung đột giữa các quốc gia.

II- TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ

Tư tưởng quân sự thời Lê Sơ chịu ảnh hưởng sâu sắc của điều kiện lịch sử, kinh tế, văn hóa của dân tộc ở thế kỷ XV. Nội dung tư tưởng quân sự của thời kỳ này tập trung chủ yếu vào vấn đề phòng thủ bảo vệ lãnh thổ quốc gia. Bên cạnh việc kế thừa và phát triển di sản của các vương triều trước, tư tưởng quân sự thời Lê Sơ còn được bổ sung, mở rộng những

https://thuviensach.vn

luận điểm mới trong bối cảnh đất nước có nhiều thay đổi theo xu hướng phát triển. Về cơ bản, những nội dung tư tưởng quân sự được trình bày dưới đây được hình thành trong giai đoạn hưng thịnh của vương triều Lê Sơ trong khoảng thời gian từ năm 1428 đến năm 1504, dưới các đời vua Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông, Lê Thánh Tông và Lê Hiến Tông.

1. Kết hợp "kiến quốc" với "vệ quốc" (kết hợp xây dựng với bảo vệ đất nước)

Với nguồn tài nguyên phong phú và địa chính trị, quân sự quan trọng của vùng Đông Nam Á, nước ta liên tiếp là mục tiêu thôn tính của các thế lực ngoại xâm. Kẻ thù của nhân dân ta thường là những thế lực lớn mạnh và xảo quyệt. Hoàn cảnh đó đã buộc ông cha ta ở bất cứ thời kỳ nào, triều đại nào trong quá trình dựng xây đất nước cũng luôn phải đề cao cảnh giác, chuẩn bị sẵn sàng thực lực để đối phó với kẻ thù, bảo vệ độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia.

Vào thế kỷ XV, tuy đã đánh đổ chính quyền đô hộ nhà Minh, giành lại độc lập dân tộc, nhưng quốc gia Đại Việt vẫn luôn phải chịu nhiều áp lực chính trị và những hành động cướp phá, xâm lấn của các thế lực ngoại bang từ phía Bắc, phía Tây và phía Nam. Vì thế, cũng như các triều đại trước, vương triều Lê Sơ trong quá trình "kiến quốc" không thể không chăm lo, tăng cường tạo dựng sức mạnh giữ nước.

Từ kinh nghiệm của các triều đại trước, từ thực tiễn của cuộc chiến tranh giành độc lập dân tộc và tình hình đất nước, khu vực đương thời, những người đứng đầu nhà nước Lê Sơ trong khi xây dựng đất nước luôn có ý thức chuẩn bị binh lực và vật lực đề phòng chiến tranh xảy ra. Triều Lê luôn chú trọng song song xây dựng, phát triển đất nước với không ngừng nâng cao sức mạnh giữ nước. Trong đó chú trọng đến phát triển kinh tế bởi kinh tế là nền tảng cho việc củng cố quốc phòng; quốc phòng mạnh để giữ yên thế nước, bảo vệ công cuộc chấn hưng, phát triển kinh tế.

Do kế thừa truyền thống của các vương triều trước nên quan điểm kết hợp dựng nước với giữ nước, tức là vừa xây dựng phát triển đất nước vừa củng cố, tăng cường sức mạnh bảo vệ đất nước đã sớm hình thành ngay từ buổi đầu thành lập vương triều Lê Sơ.

Trong năm đầu trị vì đất nước, trước bộn bề công việc của một dân tộc mới hồi sinh, của một đất nước vừa bước ra khỏi cuộc chiến tranh kéo dài hàng chục năm, mặc dù phải tập trung vào công cuộc khôi phục nền kinh tế, ổn định xã hội, phát triển đất nước trên mọi lĩnh vực, Lê Thái Tổ vẫn không quên chú ý đến việc giữ nước. Ông lệnh cho các quan lại triều đình luôn phải vừa chăm lo phát triển sản xuất vừa chú ý đến việc quân. Tháng 9 năm Kỷ Dậu

https://thuviensach.vn

(1429), vua Lê Thái Tổ ra chỉ lệnh: "*Đại thần văn võ, trăm quan các ngươi hãy chăm việc nông trang, chỉnh đốn quân ngũ, sửa sang chiến khí, thuyền bè*"[12].

Ước muốn quốc gia trường tồn là điều Lê Thái Tổ luôn trăn trở, bằng thực tế của những năm trị vì đất nước, ông đã đúc kết và định thành một kế sách để lại cho con cháu là: "*Phải nghĩ giữ nước từ lúc nước chưa nguy*"[13]. Tức là ngay trong khi đất nước thái bình, yên vui, không được lơ là đối với sự nghiệp chăm lo, củng cố sức mạnh để bảo vệ quốc gia, dân tộc.

Nguyễn Trãi, người luôn sát cánh cùng Lê Lợi trong sự nghiệp giải phóng đất nước, khi vương triều Lê Sơ thành lập, ông là một trong những trọng thần, cũng có chung quan điểm với Lê Thái Tổ. Trong bài thơ "*Quan duyệt thủy trận*" (Xem duyệt thủy trận), ông viết:

"Bắc hải đương niên dĩ lục kình

Yến an do lự cật nhung binh"[14]

(Biển Bắc năm ấy đã giết cá kình

Yên ổn rồi nhưng vẫn phải lo rèn luyện việc quân).

Nguyễn Trãi muốn nhắc nhở người đương thời: mặc dù ta đã đánh được "cá kình" (ám chỉ quân xâm lược Minh) rồi nhưng đâu phải "Biển Bắc" đã hết "cá kình", cho nên hãy luôn đề cao cảnh giác.

Kế tục sự nghiệp Lê Thái Tổ, các vua kế nhiệm đều vừa tập trung xây dựng, phát triển đất nước, vừa chú trọng đến tăng cường tiềm lực quốc phòng để giữ vững độc lập dân tộc và bảo vệ chủ quyền quốc gia, vương triều. Trong một thế kỷ khôi phục và dựng xây đất nước, tư tưởng kết hợp "kiến quốc" với "vệ quốc" được biểu hiện qua những chính sách của nhà nước Lê Sơ trên nhiều lĩnh vực. Trong đó, tập trung hơn cả ở các chính sách phát triển kinh tế nông nghiệp như: "lập đồn điền", "ngụ binh ư nông", việc chăm lo củng cố, phát triển các công trình giao thông, thuỷ lợi. Những chính sách này thể hiện rất rõ sự gắn kết kinh tế với quốc phòng, mối quan hệ chặt chẽ giữa "nông" với "binh", xây dựng phát triển lực lượng quân đội với bảo đảm nhân lực cho sản xuất nông nghiệp.

Đồn điền là nơi đóng quân (đồn binh) đồng thời cũng là một cơ sở sản xuất nông nghiệp. Đây là một phương thức kết hợp kinh tế với quốc phòng. Thời bình, kinh tế là hoạt động chính của đồn điền; khi có chiến sự, hoạt động quân sự là hàng đầu. Lúc hoà bình, dân đồn điền là nông dân sản xuất, khi chiến tranh họ là những người lính xung trận. Tuy nhiên, trong quá trình vận động và phát triển của các đồn điền, hai mục đích trên luôn đan xen, kết hợp cùng nhau.

Lập đồn điền đã được thực hiện dưới thời nhà Trần, năm 1344 triều đình cho đặt chức quan Đồn điền sứ và Đồn điền phó sứ ở ty Khuyến nông để chuyên lo việc mộ dân khai hoang.

https://thuviensach.vn

Dưới thời Lê Sơ, trong quá trình phục hồi và phát triển kinh tế nông nghiệp, trước yêu cầu cần phải thanh toán tình trạng đất bỏ hoang và mở rộng diện tích đất trồng trọt, một số viên quan đề nghị triều đình cho thành lập các đồn điền nhằm mục đích vừa phát triển sản xuất, vừa củng cố bảo vệ các vùng biên giới.

Năm Nhâm Ngọ (1462), Tham tri Hải Tây đạo là Hoàng Thanh dâng sớ lên triều đình đề nghị 7 điều, trong đó có điều thứ 7 là "*cho lập đồn điền để tích lũy đầy đủ chốn biên phòng*"[15].

Năm Đinh Hợi (1467), Tham nghị Hoá Châu là Đặng Thiếp dâng sớ trình bày 5 điều, điều thứ 5 đề nghị: *"Chiêu mộ những kẻ lưu vong đến khi khi ruộng hoang ở châu Bố Chính"*[16].

Những đề nghị này đều được vua và triều đình chấp nhận và dần trở thành một chính sách khẩn hoang tương đối quy mô của nhà nước Lê Sơ. Tháng 5 năm Tân Sửu (1481), Lê Thánh Tông ban chiếu cho lập các sở đồn điền trong cả nước. Chiếu nêu rõ: *"Mở đồn điền là để dùng hết tiềm lực của nghề nông, mở nguồn tích trữ cho nhà nước. Nay lệnh cho các xứ định đồn điền thành ba bậc: thượng, trung, hạ"*[17]. Với chiếu chỉ này, lập đồn điền đã trở thành chủ trương lớn của nhà nước, nhằm mục đích tăng cường diện tích đất trồng trọt, giải quyết tình trạng thiếu ruộng, ổn định xã hội, tăng cường nguồn thu cho quốc gia.

Chủ trương lập đồn điền được cả nhà vua cùng quan lại các cấp của nhà Lê coi trọng và xem đây là một trong những biện pháp thiết yếu nhằm vừa phát triển kinh tế, vừa nâng cao tiềm lực quốc phòng dưới thời Lê Sơ.

Thời Lê Thánh Tông đã thành lập được 43 sở đồn điền trong cả nước: vùng Bắc Bộ (ngày nay) có 30 sở; Thanh Hoá có 5 sở; Nghệ An có 4 sở; Thuận Hoá có 2 sở; Quảng Nam có 2 sở. Các đồn điền được chia thành ba hạng: thượng, trung, hạ tuỳ theo quy mô. Quản lý mỗi đồn điền có chức Chánh đồn điền sứ và Phó đồn điền sứ. Các quan Chánh, Phó đồn điền sứ có nhiệm vụ trông coi công cuộc khẩn hoang và mở mang đồn điền, phân phối ruộng đất và thu tô cho nhà nước. Bộ máy quản lý này trực thuộc triều đình trung ương. Nhân lực khai phá lập đồn điền chủ yếu là tù binh và tội nhân được tổ chức thành đội ngũ gọi là đồn điền binh. Lực lượng này khai phá đất hoang thành đồng ruộng để canh tác và thành lập các xóm làng để định cư. Ruộng đất đồn điền thuộc quyền sở hữu của nhà nước sản phẩm lao động, trừ chi phí sản xuất đều nhập vào kho nhà nước.

Vùng đất phía Nam tiếp giáp với Chiêm Thành là nơi còn nhiều ruộng đất hoang chưa khai phá, đây cũng là vùng đất trọng yếu của đất nước, luôn xảy ra các cuộc xâm lấn cướp phá của quốc gia láng giềng nên được nhà Lê luôn chú ý và thường cử những người thân tín, trấn giữ. Sử cũ chép: "*Hóa Châu gần kề Chiêm Thành nên phải sai bầy tôi họ thân đi trấn thủ, vỗ về để phòng giữ đất ấy*"[18]. Năm Canh Tuất (1430), vua Lê Thái Tổ bổ nhiệm Lê Khôi làm Hành quân tổng quản vào trấn giữ Hoá Châu. Sau khi đến Hoá Châu, Lê Khôi đã *"chiêu tập dân xiêu tán, khuyên cấy ruộng trồng dâu, luyện tập sĩ tốt, giữ vững bờ cõi*"[19]. Việc lập đồn

https://thuviensach.vn

điền ở đây nhằm triển khai công việc di dân, chiếm giữ đất đai, gia tăng lực lượng lao động xây dựng cơ sở kinh tế tại chỗ, đồng thời tăng cường thêm khả năng phòng thủ ở những vùng đất này.

Như vậy, lập đồn điền không chỉ nhằm mở rộng diện tích canh tác nông nghiệp, giải quyết tình trạng bỏ đất hoang, tăng nguồn thu cho nhà nước, mà còn đồng thời bảo đảm nguồn quân lương tại chỗ cho miền biên viễn, tăng cường các đồn trạm tiền tiêu, bảo vệ đất nước. Lập đồn điền là một trong những nội dung được thực thi nhằm thúc đẩy kinh tế phát triển, ổn định đời sống nhân dân, đồng thời tạo dựng được một hệ thống đồn điền - góp phần xây dựng vùng biên giới thành phên dậu vững chắc để bảo vệ chủ quyền an ninh đất nước. Đó là sự thể hiện rõ nét quan điểm kết hợp "kiến quốc" (phát triển kinh tế với "vệ quốc" (phòng thủ bảo vệ đất nước) dưới triều Lê Sơ.

Lập đồn điền có tác dụng thiết thực đối với vấn đề nâng cao sức mạnh quốc phòng đồng thời với phát triển kinh tế nên không chỉ được thực thi dưới thời Lê Sơ mà còn được tiếp tục dưới các triều đại phong kiến sau đó ở nước ta.

"Ngụ binh ư nông" (tức gửi lính ở nhà nông) là một quốc sách ra đời dưới triều Lý, được mở rộng thực hiện dưới triều Trần và Lê Sơ. Đây là một phương thức xây dựng lực lượng vũ trang kết hợp kinh tế với quốc phòng vừa đảm bảo được lực lượng thường trực chiến đấu mà không ảnh hưởng đến lực lượng sản xuất, nhằm hạn chế đến mức thấp nhất chi phí dành cho quốc phòng.

Thực chất của "ngụ binh ư nông" là vấn đề sử dụng nhân lực trong việc xây dựng lực lượng vũ trang kết hợp với phát triển kinh tế, gắn "binh" với "nông". Phương sách này đã có tác dụng thiết thực trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước dưới thời Lý - Trần.

Việc thực thi "ngụ binh ư nông" xuất phát từ điều kiện, hoàn cảnh nước ta là một quốc gia nông nghiệp. Kinh tế nông nghiệp với cư dân là nông dân chiếm chủ yếu trong hoạt động sản xuất cũng như thành phần xã hội của các nhà nước phong kiến Việt Nam; từ yêu cầu về xây dựng lực lượng vũ trang, tăng cường tiềm lực quốc phòng trong quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc ta; nảy sinh từ tương quan lực lượng giữa dân tộc ta với các thế lực ngoại xâm hùng mạnh trong các cuộc chiến tranh giữ nước dưới các triều đại phong kiến độc lập.

Trải qua cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc kéo dài hàng chục năm, triều đình Lê Sơ đã có những bài học sâu sắc về tạo dựng nguồn sức mạnh từ trong dân để chiến đấu và chiến thắng kẻ thù. Công cuộc xây dựng đất nước trong thời bình cũng đặt ra yêu cầu cấp thiết là phải có lương nhiều, binh mạnh mới tạo dựng được tiềm lực quốc phòng mạnh để giữ nước.

Xây dựng đất nước trong điều kiện sau nhiều năm chiến tranh, nền kinh tế bị kiệt quệ, đời sống nhân dân khốn khó, công việc cấp thiết đặt ra với nhà nước Lê Sơ là nhanh chóng ổn định đời sống nhân dân, tập trung nhân lực cho sản xuất, phát triển kinh tế. Công cuộc giữ vững nền độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia trước những âm mưu của các thế lực thù địch

https://thuviensach.vn

cũng đòi hỏi cần phải có lực lượng mạnh. Nhằm giải quyết những vấn đề trên, triều đình Lê Sơ kế thừa kinh nghiệm của các vương triều trước thực thi chính sách "ngụ binh ư nông".

Nội dung cơ bản của chính sách "ngụ binh ư nông" là chế độ binh dịch đối với tất cả đinh tráng và chế độ binh lính chia phiên về sản xuất.

Việc binh lính chia phiên về sản xuất ở thời Lê Sơ có những điểm khác so với các triều đại trước. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết, ngày 21 tháng 2 năm Thuận Thiên thứ hai (Kỷ Dậu - 1429), vua Lê Thái Tổ chỉ dụ cho tướng hiệu quân nhân các vệ và quân 5 đạo: *"Hạn đến ngày 27 thì tập trận thuỷ bộ, ai vắng mặt sẽ bị trị tội. Tập xong rồi, đều chia ra 5 phiên, 1 phiêu lưu lại quân ngũ và 4 phiên chia về làm ruộng"*[20].

Tháng 5 năm Mậu Thìn (1448), trước tình hình mấy năm liền bị hạn hán và sâu cắn lúa, từ nhà nước đến tư gia đều túng thiếu, lương cấp cho vệ sĩ không đủ, Lê Nhân Tông bèn chỉ dụ cho Quản lĩnh Ngự Tiền Vũ đội (đội quân túc vệ, có chức quản lĩnh đứng đầu) rằng: *"Bọn các ngươi từ thời Thái Tổ đến giờ giữ phận túc trực mãi mãi, không được nhìn đến cửa nhà. Nay thiên hạ vô sự, nên chia ra làm ba phiên thay nhau túc trực, để được về thăm cha mẹ"*[21].

Tháng chạp năm (1465), Lê Thánh Tông trong lời dụ các tổng quản, tổng tri (phụ trách các vệ quân 5 đạo và các quân trấn phủ) nêu rõ: *"cứ ngày rằm hằng tháng, thì vào phiên để điểm mục"*. Tức là hằng tháng vào ngày rằm (15 âm lịch), quân 5 đạo và quân các phủ trấn (về sau đổi thành quân Ngũ phủ và quân các Đô ty) vào phiên để điểm mục.

Tháng 6 năm Bính Dần (1446), Thái bộc tự thiếu khanh Lê Đình Tuấn tâu rằng: Vào kỳ tháng 5, tháng 6 đương là mùa làm ruộng, các quân nhân ứng dịch ở thường ban thì cho ở lại túc trực và làm các việc giữ cửa, coi nhà, canh điếm, lợp nhà, cắt cỏ, nuôi voi, còn các sắc quân ở các sảnh viện và những thợ ở cục bách tác thì giữ lại một nửa làm việc, còn thì cho về làm ruộng. Lời tâu này được nhà vua chuẩn y. Theo đó, trong hai tháng 5 và 6 của mỗi năm, quân phục dịch ở các sảnh, viện và thợ cục bách tác được chia làm hai phiên: một phiên ở lại làm việc, một phiên cho về sản xuất.

Năm Kỷ Sửu (1469), vua Lê Thánh Tông ban sắc chỉ cho các vệ, ty Thần vũ, Du nỗ, Thần tý, Vũ lâm (thuộc Cấm quân) mỗi khi đến phiên túc trực, thì thay ban nhau mà chuyên tập võ nghệ, và sắc chỉ cho các vệ thuộc Ngũ uy (quân ngũ phủ) cùng các sở súng nỏ ngoại vệ (quân đô ty): liệu định số người để canh giữ các nơi, còn thì đều chuyên tập luyện võ nghệ.

Năm Canh Tuất (1490), theo như định lệ hằng năm, nhà vua hội họp các quân điểm mục xong cho về, thay phiên nhau ở lại canh giữ.

Các chính sách quy định ở thời Lê Thánh Tông vẫn tiếp tục được thực hiện dưới thời Lê Hiến Tông (1498-1504). Tháng 10 năm Mậu Ngọ (1498), theo đề nghị của Lễ bộ thượng thư Vũ Hữu, nhà vua đồng ý cho cả những người đầu bếp ở Thái quan thụ "cứ đến tháng 6, tháng 10 thì nhất luật chia cho về làm ruộng"[22].

https://thuviensach.vn

Những sự kiện trên cho thấy ở thời Lê Sơ, việc chia phiên cho quân lính về làm ruộng được mở rộng hơn và tiến hành thường xuyên có quy củ hơn so với các triều đại trước.

Về diện chia phiên: đời Lê Thái Tổ việc chia phiên được thực hiện từ 6 quân Ngự tiền cho tới quân các đạo, các phủ, trấn. Đời Lê Nhân Tông, thêm quân Ngự tiền Vũ đội. Đến đời Lê Thánh Tông lại thêm cả các vệ, ty cấm quân như Thần vũ, Du nỗ, Thần tý, Vũ lâm...

Về cách chia phiên: đời Lê Thái Tổ, quân lính được chia làm 5 phiên, một phiên tại ngũ canh phòng và luyện tập còn 4 phiên trở về sản xuất. Đời Lê Nhân Tông, quân Ngự tiền Vũ đội chia ra làm 3 phiên, một phiên tại ngũ canh phòng và luyện tập, còn 2 phiên trở về sản xuất (thời gian mỗi lần thay phiên thế nào không rõ). Cách chia phiên dưới đời Lê Thánh Tông là: Vào ngày rằm hằng tháng, ngoại binh lên phiên để điểm mục rồi canh phòng và luyện tập; những quân nhân làm việc ở các sảnh, viện, cục và những thợ làm việc trong quân ngũ đến ngày mùa (tháng 5, 6 và tháng 9, 10 âm lịch) đều được chia làm hai, một nửa ở lại túc trực, một nửa trở về nhà gặt hái, cứ thế mà luân chuyển nhau. Đời Lê Hiến Tông, việc chia phiên cũng theo lệ như trước.

Việc chia phiên về sản xuất nhằm vừa tăng cường lực lượng lao động cho nông nghiệp, đồng thời vẫn đảm bảo số quân thường trực tại ngũ và luôn có một lực lượng dự bị đông đảo, đáp ứng kịp thời mỗi khi triều đình cần huy động lực lượng.

Hiệu quả thiết thực của chính sách "ngụ binh ư nông" được thể hiện rõ trong những lần động binh lớn của triều đình. Do cần phải tập trung nhân lực cho công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế nên số quân thường trực tại ngũ của triều Lê Sơ không đông lắm (thời Lê Thái Tổ có 10 vạn quân; thời Lê Thánh Tông có khoảng 16 vạn quân) nhưng khi có chiến sự, triều đình vẫn có thể *"tận dân vi binh*", nên có được số quân cần thiết theo yêu cầu.

Năm Giáp Tý (1444), người Chămpa vào cướp Hoá Châu, Lê Nhân Tông lệnh cho Thái bảo Lê Bôi và Tổng quản Lê Khả đem 10 vạn quân đi đánh.

Tháng 8 năm Canh Dần (1470), Chămpa lại cho quân đánh vào Hoá Châu, tin cấp báo về triều đình, tháng 9 vua Lê Thánh Tông ra lệnh tuyển quân, huy động được 26 vạn. Ngày 6-10, vua thân chinh dẫn quân đi đánh. Hơn hai mươi vạn quân đã được huy động chỉ trong vòng hơn một tháng.

Năm Kỷ Hợi (1479), vua Lê Thánh Tông sai các tướng đem 18 vạn quân đánh đuổi quân Ai Lao, Bồn Man, Lão Qua xâm phạm biên giới phía tây.

Năm Canh Tý (1480), Lê Thánh Tông huy động 30 vạn quân chinh phạt tù trưởng Cầm Công ở vùng Tây Bắc.

Trong những lần xuất quân kể trên, số quân được huy động thường nhiều hơn số quân thường trực tại ngũ. Mặc dù phải huy động số lượng lớn, nhưng chỉ trong thời gian ngắn triều đình đã có đủ số quân. Không thể huy động một lực lượng quân lớn như vậy nếu như không

https://thuviensach.vn

có một nguồn binh lực đông đảo, rộng khắp, một chính sách quản lý nhân đinh chặt chẽ của chính sách "ngụ binh ư nông".

"Ngụ binh ư nông" đã đảm bảo cho nhà nước có một lực lượng quân dự bị đông đảo nhưng lực lượng sản xuất không bị ảnh hưởng và cũng không quá tốn chi phí cho quốc phòng, nhà nước vẫn có một lực lượng vũ trang mạnh làm tốt nhiệm vụ bảo vệ quốc gia. Theo Phan Huy Chú thì đây là một "phép hay của thời cận cổ", là một phương thức xây dựng lực lượng vũ trang phòng giữ đất nước độc đáo của ông cha ta. Chính sách này xuất hiện ở thời Lý, được tiếp tục duy trì ở thời Trần, đến thời Lê Sơ được phát triển đến mức hoàn bị. Với chế độ binh dịch đối với tất cả đinh tráng (dân đinh đến tuổi trưởng thành đều được đặt trong quân ngũ: hoặc quân thường trực, hoặc quân dự bị), nhà nước có được số quân thường trực cần thiết, đồng thời lại có sẵn số quân dự bị đông đảo nằm trong các làng xã, sẵn sàng nhập ngũ khi đất nước lâm nguy, giảm được chi phí của nhà nước cho quân đội. Với chế độ quân lính chia phiên về sản xuất, quân lính vừa được thường xuyên luyện tập quân sự để sẵn sàng chiến đấu vừa có thời gian tham gia sản xuất nông nghiệp góp phần phát triển kinh tế đất nước.

Bên cạnh đó, dưới triều Lê Sơ, các công trình thuỷ lợi được chú trọng phát triển, nhằm bảo đảm tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp, đồng thời đáp ứng cho nhu cầu giao thông vận tải của đất nước.

Năm Ất Mão (1435), vua Lê Thái Tông "lệnh cho vệ quân các đạo và năm quân Thiết đột vét sông Đông Ngàn"[23]. Đây là đoạn đầu sông Đường, tiếp giáp với sông Hồng, là con đường thuỷ quan trọng nối liền Kinh đô với các trấn miền đông và đông bắc nước ta ở thời đó. Năm Mậu Ngọ (1438), nhà vua lại sai dân bốn đạo đào các kênh ở Trường Yên, Thanh Hoá, Nghệ An. Năm Kỷ Tỵ (1449), vua Lê Nhân Tông "sai Tư khấu Lê Khắc Phục đem người của các cục Bách tác, quân vệ Thiên Quan, Tứ Sương và quân dân trấn Thái Nguyên đào lại sông Bình Lỗ, đoạn từ bãi Lãnh Canh đến cầu Phù Lỗ dài 2.500 trượng (khoảng 10 km) thông với Bình Than để tiện đi lại trong trấn Thái Nguyên"[24]. Năm Đinh Hợi (1467), vua Lê Thánh Tông cho khai thông lại các kênh ở Thanh Hóa, Nghệ An. Hệ thống kênh đào này kết hợp với sông ngòi tự nhiên tạo thành một mạng lưới giao thông đường thủy ven biển đã phát huy nhiều tác dụng trong phát triển kinh tế, đời sống xã hội và trong việc vận chuyển quân sự.

Những công trình thuỷ lợi tương đối quy mô của nhà nước Lê Sơ và phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế đất nước đồng thời kết hợp với việc phục vụ nhiệm vụ quốc phòng.

Vậy là, "*lập đồn điền*", *"ngụ binh ư nông" là những chính sách lớn được nhà nước Lê Sơ thực thi nhằm vừa tiến hành xây dựng, phát triển kinh tế, vừa củng cố, tăng cường lực lượng và khả năng phòng thủ đất nước. Đây chính là những nội dung rất quan trọng thể hiện tư tưởng kết hợp "kiến quốc" với "vệ quốc" nhằm thực hiện "quốc phú binh cường" của triều đại Lê Sơ.*

Ngay từ buổi đầu dựng nước, trong điều kiện luôn phải đối phó với các thế lực ngoại xâm, nhân dân ta đã sớm có nhận thức cần phải *kết hợp dựng nước với giữ nước*. Trải qua các

https://thuviensach.vn

triều đại Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần, nhận thức đó càng trở nên sâu sắc, trở thành một trong những tư tưởng chỉ đạo luôn được các vương triều quan tâm. Đến thế kỷ XV, mặc dù tồn tại trong điều kiện tương đối hòa bình, triều đại Lê Sơ vẫn tiếp tục kế thừa và phát triển quan điểm *kết hợp dựng nước với giữ nước*. Quan điểm đó được biểu hiện trên nhiều chính sách và hoạt động của nhà nước, đem lại hiệu quả thiết thực: Đại Việt dưới thời Lê Sơ là một quốc gia phát triển trên nhiều phương diện, có một tiềm lực quốc phòng mạnh để bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc và chủ quyền lãnh thổ quốc gia.

2. Xây dựng quân đội tập trung thống nhất, hùng mạnh để giữ nước

Nhà nước phong kiến thời Lê Sơ đang ở thời kỳ phát triển, quân đội vừa là công cụ thống trị của nhà nước, đồng thời cũng là lực lượng nòng cốt trong việc củng cố quốc phòng, bảo vệ nền độc lập tự chủ và bảo toàn, mở rộng lãnh thổ quốc gia.

Đại Việt vừa trải qua nhiều năm tháng chiến tranh và đang bước vào thời kỳ xây dựng một thể chế mới trong hoàn cảnh các thế lực bên ngoài chưa từ bỏ âm mưu xâm chiếm. Thực tiễn của công cuộc giữ vững, ổn định trật tự xã hội và bảo toàn biên cương lãnh thổ yêu cầu nhà nước luôn cần phải có một lực lượng quân sự mạnh.

Trong quá trình đánh đổ ách đô hộ nhà Minh, giải phóng đất nước, những lãnh tụ của quân khởi nghĩa - sau trở thành những người đứng đầu nhà nước Lê Sơ, đã gây dựng và phát triển được 35 vạn quân. Đạo quân này đã làm nên thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

Sau khi đánh đuổi quân xâm lược ra khỏi bờ cõi, đất nước bước vào thời kỳ mới - thời kỳ khôi phục, xây dựng quốc gia phong kiến độc lập tự chủ. Trước yêu cầu cần phải tập trung nhân lực cho công cuộc dựng nước, Lê Thái Tổ cho giảm bớt số quân thường trực. Trong tổng số 35 vạn quân, ông cho 25 vạn về nhà làm ruộng, chỉ để lại 10 vạn *"để đề phòng việc nước"*[25]. Mặc dù đất nước đã hòa bình, công cuộc phục hồi phát triển đất nước sau chiến tranh đang rất cần sức lao động nhưng người đứng đầu quốc gia hiểu rất rõ rằng kẻ thù không thể nào quên được nỗi nhục thất bại, mộng xâm lăng Đại Việt lần nữa của chúng rất dễ xảy ra. Với tinh thần cảnh giác, ông vẫn lưu giữ một số lượng quân không nhỏ so với số nhân đinh khi ấy (thời Lê Thái Tổ cả nước có 700.910 suất đinh) và xác định giữ nước là trọng trách của lực lượng quân đội.

Dưới các đời vua kế tiếp, vai trò, vị trí của quân đội trong sự nghiệp bảo vệ quốc gia càng được khẳng định.

https://thuviensach.vn

Năm Canh Thìn (1460), Lê Thánh Tông lên nắm quyền trị vì đất nước sau khi triều đình vừa trải qua những xung đột (cuối năm Kỷ Mão 1459), Lạng Sơn vương Nghi dân đang đêm lẻn vào cung cấm giết chết vua Lê Nhân Tông và Hoàng Thái hậu, tự lên ngôi Hoàng đế, tháng 6 năm Canh Thìn (1460), các đại thần trung nghĩa đứng đầu là Nguyễn Xí, Đinh Liệt giáng Nghi Dân làm Lệ Đức hầu và đưa Tư Thành lên làm vua - tức vua Lê Thánh Tông). Trong hoàn cảnh đó, để lập lại kỷ cương quốc gia, tạo lập sự ổn định chính trị nhằm đẩy mạnh sự nghiệp phục hưng dân tộc, một tháng sau khi lên ngôi - tháng 7- 1460, trong sắc chỉ gửi cho năm đạo quân và các phủ, trấn, vua Lê Thánh Tông khẳng định: *"Có quốc gia là phải có võ bị"*[26]. Đến tháng 11 năm Ất Dậu (1465), một lần nữa Lê Thánh Tông nhắc lại quan điểm của mình: *"Hễ có quốc gia là phải có võ bị*"[27]. Theo thống kê chưa thật đầy đủ, trong 38 năm trị vì, vua Lê Thánh Tông có 37 chỉ, dụ, chiếu đề cập đến vấn đề quốc phòng, trong đó có tới 28 chỉ, dụ, chiếu về xây dựng, tổ chức quân đội.

Trong một số bài thơ tự sáng tác, tư tưởng chăm lo đến quân đội của Lê Thánh Tông cũng được thể hiện. Lê Thánh Tông cho rằng chăm lo võ bị là nhiệm vụ, là trách nhiệm của người đứng đầu đất nước. Ông cho rằng một trong những nhiệm vụ của người làm vua là phải:*"Chăm lo hỏi han việc võ bị, coi trọng tướng quyền" (Bài thơ ngự chế: Đạo làm vua)*[28].

Hơn thế nữa, Lê Thánh Tông luôn mong muốn vương triều có đạo quân hùng mạnh, trong bài thơ *Khải hành thi,* ông viết: *"Cờ xí rợp bay như ráng đỏ ôm quanh mặt trời, chiến thuyền ngàn dặm tựa mây đùn buổi sớm"*[29] hàng chục vạn quân có thể "*một sớm cưỡi thuyền lầu vượt quan biển lớn, cờ trận bay phần phật..."* để sẵn sàng *"đánh kẻ có tội, cứu vớt dân lành, ấy là quân của các bậc đế vương"*[30].

Không chỉ những người đứng đầu quốc gia mà những viên quan có trách nhiệm của triều đình Lê Sơ cũng có quan điểm coi việc binh là việc hàng đầu của triều đình. Hoàng Thanh, một viên quan trải bốn đời vua Lê, từng giữ chức Nội Mật viện, năm Nhâm Ngọ (1462), nhân dịp vua ban chiếu cầu lời nói thẳng, ông dâng sớ lên triều đình đề nghị 7 điểm trong đó có 2 điểm đề cập đến việc quân. Đó là: "*tiết kiệm của dùng để chi cho binh phí và thường xuyên huấn luyện để nghiêm võ bị*"[31]. Theo ông, đó là những điều cần kíp, thiết thực cho việc xây dựng và bảo vệ đất nước. Bản tấu nhận được sự đồng thuận của triều đình.

Để giữ nghiêm phép nước, việc quân, trong luật pháp của nhà Lê có những điều khoản riêng dành cho võ quan và binh lính. *Quốc triều hình luật (Luật Hồng Đức)* có hẳn một chương quy định về các việc trong quân đội - chương Quân chính với 43 điều.

Những nhận thức về vai trò, vị trí của quân đội đối với quốc gia và triều đình được bắt nguồn từ hoàn cảnh, điều kiện của đất nước và vương triều khi ấy là luôn phải đối phó với những hành động chống đối của thù trong giặc ngoài. Sau khi thiết lập vương triều, trong những thập niên đầu, đế chế Minh luôn hạch sách, quấy nhiễu, bắt nhà Lê phải đáp ứng nhiều đòi hỏi vô lý, phong kiến Minh luôn có mưu đồ thiết lập trở lại quyền thống trị Đại Việt. Tại các vùng biên cương, một số tù trưởng có ý đồ cát cứ. Nội bộ triều đình cũng xảy ra những

https://thuviensach.vn

cuộc tranh giành quyền lực. Giải quyết những vấn đề trên không thể không cần đến lực lượng quân sự mạnh.

Nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của lực lượng quân đội trong dựng nước cũng như giữ nước, các vua triều Lê Sơ càng chú trọng đến xây dựng, phát triển mọi mặt để có được một quân đội hùng mạnh. Quan điểm về xây dựng một quân đội tập trung, thống nhất và thiện chiến được thể hiện rõ qua những biện pháp xây dựng quân đội của nhà Lê. Đó là:

- Lực lượng quân đội được tổ chức thống nhất, tập trung.

Cùng với quá trình xây dựng một chính quyền trung ương tập quyền, lực lượng quân đội cũng được nhà Lê tổ chức lại. Dưới triều Lê không có một lực lượng vũ trang nào khác ngoài lực lượng quân đội do triều đình trực tiếp quản lý.

Sau khi lên ngôi, với 10 vạn quân thường trực giữ lại, Lê Thái Tổ chia làm hai loại: quân Cấm vệ và quân Các đạo. Quân Cấm vệ được chia thành 11 quân gồm có 6 quân Ngự tiền và 5 quân Thiết đột. Quân Ngự tiền đóng ở Kinh thành có nhiệm vụ bảo vệ nhà vua và Hoàng thành. Quân Thiết đột làm nhiệm vụ bảo vệ Kinh thành và cơ động chiến đấu. Ngoài ra còn có một số vệ, đội thuỷ binh, tượng binh, kỵ binh.

Quân các đạo đóng giữ ở các địa phương được chia thành các vệ theo 5 đạo hành chính: Đông, Tây, Nam, Bắc và Hải Tây. Đứng đầu vệ là các chức Tổng quản, Đô tổng quản, Đồng tổng quản chỉ huy. Dưới vệ là các đơn vị sở, đội, ngũ. Đứng đầu đội là chức chánh, phó đội trưởng; đứng đầu ngũ là chức chánh phó ngũ trưởng.

Dưới các triều vua Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông, Lê Nghi Dân hệ thống tổ chức quân sự được củng cố thêm một bước.

Đến triều vua Lê Thánh Tông (1460-1497), cùng với việc thực hiện công cuộc cải cách hành chính chia cả nước thành 13 đạo, tổ chức quân đội cũng được cải tổ một cách toàn diện tạo thành một quân đội thống nhất, với hệ thống tổ chức chặt chẽ có quy củ. Sau gần một tháng cầm quyền, vua Lê Thánh Tông đã ra sắc chỉ cho vệ quân các đạo, phủ, trấn, các tổng quản, tổng tri phải chỉnh đốn đội ngũ. Năm Bính Tuất (1466), Lê Thánh Tông tiến hành cuộc cải cách toàn diện quân đội với mục đích làm cho quân đội gọn nhẹ nhưng tinh nhuệ, có quân thường trực tại ngũ mạnh và có lực lượng dự bị đông đảo để huy động khi cần thiết. Lực lượng quân đội được chia thành hai bộ phận: quân triều đình và quân các địa phương. Quân triều đình gồm có quân Cấm binh (còn gọi là Cấm vệ quân) và quân Ngũ phủ. Chế độ quân 5 đạo tồn tại từ thời Lê Thái Tổ đến thời Lê Nhân Tông, nay bị bãi bỏ.

Cấm binh là lực lượng bảo vệ Kinh thành và Hoàng cung, được chia thành các vệ, sở. Năm Đinh Hợi (1467), Lê Thánh Tông quy định mỗi vệ có 5 sở, mỗi sở gồm 20 đội, mỗi đội có 20 người. Tổng số quân Cấm vệ dưới thời Lê Thánh Tông có khoảng 45.400 người.

https://thuviensach.vn

Quân Ngũ phủ là một bộ phận quan trọng của quân đội do triều đình trực tiếp quản lý, thường trực đóng giữ trên các địa bàn trọng yếu của đất nước. Lê Thánh Tông không phân chia lực lượng này theo đơn vị hành chính mà chia binh thành các phủ. Các phủ quân dưới thời Lê Thánh Tông lớn hơn các đạo trước kia, bao gồm 2 hoặc 3 đơn vị hành chính:

+ Phủ Trung quân gồm Thanh Hoá, Nghệ An.
+ Phủ Đông quân gồm Nam Sách, An Bang.

+ Phủ Nam quân gồm Thiên Trường và Thuận Hoá.

+ Phủ Tây quân gồm Quốc Oai, Thanh Hóa.

+ Phủ Bắc quân gồm Bắc Giang và Lạng Sơn.

Dưới phủ là vệ, sở, ty, đội. Mỗi phủ gồm 6 vệ, mỗi vệ gồm 5 hoặc 6 sở.

Mỗi phủ đặt một Đô đốc phủ thống suất gồm có các chức Tả, Hữu đô đốc, Đô đốc đồng tri và Đô đốc thiêm sự đóng ở Kinh đô. Đứng đầu mỗi vệ có các chức Tổng tri, Đồng tổng tri, Thiêm tổng tri. Đứng đầu mỗi sở là chức Quản lãnh, Phó quản lãnh.

Nhận xét về tổ chức quân Ngũ phủ, sử gia Phan Huy Chú viết: "Binh chế đời Hồng Đức, đại lược ngoài Cấm Binh ra thì binh các đạo chia thành 5 phủ chức Đô đốc đứng đầu nắm đại cương, các đô ty đốc suất các bộ thuộc, mà các vệ, các sở thì ở đạo nào chia thuộc vào đạo ấy"[32].

Quân số ở mỗi cấp cũng được quy định thống nhất. Mỗi ty có 100 người, mỗi sở có 400 người, chia thành 20 đội mỗi đội 20 người. Theo*Thiên Nam dư hạ tập*, năm Đinh Hợi (1467), ngoại binh có 154 sở gồm 61.600 người và số Thân binh trong kinh là 66 ty và 51 vệ; số quân các đạo Thừa tuyên là 26 vệ.

Tại các đạo Thừa tuyên, nhà Lê đều tổ chức những đạo quân đóng giữ và quản lãnh trong phạm vi Thừa tuyên đó. Quyền nắm giữ quân đội ở các đạo Thừa tuyên thuộc về Đô ty. Mỗi Đô ty có Đô tổng binh sứ đứng đầu, dưới có các quan Tổng binh đồng tri và Tổng binh thiêm sự giúp việc

Như vậy, đến triều vua Lê Thánh Tông, tổ chức quân đội Lê Sơ ngày càng được củng cố, có một hệ thống tổ chức chặt chẽ và thống nhất, quân số dần tăng lên.

Tổ chức quân đội Lê Sơ không chỉ chặt chẽ, có hệ thống mà còn mọi quyền lực quân sự đều tập trung trong tay vua. Vua trực tiếp nắm giữ quyền điều hành quân đội. Năm đô đốc phủ thống suất lực lượng quân đội ở các phủ về phương diện sổ sách quân số nhưng không có quyền điều động binh lính. Bộ binh phụ trách việc tuyển bổ các quan võ, điều khiển và huấn luyện quân đội nhưng cũng không có quyền sai phái các tướng sĩ. Triều Lê Sơ không đặt chức Tổng chỉ huy quân đội và bãi bỏ chức Tể tướng nhằm tập trung quyền lực quân chính vào tay vua. Trong những lần xuất quân lớn, vua là người trực tiếp cầm quân.

https://thuviensach.vn

Dưới triều Lê Sơ, ngoài lực lượng quân đội do nhà nước tổ chức, quản lý theo một hệ thống nhất quán, chúng ta không thấy có những đội quân của các vương hầu quý tộc như ở các vương triều trước đó.

- Quy chế tuyển chọn binh lính và võ quan rõ ràng nghiêm ngặt.

Cũng giống như các triều đại Lý, Trần, việc tuyển chọn binh lính thời Lê Sơ được dựa trên số nhân đinh trong cả nước. Triều đình giao việc quản lý nhân đinh cho các địa phương. Hằng năm, các địa phương phải lập sổ hộ tịch kê khai sắp xếp nhân đinh theo thứ hạng. Đinh nam từ 18 đến 20 tuổi gọi là hoàng nam, từ 20 đến 60 tuổi gọi là đại hoàng nam, được ghi tên vào sổ điệu phát. Nhà nước căn cứ vào sổ này để tuyển binh.

Năm Đinh Mùi (1427), sau khi đánh đuổi quân Minh ra khỏi bờ cõi, giành lại độc lập, Lê Lợi (Lê Thái Tổ) đã hạ lệnh cho quan các lộ cùng với quan các sảnh, cục và các tướng hiệu tiến hành lập sổ hộ, căn cứ theo trú quán chứ không theo nguyên quán của dân. Từ đó nhà vua đặt lệ cứ 3 năm làm lại hộ tịch một lần, gọi là phép "kế tu" (kế tiếp và tu sửa). Đầu năm Mậu Thân (1428), Lê Thái Tổ hạ lệnh lập hộ tịch và sổ điền bạ trong cả nước. Vấn đề khôi phục và phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng đã đặt ra yêu cầu nhà nước cần phải nắm vững nguồn nhân lực, vì thế triều đình lệnh cho các phủ, huyện và trấn phải gấp rút hoàn thành sổ hộ, hạn cuối cùng là tháng 2 năm Kỷ Dậu (1429), phải đệ trình kết quả. Năm Canh Tuất (1430), vua ra lệnh gộp sổ hộ trong cả nước. Năm Quý Sửu (1433), sổ hộ tịch đã được hoàn tất. Từ đó cứ 2 hoặc 3 năm một lần, nhà nước tiến hành kiểm kê nhân đinh. Các đời vua kế tục đều noi theo Lê Thái Tổ, khi mới lên cầm quyền đều ra lệnh thống kê hộ khẩu, quản lý nhân lực trong cả nước, lấy đó làm cơ sở để tuyển mộ binh lực cho quân đội.

Dưới đời Lê Thái Tổ, việc tuyển quân nhằm chọn những đinh nam trẻ khoẻ thay thế số quân cũ già yếu. Một quy chế mới về binh dịch đã được ban hành. Đó là: Một nhà 3 người thì lấy 1 làm quân, phu dịch tha cho 3 năm. Nhà nước cũng quy định miễn cho con cháu những người đã tham gia kháng chiến từ những ngày đầu. Tháng 12 năm Mậu Thân (1428), nhà vua dụ cho các quan văn, võ: Người nào đã đem vợ con ẩn tránh ở núi rừng cùng trẫm lo việc nước, từ Mường Thôi, Bồ Đằng, Chí Linh, Khả Lam, thì hoặc con hoặc cháu đều được miễn dịch quân dân. Nếu làm quan thì không thuộc lệ này. Con cháu anh em nào không thuận đạo mà quên nghĩa, cầu an giặc thì không được nhận. Ai làm trái thì xử biếm hay bãi.

Kế tục Lê Thái Tổ, năm Giáp Dần (1434), vua Lê Thái Tông cử Đại tư đồ Lê Sát, Tư khấu Lê Ngân, Tư mã Lê Liệt và Lê Bôi tuyển lựa đinh tráng các đạo để bổ sung quân số. Trừ con các quan viên từ Lục phẩm trở lên, giám sinh Quốc Tử Giám và các hạng nô tỳ được miễn quân dịch, còn tất cả các hạng đinh tráng đều phải tuyển. Nếu là quân Ngự tiền Võ đội và quân Thiết đột mà có từ một đến ba con trai thì một được miễn binh dịch. Đối với các gia đình quân, dân thường có từ 3 đinh tráng trở lên thì được miễn giảm một người, còn thì đều phải chịu nghĩa vụ binh dịch. Năm Ất Mão (1435), triều đình quy định tuyển người khoẻ mạnh để bổ sung quân.

https://thuviensach.vn

Vua Lê Nhân Tông sau khi làm xong sổ hộ tịch đã ra lệnh tuyển quân. Mùa xuân năm Giáp Tý (1444), nhà vua cho tuyển đinh tráng bổ vào quân ngũ. Từ năm Kỷ Tỵ (1449), vua mở rộng ấm trạch cho con cháu các quan. Điều này cũng thực hiện cả trong chế độ nghĩa vụ binh dịch; các hoạn quan được phép chọn một người thân thích miễn lính. Nhìn chung, các đời vua đầu chế độ tuyển mộ chưa có quy định rõ ràng, khi cần bổ sung quân số triều đình mới tuyển.

Từ năm Canh Dần (1470), trên cơ sở chế độ hộ tịch "tiểu điển", "đại điển", vua Lê Thánh Tông đã quy định phép duyệt tuyển. Việc tuyển lính được thực hiện một lần cùng với việc điều tra nhân khẩu lập sổ hộ tịch. Cứ 3 năm nhà nước sửa lại hộ tịch một lần gọi là "tiểu điển", 6 năm làm lại một lần gọi là "đại điển". Mỗi lần đến kỳ duyệt tuyển, triều đình cử các quan đại thần về các địa phương lập các trường tuyển duyệt, bắt nhân dân kê khai lại nhân khẩu. Trừ các quan lại, chức sắc, tất cả các dân đinh từ 18 tuổi trở lên đều phải vào hộ tịch, được phân chia thành 6 hạng: Tráng hạng, Quân hạng, Dân hạng, Lão hạng, Cố hạng và Cùng hạng. Hạng Tráng phải nhập ngũ ngay, hạng Quân là quân dự bị, khi nào nhà nước cần điều động mới nhập ngũ, hạng Dân là những người phải đóng sưu thuế. Phép duyệt tuyển thời Lê Thánh Tông cũng quy định: Gia đình nào có từ 3 đến 4 suất đinh thì một người sung vào hạng Tráng, một người sung vào hạng Quân, còn thì sung vào hạng Dân. Nhà có 5 đến 6 suất đinh thì 2 người sung vào hạng Tráng, 1 người sung vào hạng Quân, còn lại là hạng Dân.

Theo lệ cũ:

+ Con cái quan văn võ hàm nhất, nhị phẩm, con trưởng của quan hàm tam phẩm: cháu của tước công, tước hầu, tước bá, nếu người nào không thể theo học được thì sung quân Tuấn sĩ vệ Cẩm Y.

+ Con các quan văn võ hàm tam phẩm, con trưởng hàm tứ, ngũ, lục, thất, bát phẩm, hai con của quan cửu phẩm, cháu của quan lục phẩm trở lên, nếu người nào không theo học được thì sung vào làm quân ở vệ Vũ Lâm.

+ Con của quan hàm cửu phẩm, cháu của quan hàm bát phẩm thì lựa chọn sung làm lính cũng như con bách tính.

Đến tháng 3 năm Đinh Dậu (1477), vua Lê Thánh Tông ra chỉ định lại thể lệ tuyển dụng con cháu các quan viên: "Cháu trưởng của các bậc công, hầu, bá, tử, nam; con trưởng của các quan văn, võ nhị tam phẩm, con trưởng của các quan tam, tứ, ngũ, lục, thất, bát phẩm, nếu ai tuổi trẻ và thông minh ham học thì cho vào Sùng Văn quán làm học sinh đọc sách. Nếu tuổi đã lớn mà đần độn, muốn học võ nghệ, thì cho vào học tập ở vệ Cẩm Y, mỗi ngày tới trường đấu võ ở phía tây kinh thành tập luyện các nghề cung tên, thủ tiễn, đánh mộc. Đến cuối mùa đông vệ Cẩm Y sai quan khảo xét, cứ 3 năm một lần, quan phụ trách làm danh sách tâu lên, đưa sang Binh bộ, tổ chức thi theo lệ đã định. Người nào đỗ thì bổ các chức quan võ"[33].

Tháng 3 năm Bính Ngọ (1486), nhân một kỳ tuyển quân, vua Lê Thánh Tông ban hành điều lệ "Hồng Đức quân vụ" gồm 27 điều, trong đó có 3 điều bổ sung cho lệ tuyển binh dịch

https://thuviensach.vn

năm Canh Dần (1470) như sau:

+ Các con của quan văn võ nhất phẩm, nhị phẩm và con trưởng của quan tam phẩm, các cháu của công, hầu, bá, nếu không biết chữ thì sung làm Tuấn sĩ của vệ Cẩm Y, nếu biết đọc sách thi đỗ thì sung nho sinh Tứ Lâm cục; nếu có tài làm quan mà thi đỗ thì bổ làm nha môn ở trong ngoài. Cửu phẩm thì được hai con như bát phẩm, còn các con khác cũng như dân thường. Cháu của quan thất phẩm trở xuống thì tuyển duyệt sung quân, như lệ của dân.

+ Nhà có cha con, anh em ruột từ ba đinh trở lên cùng ở trong sổ của xã thì miễn cho một đinh không phải tuyển duyệt sung quân, nếu ở xã huyện khác thì không được miễn.

+ Những người làm thuê, làm mướn có biết chữ mà đã có ty Thừa tuyên bản xứ chuẩn cho thì được miễn không phải sung quân.

Theo điều lệ này thì đối tượng tuyển lính thời Lê Sơ chủ yếu là nông dân, địa chủ trong các địa phương, những thợ thủ công và thương nhân, con cái quân nhân và quan lại không biết chữ.

Những người được miễn tuyển là con cháu các quan lại đương chức hàm từ lục phẩm trở lên, hoặc bản thân người đó là quan viên, chức dịch, học sinh Quốc Tử Giám, một số quan nô và tư nô do vua ban hoặc con các nhà độc đinh (nhà chỉ có một con trai). Nhưng cũng có những trường hợp đặc biệt. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* có ghi dưới thời Lê Sơ có việc miễn tuyển lính cho bản thân và con cái của những người giàu có nhiều thóc nộp cho nhà nước. Đó là vào tháng 8 năm Canh Thìn (1460), sau khi phế truất Lê Nghi Dân, Lê Tư Thành (tức Lê Thánh Tông) lên ngôi lúc 18 tuổi, do cần có một số lớn lương thực, triều đình cho phép người giàu tình nguyện dâng nộp thóc để có quan tước và được miễn tuyển lính. Người nộp 70 hộc được thưởng 1 tư và miễn tuyển; nộp từ 100 đến 200 hộc thì được làm quan tòng bát phẩm đến chánh nhất phẩm nhàn tản, con cái họ cũng được miễn tuyển lính.

Thời Lê Thánh Tông, các quy chế, luật định về tuyển lính được bổ sung hoàn chỉnh hơn trước. Do nhu cầu phát triển của quốc phòng và chất lượng quân đội, những quy định về tuyển chọn và miễn trừ chặt chẽ hơn, nhất là đối với diện nho sinh giỏi. Nhà vua muốn thu hút được nhiều nhân tài và những người đỗ đạt trong các địa phương, cho nên trong các loại nhân đinh được phân hạng thì các quan viên và các học nhiêu chưa phải là đối tượng tuyển quân. Không kể hạng lão nhiêu và những người tàn tật, trong số những đinh tráng từ 18 tuổi đã được ghi trong sổ hộ, nhà nước căn cứ vào đó để xét tuyển. Việc xét tuyển được sắp xếp theo thứ tự: Trước hết tuyển những người cường tráng vào quân thường trực, rồi đến dân tráng sung vào hạng Quân nhưng ở nhà làm ruộng, khi nào cần nhà nước chiếu theo sổ gọi bổ sung vào. Khi điều kiện kinh tế và xã hội cho phép, nhà nước còn mở rộng diện miễn tuyển cho cả nông dân - tầng lớp đông đảo có nhiều đóng góp trong sự nghiệp giữ nước; đó là trường hợp trong một gia đình có từ 3 nhân đinh trở lên hoặc các nho sinh nghèo phải đi làm thuê, làm mướn được các đô ty Thừa tuyên công nhận.

https://thuviensach.vn

Với cách tuyển trên, triều Lê Sơ không cần phải "bắt" mà vẫn có đủ số quân khi cần. Đã có lúc vua Lê Thánh Tông huy động một lúc tới 26 vạn quân (cuộc chinh phạt Chiêm Thành năm Tân Mão - 1471). Những dân đinh hạng Tráng, sau khi nhập ngũ được phân chia về các vệ, sở Thân binh là lực lượng tin cậy nhất của triều đình nên nhà Lê thường lựa chọn những con cháu các quan văn võ không học hành đỗ đạt sung vào. Năm Quý Mão (1483), Lê Thánh Tông quy định: Con thứ các quan nhất, nhị phẩm; con trưởng quan tam phẩm; cháu các Công, Hầu, Bá, không biết chữ thì sung làm Tuấn sĩ vệ Cẩm Y; con thứ quan tam phẩm và con các quan từ tứ phẩm đến bát phẩm không học hành sung vào quân vệ Vũ lâm.

Tất cả các hạng quân đều được cấp ruộng đất công theo thứ bậc với khẩu phần từ 4 đến 8 phần rưỡi. Khẩu phần của binh lính trong chế độ quân điền được ưu tiên hơn các thành phần khác. Với số ruộng được quân cấp, quân lính được chia ban về làm ruộng theo chế độ "ngụ binh ư nông". Thời Lê Thái Tổ, quân lính được chia làm 5 phiên, chỉ giữ 1 phiên tại ngũ để thường trực, còn 4 phiên thay nhau về sản xuất. Năm Bính Tuất (1466), Lê Thánh Tông đổi lại lệ chia phiên, chia quân số thành 2 ban, cứ lần lượt thay nhau một ban tại ngũ, một ban về làm ruộng. Việc sửa đổi này nhằm tăng cường thêm số quân thường trực tại ngũ.

Chế độ tuyển binh thời Lê Sơ lúc đầu chưa có quy chế rõ ràng nhưng sau một thời gian do nhu cầu phát triển của nhà nước quân chủ chuyên chế và nhu cầu quốc phòng, những quy chế về tuyển chọn dần được thể chế hoá, đến thời Lê Thánh Tông được hoàn thiện.

Hơn tất cả các vị vua khác, Lê Thánh Tông là một ông vua rất coi trọng công việc tuyển chọn binh tráng bổ sung quân ngũ. Ông ý thức rất rõ rằng muốn xây dựng một quân đội thiện chiến, hùng mạnh phải bắt đầu ngay từ việc tạo dựng một nguồn dự trữ nhân lực dồi dào, phải tuyển lựa được những đinh tráng khoẻ mạnh nhất. Trong 38 năm cầm quyền, Lê Thánh Tông đã 10 lần tổ chức tuyển chọn đinh tráng bổ sung quân ngũ vào các năm: 1460, 1465 (2 lần), 1467, 1470, 1471, 1475, 1481, 1486, 1491. Trung bình cứ 3,8 năm có một đợt quân đội được bổ sung những người khoẻ mạnh, giảm bớt những người già yếu. Do được chú trọng nên quân đội thời kỳ này hùng mạnh, lập được nhiều chiến công trong bảo vệ và mở mang lãnh thổ.

Nhà sử học Phan Huy Chú nhận xét: "Phép tuyển binh đời Hồng Đức rất rõ ràng chu đáo. Bấy giờ dân đinh không ai sót tên trong sổ mà số binh thường có nhiều là vì kén chọn được đúng số. Ba năm một lần xét lại tưởng như phiền phức, nhưng quy chế đã nhất định, dân cũng yên lòng)"[34].

Đối với Cấm binh, lính Thị vệ bảo vệ Cấm thành, triều Lê Sơ có chế độ tuyển chọn riêng, với những tiêu chuẩn cao hơn. Ngoài sức vóc còn chú ý đến phẩm chất, lòng trung thành của họ. Thường đó là lớp con em những gia đình giàu có, là những người đã trải qua rèn luyện, trưởng thành trong quân ngũ; là con em của các võ quan, của Cấm quân, con cháu các công thần, quan lại cao cấp được hưởng quyền tập ấm. Tóm lại, đó là các thành phần có quyền lợi gắn liền với giai cấp thống trị, hàng ngũ quý tộc phong kiến.

https://thuviensach.vn

Ngoài các nguồn cung cấp binh lính kể trên, triều đình Lê Sơ còn tuyển binh từ một nguồn nhân lực khác nữa đó là từ những tội nhân. Tuy nhiên, số lính này chỉ được biên chế trong những đơn vị không quan trọng của quân đội, có thể là lính lao dịch hay sản xuất, có khi là những đơn vị đóng ở những vùng đất mới khai phá ở phía Nam. Năm Giáp Ngọ (1474), vua Lê Thánh Tông ra sắc chỉ rằng: Đối với các tù bị tội lưu, người lưu châu gần thì sung quân ở vệ Thăng Hoa, lưu châu ngoài thì sung quân ở vệ Tư Nghĩa, lưu châu xa thì sung quân ở vệ Hoài Nhân. Kẻ được tha tội chết thì được lưu ở vệ Hoài Nhân. Cũng năm đó, nhà vua lại ra sắc chỉ: Lại viên các nha môn tự tiện về nhà thì đồ khao đinh, sung quân. Đến năm Quý Mão (1483), có sắc chỉ: Sinh đồ từng thi Hương mà không trúng kỳ thi nào thì phải sung quân.

Trong các chương Vệ cấm, Vi chế, Quân chính, Hộ hôn, Điền sản, Đạo tặc của *Quốc triều hình vật* có nhiều điều quy định những ai phạm tội nhẹ thì xử đồ lâm "tượng phường binh" hay "chủng điền binh" - tức lính nuôi voi hay binh lính sản xuất. Đó là những hình phạt đặc biệt hay những hình thức tuyển lính độc đáo của thời Lê Sơ.

Việc miễn trừ tuyển lính cũng được phân định một cách rõ ràng. Triều đình quy định đối tượng miễn tuyển gồm: con trai các quan văn võ từ lục phẩm trở lên có chức cai quản; các giám sinh Quốc Tử Giám. Các đối tượng khác và dân thường nếu có 3 con trai chỉ được miễn một người.

Triều đình cũng quy định những luật lệ nghiêm cấm hoặc trừng phạt nặng tội ẩn giấu, bán thả quân nhân và tội bỏ trốn quân ngũ. Điều thứ 8 trong 10 điều quân luật buổi đầu thời Lê Sơ quy định: Tướng hiệu nào bán thả quân nhân thì bị tội chém. Năm Mậu Thân (1428), vua Lê Thái Tổ hạ lệnh cho các quan phủ, huyện, lộ đi điều tra và tịch thu sung công ruộng đất của lính trốn. Năm Đinh Hợi (1467), vua Lê Thánh Tông ra chỉ dụ cho các quan trấn thủ và phó tổng binh các vệ ở Yên Bang, Lạng Sơn, Tuyên Quang rằng: Các ngươi coi giữ chức vụ chống giữ biên cương, nên phòng bị những sự không ngờ để ngăn chặn giặc ngoài, cần phải báo các tướng hiệu răn dạy quân sĩ không được quen thói cũ trốn về bỏ phế chức vụ. Điều 23 trong chương Quân chính của Luật Hồng Đức ghi rằng: Những quân lính tại ngũ mà bỏ trốn thì xử tội đồ làm Tượng phường binh; tái phạm thì xử tội lưu; người chứa lính trốn thì xử tội đồ làm khao đinh; quan xã dung túng mà không bắt thì tội nhẹ hơn người lính trốn một bậc; quan lộ, quan huyện không biết thì phải biếm hay cách chức. Nếu người lính ra thú tội thì được giảm tội và phải nộp số tiền khoá dịch sung công. Người chứa lính trốn phải chịu nửa số tiền sung công ấy.

Triều đình còn quy định cấm trong một xã, đàn ông, đàn bà cùng họ không được đặt cùng tên, bắt những người phiêu tán phải định cư, ghi tên vào sổ hộ. Lê Thánh Tông còn yêu cầu các quan lại đều phải "đem hết lòng thành, nén lòng tham" mà chăm lo việc xét tuyển, đồng thời phải làm một cách kỹ càng.

Do có những quy định nghiêm ngặt như vậy nên nhà nước thời Lê Sơ đã có một đội quân thường trực hùng mạnh, bảo vệ được đất nước hoà bình, ổn định trong một thời kỳ lâu dài.

https://thuviensach.vn

Việc tuyển dụng võ quan, tướng lĩnh ở thời Lê Sơ cũng rất được coi trọng. Trong lịch sử, vai trò của các tướng lĩnh được đánh giá rất cao, *Binh pháp Tôn Tử* đã viết: Tướng soái là người phò tá cho quốc vương. Phò tá giỏi thì quốc gia cường thịnh, phò tá kém cỏi thì quốc gia suy nhược.

Các vua triều Lê Sơ luôn có quan điểm đề cao vai trò của người làm tướng. Khi đang còn chiến tranh, trong thư gửi cho Vương Thông (tướng nhà Minh), Lê Lợi và Nguyễn Trãi viết: "Tôi nghe, thiên hạ được yên hay phải nguy, sinh dân bị hoạ hay hưởng phúc, thực do ở việc binh, mà binh quyền giữ lấy hay bỏ, cho hay cướp lấy, quan hệ ở người làm tướng. Cho nên có câu nói rằng: Tướng là người giữ vận mệnh của quân"[35].

Khi đất nước hết chiến tranh, vua Lê Thái Tổ vẫn rất coi trọng người cầm quân. Tháng 10 năm Kỷ Dậu (1429), trong buổi cùng các quan đại thần, tổng quản, hành khiển bàn công việc của đất nước, ông nói: *"Người xưa có câu: Vua không chọn tướng thì khác gì dâng nước mình cho giặc. Trẫm luôn suy nghĩ điều đó, ngày đêm không* quên"[36].

Vua Lê Thánh Tông - người rất quan tâm đến sự nghiệp quốc phòng của đất nước luôn cho rằng quyền giữ việc quân là quyền lớn của nước và giữ việc quân quốc là một trách nhiệm rất quan trọng.

Do nhận thức được vai trò quan trọng của đội ngũ tướng lĩnh trong xây dựng quân đội cũng như công cuộc phát triển, bảo vệ đất nước nên nhà nước Lê Sơ có yêu cầu cao đối với việc tuyển lựa, đào tạo võ tướng. Đó phải là những người có cả đức và tài. Lê Thái Tổ yêu cầu người làm tướng phải hội đủ các phẩm chất: trung thành, nhân nghĩa, tài trí và dũng cảm. Đạo làm tướng phải lấy nhân nghĩa làm gốc, trí dũng làm đầu. Tiêu chuẩn của người làm quan, làm tướng theo quan điểm của Lê Thánh Tông là phải làm hết chức phận với triều đình.

Để có được đội ngũ tướng lĩnh hội đủ những yêu cầu như mong muốn, vương triều Lê Sơ có nhiều phương thức tuyển chọn.

Ngay sau khi lên ngôi, Lê Lợi ban chiếu cầu hiền, cho tìm kiếm những người có tài văn, võ có thể trị dân, coi quân để trao chức vụ. Trong chiếu gửi tướng thần có công, ông viết: *"Sáng nghiệp là khó; giữ cơ nghiệp sẵn có không phải dễ cho nên phải tìm người hiền tài để bảo người sau"*[37]. Lê Thái Tông cũng hạ lệnh cho các quan văn võ phải vì nước mà tiến cử hiền tài. Đến đời vua Lê Thánh Tông, khi nhà nước ở vào thời kỳ hưng thịnh, vấn đề bổ dụng nhân tài để coi quân trị dân càng được coi trọng. Năm Đinh Mùi (1487), khi định cách bảo tuyển chức quan Tổng binh, Lê Thánh Tông yêu cầu: *"Chức quan Tổng binh nhận ký thác trong một địa phương, không nên uỷ nhiệm người không tốt. Các quan khoa đài nên tuyển ở vệ quan các nha môn, người nào đảm lược, hình thức, tư cách, tài cán, liêm khiết và siêng năng thì bổ chức ấy. Ai dám tư tình bảo cử bậy người bị ối, hèn kém, tham ô, lười nhác thì bị trị tội"*[38].

Đối tượng tuyển chọn võ tướng ở thời Lê Sơ không chỉ là con em thuộc tầng lớp quý tộc mà được mở rộng trong thiên hạ không câu nệ vào đường xuất thân để tìm được người tài.

https://thuviensach.vn

Trong chiếu cầu hiền tài, Lê Thái Tổ chỉ rõ: *"Bất kể ai, là người hiền, hoặc ở triều đình, hoặc ở nơi thôn dã, là người tài bị khuất trong hàng ngũ quan nhỏ, là người hào kiệt náu mình nơi đồng nội, lẫn ở hàng binh lính đều được trọng dụng và trao chức quyền xứng đáng"*[39]. Tất nhiên dù có xuất thân từ tầng lớp nào, dù là nho sĩ, quan lại hay bình dân, một khi đã gia nhập đội ngũ tướng lĩnh của triều đình, họ đều được phong chức tước, ban cấp bổng lộc và trở thành quan lại phong kiến, phục vụ cho lợi ích của vương triều thống trị. Chính vì thế, vấn đề chọn dùng võ quan, tướng lĩnh luôn bị chi phối bởi ý thức về quyền lợi của dòng họ thống trị.

Về phương thức tuyển chọn, ngoài hình thức nhiệm cử, tức triều đình bổ nhiệm những nhân tài thuộc hàng ngũ quý tộc tôn thất, những người có công, nhà Lê Sơ còn sử dụng các hình thức: tiến cử, bảo cử, khảo xét và thi cử. Tiến cử, bảo cử là hình thức giới thiệu những người có tài, có đức để triều đình xem xét và bổ dụng, hình thức này được thi hành chủ yếu dưới thời Lê Thái Tổ. Trong buổi dựng xây chính quyền, đội ngũ quan lại rất cần những người có năng lực nên Lê Thái Tổ chủ trương "*vời đón hiền giả, thu dụng nhân tài"*. Ông nhiều lần hạ lệnh cho các quan văn võ tiến cử người hiền tài. Tháng 10 năm Kỷ Dậu (1429), chiếu của vua chỉ võ: *"Ta nghĩ việc thịnh trị tất do dụng được người hiền; muốn có người hiền phải có người tiến cử; cho nên người làm vua thiên hạ tất phải lấy việc ấy làm công việc trước nhất"*[40].

Đến đời Lê Thánh Tông, phương thức tiến cử đã chuyển thành bảo cử. Bảo cử cũng là tiến cử nhưng thông qua bộ Lại. Những người có tài được đề cử lên bộ Lại, bộ Lại xem xét và tâu xin vua bổ dụng. Năm Hồng Đức thứ năm (Giáp Thìn - 1484), vua Lê Thánh Tông lệnh cho các nha môn trong ngoài nếu có chức nào khuyết thì có thể tìm người tài cán, học thức thanh liêm, làm việc giỏi, đề nghị bổ vào chức đó. Lê Thánh Tông cho rằng: Trong triều đình nếu quân tử được tiến dụng là gốc rễ tiến lên đời thịnh trị; nếu tiểu nhân được tiến dụng là đường ngõ bước vào đời loạn lạc. Nhiều lần nhà vua ra sắc chỉ xác nhận lệ bảo cử để áp dụng cho các quan văn, võ ở các huyện, thừa ty và quan tổng binh với quy định rất nghiêm khắc là: "Ai dám thiên tư cử người hèn kém, tham lười sẽ bị trị tội"[41].

Sử gia Phan Huy Chú nhận xét: *"Lệ bảo cử mới đó từ đời Hồng Đức. Bấy giờ việc ấy làm thận trọng, trừng phạt lại rất nghiêm, cho nên không ai dám bảo cử thiên tư, các chức đều xứng đáng, rốt cuộc thu được hiện quả là chọn được nhiều người hiền tài cho nước"*[42].

Tiến cử, bảo cử nhằm cung cấp thêm nhân tài vào bộ máy chính quyền, giúp cho một số người vì lý do nào đó không ứng thí được, có cơ hội đóng góp tài năng của mình cho xã hội.

Trong giai đoạn đầu phần lớn các võ quan là những người trưởng thành trong kháng chiến, có nhiều đóng góp cho công cuộc giải phóng đất nước. Sau khi ổn định tình hình, để đáp ứng yêu cầu của xã hội trong thời bình và nhiệm vụ xây dựng phát triển đất nước, vua Lê Thái Tổ tiến hành khảo xét quan lại, thải bớt những người thiếu năng lực, bổ sung nhiều tướng trẻ. Năm Mậu Thân (1428), đợt đầu khảo xét chia thành 4 bậc, bậc nhất là những quan

https://thuviensach.vn

viên văn võ có tài cán, làm việc giỏi. Năm sau, vua lại truyền lệnh các quan ôn luyện để chuẩn bị cho kỳ thi Minh Kinh. Trong đó quan văn thi Kinh sử, quan võ thi võ kinh, pháp lệnh và kỳ thư.

Từ đời vua Lê Thái Tông, việc thi cử và khảo xét quan lại chặt chẽ hơn. Lê Thái Tông cho rằng: Muốn có nhân tài, trước hết phải chọn người có học, phép chọn người có học thì thi cử là đầu. Nhà vua định phép sát hạch: Các quan văn võ đều phải do Tổng quản nơi mình trực thuộc đứng ma sát hạch. Các tướng hiệu và võ quan ở đạo do Tổng quản bản đạo khảo xét. Kết quả chia làm 3 bậc, bậc nhất thưởng tước 1 tư và 5 tiền, bậc hai thưởng tước 1 tư.

Từ năm Đinh Tỵ (1437), việc khảo xét võ quan được tách riêng đi sâu vào chuyên môn võ nghệ. Mỗi quan phải thi ba môn: bắn cung, phóng lao, sử dụng áo giáp và lá chắn. Người trúng cách (trúng cả 3 môn) thì cấp toàn bổng, nếu không trúng thì lượng bổng giảm dần. Quy định này trở thành quân lệnh.

Dưới thời Lê Thánh Tông, hệ thống võ quan qua thời gian được đào thải, chọn lọc, chất lượng ngày càng cao. Các đợt khảo sát được tiến hành dưới hình thức Đô thí. Nhà nước quy định cứ 3 năm mở một kỳ thi bắt buộc cho các võ quan tướng lĩnh. Mỗi người bắn 5 mũi tên, phóng 5 phát lao và đấu khiên một đường. Kết quả chia thành 5 cấp, lấy đó làm tiêu chuẩn để thăng, giáng.

Năm Bính Ngọ (1486), nhà vua ban sắc chỉ bổ nhiệm quan chỉ huy các ty. Theo sắc này, bộ Lại cùng các quan ở vệ được quyền lập hội đồng, xét chọn những ai trúng trường, thân thể cường tráng, được bổ nhiệm túc trực làm việc ở các ty, vệ. Năm Mậu Thân (1488), định rõ phép khảo xét công trạng các quan: 3 năm thi sơ khảo, 6 năm tái khảo, 9 năm thông khảo; nếu ai có tài năng đặc sắc khác thường sẽ có lệnh chỉ nhà vua đặc cách cân nhắc, không tính niên hạn. Đồng thời ra sắc chỉ cho các trưởng quan các nha môn ở Ngữ Phủ và các Vệ kén chọn tướng hiệu thuộc quyền mình cai quản, người nào có quân công, am tường lão luyện võ nghệ và tài năng kiến thức, thanh liêm, mẫn cán thì để giữ chức cũ; còn kẻ bỉ ổi, tham nhũng, làm việc một cách cầu may thì tâu lên để bãi chức.

Chế độ tuyển chọn nói trên đã cung cấp cho chính quyền Lê Sơ một đội ngũ võ quan ngày một đông đảo. Việc bổ dụng, cất nhắc, thăng giáng đều có quy chế rõ ràng. Nhận xét về thành quả của quy chế tuyển chọn quan văn võ triều Lê Sơ, Phan Huy Chú viết: "Bấy giờ, các quan đều làm việc giỏi, gọi là đời thịnh trị"[43].

- Thường xuyên rèn luyện quân sĩ, thực hiện chế độ kỷ luật nghiêm minh.

Mặc dù tồn tại trong điều kiện tương đối hoà bình nhưng triều đình Lê Sơ không hề lơ là trong việc rèn luyện quân sĩ. Trong những năm chiến đấu chống Minh, trước thế giặc mạnh, Lê Lợi luôn mong có được đội quân tinh nhuệ để đánh thắng kẻ thù. Ông nhiều lần ra chỉ dụ cho các tướng lĩnh phải dạy cho binh sĩ phép ngồi, đứng, đánh,..., chỉ bảo các thế kỳ, chính phân, hợp, cho họ biết hiệu chiêng, hiệu trống, hiệu cờ. Sau khi lên ngôi, mặc dù chiến tranh đã qua, đất nước độc lập nhưng công cuộc ổn định quốc gia và bảo toàn lãnh thổ trước các thế

https://thuviensach.vn

lực thù địch vẫn luôn đòi hỏi cần phải có một lực lượng vũ trang tinh nhuệ. Trong điều kiện đó, các vua triều Lê Sơ đã thi hành một chế độ luyện tập thường xuyên đối với các tướng sĩ để có được một đội quân thiện chiến. Nhà nước đưa việc tập luyện quân sự thành hoạt động thường kỳ, liên tục và có định chế rõ ràng.

Các hạng quân thường trực, ngoài các việc tạp dịch, chia nhau canh gác, trấn giữ các nơi, còn có nhiệm vụ rất quan trọng là luyện tập võ nghệ và trận pháp.

Năm Giáp Dần (1434), Lê Thái Tông định lệ hằng năm cứ vào đầu mùa xuân các, đạo phải tập trung về Kinh thành để diễn tập gọi là đại tập quân kỳ. Riêng các đạo từ Thanh Hoá, Nghệ An trở vào vì đường xa nên cho tập trung ở bản phủ để diễn tập, nếu trái lệnh sẽ bị trị tội. Lệ này đã trở thành lệ thường ở các đời vua sau. Năm Ất Mão (1435), Lê Thái Tông lại ra lệnh cho quân các đạo đến những nơi gần gũi thuận tiện trong đạo mình chia quân tập trận, các quân Ngự tiền thi tập võ nghệ ở điện đình. Đôi khi triều đình còn tổ chức những buổi tập trận riêng cho từng binh chủng như bộ binh, thuỷ binh, tượng binh, kỵ binh.

Sang đời Lê Thánh Tông, chế độ luyện tập được thực hiện có quy củ với phép tắc rõ ràng hơn. Việc luyện tập ở giai đoạn này được thực thi theo từng chủng loại quân (binh chủng). Kế thừa và phát triển các định chế tập luyện có từ trước, tháng 11 năm Ất Dậu, Hồng Đức thứ 6 (1465) Lê Thánh Tông ban bố 31 điều quân lệnh về thuỷ trận, 22 điều quân lệnh về tượng trận, 27 điều quân lệnh về mã trận và 42 điều quân lệnh về bộ trận.

Năm Ất Dậu (1465), cùng với việc ban hành các điều quân lệnh tập trận, Lê Thánh Tông cũng ban hành phép duyệt tập trận đồ thủy bộ. Theo quy định tập luyện về thuỷ trận thì có các đồ pháp: Trung hư (trận quây tròn trống giữa), Thường Sơn xà (trận kéo dài uốn lượn hình rắn Thường Sơn), Mãn thiên tinh (trận tản như sao đầy trời), Nhạn hàng (trận hình chữ V như chim nhạn bay sóng hàng), Ngư đội (trận hai đầu hình nêm như đàn cá). Trận đồ về bộ quân thì có các đồ pháp: Trương cơ, Tương kích, Kỳ binh.

Sử liệu không cho ta biết rõ nội dung của các trận đồ nhưng với những điều trận đã ban bố có thể nhận xét: Việc tập luyện quân sự rất được coi trọng dưới thời Lê Thánh Tông. Mỗi loại quân đã có một nội dung tập luyện phù hợp.

Việc duy trì kỷ luật trong tập luyện cũng rất nghiêm khắc. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: Ngày 23 tháng 2 năm Đinh Hợi Quang Thuận thứ 8 (1467), trong lúc tập trận đồ Tam Tài và Thất Môn ở sông Vi, nhóm Tây quân phủ đô đốc Lê Thiệt làm trái mệnh lệnh, đã bị Lê Thánh Tông sai trói đưa đến trước cửa doanh, mãi sau mới được tha. Cùng ngày hôm đó, Lê Thánh Tông cũng đã kiên quyết bãi quan chức của Trấn điện phó tướng quân Lê Hán Đình vì đã không tổ chức được buổi luyện tập theo đúng trận đồ đã đưa ra.

Ông còn ra chỉ dụ cho các tổng quản, tổng tri, các vệ quân 5 đạo và quân các phủ, trấn rằng: "*Những lúc rỗi việc làm ruộng, phải ngừng những việc không cần kíp, cứ ngày rằm hằng tháng, thì vào phiên để điểm mục, liệu cắt quân nhân vào những việc như giữ cửa nhà, điếm canh, liếm cỏ lợp nhà, nuôi voi. Còn thì trước đó một, hai ngày, phải theo các trận đồ*

https://thuviensach.vn

nhà nước ban xuống, ở ngay địa phận của vệ mình đóng, tiến hành chỉnh đốn quân ngũ, dạy quân lính những phép ngồi, đứng, tiến, lui, tập nghe những tiếng hiệu lệnh, chiêng, trống, cho quân lính quen nới cung tên, không quên võ bị. Đến ngày thứ tư trở đi, mới sai lầm tạp dịch. Nếu quan nào không biết để tâm răn dạy, rèn tập quân lính, dám sai chúng làm những việc tạp nhiễu thì sử biếm chức hoặc bãi chức"[44].

Tháng 4 năm Kỷ Sửu, Quang Thuận thứ 10 (1469) nhà vua ra sắc chỉ: "*Các vệ, ty Thần vũ, Du nỗ, Thần tý, Vũ lâm, Thiên uy mỗi khi đến phiên túc trực thì thay ban nhau mà chuyên tập võ nghệ, còn các vệ Ngũ uy (Phấn uy, Chính uy, Hùng uy, Lôi uy và Tuyên uy) và các sở Súng Nỗ ở vệ ngoài thì đều phải ngừng các việc tạp sai, dành ra số ngươi canh giữ các nơi, còn thì chuyên tập luyện võ nghệ. Đến khi hết ban thì tiến hành khảo duyệt, theo lệ mà thưởng phạt"*[45]. Không chỉ chú trọng việc luyện tập quân sĩ, triều Lê Sơ còn định rõ kỳ hạn cho việc luyện tập, có khảo duyệt kiểm tra và thưởng phạt công bằng, nghiêm túc.

Năm Đinh Hợi (1467), Lê Thánh Tông ra định lệ 3 năm mở một kỳ khảo hạch võ nghệ của quân sĩ. Đây không phải là một kỳ thi võ để tuyển dụng võ quan, mà là một kỳ thi khảo hạch để kiểm tra lại kết quả luyện tập và động viên tinh thần luyện tập của quân sĩ. Trong kỳ khảo hạch này, người nào đạt mức trung bình trở lên thì được ban thưởng tiền, áo, người nào kém thì bị phạt.

Hằng năm, vào dịp đầu xuân, nhà vua thường thân chinh tiến hành các cuộc duyệt quân và tập trận lớn. Sử cũ ghi lại khá nhiều các cuộc tập trận của quân đội, nhiều lần có sự chứng kiến của nhà vua, đặc biệt vua Lê Thánh Tông:

- Tháng 3 năm Bính Tuất (1466), tập thuỷ trận ở Giao Thuỷ.

- Tháng Giêng năm Đinh Hợi (1467), vua ngự về Tây kinh. Khi trở về tập trận ở sông Thiên Phái (đoạn sông Đáy chảy qua huyện Ý Yên tỉnh Nam Định ngày nay).

- Tháng chạp năm Đinh Hợi (1467), diễn tập trận đồ Trung hư ở Lỗ Giang (khúc sông Hồng chảy qua huyện Lý Nhân, Hà Nam).

Lê Thánh Tông còn lệnh cho các quân sĩ tiến hành tập trận ngay cả khi chuẩn bị bước vào các trận đánh lớn. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép:*"Ngày 18 tháng 12 năm 1470, Hồng Đức năm thứ nhất, đại quân đã hội đủ gần đất Chiêm Thành. Đến ngày 2 tháng 1 năm 1471, Hồng Đức năm thứ 2, Vua cho là đại quân sắp vào đất giặc, quân lính càng phải luyện tập. Do đó xuống chiếu cho quân ở Thuận Hoá ra biển tập thuỷ chiến"*[46].

Ngoài việc quy định chế độ luyện tập hằng tháng, hằng năm, triều Lê Thánh Tông còn tiến hành khảo khoá đối với các tướng sĩ. Triều đình quy định cứ 3 năm một lần bộ binh phải mở một kỳ thi khảo sát quan quân. Đến kỳ, vào mùa đông, các sắc quân thuỷ, bộ trong Kinh ngoài đạo phải tập trung để khảo sát về võ nghệ.

https://thuviensach.vn

Nhằm động viên, khích lệ các tướng sĩ trong việc nâng cao trình độ võ nghệ, triều đình còn định ra chế độ thưởng phạt công bằng, nghiêm túc cho cả binh lính và võ quan trong các kỳ thi võ.

Đối với binh lính: người nào đấu võ nghệ thắng luôn 4 lần, được thưởng một chiếc áo và 1 quan 5 tiền sử (một quan tiền sử có 10 tiền). Ba lần thắng, một lần được chấm điểm bình, được thưởng một chiếc áo. Hai lần thắng, hai lần bình được thưởng 6 tiền sử. Một lần thắng, ba lần bình được thưởng 3 tiền sử. Bốn lần được chấm điểm bình cả bốn, được cấp tiền cơm là 20 đồng tiền sử. Binh sĩ nào bị thua đều bị phạt.

Đối với các võ tướng: năm Đinh Tỵ (1437), vua Lê Thái Tông đặt luật lệ khảo thí võ nghệ các tướng hiệu trong các quân vệ. Phép thi gồm có 3 môn, thứ tự là bắn cung, ném thủ tiễn và đánh mộc. Người nào thi đạt cả 3 môn thì mới được cấp toàn bổng (lương), nếu không đạt thì bị hạ bớt. Việc này từ đó về sau định làm lệ thường.

Năm Mậu Tuất (1478), vua Lê Thánh Tông ra định lệ thưởng phạt như sau: Những quan võ có tước Công, Hầu, Bá cùng các quan trong Kinh ngoài đạo nếu người nào có trách nhiệm quản lý quân sĩ, đều phải về Kinh đô để dự thi khảo về võ nghệ gọi là "Đô thí" tức là thi ở Kinh đô. Nếu vắng mặt bị xử tội. Nội dung thi gồm có thi bắn 5 phát tên bằng cung và đấu khiên. Mũi tên và khiên được làm bằng tre. Nếu ai bắn trúng 8 đến 10 lần là thượng cấp. Bắn trúng 6 đến 7 lần là trung cấp. Trúng từ 4 đến 5 lần là hạ cấp. Những người bắn trúng từ thượng, trung, hạ cấp đều được khen thưởng. Trúng 2,3 lần thì không được thưởng cũng không bị phạt. Trúng một lần hoặc không trúng lần nào sẽ bị phạt tiền. Đây không phải là một kỳ thi võ để tuyển dụng võ quan, mà là một kỳ khảo hạch để kiểm tra lại kết quả luyện tập và động viên tinh thần luyện tập của các tướng sĩ.

Quy định này trở thành quân lệnh. Nhà nước quy định cứ 3 năm mở một kỳ thi bắt buộc cho các võ quan.

Năm Tân Sửu (1481), Lê Thánh Tông cho xây dựng Điện Giảng Võ ở phía tây Kinh thành làm nơi đào tạo, luyện tập và thao diễn quân đội. “Mùa đông, tháng 10 đào hồ Hải Trì, hồ này quanh co đến 100 dặm. Giữa hồ có điện Thúy Ngọc, bên hồ xây điện Giảng Võ để luyện điểm duyệt binh"[47].

Dưới thời Lê Sơ, luyện tập quân sĩ là công việc thường xuyên theo những quy chế chặt chẽ. Hằng tháng có việc luyện quân theo tháng. Hằng năm có việc hội quân, tập trận đồ vào mùa thu. Cứ 3 năm một lần lại có khảo thí về võ nghệ. Nhiều lần vua thân chinh chỉ huy việc luyện tập thuỷ binh theo các trận đồ. Tất cả các sắc quân từ phụng trực, quân năm phủ, quân các đạo đều phải theo lịch mà tiến hành tập luyện. Mọi binh lính, võ tướng đều phải luyện tập và phải qua khảo thí. Không có sự miễn trừ cho một ai. Người đấu thắng, bắn trúng được thưởng. Người đấu bại, bắn chệch bị xử phạt: quân lính thì bị thải hồi, quan tướng thì bị biếm chức hoặc bãi chức.

https://thuviensach.vn

Ngoài ra, trong Luật Hồng Đức còn có cả những điều khoản quy định việc xử phạt những người không thực hiện đúng nhiệm vụ tập luyện. Điều 257 quy định: Những quan tướng hiệu không siêng năng huấn luyện quân sĩ, lại sai quân sĩ làm việc riêng cho nhà mình cùng là định để lấy tiền ăn, việc nhẹ thì xử đồ hay lưu, việc nặng thì xử tội lưu. Điều 283 của Bộ luật Hồng Đức cũng quy định: Khi có kỳ đại tập quân đội, quân lính ai thiếu mặt thì xử phạt 80 trượng, biếm làm quân đinh ở bản quân, truy nộp 3 quan tiền sung công. Đội trưởng và chánh, phó ngũ trưởng trong bản đội mà mượn người thay thế thì xử phạt 80 trượng và đều bị giáng cấp xuống 3 bậc.

Kỷ luật là sức mạnh của một đạo quân. Nhà nước Lê Sơ rất quan tâm đến việc duy trì kỷ luật quân đội. Ngay từ trong thời kỳ kháng chiến chống Minh, Lê Lợi đã ban 10 điều quân luật cho các tướng hiệu và quân sĩ. Đó là:

1. Giữ cho quân đội không được ồn ào, phải luôn nghiêm chỉnh.

2. Không được đặt chuyện làm cho dân chúng hoang mang và dao động lòng quân.

3. Khi ra trận, nghe tiếng trống, thấy cờ hiệu không được chần chừ không tiến.

4. Thấy kéo cờ, nghe thanh la dừng quân phải dừng lại ngay.

5. Nghe tiếng chuông lui quân lập tức phải lui.

6. Không được bỏ canh phòng, bỏ hàng ngũ trốn về.

7. Không vì chuyện riêng tư mà bỏ việc quân.

8. Không được ăn hối lộ để thả quân lính và che giấu không ghi vào sổ quân.

9. Không vì tình cảm riêng tư mà đảo lộn công tội của người khác.

Không được bất hoà với mọi người, trộm cắp, dâm gian.

Những điều khoản trên đều được áp dụng với tất cả mọi tướng sĩ nếu ai vi phạm đều bị chém, không có loại hình phạt nào khác.

Sau khi đất nước được độc lập, trong quá trình củng cố xây dựng lực lượng quân đội, vấn đề kỷ luật quân ngũ càng được đề cao. Nhiều quân lệnh được biên soạn và ban hành. Kỷ luật quân đội không còn thiên về hình phạt quá hà khắc như thời kỳ trước nữa mà được phân thành nhiều loại hình khác nhau. Chỉ tính riêng dưới thời Lê Thánh Tông đã có 190 điều luật được ban hành, trong đó có 58 điều nằm trong Bộ luật Hồng Đức và 132 điều luật nằm rải rác trong các điều luật khác. Trong 38 năm trị vì, nhiều lần vua Lê Thánh Tông trực tiếp cầm quân đi đánh trận. Trước mỗi lần xuất quân ông đều ban hành các điều lệnh phổ biến cho các tướng sĩ:

Tháng 11 năm Canh Dần (1470), khi đem quân đánh Chiêm Thành, nhà vua ban hành 24 điều lệnh về việc hành binh trao cho các quân doanh và các vệ Cẩm y, Kim Ngô, Thần Vũ,

https://thuviensach.vn

Điện Tiền.

Tháng 11 năm Nhâm Thìn (1472), nhà vua ban hành 19 điều lệnh đi đánh người Man.

Tháng 12 năm Kỷ Hợi (1479), sửa định lại biệt lệnh 25 điều về việc đánh Chiêm Thành và quy định chính lệnh hành quân cùng các lệ thưởng công.

Năm Bính Ngọ (1486), ban hành điều lệnh Hồng Đức quân vụ gồm 27 điều. Bộ luật Hồng Đức dành hẳn một chương - chương Quân chính gồm 43 điều (từ Điều 241 đến Điều 283) nêu rõ nghĩa vụ của các tướng lĩnh và binh sĩ. Trong đó có tới 21 điều có nội dung quy định trách nhiệm của người làm tướng lúc bình thường cũng như lúc ra trận. Với 8 điều quy định trách nhiệm của người lính nhưng nếu người làm tướng không biết hoặc biết mà dung túng, không có biện pháp ngăn ngừa thì cả tĩnh lẫn quan đều bị xử phạt. Trong đó có những điều quy định về việc nghiêm trị tướng hiệu, quân nhân không làm đúng nhiệm vụ tập luyện, canh phòng, sẵn sàng chiến đấu như sau:

- Các tướng hiệu coi quân từ 30.000 người trở xuống, 50 người trở lên mà không biết vỗ về răn dạy, để đội ngũ không tề chỉnh, binh khí không sửa sang, biếng nhác việc quân, đến nỗi phải sửa chữa thay đổi, hao phí tiền tài, cùng là bớt xén xoay tiền, làm lợi riêng, bỏ ích chung, phàm những tội ấy, nhẹ thì xử biếm bãi, nặng thì xử đồ lưu.

- Các tướng hiệu không chăm lo huấn luyện, bắt quân nhân làm việc riêng cho nhà mình, cùng là bóc lột xoay tiền, nhẹ thì xử biếm, đồ, nặng thì xử lưu.

- Trong kỳ đại tập quân, nếu quân nhân vắng mặt thì xử 80 trượng, đồ làm quân đinh, truy tiền 3 quan gửi nộp vào nhà nước. Kẻ nhận tên thay mặt, nếu là quân nhân bản bộ thì xử 60 trượng, biếm 2 tư.

Những quy định trên cho thấy triều Lê Sơ rất coi trọng vai trò của các võ tướng trong việc rèn luyện kỷ luật quân đội, bởi vì muốn cho đạo quân thực thi nghiêm kỷ luật thì trước hết người tướng phải nghiêm. Người cầm quân không giữ nghiêm kỷ luật thì khó gây được lòng tin đối với quân sĩ.

Việc tiến hành huấn luyện quân sự thường xuyên có quy củ và thực hiện chế độ kỷ luật nghiêm minh là một yêu cầu thiết yếu trong xây dựng lực lượng quân đội dưới triều Lê Sơ. Đó chính là một trong những nguyên nhân làm cho quân đội triều Lê Sơ trở thành một quân đội chính quy, tinh nhuệ, một công cụ sắc bén để bảo vệ nhà nước phong kiến Đại Việt và bảo vệ vững chắc nền độc lập của dân tộc, đồng thời góp phần làm nên sức mạnh của quân đội Đại Việt thế kỷ XV - một quân đội hùng mạnh bậc nhất ở khu vực Đông Nam Á.

Thời Lê Sơ có thể coi là thời kỳ tương đối thái bình nhưng vẫn có những biến động lớn. Chiến tranh bảo vệ và mở rộng lãnh thổ về phía Tây, phía Nam, những cuộc chinh phạt đối với các thổ tù tạo phản nhằm đè bẹp nguy cơ cát cứ và cả những cuộc đàn áp khởi nghĩa nông dân là những biểu hiện cụ thể cho thấy nhà nước cần phải chú trọng về quốc phòng và

https://thuviensach.vn

an ninh đất nước. Vì vậy, việc quan tâm đến binh lính và các võ tướng là một chủ trương của triều Lê Sơ trong quá trình xây dựng lực lượng quân đội. Nhận rõ vai trò quan trọng của binh lính trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đầu nước, triều đình luôn dành cho họ sự ưu đãi cả về vật chất và tinh thần.

Trong lúc cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc đang ở đỉnh cao, Lê Lợi luôn động viên binh lính, thưởng phạt đúng mức. Ông từng nói với các tướng lĩnh chỉ huy quân Thiết đột rằng: *"Cùng lòng liều chết để phá giặc là công của các người, còn xếp đặt quy hoạch, cơm áo khen thưởng là do ở ta. Bao giờ thấy vợ con ta nghèo thiếu thì vợ con các ngươi mới nghèo thiếu, mong các ngươi một lòng đánh giặc"*[48].

Cùng với việc khen thưởng kịp thời, để tập trung cao nhất cho cuộc kháng chiến, Lê Lợi cùng bộ chỉ huy khởi nghĩa Lam Sơn còn rất chú trọng đến công tác hậu phương quân đội như miễn mọi thuế khoá, lao dịch 3 năm cho những gia đình có người tham gia quân ngũ; cấp ruộng đất cho binh lính. Chủ trương trên đã khích lệ tinh thần chiến đấu của tướng sĩ, góp phần đẩy nhanh cuộc kháng chiến đến thắng lợi.

Năm Mậu Thân (1428), sau khi lên ngôi, vua Lê Thái Tổ đã cho con em các nhà đầu mục và các tướng hiệu được về quê nhận lại ruộng. Cùng năm đó, nhà vua còn hạ lệnh cho quan lại các địa phương phải kê khai tất cả các ruộng đất của các quan lại cũ, những người tuyệt tự, ngụy quan, lính trốn rồi cho lập sổ ruộng. Cho đến nay, chưa có nguồn tư liệu nào nói rõ về chính sách ưu đãi với binh lính ở thời vua Lê Thái Tổ. Nhưng chính sách quân điền của nhà nước được ban hành trong thời gian này đã được xuất phát từ thực tế tình hình đất nước sau chiến tranh mà Lê Lợi đã nhận thấy rất rõ là: Người đi chiến đấu thì không có tấc đất trong tay, kẻ du thực thì có ruộng đất quá nhiều đã cho thấy sự quan tâm của Lê Thái Tổ với những người lính đã từng đồng cam cộng khổ trong kháng chiến. Năm Ất Mão (1435), Lê Thái Tông quy định lấy các vùng đất bãi chia cấp cho quân và dân làm sản nghiệp đời đời theo nguyên tắc quân được cấp 5 sào, dân được cấp 4 sào làm sản nghiệp thường.

Năm Đinh Dậu (1477), dưới thời Lê Thánh Tông, chính sách quân điền được chính thức ban hành và thống nhất việc thực hiện trong cả nước. Theo đó phép quân điền áp dụng đối với binh lính như sau:

Ngân dũng lực vũ sĩ ở trấn điện ty, Đề sinh dũng sĩ ở lực sĩ ty, Án lại ở hai vệ Cẩm y, Vũ sĩ ở vệ Kim ngô, Tuấn sĩ ở vệ Cẩm y được 8 phần.

Tráng sĩ thường ban ở vệ Cẩm y, thường ban ở ty tượng cửu được 7,5 phần.

Phiêu kỵ tráng sĩ ở vệ Cẩm y, tráng sĩ các ty thuộc 4 vệ hiệu lực, 5 vệ điền tiền, canh ban xá nhân, lại phiên tráng sĩ ở thần tý ty Kim ngô vệ, tướng sĩ thường ban ở trung thành binh mã được 7 phần.

Các vệ thuộc ngũ quân, 4 vệ tuần tượng, 4 vệ mã nhàn được 6 phần.

https://thuviensach.vn

Quân lính ở các nha môn, quân lính ở ngoài, ngực lại ở ngữ hình ty được 5,5 phần.

Quân lính các vệ sĩ ở ngoài được 5 phần.

Ba bậc quân và 3 bậc sắc thuộc các vệ ở trong đạo được 4,5 phần.

Ba đẳng quân ở các nha môn, sở ở ngoài được 4 phần.

Nội dung chính sách quân điền cho thấy cùng với quan lại văn, võ các cấp, binh lính là tầng lớp được nhà nước ưu đãi hưởng khẩu phần ruộng quân điền tuy thấp hơn so với quan lại nhưng cao hơn so với các thành phần khác trong xã hội. Chính sách này được các vương triều sau tiếp tục thực hiện.

Pháp luật cũng quy định những điều luật bảo vệ quyền lợi cho binh lính khi bị ốm đau: Tướng lĩnh đem quân ra trận, quân lính có người ốm đau mà không nuôi nấng thuốc thang thì phải tội đồ, nếu vì thế mà để quân giặc bắt được, thì xử tội đồ, tội lưu hay tội chết. Như vậy, sau quan lại, binh lính là đối tượng được nhà nước quan tâm đặc biệt. Sự quan tâm đó xuất phát từ yêu cầu cần phải có một lực lượng quân sự mạnh, trung thành, nhằm đối phó với các lực lượng chống đối, bảo vệ triều đình, độc lập chủ quyền của đất nước, mở mang lãnh thổ cũng như giữ yên trật tự xã hội mà nhà nước Lê Sơ đang phải lãnh trách nhiệm trước lịch sử.

Như vậy, xuất phát từ hoàn cảnh và thực tế của đất nước luôn phải đối phó với các nguy cơ thôn tính của các thế lực ngoại xâm và nội phản, đồng thời hiểu rõ được tầm quan trọng của lực lượng quân đội trong sự nghiệp bảo vệ và xây dựng vương triều, nhà nước Lê Sơ rất chú ý đến xây dựng và phát triển quân đội trên mọi phương diện với mong muốn có được một đạo quân đủ khả năng hoàn thành nhiệm vụ bảo vệ độc lập và toàn vẹn lãnh thổ. Thông qua các chủ trương, chính sách đã được thực thi, chúng ta nhận thấy *quan điểm tư tưởng xuyên suốt về xây dựng lực lượng quân đội dưới triều đại Lê Sơ là tạo dựng được đội quân tập trung thống nhất có cơ cấu tổ chức chặt chẽ, thường xuyên được rèn luyện, kỷ luật nghiêm minh. Quân đội Lê sơ thực sự là "Quân hùng tề chỉnh" như chính Lê Thánh Tông đã viết trong bài "Ngự chế Thiên Nam động chủ đề" sau khi thân chinh chỉ huy sáu quân duyệt binh trên sông Bạch Đằng tháng 2 năm Mậu Tý (1468).*

3. Tích cực, chủ động phòng giữ biên cương, thực hiện "Biên phòng hảo vị trù phương lược"

Biên cương, lãnh thổ là vấn đề cơ bản, trọng yếu của mỗi quốc gia. Đó là cơ sở thực tế khẳng định sự tồn tại của một dân tộc, một vương triều.

https://thuviensach.vn

Bảo vệ biên cương luôn là mối quan tâm hàng đầu của các quốc gia bởi biên giới là "phên dậu", là vấn đề nhạy cảm và tiềm ẩn nguy cơ chiến tranh của mỗi nước. Lãnh thổ quốc gia chỉ được bảo toàn khi biên cương được giữ vững.

Trước những âm mưu cướp phá, lấn chiếm của các thế lực nội phản và lân bang, để giữ vững chủ quyền, bảo toàn lãnh thổ quốc gia, ổn định tình hình đất nước, triều đình Lê Sơ luôn chủ động trong việc phòng giữ, bảo vệ lãnh thổ các vùng biên giới.

Trong những năm đầu của triều đại Lê Sơ, ánh hào quang của chiến công đánh thắng quân xâm lược nhà Minh đang lan toả. Trước uy thế của người chiến thắng, các quốc gia láng giềng ở phía Nam và phía Tây của Đại Việt phải kiêng nể và chủ động đến xin đặt quan hệ ngoại giao với nhà Lê. Nhưng điều này không đồng nghĩa với vấn đề biên giới và lãnh thổ nhà Lê sẽ được đảm bảo không có tranh chấp, trong điều kiện Đại Việt phải đối diện thường trực với nhiều quốc gia phong kiến lớn mạnh ở thế kỷ XV như đế chế Minh ở phía Bắc, Ai Lao ở phía Tây và Chăm pa ở phía Nam.

Trong điều kiện đất nước thái bình, các vua Lê vẫn luôn cảnh giác, coi việc an toàn lãnh thổ và bất khả xâm phạm của biên giới là công việc trọng yếu, không thể sao nhãng bởi giữ vững biên cương có tầm quan trọng và ảnh hưởng lớn đến công cuộc xây dựng, phát triển đất nước thành một quốc gia cường thịnh, khiến "người nước ngoài vị nể, man di bốn cõi đều phục".

Tư tưởng *tích cực, chủ động phòng giữ biên cương* của vương triều Lê Sơ được bắt đầu từ nhận thức về đất đai, bờ cõi và được biểu hiện rõ nét ở những chính sách, biện pháp cụ thể của nhà nước trong quá trình quản lý và bảo vệ lãnh thổ biên giới.

Lê Thái Tổ ngay khi nắm quyền cai quản đất nước, đã rất quan tâm đến cương giới quốc gia. Mặc dù chỉ ở ngôi 6 năm, nhưng với kinh nghiệm của người cầm quân bao phen "vào sinh ra tử" đánh đuổi giặc ngoại xâm giành lại chủ quyền quốc gia, dân tộc, Lê Thái Tổ đã có tầm nhìn chiến lược về vấn đề biên cương lãnh thổ. Trong những năm đầu ở ngôi, sự bất an ở vùng biên cương phía Bắc luôn là mối lo của vị vua sáng lập vương triều. Tại vùng biên giới Tây Bắc luôn xảy ra cuộc nổi dậy chống đối chính quyền trung ương của các tù trưởng người dân tộc thiểu số. Để giữ yên vùng biên cương, năm Tân Hợi (1431), hai lần đích thân nhà vua phải cầm quân đi chinh phục. Sau khi dẹp xong nội loạn, trên đường trở về Kinh, Lê Thái Tổ đã có bài thơ khắc vào vách núi Hào Tráng:

Gập ghềnh hiểm hóc chẳng từ nan
Già vẫn nguyên còn sắt đá gan

Hào khí nghìn ma đều quét sạch

Tráng tâm muôn núi cũng bằng san

Biên phòng tất khéo mưu phương lược

https://thuviensach.vn

Xã tắc nên trù kế cửu an

Ghềnh thác ba trăm đừng nói nữa

Như nay dòng thuận chỉ xuôi nhàn.

Bài thơ đã nói rõ quan điểm và sự kiên quyết của Lê Thái Tổ về công việc gìn giữ biên cương, đồng thời ông cũng nhắn nhủ quần thần cùng con cháu rằng: *"Biên phòng tất khéo mưu phương lược. Xã tắc nên trù kế cửu an"* - tức là cần phải có phương lược, kế sách trong việc giữ gìn biên cương, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, phải đảm bảo cho đất nước luôn ở trong một thế trận có sẵn để phòng chống ngoại xâm, chỉ có như vậy mới giữ vững được bờ cõi.

Kế thừa những thành quả của các đời vua trước. Lê Thánh Tông thấu hiểu giá trị của từng tấc đất, ngọn núi, con sông của cha ông để lại và xác định rõ trách nhiệm của bản thân và quần thần là phải gìn giữ biên cương lãnh thổ quốc gia.

Đối với những viên quan làm nhiệm vụ giải quyết vấn đề biên trấn, ông nhắc nhở và chỉ rõ cho họ thấy rõ vai trò, trách nhiệm, chức phận của bản thân trong việc bảo toàn từng tấc đất của tổ tiên để lại và yêu cầu quần thần phải kiên quyết bảo vệ đến cùng. Năm Quý Tỵ (1473), trong chỉ dụ cho quan Thái bảo Lê Cảnh Huy trước khi đi giải quyết vấn đề biên giới, ông căn dặn: *"Một thước núi, một tấc sông của ta, lẽ nào là nên vứt bỏ? Ngươi phải kiên quyết tranh biện, chớ cho họ lấn dần. Nếu họ không nghe, còn có thể sai sứ sang phương Bắc trình bày rõ điều ngay gian. Nếu ngươi dám đem một thước núi, một tấc đất của Thái Tổ làm mồi cho giặc thì tội phải tru di"*[49].

Như vậy, từ Lê Thái Tổ đến Lê Thánh Tông, trong khoảng hơn 40 năm, quan điểm về biên cương lãnh thổ của những người đứng đầu vương triều Lê Sơ đã vận động, phát triển, từ một chủ trương, kế sách tiến đến thành một ý chí hành động trong công cuộc bảo toàn lãnh thổ đất nước.

Sự tổng kết, đúc rút của Lê Thái Tổ với *"Biên phòng hảo vị trù phương lược"* đến ý chí kiên quyết *"không được tự tiện vứt bỏ một thước núi, một tấc sông"* của Lê Thánh Tông trở thành tư tưởng chỉ đạo và định hướng cho việc ban hành chủ trương, chính sách và những biện pháp của nhà nước trong sự nghiệp giữ vững biên cương, bảo toàn lãnh thổ.

Tư tưởng tích cực chủ động bảo vệ biên giới lãnh thổ của nhà nước Lê Sơ được thể hiện qua các chính sách thực thi của triều đình nhằm bảo vệ vững chắc biên cương Tổ quốc.

- Xác định rõ cương vực quốc gia.

Định rõ cương vực đất nước là việc thiết yếu của mỗi quốc gia nhằm bảo toàn lãnh thổ, tránh sự tranh chấp, đảm bảo sự ổn định biên giới. Lần đầu tiên ở nước ta, dưới triều Lê Sơ, cương vực lãnh thổ được khẳng định về mặt pháp lý thông qua việc lập bản đồ. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* ghi rõ: thời Lê Thánh Tông, "*Nhà vua hạ lệnh cho cơ quan Thừa tuyên thân hành đi khám xét núi sông, nơi hiểm trở, nơi bình thản và sự tích đời xưa, đời nay trong địa hạt mình cai quản, vẽ thành bản đồ ghi chú rõ ràng nộp cho bộ*

https://thuviensach.vn

Hộ để sáng tác bản đồ địa dư"[50]. Cuối năm Kỷ Sửu (1469), bản đồ 12 đạo Thừa tuyên được hoàn thành, thường gọi là bản đồ Hồng Đức. Đây là bằng chứng khẳng định ý thức chủ quyền biên giới, lãnh thổ quốc gia của Lê Thánh Tông cũng như triều đại của ông đối với dân tộc và các quốc gia lân bang. Và đây cũng là bản đồ xưa nhất của nước ta còn lưu giữ được cho đến ngày nay.

Năm Tân Mão (147l), sau cuộc tiến đánh Chămpa, lãnh thổ Đại Việt được mở rộng đến đèo Cù Mông. Tại biên giới mới này, Lê Thánh Tông sai tạc bia trên sườn núi đá (núi Thạch Bi - Tuy Hoà, Phú Yên) làm mốc phân chia biên giới giữa hai nước.

Cùng với việc lập bản đồ, định mốc giới, triều Lê Sơ cũng là nhà nước đầu tiên cho soạn sách *Dư địa chí.* Nguyễn Trãi - một trọng thần của nhà Lê đã bỏ ra nhiều công sức đi đến các vùng quê trên mọi miền đất nước, khảo tả và ghi chép công phu về diện mạo, địa hình sông núi, tên đất, tên làng, thổ nhưỡng, thuỷ văn, các sản phẩm đặc trưng và phong tục tập quán của từng vùng. Nguyễn Trãi biên soạn *Dư địa chí* năm Ất Mão (1435). Công trình của ông được đánh giá là tác phẩm địa lý học lịch sử đầu tiên góp phần vào việc khẳng định chủ quyền quốc gia, xác định cương vực địa giới và ghi nhận những nét cơ bản về nền văn hiến Việt Nam.

- Tăng cường quyền lực của triều đình đối với vùng biên viễn.

Vùng rừng núi biên giới là địa bàn cư trú của đồng bào các dân tộc thiểu số. Tù trưởng là những người có quyền lực trong các bộ tộc. Thu phục được các tù trưởng đồng nghĩa với thu phục được cả bộ óc và chính họ sẽ là "tai, mắt", là lực lượng tiên phong của triều đình trong công cuộc giữ gìn, bảo vệ lãnh thổ biên cương. Trong những năm chiến tranh chống Minh, nhiều tù trưởng và đồng bào các dân tộc đã hết lòng ủng hộ nghĩa quân Lam Sơn, góp phần quan trọng vào thắng lợi của cuộc khởi nghĩa. Sau khi triều Lê Sơ được thiết lập, trong chính sách đối với vùng biên viễn, cũng như các triều đại phong kiến trước, triều Lê vẫn tiếp tục duy trì quyền cai quản của các tù trưởng đối với bộ tộc của mình và cho con cháu họ được quyền thế tập. Tuy nhiên, trên thực tế vẫn có một số tù trưởng có mưu toan nổi dậy cát cứ, không chịu thần phục triều đình. Hành động này chẳng những cản trở việc tăng cường quyền lực của nhà Lê trên phạm vi cả nước, đe dọa sự thống nhất quốc gia, khối đoàn kết dân tộc mà còn tạo ra nguy cơ xâm chiếm của các thế lực ngoại bang đối với đất nước. Ý thức rõ vai trò của các thổ tù và đồng bào dân tộc trong việc bảo vệ lãnh thổ biên giới quốc gia, nhà Lê nhận thấy cần phải thu phục các tù trưởng. Theo gương các nhà nước Lý, Trần, các vua Lê tiếp tục thực hiện chính sách thu phục tầng lớp thống trị ở các miền biên viễn nhằm tăng cường sự quản lý chặt chẽ của chính quyền trung ương đối với vùng biên viễn, không để cho kẻ thù lôi kéo họ chống đối lại triều đình.

Triều Lê đặt ra một số chức quan và tước phẩm để bổ nhiệm và ban cho các tù trưởng miền núi nhằm biến họ thành những viên quan của triều đình, ràng buộc họ bằng quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của những viên quan địa phương đối với chính quyền trung ương.

https://thuviensach.vn

Các thổ tù được ban chức tước, được cai quản nhân dân trong địa bàn của họ theo chế độ, phong tục tập quán riêng của từng bộ tộc và có trách nhiệm hằng năm phải nộp cống phú cho triều đình. Năm Mậu Thân (1428), khi sắp đặt đơn vị hành chính và chấn chỉnh bộ máy thống trị, tại các châu, bên cạnh các chức Thiêm phán, Tào vận, Phòng ngự sứ, Chiêu thảo sứ, triều đình Lê Sơ còn đặt chức Tri châu, Đại tri châu dành riêng cho các thổ tù. Sử gia Phan Huy Chú chép rằng: Lê Thái Tổ đã *"đặt các chức Thủ ngự, Đoàn luyện, trao cho các tù trưởng ngoại phiên. Giản hoặc có tù trưởng nào quy thuận có công to, cũng giao cho trọng chúc, như những chức Nhập nội, Tư không, Bình chương sự, cùng các chức Thượng tướng quân, Đại tướng quân"*[51]. Nhiều tù trưởng được nhận chức quan, được quyền thế tập như: Xa Khả Tham, tù trưởng người Thái ở Mộc Châu được phong là Nhập nội tư không coi giữ trấn Đà Giang ở vùng lưu vực sông Đà. Các con của Xa Khả Tham đều được phong là Đại tướng quân. Con trai Đèo Cát Hãn, tù trưởng châu Phục Lễ, là Đèo Mạnh Vượng sau khi quy hàng được vua Lê Thái Tông cho làm Nhập nội tư mã tri bản châu quân dân sự, tước Quan phục hầu. Chính sách này đều được thực hiện ở các triều vua kế tiếp. Dưới triều vua Lê Thánh Tông có tù trưởng được ban tước Quận công.

Ngoài việc ban chức tước, các vua Lê còn ban hành một số chính sách ưu đãi cho các tù trưởng. Vua Lê Thái Tông cho phép các quan phụ đạo, thủ lĩnh các phiên trấn, người nào có con cháu đích, hoặc cùng một tịch hay khác tịch thì đều được tha thuế và sai dịch. Một số thổ tù khi đem đồ cống nộp cho triều đình, được vua ban thưởng.

Đối với các cư dân miền núi, triều Lê Sơ cũng luôn mong họ "hoà hợp cùng cộng đồng và dành cho họ một số ưu đãi như: án trọng tục lệ riêng; thực hiện việc giảm nhẹ tô thuế, những khi đói kém triều đình mở kho phát chẩn cứu tế. Nhà nước còn chú trọng khai hoang, mở rộng diện tích canh tác nhằm phát triển kinh tế những vùng biên giới, ven biển.

Cùng với những ưu đãi trên, nhà Lê còn thực thi những biện pháp cứng rắn nhằm kiềm chế các thổ quan: Các tù trưởng nhận chức tước phải chịu sự giám sát chặt chẽ của triều đình và phải thực hiện nghiêm các quy định; khi tiếp kiến với quan triều đình, các thổ quan phải đội mũ, đeo đai và thực hiện các nghi thức triều quan; các tù trưởng không được bí mật liên kết với quan lại ở Kinh thành; các thổ quan được toàn quyền tự trị nhưng con cháu họ không được quyền thế tập chức vụ ở địa phương nếu không được triều đình chấp thuận. Tháng 8 năm Mậu Tuất (1478), triều đình quy định các tù trưởng ở biên viễn phải về Kinh chầu mừng mỗi năm hai lần vào tháng giêng và tháng 7. Nếu tù trưởng nào bỏ lễ chầu một lần bị bãi chức, bỏ hai lần bị bắt về Kinh trị tội.

Triều đình kiên quyết trấn áp những hành động chống đối, cát cứ, gây bạo loạn của các tù trưởng. Cuộc nổi dậy cát cứ của hai tù trưởng là Bế Khắc Thiệu và Nông Đắc Thái ở châu Thạch Lâm thuộc trấn Thái Nguyên; cuộc nổi dậy do Đèo Cát Hãn, tù trưởng châu Ninh Viễn* cầm đầu xảy ra ở miền Tây Bắc đều nhanh chóng bị quân triều đình dẹp tan. Đặc biệt, tháng 3 năm Tân Hợi (1431), sau khi đánh tan quân phản nghịch của Nông Đắc Thái, Bế Khắc Thiệu, trước khi rút về Kinh, Lê Thái Tổ cho khắc bài thơ lên vách núi đá ở phía bắc

https://thuviensach.vn

thành Nà Lử - nơi đóng quân, nhằm khẳng định quyết tâm của ông và triều đình trong việc trấn áp phản loạn, bảo vệ chủ quyền quốc gia:

Bất từ vạn lý chính sư đồ,

Duy dục biên manh xích tử tô

Thiên địa bất dung gian đảng tại,

Cổ kim thuỳ xá bạn thần tru.

(Chẳng từ muôn dặm cất quân đi,

Mong cứu dân đen cõi biên thuỳ,

Trời đất không dung phường gian ác,

Xưa nay tội phản phải tru di).

Dưới các triều vua Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông. các hành động cát cứ cũng đều bị dập tắt. Đặc biệt, đến triều vua Lê Thánh Tông, hầu hết các thổ tù đều quy phục, ít có những hành động tách khỏi sự quản lý của triều đình trung ương. Họ cùng bộ tộc là một lực lượng quan trọng phòng giữ, bảo vệ vùng địa đầu đất nước. Nhiều cuộc cướp phá của các thế lực ngoại bang được các thổ tù kịp thời cấp báo cho triều đình; các thổ binh luôn sát cánh chiến đấu cùng quân triều đình trong công cuộc giữ gìn vùng biên cương quốc gia.

- Cắt cử những viên quan tin cậy, có năng lực ở miền xuôi lên trấn trị những vùng biên viễn hiểm yếu với yêu cầu trách nhiệm cao.

Ngay sau khi lên ngôi, Lê Thái Tổ đã hạ chiếu cho các đại thần đề cử những người có khả năng đảm nhận chức vụ trấn thủ ở những nơi xung yếu. Chiếu ghi rõ: *"Trấn thủ những nơi xung yếu ở đầu nguồn và các cửa biển. Những chức quân này phải dùng người tinh thục, tài năng, thanh liêm, chính trực"*[52]. Những viên quan này có nhiệm vụ cai quản các vùng biên giới và giám sát các thổ quan địa phương. Đây là một nét mới của triều Lê Sơ nhằm tăng cường hơn nữa sức mạnh của cánh quyền trung ương đối với vùng biên giới.

Các vua Lê ban nhiều sắc chỉ nhắc nhở nhiệm vụ cho các quan trấn giữ biên cương. Sử cũ còn ghi Lê Thánh Tông nhiều lần phủ dụ quan quân nơi biên trấn phải lo tròn trách nhiệm của mình.

Năm Canh Thìn (1460), ngay khi vừa lên ngôi, trong chỉ dụ cho các quan phủ, lộ, trấn, vua Lê Thánh Tông chỉ rõ: *"Ai ở cõi biên giới thì phải giữ quan ải cẩn thận, không được thông đồng với người nước ngoài"*[53].

Năm Đinh Hợi (1467), vua Lê Thánh Tông ban một sắc dụ riêng cho các quan trấn thủ và phó binh các vệ ở các xứ An Bang, Lạng Sơn, Tuyên Quang: *"Các ngươi chức vụ đứng đầu một phương khống chế cả cõi biên thuỳ, phải phòng bị điều bất trắc, để ngăn ngừa giặc ngoại xâm. Cần phải khuyên bảo các tướng hiệu răn đe quân lính, không được quen thói cũ, bỏ trốn về nhà, để trống vị trí phòng thủ, kẻ nào trái lệnh thì trị tội nặng hơn luật thường"*[54].

https://thuviensach.vn

Năm Mậu Tý (1468), Lê Thánh Tông ra sắc lệnh về hạn định thời gian đối với những viên quan nhậm trị ở vùng biên viễn. Theo sắc chỉ đó, phàm những viên quan giữ việc ở nơi nước độc chốn biên cương xa xôi, nếu làm tốt phận sự *"Biết cách nuôi vỗ dân, đốc thúc không phiền nhiễu dân mà vẫn thu đủ thuế, sau 6 năm sẽ được cho chuyển về miền xuôi; nếu ai kiếm cớ đau ốm để né tránh, nộp thuế thiếu nhiều thì lại phải bổ đi miền biên cương xa, đủ 6 năm nữa mới được quyết định lại"*[55]. Nếu những quan quân nào không làm tốt nhiệm vụ trấn giữ biên giới sẽ bị xử bằng những hình phạt nặng nhất. Trong Bộ luật Hồng Đức, Điều 243 chương Quân chính ghi: Các tướng sĩ phòng giữ nơi quan ải, nếu phòng bị không cẩn thận, dò la không đích thực để quân giặc đến bất ngờ đánh úp thì đều phải chém. Điều 278 ghi: Những quan ải không khám xét cẩn thận, để kẻ gian đưa lọt tin tức ra ngoài hay có kẻ gian lọt vào trong hạt mình thì bị xử tội đồ, tội lưu hay tử...Luật cũng có cả những quy định cụ thể về chế độ kiểm tra, kiểm soát ở các cửa sông, biển, cảng ven biển nhằm giữ gìn an ninh quốc gia và chủ quyền đất nước. Trừ thuyền riêng của những quan đại thần hàm nhị phẩm trở lên và thuyền của những quan coi giữ lăng miếu, việc đi lại của những viên quan khác đều phải khám xét theo lệ.

- Tăng cường lực lượng trấn giữ và kiểm soát các hoạt động ở vùng biên giới.

Việc gìn giữ thường xuyên các miền biên giới được triều đình giao cho các viên quan Phòng ngự sứ, Chiêu thảo sứ, quân các châu, huyện và thổ binh ở các động, sách. Lực lượng tại chỗ này có nhiệm vụ kiểm soát, canh giữ các cửa ải nhỏ và giữ gìn an ninh trật tự tại các địa phương.

Tại các cửa ải quan trọng, triều đình cho đặt các đồn lũy do quân địa phương trấn giữ như các đồn lũy Vạn Ninh, Tân Yên được lập ở An Bang để kiểm soát hoạt động ở vùng này.

Nhằm bảo vệ vùng biển quốc gia, triều đình Lê Sơ đã xây dựng thuỷ quân thành lực lượng độc lập với một hệ thống tổ chức chặt chẽ, biên chế thống nhất, có một chế độ huấn luyện riêng biệt phù hợp với tính chất, nhiệm vụ của binh thủy. Chế độ kiểm tra, kiểm soát ở các vùng ven biển, các cửa sông, cửa biển cũng được quy định cụ thể trong Bộ luật Hồng Đức.

Với tinh thần chủ động và những biện pháp tích cực trong việc bảo vệ biên cương nên một thế kỷ trị vì của triều Lê Sơ, mọi âm mưu xâm phạm của các thế lực thù địch bị thất bại, đất nước không bị nạn ngoại xâm.

Vậy là *tích cực chủ động phòng giữ lãnh thổ biên cương, thực hiện "Biên phòng hảo vị tứ phương lược" thực sự là một trong những quan điểm nổi bật trong tư tưởng quân sự của triều đại Lê Sơ.*

4. Đối ngoại quân sự khôn khéo để giữ vững độc lập dân tộc và chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ quốc gia

https://thuviensach.vn

Nhằm tạo lập nền hoà bình để phục hưng đất nước, trong quan hệ với các quốc gia lân bang, triều đình Lê Sơ chủ trương thiết lập mối bang giao hòa bình, không muốn xảy ra chiến tranh. Tùy tình hình, thái độ và thực lực của mỗi nước, triều đình Lê Sơ có những chính sách đối ngoại quân sự khác nhau, khi mềm dẻo, lúc cứng rắn nhằm đạt được mục đích giữ vững độc lập dân tộc, bảo vệ chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ quốc gia.

- Tránh gây căng thẳng với nhà Minh ở phía Bắc.

Nhà Minh là một đế chế mạnh, từng thiết lập ách đô hộ ở nước ta hơn 20 năm. Mặc dù đã bị đánh bại, nhưng cũng như các triều đại trước, triều Minh không bao giờ muốn từ bỏ ý đồ áp đặt ách cai trị đối với Đại Việt. Do vậy, để giữ vững chủ quyền dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, triều đình Lê Sơ chủ trương thực hiện đường lối ngoại giao *"vừa nhu vừa cương"*, một mặt tỏ ra chịu thần phục, thực hiện nghĩa vụ triều cống của nước nhỏ đối với nước lớn; mặt khác, kiên quyết đấu tranh bảo vệ độc lập và chủ quyền lãnh thổ quốc gia trước những hành động gây rối, lấn chiếm vùng biên giới. Vấn đề quan hệ với nhà Minh đã được Lê Lợi - lãnh tụ tối cao của quân Lam Sơn - vị vua đầu tiên của vương triều Lê Sơ suy tính ngay từ năm cuối của cuộc chiến tranh giải phóng đất nước.

Cuối năm Bính Ngọ (1426), mặc dù diễn biến chiến sự đã nghiêng hẳn về phía nghĩa quân, nhưng Lê Lợi vẫn quyết định không đánh thành Đông Quan - căn cứ đầu não của quân xâm lược nhà Minh, mà chỉ tổ chức vây hãm để thuyết phục chúng đầu hàng. Quyết định này không chỉ nhằm đỡ tổn thất xương máu cho cả hai bên, mà còn là một chiến lược ngoại giao có tầm nhìn xuyên thế kỷ, với mục đích vì một nền hoà bình, tránh tái diễn chiến tranh.

Cuối năm Đinh Mùi (1427), sau khi các đạo viện binh bị tiêu diệt, Vương Thông phải chấp nhận giảng hoà, xin được rút quân về nước. Trước những tội ác của quân thù đối với nhân dân, nhiều tướng sĩ đề nghị Lê Lợi cho giết hết quân giặc; nhưng để tránh một cuộc chiến tranh trong tương lai, buộc kẻ thù phải từ bỏ ý đồ thôn tính và thừa nhận nền độc lập của ta, đồng thời mở đường cho mối quan hệ bình thường sau này, Lê Lợi và bộ thống soái nghĩa quân quyết định kết thúc cuộc chiến một cách nhân đạo, đỡ làm mất mặt "thiên triều". Giải thích cho tướng sĩ về việc làm này, ông nói: *"Phục thù báo oán là thường tình của mọi người. Nhưng không muốn giết người là bản tâm của bậc nhân giả. Vả chăng người ta đã hàng mà mình giết đi thì không còn gì ghê gớm hơn việc làm không lành ấy. Nếu vì hả giận trong chốc lát mà để muôn đời mang tiếng giết kẻ đã hàng thì chi bằng để sống muôn vạn người mà dập tắt mối chiến tranh về sau, sử xanh ghi chép nghìn thủa còn thơm, họ chẳng tốt đẹp sao?"*[56].

Vì lẽ ấy, Lê Lợi đã cho tổ chức Hội thề (thực chất là lễ đầu hàng) ở phía nam thành Đông Quan với sự tham dự của đại diện nghĩa quân và các tướng lĩnh cao cấp của đạo quân xâm lược nhà Minh. Tại hội thề, thay mặt toàn quân, chủ tướng giặc Vương Thông trịnh trọng

https://thuviensach.vn

xin thề rút ngay toàn bộ quân về nước, từ bỏ ý đồ xâm chiếm. Với lòng nhân đạo, nghĩa quân chuẩn bị đầy đủ lương thực, phương tiện và đảm bảo an toàn tính mạng cho quân Minh lên đường về nước. Nhân dân các lộ Bắc Giang, Lạng Giang sửa chữa lại đường sá, cầu cống cho chúng rút quân dễ dàng. Chỉ trong một thời gian ngắn, hơn 500 chiếc thuyền, vài nghìn ngựa cùng lương ăn cho gần 10 vạn quân đã được lo đủ trong hoàn cảnh đất nước ta vừa trải qua nhiều năm chiến tranh. Việc làm của nhân dân ta khiến quân Minh cảm phục, trước ngày lên đường cả quân lẫn tướng kéo đến quân doanh Bồ Đề lạy tạ Bình Định vương Lê Lợi. Cũng trong thời gian này, Lê Lợi còn cử một phái đoàn do Lê Thiếu Dĩnh cầm đầu sang nhà Minh dâng biểu cầu phong.

Những việc làm nói trên của Lê Lợi và bộ thống soái nghĩa quân Lam Sơn nhằm thực hiện một mục đích cao cả: *"Sửa hoà hiếu cho hai nước. Tắt muôn đời chiến tranh"*, tạo điều kiện để mối quan hệ bang giao giữa hai nước sang một trang khác.

Mặc dù đã phải rút quân ra khỏi Đại Việt, nhưng cậy thế nước lớn, triều Minh không ngừng đưa ra những yêu sách về cống nạp, tù binh, vũ khí... đòi nhà Lê phải đáp ứng.

Để giữ vững hoà khí với nhà Minh, vua Lê Thái Tổ cùng triều đình vừa mềm dẻo vừa kiên quyết đấu tranh bác bỏ những đòi hỏi quá đáng của chúng, đồng thời cũng yêu cầu triều Minh phải đáp ứng một số yêu cầu của ta (trả lại những người Việt đã bị quân Minh bắt đưa về Yên Kinh, trong đó có người con gái của Lê Lợi; thừa nhận Lê Lợi là vua Đại Việt...). Sau những cuộc trao đổi giữa sứ thần hai nước, các yêu cầu của hai bên được giải quyết ổn thoả. Năm Canh Tuất (1430), vấn đề người và vũ khí của quân Minh được giải quyết. Điều này được phản ánh rõ qua sắc chỉ của Minh Tuyên Tông gửi cho Lê Thái Tổ do Đào Công Soạn mang về tháng 4 năm Canh Tuất (1430): *"Vũ khí là dùng để bảo vệ dân. Dân An Nam tất thảy đều là con đỏ ra trẫm. Nay giữ ở đấy hãy để ở đây cũng vậy thôi, tạm hay gác là không hỏi tới nữa"*[57]. Đến năm Tân Hợi (1431), nhà Minh cho phái đoàn sứ thần do Hữu thị lang Chương Xưởng làm chánh sứ mang sắc phong sang Đại Việt, phong Lê đi làm "Quyền thự An Nam quốc sự". Với sắc phong này, nhà Minh mặc dù chưa phong vương vị nhưng đã công nhận chính quyền của Lê Lợi và thừa nhận quyền đứng đầu nước của ông, tức là đã công nhận nền độc lập của Đại Việt. Cũng từ đây, triều Lê giữ lệ 3 năm nộp cống một lần cho nhà Minh. Sự kiện trên cho thấy mối quan hệ giữa Đại Việt với Đại Minh đã được thiết lập. Đây là thắng lợi đầu tiên của triều Lê Sơ trong lịch sử. Đúng như Phan Huy Chú nhận xét: *"Buổi đầu nhà Lê, sau khi đã bình giặc Ngô, chưa tiện nói rõ cầu phong, bấy giờ phải quyền nghi cho xong việc, cho nên trước hết giả lập con cháu họ Trần, dùng lời nói dịu dàng mềm dẻo để nhà Minh thôi việc binh mà nhận việc hoà hiếu. Đến khi Trần Cảo đã chết mới lại một phen bày tỏ, nói rõ cầu phong, thế mà vua Minh hay còn lần lữa chưa cho, trải ba năm mới cho tạm quyền việc nước, chưa chính thức phong vương vị. Như thế cũng đủ thấy sự thế bấy giờ là khó"*[58]. Việc triều Minh không tiếp tục gây chiến tranh, kiến lập quan hệ ngoại giao chính thức với nhà Lê và thông qua quyết định tấn phong Lê Lợi vào tháng 11 năm Tân Hợi (1431) khẳng định sự đúng đắn của đường lối đối ngoại khôn khéo của Lê Thái Tổ.

https://thuviensach.vn

Dưới các đời vua kế tiếp, mối quan hệ bang giao vẫn được giữ vững và tiếp tục phát triển. Mỗi khi triều đình có vua băng hà hoặc lập vua mới hai bên đều thông báo cho nhau và cử đoàn sứ thần sang điếu lễ hoặc chúc mừng. Nhưng khi nhà Minh có những hành động xâm lấn ở biên giới nhà Lê kiên quyết bảo vệ lãnh thổ bằng mọi biện pháp, khi giải quyết bằng ngoại giao, khi bằng sức mạnh quân sự. Vua Lê Nhân Tông thường khuyên răn các tướng ngoài biên ải phải cẩn trọng trong việc giải quyết vấn đề biên giới. Năm Mậu Thìn (1448), nghe tin nhà Minh cho sứ sang hội khám biên giới ở Quảng Tây, trước khi có hành động đối phó, vua cho cử quan lại đi khám xét thực hư, sau đó mới lệnh cho các địa phương tập hợp lực lượng.

Từ năm Đinh Ty (1437), nhà Minh bắt đầu tấn phong Vương cho các vua triều Lê Sơ, mở đầu là Lê Thái Tông được phong là An Nam quốc vương. Điều này chứng tỏ nhà Minh đã phải thừa nhận quyền làm chủ chính thống của dòng họ Lê ở Đại Việt, sự ngang hàng của các vua Lê với các quốc gia khác.

Trong thế kỷ XV, vấn đề biên giới giữa hai nước cũng luôn xảy ra những tranh chấp.

Dưới đời vua Lê Thái Tông, vào những năm Mậu Ngọ (1438), Nhâm Tuất (1442) xảy ra một số vụ tranh chấp đất đai và cướp phá tài sản giữa hai châu giáp ranh là châu An Bình, Tư Lăng thuộc tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc) và châu Tư Lang Hạ thuộc tỉnh Cao Bằng (Đại Việt). Quan lại hai châu đều có thư báo cáo sự việc lên triều đình hai nước. Triều đình Lê yêu cầu triều đình Minh "nghiêm cấm các châu ấy không được xâm phạm cướp bóc"[59]. Để giải quyết vấn đề, vua Minh đưa ra phương thức cùng cử người đến nơi xảy ra sự việc xem xét, xác minh, vua Lê đồng ý với cách giải quyết trên. Nhưng trên thực tế có những lần triều đình Minh không cho người đến hội khám như đã giao ước. Để đạt được mục đích hai bên giữ yên bờ cõi và không xâm chiếm lẫn nhau, triều đình Lê kiên trì trao đổi thông tư với triều đình Minh và quan tỉnh Quảng Tây, đề nghị tiến hành hội khám. Đến năm Đinh Mão (1447), đường biên giới giữa hai vùng đã được giải quyết thỏa đáng đáp ứng được lợi ích của cả hai bên.

Lê Thánh Tông là vị vua yêu hoà bình, không muốn có chiến tranh, nhưng ông cũng rất kiên quyết, không nhân nhượng kẻ thù một khi chúng xâm phạm biên cương Tổ quốc. Quan điểm của Lê Thánh Tông là phải kiên quyết tranh biện, nếu họ không nghe, thì sai sứ sang trình bày rõ điều ngay lẽ gian. Vấn đề tranh chấp ở vùng biên giới phía Bắc dưới triều Lê Thánh Tông được giải quyết khôn khéo, cứng rắn, đầy mưu lược, biểu hiện ở một số vụ điển hình sau:

Vào năm Đinh Hợi (1467), Sầm Tổ Đức người phủ Trấn An, Quảng Tây đem hơn 1.000 người tung tin là đi bắt tên giặc Sầm Vọng đang trốn chạy rồi thừa cơ tiến sâu vào châu Thông Nông, phủ Bắc Bình (Cao Bằng) của Đại Việt cướp trâu bò, súc vật và bắt người... Sau đó lại chiếm cứ vùng châu Bảo Lạc. Nhưng lại tâu báo rằng có hai thôn Man Ly, Man Nhung của Đại Việt giả vờ quy phục Trấn An để cướp súc vật. Triều đình Lê Thánh Tông xem xét sự

https://thuviensach.vn

việc thấy rằng đây đều là những vu cáo của Sầm Tổ Đức, lệnh cho triều thần làm tờ tư thẩm cho bố chính ty Quảng Tây, đòi lại người và súc vật đã bị cướp.

Hoặc, năm Quý Ty (1473), Quan Ngọc ở Long Châu được sự đồng tình của thổ quan Long Châu, Bằng Tường đã vượt biên vào châu Văn Uyên thuộc Lạng Sơn buôn lậu, rồi mua tranh bán cướp dẫn đến đánh nhau và kiện cáo, hơn nữa còn nhục mạ các đầu mục địa phương. Triều đình nhà Lê chỉ thị cho các quan sở tại bắt và tạm giữ Quan Ngọc và hàng hoá tranh chấp. Mục đích tạm giữ được nói rõ trong tờ tâu của bộ Lễ là: nhằm ngăn tệ xấu của bọn gian, để tắt mối rắc rối ở biên giới sau này. Bọn thổ quan ở Long Châu, Bằng Tường vì việc này đã trả thù bằng cách gây khó dễ việc cống sứ ngay năm sau (Giáp Ngọ - 1474), chúng đã bắt giữ chánh sứ triều đình Lê là Hoàng Dục đến 4 tháng không thả. Triều đình Đại Việt một mặt tư cho Tổng đốc Quảng Tây, mặt khác thông qua viên Khâm sai theo đường Vân Nam để đưa tờ tư lên cho vua Minh. Trong đó triều Lê đã kết hợp lý và tình để đấu tranh với triều Minh, khẳng định việc xâm phạm biên giới, bắt sứ bộ là hoàn toàn sai, phía triều đình Minh phải có trách nhiệm xử phạt các quan địa phương của mình. Không chỉ dùng lý lẽ để đấu tranh, triều Lê Thánh Tông còn có những biện pháp cứng rắn, quyết liệt để chống lại những hành động lấn chiếm, cướp bóc, xâm phạm chủ quyền của phong kiến phương Bắc. Sử cũ chép: Vào những năm Quý Tỵ (1473), Ất Mùi (1475), Đinh Dậu (1477)... Đại Việt đem quân đi dẹp quân lấn chiếm. Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* cho biết: "Nhân có bọn Hoàng Chương Mã người Bảo Lộc, vệ Tuyên Quang tụ tập bọn xấu thành đảng cướp bóc dân các vùng biên giới, triều đình cho phép vệ Tuyên Quang đem quân truy nã. Đồng thời có đưa thư cho phía Trấn An, Quảng Nam thuộc Quảng Tây phối hợp đuổi bắt. Có lúc quân của vệ Tuyên Quang đuổi bắt vượt cả sang vùng Quảng Tây và Vân Nam"[60].

Trong thư tịch Trung Quốc cũng ít nhiều nhắc đến những sự kiện vừa nêu trên. *Minh sử* chép: Trước kia An Nam nhập cống phần nhiều đem đồ riêng, đi theo đường Bằng Tường, Long Châu, thiếu người vận chuyển, lại hay gây hấn. Mùa đông năm Thành Hoá thứ 15 (1479), Hạo (chỉ vua Lê Thánh Tông) đem hơn 800 quân vượt quá địa giới Mông Tự - Vân Nam, nói phao là đi bắt cướp, tự tiện dựng nhà làm doanh trại để ở. Các bề tôi giữ biên giới hết sức ngăn chặn, mới trở về.

Từ những dòng ghi chép trên của hai phía đã cho chúng ta thấy triều vua Lê Thánh Tông đã chủ động giữ từng tấc đất biên cương, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ quốc gia. Lê Thánh Tông cùng triều thần đã dựa vào thực lực của mình, xây dựng được quốc gia Đại Việt mà kẻ thù cũng phải thừa nhận là *"Quốc phú binh cường"* để đấu tranh với chúng. Chính sách hoà thân với các quan trấn trị địa phương phía Bắc của triều Lê Thánh Tông đã tạo thành một sức mạnh, một uy thế lớn khiến cho quan lại triều đình Minh cũng phải nể phục. Là người đứng đầu quốc gia, vua Lê Thánh Tông luôn theo dõi nội tình của triều đình Minh trong từng thời kỳ để đưa ra những phương sách phù hợp, để đạt được kết quả.

Thắng lợi to lớn của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn cùng chính sách khôn khéo, cương quyết của Lê Thái Tổ và các vua kế nhiệm đã bảo toàn được lãnh thổ quốc gia, buộc nhà

https://thuviensach.vn

Minh phải thiết lập mối quan hệ bình thường với nhà Lê và không thể thực thi được mưu đồ cát cứ. Có thể nói, mối quan hệ với nhà Minh dưới thời Lê Sơ cực kỳ phức tạp và tế nhị vì triều Minh luôn cậy là nước lớn đứng trên thế mạnh và luôn mượn cớ để gây sự xâm chiếm nhưng triều đình nhà Lê đã có một đối sách khôn khéo vừa mềm dẻo, vừa kiên quyết. Do vậy, biên giới nước ta ở phía Bắc được ổn định và bảo toàn trong suốt hơn 3 thế kỷ. Đạt được kết quả đó còn do sự cường thịnh về mọi mặt của Đại Việt ở thế kỷ XV mà triều Lê Sơ đã có nhiều công lao khiến triều Minh phải kiêng nể. Phan Huy Chú đã nhận xét về mối quan hệ của Đại Việt với đế chế Trung Hoa: "Từng xét, đời Đinh, đời Lê được sách phong gọi là quận vương, đến đời Lý mới phong là An Nam Quốc Vương. Đời Trần thì hạn ba năm một kỳ cống, đến đời hậu Lê mới định lệ 6 năm cống cả hai kỳ, xem sự thể không giống nhau thấy thế nước mỗi lúc một khác. Bởi vì thanh danh rạng rỡ, phong khí ngày một mở mang, văn vật ngày một mới mẻ nên Thượng quốc phải coi trọng, phong cho danh hiệu vẻ vang nào khác như được ngôi bắc thần đoái đến. Còn như khi sứ giả đi lại thì có lễ tiếp đãi, bờ cõi hai nước thì có văn thư biện bạch, đó đều là việc có quan hệ đến quốc thể và lân giao"[61].

- Kiên quyết đập tan các hành động lấn chiếm của Chămpa ở phía Nam

Là nước láng giềng ở về phía Nam của Đại Việt, Chămpa vốn lập quốc từ rất sớm và đã từng có một lịch sử phát triển lâu dài, một nền văn hoá rực rỡ.

Trong buổi đầu triều Lê Sơ, lãnh thổ Đại Việt ở phía Nam đến vùng Thuận Hoá. Sau khi lên ngôi, Lê Thái Tổ xác định Hoá Châu là trọng trấn nên đã phái các trọng thần vào trấn thủ vùng đất này. Đèo Hải Vân là cương giới phân chia giữa hai nước Việt - Chămpa. Dưới các triều đại trước, Chămpa và Đại Việt luôn có các cuộc xung đột tranh giành một số vùng đất của nước Chămpa đã thuộc về Đại Việt Thế kỷ XV, tuy là nước yếu nhưng các vua Chămpa đều muốn giành lại những vùng lãnh thổ đã mất, vương triều Lê Sơ kiên quyết không để mất lãnh thổ của quốc gia, vì thế vùng biên giới hai nước luôn xảy ra xung đột vũ trang.

Trong những năm đầu, chiến công đánh thắng quân Minh của Lê Thái Tổ khiến Chămpa kính nể Đại Việt. Ngay từ năm Đinh Mùi (1427), khi Lê đi đang đóng đại bản doanh ở Bồ Đề (Gia Lâm - Hà Nội), vua Chămpa đã cho sứ thần mang sản vật địa phương đến tiến cống và xin đặt quan hệ hoà hiếu. Nhưng đến năm Quý Sửu (1433), vua Lê Thái Tổ băng hà, Thái tử Nguyên Long mới 11 tuổi lên ngôi, vua Chămpa là Ba Đích Lại nhân cơ hội này muốn khôi phục lại những vùng đất đã mất trước đây liền đích thân đem quân đến đóng sát biên giới Đại Việt, đồng thời sai chiến thuyền đột nhập vào vùng biển Cửa Việt, bắt một số người Việt đem về nước để dò hỏi tình hình phòng thủ của nhà Lê ở vùng Thuận Hoá. Hành động của quân Chămpa đã bị nhân dân địa phương đánh trả. Được tin quân Chămpa có những hành động quấy phá biên giới, triều đình nhà Lê phái Tư mã Lê Liệt đốc suất quân các đạo Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hoá đi kinh lược vùng biên giới Đại Việt Chămpa, tăng cường phòng thủ những nơi hiểm yếu. Sau đó lại cử các tướng Lê Khôi, Lê Chuyết đem quân vào tiếp ứng. Trước lực lượng hùng hậu của các đạo quân nhà Lê, xét thấy không thể đương đầu nổi, vua Chămpa vội vã cho quân rút khỏi biên giới, đồng thời thả những người Việt đã bắt và sai sứ

https://thuviensach.vn

mang lễ vật sang xin giảng hoà, nối lại quan hệ hoà hiếu. Triều đình nhà Lê cũng cho sứ sang nước Chămpa đáp lễ, củng cố thêm tình láng giềng thân thiện giữa hai quốc gia. Trong đời vua Lê Thái Tông, quan hệ bang giao giữa hai nước đã được nối lại.

Năm Tân Dậu (1441), Ba Đích Lại chết, cháu là Bí Cai lên nối ngôi (1441-1446). Bí Cai cho người sang cống và xin thần phục triều Minh, muốn dựa vào nhà Minh chống lại Đại Việt Năm Quý Hợi (1443), vua Lê Thái Tông mất, Bang Cơ mới 2 tuổi lên ngôi. Mặc dù thực lực không mạnh, nhưng chớp cơ hội triều Lê đang gặp khó khăn, năm Giáp Tý (1444), Bí Cai dẫn quân Chămpa theo đường thủy tiến vào vây hãm thành Hoá Châu, cướp bóc các vùng lân cận. Tướng nhà Lê trấn thủ thành Hoá Châu là Lê Chuyết phải dùng kế cho quân đào đường ngầm xuyên qua thành, bất ngờ tung quân ra đánh, tiêu diệt và bắt được nhiều tù binh, buộc Bí Cai phải lui quân. Ít ngày sau, quân Chămpa lại kéo đến đánh úp Hóa Châu lần thứ hai nhưng cũng thất bại. Trước các cuộc tiến công liên tiếp của quân Chămpa, triều đình Lê liền phái Thái bảo Lê Bôi và tướng Lê Khả đem 10 vạn binh vào tiếp ứng khiến quân Chămpa không chống đỡ kịp phải vội vã rút quân về bên kia biên giới. Năm Ất Sửu (1445), một lần nữa Bí Cai lại đem quân vào cướp phá thành An Dung ở Hoá Châu. Lúc này đang là mùa lụt, Lê Chuyết lợi dụng nước sông dâng cao chỉ huy thuỷ binh đang đêm tiến công vào đội hình của quân Chăm, tiêu diệt được nhiều tên và bắt được hơn 200 chiến thuyền. Bí Cai cùng tàn quân ngay trong đêm phải tìm đường trốn chạy. Thừa thắng, Lê Chuyết cho quân đuổi theo khiến quân Chămpa phải bỏ thuyền lên bộ theo đường nơi mới chạy thoát về nước.

Tinh thần đoàn kết, ý chí kiên cường của quân dân Thuận Hoá đã được vua Lê Nhân Tông khen ngợi và ban chiếu dụ tha tô thuế trong 3 năm cho những ấp nào bị giặc cướp phá. Tổng quản Lê Chuyết được ca ngợi là "bức tường dài muôn dặm ở phương Nam".

Những cuộc xung đột biên giới diễn ra trong thời gian này đều do phía Chămpa phát động với mục đích giành lại vùng đất Thuận Hoá. Còn với triều Lê, đây thực sự là những cuộc chiến đấu mang tính tự vệ, nhằm bảo toàn cương giới lãnh thổ quốc gia; bởi, Thuận Hoá mặc dù là đất cũ của Chiêm Thành (châu Ô và châu Lý), nhưng từ năm 1306 vua Chế Mân đã cắt dâng cho vua Trần làm đồ sính lễ cưới công chúa Huyền Trân. Vùng đất này đã được sáp nhập vào lãnh thổ Đại Việt và được khai thác qua nhiều đời, cư dân ở đây phần lớn là người Việt.

Những hành động cướp phá biên giới liên tục của Chămpa khiến triều đình Lê Sơ không thể làm ngơ, phải xuất quân đánh dẹp. Tháng giêng năm Bính Dần (1446), vua Lê Nhân Tông sai đô đốc Lê Thụ, Lê Khả, thiếu phó Lê Khắc Phục thống lĩnh 60 vạn quân đi đánh Chămpa.

Tháng 2, quân nhà Lê tiến vào đất Chămpa, đến các xứ Ly Giang (nay thuộc đất Thăng Bình, Quảng Nam), Đa Lang, Cổ Lũy (nay thuộc đất Quảng Ngãi). Sau khi khai thông đường thuỷ, dựng đồn đắp thành lũy, đánh tan các đạo quân phòng thủ biên giới của nước Chămpa, quân nhà Lê tiến thẳng vào cửa biển Thị Nại (thuộc Quy Nhơn), bao vây thành Chà Bàn. Sau một thời gian vây hãm, lại có một bộ phận quân Chămpa làm nội ứng, đến tháng 4, quân nhà

https://thuviensach.vn

Lê hạ được thành Chà Bàn, bắt sống vua Bí Cai và toàn bộ phi tần, bộ thuộc, thu nhiều voi ngựa, khí giới mang về Thăng Long.

Sau khi quân nhà Lê rút về nước, Ma Ha Quý Lai sai cận thần mang lễ vật và biểu sang dâng vua Lê xin được làm vua và làm phiên thần của Đại Việt. Quan hệ hai nước trở thành quan hệ thần thuộc.

Sang thời Lê Thánh Tông (1460-1497), ngay khi mới lên ngôi, vua Lê Thánh Tông yêu cầu Chăm pa phải duy trì quan hệ với Đại Việt như với triều đình nhà Minh. Ngoài những lễ vật cống hằng năm, còn phải hiến dâng những sản vật quý, như voi trắng, tê giác, châu báu... Vua Chăm pa là Trà Toàn không chịu, quyết định cắt đứt quan hệ với triều đình nhà Lê và nhiều lần cho quân đánh phá Hóa Châu. Năm Mậu Tý (1468), thủy quân Chăm pa tiến vào đánh phá Hoá Châu. Đặc biệt hơn, năm Canh Dần (1470), Trà Toàn đích thân chỉ huy hơn 10 vạn quân gồm cả thủy, bộ tiến đánh Hóa Châu, tướng giữ thành là Phạm Văn Hiển không chống cự nổi.

Những hành động bạo ngược của Trà Toàn càng thúc đẩy vua Lê Thánh Tông quyết định khởi binh chinh phạt Chăm pa. Ngày 6 tháng 11 năm Canh Dần (1470), vua Lê Thánh Tông hạ chiêu xuất quân chỉ rõ: Chăm pa *"coi khinh dân ta hơn cỏ rác, nảy dã tâm sâu độc hại người; tưởng chiếm nước ta dễ tự chơi cờ… muốn đạp đổ tông miếu dòng giống nhà ta..."*[62]*;* Mục đích cuộc tiến công là nhằm *"Giết kẻ thù chín đời theo nghĩa Xuân Thu, định mưu kế vẹn toàn cho yên đất nước. Cứu muôn dân thoát khỏi vòng điêu đứng, dẹp nước loạn đã trái đạo lâu năm. Đánh phản nghịch, cứu sinh dân, trồng mầm nhân, nhổ cội ác"*[63].

Thái sư Đinh Liệt được cử làm Chinh lỗ tướng quân cùng Thái bảo Lê Niệm làm Phó tướng chỉ huy thủy quân ba phủ vệ Đông, Nam, Bắc gồm 15 vạn lên đường. Vua Lê Thánh Tông sau khi cáo Thái miếu, thân xuất đại quân tiếp theo.

Tháng chạp năm Canh Dần (1470), các đạo quân đến Thiết Sơn (thuộc huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An). Đầu tháng 2 năm Tân Mão (147l), đại quân tiến vào hai cửa biển Tân Áp và Cựu Tọa (thuộc đất Quảng Nam ngày nay). Ngày 27 tháng 2 năm Tân Mão (147l), đại quân nhà Lê đánh bại quân Chăm pa ở cửa biển Thị Nại; ngày 28, tiến đến bao vây thành Trà Bàn, sau đó dùng thang đột nhập thành; 3 ngày sau chiếm được thành, giết hơn 4 vạn, bắt hơn 3 vạn quân Chăm pa trong đó có vua Trà Toàn.

Sau khi đánh bại quân Chăm pa, Lê Thánh Tông chiếm lại đất Đại Chiêm (Quảng Nam), Cổ Lũy (Quảng Ngãi) - tức đất phủ Thăng Hoa, vùng đất trước kia họ Hồ đã khai mở. Đến tháng 6 năm Tân Mão (1471), toàn bộ vùng đất vừa giành lại từ quân Chăm được xác lập thành đạo thứ 13 - đạo Quảng Nam, gồm 3 phủ, 9 huyện. Đối với phần đất đai còn lại của Chăm pa (từ phía nam Đại Lãnh trở vào), triều Lê thực hiện chính sách chia nhỏ (chia thành ba nước: Chăm pa, Nam Bàn, Hoa Anh) nhằm làm cho lực lượng Chăm pa suy yếu và mãi lệ thuộc vào Đại Việt. Nước Chăm pa là vùng đất phía nam Thạch Bi giao cho Bô Trì Trì (một viên tướng của Chăm pa sau khi Trà Bàn thất thủ đã đầu hàng nhà Lê); Nam Bàn là vùng đất

https://thuviensach.vn

phía tây (Thủy xá và Hỏa xá - miền Kon Tum và Buôn Ma Thuột) và nước Hoa Anh. Hai nước này phong cho dòng dõi vua Chăm pa cũ.

Sau sự kiện này, Chăm pa ngày càng suy yếu, kiệt quệ và bị các triều đại sau Lê Sơ xâm lấn dần, đến cuối thế kỷ XVII bị tiêu diệt hoàn toàn. Trong thời Lê Sơ, cũng có lần người Chăm pa vùng dậy hòng khôi phục lại đất nước nhưng đều bị triều Lê trấn áp ngay.

Như vậy, từ các cuộc chiến tranh xâm lấn biên giới, giai cấp thống trị Chăm pa đã đưa chiến tranh về lãnh thổ của mình. Cuộc tiến công năm Tân Mão (1471) của vua Lê Thánh Tông đã chấm dứt hoàn toàn các cuộc lấn chiếm của người Chăm pa và quốc gia Chăm pa bị chia nhỏ không còn như trước. Với quy luật "mạnh được, yếu thua" của thời đại phong kiến, sự suy yếu dẫn đến diệt vong của quốc gia Chăm pa sau đó là điều tất yếu. Vấn đề Chăm pa đã được giải quyết cơ bản dưới triều Lê Sơ mà đòn quyết định chính được thực hiện dưới thời vua Lê Thánh Tông - thời kỳ cực thịnh nhất của triều đại này.

- Trấn áp các hành động lấn chiếm của Ai Lao ở phía Tây.

Ai Lao là nước láng giềng tiếp giáp phía Tây của Đại Việt hai bên có đường biên giới chung dài hàng trăm kilômét đường núi rừng hiểm trở. Ngay từ thời kỳ còn là quân khởi nghĩa hoạt động ở vùng thượng du Thanh Hoá, Lê Lợi đã tạo được mối quan hệ tốt đẹp với Ai Lao. Ai Lao là đất đứng chân và từng giúp đỡ quân khởi nghĩa về lương thảo, khí giới, voi chiến và che chở cho những lãnh tụ và nghĩa quân khi bị quân giặc truy đuổi.

Từ năm Canh Tý (1420), quan hệ hoà hiếu, giúp đỡ ấy không còn bởi sự gièm pha của Lộ Văn Luật và sự mua chuộc, uy hiếp của quân Minh. Đã có những lần Ai Lao đem quân tập kích sau lưng nghĩa quân Lam Sơn nhưng đều bị đánh bại.

Sau cuộc đại thắng quân Minh, uy thế của Đại Việt không ngừng được nâng cao, Ai Lao nhiều lần cử sứ giả sang giao hiếu và triều cống. Khi vương triều có biến, Ai Lao còn nhờ sự giúp đỡ của triều Lê. Trong khoảng 10 năm (1428-1438), nội bộ giai cấp thống trị Ai Lao bước vào thời kỳ khủng hoảng, tranh giành quyền lực diễn ra gay gắt. Năm Giáp Dần (1434), vua Ai Lao là Côn Cô bị bầy tôi là Nữu Tại uy hiếp lật đổ, triều đình Ai Lao đã cho người sang Đại Việt cầu cứu. Triều Lê sai Lê Bạn sang dàn xếp nhưng không có kết quả. Côn Cô lại sai sứ sang triều cống và xin vua Lê đưa quân sang can thiệp. Triều đình quyết định cử Thiếu uý Xa Miên là một tù trưởng người Thái ở Mộc Châu đem quân địa phương sang giúp Côn Cô. Khi quân của Xa Miên sang tới nơi thì Côn Cô đã bị giết và Dụ Quần đã được lập nên làm vua. Dụ Quần dâng 3 thớt voi và nhiều vàng bạc, lễ vật xin hàng nhà Lê. Sau đó Xa Miên được lệnh rút quân về nước. Từ đó về sau Ai Lao vẫn giữ lệ một nước phiên thần, đều đặn nộp cống cho triều đình Lê. Tuy vậy, trong thời gian này, một số thổ tù người Thái thuộc Ai Lao ở vùng biên giới phía Tây Bắc vẫn thường liên kết với một vài thổ tù người Thái ở vùng Hưng Hoá của Đại Việt kéo quân sang cướp phá. Mỗi lần như vậy, triều đình nhà Lê đều phải cử tướng hoặc chính nhà vua thân chinh đem quân lên đánh đuổi quân Ai Lao ra khỏi biên giới và trấn áp uy hiếp các tù trưởng thiểu số. Năm Ất Mão (1435), quân Ai Lao đánh vào

https://thuviensach.vn

Mường Viễn, năm Đinh Ty (1437), sang cướp phá châu Mã Giang và châu Mộc (Sơn La ngày nay). Những cuộc tiến quân này đều bị quân nhà Lê đánh lui.

Từ năm Mậu Ngọ (1438), do dần ổn định và phục hưng được đất nước, nên Ai Lao không những từ bỏ việc triều cống cho nhà Lê, mà còn thường gây hấn, quấy phá biên giới Đại Việt, những cuộc xung đột vũ lực giữa hai bên liên tiếp xảy ra: Năm Kỷ Mùi (1439), 3 vạn quân Ai Lao do Nữu Hoa chỉ huy tràn vào biên giới Đại Việt cướp phá châu Phục Lễ, bị vua Lê Thái Tông trực tiếp cầm quân đánh bại. Năm Đinh Hợi (1467), vua Lê Thánh Tông sai Hành tổng binh Khuất Đả đem hơn 1.000 quân phát hợp với quân đồn thú trấn Gia Hưng đánh Ai Lao đòi lại động Cư Lộng.

Đến năm Tân Mão (1471), sau sự kiện vua Lê Thánh Tông cầm quân tiến đánh bắt được vua Chămpa và chiếm một phần lãnh thổ của quốc gia này nhập vào Đại Việt, thì Ai Lao cũng như một số quốc gia lân cận khác đều nể sợ, phải cho sứ sang triều cống. Nhưng vài năm sau, Ai Lao lại phối hợp cùng Bồn Man xuất binh đánh sang biên giới phía Tây Đại Việt hòng chiếm lại phủ Trấn Ninh.

Bồn Man là bộ lạc người Thái thuộc Ai Lao do người dòng họ Cầm thay nhau làm hào trưởng. Bộ lạc này nằm tiếp giáp với biên giới phía tây và có mối quan hệ lâu đời với các bộ lạc người Thái của Đại Việt. Dưới các đời vua Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông, Bồn Man vẫn thường sang triều cống nhà Lê. Tháng 7 năm Đinh Mão (1447), Bồn Man sai sứ mang voi và lễ vật sang cống và xin với vua Lê Nhân Tông được nội thuộc vào Đại Việt. Năm Mậu Thìn (1448), nhà Lê chính thức sáp nhập đất Bồn Man vào Đại Việt và đổi thành châu Quy Hợp thuộc phủ Lâm An. Dòng họ Cầm vẫn truyền nối nhau được phong chức tước và cai quản bộ lạc của mình như cũ. Năm Bính Tý (1456), nhà Lê phong Cầm Công làm Trấn viễn thượng tướng quân và ban thưởng cho áo đoạn màu hồng dệt hoa kim tuyến, mũ cao sơn, đai thếp bạc, yên ngựa, ghế dựa, án thư... Đến đời Lê Thánh Tông, châu Quy Hợp được đổi thành phủ Trấn Ninh, gồm bảy huyện và bắt đầu đặt quan phủ huyện nhưng quyền lực vẫn thuộc về dòng họ Cầm. Dù vậy, nếu đến kỳ mà họ Cầm không chịu nộp cống phẩm, thì triều đình nhà Lê lập tức phái quân lên chinh phạt. Ví như, năm Canh Thìn (1460), họ Cầm không tiến cống, ngay cuối năm ấy, triều đình Lê cử Thái phó Lê Lựu, Thái bảo Lê Lăng thống lĩnh một đạo quân lên trấn áp.

Năm Kỷ Hợi (1479), Ai Lao cùng với Bồn Man lại mang quân đánh sang biên giới phía Tây Đại Việt, quyết chiếm lại vùng đất Trấn Ninh. Cuộc chiến giữa quân nhà Lê với liên quân Ai Lao - Bồn Man đã diễn ra.

Trước hiểm họa của đất nước, ngày 7 tháng 6 năm Hồng Đức thứ 10 (Kỷ Hợi - 1479), vua Lê Thánh Tông hạ chiếu chinh phục Bồn Man. Ngày 22 tháng 7, Thánh Tông hạ chiếu đánh Ai Lao. Theo đó, ngày 23 tháng 8, một đạo quân gồm 18 vạn, được chia làm năm mũi bắt đầu xuất phát tiến đánh sang Ai Lao.

https://thuviensach.vn

Cả năm cánh quân sau khi vượt biên giới, cùng lúc tiến vào Kinh đô Lạn Xạng, nhanh chóng chiếm Kinh thành và tổ chức truy đuổi quân Ai Lao đến tận vùng biên giới Diến Điện. Quốc vương Ai Lao là Tia Ka Phát bỏ chạy về phía tây. Nhưng rồi trước dũng khí kiên cường chiến đấu bảo vệ đất nước của quân và dân Ai Lao (có nơi họ đã bỏ thuốc độc xuống giếng nước ăn hòng giết hại quân nhà Lê; Hoàng tử Thèn Kham cũng khẩn trương tập trung lực lượng, tổ chức phản công quân nhà Lê...) khiến quân nhà Lê phải nhanh chóng rút quân về nước.

Tháng 10 năm Hồng Đức thứ 10 (Kỷ Hợi - 1479), Lê Thánh Tông giao cho Quận công Lê Niệm chỉ huy 30 vạn quân tiến sang trừng phạt Bồn Man. Trước đạo quân hùng hậu của nhà Lê, Cầm Công thấy không thể chống cự nổi phải bỏ chạy và chết ngay sau đó. Lê Niệm cho quân lính đốt phá thành trì, tiêu huỷ hết lương thực, của cải tích trữ của người Thái khiến Bồn Man phải cử người đứng ra xin hàng. Triều đình nhà Lê phong cho một người trong dòng họ Cầm là Cầm Đông làm Tuyên úy đại sứ để cai quản người Thái, nhưng đặt quan phủ huyện trấn trị và kiềm chế cai quản chặt chẽ hơn trước.

Vậy là công cuộc quật khởi của Bồn Man và công cuộc khôi phục lại một vùng đất đã bị sáp nhập vào Đại Việt của nước Ai Lao bị thất bại hoàn toàn. Đất Bồn Man trong suốt thời Lê Sơ là phủ Trấn Ninh gồm 7 huyện của nước Đại Việt, do họ Cầm thế tập làm tù trưởng dưới sự kiềm chế của những viên quan phủ do triều đình cử đến giám sát. Từ chỗ tù trưởng họ Cầm tự xin nội phụ, triều Lê đã dần sáp nhập hẳn đất Bồn Man vào lãnh thổ Đại Việt. Đây chính là nguyên nhân gây ra những cuộc xung đột ở biên giới phía Tây giữa giai cấp thống trị hai nước trong suốt thế kỷ XV.

Từ những diễn tiến trong quan hệ với các quốc gia nói trên chúng ta thấy tư tưởng đối ngoại quân sự của nhà nước Lê Sơ nổi lên một số vấn đề sau:

Mục đích của chính sách ngoại giao trong thời kỳ đầu của vương triều là xác lập chủ quyền và vị thế của quốc gia đối với các nước xung quanh, nhất là đối với triều Minh, nước luôn có ý đồ xâm chiếm và cai trị nhân dân ta. Đồng thời phải tạo ra được môi trường thuận lợi để đất nước sinh tồn và phát triển, trong đó việc ngăn ngừa các cuộc chiến tranh, giữ vững và bảo toàn lãnh thổ được đặt lên hàng đầu.

Như vậy phải trải qua một cuộc kháng chiến đầy gian khổ, hy sinh với kẻ thù mạnh hơn gấp bội trong hàng chục năm mới giành lại được chủ quyền cho đất nước, độc lập tự do cho dân tộc, nên những người đứng đầu nhà nước Lê Sơ luôn nhận thức một cách sâu sắc về chủ quyền quốc gia, nền hoà bình và sự toàn vẹn của cương vực lãnh thổ. Lê Thái Tổ cùng các tướng lĩnh, quan lại của mình đã tìm nhiều giải pháp buộc triều đình nhà Minh phải công nhận quyền đứng đầu quốc gia Đại Việt của dòng họ Lê. Phải qua hàng chục năm đấu tranh gay gắt, đến năm Đinh Tỵ (1437), triều đình Lê Sơ mới đạt được kết quả như mong muốn. Triều đình nhà Minh từ chỗ chỉ chấp nhận phong Lê Thái Tổ là *"Quyền thự An Nam quốc sự"* đã phải phong *"An Nam quốc vương"* cho Lê Thái Tông vào năm Đinh Tỵ (1437), quan

https://thuviensach.vn

hệ hai nước được thiết lập theo truyền thống. Bằng những sách lược khôn khéo, mềm dẻo trên cơ sở giữ vững nguyên tắc bảo toàn biên cương lãnh thổ, triều đình Lê Sơ đã làm tiêu tan ý đồ xâm chiếm Đại Việt của đế chế Minh trong suốt thời gian trị vì. Đây là thắng lợi quan trọng, tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc xây dựng đất nước sau nhiều năm chiến tranh.

Nhìn lại lịch sử dân tộc, chúng ta đều biết phong kiến Trung Hoa đã từng thiết lập ách cai trị trên đất nước ta hàng ngàn năm. Sau khi Ngô Quyền đánh bại quân xâm lược Nam Hán (kháng chiến chống quân Nam Hán lần thứ hai), năm 938, lập ra nhà Ngô, mở đầu kỷ nguyên độc lập tự chủ lâu dài cho đất nước, cho tới thời Lê Sơ, chúng ta vẫn liên tục phải chống trả các cuộc xâm chiếm của phong kiến "Bắc triều". Có những triều đại phải nhiều lần đối chọi với các thế lực ngoại xâm như thời nhà Trần đã phải 3 lần chống quân Nguyên. Thế nhưng trong suốt trăm năm trị vì của nhà Lê Sơ, phong kiến phương Bắc không một lần xâm chiếm. Lý giải điều này có nhiều nguyên nhân, trong đó có một nguyên nhân quan trọng là dư âm của võ công đánh thắng các đạo quân tiếp viện hùng mạnh và ách đô hộ của nhà Minh cùng cách ứng xử nhân nghĩa đối với kẻ bại trận của quân dân ta khiến chúng vẫn phải kiêng nể. Khi các cuộc xung đột biên giới xảy ra, nhà Lê đã giải quyết mềm dẻo và kiên quyết cùng hệ thống phòng thủ vững chắc nên đã tránh được mầm hoạ của các cuộc chiến tranh. Sự vững mạnh về mọi mặt của đất nước cũng khiến kẻ thù không dễ gây hấn. Qua một số cuộc xung đột ở biên giới và cách giải quyết của triều Lê Sơ ở trên đã giúp cho chúng ta hiểu thêm được tư tưởng đối ngoại của triều đình được thực hiện theo một nguyên tắc không thay đổi là không để mất một tấc đất, một ngọn núi, con sông của ông cha để lại nhưng vẫn giữ được quan hệ hữu nghị, tôn trọng và không chịu bị nước lớn uy hiếp. Ngay cả khi phải dùng lực lượng quân sự chống trả, phòng vệ cũng vì mục đích *"cốt giữ gìn đất đai, không gây hiềm khích"*.

Cùng với đề cao cảnh giác và chủ động xử lý mềm mỏng nhưng cũng rất kiên quyết trong việc giành, giữ từng thước đất, ngọn núi, con sông của ông cha để lại đã trở thành quan điểm tư tưởng chỉ đạo thường xuyên và thống nhất trong suốt triều đại Lê Sơ. Đất nước trong một thế kỷ tồn tại của vương triều Lê Sơ đã không xảy ra chiến tranh lớn, lãnh thổ quốc gia được giữ vững. Điều đó góp phần quan trọng để Đại Việt phát triển vững chắc và ổn định trong thế kỷ XV.

Yêu cầu đặt ra đối với vương triều Lê Sơ trong thế kỷ XV là giữ vững chủ quyền dân tộc, bảo toàn lãnh thổ quốc gia. Nhằm đáp ứng yêu cầu đó, triều đình đã có nhiều chủ trương, chính sách trên lĩnh vực quân sự nhằm tạo ra một lực lượng quân sự và tiềm lực quốc phòng vững mạnh nhằm duy trì trật tự an ninh quốc gia, phá tan các hành động xâm phạm lãnh thổ, ngăn ngừa chiến tranh, duy trì một nền hoà bình trong suốt một thế kỷ.

Từ thực tiễn lịch sử đấu tranh chống thù trong, giặc ngoài, xây dựng đất nước đầy gian lao và anh dũng của dân tộc ta dưới thời Lê Sơ có thể khẳng định rằng: cũng như các triều đại phong kiến Việt Nam trước và sau đó, tư tưởng quân sự triều Lê Sơ là "sản phẩm" nằm trong hệ tư tưởng quân sự của dân tộc trong đó có những nội dung được kế thừa của các triều đại phong kiến trước đó một cách có chọn lọc, phát triển lên một đỉnh cao mới; có những nội

https://thuviensach.vn

dung được hình thành trong điều kiện lịch sử riêng biệt của thời kỳ này. Tất cả được đúc kết thành những tư tưởng quân sự của vương triều Lê Sơ - một vương triều hưng thịnh của chế độ phong kiên trung ương tập quyền Việt Nam với những đặc trưng riêng biệt. Trong đó nổi bật nhất là: *Tư tưởng kết hợp "kiến quốc" với "vệ quốc" (kết hợp xây dựng với bảo vệ đất nước); Tư tưởng xây dựng quân đội tập trung thống nhất, vững mạnh để giữ nước, Tư tưởng tích cực chủ động, phòng giữ biên cương, thực hiện "biên phòng hảo vị trù phương lược"; Tư tưởng đối ngoại quân sự khôn khéo để giữ vững độc lập dân tộc và chủ quyền toàn trên lãnh thổ quốc gia*. Đây thực sự là những nhân tố rất quan trọng góp phần tạo nên sự vững mạnh của triều Lê Sơ; đồng thời tiếp tục phát triển và làm phong phú thêm nội dung của lịch sử tư tưởng quân sự Việt Nam.

---

1. Xem Trương Hữu Quýnh (Chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam, tập 2, từ nguyên thủy đến 1858,* Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001, tr.320.

2. Xem Trương Hữu Quýnh (Chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam, tập 2, từ nguyên thủy đến 1858, Sđd,* tr.320.

3. "Hiệu định quan chế", *Đại Việt sử ký toàn thư,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, t.II, tr. 453-456.

4. "Hiệu định quan chế", *Đại Việt sử ký toàn thư,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, t.II, tr. 453-456.

5. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd,* t.II, tr.291.

6. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.299.

7. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.469.

8. Lời can gián của Phó đô ngự sử Quách Đình Bảo, *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd,* t.II, tr.485.

9. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.391.

10. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.504.

11. *Tuyển tập văn bia Hà Nội,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, t.l, tr.65.

12. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.302.

13. Nguyễn Trãi: *Toàn tập,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr.201.

14. Nguyễn Trãi: *Toàn tập, Sđd,* tr.201.

15. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.396.

16,17. Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.II, tr. 425,484.

https://thuviensach.vn

18. Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, t.1, tr.860.

19. Lê Quý Đôn: *Toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, t.1, tr.40.

20,21. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.396.

22. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.III, tr.11.

23. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.334.

24. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960, t.l, tr.26.

25. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.269.

26,27. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.390, 408.

28. Viện Nghiên cứu Hán Nôm; *Thơ chữ Hán Lê Thánh Tông*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr.215.

29,30. Chinh tây kỷ hành thi tập: *Thơ chữ Hán Lê Thánh Tông*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr.63, 83.

31. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.396.

32. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí, Sđd*, t.4, tr.8.

33. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.III, tr.469.

34. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí, Sđd*, t.4, tr.17.

35. Nguyễn Trãi: *Toàn tập, Sđd*, tr.143.

36. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr. 303.

37. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.303.

38,39. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.502, 303.

40,41. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.302, 502.

42. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí, Quan chức chí*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, t.2, tr.84.

43. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí, Sđd*, t.2, tr.84.

44,45. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.408, 447.

46. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.447.

47. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.485.

48. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.268.

https://thuviensach.vn

49. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.462.

50. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Sđd,* t.l, tr. 1042.

51. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí, Sđd,* t.2, tr.9.

* Sau là châu Phục Lễ.

52. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Sđd,* t.l, tr. 840.
53,54,55. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd,* t.II, tr. 391, 427, 433.

56. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr. 281.

57. *Lê Lợi và Thanh Hóa trong khởi nghĩa Lam Sơn* (Kỷ yếu hội thảo khoa học), Nxb. Thanh Hoá, Thanh Hóa, 1988, tr.115.

58. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1963, t.4, tr.142.

59. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, t.2, tr.651.

60. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí, Sđd,* t.2, tr.659.

61. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Bang giao chí, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, t.4, tr.135.

62,63. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.443, 444.

https://thuviensach.vn

Chương II

TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ TỪ NĂM 1527 ĐẾN NĂM 1771

I- KHÁT QUÁT TÌNH HÌNH ĐẤT NƯỚC VÀ NHỮNG HOẠT ĐỘNG QUÂN SỰ THỜI LÊ - MẠC VÀ TRỊNH – NGUYỄN PHÂN TRANH

Trong tiến trình lịch sử Việt Nam nói chung và lịch sử quân sự Việt Nam nói riêng, giai đoạn từ đầu thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XVIII, tức là từ khi Mạc Đăng Dung phế truất vua Lê lập ra triều Mạc (1527) cho đến trước sự bùng nổ của phong trào nông dân Tây Sơn (1771), là một giai đoạn khá đặc biệt.

Năm Đinh Hợi (1527), Mạc Đăng Dung phế truất Hoàng đệ Xuân, tự làm vua, lập ra triều Mạc. Ngay sau đó, các cựu thần nhà Lê tập hợp quần chúng, lập ra triều đình riêng mong duy trì và "trung hưng" nhà Lê, dần chiếm lĩnh được miền đất từ Thanh Hoá trở vào, đối chọi với triều đình nhà Mạc ở Thăng Long. Chiến tranh Nam triều (triều đình nhà Lê ở Thanh Hoá) - Bắc triều (triều đình nhà Mạc ở Thăng Long) tranh giành quyền thống trị đất nước diễn ra suốt gần một thế kỷ. Năm Nhâm Thìn (1592), Trịnh Tùng dẫn quân Nam triều đánh bật quân Mạc ra khỏi Thăng Long, đẩy vương triều Mạc thoái lui lên Cao Bằng cố thủ.

Vừa bước ra khỏi cuộc chiến tranh Nam - Bắc triều, đất nước ta lại bước vào một cuộc xung đột mới. Năm Đinh Mão (1627), Trịnh Tráng "phò" vua Lê dẫn quân tiến đánh con cháu Nguyễn Hoàng ở Thuận Quảng - chiến tranh Trịnh - Nguyễn bùng nổ. Cuộc Trịnh - Nguyễn phân tranh kéo dài từ năm 1627 đến năm 1672, với 7 lần giao chiến lớn, nhưng không phân thắng bại. Năm Nhâm Tý (1672), chúa Trịnh và chúa Nguyễn đi đến thoả thuận lấy sông Gianh làm giới tuyến phân chia đất nước thành hai "quốc gia" riêng biệt, phía Bắc thuộc quyền cai trị của tập đoàn phong kiến họ Trịnh gọi là Đàng Ngoài, phía Nam thuộc quyền cai trị của tập đoàn phong kiến họ Nguyễn gọi là Đàng Trong.

Ngọn lửa binh đao "huynh đệ tương tàn" phân chia quyền lực phong kiến vừa dịu xuống thì khởi nghĩa nông dân bắt đầu nổi lên. Phong trào mở rộng trên phạm vi cả nước với sự tham gia của nhiều tầng lớp, lực lượng. Cuộc đấu tranh của nhân dân lao động bùng phát dữ dội vào nửa đầu thế kỷ XVIII, và đạt đỉnh điểm là phong trào nông dân Tây Sơn bùng nổ năm 1771.

https://thuviensach.vn

Có thể nhận thấy nét nổi bật trong bối cảnh đất nước từ thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XVIII là sự "đứt gãy của chế độ phong kiến Việt Nam -sự phân chia phạm vi thống trị của các tập đoàn Mạc, Lê - Trịnh, Nguyễn, với những thể chế chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội khác nhau; và hoạt động quân sự diễn ra triền miên, hết sức cam go và khốc liệt giữa các tập đoàn phong kiến với nhau là nét đặc trưng nổi bật nhất trong thời kỳ lịch sử này.

1. Những biến đổi về chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội

a) Tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội triều Mạc

Trong suốt thời gian tồn tại ở Đông Đô (1527-1592) và Cao Bằng (1592-1677), nhà Mạc tuân thủ chế độ truyền ngôi theo dòng đích. Mạc Đăng Dung lên ngôi tháng 6 năm Đinh Hợi (1527). Đến tháng chạp năm Kỷ Sửu (1529), ông quyết định truyền ngôi cho con trưởng là Mạc Đăng Doanh, lên làm Thái Thượng hoàng. Một mô hình đã từng xuất hiện và kiểm chứng có hiệu quả qua thực tiễn xã hội Đại Việt dưới triều Trần khi đất nước phải đương đầu với hiểm họa ngoại xâm một lần nữa được lặp lại vào thời đầu triều Mạc.

PHẢ HỆ TRIỀU MẠC

Họ và tên	Niên hiệu	Thời gian
Mạc Đăng Dung	Minh Đức	1527 - 1529
Mạc Đăng Doanh		

https://thuviensach.vn

	Đại Chính	1530 – 1540
Mạc Phúc Hải		
	Quảng Hòa	1541 – 1546
Mạc Phúc Nguyên		
	Vĩnh Định	1547
	Cảnh Lịch	1548 – 1553
	Quang Bảo	1554 – 1561
Mạc Mậu Hợp		
	Thuận Phúc	1562 – 1565
	Sùng Khang	1566 – 1577
	Diên Thành	1578 – 1585
	Đoan Thái	1586 – 1587
	Hưng Trị	1588 – 1590
	Hồng Ninh	1590 - 1591
Mạc Toàn		
	Võ An	1592
Mạc Kính Chi		
	Bảo Định	1592
	Khang Hựu	1593
Mạc Kính Cung		
	Kiền Thống	1593 - 1623
Mạc Kính Khoan		
	Long Thái	1623 – 1625
Mạc Kính Vũ		
	Thuận Đức	1638 - 1677

Trong buổi đầu thành lập, triều Mạc vừa cố gắng thiết lập, củng cố bộ máy chính quyền, kỷ cương xã hội, đồng thời tìm cách dung hòa các mâu thuẫn trong nội tại đất nước.

Mùa quân năm Mậu Tý (1528), Mạc Đăng Dung phong trật, ban tước cho 56 người. Qua đợt thăng trật này cho thấy quan chức của triều Mạc cũng gồm đủ các ban văn võ như triều Lê Sơ. Các chức quan và các ty hiệu vẫn dùng như cũ. Cơ cấu quan triều Mạc có Tam

https://thuviensach.vn

Thái (Thái sư, Thái phó, Thái bảo), Tam thiếu (Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo). Ở giai đoạn đầu, nhiều chức quan này nguyên là triều thần nhà Lê như Nguyễn Quốc Hiến làm Phò mã Thái bảo Lâm Quốc công, Mạc Quốc Trinh làm Thái sư Lân Quốc công, Nguyễn Thì Ung làm Thiếu bảo Thông Quốc công,... Quan hàng võ thì có Đô chỉ huy sứ, Đô chỉ huy đồng tri, Đô chỉ huy thiêm sự.

Từ cuối năm Mậu Tý (1528), triều Mạc đã thực thi một loạt cải cách về chế độ binh bị, ruộng đất, quan chức, hành chính.

Các đơn vị hành chính cơ bản vẫn giữ như thời Lê, với hệ thống các đạo như thời Lê Thánh Tông (1460-1497). Cấp đạo có Giám sát ngự sử, Tham chính; cấp phủ có Phủ sĩ. Cấp huyện có Huyện thừa, Tri huyện; cấp tổng có Tổng chính, Trùm tổng. Cấp xã có Xã sử, Xã chính, Xã quan, Câu đương...

Cũng như các triều đình phong kiến khác, với quan niệm "phi nông bất ổn", nhà Mạc thực thi nhiều chính sách coi trọng nông nghiệp. Tuy nhiên, tình trạng song song tồn tại ruộng công, ruộng tư, tình trạng "biến ruộng công thành ruộng tư" vốn đã tiềm tàng, thường trực, đến đây càng có điều kiện bùng phát. Ruộng đất công làng xã thời Mạc không còn bao nhiêu và cũng không còn quỹ ruộng công để thực hiện chính sách quân điền.

Thực trạng xã hội ấy khiến nhà Mạc ngay từ khi mới thành lập đã phải đối diện cùng một lúc với nhiều mâu thuẫn không dễ giải quyết. Một mặt phải kéo được nông dân trở về với làng xã, với ruộng đất để ổn định nông nghiệp, nông thôn sau gần 20 năm liên miên nội chiến phe phái. Mặt khác, phải tăng cường xây dựng và củng cố chỗ dựa trực tiếp của chính quyền là đội ngũ võ tướng, binh lính với số lượng khá lớn đã có công giúp họ Mạc đánh dẹp các thế lực đối đầu, thâu tóm được quyền hành thống trị đất nước.

Trong suốt thời Mạc, quá trình thực hiện chế độ lộc điền, ruộng thế nghiệp, phân điền được phép tự do mua bán, chuyển nhượng, cúng tặng chứng tỏ sự phát triển của chế độ ruộng tư hữu khá tự do.

Bên cạnh chính sách nông nghiệp, Mạc Đăng Dung cho đúc tiền Thông Bảo theo kiểu đồng tiền cũ, rồi lại cho đúc các loại tiền gián pha kẽm và sắt ban hành thông dụng khắp các xứ trong nước phục vụ cho việc buôn bán.

Buổi đầu mới thành lập, khi chưa bị cuốn vào cuộc nội chiến triền miên với Nam triều, nhất là từ nửa cuối thế kỷ XVI, trên địa bàn chủ yếu ở vùng châu thổ Bắc Bộ, kinh tế nông nghiệp được phục hồi, nông thôn yên ổn. Các sử thần triều Lê dù không thiện cảm với nhà Mạc cũng phải ghi nhận: thường được mùa to, trong cõi tạm yên với cảnh tượng, nhịp sống, sản xuất rất an bình: không có trộm cướp, trâu bò thả không phải đem về, chỉ mỗi tháng điểm soát một lần, đêm ngủ cổng ngoài không đóng... Vùng đất quê hương của nhà Mạc là Cổ Trai -Nghi Dương được nâng lên cấp thành Dương Kinh. Sau khi Mạc Đăng Dung lên ngôi, cùng lợi thế tự nhiên cửa sông, ven biển thông thoáng giao thương, vùng Nghi Dương có thêm

https://thuviensach.vn

những điều kiện chính trị, kinh tế để triều đình Mạc đầu tư thành một trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa lớn ở ven biển. Tại vùng Dương Kinh, nhà Mạc đã cho đào đắp, nắn uốn một loạt các dòng kênh để thuận tiện đi lại, dẫn nước vào đồng; mặt khác tiến hành đắp đê Chân Kim, đê Kinh Điền (vùng Kiến Thụy, An Lão thuộc Hải Phòng)... Sự phát triển của vùng trung tâm Dương Kinh kéo theo sự khởi sắc của các huyện xung quanh như Tân Minh, Vĩnh Lại, Thủy Đường (vùng Tiên Lãng, An Lão, Vĩnh Bảo, Thủy Nguyên thuộc Hải Phòng), Thanh Lâm (Thanh Hà thuộc Hải Dương) với nhiều công trình xây dựng, mở mang (ngày nay còn lại một loạt dấu tích như thành lũy, kênh triều, bãi, đê, đường mang tên nhà Mạc ở vùng An Lão, Thủy Nguyên).

Tuy nhiên, thời gian yên bình đó không kéo dài; bởi, ngay từ khi ra đời, nhà Mạc đã phải lo đối phó với thế lực Lê - Nguyễn Kim ở phía Nam, tiếp đó là cuộc nội chiến triền miên đã tác động xấu đến đời sống của nông dân làng xã, tàn phá và kìm hãm sức sản xuất nông nghiệp.

Bên cạnh đó, dưới thời Mạc, thủ công nghiệp, thương nghiệp cũng có sự chấn hưng một bước. Đây vốn là những ngành, nghề truyền thống quen thuộc gắn liền với lợi thế của điều kiện tự nhiên, môi trường vùng châu thổ sông Hồng - địa bàn căn bản của họ Mạc, nổi bật nhất là sản xuất gốm, sứ và tơ lụa. Các làng sản xuất gốm sứ từ các thế kỷ trước như có sức bật mới, vươn lên với hai trung tâm: Bát Tràng (Gia Lâm, Hà Nội) và Chu Đậu (Thái Tân, Nam Sách, Hải Dương). Trong thời gian này dẫu tình hình chính trị của Đại Việt hết sức phức tạp, không thuận lợi cho việc duy trì, mở rộng quan hệ bang giao, trao đổi mậu dịch chính thức giữa nhà Mạc với các nước trong khu vực và quốc tế, nhưng thông qua con đường giao thương dân gian, cùng với gốm, sứ đã có một lượng lớn tơ lụa được đưa tới Malắcca bởi người Cochinchinese[1].

Các vua triều Mạc đặc biệt chú trọng giáo dục và thi cử Nho học. Trong hơn 60 năm tồn tại, nhà Mạc đã tổ chức 22 kỳ thi Hội, tuyển chọn được 485 tiến sĩ các hạng, trong đó có 13 trạng nguyên (mặc dù chỉ chiếm 7% về thời gian, nhưng về số lượng đã chiếm tới 16% số tiến sĩ, gần 28% số trạng nguyên song toàn bộ lịch sử khoa cử Nho học Việt Nam từ năm 1075 đến năm 1919). Hai năm sau ngày thành lập, triều Mạc tổ chức kỳ thi đầu tiên (1529). Từ đó hầu như đều đặn 3 năm một lần, nhà Mạc tổ chức kỳ thi Hội. Trong khi cùng thời, mãi đến năm 1554 chính quyền Lê - Trịnh mới đặt chế khoa và đến năm 1580, mới bắt đầu tổ chức thi Hội. Vậy là, sau triều đại Lê Thánh Tông (1460-1497) thì chỉ duy có triều Mạc tổ chức được các kỳ thi Hội đều đặn như vậy.

Từ Mạc Đăng Dung đến các vua về sau vẫn chủ yếu dựa vào giáo lý đạo Khổng, vào kết quả thi cử Nho học để hoạch định chính sách và tuyển dụng quan lại các cấp. Chính sách và các hoạt động văn hóa, giáo dục tích cực của triều Mạc đã tiếp tục kích thích, lôi cuốn và định hướng lập thân cho đông đảo sĩ tử Đại Việt, góp phần tạo ra cho triều Mạc nói riêng, Đại Việt nói chung những trí thức Nho học, những nhà giáo dục xuất sắc như Nguyễn Bỉnh

https://thuviensach.vn

Khiêm, Nguyễn Thiến, Giáp Hải... Cũng chỉ dưới thời nhà Mạc, lần đầu tiên, duy nhất trong lịch sử, thi cử Nho học cấp cao nhất ở Đại Việt đã xuất hiện nữ Tiến sĩ Nguyễn Thị Duệ[2].

Với quá trình tổ chức thi cử và các hoạt động thực tế trên, chứng tỏ dưới triều Mạc, Nho giáo luôn được đề cao, là tư tưởng chính thống, rường cột của hệ thống chính trị quân chủ. Nho giáo tiếp tục đóng vai trò độc tôn trong giáo dục khoa cử của Đại Việt.

Ngay từ khi nhà Mạc lên nắm quyền, rồi triều Lê Trung hưng thành lập, đất nước bị chia cắt, trí thức Nho học buộc phải đối mặt trước sự kiểm nghiệm nguyên tắc chính danh và lòng trung thành của kẻ thần tử: hoặc chống lại nhà Mạc, hoặc đi theo nhà Mạc. Chọn cách đầu tiên không nhiều, chỉ có một số trí thức Nho học hàng đầu từ cuối thời Lê Sơ như Trạng nguyên Lại bộ Thượng thư Trình Khê hầu Vũ Duệ, Bảng nhãn Ngô Hoãn, Tiến sĩ Đàm Thân Huy. Trong khi đó hàng loạt trí thức trưởng thành cuối thời Lê Sơ, sang thế kỷ XVI lại chọn cách thứ hai, vượt qua nguyên tắc tối thượng được tiếp nhận từ kinh điển Nho giáo "Trung thần bất sự nhị quân" đã đi theo nhà Mạc như: Hoàng giáp Vũ Hữu, Trạng nguyên Nguyễn Giản Thanh, Bảng nhãn Hứa Tam Tỉnh, Thám hoa Trần Phỉ, các Tiến sĩ Nguyễn Mậu, Đào Nghiễm, Nguyễn Bạt Tụy, Nguyễn Trọng Hiền. Trong số 56 đại thần được phong đợt đầu tiên như là những công thần khai sáng triều đại không chỉ là quan lại cũ triều Lê mà tuyệt đại là kẻ Nho học (văn quan). Song mặt khác của cách hành xử này là: không ít các bậc đại thần của triều Mạc lại chạy vào Thanh Hóa theo nhà Lê - Trịnh như Lê Bá Ly, Lê Khắc Thận, Nguyễn Khắc Thiến; ngược lại, cũng có nhiều trí thức Nho học từ triều Lê - Trịnh chạy sang phụng sự triều Mạc: Nguyễn Quyện, Nguyễn Miền; hoặc lúc theo Mạc, lúc quay về với Lê -Trịnh: Nguyễn Khải Khang, Đặng Huấn...

Như vậy, trên thực tế, hệ thống trụ cột căn bản, thống nhất "tam cương, ngũ thường" của giáo lý Nho giáo đã bị đổ vỡ, bị vượt qua ở khâu đầu tiên quan trọng, đã bộc lộ sự bất lực trước việc giải quyết cuộc khủng khoảng chính trị - xã hội đương thời.

Trong khi Nho giáo bị lâm vào tình cảnh như vậy, thì Phật giáo lại có đà hưng khởi, lan tỏa trên hầu khắp các địa bàn và trong nhiều tầng lớp xã hội. Nhiều ngôi chùa lớn từ các thế kỷ trước như Phật Tích, Bút Tháp, Vĩnh Nghiêm, Luỹ Lâu (thuộc Kinh Bắc), Quỳnh Lâm, Sùng Quang, Đông Sơn (thuộc Hải Dương) được trùng tu; nhiều chùa mới được xây dựng, trong đó có không ít chùa do các hoàng thân, hoàng tộc của họ Mạc, họ Lê - Trịnh, quan lại các cấp góp tiền của.

Thế kỷ XVI cũng là thời kỳ thể hiện rõ rệt của Đạo giáo ở Đại Việt. Một số quán đạo giáo được xây dựng hoặc trùng tu: quán Thụy Ứng (Hải Dương) được tu sửa năm Ất Sửu (1565); quán Tiên Phúc (Hải Dương) được xây dựng, quán Linh Tiên (xã Cao Xá, Hà Tây) được tu sửa vào năm Giáp Thân (1584); quán Viên Phương (Hà Tây) sửa năm Kỷ Sửu (1589); quán Chân Thánh (Hải Dương) sửa năm Tân Mão (1591)... Đây chính là sự trở lại, tìm về cội nguồn, đồng thời thể hiện sự phong phú, đa dạng, cởi mở của tư tưởng, tín ngưỡng thời Mạc.

https://thuviensach.vn

Bên cạnh những tôn giáo quen thuộc nhiều thế kỷ với xã hội Đại Việt, một tôn giáo hoàn toàn mới mẻ đối với phương Đông cũng du nhập vào Đại Việt thời Mạc là đạo Thiên Chúa. Theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, ngay từ năm Quý Tỵ (1533), một giáo sĩ Bồ Đào Nha tên là Y Nê Khu đã "lén đến giảng đạo ở Ninh Cường, Quần Anh, Trà Lũ (Nam Định)". Tuy nhiên, do không biết tiếng Việt, chưa có kinh nghiệm nên hoạt động truyền giáo ở thế kỷ này chưa đạt kết quả.

Tất cả những thể hiện của đời sống, sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng (Nho giáo, Phật giáo, Đạo)... đã chứng tỏ xã hội Đại Việt đến thế kỷ XVI đã có sự chuyển biến căn bản, rõ nét trước hết về tư tưởng. Xu hướng "tam giáo đồng tôn" vốn đã có từ những thế kỷ trước ngày một tăng cường với những nét khác biệt. Có thể nhận thấy, xã hội thời Mạc, khi đã trải nghiệm thậm chí bằng máu lửa giáo lý mấu chốt trong hệ tư tưởng đạo Nho, đã thức tỉnh một tư tưởng thực tiễn sâu sắc; và một phần nào đó có ảnh hưởng nhất định đến tư tưởng quân sự.

Về văn học, thế kỷ XVI vắng dần những tác phẩm văn học đề cao công đức vua, ca tụng triều đình, mà tập trung vào phản ánh hiện thực cuộc sống, những trăn trở, suy tư của trí thức về thời đại, gần gũi với tiếng nói của nhân dân, phản ánh những bất công xã hội vốn khơi nguồn, dắt dẫn bền bỉ từ cuối thế kỷ XIV đến thế kỷ XVI đã bùng lên mạnh mẽ với Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Dữ, Nguyễn Hàng, Đào Duy Từ. Văn thơ Nôm trở nên phổ biến hơn. Cũng với những nhà trí thức, văn hóa trên có người đã trở thành những nhà tư tưởng quân sự xuất sắc.

Vậy là, lợi dụng sự suy yếu toàn diện của bộ máy chính quyền trung ương cuối thời Lê Sơ, Mạc Đăng Dung đã nổi dậy lật đổ triều Lê, dựng nên triều Mạc là một tất yếu lịch sử. Nhưng rồi triều Mạc cũng không có đủ thời gian và điều kiện cần thiết để giải quyết một cách triệt để những mâu thuẫn của xã hội đương thời. Và kết cục là triều Mạc lại mở đầu cho cục diện bi thương của quốc gia, dân tộc: nội chiến Nam triều - Bắc triều, rồi tiếp đến là Trịnh - Nguyễn phân tranh kéo dài hơn hai thế kỷ.

b) Tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội Đàng Ngoài

Thời Lê – Trịnh (gần trùng với triều Lê Trung hưng[3]) tồn tại xấp xỉ 250 năm - triều đại phong kiến dài nhất trong lịch sử Việt Nam, trên địa bàn lãnh thổ xứ Đàng Ngoài (từ sông Gianh thuộc Quảng Bình trở ra Bắc).

Dưới thời Lê - Trịnh, triều đình trải qua 17 đời vua Lê và 12 đời chúa Trịnh[4]. Các chúa Trịnh đều được phong tước Vương, thế tập cha truyền con nối. Riêng chúa đầu tiên - Trịnh Kiểm, lúc sống chỉ được mang tước Công (sau khi chết mới được truy phong tước Vương). Những chúa Trịnh trong thời gian đầu đều là những võ tướng và những nhà chính trị tài giỏi, có bản lĩnh, tuổi thọ cao.

Dưới thời Lê - Trịnh, các chúa Trịnh (Vương Phủ) luôn tồn tại bên cạnh vua Lê (triều đình, triều đường). Từ chỗ mang danh nghĩa "phù Lê", chúa Trịnh đã tiến lên nắm giữ thực quyền, vua Lê chỉ là "biểu tượng tinh thần" của quốc gia. Trong chế độ quân chủ tuyệt đối ở

https://thuviensach.vn

Việt Nam, cục diện vua Lê - chúa Trịnh là một hiện tượng độc đáo, chỉ xuất hiện một lần duy nhất trong lịch sử. Dù vậy cũng không nên cường điệu sự "chuyên quyền" và "bù nhìn", nhấn mạnh tính chất mâu thuẫn, đối lập giữa hai thiết chế, hai ngôi vị mà không kể đến hoặc coi nhẹ sự chênh lệch, xung đột về tính cách và năng lực của những cá nhân. Các vua thời Lê Trung hưng thường được đưa lên ngôi từ khi còn ít tuổi và cũng thường mất sớm. Trong khi đó, các chúa Trịnh (nhất là trong thời gian đầu) lại từng là những võ tướng xông pha chiến trận hoặc là những vị chúa già dặn kinh nghiệm nơi chính trường. Trong hoàn cảnh đó, sự trội vượt về uy thế của chúa Trịnh đối với vua Lê là điều có thể hiểu được. Sự tồn tại của phủ chúa Trịnh bên cạnh triều đình vua Lê nên được coi là sự điều phối giữa hai thiết chế và hai phương thức điều hành của một chính quyền thống nhất hơn là sự song song tồn tại và tranh chấp giữa hai quyền lực riêng rẽ.

Mặt khác, trên thực tế, chúa Trịnh và vua Lê đã có nhiều lợi ích chung để liên kết, gắn bó với nhau trên nhiều khía cạnh. Cùng chung quê hương, cùng nương tựa nhau khởi dựng sự nghiệp, quan hệ hôn nhân ràng buộc bền chặt[5]. Phan Huy Chú kết luận: *"Không chỉ có riêng một vua, cũng không chỉ có riêng một chúa, nhưng quyền lực của cả hai người bao trùm thiên hạ"*[6]. Bùi Sĩ Tiêm nhấn mạnh: *"Nhà vua và nhà chúa như bánh xe và thân xe nương tựa nhau, như cột nhà với kèo nhà cùng chống đỡ, phải nên giúp nhau như cùng một thân thể"*[7]. Cặp vua Lê Thần Tông - chúa Trịnh Tráng có thể coi là một mẫu mực điển hình cho mối quan hệ tốt đẹp và sự phối hợp gắn bó trong công việc trị nước lúc đó.

Triều đình và phủ chúa là hai thiết chế tối cao của hệ thống chính quyền Lê - Trịnh. Vua Lê đứng đầu triều đình, thường xuyên ở cung cấm bên trong Hoàng thành, rất ít khi đi ra ngoài, trừ những dịp phải tiến hành các đại lễ (tế Nam Giao, lễ Tịch Điền, tế Giám...). Vua truyền ngôi cho con trai (Thái tử), lúc còn ít tuổi được dạy dỗ, huấn luyện ở Đông cung. Chúa Trịnh đứng đầu Vương phủ, sống ở phủ chúa Trịnh bên ngoài phía đông nam Hoàng thành. Các chúa Trịnh mang tước vương, được quyền thế tập truyền ngôi vị cho con trai (Thế tử), người này cũng có phủ đệ riêng (Lượng phủ).

Vua Lê được nhà Thanh (Trung Quốc) công nhận làm An Nam quốc vương, còn chúa Trịnh làm An Nam phó quốc vương.

Triều đình vua Lê có vai trò, chức năng của một "Hội đồng nhà nước" mở rộng. Một tháng hai kỳ (ngày sóc - mùng một, ngày vọng - rằm âm lịch) và những dịp đại lễ vua Lê họp chầu ở điện Thị triều trong Cung thành, triệu tập đông đảo các quan đến dự, nghi thức rất long trọng. Chúa Trịnh ngồi bên tả, ngang hàng cạnh vua Lê, nhưng bệ ngồi thấp hơn. Vua Lê ngự trên ngai vàng, nghe tấu sớ, ban thưởng phạt, sai công bố những chiếu dụ nêu lên những đường hướng chính trong công việc trị nước.

Phủ chúa có chức năng một "chính phủ hành pháp", bàn bạc cụ thể những chủ trương, chính sách, các biện pháp tổ chức và thực thi điều hành. Hằng tháng, chúa Trịnh chủ tọa chín

https://thuviensach.vn

phiên họp (những ngày 5, 8, 11, 14, 22, 23, 26, 29), số lần họp nhiều hơn nhưng thành phần họp ít hơn bên triều đình. Vua Lê không tham dự các buổi họp này.

Triều đình được chia thành hai ban: Văn ban (đứng đầu là Quốc sư hay Chính đường) và Võ ban (đứng đầu là Tiết chế, thường do Thế tử đảm nhận, hoặc Đại tư đồ, thường giao cho Hoàng tử[8]). Thông thường, các chức quan cao cấp này do các quan đứng đầu bên phủ chúa kiêm nhiệm.

Trong triều, có Lục bộ (6 bộ): bộ Lại (coi về tổ chức, quan lại), bộ Hộ (kinh tế, tài chính), bộ Lễ (Lễ nghi, ngoại giao, giáo dục), bộ Binh (việc quân binh), bộ Hình (tư pháp), bộ Công (công việc xây đắp, thợ thuyền). Đứng đầu bộ là Thượng thư, giúp việc có Tả Hữu Thị lang, dưới có Lang trung, Viên ngoại, Tư vụ (ghi chép, chuyển gửi các văn bản giấy tờ) và một số Lại sử.

Cơ quan cấp cao lãnh đạo bên phủ Chúa là Ngũ phủ Phủ liêu, đứng đầu là hai quan võ Ngũ phủ (Chưởng phủ hoặc Thủ phủ, Quyền phủ) và hai quan văn phủ liêu (Tham tụng, Bồi tụng).

Lục phiên của phủ Chúa được thành lập bên cạnh và tương ứng với Lục bộ của triều đình.

Lục bộ và Lục phiên được phối hợp phân công trách nhiệm theo lĩnh vực, vừa theo địa vực. Nhìn chung, triều đình và các bộ chịu trách nhiệm chính trong các công tác ngoại giao (đón tiếp sứ thần), lễ nghi (tổ chức nghi thức tế lễ), giáo dục (trông nom việc học hành và tổ chức các kỳ thi). Trong khi đó, phủ Chúa và các phiên đặc trách về quân sự (xây dựng quân đội, chỉ huy tác chiến), kinh tế - tài chính (thu thuế, phụ trách ngân sách, giữ và chi tiền), nhân sự (sắp xếp tướng sĩ, quan chức cấp cao).

Bộ và phiên cùng được phân công phụ trách theo khu vực (địa bàn phụ trách gọi là Cung), cai quản chính sự như các việc tài chính, thuế, hộ khẩu, quân lính, dân sự.

Tổ chức hành chính địa phương thời Lê - Trịnh kế thừa thời Lê Sơ. 13 Thừa tuyên cũ được đổi thành 13 Trấn (còn gọi là Đạo hay Xứ, cũng có khi lấy lại tên cũ là Thừa tuyên). Trong đó bốn nội trấn quanh kinh thành (tứ trấn) là: Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương và Sơn Nam. Kinh đô Thăng Long là phủ Phụng Thiên trực thuộc triều đình, có hai huyện là Vĩnh Xương (sau là Thọ Xương) và Quảng Đức (sau là Vĩnh Thuận), bao gồm 36 phường.

Đứng đầu mỗi trấn là Trấn thủ hay Đốc trấn (ở những trấn biên giới như Nghệ An, Cao Bằng, Lạng Sơn) thường do một võ quan cao cấp đảm nhiệm. Điều đó nói lên ưu thế của giới quân sự trong bộ máy chính quyền Lê – Trịnh. Trong trấn, có ba ty là: Trấn ty (Đô ty trước kia đổi thành, phụ trách quân sự), Thừa ty (phụ trách các vấn đề chính trị, kinh tế) và Hiến ty (phụ trách tư pháp, giám sát). Dưới Trấn thủ có các chức Đốc đồng (ở trấn lớn là Đốc thị), Tuần phủ. Các đơn vị hành chính dưới trấn là phủ (miền núi gọi là châu), huyện, xã. Đứng đầu Kinh đô Thăng Long (phủ Phụng Thiên) là các chức quan Phủ doãn (phụ trách

https://thuviensach.vn

chung về chính trị, kinh tế) và Đề lĩnh (phụ trách công việc trật tự trị an). Xã là đơn vị hành chính cơ bản nhỏ nhất.

Ngoài cơ cấu quan chế ở trung ương và địa phương, thời Lê - Trịnh còn có một số cơ quan chuyên môn, như Ngự Sử đài (có chức năng can gián vua, đàn hặc các quan, xét lại các vụ kiện lớn), Hàn Lâm viện (khởi thảo các chế, biểu, văn kiện), Thái Y viện (cơ quan chăm sóc sức khoẻ cho vua chúa), Quốc Sử quán (cơ quan chép sử), Quốc Tử Giám (coi sóc Văn Miếu, giảng dạy, rèn tập sĩ tử), Tư Thiên giám (cơ quan làm lịch)... Các cơ quan này do các nho sĩ, trí thức đảm nhận, công việc ít phức tạp, bận rộn hơn các cơ quan quản lý, đời sống quan chức cũng thanh bạch hơn.

Cũng giống như các triều đại khác, các quan chức Lê – Trịnh xuất thân từ nhiều con đường khác nhau. Thời gian đầu con em họ hàng và người đồng hương với chúa Trịnh, dựa theo chế độ nhiệm tử tập ấm và tiêu chuẩn thân (thân thuộc), huân (công trạng) đã nắm giữ nhiều chức quan trọng trách. Nhà nước cũng thi hành những chế độ tiến cử (giới thiệu người có thực tài, không kể danh phận), bảo cử (đề nghị người có danh vọng, khoa bảng, cho làm quan những người đã hiến nộp cho nhà nước thóc gạo, quân nhu (diêm tiêu, lưu huỳnh, tiền của). Trong thời kỳ sau, áp dụng phổ biến chế độ dùng khoa cử để tuyển lựa quan lại. Các quan chức thời Lê - Trịnh cũng chịu một sự kiểm soát nghiêm ngặt từ trên xuống qua các đợt khảo khoá định kỳ (kiểm điểm thành tích để thăng, giáng). Sự giám sát từ dưới lên đối với quan lại thông qua dư luận (lấy ý kiến dân chúng) có được tiến hành trong các năm Ất Tỵ (1725), Nhâm Tý (1732), Nhâm Tuất (1742)... nhưng hời hợt và ít có hiệu quả.

Với thi cử Nho học, bắt đầu từ năm Tân Mão (1711), triều đình Lê - Trịnh chỉnh đốn lại thể thức ra đề thi hương. Đối với trường Quốc học, nhà nước dùng Tế tửu và Tư nghiệp giữ chức quan giảng dạy. Con cháu các công thần văn võ đều được học cùng với các học trò khác. Mỗi tháng có một kỳ tiểu tập thi khảo hạch học trò do giáo thụ và học chính phụ trách. Bốn tháng (tháng hai, tháng năm, tháng tám, tháng mười một) có kỳ đại tập, thi khảo học sinh hương cống. Người nào trúng cả 4 kỳ đại tập trên, được quan Quốc Tử Giám bảo cử. Bộ Lại sẽ theo thứ tự cất nhắc, bổ dụng. Với trường hương học, hiệu quan chuyên giữ việc dạy bảo sinh đồ và đồng sinh có tài trí trong phạm vi phủ. Mỗi năm có 2 kỳ thi khảo. Ai trúng 8 kỳ thi sinh đồ thì được miễn các kỳ thi khảo, hằng năm đồng sinh thì sẽ được thi hương. Số lượng người được thi hương với huyện lớn là 200 người, huyện vừa là 150 người và huyện nhỏ là 100 người. Quan huyện phúc khảo chọn lấy người trội nhất; quan phủ và hai ty Thừa chính, Hiến sát phúc khảo để phân thành hạng sảo thông, thứ thông. Học trò nếu chưa vừa lòng, cho phép được khiếu nại, so sánh kết quả xếp hạng trên.

Luật pháp thời Lê Trung hưng là sự tiếp nối và phát triển của luật pháp thời Lê Sơ, qua các thời kỳ có điều chỉnh và bổ sung một số luật và điều lệ mới để thích ứng và phù hợp với tình hình lịch sử xã hội cụ thể. Hương ước (khoán ước) đã xuất hiện từ thế kỷ XV là văn bản do các nho sĩ, chức sắc làng xã soạn thảo, điển chế hoá các lệ làng, sau khi đã tham khảo, hỗn dung và thỏa hiệp với phép nước, trong đó tính địa phương có phần ưu trội (phép vua thua lệ

https://thuviensach.vn

làng). Thời Lê - Trịnh, những khi nhà nước nới lỏng sự kiểm soát, ít can thiệp vào đời sống tự trị của làng xã, hương ước lại có điều kiện phát triển. Cũng như triều Lê Sơ, nhà nước Lê - Trịnh rất chú trọng đến việc giáo hoá, răn dạy dân chúng bằng lễ - đức. Dùng biện pháp lễ - đức (răn bảo nhân dân), nhà cầm quyền Lê - Trịnh muốn phát huy yếu tố văn hoá và vai trò giáo dục của luật pháp, bên cạnh mặt cưỡng chế, trừng trị bằng hình phạt với quan điểm "tập tục tốt đẹp thì không cần bày ra hình phạt nữa"[9]. Nhà nước Lê - Trịnh đã cố gắng điển chế hoá một nền nhân trị, lễ trị bằng một hệ thống pháp luật. Điều này không có nghĩa đó là một chế độ pháp trị, càng không phải là ý định hướng tới một nhà nước pháp quyền.

Nhà nước Lê - Trịnh rất có ý thức về những vấn đề kinh tế - tài chính. Trong cơ cấu chính quyền, Phủ chúa và Lục phiên nắm giữ các trọng trách có liên quan đến vấn đề thuế, hộ khẩu, ruộng đất; lại lập ra Lục cung, giao cho Lục phiên quản lý từng địa bàn được phụ trách. Có thể những vấn đề kinh tế - xã hội này đã phục vụ trực tiếp cho việc cung cấp binh lương, tiền của, đáp ứng những nhu cầu của một đội quân đông đảo trấn giữ các địa phương cũng như xông pha ngoài trận mạc.

Những chính sách kinh tế, xã hội của chính quyền Lê - Trịnh thường nặng tính chiết trung, thoả hiệp giữa một bên là những nguyên tắc truyền thống Nho giáo bảo thủ, giáo điều (trọng nghĩa hơn trọng lợi, trọng nông ức thương) và một bên là những quan điểm thực dụng, cách tân, trọng lợi (tìm mọi cách để tăng ngân sách nhà nước, ít can thiệp vào đời sống của nhân dân, cởi mở trong giao thương quốc tế). Nhiều chính sách thường tỏ ra do dự, ngả nghiêng giữa việc bảo vệ lợi ích của nhà nước và của nhân dân, người giàu và người nghèo. Vì vậy, các chủ trương kinh tế của nhà nước thường không nhất quán, hay thay đổi. Trong một thời gian ngắn có thể có nhiều chính sách mâu thuẫn, thậm chí phản bác nhau.

Nhìn chung, nhà nước Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài đã duy trì được thế ổn định kinh tế, xã hội cho đến khoảng gần giữa thế kỷ XVII; sau đó, dần lún sâu vào khủng hoảng trầm trọng, rồi đi đến sụp đổ.

Thuế khoá ở Đàng Ngoài trong những thế kỷ XVII - XVIII rất khắc nghiệt. Theo tính toán, nông dân phải nộp tô thuế tới trên 50% số thu hoạch[10]. Các loại thuế khác cũng nặng nề. Nạn hà lạm phổ biến, "thậm chí bổ tiền ngoại gấp mười số nguyên tang (mức phải nộp), chuyển tay chiếm phần để bỏ túi riêng" (Khải của Bùi Sĩ Tiêm năm Tân Hợi - 1731)[11]. Phan Huy Chú phê phán: "Vì sự trưng thu quá mức, vật lực kiệt không thể nộp đến nỗi người ta thành ra bần cùng mà phải bỏ nghề nghiệp. Có người vì thuế sơn sống mà phải chặt cây sơn, có người vì thuế vải lụa mà phải phá khung cửi. Cũng có kẻ phải nộp gỗ cây mà bỏ rìu búa, vì phải bắt cá tôm mà xé lưới chài, vì phải nộp mật mía mà không trồng mía nữa, vì phải nộp bông chè mà bỏ hoang vườn tược.. ."[12].

Bức tranh toàn cảnh về nông nghiệp - nông thôn Đàng Ngoài thời Lê -Trịnh là một bức tranh màu xám. Những nét nổi trội của tình hình nông thôn lúc bấy giờ là sự phát triển có phần không lành mạnh của chế độ ruộng tư, sự thu hẹp đáng kể của bộ phận ruộng công đi

https://thuviensach.vn

liền với sự phá sản của phép quân điền, cuộc sống của đông đảo nông dân làng xã dần bị bần cùng hoá.

Bộ phận ruộng tư ở Đàng Ngoài thế kỷ XVII - XVIII đã phát triển một cách không bình thường (nghĩa là không hoàn toàn thông qua việc mua bán một cách hợp pháp). Các loại ruộng ban cấp, bổng lộc của tầng lớp quan liêu (trong đó có loại ruộng thế nghiệp, được kế thừa cho con cháu), kể cả những ruộng khẩu phần của dân chúng, qua một thời gian lịch sử dài, đã có nhiều xáo động, dần dần biến thành ruộng tư. Chiến tranh loạn lạc, đồng ruộng bỏ hoang. Những ruộng bãi khẩn hoang sau đó, gọi là ruộng thông cáo, chiếm xạ, được miễn giảm thuế, một số lớn cũng trở thành ruộng tư. Phần lớn ruộng tư đã được đem phát canh cho tá điền với mức tô phổ biến là 50%[13]. Một số quý tộc và nhà giàu đã đem ruộng tư hiến cho nhà chùa làm công đức.

Trong một thời gian dài, nhà nước Đàng Ngoài chưa ý thức đúng mức về sự phát triển của ruộng tư. Các ruộng tư đều được miễn thuế, hàm ý đây không phải là ruộng của nhà nước cho thu tô (tức đánh thuế). Nhưng khi tỷ lệ ruộng tư trong xã hội ngày một cao, nhà nước bị thất thu một số lớn tiền thuế đáng lý có thể nộp vào ngân sách.

Cùng với sự phát triển của ruộng tư, lúc này bộ phận ruộng công làng xã ở Đàng Ngoài đã không ngừng bị thu hẹp và phép quân điền dần bị phá sản.

Dù vậy, trong khoảng thời gian hai thế kỷ rưỡi tồn tại, triều Lê - Trịnh cũng có những khoảng thời gian nhất định được coi là thịnh trị. Một số chúa Trịnh và quan đầu triều cố gắng thi hành những chính sách chăm lo và cải thiện đời sống nhân dân. Các hoạt động buôn bán với nước ngoài được mở ra tuy mức độ còn có hạn, nhưng đã góp phần cải thiện mức sống của một số tầng lớp cư dân đô thị, những thợ thủ công và thương nhân. Song, do tình hình kinh tế Đàng Ngoài, nhất là nông nghiệp, không có điều kiện phát triển ổn định, nên đời sống của đại đa số nhân dân gặp rất nhiều khó khăn. Từ thế kỷ XVIII, nhất là từ khoảng giữa thế kỷ, nạn mất mùa, đói kém xảy ra càng ngày càng nghiêm trọng; các mâu thuẫn xã hội phát triển đến đỉnh điểm dẫn đến việc bùng phát các phong trào nổi dậy quyết liệt của nhân dân.

Lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, phong trào nổi dậy bùng lên rộng khắp, liên tục và rầm rộ suốt từ miền xuôi đến miền núi, từ đồng bằng ven biển đến vùng Trung châu thổ... làm rung chuyển cả Đàng Ngoài. Dù mỗi cuộc nổi dậy lúc đầu chỉ mang tính cục bộ, địa phương, lấy một vùng làm trung tâm, nhưng càng về sau, các phong trào này đã liên kết và mở rộng địa bàn. Khi cuộc nổi dậy này bị đàn áp, thì cuộc nổi dậy khác lại kế tiếp. Từ địa bàn đầu tiên ở miền thượng Thanh Hoá, nghĩa quân Lê Duy Mật phát triển ra khắp thượng du Thanh - Nghệ; từ Ninh Xá, nghĩa quân Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ đã thổi bùng ngọn lửa nổi dậy, mở rộng phạm vi hoạt động ra khắp vùng Hải Dương, Kinh Bắc. Từ căn cứ Đồ Sơn, nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu đã phát triển sang Kinh Bắc, xuống Sơn Nam liên kết với Hoàng Công Chất... Lấy Sơn Nam làm địa bàn khởi dựng, nghĩa quân của Hoàng Công Chất đã mở rộng sang liên kết với Vũ Đình Dung, Nguyễn Hữu Cầu, rồi lên Tây Bắc liên kết với phong

https://thuviensach.vn

trào các thủ lĩnh người Thái... Khi các cuộc khởi nghĩa nhỏ bị đàn áp, những người nổi dậy đã tụ về với Nguyễn Dương Hưng; thủ lĩnh Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ bị đàn áp, những nghĩa quân còn lại theo về với Nguyễn Hữu Cầu tiếp tục nhen nhóm lực lượng, phất lên ngọn cờ khởi nghĩa...

Lãnh tụ các cuộc khởi nghĩa xuất thân từ nhiều thành phần: nhà sư như Nguyễn Dương Hưng; nông dân nghèo như Nguyễn Hữu Cầu; quan lại như Vũ Trác Oánh; quý tộc họ Lê như Lê Duy Mật... Phong trào đã lôi cuốn được nhiều tầng lớp trong xã hội tham gia mà đông đảo nhất là nông dân nghèo, với khí thế dũng mãnh và mục tiêu rõ ràng: "Hễ giơ tay hô một tiếng thì chốc lát lại sum họp như mây, vì thế mà có thể tung hoành" và mục tiêu rất rõ ràng: "lấy của nhà giàu chia cho người nghèo".

Như vậy, phong trào khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài nửa đầu thế kỷ XVIII là sự phản ánh tình trạng "bất mãn" của đông đảo các tầng lớp xã hội với tập đoàn thống trị Lê - Trịnh đương thời. Từ cuộc sống bất ổn, nghèo đói, khánh kiệt đến cùng cực và bất mãn sâu sắc với tình hình chính trị, xã hội đương thời, đông đảo các tầng lớp nhân dân (từ nông dân bần cùng, địa chủ, người đi buôn bán, sĩ phu Nho học đến quan lại phong kiến) khắp Đàng Ngoài đã đứng lên khởi nghĩa, bất chấp mọi gian khổ, thậm chí đổi cả mạng sống của bản thân mình để giành quyền sinh sống, để bảo vệ bản thân, gia đình, cộng đồng mình, tấn công liên tục vào hệ thống chính quyền Lê - Trịnh. Nhưng, tất cả các cuộc khởi nghĩa ấy đều bế tắc, luẩn quẩn không có đường ra. Mà, nguyên nhân chính là không có tư tưởng, đường lối chỉ đạo thống nhất, phù hợp và kéo theo nó là hạn chế cả về xây dựng, rèn luyện tổ chức lực lượng, chiến thuật cụ thể. Mặt khác, điều không thể phủ nhận là thực tế chính quyền Lê - Trịnh tuy đã lâm vào khủng hoảng sâu sắc, song lực lượng quân sự và tiềm lực kinh tế của chính quyền Trịnh còn mạnh hơn nhiều so với thực lực của các cuộc khởi nghĩa. Các tướng lĩnh của họ Trịnh phần lớn đều dày dạn kinh nghiệm trận mạc, lực lượng quân đội của họ Trịnh "chuyên nghiệp" hơn từ trang bị, huấn luyện... Hơn thế, chính quyền họ Trịnh lúc đó ưu tiên số một cho nhiệm vụ đàn áp và tiêu diệt các cuộc nổi dậy của nông dân. Bản thân Trịnh Doanh mưu lược, thâm hiểm và quyết đoán, biết tận dụng cơ hội, khoét sâu hạn chế phân tán, cục bộ của phong trào nông dân. Chính quyết sách tập trung binh lực, vật lực, ưu tiên bình định, giữ vững địa bàn trọng điểm, phá thế liên kết của các nghĩa quân, bẻ gãy lần lượt các cuộc nổi dậy đã chứng tỏ sự từng trải, lão luyện của Trịnh Doanh trong việc đàn áp phong trào nông dân.

Hơn một phần ba thế kỷ bùng nổ và lan rộng của các cuộc khởi nghĩa nông dân đã làm rung chuyển cả Đàng Ngoài, giáng đòn mạnh mẽ vào chính quyền Lê - Trịnh, đẩy chính quyền Lê - Trịnh lún sâu vào cuộc khủng hoảng sâu sắc, toàn diện vào nửa sau thế kỷ, chuẩn bị mảnh đất thuận lợi cho phong trào Tây Sơn phát triển mạnh mẽ ra Đàng Ngoài sau đó.

c) Tình hình chính trị kinh tế, văn hóa và xã hội Đàng Trong

Đàng Ngoài và Đàng Trong chính thức trở thành hai thể chế chính trị riêng biệt, đối lập nhau bắt đầu từ năm Nhâm Tý (1672) và về cơ bản kết thúc vào năm Mậu Thân

https://thuviensach.vn

(1788) - khi Nguyễn Huệ tiến quân ra Bắc lần thứ hai, xoá bỏ ranh giới sông Gianh, lũy Thầy, mở ra tiền đề cho việc thống nhất đất nước.

Từ năm Tân Mão (1471), lãnh thổ Đại Việt kéo dài đến đèo Cù Mông. Trên vùng đất từ phía nam sông Gianh cho đến đèo Cù Mông, nhà Lê đặt ra hai xứ thừa tuyên là Thuận Hoá và Quảng Nam (trong tổng số 13 xứ thừa tuyên của cả nước), đồng thời từng bước hoàn thiện hệ thống chính quyền địa phương với mô hình tam ty (Đô ty, Thừa ty, Hiến ty). Kể từ khi vào làm trấn thủ Thuận Hoá năm Mậu Ngọ (1558) đến khi kiêm quản cả xứ Quảng Nam năm Canh Ngọ (1570), Nguyễn Hoàng giữ đầy đủ quan hệ một phiên thần đối với nhà Lê. Phủ chúa vẫn giữ nguyên tổ chức tam ty, tức là một chính quyền địa phương trong hệ thống chính quyền nhà Lê và "quan lại tam ty do nhà Lê đặt ra đều theo lệnh của chúa"[14]. Chính vua Lê đã đánh giá: "Ông trấn thủ hai xứ, dân nhờ được yên, công ấy rất lớn"[15]; và "thường nộp thuế má, không thiếu năm nào"[16].

Đến năm Canh Tý (1600), mặc dầu đã tự ý cắt đứt quan hệ lệ thuộc với chính quyền trung ương (nhà Lê), nhưng cơ cấu chính quyền chúa Nguyễn vẫn chưa có sự thay đổi. Năm Quý Sửu (1613), Nguyễn Hoàng qua đời, Nguyễn Phúc Nguyên lên kế ngôi, bộ máy chính quyền khu vực Thuận Hóa - Quảng Nam bắt đầu có những thay đổi. Đó là:

Năm Giáp Dần (1614), Nguyễn Phúc Nguyên quyết định bãi bỏ Đô ty, Thừa ty, Hiến ty theo hệ thống của nhà Lê. Tại Chính dinh, ông đặt ra các ty Xá sai (coi việc văn án từ tụng, do Đô tri và Ký lục giữ), Tướng thần lại (coi việc trưng thu tiền thóc, phát lương cho quân các đạo, do Cai bạ giữ) và Lệnh sử (coi việc tế tự, lễ tiết và chi cấp lương cho quân đội Chính dinh, do Nha uý giữ). Bên cạnh đó còn có các ty Nội Lệnh sử kiêm coi các thứ thuế, Tả Lệnh sử và Hữu Lệnh sử chia nhau thu tiền sai dư ở hai xứ về nộp Nội phủ. Tại các dinh ở ngoài, tuỳ theo từng nơi, có nơi Nguyễn Phúc Nguyên chỉ đặt một ty Lệnh sử, nhưng cũng có nơi đặt hai ty là Xá sai và Tướng thần lại, có nơi kiêm đặt hai ty Xá sai và Lệnh sử để trông coi việc từ tụng của quân dân, sổ sách đinh điền và trưng thu thuế ruộng[17].

Đầu năm Ất Mão (1615), các quy chế mới về chức trách và quyền hạn của các phủ, huyện được ban hành. Theo quy chế này thì Tri phủ, Tri huyện giữ việc từ tụng; các thuộc viên: Đề lại, Thông lại chuyên việc tra khám, Huấn đạo, Lễ sinh chuyên việc tế tự…

Năm Canh Thân (1620), Nguyễn Phúc Nguyên lấy lý do chúa Trịnh vô cớ gây chiến đã quyết định chấm dứt hoàn toàn việc nộp cống thuế cho chính quyền Lê - Trịnh. Năm Canh Ngọ (1630), chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã làm theo kế của Đào Duy Từ trả lại sắc của chúa Trịnh Tráng[18]. Đây là sự khẳng định dứt khoát chính quyền chúa Nguyễn ở phía Nam là chính quyền độc lập, cắt đứt hẳn mọi quan hệ lệ thuộc với chính quyền Lê - Trịnh. Chiến tranh Trịnh - Nguyễn càng đẩy sự phân cách này ra xa hơn và do không bên nào giành được thắng lợi quyết định nên cuối cùng sông Gianh, lũy Thầy đã thành giới tuyến phân cách giữa hai chính quyền đối lập.

https://thuviensach.vn

Những năm tiếp theo là những năm lãnh thổ Đàng Trong nhanh chóng mở rộng xuống phía Nam. Đến thập kỷ cuối thế kỷ XVII và thập kỷ đầu thế kỷ XVIII, với việc đặt ra các dinh Trấn Biên (Biên Hoà), Phiên Trấn (Gia Định), tổ chức các đội Hoàng Sa, Bắc Hải và việc Mạc Cửu dâng đất Hà Tiên..., lãnh thổ Đàng Trong mở rộng xuống đến Hà Tiên, Cà Mau, ra tận các hải đảo giữa biển Đông.

Năm Giáp Tý (1744), Nguyễn Phúc Khoát xưng vương, xây dựng chính quyền ở Phú Xuân thành một triều đình riêng, biến xứ Đàng Trong thành vương quốc độc lập và đối lập với Đàng Ngoài. Ông xuống chiếu đại xá thiên hạ, cho đúc ấn quốc vương xưng là Thiên vương với các thuộc quốc và truy tôn hiệu các đời. Ông đổi Ký lục làm Lại bộ, Vệ uý làm Lễ bộ, Đô tri làm Hình bộ, Cai bạ làm Hộ bộ và đặt thêm Binh bộ và Công bộ. Trên sáu bộ là "Tứ trụ đại thần" gồm Tả nội, Tả ngoại, Hữu nội, Hữu ngoại. Ông cũng đổi Thân quân thành Ngự lâm quân, đổi Văn chức làm Hàn lâm viện; đồng thời ra lệnh đổi áo mũ, thay phong tục cổ truyền theo thể chế Trung Hoa[19].

Nguyễn Phúc Khoát cũng tiến hành sắp xếp lại các đơn vị hành chính, chia đặt toàn bộ Đàng Trong ra làm 12 dinh, gồm Chính dinh (kinh đô Phú Xuân) là Đô thành, Cựu dinh (Ái Tử), Quảng Bình dinh (An Trạch), Lưu Đồn dinh (Võ Xá), Bố Chính dinh (Thổ Ngõa), Quảng Nam dinh (Quảng Nam), Diên Khánh dinh (Diên Khánh), Bình Khang dinh (Bình Khang), Bình Thuận dinh (Bình Thuận), Trấn Biên dinh (Phúc Long), Phiên Trấn dinh (Tân Bình), Long Hồ dinh (Định Viễn). Tại các dinh, chúa Nguyễn đều đặt các chức Trấn thủ, Cai bạ và Ký lục để cai trị. Mỗi dinh thường được giao quản hạt một phủ. Riêng dinh Quảng Nam quản hạt ba phủ, trong đó các phủ Quảng Ngãi, Quy Nhơn có các chức Tuần phủ, Khám lý trông coi. Khu vực Hà Tiên được đặt thành một trấn độc lập do Đô đốc đứng đầu. Bên dưới dinh là cấp phủ (do Tri phủ đứng đầu) và cấp huyện (do Tri huyện đứng đầu); dưới huyện là tổng, xã (khu vực đồng bằng), thôn, phường, nậu, man (khu vực miền núi và miền ven biển).

Khi mới vào Nam dựng nghiệp, chúa Nguyễn chọn tiến cử làm phương thức chủ yếu tuyển dụng quan lại. Phương thức này vẫn còn được sử dụng rộng rãi cho đến cuối thế kỷ XVIII, tuy nhiên từ giữa thế kỷ XVII trở đi đã bị thu hẹp một bước. Cũng bắt đầu từ năm Bính Tuất (1646), chúa Nguyễn Phúc Lan quy định phép thi Hội vào mùa thu. Theo phép này, cứ 9 năm một kỳ các học trò về khoa Chính đồ (tương tự thi Hương, thi Hội) và khoa Hoa văn (thi lấy người viết chữ tốt ra làm Lại) đều đến công phủ để ứng thí. Chế độ khoa cử ở Đàng Trong đã xuất hiện muộn, lại không được tổ chức đều đặn, nên số quan lại được tuyển chọn theo con đường này không nhiều và không đóng vai trò thực sự quan trọng. Trong khi đó chế độ mua bán quan tước, chế độ nộp tiền để được thăng chức càng ngày càng phát triển và trở thành phương thức chủ yếu để tuyển chọn quan lại Đàng Trong ở thế kỷ XVIII. Hơn thế nữa, chúa Nguyễn không cấp lương bổng cho quan lại, mà tất cả đều thu ở dân, đều bắt dân đóng góp để nuôi bộ máy quan liêu ngày một phình to và có nhiều đặc quyền đặc lợi. Lê Quý Đôn nhận xét: "Quảng Nam, Thuận Hoá chỉ hai trấn thôi mà họ Nguyễn đặt quan lại, thuộc ty,

https://thuviensach.vn

hương trưởng, kể có hàng nghìn, nhũng lạm quá lắm. Tất cả bổng lộc đều lấy ở dân, dân chịu sao được"[20]. Đây chính là chỗ yếu căn bản của bộ máy chính quyền họ Nguyễn ở Đàng Trong.

Năm Ất Dậu (1765), Nguyễn Phúc Khoát qua đời, Nguyễn Phúc Thuần là con thứ 16, mới 12 tuổi đã nổi tiếng ham chơi, dâm loạn và bệnh hoạn, lên nối ngôi chúa. Nguyễn Phúc Thuần phó thác mọi việc triều chính trong tay Quốc phó Trương Phúc Loan. Những người được chúa Nguyễn Phúc Thuần tin tưởng giao trọng trách đều không xứng đáng cả tài và đức. Chính những trụ cột thối ruỗng này đã thúc đẩy nhanh hơn quá trình suy bại và tan rã của toàn bộ hệ thống chính quyền Đàng Trong. Ít lâu sau, chính quyền chúa Nguyễn nhanh chóng sụp đổ tan tành trước cuộc tấn công của phong trào Tây Sơn.

Về kinh tế: đến thế kỷ XVII, đất Thuận Quảng được mở rộng thêm nhiều về phía Nam. Cùng với các biện pháp quân sự, họ Nguyễn chiêu tập lưu dân đưa đến khai khẩn vùng Đà Diễn (lưu vực sông Đà Rằng). Đến năm Quý Tỵ (1653), Nguyễn Phúc Tần mở rộng cương giới đến sông Phan Rang: "Từ phía đông sông đến địa đầu Phú Yên chia làm hai phủ là Thái Khang (Ninh Hoà) và Diên Ninh (Diên Khánh)"[21]. Đến năm Quý Dậu (1693), toàn bộ phần đất còn lại của phía Nam đã được sáp nhập vào lãnh thổ Đàng Trong.

Vào thế kỷ XVI, khu vực Thuận Hóa - Quảng Nam kinh tế còn lạc hậu, đất hoang còn nhiều và dân cư thưa thớt. Nhà nước phong kiến đã chiếm vùng đất này và lập ra các đồn điền. Bên cạnh đó, những người nông dân bị phá sản ở phía bắc đã tự động di cư vào đây để khai phá đất đai làm ăn. Họ mở thêm được nhiều vùng đất mới và lập ra được nhiều làng mới.

Nhưng công cuộc khai hoang vùng Thuận Hóa - Quảng Nam chỉ thực sự phát triển mạnh khi họ Nguyễn vào dựng nghiệp. Để tăng cường thế lực, họ Nguyễn đã lợi dụng thành quả lao động của nông dân di cư vào khai phá vùng đất này từ các đời trước và thi hành chính sách khẩn hoang. Lực lượng lao động chủ yếu để thực hiện chính sách khẩn hoang của chúa Nguyễn là nông dân di cư và nhất là số tù binh bị bắt trong chiến tranh Trịnh - Nguyễn. Chúa Nguyễn Phúc Lan đã từng khẳng định chính sách nhất quán đối với tù binh bắt được trong cuộc chiến Trịnh - Nguyễn rằng: "Hiện nay từ miền Thăng (tức phủ Thăng Bình), Điện (tức phủ Điện Bàn).... dân cư thưa thớt, nếu đem chúng (tức các tù binh) an tháp vào đất ấy, cấp cho canh ngưu điền khí chia ra từng bộ từng xóm, tính nhân khẩu cấp cho lương ăn để chúng khai khẩn ruộng hoang, thời trong khoảng mấy năm, thuế má thu được có thể đủ giúp quốc dụng, và sau hai mươi năm, sinh sản ngày nhiều, có thể thêm vào quân số có gì mà lo về sau"[22].

Thực tế là, trong cuộc giao tranh năm Mậu Tý (1648), bắt được nhiều võ tướng và khoảng 3 vạn tù binh quân Trịnh, Nguyễn Phúc Lan đem "chia số binh ra cho ở các nơi, cứ 50 người làm một ấp, đều cấp cho lương ăn nửa năm. Lại ra lệnh cho nhà giàu bỏ thóc cho họ vay và cho họ được tìm thấy những lợi núi đầm mà sinh sống. Từ đó Thăng, Điện đến Phú Yên, làng mạc liền nhau, về sau thành hộ khẩu"[23].

https://thuviensach.vn

Với chính sách này, đương nhiên số ruộng đất khai hoang được xung làm ruộng đất công của làng ấp mới thành lập và đặt dưới quyền sở hữu tôi cao của chúa Nguyễn. Người nông dân cày ruộng đất đó phải nộp tô, thuế và làm nghĩa vụ lao dịch, binh dịch cho chính quyền họ Nguyễn.

Trải qua quá trình thực hiện chính sách khai hoang, vùng đất Thuận Hóa - Quảng Nam nhanh chóng trở thành khu vực kinh tế nông nghiệp phát triển, với các xóm làng đông đúc và cơ cấu tổ chức xóm làng có nhiều nét giống với Đàng Ngoài. Ở đây ruộng đất công làng xã tồn tại khá phổ biến. Bên cạnh đó còn có một diện tích đáng kể thuộc quyền sở hữu nhà nước. Họ Nguyễn gọi loại ruộng đất này là quan đồn điền và quan điền trang và coi đó là tài sản riêng của mình.

Ruộng đất và thuế khoá ở Thuận Hóa - Quảng Nam thời Nguyễn Hoàng hầu như vẫn được duy trì theo các quy định cũ của nhà Lê. Sách*Đại Nam thực lục tiền biên* cho biết: "Thuế ruộng hai xứ Thuận Hóa - Quảng Nam chưa có định ngạch, mỗi năm gặt xong sai người chiếu theo số ruộng đất hiện cấy mà thu thuế"[24]. Số ruộng cày cấy hằng năm là con số mà các phủ, huyện tự khai và chúa Nguyễn cho tổng hợp lại rồi báo cáo về triều đình, đồng thời cũng tính được tổng số lượng thuế phải nộp. Từ sau năm Canh Dần (1600), mặc dù từ chối việc trở về triều đình yết kiến vua Lê, nhưng trong thực tế các chính sách về ruộng đất và thuế khoá mà Nguyễn Hoàng thực thi cũng chưa có thay đổi đáng kể. Mọi kỳ vọng "dựng lên nghiệp lớn" và biến Đàng Trong thành giang sơn riêng của dòng họ mình, Nguyễn Hoàng phó thác cả vào Nguyễn Phúc Nguyên.

Ruộng tư ở khu vực Thuận Hóa - Quảng Nam thời kỳ chúa Nguyễn mới vào dựng nghiệp cũng đã xuất hiện nhưng chắc chắn chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Tuy nhiên hành động "chiếm công vi tư" vẫn thường diễn ra và ngày một gay gắt. Chúa Nguyễn nhận thấy tư hữu hoá ruộng đất là xu thế không thể ngăn cản nổi, từ năm Kỷ Dậu (1669) đã chấp nhận một thực tế là "nếu có người khai khẩn rừng hoang mà cày thành ruộng thì cho trưng làm ruộng tư (bản bức tư điền) cho cày mãi mà nộp thuế riêng, xã dân không được tranh chiếm"[25]. Đây là lần đầu tiên chúa Nguyễn chính thức khẳng định quyền sở hữu tư nhân của người khai khẩn và thừa nhận ruộng đất mới được khai khẩn thêm là ruộng tư. Người sở hữu ruộng tư cũng phải nộp mức thuế không khác ruộng công (tuy nhiên không phải nộp thêm các tiền sai dư, gạo cước, thường tân, tiết liệu... như ruộng công). Chính sách này là một bước đột phá, thúc đẩy nhanh hơn quá trình khai phá, mở rộng đất đai xuống phía Nam, làm thay đổi căn bản bức tranh sở hữu ruộng đất ở Đàng Trong. Tuy nhiên, ở khu vực Thuận Hóa - Quảng Nam lúc này công cuộc khai hoang về cơ bản đã hoàn thành, số ruộng "bản bức tư điền" được bổ sung thêm không đáng kể (chủ yếu chỉ ở khu vực Quảng Nam), do đó tỷ lệ ruộng tư ở Thuận Hoá là thấp nhất, tiếp đến Quảng Nam và càng tiến dần xuống phía Nam thì tỷ lệ ruộng tư càng chiếm ưu thế tuyệt đối so với ruộng công.

Khu vực từ Phú Yên trở xuống phía Nam và nhất là khu vực Nam Bộ cho đến những thập kỷ 60, 70 của thế kỷ XVII, đất hoang vẫn còn rất nhiều. Chúa Nguyễn cho phép biến

https://thuviensach.vn

ruộng đất khai hoang được thành sở hữu tư nhân và tạo điều kiện thuận lợi cho những địa chủ giàu có ở Thuận Hóa - Quảng Nam chiêu mộ những người dân nghèo vào khai phá đất đai. Ngoài việc tổ chức khai khẩn, những địa chủ trên vùng đất mới còn ra sức mua bán, thậm chí là chiếm đoạt ruộng đất của nông dân nghèo và cả ruộng công làng xã, hình thành một tầng lớp đại địa chủ giàu có, tập trung trong tay rất nhiều ruộng đất.

Địa chủ ở Đàng Trong phần lớn đều thực hiện phương thức phát canh thu tô, bóc lột theo quan hệ địa chủ - tá điền. Đi sâu vào khu vực phía Nam, nhiều đại địa chủ lại áp dụng tương đối rộng rãi chế độ nô tỳ trong sản xuất nông nghiệp.

Từ cuối những năm 60 đến những năm 70 của thế kỷ XVIII, do tình trạng chiếm đoạt ruộng đất và sưu cao, thuế nặng của giai cấp địa chủ phong kiến nên vùng đất này bắt đầu lâm vào tình trạng nông dân lưu tán, ruộng đồng bỏ hoang hoá, mất mùa và đói kém xảy ra thường xuyên. Và phong trào nổi dậy chống lại chính quyền chúa Nguyễn liên tiếp diễn ra ở khắp mọi nơi trên lãnh thổ đất Đàng Trong, mà tiêu biểu nhất là phong trào nông dân Tây Sơn.

2. Những hoạt động quân sự chủ yếu

a) *Nội chiến Nam - Bắc triều*

Cuộc nội chiến Nam - Bắc triều (còn gọi là chiến tranh Lê - Mạc) kéo dài từ năm Quý Tỵ (1533) đến năm Nhâm Thìn (1592), tức là được mở đầu khi Nguyễn Kim lập Lê Trang Tông làm vua, thành lập Nam triều và dẫn quân về chiếm giữ Thanh Hóa làm căn cứ chống lại triều Mạc cho đến khi Trịnh Tùng đem quân Nam triều đánh bật quân Mạc ra khỏi Kinh thành Thăng Long và khu vực lân cận. Trong 60 năm đó (1533-1592), cuộc chiến tranh có thể chia thành ba giai đoạn chính với 38 trận đánh lớn nhỏ:

- *Giai đoạn 1533-1569:* Đây là thời kỳ Lê - Mạc cầm cự giằng co, chưa bên nào thắng bên nào. Nam triều tấn công liên tiếp, trong khi Bắc triều mâu thuẫn nội bộ, thế lực suy yếu buộc phải giữ thế phòng thủ. Trong khi quân Nam triều tấn công 11 lần thì quân Bắc triều chỉ tấn công được 4 lần. Nam triều đánh chiếm, xây dựng căn cứ ở vùng Thanh Hóa - Nghệ An, tấn công vùng Sơn Nam và tiến ra cả những vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ, nhưng không có thắng lợi quyết định. Bắc triều tổ chức phản công, tấn công căn cứ địa của Nam triều ở Thanh - Nghệ, nhưng cũng không thành công.

Sau khi từ Lào về xây dựng lực lượng ở Thanh Hoá, Nam triều (vua Lê và Nguyễn Kim, sau là Trịnh Kiểm) đã nhiều lần đem quân lần lượt đánh chiếm các địa bàn vùng

https://thuviensach.vn

Thanh - Nghệ (vào các năm Quý Tỵ (1533), Kỷ Hợi (1539), Canh Tý (1540), Nhâm Dần (1542), Quý Mão (1543)), trong đó có huyện Lôi Dương và thành Tây Đô.

Vào những năm Ất Tỵ (1545), Đinh Tỵ (1557), Mậu Ngọ (1558), Quý Hợi (1563), quân Nam triều nhiều lần tiến đánh vùng Yên Mô, Sơn Nam, nhưng không giành được thắng lợi quyết định. Mặt khác, ngay từ năm Tân Hợi (1551), Trịnh Kiểm đã sai hàng tướng Lê Bá Ly và tù trưởng Vũ Văn Mật (Tuyên Quang) đem quân tiến sát đến Kinh đô Thăng Long, buộc vua Mạc phải rút chạy về vùng Hải Dương.

Từ năm Kỷ Mùi (1559), tiếp theo là những năm Tân Dậu (1561), Nhâm Tuất (1562), Giáp Tý (1564), Ất Sửu (1565), Trình Kiểm đã đem quân tiến sâu vào khu vực kiểm soát của nhà Mạc, theo đường núi thượng đạo từ Thanh Hoá qua Yên Mô, Thiên Quan (Ninh Bình, Hoà Bình) ra Sơn Nam, Sơn Tây (Hà Tây), Hưng Hoá, Tuyên Quang vòng qua tấn công các vùng Kinh Bắc, Hải Dương, uy hiếp Kinh thành Thăng Long. Vua Mạc phải lập phòng tuyến sông Hồng, án giữ từ Bạch Hạc (Phú Thọ) đến Nam Xang (Lý Nhân, Hà Nam) để bảo vệ Kinh thành, đồng thời rời Hoàng thành ra lập hành cung tại huyện Thanh Trì. Tuy nhiên, quân Trịnh không ở lại lâu dài, mà sau đó đã rút quân về Thanh Hoá. Cũng trong thời gian này, hào kiệt các nơi và nhiều võ tướng Mạc đã về Thanh Hoá quy thuận Nam triều, làm cho "thanh thế nhà vua rất là lẫy lừng”[26].

Cùng trong giai đoạn này, quân Bắc triều cũng mở được một số đợt tấn công lớn (tuy số lượng không nhiều bằng Nam triều) vào vùng căn cứ Thanh - Nghệ của Nam triều. Người chỉ huy quân đội Bắc triều là danh tướng Mạc Kính Điển, con trai Mạc Đăng Doanh, em Mạc Phúc Hải, được Lê Quý Đôn đánh giá là “tính nhân hậu, linh mẫn, dũng cảm có thừa". Mạc Kính Điển đã một lòng trung thành, chèo lái chống đỡ cơ đồ nhà Mạc.

Năm Ất Mão (1555), diễn ra trận Kim Sơn - Đại Lại - Quân Yên. Mạc Kính Điển đem đại quân thuỷ bộ tiến đánh Thanh Hoá, cử 100 chiến thuyền làm quân tiên phong chiếm giữ cửa biển Thần Phù, hội quân ở sông Đại Lại (sông Lèn, một nhánh sông Mã), đóng ém quân bản bộ ở núi Kim Sơn (Biện Sơn).

Trịnh Kiểm dùng kế phục binh, sai các hàng tướng Lê Bá Ly, Nguyễn Khải Khang, Nguyễn Thiến mai phục ở phía nam sông Đại Lại, từ núi Yên Định đến núi Quân Yên. Trịnh Kiểm đích thân phục binh ở phía bắc sông, từ núi Bạch Thạch (thuộc huyện Đông Sơn) đến núi Kim Sơn. Hàng tướng Nguyễn Quyện được giao đem thuyền án ngữ mạn thượng lưu, tạo thế ỷ dốc. Khi quân Mạc lọt vào trận địa mai phục, các cánh quân Trịnh nhất tề xông ra đánh. Quân Mạc thua to, nhiều tướng bị bắt, vài vạn binh sĩ tử trận. Mạc Kính Điển vội thu tàn quân tháo chạy về Thăng Long.

Năm Đinh Tỵ (1557), quân Mạc chia thành hai cánh, một cánh quân do Phạm Quỳnh và Phạm Dao chỉ huy tiến đánh Nghệ An, một cánh quân thủy bộ do Mạc Kính Điển chỉ huy tấn công Thanh Hóa. Quân Mạc tiến đến sông Thần Phù và vùng Tống Sơn, Nga Sơn, đốt phá cầu phao. Trịnh Kiểm cử Thanh quận công giữ Nga Sơn, Thuỷ quận Hà Thọ Tường giữ Tống

https://thuviensach.vn

Sơn, đều sử dụng những lực lượng tinh nhuệ để chống giữ. Quân Mạc không tiến lên được. Sau đó, Trịnh Kiểm đích thân chỉ huy đại quân, có voi chiến yểm trợ, bí mật đến đến chân núi Yên Mô rồi thẳng tới cửa biển, tung quân ra đánh quân Mạc. Vũ Lăng hầu Phạm Đức Kỳ lao thuyền xông vào giữa đội hình thủy quân Mạc, áp sát rồi tung người nhảy qua thuyền của Mạc Kính Điển. Bị đòn bất ngờ, Mạc Kính Điển trở tay không kịp phải nhảy xuống sông tẩu thoát. Quân Mạc mất chỉ huy và nhanh chóng bị quân Trịnh đánh bại. Số may mắn thoát chết trong đó có Mạc Kính Điển tìm cách lẩn trốn vào núi rừng rồi dần tìm đường trở về Đông Kinh. Quân Trịnh thu được rất nhiều thuyền chiến và khí giới của quân Mạc.

Sau khi đã đánh bại cánh quân của Mạc Kính Điển, Trịnh Kiểm dùng ngay thuyền chiến của Mạc Kính Điển chở quân tinh nhuệ, cắm cờ hiệu của quân Mạc dưới sự chỉ huy của Phạm Đốc, tiến tới cửa biển Đan Nhai (xã Cổ Đan, chỗ giáp giới hai huyện Nghi Xuân và Chân Lộc, Nghệ An) để ứng cứu Nghệ An. Các tướng Bắc triều là Phạm Quỳnh và Phạm Dao chỉ huy quân chốt giữ Tả Ao (Nghi Xuân), trông thấy chiến thuyền, tưởng là quân tiếp ứng của Mạc Kính Điển nên không đề phòng, do vậy bị Phạm Đốc dẫn quân tiến thẳng tới đánh úp, phá tan quân Mạc[27]. Cuộc tấn công quy mô lớn của nhà Mạc hoàn toàn thất bại.

Năm Ất Sửu (1565), nhân lúc Trịnh Kiểm đem theo hai con là Trịnh Cối và Trịnh Tùng tiến sâu vào vùng Sơn Nam, chỉ để Vũ Sư Thước và Lại Thế Khanh ở lại trấn giữ hậu phương, Mạc Kính Điển đem quân vượt biển vào cửa Lạch Trường, tiến đánh vùng Hậu Lộc, Thanh Hoá. Quân Mạc phục binh, lừa đối phương vào chỗ hiểm để tiêu diệt. Quân Trịnh thua to, nhiều tướng tử trận, quân chết hàng nghìn. Trịnh Kiểm ở Sơn Nam phải vội đem binh về ứng cứu, Mạc Kính Điển cũng rút quân.

- *Giai đoạn 1570-1580:* Từ khi Trịnh Tùng nắm binh quyền đến khi tướng Mạc Kính Điển chết. Đây là giai đoạn nội bộ Nam triều mâu thuẫn, đánh giết lẫn nhau, làm cho thế lực suy yếu, tạo điều kiện thuận lợi cho Bắc triều phản công. Quân Bắc triều tấn công 13 lần, còn quân Nam triều chỉ lo chống đỡ, không mở được cuộc tấn công nào đáng kể.

Năm Canh Ngọ (1570), Trịnh Kiểm ốm chết, gây nên cuộc tranh chấp quyền lực, làm suy yếu nội bộ Nam triều. Con trưởng Trịnh Kiểm là Tuấn Đức hầu Trịnh Cối được giao thay lĩnh binh quyền nhưng kiêu ngạo, mất lòng quân sĩ. Trước tình thế này, con thứ Trịnh Kiểm là Phúc Lương hầu Trịnh Tùng - một viên tướng giỏi, quyết đoán, được nhiều người ủng hộ, bèn tập hợp lực lượng làm binh biến, giành quyền thống lĩnh quân Nam triều.

Trịnh Tùng cùng các tướng Lê Cập Đệ, Trịnh Vĩnh Thiệu, Phan Công Tích, Trịch Bách và Đặng Huấn kéo quân về hành tại An Tràng, đưa vua Lê rút vào trong cửa ải Vạn Lại, chia quân đóng giữ cửa lũy để phòng thủ. Trịnh Cối đích thân cùng các tướng Lại Thế Mỹ, Lại Thế Khanh, Nguyễn Sư Doãn, Vương Trân, Lê Khắc Thận, Nguyễn Hữu Liêu và Phạm Văn Khoái chỉ huy hơn một vạn quân, đuổi theo quân Trịnh Tùng đến cửa ải Vạn Lại. Trịnh Tùng đóng chặt cửa lũy, kiên quyết không ra hàng. Vua Lê sai người đi hoà giải, nhưng Trịnh

https://thuviensach.vn

Cối không chấp nhận. Vua Lê bèn cử Trịnh Tùng thống lĩnh quân đội, dựa vào thành lũy ở sách Vạn Lại kiên quyết chống cự với Trịnh Cối.

Trịnh Cối tổ chức bao vây và liên tiếp công phá lũy Vạn Lại trong mấy tháng trời mà vẫn không tiêu diệt được quân Trịnh Tùng. Vả lại, đúng lúc này, quân Mạc lại đang ồ ạt tiến vào Thanh Hóa, nên Trịnh Cối buộc phải thu quân rút về doanh Biện Thượng. Đồng thời, Trịnh Cối saiVũ Sư Thước đem quân giữ cửa Linh Tràng và cửa Hội Triều, Lại Thế Khanh giữ cửa Chi Long và cửa Thần Phù, Nguyễn Sư Doãn giữ cửa Du Xuyên (cửa Bạng) và cửa Ngọc Giáp (cửa Hãn) để phòng ngừa quân Mạc; mặt khác sai Lại Thế Mỹ, Nguyễn Khắc Thận, Nguyễn Hữu Liêu và Phạm Văn Khoái chia quân đóng đồn ở bờ sông để phòng ngừa Trịnh Tùng mang quân từ Vạn Lại đánh ra.

Thấy quan tướng Nam triều nội bộ bất hoà, đánh giết lẫn nhau để tranh giành quyền bính, tướng trấn giữ châu Bố Chính của nhà Lê là Quận công Lập Bạo bèn dẫn quân về đầu hàng và cung cấp tin tức nội tình chính trị, quân sự của Nam triều cho nhà Mạc. Mạc Kính Điển rất mừng, phong cho Lập Bạo tước Tiên quận công, rồi sai làm tướng tiên phong dẫn đường cho quân Bắc triều tiến vào đánh Nam triều.

Ngày 16 tháng 8 năm Canh Ngọ (1570), Mạc Kính Điển đốc suất tướng sĩ các đạo, vượt biển chia đường tiến đánh quân Lê - Trịnh. Tới Thanh Hóa, Mạc Kính Điển giao cho Mạc Đôn Nhượng cùng với tướng Bắc đạo là Thái bảo Gia quốc công Mạc Đình Khoa và phó tướng Mậu quận công đem một bộ phận lực lượng chốt giữ cửa biển Thần Phù; đồng thời chia số quân còn lại thành 6 đội: tướng Bắc đạo Hoằng quận công chỉ huy đội quân thứ nhất, tướng Nam đạo Thạch quận công Nguyễn Quyện chỉ huy đội quân thứ hai, tướng Tây đạo Ngạn quận công Mạc Ngọc Liễn chỉ huy đội quân thứ ba, tướng Đông đạo Hoa quận công và Kỳ quận công chỉ huy đội quân thứ tư, Mạc Kính Điển tự mình đốc suất số quân trung doanh làm thành đội quân thứ năm, các tôn vương họ Mạc thống lĩnh quân vệ Triều đông và quân các đội Nội vệ làm thành đội thứ sáu. Ngay sau đó, theo kế hoạch, các đội quân tiến vào hội quân ở xã Bút Cương, đóng doanh trại dọc hai bờ sông Hà Trung, chuẩn bị sẵn sàng cho trận tấn công quân Lê - Trịnh. Khói lửa trong các trại quân Mạc bốc lên nghi ngút kéo dài hơn mười dặm.

Lượng định thấy không đủ sức chống cự nổi quân Mạc, mặt khác lại bị quân Trịnh Tùng đóng giữ ở Vạn Lại chặn phía sau, đánh và rút đều khó, Trịnh Cối bèn dẫn hơn một vạn quân cùng các tướng Lại Thế Mỹ, Nguyễn Sư Doãn, Trương Quốc Hoa, Vương Trân, Vũ Sư Thước cùng gia quyến ra hàng quân Mạc. Mạc Kính Điển thu nạp tất cả và phong tước Trung Lương hầu cho Trịnh Cối, Khánh quận công cho Lại Thế Mỹ, Lý quận công cho Nguyễn Sư Doãn, Sơn quận công cho Vương Trân, Thuỷ quận công cho Vũ Sư Thước, rồi sai các hàng tướng này mang quân cùng tiến đánh quân Lê - Trịnh.

Ngày 25 tháng 8 năm Canh Ngọ (1570), Mạc Kính Điển chỉ huy tất cả các đạo quân đánh thẳng vào lũy An Trường. Quân Mạc tấn công mãnh liệt ngày đêm không ngừng. Dân

https://thuviensach.vn

chúng địa phương, người cõng già, người dắt trẻ chạy trốn khắp nơi, cảnh ly tán, chết chóc đầy đường.

Lúc này, vua Lê Anh Tông đã phong tước Trưởng quận công cho Phúc Lương hầu Trịnh Tùng và giao cho toàn quyền điều khiển tất cả các doanh quân. Trịnh Tùng cùng 30 võ tướng là Vinh quận công Hoàng Đình Ái, Tấn quận công Trịnh Mô, Nghĩa quận công Đặng Huấn và Dương quận công Nguyễn Hữu Liêu... và 12 quan văn đồng tâm hiệp lực, ngày đêm bàn định kế sách, chia quân giữ các đồn trại, đào hào đắp lũy, quyết tâm cố thủ trước sức tấn công của quân Mạc.

Theo mưu kế của Lê Cập Đệ, chỉ trong một đêm, quân Lê - Trịnh dùng tre nứa ken thành hình bức thành, rồi trát bùn đất bên ngoài, trên mặt thành cắm chông tre vót nhọn dựng ở bên ngoài thành chính, chu vi hơn 10 dặm để đánh lừa quân Mạc. Sớm hôm sau, thấy bức tường thành sừng sững án ngữ trước mặt, Mạc Kính Điển vô cùng kinh ngạc và nói với các tướng thuộc quyền rằng: Không ngờ binh sĩ nhà Lê ngày nay vẫn còn có kỷ luật, pháp lệnh rất nghiêm minh! Chỉ đắp trong một đêm, mà hoàn tất một bức thành đồ sộ! Tất là họ còn có nhiều binh sĩ liều chết cố giữ cho nên công việc mới mau chóng như vậy, khiến lòng ta không yên. Chuyến này mà không thành công, thì sau đây chưa dễ gì bình định được. Nếu không đánh gấp, quyết kế tiễu trừ, tất sẽ lưu lại mối họa về sau.

Mạc Kính Điển bèn đích thân đốc thúc tướng sĩ ngày đêm tiến đánh. Khắp miền tả ngạn từ châu Da, châu Tầm trở xuống; miền hữu ngạn từ đầu nguồn huyện Lôi Dương, huyện Nông Cống trở xuống đều biến thành chiến trường cho các cuộc xung đột Nam - Bắc triều. Nhân dân các huyện trong sứ Thanh Hóa đều cố sức chạy trốn mong thoát thân, làng xóm tiêu điều, tan tác.

Tháng 10 năm Canh Ngọ (1570), quân Mạc giao chiến với quân Lê - Trịnh ở sông Bảo Lạc và sông Long Sùng. Các tướng Nam triều thường dùng kỳ binh, ban ngày thì cố thủ, ban đêm thì đánh phá doanh trại, quấy rối quân Mạc, khiến cho quân Mạc phấp phỏng lo sợ bị tấn công về ban đêm. Dần dần, quân Mạc tuy đông nhưng tinh thần sa sút, càng ngày càng có nhiều người bỏ trốn. Mạc Kính Điển nhận thấy đánh mãi không được, bèn rút lui về giữ dinh Hà Trung, bao vây cấm vận muối quân Trịnh ở trong lũy.

Cùng lúc đó, Vũ Sư Thước - viên tướng của Trịnh Cối hàng Mạc Kính Điển trước đó đã bí mật liên lạc với vua Lê, xin được làm nội ứng giúp quân Lê - Trịnh tiêu diệt quân Mạc. Ngay lập tức, vua Lê phong Trịnh Tùng làm tả tướng tiết chế tướng sĩ các dinh quân thuỷ bộ các xứ, chỉ huy các tướng đem đại binh tiến đánh quân Mạc. Quân Nam triều được chia thành ba đạo cùng tiến:

Đạo quân thứ nhất do An quận công Lại Thế Khanh, Đoàn vũ hầu Lê Cập Đệ, Văn phong hầu Trịnh Vĩnh Thiệu, Tấn quận công Trịnh Mô chỉ huy tiến theo cánh trái, từ Yên Định qua Vĩnh Phúc, đánh lấy huyện Tống Sơn.

https://thuviensach.vn

Đạo quân thứ hai do vua Lê đích thân làm Đô tướng, thống đốc đại quân trên theo cánh giữa, từ huyện Thuỷ Nguyên qua Yên Định thẳng đến đóng ở huyện Đông Sơn.

Đạo quân thứ ba do Vinh quận công Hoàng Đình Ái, Nghĩa quận công Đặng Huấn, Lại quận công Phan Công Tích, Vệ Dương hầu Trịnh Bách chỉ huy tiến theo cánh phải, qua các huyện Lôi Dương và Nông Cống, đánh lấy miền Quảng Xương.

Khi vua Lê tiến quân đến đóng dinh ở huyện Đông Sơn, Vũ Sư Thước đem 500 quân bản bộ, nửa đêm bí mật bỏ dinh quân Mạc ra đi và sáng hôm sau đã có mặt tại dinh vua Lê đóng ở Đông Sơn. Từ đấy khí thế quân Nam triều ngày càng lừng lẫy. Quân Mạc liên tiếp bại trận, buộc phải lui về giữ địa bàn vùng Bút Cương.

Ngày 20 tháng 10 năm Canh Ngọ (1570), vua Lê cùng Tả tướng Trịnh Tùng chỉ huy quân Nam triều vượt sông An Liệt, tiến qua xã Kim Tử (Vĩnh Lộc), Thuần Hậu (Hậu Lộc) đánh thẳng vào các dinh quân Mạc. Vũ Sư Thước chiêu tập hơn 1.000 quân lính cũ, tổ chức thành mũi tiên phong khiêu chiến quân Mạc ở bến sông Lôi Tân (Vĩnh Lộc). Lại Thế Khanh và Lê Cập Đệ nhanh chóng đánh chiếm được cả Tống Sơn và Nga Sơn. Quân Nam triều đi đến đâu quân Mạc bị đánh bại đến đó và từng bước giành lại thế chủ động trên chiến trường.

Sau 9 tháng tấn công liên tục nhưng không giành được thắng lợi quyết định, sợ quân lính ở lại lâu bất lợi, tháng 12 năm Canh Ngọ, Mạc Kính Điển quyết định rút quân về Bắc[28].

Sau một thời gian củng cố, bổ sung lực lượng, trong 10 năm (Tân Mùi (1571) - Canh Thìn (1580)), quân Mạc nhiều lần tổ chức tấn công quân Nam triều ở vùng Thanh - Nghệ, song kết cục đều thất bại, phải rút quân về Bắc. Ngược lại, quân Nam triều do biết tổ chức thế trận phòng ngự, chặn đánh hiệu quả các trận tiến công của quân Mạc, không tiến quân đánh Bắc triều lần nào, nên không những bảo tồn được thế, mà còn phát triển về lực lên một bước mới.

- *Giai đoạn 1580-1592:* Năm Canh Thìn (1580), Mạc Kính Điển qua đời đã làm cho "lòng người trong cõi (nhà Mạc) đều dao động"[29]. Phụ chính ứng vương Mạc Đôn Nhượng được giao thống lĩnh binh quyền, nhưng chỉ ham yến tiệc, chơi bời, thiếu quyết đoán trong chính sự; do vậy triều Mạc dần bước sang "thời kỳ cực bĩ, thế nước lung lay".

Ngày 10 tháng 9 năm Tân Tỵ (1581), Mạc Đôn Nhượng cùng Nguyễn Quyện và Mạc Ngọc Liễn đem quân vượt biển vào đóng quân ở núi Đường Nang (Quảng Xương, Thanh Hoá), chuẩn bị tấn công quân Nam triều.

Để ứng chiến với quân Bắc triều, Trịnh Tùng cử Hoàng Đình Ái thống lĩnh các tướng mang quân chia thành bốn đạo: Nguyễn Hữu Liêu chỉ huy đội quân tiên phong; Hoàng Đình Ái đích thân đốc suất đại quân làm chính đội, tiến quân đối trận với quân Mạc; Trịnh Bính, Hà Thọ Lộc chỉ huy cánh quân tả đội chống cự với cánh quân của Nguyễn Quyện; Trịnh Văn Hải chỉ huy cánh quân hữu đội chống cự cánh quân của Mạc Ngọc Liễn; Trịnh Đồng, Trịnh Ninh chỉ huy cánh quân hậu đội sẵn sàng tiếp ứng.

https://thuviensach.vn

Cuộc giao chiến giữa quân Trịnh với quân Mạc diễn ra vô cùng ác liệt. Với khí thế vượt trội, quân Trịnh sát hại hơn 600 quân Mạc, bắt các tướng Mạc là Chấn quận công Nguyễn Công và Phù Bang hầu (không rõ tên) làm tù binh. Mạc Đôn Nhượng phải vội vã thu nhặt tàn quân rút lui. Quân Nam triều toàn thắng, giữ vững địa bàn Thanh - Nghệ. Và "từ đấy binh uy (quân Trịnh) lừng lẫy, quân Mạc không dám lại dòm ngó nữa, dân Thanh Hóa, Nghệ An mới được yên nghiệp"[30].

Tiếp đến, tháng 7 năm Quý Mùi (1583), Mạc Mậu Hợp lại xuất quân tiến công vào Thanh Hóa, đánh phá các huyện ven sông, nhưng bị quân Trịnh đánh cho đại bại, buộc phải rút về[31].

Sau những thất bại nặng nề và liên tiếp này, Bắc triều từ bỏ hẳn ý định tấn công vùng Thanh - Nghệ, lui về củng cố thế phòng ngự trên vùng lãnh thổ của mình, đặc biệt là khu vực xung quanh Kinh đô Thăng Long.

Ngược với Bắc triều, bắt đầu từ năm Ất Dậu (1585), sau khi chuẩn bị chu đáo về mọi mặt, quân Nam triều liên tiếp mở các trận tiến công ra vùng Sơn Nam: tập kích các huyện Yên Mô, Yên Khang, hoặc theo đường Thiên Quan tiến đánh các vùng miền tây Bắc Bộ, tới tận Sài Sơn (Hà Tây), sau đó lại rút về Thanh Hóa.

Sang tháng 10 năm Đinh Hợi (1587), quân Nam triều lại đánh phá các huyện Gia Viễn, Yên Hoá, Phụng Hoá (thuộc các phủ Trường Yên, Thiên Quan), chợ Rịa (Nho Quan, Ninh Bình) và phá rã dinh của Tân quận công nhà Mạc. Tháng 11 cùng năm, Trịnh Tùng tiếp tục đưa quân tiến đánh ra huyện Mỹ Lương (Chương Mỹ, Hà Tây) và huyện Lương Sơn (Hoà Bình)...

Để chống lại quân Nam triều, tướng Tây đạo của Bắc triều là Mạc Ngọc Liễn xuất quân tiến xa huyện An Sơn (Hà Tây), đánh vào sườn trái đạo quân của Trịnh Tùng. Tướng Nam đạo là Nguyễn Quyện mang quân đến huyện Chương Đức, rồi vượt sông Do Lễ, đánh vào sườn phải đạo quân của Trịnh Tùng; đồng thời sử dụng một bộ phận lực lượng mai phục ở hai bên con đường nhỏ dưới chân núi, chặn đường tải lương của quân Trịnh.

Do thám nắm được ý đồ của quân Mạc, Trịnh Tùng sai tướng Hoàng Đình Ái đang đêm bí mật đưa một đạo quân về giữ Thanh Hóa; giao cho Hà Thọ Lộc và Ngô Cảnh Hữu ở lại phía sau canh giữ binh lương; sai Nguyễn Hữu Liêu và Trịnh Đỗ mang quân đi cầm cự với Mạc Ngọc Liễn nhằm phân tán thế lực của quân Mạc. Dàn dựng xong thế trận, Trịnh Tùng đích thân đốc suất đạo trung quân tiến đánh Nguyễn Quyện. Bị đòn bất ngờ, đạo quân của Nguyễn Quyện nhanh chóng vỡ trận. Phục binh của Nguyễn Quyện bố trí từ trước cũng theo chính binh mạnh ai nấy chạy, tranh nhau qua sông, chết đuối rất nhiều. Thừa thắng, Trịnh Tùng đem đại quân tấn công vào các huyện An Sơn, Thạch Thất, gây thêm cho quân Mạc những thiệt hại lớn. Đến tháng chạp, Trịnh Tùng cùng các tướng thu quân, theo đường qua Thiên Quang, rút về Thanh Hóa[32].

https://thuviensach.vn

Bị đại bại liên tiếp, thế lực ngày thêm suy yếu nghiêm trọng, nhà Mạc nhanh chóng chuyển hướng chiến lược sang tập trung củng cố hệ thống phòng ngự, lập phòng tuyến, đắp lũy xây thành. Năm Bính Tuất (1586), vua Mạc hạ chỉ cho quân dân các xứ đắp hệ thống lũy đất, trên trồng tre gai, dài vài trăm dặm từ sông Hát đến huyện Sơn Minh (Phú Xuyên, Hà Tây) để bảo vệ sườn phía tây của Kinh thành. Mặt khác, đốc thúc quân lính sửa sang đường sá, gia cố lại Hoàng thành, rồi đưa xa giá từ các hành cung ở ngoại thành vào đóng hẳn trong chính điện.

Năm Mậu Tý (1588), triều đình Mạc "hạ lệnh cho binh dân các huyện trong bốn trấn, đắp thêm ba lần lũy ngoài thành (…) dài mấy mươi dặm để bao bọc lấy kinh thành”[33].

Cuối năm Mậu Tý (1588), Trịnh Tùng lại đem đại binh ra đánh các vùng Trường Yên, Thiên Quan. Năm Kỷ Sửu (1589), Mạc Đôn Nhượng cử đại binh dốc toàn lực tấn công Yên Mô, gắng đánh một trận quyết định với Lê - Trịnh. Trịnh Tùng dùng giả kế rút lui, lừa quân Mạc vào chỗ hiểm ở núi Tam Điệp để tiêu diệt. Trận Tam Điệp đã làm sụp đổ hy vọng cuối cùng của nhà Mạc, dọn đường cho quân Lê - Trịnh mở cuộc tổng tấn công ra Bắc.

Cuộc tổng phản công ra Bắc của quân Lê - Trịnh năm Nhâm Thìn (1592): Cuối năm Tân Mão (1591), giáp Tết Nhâm Thìn (1592), thấy thời cơ đã chín muồi, Trịnh Tùng quyết định mở cuộc tổng tấn công ra Bắc tiêu diệt nhà Mạc. Trịnh Tùng huy động 6 vạn quân, chia thành năm đạo từ Tây Đô theo đường thượng đạo qua Ninh Bình, Hoà Bình, Hà Tây và 10 ngày sau đã hội quân tại Tốt Lâm (bên sông Hát).

Để chống lại quân Trịnh, Mạc Mậu Hợp cùng các tướng Mạc Ngọc Liễn, Nguyễn Quyện, đem 10 vạn binh ra nghênh chiến. Ngày 27 tháng chạp năm Tân Mão (1591), quân Trịnh và quân Mạc đã mở trận giáp chiến lớn tại Phấn Thượng (Tùng Thiện, Hà Tây). Kết quả là quân Mạc đại bại, hàng vạn binh sĩ tử trận. Mạc Mậu Hợp phải khó khăn lắm mới thoát được vòng vây rồi cùng đám bại binh xuống thuyền qua sông Hát tháo chạy. Ngày 30 Tết, Trịnh Tùng cho quân vượt sông Hát (sông Cù) tiến vào áp sát phía tây Kinh thành Thăng Long.

Ngày mồng 5 Tết Nhâm Thìn (1592), Trịnh Tùng chỉ huy đại quân theo ba cửa ô: Cầu Dừa (Chợ Dừa), Cầu Muống (Kim Liên) và Cầu Dền tiến vào Thăng Long. Mạc Mậu Hợp bỏ thành, vượt sông Nhị đến đóng tại bến Bồ Đề. Cuộc đọ sức giữa quân Trịnh và quân Mạc diễn ra vô cùng ác liệt tại khu vực lũy Cầu Dền. Tại đây, tướng Mạc là Nguyễn Quyện đem đại binh và súng lớn (bách tử) quyết tử với cánh quân Trịnh do Hoàng Đình Ái chỉ huy có sự tiếp ứng của cánh quân từ Hồng Mai (Bạch Mai) do Trịnh Tùng cầm đầu. Dù có chiến lũy hậu thuẫn, nhưng do chênh lệch về lực lượng và tinh thần binh sĩ bạc nhược, quân Mạc nhanh chóng bị đánh bại. Nguyễn Quyện bị bắt, hai con trai của Nguyễn Quyện và hàng ngàn binh sĩ nhà Mạc tử trận. Cung điện, nhà cửa ở Kinh thành bị thiêu trụi.

Làm chủ Kinh thành, Trịnh Tùng ngừng tiến quân, đốc thúc tướng sĩ san bằng lũy đất Đại La. Sau hai tháng tiến hành bình định, dẹp yên những vùng chung quanh Kinh thành,

https://thuviensach.vn

Trịnh Tùng rút quân về Thanh Hoá.

Vua Mạc trở lại Thăng Long, nhưng chính sự ngày càng đổ nát, quân sĩ và lòng dân ly tán, một số trốn sang hàng Lê - Trịnh. Thừa cơ, cuối năm Nhâm Thìn (1592), Trịnh Tùng đem đại quân ra Thăng Long đánh trận quyết định. Mạc Mậu Hợp chạy về Kim Thành (Hải Dương). Không lâu sau đó, Mạc Mậu Hợp bị quân Trịnh truy kích và bắt được tại một ngôi chùa ở huyện Phượng Nhãn (Bắc Giang) đem về Kinh thành xử tử. Đến đây, nội chiến Nam - Bắc triều kết thúc. Triều Mạc về cơ bản bị sụp đổ.

b) Trịnh - Nguyễn phân tranh

Sau một thời gian căng thẳng kéo dài do thái độ chống đối công khai, quyết liệt của viên trấn thủ xứ Thuận - Quảng - chúa Nguyễn Phúc Nguyên, chính quyền trung ương Lê - Trịnh quyết định mở cuộc chinh phạt thế lực họ Nguyễn ở phía Nam. Cuộc Trịnh - Nguyễn phân tranh chính thức bùng phát.

Tháng 3 năm Đinh Mão (1627), Trịnh Tráng cùng vua Lê "mượn tiếng xem xét địa phương, cho quân thuỷ bộ đều tiến"[34], mở đầu cuộc chinh phạt vào đất Thuận Hóa. Sau khi sai Nguyễn Khai, Nguyễn Danh Thế làm tiên phong, đem 5.000 quân đóng ở Hà Trung (Kỳ Anh, Hà Tĩnh), Trịnh Tráng trực tiếp thống lĩnh đại binh tiến vào Thuận Hoá. Được tin cấp báo, Nguyễn Phúc Nguyên sai Tôn Thất Vệ làm tiết chế, Nguyễn Hữu Đạt làm giám chiến, thống lĩnh quân bộ, Hoàng tử Trung chỉ huy quân thủy nhanh chóng tổ chức cản phá quân Trịnh.

Khởi đầu cuộc chiến, tướng bên Trịnh là Lê Khuê đem kỳ binh đánh vào trận địa của quân Nguyễn, nhưng bị đại bác của quân Nguyễn bắn trả dữ dội buộc phải rút lui.

Thấy quân Trịnh đóng ở bắc sông Nhật Lệ, lợi dụng mực nước thủy triều dâng lên vào ban đêm, quân Nguyễn cho lính thuỷ mang đại bác lên thuyền bất ngờ đến tập kích vào đồn trại, gây náo loạn trong đồn trại quân Trịnh. May mắn được Trịnh Tráng mang quân đến tiếp ứng kịp thời, quân Trịnh mới giữ vững được thế trận.

Biết là kéo dài thời gian tiến công sẽ bất lợi, Trịnh Tráng tập trung binh lực, mở trận tập kích lớn vào dinh lũy quân Nguyễn. Dựa vào hệ thống thành lũy và nhất là lực lượng tượng binh ưu thế, quân Nguyễn đã nhanh chóng chặn phá, rồi phản công tiêu diệt bộ phận lớn sinh lực, đánh bại hoàn toàn cuộc tiến công của quân Trịnh, giữ vững địa bàn. Tiếp đó, Nguyễn Hữu Dật và Trương Phúc Gia cho người phao tin Trịnh Gia và Trịnh Nhạc sắp nổi loạn. Bị thua trận lại nghe được tin thất thiệt, Trịnh Tráng và đội ngũ võ tướng thuộc quyền thấy lòng không yên, vội vàng thu quân, rút về doanh trại củng cố lực lượng chuẩn bị cho các cuộc tiến công mới[35].

Đây là trận giao chiến mở đầu thời kỳ Trịnh - Nguyễn phân tranh và chiến thắng thuộc về quân Nguyễn. Và cũng từ đây, nhiều người hiền tài đã tin tưởng tìm đến với Nguyễn Phúc Nguyên, góp thêm tâm trí và sức lực mới cho họ Nguyễn.

https://thuviensach.vn

Tiếp tục thực hiện kế hoạch chinh phạt họ Nguyễn, tháng 3 năm Quý Dậu (1633), Trịnh Tráng cử Trịnh Tạc làm trấn thủ Nghệ An, đem thủy quân đóng đồn ở cửa biển Kỳ La (Kỳ Anh, Hà Tĩnh), sai Trịnh Lệ mang quân vào đóng đồn ở châu Bắc Bố Chính.

Tháng chạp năm Quý Dậu, trấn thủ Quảng Nam là Nguyễn Phúc Anh (con thứ ba của Nguyễn Phúc Nguyên) hẹn với Trịnh Tráng sẽ đưa quân làm ứng viện khi quân Trịnh vào đánh Thuận - Quảng. Trịnh Tráng bèn thống lĩnh đại binh tiến thẳng đến cửa biển Nhật Lệ. Chúa Nguyễn sai Nguyễn Phúc Kiều cho quân đóng cọc gỗ chặn cửa biển, Nguyễn Hữu Dật cho quân đắp lũy Trường Sa để bảo vệ lũy chính và sai Nguyễn Văn Thắng mang quân tổ chức lập thế trận nghênh chiến với quân Trịnh.

Đúng hẹn, quân Trịnh bắn súng hiệu theo quy ước, nhưng không thấy Phúc Anh đem quân đến. Trịnh Tráng sinh nghi, lui quân đóng cách xa doanh lũy của quân Nguyễn và đợi thêm hơn một tuần mà vẫn không thấy động tĩnh gì. Nhận thấy quân Trịnh tỏ ra trễ biếng do phải chốt giữ lâu trong đồn trại, quân Nguyễn bất ngờ mở trận tiến công đánh phá mãnh liệt, diệt quá một nửa số quân Trịnh chốt giữ ở cửa biển Nhật Lệ. Núng thế, Trịnh Tráng phải giao cho Nguyễn Khắc Loát ở lại trấn giữ Bắc Bố Chính (Quảng Bình), rồi dẫn quân về.

Đầu năm Quý Mùi (1643), Trịnh Tráng sai Thái bảo Trịnh Tạc và Trịnh Đệ thống lĩnh đại quân, có Thị lang Nguyễn Quang Minh, Tự khanh Phạm Công Trứ và Nguyễn Danh Thọ làm tham tán quân vụ tiến đánh châu Nam Bố Chính, giết chết tướng trấn thủ họ Nguyễn ở đây, rồi nhanh chóng vượt qua cửa biển Nhật Lệ tiến vào An Bài (Bình Chính, Quảng Bình). Tiếp đó, Trịnh Tráng sai Trịnh Đào đem quân đánh doanh lũy Trung Hoà (Mỹ Hòa, Quảng Bình) của quân Nguyễn nhưng không thành công. Lúc này thời tiết nóng bức, bệnh tật phát sinh, quân sĩ chết hàng loạt, Trịnh Tráng buộc phải dẫn quân quay về.

Cuối năm Tân Hợi (1671), quân Trịnh lại tổ chức tấn công vào Nam Bố Chính. Quân Nguyễn lui vào giữ phía trong đại lũy, thực hiện kế thanh dã và đến tháng 2 năm Nhâm Tý (1672), thực hiện trận phản kích đánh bật quân Trịnh ra khỏi bờ nam sông Gianh.

Tháng 6 năm Nhâm Tý (1672), Trịnh Tráng cử Trịnh Căn làm nguyên soái thống lĩnh 10 vạn quân thuỷ, bộ (phao lên là 18 vạn quân), chia thành nhiều mũi cùng tiến đánh quân Nguyễn. Trịnh Tạc đi kèm xa giá vua Lê đến châu Bắc Bố Chính.

Nhận được tin quân Trịnh chuẩn bị mở trận tấn công quy mô lớn, chúa Nguyễn bèn phong cho Thái tử Nguyễn Phúc Hiệp (Chưởng cơ Hiệp Đức hầu) làm nguyên soái, Nha uý Mai Phú Lĩnh và Ký lục Vũ Phi Thừa làm tham mưu, Chưởng cơ Trương Phúc Cương và Nguyễn Đức Bảo làm tả hữu tiên phong, khẩn trương tập trung lực lượng, lập thế trận ứng phó với quân Trịnh. Đồng thời, chúa Nguyễn sai tướng thần lại đốc suất quân sĩ khẩn trương chở lương thảo đến dự trữ ở các kho Lai Cách, An Trạch và Trường Dục để sẵn sàng cung cấp cho các cánh quân; mặt khác, điều động 150 thớt voi đến đóng chốt ở xã Phù Tôn.

Nhận lãnh chức trách được giao, Nguyên soái Nguyễn Phúc Hiệp cùng các tướng thuộc quyền đốc thúc quân sĩ đến Quảng Bình phối hợp với Nguyễn Hữu Dật và Trấn thủ

https://thuviensach.vn

Quảng Bình Nguyễn Mỹ Đức đóng hàng loạt đồn lũy chặn giữ ở những nơi hiểm yếu. Nguyễn Hữu Dật được giao việc giữ lũy Sa Phụ. Nguyễn Mỹ Đức được giao giữ chính lũy. Chưởng cơ Trương Phúc Cương được giao giữ lũy Trấn Ninh. Trấn thủ Bố Chính là Triều Tín được giao giữ lũy Động Hồi. Trấn thủ Cựu Dinh là Thuận Đức được giao giữ lũy Đâu Mâu. Cai cơ Thuận Trung được giao giữ cầu Mỗi Nại. Tham tướng Tài Lễ đem chiến thuyền đóng cọc gỗ để ngăn cửa biển Nhật Lệ.

Tháng 8 (nhuận) năm Nhâm Tý (1672), quân Trịnh tiến đến châu Bắc Bố Chính, hạ trại đóng đồn từ Chính Thủy đến Sơn Đầu, từ Phú Xá đến Trấn Ninh, tiến hành đắp lũy từ Sơn Đầu đến bờ biển, bày một nghìn chiến thuyền ở sông Gianh và cửa Nhật Lệ để tiếp ứng bộ binh, thanh thế vang dậy.

Tháng 9 năm Nhâm Tý (1672), Triều Tín chia quân tiến đánh quân Trịnh nhưng không thành công bèn rút vào trong lũy Động Hồi cố thủ. Trước tình thế này, Nguyên soái Nguyễn Phúc Hiệp sai Tham tướng Tài Lễ đem thủy quân đắp pháo đài ở lũy Trấn Ninh, sai Tham mưu Đồng Giang chiêu mộ dân ven núi làm lính để giữ những trục đường xung yếu ở các cửa nguồn đề phòng quân Trịnh đánh thọc vào.

Thấy quân Trịnh thế mạnh, chúa Nguyễn tổ chức hội kiến với bề tôi. Tại đây, Cai cơ Tống Đức Minh cho rằng: Quân Trịnh vào sâu, lợi ở sự đánh chóng, ta cứ hào sâu lũy cao, giữ mãi để quân nó nhụt đi. Vả lại, đánh thành là tai vạ của nhà binh. Quân Trịnh tiến đánh không xong, lương thảo không tiếp tế được nhất định sớm muộn cũng phải rút quân. Đây là cơ hội để ta đánh và chỉ một tiếng trống là phá được. Còn Trần Đình Ân thì hiến kế. Việc binh cần có tiếng trước rồi mới đến sự thực. Hai nước đánh nhau tất có gián điệp. Quân ta có 16 vạn, xin phao lên là 26 vạn, do chúa tự làm tướng thân chinh, để cho bọn gián điệp về bảo nhau. Thế gọi là việc binh không kiêng quyền biến. Chúa Nguyễn nghe theo mưu kế đó, lập tức cử các quan chia đi hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam để nhanh chóng loan tin khắp nơi.

Chúa Nguyễn đích thân đốc suất quân thủy bộ cùng tiến để tiếp ứng cho Nguyên soái Nguyễn Phúc Hiệp. Đội Hữu binh cơ Tam thủy được giao giữ cửa biển Tư Dung. Đội Hậu thủy được giao giữ cửa Eo. Cơ Hậu thuỷ được giao giữ cửa Minh Linh (cửa Tùng, Quảng Trị). Chúa Nguyễn lại huy động hết hương binh năm huyện đóng giữ ở bờ biển Trường Sa. Từ đấy thanh thế quân Nguyễn rất lừng lẫy, lòng người lại yên ổn và tin tưởng. Thuyền chúa Nguyễn tiến đến Kim Đôi, thuận theo gió nam, chạy thẳng đến Cựu Dinh, đóng lại ở phủ Toàn Thắng.

Tháng 11 năm Nhâm Tý (1672), tướng Trịnh là Lê Thời Hiến đem quân tiến đánh lũy Trấn Ninh. Nguyên soái Nguyễn Phúc Hiệp thống suất đại binh đóng ở Cừ Hà, sai các tướng mang quân ra chốt giữ đồn Sa Chảy và cửa Nhật Lệ làm hậu thuẫn cho Trấn Ninh, nên quân Trịnh đánh mãi mà không thắng được.

Bị Trịnh Tạc quở trách gay gắt, Lê Thời Hiến lại đốc thúc 3 ngàn quân sĩ tiến vào sát chân lũy san hào, lấp rãnh, đào khoét thân lũy, thả diều giấy phóng hỏa, bắn tên lửa vào lũy,

https://thuviensach.vn

gây tổn thất nghiêm trọng cho phía quân Nguyễn. Tình thế ngày càng nguy cấp, tướng giữ lũy là Trương Phúc Cương xin bỏ Trấn Ninh, lui về giữ Mỗi Nại. Nguyên soái Nguyễn Phúc Hiệp kiên quyết phản đối và lập tức sai người đến lũy Sa Phụ yêu cầu Nguyễn Hữu Dật đem quân đến cứu viện Trấn Ninh. Cũng thời điểm này, tướng Trịnh là Tham đốc Thắng đem hơn 30 chiến thuyền từ cửa biển tiến vào, định chẹn bến sông Trấn Ninh để chặn đường viện binh của quân Nguyễn. Nguyễn Phúc Hiệp lập tức sai cai cơ Kiên Lễ nhân đêm dẫn quân thẳng tới đồn Sa Chảy, đắp đài cát, đặt súng lớn, rình thuyền của Tham đốc Thắng đến thì bắn; đồng thời sai Tham tướng Tài Lễ mang chiến thuyền ra cửa biển Nhật Lệ hiệp sức cùng đánh quân Trịnh. Đoàn Thủy binh của Tham đốc Thắng quả nhiên bị Kiên Lễ đánh úp.

Khi Nguyễn Hữu Dật dẫn quân đến nơi thì lũy Trấn Ninh đã bị phá vỡ hơn 30 trượng. Lúc này màn đêm đã buông xuống, người cách người chỉ gang tấc mà không thể nhận ra nhau. Nguyễn Hữu Dật vội đốc thúc quân lính nhanh chóng thu lượm củi và cỏ khô đốt lên làm đuốc. Quân Trịnh thấy vậy nghi là có phục binh nên không dám tới gần. Nhân cơ hội này, ngay trong đêm, Nguyễn Hữu Dật đốc thúc quân sĩ tập trung dựng ván làm phên, lấy sọt tre đựng đất đắp vá lại những đoạn lũy bị đào phá. Sáng sớm hôm sau, quân Trịnh dồn sức tiến công, nhưng lũy đã được "hàn lại” bền vững rồi, nên không thể phá được. Cuộc giành giật giữa quân Nguyễn với quân Trịnh ở Trấn Ninh diễn ra vô cùng ác liệt và thương vong của cả hai bên là rất lớn. Đến tháng chạp năm Nhâm Tý (1672), thấy đánh Trấn Ninh liên tục mấy tháng mà không mang lại kết quả, mà thời tiết lúc này đã chuyển sang đông, đất ẩm thấp, trời rét buốt, Trịnh Tạc bèn đưa vua Lê về đồn trú tại Phù Lộ, cử Lê Thời Hiến ở lại giữ đồn Chính Thủy. Ngay sau đó, Lê Thời Hiến lại hội kiến với các tướng thuộc quyền, quyết định mở trận tấn công lũy Trấn Ninh một lần nữa.

Biết được ý đồ của Lê Thời Hiến, Nguyên soái Nguyễn Phúc Hiệp sai Cai cơ Ngô Thắng Lâm mang hơn 60 thớt voi men quanh theo bãi biển Trường Sa mà ra vào lũy Sa Phụ, đồng thời cho 4 binh thuyền của thủy đội chèo ra biển, đến ngang cửa Ròn, sáng đi chiều về để nghi binh quân Trịnh. Lập tức, Lê Thời Hiến tức tốc đốc thúc quân sĩ đánh ngay vào lũy Trấn Ninh. Dựa vào thành lũy kiên cố lại nắm quyền chủ động, nên sĩ khí quân Nguyễn được nhân lên gấp nhiều lần, quân Trịnh vẫn không thể nào đột phá được Trấn Ninh, trong khi số thương vong lại ngày mỗi tăng. Được tin cấp báo, Trịnh Căn trực tiếp dẫn thủy quân đến ứng cứu, nhưng vừa tới sông Gianh thì bị trúng gió độc đổ bệnh phải vội trở về Bắc; Lê Thời Hiến cũng vội vàng rút quân về theo.

Đến đây chúa Trịnh và chúa Nguyễn thoả thuận lấy sông Gianh làm giới tuyến, phân chia đất nước thành hai quốc gia: phía nam sông là Đàng Trong thuộc quyền kiểm soát của chúa Nguyễn, phía bắc sông là Đàng Ngoài thuộc quyền vua Lê - chúa Trịnh. Trịnh Tạc kèm xa giá vua Lê về Đông Đô. Chúa Nguyễn cũng rút quân trở về phủ Lương Phúc[36]. Cuộc Trịnh - Nguyễn phân tranh đến đây chấm dứt.

https://thuviensach.vn

II- TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ

Trong khoảng thời gian từ năm Đinh Hợi (1527) đến trước khi phong trào nông dân Tây Sơn bùng nổ vào năm Tân Mão (1771), đất nước ta có ba hệ thống chính quyền song song, hoặc liên tiếp tồn tại: chính quyền của nhà Mạc ở Thăng Long (1527-1592) và Cao Bằng (1592-1677), chính quyền của vua Lê - chúa Trịnh ở Thanh Hóa (1533-1592) và Thăng Long (1592-1778), chính quyền họ Nguyễn ở Thuận Hóa (1558-1783). Trong ba thế lực cầm quyền trên, mỗi thế lực có những quan điểm tư tưởng quân sự độc lập và mỗi nội dung lại được biểu hiện không đồng đều ở từng thời kỳ nhất định trong hơn 200 năm lịch sử của giai đoạn đầy biến động này.

1. Xây dựng lực lượng quân đội mạnh làm công cụ để tranh giành quyền lực, làm chỗ dựa cho sự tồn tại của các thế lực phong kiến

Triều Lê là một triều đại được lập nên sau chiến công đánh đuổi giặc ngoại bang xâm lược, giải phóng dân tộc, giải phóng đất nước. Một trăm năm của triều đại Lê Sơ là một thời kỳ rạng rỡ bậc nhất với sự phát triển vượt bậc của chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, quân sự, tư tưởng trong lịch sử phong kiến Việt Nam. Mặc dù các vua Lê Sơ cầm quyền trong hơn 20 năm đầu thế kỷ XVI đã đẩy đất nước vào khủng hoảng trầm trọng, nhưng công lao và thành tựu rạng rỡ của triều đại này đã bén rễ ăn sâu vào tâm thức người dân, không vì những hạn chế, suy đồi trong một vài đời vua mà dễ dàng bị hủy hoại.

Trong khi đó, Mạc Đăng Dung xuất thân là một võ tướng, nhờ khôn khéo, mưu lược trong chính trị, nhất là “có công” trong việc đàn áp phong trào khởi nghĩa nông dân mà trở thành một thế lực lớn. Khi thế lực chính trị - quân sự đã đủ mạnh, năm Đinh Hợi (1527), Mạc Đăng Dung phế truất hoàng đệ Xuân, xóa bỏ triều Lê, dựng nên triều Mạc.

Dù triều Mạc đã thành hiện hữu, nhưng một bộ phận quan lại, võ tướng vì quyền lợi đẳng cấp và "tư tưởng trung quân" chính thống không những không chịu thần phục triều Mạc, mà ngược lại đã nổi dậy chống lại triều Mạc và khôi phục lại triều Lê. Phong trào "phù Lê, diệt Mạc” đã hình thành và phát triển ở nhiều nơi, đặc biệt nhất là xứ Thanh Hoá - vùng đất thang mộc của các vua Lê.

Công cuộc trung hưng của nhà Lê chính thức được khởi dựng với sự nghiệp của Nguyễn Kim. Ông người huyện Tống Sơn (Hà Trung), Thanh Hoá, là con đầu của Trừng quốc công Nguyễn Văn Lựu, từng làm quan trong triều. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi, Nguyễn Kim lánh sang vùng Sầm Châu (Sầm Nưa, Lào) nương náu. Được vua Ai Lao lúc đó là Sạ

https://thuviensach.vn

Đẩu giúp đỡ, cấp cho đất và dân để sản xuất, tích trữ lương thảo, chiêu nạp tướng sĩ, chuẩn bị cho công cuộc trung hưng nhà Lê. Nguyễn Kim xây dựng căn cứ ở vùng núi tây nam Thanh Hoá thuộc biên giới Việt - Lào và đến năm Tân Mão (1531), Nguyễn Kim đã dẫn quân từ Ai Lao về Thanh Hoá. Mạc Đăng Dung sai quân đi đánh, nhưng bị thua.

Đầu năm Quý Tỵ (1533), Nguyễn Kim tìm được một người con của vua Lê Chiêu Tông là Lê Duy Ninh, đang nương náu ở Ai Lao và lập nên làm vua (tức vua Lê Trang Tông), lấy niên hiệu là Nguyên Hoà - khởi đầu triều Lê Trung hưng. Nguyễn Kim được phong làm Thái sư Hưng Quốc công, đảm trách mọi việc quân binh, triều chính.

Những năm sau đó, Nguyễn Kim mang quân về chiếm cứ một số địa phương vùng Thanh - Nghệ và đến năm Quý Mão (1543), đưa Lê Trang Tông về Tây Đô, xây dựng các hành điện, hành tại ở Vạn Lại, Yên Trường (Thọ Xuân, Thanh Hoá). Chính quyền vua Lê - chúa Trịnh (gọi là Nam triều) đã kiểm soát được nhiều vùng đất rộng lớn từ Thanh Hoá đến Quảng Bình. Đông đảo hào kiệt và nhân dân các nơi kéo về hưởng ứng, thanh thế ngày càng thêm mạnh.

Trong số võ tướng đi theo Nguyễn Kim từ lúc khởi binh, nổi bật có Trịnh Kiểm, người huyện Vĩnh Phúc (Vĩnh Lộc, Thanh Hoá), xuất thân bình dân, võ nghệ tài giỏi, được Nguyễn Kim yêu mến, gả cho con gái là Ngọc Bảo và trọng dụng vào đốc suất việc quân, xông pha trận mạc.

Năm Ất Tỵ (1545), Nguyễn Kim đem đại binh đi đánh nhà Mạc ở Sơn Nam. Đến Yên Mô, bị hàng tướng nhà Mạc là Trung Hậu hầu Dương Chấp Nhất đầu độc sát hại. Ngay sau đó, Trịnh Kiểm được vua Lê Trang Tông phong làm Đô tướng tiết chế, Bình chương quân quốc trọng sự, Thái sư Lạng Quốc công, thống lĩnh quan quân, quyết đoán mọi việc. Cũng từ đây, mối bất hoà âm ỉ bấy lâu giữa họ Nguyễn và họ Trịnh bắt đầu bộc lộ bằng những hành động thanh toán lẫn nhau trong nội bộ triều chính. Cụ thể là, sau khi thâu tóm xong mọi quyền hành trong tay, Trịnh Kiểm tìm cách loại bỏ dần ảnh hưởng của họ Nguyễn. Thậm chí, Trịnh Kiểm đã lập mưu sát hại người anh vợ của mình -Tả tướng Nguyễn Uông (con trai trưởng của Nguyễn Kim). Sớm biết được dã tâm nham hiểm của Trịnh Kiểm, Nguyễn Hoàng - con thứ của Nguyễn Kim, nghe theo lời khuyên của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm, đã nhờ chị gái là Ngọc Bảo xin Trịnh Kiểm cho được vào trấn thủ đất Thuận Hoá để tránh nguy cơ bị ám hại.

Chưa rõ là có biết được mục đích riêng của Nguyễn Hoàng hay không, nhưng trước hết là vì sự vững mạnh của Nam triều, nguyện vọng của Nguyễn Hoàng đã được Trịnh Kiểm chấp thuận và dâng biểu lên vua Lê biện giải rằng: “Thuận Hoá là nơi quan trọng, quân và của do đấy mà ra, buổi quốc sơ nhờ đấy mà nên nghiệp lớn. Nay lòng dân hãy còn tráo trở, nhiều kẻ vượt biển đi theo họ Mạc, sợ có kẻ dẫn giặc về cướp, ví không được tướng tài trấn thủ vỗ yên thì không thể xong. Đoan quận công là con nhà tướng, có tài trí mưu lược, có thể sai đi trấn ở đấy, để cùng với tướng trấn thủ Quảng Nam cùng nhau giúp sức thì mới đỡ lo đến miền Nam"[37]. Được vua Lê chấp thuận, Trịnh Kiểm đã trao trấn tiết cho Nguyễn Hoàng và căn dặn:

https://thuviensach.vn

"Phàm mọi việc đều ủy thác cả, chỉ mỗi năm nộp thuế mà thôi”[38]. Không bàn đến mưu đồ của Trịnh Kiểm là gì, nhưng rõ ràng là trong tâm tưởng sâu thẳm của mình, Nguyễn Hoàng đã mưu tính đến việc xây dựng một lãnh địa riêng. Do vậy, điều trước tiên xuất hiện trong tư tưởng của Nguyễn Hoàng nhất định phải là xây dựng một quân đội mạnh để bảo vệ mình, đồng thời để bảo vệ vùng đất trấn giữ và mở rộng cương giới.

Tháng 10 năm Mậu Ngọ (1558), Nguyễn Hoàng vào nhậm chức ở Thuận Hoá, "những người bộ khúc đồng hương ở Tống Sơn và những người nghĩa dũng xứ Thanh Hoa đều vui lòng theo đi"[39]. Năm Kỷ Mùi (1559), vùng Thanh Hoá, Nghệ An bị lụt lớn, nhiều gia đình bị mất nhà cửa, mùa màng thất bát, nhân dân đói khổ, nhiều người đã kéo nhau vào đất Thuận Hoá để tìm kế sinh nhai.

Năm Nhâm Thìn (1592), sau khi mở cuộc tấn công quyết định vào Thăng Long, đánh tan quân Mạc, về cơ bản kết thúc cục diện Nam - Bắc triều, Trịnh Tùng xưng Vương, xây dựng Vương phủ, thâu tóm trong tay mọi quyền hành và biến vua Lê thành bù nhìn. Thời gian này Nguyễn Hoàng đem binh thuyền ra yết kiến vua Lê, được sai đi đánh dẹp các dư đảng của nhà Mạc ở các vùng Sơn Nam, Hải Dương, Sơn Tây, Thái Nguyên... và lập được nhiều chiến công. Sự biến đổi của tình thế và vai trò nổi trội của Nguyễn Hoàng ở khắp cả trong Nam, ngoài Bắc đã làm cho mâu thuẫn giữa hai tập đoàn Trịnh - Nguyễn phát triển đến mức không thể dung hòa được nữa. Tháng 11 năm Canh Tý (1600), nhân việc được điều đi đánh Phan Ngạn, Ngô Đình Nga, Bùi Văn Khuê ở cửa biển Đại An (Nam Định), Nguyễn Hoàng đã "đem cả tướng sĩ, thuyền ghe bản bộ, đi đường biển thẳng về Thuận Hoá, để hoàng tử thứ năm là Hải và hoàng tôn là Hắc ở lại làm con tin"[40].

Trở lại Thuận Hoá, Nguyễn Hoàng quyết định đẩy mạnh việc xây dựng quân đội và củng cố bộ máy chính quyền riêng, không nghĩ đến việc quay trở về yết kiến vua Lê nữa, nhưng vẫn giữ quan hệ hoà hiếu, hằng năm nộp thuế và xin kết nghĩa thông gia với Trịnh Tùng.

Tháng 5 năm Quý Sửu (1613), ở tuổi 89, trước lúc qua đời, sau gần 60 năm gây dựng lực lượng, Nguyễn Hoàng đã di chúc lại cho con cháu và các cận thần: "Đất Thuận - Quảng phía bắc có núi Ngang (Hoành Sơn) và sông Gianh (Linh Giang) hiểm trở, phía nam có núi Hải Vân và núi Đá Bia (Thạch Bi Sơn) vững bền. Núi sẵn vàng, sắt, biển có cá muối, thật là đất dụng võ của người anh hùng. Nếu biết dạy dân luyện binh để chống chọi với họ Trịnh thì đủ xây dựng được cơ nghiệp muôn đời. Ví bằng thế lực không địch được, thì cố giữ vững đất đai để chờ cơ hội, chứ đừng bỏ qua lời dặn của ta"[41].

Người tiếp tục sự nghiệp của chúa tiên Nguyễn Hoàng là chúa sãi Nguyễn Phúc Nguyên. Ngay sau khi thay cha làm trấn thủ Thuận Hóa -Quảng Nam, Nguyễn Phúc Nguyên cho "sửa thành lũy, đặt quan ải, vỗ về quân dân, trong ngoài đâu cũng vui phục”[42].

Tháng 3 năm Đinh Mão (1627), Trịnh Tráng đem quân đánh Nguyễn Phúc Nguyên, nhóm lên cuộc Trịnh - Nguyễn phân tranh. Nguyễn Phúc Nguyên huy động các lực lượng

https://thuviensach.vn

thủy binh, bộ binh và tượng binh tinh nhuệ đánh bại cuộc tấn công của Trịnh Tráng. Trịnh Tráng rút quân về, củng cố lực lượng chuẩn bị cho các cuộc tiến công mới với quy mô và mức độ ác liệt hơn.

Tháng 6 năm Nhâm Tý (1672), chúa Trịnh dẫn 10 vạn quân thủy bộ (nhưng phao lên thành 18 vạn) quyết phá tan hệ thống phòng thủ của chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn cũng huy động cao độ lực lượng, phao tin là có 26 vạn sẵn sàng đối chiến với chúa Trịnh. Hai bên đánh nhau kịch liệt hàng tháng liền. Riêng vùng lũy Trấn Ninh, như quốc sử nhà Nguyễn chép: "Quân Trịnh xác chết thành đống, quân ta (tức quân Nguyễn) cũng bị thương và chết rất nhiều”[43] Cuối cùng quân Trịnh phải rút về phòng giữ nghiêm ngặt ở châu Bắc Bố Chính. Và sau 45 năm chinh chiến (1627-1672), quân Trịnh đã 6 lần tấn công với quy mô lớn vào khu vực phía nam sông Gianh, trong khi quân Nguyễn chỉ duy nhất có một lần đánh ra phía bắc sông Gianh, chiếm đóng 7 huyện Nghệ An trong 5 năm, nhưng kết cục là không bên nào thôn tính được bên nào. Cuối cùng chúa Trịnh và chúa Nguyễn đi đến thỏa thuận lấy sông Gianh làm ranh giới phân định đất nước thành hai “quốc gia" là Đàng Trong và Đàng Ngoài.

- Quân đội triều Mạc.

Kế thừa và phát triển quan điểm xây dựng quân đội trong tư tưởng quân sự triều Lê Sơ và trước đó, quân đội triều Mạc được tổ chức gồm các bộ phận: Bộ Binh (cơ quan chuyên trách hành chính - quân sự), Binh khoa, các Giám sát Ngự sử (cơ quan kiểm sát quân sự), 4 vệ quân (cấm quân), 5 phủ quân và các Đô ty (trấn quân).

Về 4 vệ quân, năm Mậu Tý (1528), Mạc Đăng Dung đặt 4 vệ quân thống lĩnh cấm quân của triều đình, gồm: Vệ Hưng Quốc (binh lính lấy từ xứ Hải Dương), Vệ Cẩm Y (binh lính lấy từ xứ Sơn Tây), Vệ Kim Ngô (binh lính lấy từ xứ Kinh Bắc), Vệ Chiêu Vũ (binh lính lấy từ xứ Sơn Nam).

Ở mỗi vệ có một viên thư ký. Quân trong các vệ được phân bổ thành các ty. Mỗi ty đặt một viên Chỉ huy xứ, 1 viên Chỉ huy Đồng tri, 1 viên Chỉ huy Thiêm sự, 10 viên Trung hiệu, 1.100 Trung sĩ, chia thành 22 phiên để túc trực. Các trung sĩ theo lệ chia phiên, mỗi phiên chia thành 5 giáp, mỗi giáp đặt 1 viên giáp thủ[44].

Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* cho biết: “Đăng Dung lại đặt thêm vệ Hưng Quốc và vệ Chiêu Vũ, cộng với hai vệ Cẩm Y, Kim Ngô đã đặt từ trước, thành bốn vệ"[45]. Như vậy, cùng với 2 vệ Cẩm Y và Kim Ngô kế thừa của quân đội triều Lê, Mạc Đăng Dung đặt thêm 2 vệ Hưng Quốc và Chiêu Vũ, tổ chức lại cấm quân thành 4 vệ với những quy cách mới. Đến khoảng những năm 1549-1562, triều Mạc đặt lại tên cho 4 vệ quân này là Phù Nam, Phù Tây, Triều Đông và An Bắc.

Năm Canh Tuất (1550) - Tân Hợi (1551), trong cuộc giải cứu Lê Bá Ly bị vây ở trại Hồng Mai, "Vạn An hầu, Văn Phái hầu (Nguyễn Quyện) và Tả Ngự hầu mỗi người mang 3.000 cấm binh tới hộ vệ"[46]. Ít lâu sau, "tướng Tây đạo là Thái uý Đoan quốc công Nguyễn Khải Khang (...) cũng dẫn 3.000 quân dưới trướng quy thuận (vua Lê)"[47]. Quân số mỗi Vệ

https://thuviensach.vn

quân trong tổ chức 4 Vệ quân thời Mạc hẳn cũng không vượt xa con số 3.000 quân. Theo đó, Cấm quân triều Mạc, bao gồm 4 vệ quân, cũng không vượt quá xa con số 12.000 quân.

Tài liệu lịch sử còn ghi lại được về một số võ quan cao cấp đứng đầu các vệ quân này, gồm: Vạn An hầu (chưa rõ họ tên) làm Chưởng Kim Ngô vệ sự (năm Kỷ Dậu - 1549), Tả Ngự hầu (chưa rõ họ tên) quản giữ vệ Cẩm Y (năm Kỷ Dậu - 1549), Văn Phái hầu Nguyễn Quyện quản giữ vệ Phù Nam (năm Kỷ Dậu - 1549), Thạch quận công Nguyễn Quyện làm Chưởng Phù Nam vệ (năm Nhâm Tuất - 1562), Hoa quận công (không rõ họ tên) làm Chưởng Triều Đông vệ (năm Nhâm Tuất - 1562), Phò mã đô uý Ngạn quận công Mạc Ngọc Liễn làm Chưởng Phù Tây vệ (năm Nhâm Tuất - 1562), Phò mã tông chính Thái bảo Ninh quốc công (không rõ họ tên) làm Chưởng An Bắc vệ (năm Nhâm Tuất - 1562).

Về Ngũ phủ quân (5 *phủ quân),* đây là một bộ phận thuộc quân đội thường trực của triều Mạc, gồm: Đông quân đô đốc phủ, Tây quân đô đốc phủ, Nam quân đô đốc phủ, Bắc quân đô đốc phủ và Trung quân đô đốc phủ.

Theo binh chế thời Lê Thánh Tông, từ năm Quang Thuận thứ 7 (năm Đinh Hợi - 1467), mỗi phủ quân có 6 vệ, mỗi vệ có 5 hoặc 6 sở, mỗi sở có 20 đội, mỗi đội có 20 người. Như vậy, theo mô hình tổ chức, mỗi phủ quân có khoảng 12.000-14.400 quân. Tại mỗi phủ quân đặt các chức Tả Đô đốc, Hữu Đô đốc, Đô đốc Đồng tri và Đô đốc Thiêm sự để cai quản. Mỗi Vệ quân có các chức Tổng tri, Đồng tổng tri và Thiêm tổng tri. Mỗi Sở quân có các chức Quản lãnh và Phó quản lãnh.

Mỗi phủ quân đảm trách hoạt động quân sự trên một vùng lãnh thổ trọng yếu. Theo quy chế năm Quang Thuận thứ 8 (năm Mậu Tý - 1468), phạm vi hoạt động của ngũ phủ quân như sau: Trung quân phủ quản lĩnh đạo Thanh Hoa (sau đổi là thừa tuyên Thanh Hoá), Đông quân phủ quản lĩnh đạo Nam Sách (sau đổi là thừa tuyên Hải Dương), Tây quân phủ quản lĩnh đạo Quốc Oai (sau đổi là thừa tuyên Sơn Tây), Nam quân phủ quản lĩnh đạo Thiên Trường (sau đổi là thừa tuyên Sơn Nam), Bắc quân phủ quản lĩnh đạo Bắc Giang (sau đổi là thừa tuyên Kinh Bắc).

Thành lập vương triều dựa trên một cuộc "chính biến" hoà bình, Mạc Đăng Dung hầu như thừa kế được toàn bộ tư tưởng chỉ đạo về tổ chức quân đội, thậm chí là lôi kéo được cả những võ tướng (ngoại trừ một số tướng chống đối, tìm cách phục hồi triều Lê) - bộ phận rất quan trọng trong việc hình thành và phát triển tư tưởng quân sự của triều Lê Sơ để phục vụ cho sự nghiệp của mình. Đây cũng chính là lôgích hợp lý cho thấy rằng: có rất nhiều khả năng Mạc Đăng Dung vẫn duy trì tổ chức Ngũ phủ quân như mô hình dưới thời Lê Thánh Tông, với những thay đổi phù hợp điều kiện và yêu cầu thực tiễn của vương triều mới[48]. Tuy nhiên, những cứ liệu lịch sử hiện có chưa cho phép mô tả đầy đủ mô hình tổ chức Ngũ phủ quân thời Mạc. Chúng ta chỉ có thể tham chiếu về mô hình tổ chức Ngũ phủ quân thời Mạc qua mô hình Ngũ phủ quân thời Lê Thánh Tông trước đó. Điều đáng lưu ý nhất là các tư liệu lịch sử lưu giữ được còn ghi rõ về một số võ tướng từng nắm giữ Ngũ phủ quân dưới thời Mạc, như: Phổ

https://thuviensach.vn

quận công Lê Khắc Thận giữ chức Nam quân đô đốc phủ Chưởng phủ sự (năm Kỷ Dậu - 1549), Lâm quận công (chưa rõ họ tên) giữ chức Bắc quân đô đốc phủ tả đô đốc Thự phủ sự (năm Kỷ Tỵ - 1569), Hoàng quận công (không rõ họ tên) giữ chức Tây quân đô đốc phủ tả đô đốc (năm Giáp Thân - 1584) và Hoàng quận công (không rõ họ tên) giữ chức Nam quân đô đốc phủ tả đô đốc (năm Bính Tuất - 1586).

Về tổ chức quân sự ở các địa phương: các đơn vị hành chính thời Mạc gần như được giữ như thời Lê (Lê Thánh Tông), gồm đạo, phủ, huyện, tổng và xã. Trên thực tế, triều Mạc chỉ quản lý được khu vực lãnh thổ từ Thanh Hoá trở ra Bắc, còn vùng Nghệ An, Thuận Hoá và Quảng Nam nhanh chóng bị quân nhà Lê chiếm giữ. Mặt khác, vùng miền núi Tây Bắc như Hưng Hoá, Tuyên Quang, Ninh Sóc cũng hầu như do các thế lực địa phương (Đặng Định, Vũ Văn Mật) cai quản. Như vậy, thực tế chính quyền nhà Mạc chỉ quản lý các đạo Kinh Bắc, Sơn Tây, Hải Dương, Sơn Nam, Lạng Sơn, Thanh Hoa và Đông Kinh.

Năm Mậu Tý (1528), khi hoàn thiện tổ chức bộ máy chính quyền, Mạc Đăng Dung đã "đặt bốn vệ Hưng Quốc, Chiêu Vũ, Cẩm Y, Kim Ngô, năm phủ, các vệ sở trong ngoài, các ty sở thuộc, hiệu ty, tên quan và số lại viên, số người, số lính của nha môn, phỏng theo quan chế triều trước, y lệ mà biên chế bổ sung"[49]. Cũng từ lôgích trên, có thể đi đến kết luận rằng Mạc Đăng Dung và các vua triều Mạc duy trì mô hình quân sự địa phương của Lê Thánh Tông. Nếu vậy, ở các đạo, triều Mạc thiết đặt Đô ty trong bộ máy chính quyền địa phương để đảm trách các vấn đề quân sự địa phương. Giả thuyết này đặt trong bối cảnh chiến sự liên miên suốt thời gian tồn tại của nhà Mạc và mối đe dọa thường trực năm này qua năm khác bởi các cuộc tiến công của quân Lê - Trịnh càng khẳng định thêm sự cần thiết phải củng cố tổ chức và lực lượng, cũng như vai trò quan trọng của quân sự địa phương.

Cũng theo mô hình bộ máy chính quyền thời Lê Thánh Tông, từ sau Hiệu định quan chế năm Tân Mão (1471), ở mỗi đạo - thừa tuyên có 3 ty do Thừa chính sứ đứng đầu, gồm Đô tổng binh sứ ty (Đô ty) phụ trách quân đội và các vấn đề quân sự, Thừa chính sứ ty (Thừa ty) phụ trách hành chính dân sự, và Thanh hình hiến sát sứ ty (Hiến ty) phụ trách việc thanh tra, giám sát và hình ngục trong phạm vi đạo - thừa tuyên đó[50]. Từ thời Lê Thánh Tông đã có tổ chức hoàn bị 13 đô ty nắm giữ quân đội địa phương ở 13 thừa tuyên. Đến thời Mạc, không rõ nhà Mạc tổ chức được bao nhiêu Đô ty. Nhưng chắc hẳn có các Đô ty Kinh Bắc, Đô ty Sơn Tây, Đô ty Hải Dương, Đô ty Sơn Nam, Đô ty Lạng Sơn. (Còn sự tồn tại của Đô ty Thanh Hoa (khi đạo Thanh Hoa bị chia tách thành hai đơn vị hành chính và trở thành chiến địa trong mấy chục năm), Đô ty Ninh Sóc (Thái Nguyên), Đô ty Hưng Hoá và Đô ty Tuyên Quang vẫn còn chưa xác định được).

Trong các hoạt động quân sự của triều Mạc, bên cạnh bốn vệ quân, năm phủ quân, một lực lượng thường xuyên được nhắc đến là quân bốn trấn. Những nghiên cứu liên quan cho biết bốn trấn này tức là bốn đơn vị hành chính đương thời bao quanh Kinh đô Thăng Long - Đông Kinh, gồm: Kinh Bắc, Sơn Tây, Sơn Nam và Hải Dương. Tuy nhiên, về tổ chức, quy mô và tính chất của "quân bốn trấn" này vẫn còn là một vấn đề nan giải trong tình hình nghiên cứu

https://thuviensach.vn

hiện nay. Rất có thể "quân bốn trấn" chính là quân của các Đô ty ở bốn trấn này (Kinh Bắc, Sơn Tây, Sơn Nam và Hải Dương) - là những địa phương mà vương triều Mạc nắm chắc được trong hệ thống quyền lực của mình.

Chắc hẳn trong bối cảnh chiến sự liên miên và sự tồn tại của vương triều phụ thuộc nhiều vào sức mạnh quân sự, triều Mạc đã có những thay đổi nhất định trong quy mô và tổ chức quân sự địa phương. Tuy nhiên, tình hình tư liệu và các kết quả nghiên cứu hiện thời chưa cho phép phục dựng chi tiết và đầy đủ mô hình tổ chức quân sự địa phương của triều Mạc (so với thời Lê Thánh Tông)[51].

Về bộ binh và các cơ quan kiểm soát quân sự, từ năm Canh Thìn (1460), Lê Thánh Tông đã lập đủ cơ cấu sáu bộ trong bộ máy chính quyền trung ương. Từ đó về sau, cơ cấu sáu bộ được duy trì trong bộ máy chính quyền phong kiến Việt Nam. Triều Mạc kế thừa trực tiếp bộ máy quyền lực của triều Lê Sơ, hẳn cũng sử dụng mô hình sáu bộ chuyên trách này, trong đó có Bộ Binh - cơ quan chuyên trách quân sự (Bộ Quốc phòng). Một vài sự kiện trong chính sử giúp chúng ta khẳng định điều này; đó là, năm Kỷ Tỵ (1569), Bắc quân Đô đốc phủ Tả đô đốc thự phủ sự Lâm quận công được thăng làm Binh bộ thượng thư Chưởng bộ sự[52]. Đến năm Kỷ Mão (1579), Mạc Mậu Hợp lại thăng Giáp Trưng lên chức Binh bộ thượng thư Chưởng bộ sự[53].

Nếu cho rằng triều Mạc tổ chức sáu bộ theo mô hình thời Lê Thánh Tông thì Bộ Binh sẽ như một cơ quan hành chính - quân sự đảm nhiệm công việc binh chính trong cả nước, tức là xét trong quan hệ Bộ Binh - 5 Đô đốc phủ quân thì Bộ Binh đảm nhiệm các công việc quân sự về hành chính, hậu cần, đặt quan trấn thủ các vùng biên giới, các vùng trọng yếu, ứng phó các việc khẩn cấp, còn Ngũ phủ có nhiệm vụ trực tiếp điều động, chỉ huy quân đội khi có chiến tranh.

Đứng đầu Bộ Binh là Binh bộ thượng thư (Chưởng bộ sự - hàng Tòng nhị phẩm), có Binh bộ Tả thị lang và Binh bộ Hữu thị lang (đều hàng Tòng tam phẩm) giúp việc. Bộ ba chức quan cao cấp này điều khiển tất cả mọi công việc thuộc Bộ Binh và làm việc trực tiếp với nhà vua.

Những công việc chuyên môn của Bộ Binh do hai cơ quan chuyên trách là Vũ khố thanh lại ty và Quân vụ thanh lại ty thực hiện. Mỗi Thanh lại ty có một viên Lang trung (hàng Chánh lục phẩm) đứng đầu, dưới có một chức Viên ngoại lang (hàng Tòng lục phẩm) giúp việc. Vũ khố thanh lại ty chuyên trách về binh nhung, khí giới, hộ giá, nghi trượng, phục vụ chuẩn bị những nghi lễ lớn của triều đình (lễ đầu năm, ngày Đông chí, các đám tang,...). Quân vụ thanh lại ty chuyên trách việc tuyển chọn, bổ sung và khảo xét quân lính, hoạch định các cuộc hành binh, tham mưu các vấn đề quân sự,...

Cơ quan thường trực của Bộ Binh là Binh bộ Tư vụ sảnh. Đứng đầu cơ quan thường trực này là chức quan Binh bộ Tư vụ (hàng Tòng bát phẩm). Binh bộ Tư vụ sảnh có nhiệm vụ điều hành, giám sát các công việc thường nhật của Bộ Binh[54].

https://thuviensach.vn

Dưới thời Hồng Đức (1470-1497), theo "Quan chế tổng mục" trong *Thiên Nam dư hạ tập*, Bộ Binh có 126 thuộc viên[55]. Tài liệu thư tịch và văn bia thời Mạc còn cho biết một số chức quan thuộc Bộ Binh như sau:

Stt	Chức quan	Năm	Nhân vật	Chức quan khác	Tước	Tài liệu dẫn
1	Binh bộ Thượng thư	1529	Mạc Ninh Chính		Khánh Khê hầu	B.57
2	Binh bộ Thượng thư	1579	Giáp Trưng	Lại bộ Thượng thư		Thông sử, tr.269.
3	Binh bộ Thượng thư	1583	Đỗ Uông	Đông các học sĩ	Phúc Khê bá	B.56
4	Binh bộ Tả thị lang	1583	Vũ Thoát Dĩnh	Trụ quốc	Minh Lễ bá	B.59
5	Binh bộ Hữu thị lang	1540	Lê Quang Bí	Thừa tuyên sứ	Đoan Thận tử	B.124

Nguồn: Đinh Khắc Thuân: *Lịch sử triều Mạc qua thư tịch và văn bia,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001, tr.126, có bổ sung phần Giáp Trưng từ trong *Đại Việt thông sử.*

Ngoài ra, tham gia vào tổ chức quân sự của bộ máy nhà nước còn có Binh khoa và các chức quan Giám sát ngự sử thuộc Ngự sử đài, thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát hoạt

https://thuviensach.vn

động của Bộ Binh và các đơn vị trong hệ thống quân đội.

Về quân số của quân đội triều Mạc, từ những tư liệu sưu tầm được và những thành tựu nghiên cứu cho đến nay chưa cho phép xác định một cách chính xác về quân số của quân đội triều Mạc.

Tháng 5 năm Tân Hợi (1551), trước cuộc tấn công của Trịnh Kiểm (đã chiếm được Sơn Nam và Sơn Tây), nhà Mạc đã "gọi bắt hết hương binh ở hai đạo ấy (đạo Đông và Bắc) cho lệ thuộc vào các doanh"[56]. Đến tháng 4 năm Đinh Sửu (1577), triều Mạc "lấy quân hạng nhất, nhì, ba ở các huyện mỗi người mang đủ 3 tháng lương ăn để chuẩn bị xâm lược Thanh Hoa"[57]. Trong suốt thời gian cầm quyền của nhà Mạc (1527 - 1592), chưa hề thấy một ghi chép nào về việc vương triều này rút bớt quân số trong quân đội thường trực. Trong khi đó, các năm Tân Hợi (1551), Đinh Sửu (1577), triều Mạc đã "gọi bắt hết hương binh", “lấy quân hạng nhất, nhì, ba ở các huyện", thực là đã huy động kiệt cùng sức người cho chiến tranh. Như vậy, tư tưởng “Ngụ binh ư nông” được thực hiện từ thời Lý và được phát triển khá hoàn bị dưới triều Lê Thánh Tông đã không còn được triều Mạc thực hiện nữa. Vương triều Mạc buộc phải nhất nhất tuân thủ tư tưởng dồn sức xây dựng và duy trì một quân đội thường trực đông đảo và tập trung nhất trong khả năng của vương triều, để đảm bảo cho sự tồn tại trước đe dọa của quân đội Lê - Trịnh.

Tuy nhiên, vương triều Mạc chỉ thiết đặt và duy trì quyền lực ở khu vực đồng bằng Bắc Bộ và vùng phụ cận, trong đó trọng tâm là Đông Kinh (Thăng Long) và bốn trấn là Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Nam và Sơn Tây. Bởi vậy, mặc dù đặc biệt chú ý xây dựng quân đội thường trực đông đảo và trung thành, nhưng do những hạn chế nhất định (phạm vi lãnh thổ cai quản và số dân, uy tín chính trị, thương vong trong chiến tranh...), vương triều Mạc đã không có được một quân đội với số quân ưu thế như mong muốn để giành chiến thắng trong cuộc chiến tranh Lê - Mạc.

Xét cả trong thực tế hoạt động quân sự và những phân tích về tiềm năng cùng thực lực của vương triều Mạc, có thể nhận định rằng trong suốt thời gian cầm quyền (1527 - 1592), trải qua bao thăng trầm của 60 năm chiến tranh triền miên, khốc liệt và dằng dai sau đó, quân số của quân đội triều Mạc thực tế không thể vượt quá xa so với lực lượng khoảng 10 vạn quân mà nhà nước này đã huy động tận lực ở hai thời điểm quan trọng là năm 1570 và 1591.

Có thể nhận thấy tư tưởng về tổ chức quân sự triều Mạc kế thừa rất triệt để tổ chức quân sự triều Lê Sơ, nhất là mô hình tổ chức thời Lê Thánh Tông (1460-1497). Tuy nhiên, do tiềm lực hạn chế của một nhà nước chỉ kiểm soát được một phần lãnh thổ quốc gia mà nó kế thừa, lại phải đáp ứng những đòi hỏi thực tế của một cuộc chiến tranh kéo dài, hệ thống tổ chức quân sự của nhà Mạc đã có những thay đổi nhất định để phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Do vậy, những hạn chế về quân số của quân đội thường trực triều Mạc là điều tất yếu.

Về các chính sách ưu đãi quân đội, ngay từ cuối năm Mậu Tý (1528), Mạc Đăng Dung đã tiến hành những cải cách tương đối đồng bộ về phép binh, phép điền, phép lộc - cụ thể là

https://thuviensach.vn

xây dựng một loạt chính sách lớn về chế độ binh bị, ruộng đất, quan chức, hành chính. Trong đó nói rõ nhất là chính sách ưu đãi đối với lực lượng quân sự, nhằm tạo sức mạnh vũ lực để bảo vệ vương triều và làm chỗ dựa cho cuộc chiến tranh giành quyền thống trị đất nước với các thế lực đối địch.

Trong các sách biên niên sử còn lưu giữ được đến nay không thấy chép lại các điền chế, lộc chế mà triều Mạc bàn định năm Mậu Tý (1528) - năm Mạc Đăng Dung lên ngôi cụ thể ra sao; nhưng đến năm Quảng Hòa thứ 3 (Quý Mão - 1543) việc cấp ruộng cho Trung hiệu, Trung sĩ chỉ rõ: Xã nào ngoài ruộng đất tư mà có ruộng quan và ruộng chùa thì tùy theo số ruộng đó chiếu cấp. Hạng nhất Trung hiệu mỗi người 2,5 phần. Xã nào không có ruộng thì mỗi người 1 phần. Xã nào tuy ruộng nhiều đáng được 2 phần thì 2 phần ấy cũng không được quá 2 mẫu, rồi tùy theo cấp bậc giảm dần còn bao nhiêu ruộng sẽ theo nhân khẩu trong xã mà chia đồng đều. Về việc này, Thiếu sư Mạc Ninh Bang bàn rằng: Như vậy đủ thấy triều đình ưu đãi Trung hiệu, Trung sĩ rất hậu. Song, việc cấp phát ruộng đất một cách đồng đều như vậy không khuyến khích được lòng người. Theo ông thì: Các quan tướng bản doanh ra lệnh cho các quan bản huyện lấy công tâm lựa chọn bảo cử người nào tinh tráng khỏe mạnh, thiện chiến làm hạng nhất chia loại, lấy thực số làm thành sổ cấp điền. Đồng thời, các quan phủ, huyện, xã trưởng chiếu theo sổ cấp điền nói trên làm quyển thứ hai, rồi đem ruộng nhất đẳng cấp cho hạng này trước để khuyến khích quân sĩ. Vua nhà Mạc là Mạc Phúc Hải đã nghe theo kiến nghị này.

Như vậy, lộc điền của nhà Mạc năm Quý Mão (1543) cấp đến hạng nhất Trung hiệu, Trung sĩ. Nguồn ruộng đất để cấp lộc điền cho các hạng võ quan này lấy từ ruộng đất công làng xã, ruộng chùa. Trong hoàn cảnh mỗi ty gồm cả Trung hiệu và Trung sĩ, có đến 1.110 viên, binh lính đến trên dưới chục vạn, nhà Mạc phải sử dụng cả ruộng chùa để chia cấp. Điều đó còn cho thấy là ruộng đất công làng xã thời Mạc không còn bao nhiêu và cũng không còn quỹ ruộng công để thực hiện chính sách quân điền.

Lúc bấy giờ, triều đình nhà Minh (Trung Quốc) lăm le can thiệp vào nội tình nước ta. Trước tình thế này, Mạc Đăng Doanh một mặt "liền tu sửa trại sách, luyện tập thủy quân; trưng cầu hết thảy các cựu thần lão tướng để cùng bàn việc nước. Phục chức cho Thái bảo Vũ Hộ làm Tây quân Tả đô đốc chương phủ sự, cho dân đào hố chôn cọc tre để bẫy quân kỵ, tung tin sẽ theo đường biển tập kích Quảng Đông..."[58]. Tất cả những động thái đó nhằm tạo một vị thế để thực hiện các chủ trương bảo vệ vương triều, bảo vệ phần lãnh thổ thuộc quyền, đồng thời cũng là để góp phần củng cố quân đội quốc gia triều Mạc.

- Quân đội vua Lê - chúa Trịnh.

Cán cân quyền lực trong đội ngũ quan liêu của chính quyền Lê - Trịnh từ khi còn ở Thanh Hóa cho đến khi đứng vững ở Thăng Long, mặc dù có những biến chuyển nội tại nhất định trong thành phần giới quan chức, nhưng phái võ quan - giới chức quân sự, đặc biệt là những võ quan vùng Thanh Hoá (đồng hương với chúa Trịnh) luôn luôn chiếm ưu thế[59].

https://thuviensach.vn

Sách *Lê triều chiếu lệnh thiện chính* cho biết có những quy định trong triều chính cho thấy rõ sự phân biệt vị thế của các quan văn và quan võ trong đời sống chính trị Đàng Ngoài. Theo đó, các "quan võ không như quan văn, có thể đến phủ chúa bất kỳ lúc nào trong trường hợp khẩn cấp"[60]. Đồng thời, chúa Trịnh đã bắt buộc các quan văn cũng phải luyện tập bắn cung nỏ[61] - một việc mà các quan văn "mũ cao áo dài" chưa từng phải thực hiện trước đó trong suốt tiến trình lịch sử Việt Nam. Như vậy, ưu đãi và đề cao vai trò của quan võ là một quan điểm độc đáo, cần thiết thời bấy giờ thuộc về tư tưởng quân sự của triều Lê - Trịnh.

Lê – Trịnh là một *nhà nước trọng võ,* các võ tướng dòng họ Trịnh nắm giữ thực quyền. Suốt trong thời gian tồn tại, nhà nước đó đã phải liên tiếp đương đầu với chiến tranh, trận mạc; đó là các cuộc chiến chống lại Bắc triều nhà Mạc, sau đó là họ Mạc ở Cao Bằng, chúa Nguyễn ở Đàng Trong, rồi tiếp đến là các cuộc khởi nghĩa nông dân và phong trào Tây Sơn.

Để xây dựng quân đội, nhà nước Lê - Trịnh chủ yếu thực thi chế độ tuyển chọn bắt lính nghĩa vụ, kết hợp với chế độ quân dự bị (cho quân luân phiên về cày ruộng) và chế độ quân tình nguyện (mộ binh lấy ở bốn nội trấn, sau đó thì bỏ).

Căn cứ vào sổ hộ khẩu các xã, nhà nước kén tuyển những đinh nam khoẻ mạnh, trên 18 tuổi. Tỷ lệ tuyển binh thay đổi tùy theo thời gian và khu vực; cụ thể là: ở các phiên ngoại trấn: 5 đinh lấy 1, ở bốn nội trấn: 3 đinh lấy 1, vùng Thanh - Nghệ: 3 đinh lấy l; song trên thực tế nhiều khi cứ "ai có sức khoẻ là lấy hết, không có định lệ"[62]. Thời gian phục vụ quân ngũ của quân lính Đàng Ngoài là 30 năm. Những ghi chép trong *Lịch triều hiến chương loại chí* và *Lê triều hội điển* cho biết chỉ khi nào người lính quá đau yếu hoặc đến tuổi 59, 60 và khi có người thay thế, mới được xuất ngũ cho về quê[63].

Với phép kén chọn phức tạp, nhiều chỗ không chính xác, thêm vào đó là nạn ẩn lậu tràn lan do chiến tranh kéo dài, đời sống khó khăn, việc xác định số quân chính xác của Đàng Ngoài hầu như không có được giải pháp triệt để. Bấy giờ, đã có người tính toán rằng quân số của quân đội Đàng Ngoài là khoảng 65.700 quân. Tuy nhiên, ngay cả Phan Huy Chú cũng không tin vào con số này. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép rằng: khi mới thu phục Thăng Long, vua Lê - chúa Trịnh duyệt quân, đã có tới 120.000 quân (lấy từ Thanh - Nghệ). Như vậy, thực tế số lượng quân sĩ của Đàng Ngoài sẽ có thể nhiều hơn.

Quân thường trực dưới triều Lê - Trịnh được thừa hưởng nhiều quyền lợi: được cấp lương (tiền và gạo hằng tháng), tiền vọng (phụ cấp) thuốc men, ruộng khẩu phần (theo quy định năm Mậu Thân (1728), mỗi binh sĩ được cấp 5 mẫu ruộng hạng nhất ở quê); nếu bị tử trận, gia đình sẽ được hưởng tiền tuất và phong tặng chức tước. Ngược lại, triều đình cũng quy định nhiều hình phạt hết sức nghiêm khắc để nghiêm trị những binh sĩ bỏ trốn, hay mắc các khuyết điểm như kiêu lười, sơ suất.

Về tổ chức, quân đội Đàng Ngoài chia thành Ngũ phủ. Thống lĩnh quân đội là chức Tiết chế, thường giao cho các thế tử (con chúa Trịnh được chọn nối nghiệp). Binh lính được phiên chế thành các hạng:

https://thuviensach.vn

Quân túc vệ: là lực lượng thường trực đóng ở Kinh thành Thăng Long để bảo vệ triều đình và phủ chúa. Thành phần của quân túc vệ chủ yếu là ưu binh - quân tam phủ, lấy từ ba phủ Thiệu Thiên, Hà Trung và Tĩnh Gia (Thanh Hoá) và 12 huyện thuộc Nghệ An. Vì được triều đình ưu ái, lại cậy thế đồng hương với vua Lê - chúa Trịnh, nên ưu binh thường hay khinh nhờn, ngạo mạn, gây nhiều cuộc náo loạn -"loạn kiêu binh" trong cung thành. Phan Huy Chú nhận xét: "Ưu binh từ khoảng giữa đời Lê về sau, được an nhàn lâu ngày, sinh ra kiêu hỗn... Có việc chinh chiến thì hốt hoảng sợ hãi, mà khi vô sự thì cậy thế lăng loàn, không ngăn cản nổi"[64].

Quân Phủ vệ: còn gọi là nhất binh, tuyển chọn từ các địa phương, chủ yếu từ bốn nội trấn, là lực lượng trực tiếp xông pha trận mạc. Mỗi phủ đặt một vệ do hai quan Tuần phủ (văn) và Trấn thủ (võ) quản lĩnh. Quân bộ được chia đặt thành các đơn vị là dinh, cơ, đội. Quân thủy được phiên chế thành các thuyền. Theo binh chế thời Lê - Trịnh, một dinh tương đương 800 người, một cơ tương đương 300-500 người, một đội tương đương 200-300 người, một thuyền quân tương đương 31-86 người. Mỗi khi tình hình trong nước tạm yên ổn (ví dụ như năm Quý Dậu - 1753), triều đình cho binh sĩ thay phiên nhau về quê làm ruộng, "đợi khi có việc chiếu sổ sẽ gọi ra để dùng, xong việc lại cho về làm ruộng theo kiểu chính sách "Ngụ binh ư nông" dưới thời Lý - Trần và Lê Sơ[65].

Ngoài ra, để duy trì và phát triển lực lượng địa phương và lực lượng dự bị, chính quyền Lê - Trịnh còn tổ chức các loại dân binh, hương binh ở các làng xã, đặt "một khán thủ cho chỉ huy bọn đinh tráng, hễ có việc phát xuất thì cho điều đi chặn bắt"[66]. Đây chính là lực lượng quân sự địa phương bảo vệ xóm làng, đồng thời làm quân dự bị sẵn sàng cho triều đình điều động khi tình hình có biến.

Bộ binh Đàng Ngoài được trang bị những vũ khí truyền thống - vũ khí "lạnh" như: gươm, đao, giáo, mác, cung nỏ... kết hợp với những vũ khí "nóng" tương đối tối tân thời bấy giờ, như: các loại súng lớn và súng trường nòng dài... do các quân xưởng trong nước chế tạo, hoặc mua của phương Tây (Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh). Binh lính Đàng Ngoài giữ gìn súng rất cẩn thận, nhiều người mang theo những ống tre đựng súng để khỏi bị ướt khi trời mưa; thuốc súng đạn dược được cất trong những bao da đeo trên người.

Để đáp ứng nhu cầu thuốc súng phục vụ chiến tranh, chính quyền Lê - Trịnh đã nhiều lần dùng hàng hoá (chủ yếu là tơ lụa) đổi bán cho công ty Đông Ân (Hà Lan) lấy diêm tiêu và lưu huỳnh; đồng thời, khuyến khích các thương nhân ở Kẻ Chợ (Thăng Long) và Phố Hiến (Hưng Yên) nộp chì, diêm tiêu, lưu huỳnh để được miễn thuế hoặc ban thưởng chức tước, phẩm hàm[67].

Bên cạnh đó, chính quyền Đàng Ngoài còn tập trung nuôi một số lớn ngựa chiến và voi chiến. Theo S.Baron, chúa Trịnh có 8.000-10.000 con ngựa và 300-400 con voi. Riêng ở Thăng Long có tới 200 con voi được nuôi trong những chuồng dài đặt bên bờ sông Nhị và có người chăm sóc.

https://thuviensach.vn

Ngoài bộ binh, kỵ binh và tượng binh, quân đội Đàng Ngoài còn xây dựng một đội quân thuỷ binh hùng hậu, thiện chiến. Quân đội Lê - Trịnh có tới 500, 600 thuyền chiến. Nhiều thuyền bỏ neo dọc theo sông Nhị Hà trong một khoảng dài tới 50-60 dặm.

Thuyền chiến Đàng Ngoài có nhiều loại kích cỡ khác nhau. Theo sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, phần binh chế chí, Phan Huy Chú cho biết, quân đội Đàng Ngoài được trang bị các loại thuyền nhỏ và nhẹ như các thuyền Tiểu Hậu, Nhị Hậu (mỗi thuyền có 31 người), Trung Hậu (mỗi thuyền có 36 người), lại có những loại thuyền lớn như thuyền Ưu Nhất, Trạch Nhất (mỗi thuyền có 72 người), Kiệu Nhất (mỗi thuyền có 86 người)[68].

Trong khoảng thế kỷ XVII - XVIII, thuyền chiến Đàng Ngoài dài khoảng 50-70 feet (15,2m-21,3m), vị trí chỉ huy ngồi ở cuối thuyền, chỗ cao nhất có mái che để quan sát. Thuyền không có buồm, được trang bị súng lớn. Mỗi thuyền có tới 25-40 tay chèo mỗi bên. Người bơi chèo đứng quay mặt về phía đuôi thuyền, đẩy mái chèo ra đằng trước, thuyền sẽ tiến ngược với hướng của người chèo. Lớn nhất là loại thuyền đi biển có tốc độ nhanh, tên chữ là Mãnh, dài 60 thước, rộng 9 thước và 44 cọc chèo.

Việc huấn luyện đào tạo cả đội ngũ võ tướng chỉ huy và quân sĩ cho quân đội Đàng Ngoài được tiến hành chu đáo và tương đối quy củ. Triều đình Lê - Trịnh thành lập nhiều cơ sở võ bị để giảng dạy, tập luyện và thao diễn quân sự, như Giảng Võ điện, Giảng Võ đường (trước ở phía tây Hoàng thành, sau chuyển sang phía đông, gần bờ sông Hồng và được gọi là Võ Học sở), Diễn Vũ trường, Tế Kỳ đàn... Nhiều kỳ thi võ các cấp được tổ chức (Sở cử, Bác cử) với các môn thi về binh pháp và võ nghệ (múa đao, đấu giáo trên ngựa, đấu gươm và mộc, bắn cung nỏ trên ngựa, đấu vật, bắn súng...). Do được đào luyện thường xuyên, nghiêm khắc nên quân lính Đàng Ngoài bắn súng rất giỏi, chính người Bồ Đào Nha đương thời cũng phải nể phục[69]. Những người giỏi võ nghệ và binh pháp, các tướng lĩnh có thể qua các kỳ thi để tiến thân. Học vị "Tạo sĩ" bên võ được công nhận như “tiến sĩ" bên văn.

Mặt khác, triều đình Lê - Trịnh cũng tiến hành mở rộng diện tuyển lính, tăng cường ưu đãi binh lính. Cụ thể là, tháng chạp năm Tân Sửu (1721), chúa Trịnh Cương cho rằng: từ lúc trung hưng nhà Lê dùng binh lính Thanh - Nghệ diệt hết “giặc" Mạc, khôi phục triều đình, rồi giữ luôn ở Kinh đô làm lính chầu chực và bảo vệ hoàng thành; còn với binh lính tứ trấn chỉ giữ có ngạch mà không có quân, lúc có việc mới bắt tập họp để phân phối, xong việc lại cho về làm ruộng..., như vậy là không đồng đều. Bởi vậy, chúa quyết định: từ năm Tân Sửu (1721), hai xứ Thanh - Nghệ trước đây cứ 3 suất đinh tuyển 1 suất lính thì nay giảm xuống còn 5 suất đinh tuyển 1 suất lính. Ở tứ trấn cũng 5 suất đinh chọn 1 suất lính. Tất cả những binh lính được tuyển chọn ở cả tứ trấn cũng như Thanh - Nghệ đều được phân chia cho 6 doanh, mỗi doanh 800 người.

Bên cạnh đó, năm Giáp Thìn (1724), chúa Trịnh cho mở thi "bác cử” ở Thăng Long[70]. Năm Bính Ngọ (1726), sau kỳ tuyển lính, chúa Trịnh tổ chức cho hơn một vạn lính mới tuyển

https://thuviensach.vn

ở tứ trấn và phủ Trường Yên về Thăng Long cử hành lễ duyệt binh trọng thể, ấn định thành lễ đại duyệt vào tháng trọng xuân (tháng Hai) hằng năm.

Năm Đinh Mùi (1727), triều đình lập phép chọn lựa “nhất binh" - cứ mười người giữ lại một người làm việc, còn thì cho về làng sản xuất.

Đặc biệt hơn cả là, bắt đầu từ năm Nhâm Dần (1722), triều đình Lê - Trịnh cho phép các hạng binh lính người nào có học thức, khi gặp các khoa thi hương được nộp đơn xin thi, nếu được xét sẽ cùng tham gia ứng thí với học trò. Gặp khoa thi võ, kỳ thi viết chữ hoặc tính toán cũng được thi khảo ở ngay Kinh đô. Đây không chỉ là chính sách mà còn là một tư tưởng chiến lược rất căn bản và quan trọng của triều đình Lê - Trịnh đối với lực lượng binh lính. Bởi, trước đó triều đình nghiêm cấm rất ngặt nghèo việc binh lính đọc sách "thánh hiền" và theo đòi khoa cử, vì e phong khí văn chương cử nghiệp sẽ làm suy nhược nhuệ khí của binh sĩ. Thậm chí, một số người lính đã thi đỗ rồi mà vẫn bị triều đình tước bỏ học vị, bắt trở lại làm lính như cũ. Điều này xảy ra ngay cả trong thời kỳ Lê Thánh Tông cầm quyền (1460-1497) vốn được cho là thời kỳ "điển lễ" của triều Lê Sơ, một mẫu mực của chính quyền phong kiến trung đại Việt Nam. Đây thực sự là một bước ngoặt thuộc về tư tưởng nói chung, tư tưởng quân sự nói riêng của triều đình Lê - Trịnh.

Năm Giáp Thìn (1724), nhà nước quy định cấp ruộng công cho binh lính tứ trấn (trước đây ruộng công ở tứ trấn chỉ cấp cho ưu binh Thanh- Nghệ). Theo đó, người dân xã nào đi lính cho triều đình thì ở xã đó phải căn cứ theo số ruộng công của xã mà cấp khẩu phần ruộng công cho binh lính, có các hạng như sau[71]:

Stt	Hạng lính	Ruộng một vụ (Mẫu/người)	Ruộng hai vụ và ruộng loại tốt (Mẫu/người)
1	Tùy thị binh (lính theo chầu chực) và Thiên trạo binh (lính chèo thuyền lành nghề)	7	6
2	Thuyền binh (lính thuyền chiến) ở cơ đội các doanh	6	5
3	Tùy hậu binh (lính theo hầu) ở cơ đội các doanh	5	4

https://thuviensach.vn

Đến năm Mậu Thân (1728), quy định này được bổ sung, hoàn thiện như sau: các làng xã đem ruộng và đất bãi để quân cấp cho binh lính được tuyển. Binh lính theo thứ hạng được cấp đất bãi cùng ruộng hạng nhất 5 mẫu, ruộng loại hai, loại ba mỗi lính 6 - 7 mẫu.

Nhưng, đến năm Bính Thìn (1736), nhận thấy lính tứ trấn "toàn là người bơ vơ nơi đầu đường xó chợ mà ruộng cấp cho lại nhiều", "chỉ làm cho dân đau khổ", nên chúa Trịnh cho thải số lính mới tuyển ở tứ trấn về làm dân, chỉ giữ lại số ưu binh Thanh - Nghệ như cũ.

Như vậy, xét cho cùng, cũng như triều Mạc, triều đình Lê - Trịnh cũng trước sau thấu triệt tư tưởng xây dựng một quân đội mạnh làm công cụ cho việc bảo vệ quyền lợi của dòng họ và tiến hành chiến tranh với các thế lực đối lập khác để bảo vệ và mở rộng lãnh thổ cát cứ của mình.

- Quân đội chúa Nguyễn.

Đồng thời với quá trình từng bước xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính quyền từ phủ chúa đến các địa phương mang nặng tính chất quân sự, chúa Nguyễn đặc biệt chú tâm xây dựng lực lượng quân đội mạnh với quân số đông, trang bị vũ khí hiện đại và tổ chức chặt chẽ.

Quân đội chúa Nguyễn bao gồm quân Túc vệ ở Kinh thành Phú Xuân, quân chính quy thường trực ở các dinh và thổ binh ở các địa phương. Sách *Đại Nam thực lục* cho biết, vào năm Quý Tỵ (1653), chúa Nguyễn Phúc Tần mở cuộc duyệt binh lớn tại An Cựu (Kinh đô Phú Xuân). Lực lượng tham gia cuộc duyệt binh này bao gồm: Cơ Trung hầu (10 thuyền, 300 người); Nội bộ (60 đội thuyền, hơn 3.280 người); Cơ Tả trung (14 thuyền, hơn 700 người); Cơ Hữu trung (14 thuyền, hơn 700 người); Nội thủy (58 thuyền, 6.410 người); Cơ Tả trung kiên (12 thuyền, 600 người); Cơ Hữu trung kiên (10 thuyền, 500 người); Cơ Tiền trung bộ (12 đội, mỗi đội 5 thuyền, cộng 2.700 người); bốn cơ Tả dực, Hữu dực, Tiền dực, Hậu dực (mỗi cơ 5 thuyền, cộng hơn 1.100 người); Đội Tiền thuỷ (5 thuyền, hơn 500 người); Đội Hậu thủy (5 thuyền, hơn 500 người); Đội Tả thủy (5 thuyền, hơn 500 người); Đội Hữu thủy (5 thuyền, hơn 500 người); 8 cơ là Tả nội bộ, Hữu nội bộ, Tiền nội bộ, Hậu nội bộ, Tả súng, Hữu súng, Tiền súng, Hậu súng (mỗi cơ 6 thuyền, cộng hơn 2.100 người); Dinh Tả bộ (10 thuyền, cộng hơn 450 người); Đội Tiền binh (4 thuyền, hơn 200 người); Đội Hậu binh (4 thuyền, hơn 200 người); Đội Tả binh (4 thuyền, hơn 200 người); Đội Hữu binh (4 thuyền, hơn 200 người); Cơ Tả thủy (5 thuyền, hơn 200 người)[72].

Vậy là, riêng lực lượng quân đội đóng ở Kinh thành Phú Xuân khi đó ít nhất cũng có hơn 22.740 quân. Theo Lê Quý Đôn, tất cả các hạng chiến binh ở thành Phú Xuân là 30.016 quân[73]. Tổng số quân lính trong thời chúa Nguyễn Phúc Tần giữa thế kỷ XVII lên đến khoảng 160.000 quân[74].

Quân đội Đàng Trong cũng có các thành phần lực lượng (binh chủng) như Bộ binh, Thuỷ binh, Đại bác thần công (Pháo binh), Tượng binh. Ngoài số vũ khí truyền thống tự chế tạo, chúa Nguyễn còn mua thêm nhiều vũ khí mới hiện đại của phương Tây và Nhật Bản. Một

https://thuviensach.vn

số người phương Tây cũng trực tiếp giúp đỡ chúa Nguyễn tổ chức đúc súng và huấn luyện quân sĩ.

Đặc biệt, đội ngũ võ tướng của quân đội chúa Nguyễn được gây dựng và đào tạo một cách khá bài bản, mà công lao đầu tiên thuộc về Đào Duy Từ. Với những tư chất tài năng quân sự thiên bẩm, Đào Duy Từ đã sưu tầm, ghi chép, nghiên cứu và biên soạn ra bộ sách *Hổ trướng khu cơ*, nhằm lưu truyền những kiến thức về vũ khí và phép dụng binh, mà trực tiếp là để làm "giáo trình" dạy cho những võ quan cầm đầu trong quân đội chúa Nguyễn. "Đó là tác phẩm quân sự duy nhất của Việt Nam còn nguyên vẹn cho đến ngày nay"[75]. Hổ trướng khu cơ*"thực là quốc sĩ vô song, quỷ thần mạc trắc, không những chỉ là phép hỏa công thủy chiến, lại đến cả phép giữ trại phòng gian, vận dụng cơ quan, không cái gì là không chép đủ"[76];* gồm: Quyển 1: *Tập thiên*, bàn về *Thiên hỏa công*, có: Phép diều lửa đốt giặc, Phép làm hỏa cầu (quả nổ), Phép chế yên cầu (quả mù), Phép chế hỏa đồng, Phép làm hỏa tiễn (tên lửa), Phép chôn hỏa thương dưới đất, Phép hỏa tiễn chứa thuốc độc, Phép làm súng gỗ, Phép đốt đuốc trước gió, Phép làm đèn phi thiên; *Phép thủy chiến*, có: Phép lấy nước ngọt trong biển, Phép phá xích sắt, Phép đặt tên ngầm dưới nước, Phép đóng cọc lòng sông, Phép dùng chum tre cho quân sang sông, Cách lấy nước lên núi, Phép làm cầu phao trăm cấp. Phép làm voi vôi nổi sóng, Phép đặt thủy lôi dưới nước; *Thiên bộ chiến*, có: Phép thần cơ đắp lũy tạm, Phép xe súng bắn liền, Phép xe gươm phá giặc, Phép gài tên dưới nước, Phép ống tên giấu hình, Phép nấu cơm ở đầu ngựa, Phép thuốc tiên chịu đói, Phép thang hai tầng, Phép súng bắn đổ núi; *Thiên giữ trại*, có: Phép máy đá giữ trại, Phép nỏ thần giữ trại, Phép dây tiên trói giặc, Phép nỏ khỏe phòng gian, Phép lưới trời yểm trại, Phép làm cờ theo hướng gió.

Quyển 2: *Tập địa*, bàn về các trận đánh cụ thể, gồm: Yếu chỉ bàn về trận; Bàn về ba trận: Thái cực bao hàm, Thái tổ tam tài, Biến làm trận Thái thủy hồn nguyên; Bàn về hai trận: Trận Tiên thiên Hà đồ đất hẹp nhất biến, Trận Tiên thiên Hà đồ đất rộng nhị biến; Bàn về bốn trận: trận chính Bát môn kim tỏa, trận Bát môn kim tỏa nhị biến, trận Bát môn kim tỏa tam biến và trận Bát môn kim tỏa tứ biến; Bàn về các trận tiểu chu thiên: trận Tiểu chu thiên thứ nhất: Thái cực hồn thiên, trận Tiểu chu thiên nhị biến: Lưỡng nghi phân khai, trận Tiểu chu thiên tam biến: Tứ tướng đối xung, trận Tiểu chu thiên tứ biến: Trận vuông, trận Tiểu chu thiên ngũ biến: Trận tròn, trận Tiểu chu thiên lục biến: Trận cong, trận Tiểu chu thiên thất biến: Trận thẳng, trận Tiểu chu thiên bát biến: Trận nhọn, trận Tiểu chu thiên cửu biến: Trường xà đảo quyền, trận Tiểu chu thiên thập biến: Trường xà liên châu.

Quyển 3: *Tập nhân*, đề cập đến các vấn đề: Yếu chỉ về tướng, Phép chọn tướng luyện binh, Yếu luận về quân cơ, Phép dạy quân đánh giặc, Phép giữ thành chống giặc, Yếu luận về địa thế[77].

Hổ trướng khu cơ là minh chứng sát thực cho tư tưởng xây dựng và đào tạo đội ngũ võ tướng chỉ huy quân đội - nhân tố quyết định sự thành công của thế lực họ Nguyễn trong công cuộc bảo vệ lãnh thổ cát cứ đất phương Nam, đối phó hiệu quả với thế lực phong kiến Lê - Trịnh ở phương Bắc.

https://thuviensach.vn

Tựu trung lại, trải qua hơn 200 năm (1527-1771) với hai cuộc chiến tranh lớn, kéo dài nhiều năm là nội chiến Nam - Bắc triều và Trịnh -Nguyễn phân tranh, cùng với hàng loạt các cuộc khởi nghĩa nông dân diễn ra ở cả hai miền Nam - Bắc, vấn đề quân sự đã trở nên một vấn đề nổi trội, được các chính quyền thống trị đặc biệt coi trọng. Nhìn một cách tổng thể, để duy trì quyền lực thống trị và tranh giành, mở rộng phạm vi lãnh địa, các chính quyền phong kiến, dù là Bắc triều của nhà Mạc ở Đông Đô hay Nam triều của nhà Lê ở Thanh Hoá, dù là Đàng Trong của các chúa Nguyễn hay Đàng Ngoài của vua Lê - chúa Trịnh đều ra sức xây dựng quân đội. Trong tư tưởng quân sự, các tập đoàn thống trị này đều đồng nhất quan điểm xây dựng một quân đội hùng mạnh làm công cụ bạo lực trực tiếp cho việc thực hiện các ý đồ chiến lược đặt ra. Do vậy, để thu hút nhân lực cho việc xây dựng quân đội - tạo ưu thế quân sự, các tập đoàn phong kiến thời kỳ này đều ban hành nhiều chế độ, chính sách ưu đãi để lấy lòng quân, tiêu biểu trong đó là chế độ ban cấp ruộng đất, ngay trong khi thực hiện chế độ quân điền. Trong quan hệ quyền lực, quan võ luôn có ưu thế hơn quan văn và quyền lực phần nhiều nằm trong tay các võ tướng.

Dù vậy, trong xây dựng quân đội của các triều đại này, với việc tổ chức khảo thi và phong học vị "Tạo sĩ" cho quan võ, cho phép binh sĩ được tham gia các kỳ thi do triều đình mở… là một quan điểm thuộc về tư tưởng quân sự rất mới, tiến bộ của triều đình Lê - Trịnh đóng góp cho lịch sử.

Trong xây dựng quân đội, các thế lực cầm quyền thời kỳ này đều tập trung tổ chức một quân đội có đủ các thành phần lực lượng (binh chủng): Bộ binh, Thủy binh, Tượng binh. Trong đó, riêng quân đội của chúa Nguyễn có ưu thế hơn về Thủy binh và Tượng binh. Số lượng bộ binh trong nhiều thời điểm là vô cùng lớn so với tỷ lệ dân số đương thời cũng như truyền thống quân sự của nước ta.

Về trang bị vũ khí: thời kỳ này nhiều thương nhân phương Tây thường xuyên tới Đại Việt buôn bán; qua đó, các tập đoàn phong kiến Đại Việt có nhiều cơ hội dung nạp vũ khí, trang bị kỹ thuật quân sự phương Tây (vũ khí nóng) để trang bị cho quân đội của mình, hòng tạo nên những bước đột phá về uy lực cho tác chiến trên chiến trường. Đây cũng chính là một trong những quan điểm mới trong tư tưởng quân sự của các tập đoàn phong kiến Đại Việt thời kỳ này.

Với tư tưởng xây dựng một quân đội mạnh làm công cụ cho việc thực hiện các ý đồ chính trị, bằng các chính sách và biện pháp khác nhau, các tập đoàn phong kiến cầm quyền thời kỳ này đã tạo dựng được một công cụ bạo lực tương đối mạnh, đáp ứng cơ bản được nhiệm vụ và mục đích đặt ra trong những thời gian nhất định. Dù vậy, do tính chất chiến tranh, mục đích quân sự..., quân đội của các tập đoàn phong kiến này đã bộc lộ khá nhiều hạn chế, phát triển mất cân đối về chính trị và quân sự; chính trị trong quân sự... làm nảy sinh nhiều mâu thuẫn trong việc xây dựng và quản lý quân đội. Ví dụ như, sự mất lòng tin vào chính quyền đã khiến cho hàng loạt tướng lĩnh Bắc triều đã bỏ nhà Mạc về với vua Lê trong

https://thuviensach.vn

nửa cuối cuộc chiến tranh Nam - Bắc triều. Trong nhiều năm triển khai những cải cách của Trịnh Cương, số lượng quân, nguồn nhân lực đảm bảo cho xây dựng quân đội Đàng Ngoài vẫn loanh quanh ở điểm xuất phát. Sự phát triển lệch lạc về tư tưởng chính trị trong quân đội đã gây nên loạn “kiêu binh" làm lao đao chính quyền chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Hơn nữa, cũng do tư tưởng chiến lược bao trùm là xây dựng một quân đội mạnh để bảo vệ lãnh địa cát cứ, chống lại các thế lực đối lập, nên cả triều Mạc, Lê - Trịnh và Nguyễn đều chỉ biết khai thác đến cùng kiệt nhân tài, vật lực của đất nước, của nhân dân, mà không chú ý “chăm lo sức dân” nên không những không được nhân dân đồng tình ủng hộ, thậm chí đã dần dần nổi lên chống lại triều đình. Đây thực sự là những bài học quan trọng về định hướng tư tưởng chiến lược trong xây dựng quân đội được rút ra từ thời kỳ lịch sử đầy biến động, phức tạp này và nó vẫn còn giá trị đối với các triều đại tiếp sau đó, thậm chí là cả đối với hiện nay.

2. Xây dựng và sử dụng thành lũy trong chiến đấu (phòng thủ) bảo vệ vùng lãnh thổ cát cứ

Trong suốt hơn 200 năm (1527-1771), trong khi nội bộ đất nước bất ổn kéo dài thì những nguy cơ đe dọa từ bên ngoài dường như là ít cấp bách hơn so với các thời kỳ trước đó (ngoại trừ cuộc tiến quân đe dọa của nhà Minh sau khi Mạc Đăng Dung phế truất vua Lê, lập ra triều Mạc).

Trọng tâm của các hoạt động quân sự, từ chuẩn bị nhân tài, vật lực, thế trận quốc phòng bảo vệ Tổ quốc và tiến hành kháng chiến chống ngoại xâm, giải phóng đất nước trong suốt nhiều thế kỷ trước đó, đến thế kỷ XVI-XVIII được chuyển thành quá trình xây dựng và phát triển quân đội của các tập đoàn phong kiến dòng họ. Và, các hoạt động quân sự lúc này chủ yếu để phục vụ cho mục đích bảo vệ và mở rộng quyền lợi của các dòng họ cầm quyền; trong đó nổi cộm hơn cả là các cuộc chiến tranh giành quyền lực giữa các tập đoàn phong kiến dòng họ. Đất nước bị chia cắt triền miên.

Mỗi thế lực phong kiến, dù là các quan tướng phò tá cho cuộc trung hưng nhà Lê, với những bước khởi đầu khá gian nan ở Thanh Hóa, hoặc thế lực của dòng họ Mạc sau khi thất thủ ở Đông Kinh (Hà Nội) và Dương Kinh (Hải Dương) buộc phải rút lên Cao Bằng mong dựa vào sự hiểm yếu của vùng đất này và sự bảo trợ của nhà Minh mà tồn tại, hay con cháu Nguyễn Kim - Nguyễn Hoàng muốn tìm một vùng đất riêng cho mình sau khi quyền lực Nam triều đã bị người anh rể là Trịnh Kiểm thâu tóm, đều có chung một mưu đồ là phải tìm một vùng đất "dụng võ" để "hùng cứ một phương”. Không chỉ có vậy, các thế lực này đều mong trở thành một thế lực hùng mạnh để bảo vệ lãnh thổ cát cứ của mình và thậm chí sẽ tiến hành thôn tính các thế lực khác để độc quyền thống trị đất nước.

https://thuviensach.vn

Nam triều, kể từ khi thành lập cho đến giữa thế kỷ XVI, mặc dù có hoàng đế nhà Lê và một triều đình được tổ chức theo mô hình “chuẩn mực" kiểu Lê Sơ, đã phải đối mặt với liên tiếp các cuộc truy quét của triều Mạc - một triều đại mới được hình thành thông qua cuộc "chính biến" hòa bình đã kế thừa trực tiếp và hầu như nguyên vẹn bộ máy chính quyền và lực lượng của triều Lê Sơ. Trong cuộc nội chiến Nam -Bắc triều, chiến trường thường xuyên là vùng bắc Thanh Hóa và nam Sơn Nam. Có năm triều Mạc tiến công thuận lợi, đẩy phạm vi lãnh thổ của Nam triều lùi xa hơn về phía Tây và phía Nam, có khi đe dọa cả vua Lê và bộ máy triều đình Nam triều ở sâu trong hậu phương của họ Lê. Có năm Nam triều tiến quân thuận lợi, bao vây, đe dọa cả Đông Kinh, khiến vua Mạc phải chạy sang phía bắc sông Hồng lánh nạn. Những cuộc tấn công hoặc phòng thủ thành công và thất bại liên tiếp của cả hai bên khiến cho cả Nam triều và Bắc triều đều ra sức xây dựng hệ thống thành lũy ở nhiều nơi, với những quy mô, kiểu dáng, vật liệu... khác nhau. Đây thực sự là những tấm "lá chắn" - điểm tựa bảo vệ hữu hiệu bậc nhất cho các thế lực cát cứ thực hiện ý đồ giữ vững và mở rộng vùng lãnh thổ chiếm đóng của mình trước các thế lực đối địch.

Sau năm Nhâm Thìn (1592), khi lần lượt cả Đông Kinh và Dương Kinh thất thủ, triều Mạc bị quân nhà Lê đánh bật ra khỏi đồng bằng Bắc Bộ. Con cháu họ nhà Mạc rút lên cố thủ ở đất Cao Bằng, hy vọng với sự bảo trợ của nhà Minh - mà trong suốt mấy chục năm triều Mạc đã cúc cung tận tụy triều cống như một phiên thần, thêm vào đó là nhờ sự hiểm trở, xa cách của vùng núi non Đông Bắc xa xôi, trước hết là để hùng cứ một phương, duy trì hương hỏa của dòng họ, tiếp đến là để củng cố, nuôi dưỡng và phát triển lực lượng, chờ cơ hội thuận lợi sẽ tiếp tục tham chiến tranh giành bá quyền thống trị với các thế lực đối địch khác.

Lực lượng còn lại của họ Mạc sau mấy chục năm chinh chiến triền miên, đặc biệt là thất bại nặng nề trong trận quyết chiến năm Nhâm Thìn (1592), rồi lại phải đương đầu với các cuộc truy quét quyết liệt của họ Trịnh, hơn lúc nào hết, họ Mạc cần phải có những “lá chắn" - điểm tựa vững chắc để duy trì phần lãnh thổ "đứng chân" cuối cùng của mình. Do vậy, cùng với thời gian, một hệ thống thành lũy được nhanh chóng xây dựng ở Cao Bằng và các địa bàn kế cận.

Đối với các chúa Nguyễn, sau mấy chục năm ẩn nhẫn gây dựng thế và lực, khi thấy đã đủ mạnh, Nguyễn Phúc Nguyên quyết định ly khai chính quyền trung ương ở Đông Kinh - chia cắt đất nước, xây dựng một giang sơn riêng cho dòng họ. Mặc dù đã có mấy chục năm chuẩn bị, nhưng chính quyền của chúa Nguyễn Phúc Nguyên vẫn mang tính chất địa phương. Lãnh địa mà họ Nguyễn hùng cứ vẫn là một vùng đất mới. Cả nhân lực và vật lực của họ Nguyễn không thể sánh được với chính quyền Lê - Trịnh. Và, tất nhiên chính quyền của chúa Nguyễn không thể tránh khỏi những đòn trừng phạt, tiêu diệt của chính quyền Lê - Trịnh. Trong cuộc đọ sức này rõ ràng họ Nguyễn ở vào một vị thế thấp yếu hơn nhiều. Do vậy, mục đích trước nhất của họ Nguyễn nhất định chưa phải là tranh giành với chúa Trịnh quyền thống trị đất nước, mà chỉ dừng lại ở mức độ phân chia phạm vi lãnh thổ. Thực tế lịch sử đã minh chứng rằng: từ năm Đinh Mão (1627) đến năm Nhâm Tý (1672), quân Trịnh sáu

https://thuviensach.vn

lần xuất binh tiến vào Đàng Trong hòng tiêu diệt quân Nguyễn, trong khi đó quân Nguyễn chỉ một lần duy nhất tiến ra đánh lại Đàng Ngoài, nhưng cũng chỉ dừng lại chiếm giữ vùng bắc Quảng Bình, thu thóc lúa và đưa dân chúng đi khai hoang các vùng đất mới phía Nam mà thôi. Chính bởi vậy, ngay khi cuộc Trịnh - Nguyễn phân tranh bùng nổ, vấn đề phòng ngự, phòng thủ đã trở thành quan điểm tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt đối với các hoạt động quân sự của quân đội chúa Nguyễn. Hệ quả trực tiếp của quan điểm về chiến tranh phòng thủ - phòng ngự đó được thể hiện trực tiếp qua kế sách của các mưu sĩ Đào Duy Từ và Nguyễn Hữu Dật (năm Canh Ngọ - 1630) hiến cho chúa Nguyễn Phúc Nguyên về việc xây dựng hàng loạt các chiến lũy phòng thủ được gọi chung là lũy Thầy (trong đó có lũy Nhật Lệ, lũy Trường Dục).

Như vậy, trong thời kỳ 1527-1771, những vùng lãnh thổ cát cứ của các tập đoàn phong kiến đã liên tiếp được dựng nên, với những quyết tâm khác nhau và trở thành hệ quả hoặc tiền đề cho các cuộc chiến tranh giành quyền lực, trong đó tiêu biểu là nội chiến Nam - Bắc triều và Trịnh - Nguyễn phân tranh. Lãnh thổ cát cứ của các tập đoàn phong kiến có khi chỉ là một vùng tương đối nhỏ nhưng hiểm trở như Cao Bằng đối với triều Mạc sau năm Nhâm Thìn (1592), có khi là một vùng rộng lớn như vùng đất Thuận Hóa - Quảng Nam của các chúa Nguyễn. Lãnh thổ cát cứ được dựng nên, tách ra, có khi nhằm mục đích tìm một căn cứ đứng chân để dần mở rộng địa bàn, như vùng cát cứ ở miền núi Thanh Hóa giáp Ai Lao của buổi đầu Nam triều, có khi là để hùng cứ một phương như các chúa Nguyễn, có khi lại là nhằm mục đích ẩn thân chờ thời, như trường hợp nhà Mạc chiếm giữ Cao Bằng sau năm Nhâm Thìn (1592)... Vấn đề nổi bật về tư tưởng quân sự thời kỳ 1527-1771 chính là tư tưởng xây dựng và sử dụng thành lũy trong chiến đấu phòng ngự - phòng thủ, nhằm mục đích trước mắt và sống còn là bảo vệ vùng lãnh thổ cát cứ của các tập đoàn phong kiến.

- Thành lũy triều Mạc ở phía Bắc:

Tháng 8 năm Bính Tuất (1586), trước tình hình quân Nam triều ngày càng giành được ưu thế quân sự, chiến tranh ngày càng đẩy sâu vào vùng kiểm soát có nhà Mạc, liên tiếp uy hiếp Đông Đô, Thái bảo Giáp Trưng bàn với vua Mạc rằng: “Việc dụng binh là một việc rất cần thiết hiện nay. Kính mong bệ hạ giữ thói kiệm nước, giảm sự tiêu bừa, tích của để dùng vào việc binh. Uỷ cho Phụ chính ứng vương phải nghiêm hiệu lệnh, đặt tướng tá trong các doanh, phải chọn bậc anh dũng; quân sĩ phải tuyển hạng tinh nhuệ; sắm thuyền bè, duyệt thủy quân, luyện voi ngựa, chuẩn bị khí giới súng ống và cung nỏ, để làm kế sách đánh địch.

Về phương tây nam, những chỗ xung yếu giáp giới bên địch, thì nên đắp lũy cao, đào hào sâu, đặt bẫy nỏ, nghiêm phòng bị, và đặt thêm đồn trại, chia quân giữ nơi hiểm yếu.

Thành Đại La, từ Cửa Nam, Ông Mạc đến Nhật Chiêu, những lũy đất nên đắp cao thêm, và khai sâu thêm những con hào ở đấy.

Trên mặt Hoàng thành, từ cửa Nam đến cửa Bắc, nên tu sửa những bức tường thấp ở trên mặt thành cho thật cao, để bảo hiểm trong thành.

https://thuviensach.vn

Một khi chiến cụ đã đầy đủ, phòng vệ trong ngoài đã chu đáo thì giữ sẽ vững, đánh sẽ thắng. Giặc ngoài đã dẹp, trong nước tự yên, hạ thần tuy hưu dưỡng tại nơi điền viên, cũng được dự hưởng phúc thái bình"[78].

Theo đó, nhà Mạc bèn tổ chức sửa sang đường sá ngoại thành Thăng Long, lại huy động quân dân hai xứ Tây và Nam dồn sức đắp lũy đất, trên lũy trồng tre gai, trên từ sông Hát xuống đến sông Hoa Đình thuộc huyện Sơn Minh, kéo dài đến vài trăm dặm, tạo thành các bức lũy vững chắc phòng ngừa quân Trịnh kéo ra[79].

Năm Mậu Tý (1588), Mạc Mậu Hợp lại huy động quân dân các huyện trong bốn trấn đắp thêm các lớp lũy ngoài thành Đại La ở Thăng Long, từ phường Nhật Chiêu (nay là phường Nhật Tân, Hà Nội) vượt qua Hồ Tây, qua cầu Dừa (nay thuộc phường Thịnh Quang, Hà Nội) đến cầu Dền (nay là ô Cầu Dền, gần Bạch Mai, Hà Nội) kéo dài suốt đến Thanh Trì, giáp phía tây bắc sông Nhị Hà, cao hơn thành Thăng Long đến khoảng vài trượng, đào 3 lớp hào, đều trồng tre ken dày, hết sức kiên cố, toàn bộ lũy đất kéo dài mấy mươi dặm để bao bọc lấy phía ngoài thành Thăng Long[80].

Như vậy, ngay trước cuộc quyết chiến năm Nhâm Thìn (1592) quyết định kết cục cuộc nội chiến Nam - Bắc triều giữa quân đội nhà Mạc với quân đội Lê - Trịnh, triều Mạc đã huy động đến tận cùng sức người sức của, dựng nên quanh Kinh thành Thăng Long một hệ thống bờ lũy dài, kiên cố bao quanh bảo vệ chính quyền trung ương của mình. Đây là bức lũy dài nhất của Thăng Long - Hà Nội trong lịch sử. Đồng thời cũng là chiến lũy lớn nhất, công phu nhất mà triều Mạc đã tổ chức xây dựng và sử dụng trong suốt thời gian cầm quyền. Bức lũy này là thành tựu hiện thực lớn nhất của tư tưởng xây dựng và sử dụng thành lũy trong chiến đấu phòng ngự - phòng thủ bảo vệ vùng lãnh thổ cát cứ của triều Mạc. Tuy vậy, cố gắng cuối cùng và lớn nhất của triều Mạc về xây dựng thành lũy cho đến trước khi bị đánh bật ra khỏi đồng bằng Bắc Bộ cũng đã không giúp cho vua tôi triều Mạc bảo vệ được Đông Kinh, bảo vệ được vùng lãnh thổ mà họ đã dày công mở rộng và ra sức giữ gìn trong gần 70 năm cầm quyền. Quân Lê - Trịnh đã nhanh chóng chọc thủng được hệ thống thành lũy của nhà Mạc, chiếm Đông Kinh.

Sau khi bị đánh bật ra khỏi Kinh thành Thăng Long, tiếp đến là Hải Dương, Yên Quảng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, cuối cùng nhà Mạc phải rút lên vùng rừng núi biên giới Cao Bằng, hy vọng nương nhờ vào sự can thiệp của nhà Minh và sự hiểm yếu của vùng rừng núi Đông Bắc xa xôi để cát cứ. Trong cuộc tiễu trừ dư đảng nhà Mạc ở Cao Bằng (lúc đó gọi là Cao Bình) của chính quyền Lê - Trịnh, tính chất của một cuộc nội chiến giữa hai thế lực để giành quyền thống trị ngày càng phai nhạt, với sự suy yếu rõ nét của họ Mạc. Họ Mạc đã lui về trở thành một thế lực cát cứ ở vùng núi, như thủ lĩnh của một bộ tộc muốn ly khai, tách ra khỏi sự kiểm soát của chính quyền trung ương để làm chủ một "góc trời" sơn cước - một hiện tượng tương đối phổ biến ở vùng núi Đông Bắc - Tây Bắc nước ta trong lịch sử, như Nùng Trí Cao, Đèo Cát Hãn... trước đó.

https://thuviensach.vn

Để bảo vệ chính quyền và lãnh thổ của mình trước các cuộc truy diệt của chính quyền Lê - Trịnh, họ Mạc đã dựng nên ở khu vực Cao Bằng một hệ thống "lá chắn" - căn cứ chính là những thành lũy. Những thành lũy này đã nhiều lần ngăn chặn thành công các cuộc tấn công của quân Lê - Trịnh, trong đó có những cuộc tiến công quy mô lớn do đích thân chúa Trịnh chỉ huy. Những thành lũy này cũng là bàn đạp vững chắc, bảo vệ một hậu phương yên ổn, để từ đây, hơn một lần, quân Mạc đã tiến xuống đồng bằng Bắc Bộ, chiếm giữ được Đông Kinh một thời gian, khiến cả triều đình vua Lê - chúa Trịnh phải tạm lánh vào Thanh Hóa. Những "lá chắn" của họ Mạc đã bảo vệ một "tàn quân" suốt hơn 30 năm (1592-1623), tạo nên một thế lực cát cứ tuy không thực hùng mạnh, nhưng bền chắc và tồn tại dai dẳng trên miền núi Đông Bắc Tổ quốc.

Khảo sát qua tài liệu thư tịch và các di tích tại địa phương cho thấy, trên một dải vùng Đông Bắc nước ta vẫn còn dấu tích của một hệ thống quan ải, thành lũy phân bố tương đối đồng đều tại các trấn Yên Bang (Yên Quảng), Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hưng Hoá. Ở Lạng Sơn hiện còn một cửa ải quan trọng dọc tuyến biên giới phía Bắc là cửa Nam Quan (trấn Nam Quan, Đại Nam Quan, Mục Nam Quan). Cửa này nguyên là cửa ải Pha Lũy ở thế kỷ XV. Tên trấn Nam Quan được nhắc đến lần đầu tiên trong sự kiện năm Canh Tý (1540), khi Mạc Đăng Dung tới hành sảnh của quân Minh xin đầu hàng. Trấn Cao Bằng có tới 13 cửa ải, thành lũy. Các cửa Tụ Long và Bạch Đích là cửa ải lớn thuộc Tuyên Quang. Trấn Hưng Hoá có ba cửa ải lớn là Bảo Thắng, Bát Xát và Phòng Thu.

Những tài liệu thư tịch còn lưu giữ và được khai thác cho đến nay chưa cho phép phục dựng quá trình xây dựng và sự tham gia của các thành lũy này trong cuộc chiến đấu bảo vệ vùng lãnh thổ cát cứ của họ Mạc những năm 1592-1623. Tuy nhiên, chính sự tồn tại dai dẳng của thế lực nhà Mạc sau những "lá chắn" này, cùng những dấu tích còn lại của hệ thống thành lũy của họ Mạc ở vùng núi Đông Bắc, tiêu biểu là di tích thành nhà Mạc hiện còn được giữ gìn ngay trong lòng thị xã Cao Bằng, thành phố Lạng Sơn... là những minh chứng đầy thuyết phục cho sự tồn tại của hệ thống thành lũy được nhà Mạc xây dựng và sử dụng trong chiến đấu phòng ngự - phòng thủ bảo vệ vùng lãnh thổ cát cứ trong lịch sử đất nước cuối thế kỷ XVI - đầu thế kỷ XVII, đồng thời cũng là một minh chứng cho một quan điểm nổi bật trong tư tưởng quân sự của nhà Mạc - tư tưởng xây dựng và sử dụng thành lũy trong chiến đấu phòng ngự - phòng thủ.

- Thành lũy của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong:

Năm Canh Tý (1600), Đoan quận công Nguyễn Hoàng sau khi tham gia đánh dẹp nhà Mạc đã tìm cách trở về Thuận Hóa – Quảng Nam nhằm tránh xa sự khống chế, sát hại của họ Trịnh. Thời gian đầu, họ Nguyễn ở Thuận Hóa - Quảng Nam vẫn là một bộ phận của chính quyền Lê - Trịnh. Nhưng từ năm Kỷ Mùi (1619), Nguyễn Phúc Nguyên cự tuyệt chính quyền Lê - Trịnh, chiêu nạp Đào Duy Từ làm quân sư, đắp lũy Trường Dục ở Quảng Bình, cắm cọc giăng xích ở các cửa sông làm kế phòng thủ chống nhau với quân Trịnh. Hệ thống thành lũy trong chiến đấu (phòng thủ) bảo vệ vùng lãnh thổ cát cứ được hình thành trong tư

https://thuviensach.vn

tưởng quân sự của chúa Nguyễn và đội ngũ võ tướng của họ Nguyễn. Và một hệ thống thành lũy cũng đã nhanh chóng được chính quyền họ Nguyễn hiện thực hóa và sử dụng trong cuộc Trịnh -Nguyễn phân tranh đang sắp sửa bùng nổ dữ dội.

Người có vai trò quan trọng bậc nhất, cũng là người đã khai mở tư tưởng xây dựng và sử dụng thành lũy trong chiến đấu (phòng thủ) để bảo vệ vùng lãnh thổ cát cứ của họ Nguyễn chính là Đào Duy Từ[81].

Năm Kỷ Tỵ (1629), thực hiện mưu đồ "giải quyết vấn đề miền Nam", áp đặt sự thống trị trên toàn quốc, Trịnh Tráng sai Nguyễn Khắc Minh đem sắc tấn phong Nguyễn Phúc Nguyên làm Thái phó quốc công, giục ra Đông Kinh đi đánh giặc. Khắc Minh đến Thuận Hoá, Chúa bèn triệu quần thần vào bàn bạc. Đào Duy Từ nói rằng: đó là chúa Trịnh mượn mệnh lệnh vua Lê để dử ta đấy. Nhận sắc mà không đến, thì họ còn trách ta được, nếu không nhận tất họ động binh. Việc hiềm khích ngoài biên một khi hé ra, không phải là phúc sinh dân! Hơn nữa phía ta, thành quách chưa kiên cố, quân sĩ chưa luyện tập, một khi giặc đến, lấy gì chống được? Chi bằng nay hãy tạm nhận sắc, cho họ không nghi, ta được chuyên tâm sửa sang phòng giữ bờ cõi. Rồi sau dụng kế trả sắc, thì họ không làm gì được ta"[82]. Chúa Nguyễn nghe lời Đào Duy Từ, bèn nhận sắc hậu đãi sứ giả rồi tiễn về Đông Đô.

Đào Duy Từ khuyên chúa Nguyễn Phúc Nguyên đừng nộp lễ cống và thu thuế cho họ Trịnh. Chúa nói: "Tiên vương (chỉ Nguyễn Hoàng -TG) tài trí hơn đời cũng phải đi lại thông hiếu. Ta nay nhỏ mọn không bằng tiên vương, đất đai binh giáp lại không bằng một phần mười của Đông Đô, nếu không nộp cống thì lấy gì mà giữ đất đai để nối nghiệp trước?". Đào Duy Từ bèn bàn rằng: "Thần nghe nói dẫu có trí tuệ, không bằng nhân thời thế. Cứ uy vũ anh hùng, mưu kế sáng suốt của tiên vương, không phải là không giữ được đất đai. Song thời bấy giờ những thuộc tướng ở ba ty đều tự do Trịnh cắt đặt (thời Thế Tông nhà Lê, Mai Cầu làm Tổng binh Thuận Hoá, thời Kính Tông nhà Lê, Vũ Chân làm Hiến sát Thuận Hoá), phàm cử động việc gì cũng bị bọn họ kiềm chế, nên tiên vương phải nhẫn nại như thế. Nay chúa thượng chuyên chế một phương, quan liêu tự quyền cắt đặt, một lời nói ra ai còn dám trái. Thần xin hiến một kế, theo kế ấy thì không phải nộp thuế, mà giữ được đất đai và có thể dựng nên nghiệp lớn"[83] - đó chính là kế sách xây dựng thành lũy.

Đào Duy Từ cho rằng: "Nay, dựng nghiệp đế vương, cốt phải vẹn toàn. Người xưa nói không nhọc một lần thì không được rảnh lâu, không tốn một lần thì không được yên mãi. Tôi xin lấy quân và dân hai xứ (Thuận Hoá - Quảng Nam) đắp lũy dài, trên từ núi Trường Dục dưới đến bãi cát Hạc Hải, nhân thế đất đặt lũy hiểm cho vững, việc phòng bị ngoài biên, quân giặc dẫu đến cũng không làm gì được"[84].

Nghe theo Đào Duy Từ, mùa xuân năm Canh Ngọ (1630), chúa Nguyễn điều động quân dân Thuận - Quảng đắp lũy Trường Dục và chỉ sau hơn một tháng thì hoàn thành. Đây là tòa lũy - "lá chắn" đầu tiên của chúa Nguyễn được xây dựng để chuẩn bị cho cuộc giao chiến với họ Trịnh.

https://thuviensach.vn

Sách *Đại Nam thực lục tiền biên* mô tả lũy Trường Dục: "cao 1 trượng 5 thước, ngoài đóng gỗ lim, trong đắp đất, làm 5 bậc, voi ngựa đi được, dựa núi men khe, dài hơn 3.000 trượng, mỗi trượng đặt một khẩu pháo quá sơn, cách 3 hoặc 5 trượng lập một pháo đài, đặt một khẩu súng nòng lớn. Thuốc đạn chứa như núi. Mấy tháng đắp xong luỹ, thành một nơi ngăn chặn hẳn hai miền Nam - Bắc. Lại đặt xích sắt chắn ngang các cửa biển Nhật Lệ và Minh Linh"[85].

Mùa đông năm Canh Ngọ (1630), Đào Duy Từ khuyên chúa Nguyễn xuất quân đánh chiếm châu Nam Bố Chính (Bố Trạch, Quảng Bình). Bấy giờ, tướng Trịnh là Nguyễn Khắc Kham giữ châu Bắc Bố Chính, còn châu Nam Bố Chính do Tri châu Nguyễn Tịch trấn giữ. Đào Duy Từ khuyên chúa Nguyễn nên đánh lấy vùng đất của Nguyễn Tịch trước, để giữ sông Gianh, tạo ra một vùng đệm ngăn cách hẳn miền Nam của chúa Nguyễn với miền Bắc của chúa Trịnh. Chúa Nguyễn tán đồng, bèn cử Nguyễn Đình Hùng dẫn quân đi đánh. Nguyễn Đình Hùng dẫn quân đánh úp quân Trịnh, chém chết Nguyễn Tịch, chiếm Nam Bố Chính đặt làm dinh Bố Chính (dinh Ngói), biến sông Gianh làm ranh giới Nam - Bắc, đặt 24 thuyền quân do Trương Phước Phấn chỉ huy trấn giữ.

Năm Tân Mùi (1631), sau khi cùng Nguyễn Hữu Dật đi Quảng Bình xem xét hình thế sông núi, Đào Duy Từ bàn với chúa Nguyễn rằng: "Tôi xem từ cửa biển Nhật Lệ đến núi Đâu Mâu thuộc Đồng Hới ngoài có khe ngòi sâu, bùn lầy, dùng để làm hào, trong đắp lũy dài, lại hiểm hơn lũy Trường Dục gấp 10 lần"[86]. Lúc đầu, chúa Nguyễn thấy công việc khó khăn, tốn kém, e ngại không làm; nhưng trước lời lẽ thuyết phục, khẩn thiết của Đào Duy Từ, chúa Nguyễn lại nghe theo và sai Đào Duy Từ cùng Nguyễn Hữu Dật đảm trách đốc thúc việc xây đắp lũy Thầy (lũy Thầy dưới triều Nguyễn sau này được đổi tên là Định Bắc trường thành, hay trường thành Quảng Bình). Công trình quân sự này đúng như dân gian xác nhận: "Dẫu rằng có cánh khó qua Lũy Thầy". Và, trên thực tế, lũy Thầy đã góp phần chủ yếu để quân Nguyễn ngăn chặn hiệu quả tất cả các cuộc tấn công xuống phía Nam của quân Trịnh.

Năm Nhâm Dần (1632), sau khi đánh tan quân Trịnh vào xâm lấn Nam Bố Chính, chúa Nguyễn quyết định đắp lũy Trấn Ninh. Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Hữu Dật được giao trông coi công việc đắp lũy này. Vài tháng sau, lũy Trấn Ninh hoàn thành. Từ đó, với các chiến lũy kế tiếp nhau, công việc phòng thủ của quân Nguyễn càng trở nên vững vàng hơn[87].

Mùa đông năm Quý Dậu (1633), Trình Tráng đem quân thuỷ bộ tiến công Nam Bố Chính. Quân Trịnh tiến thẳng đến cửa biển Nhật Lệ. Chúa Nguyễn cử Nguyễn Hữu Dật đem quân đi chống cự. Nguyễn Hữu Dật bèn đắp thêm lũy Trường Sa để hộ vệ chính lũy (lũy Thầy). Quân Trịnh tổ chức tấn công liên tiếp khoảng 10 ngày nhưng đều bị chặn lại trước hệ thống lũy vững chắc. Nhận thấy quân Trịnh tinh thần hoang mang, nhuệ khí giảm sút, Nguyễn Hữu Dật bất ngờ mang quân xông ra đánh dữ dội. Quân Trịnh bị thiệt hại quá nửa. Trịnh Tráng bèn cử người giữ châu Bắc Bố Chính, rồi dẫn quân về Đông Đô[88].

https://thuviensach.vn

Đến năm Mậu Tý (1648), chúa Trịnh lại cử tướng Trịnh Đào đem đại quân đánh miền Nam. Khi tiến đến Vũ Xá, quân Trịnh cũng tổ chức đắp lũy phòng ngự. Chúa Nguyễn cử Thế tử Dũng Lễ hầu Nguyễn Phúc Tần thống lĩnh các doanh quân, chia đường tiến đánh. Nguyễn Hữu Dật cùng Tôn Thất Lộc lĩnh bộ binh làm tiên phong. Khi đến lũy Trường Dục, gặp lúc gió ngược nổi to, nhiều tướng muốn dừng quân trụ lại cố thủ; nhưng Nguyễn Hữu Dật cho rằng: quân giặc dẫu nhiều nhưng theo ven núi mà đi, chưa biết địa hình chỗ nào hiểm, chỗ nào dễ. Ta chẹn chỗ hiểm mà xông ra đánh, tất phá được quân giặc. Theo đó, quân Nguyễn đội ngũ tề chỉnh tiến lên rất gấp, phá tan đạo quân tiên phong của quân Trịnh. Thừa thắng, Nguyễn Phúc Tần cử Nguyễn Hữu Tiến tập trung quân bộ có tượng binh làm tiên phong, nhân đêm tối đánh thẳng vào lũy của quân Trịnh. Quân Trịnh đại bại. Lũy mới đắp của quân Trịnh bị phá tan. Trịnh Đào đang đóng quân ở đồn Nam Bố Chính nghe tin thất trận vội vã bỏ quân chạy trốn[89].

Tháng 6 năm Quý Tỵ (1653), chúa Nguyễn tổ chức đắp thêm đồn Sa Chủy (lũy Mũi Dùi) ở cửa biển Nhật Lệ[90].

Tiếp đến, năm Ất Mùi (1655), Phạm Tất Đồng chỉ huy quân Trịnh vượt qua sông Gianh xâm chiếm Nam Bố Chính. Gặp lúc Nguyễn Phúc Tần cũng muốn tiến đánh Bắc Hà, liền cử Nguyễn Hữu Dật đi tuần ngoài biên giới, xem xét hình thế núi sông. Khi trở về, Nguyễn Hữu Dật hiến kế cho chúa Nguyễn rằng: "Gần đây, mấy năm dụng binh, quân ta chưa từng qua sông sang Bắc. Nay tôi xin chia quân làm ba đạo: Thượng đạo trước đánh Tất Đồng. Trung đạo tiến theo sau để làm thanh thế tiếp ứng. Trịnh Đào ở doanh Hà Trung được tin, tất cho rằng quân ta kéo đến chỉ nhằm đánh Tất Đồng mà thôi, thế nào Đào cũng bỏ trại không mà đem quân đi cứu Tất Đồng. Quân hạ đạo của ta lén ra Hoành Sơn, đánh úp Lê Hữu Đức, nhân sơ hở cướp lấy doanh Hà Trung. Thế là kế điệu hổ lìa núi, đánh một trận có thể thu được toàn thắng"[91]. Được chúa Nguyễn đồng ý, Nguyễn Hữu Dật lập đài đốt lửa báo hiệu ở các cửa biển Quảng Bình để báo tin tức cho nhanh chóng, kịp thời; mặt khác, tổ chức đặt kho ở lũy Trường Dục, sai tướng sĩ các doanh Quảng Bình, Bố Chính chuẩn bị quân nhu để đợi trưng phát, rồi tải lương thảo chứa vào đó để cung cấp lâu dài cho quân sĩ chiến đấu. Khi công việc chuẩn bị đã cơ bản hoàn tất, Nguyễn Hữu Dật được cử làm Đốc chiến cùng Tiết chế Nguyễn Hữu Tiến đem quân thủy, bộ vượt qua sông Gianh, tiến đánh quân Trịnh ở Bắc Bố Chính. Quân Nguyễn đi đến đâu, đánh trận phần lớn giành được toàn thắng, chiếm giữ đất 7 huyện của Nghệ An.

Mùa hạ năm Bính Thân (1656), chúa Nguyễn ra Quảng Bình, đóng trại ở An Trạch; Nguyễn Hữu Dật đến yết kiến và bàn rằng: "Dụng binh hai năm nay, mới tạm định được 7 huyện Nghệ An, lấy được rất khó mà tốn của rất nhiều. Nay chưa có thể tiến đánh, xin hãy đắp lũy ở bờ nam sông Lam để giữ và đợi cơ hội"[92]. Chúa Nguyễn bèn cho khởi công đắp thêm một dãy lũy ở bờ nam sông Lam (dòng sông đổ ra cửa biển Đan Nhai ở Nghệ An). Nguyễn Hữu Dật cũng chia quân đóng giữ ở bờ nam sông Lam, dựa vào lũy mới đắp để cố thủ.

https://thuviensach.vn

Mùa thu năm Đinh Dậu (1657), Nguyễn Hữu Dật đem quân đánh úp quân Trịnh đóng ở lũy Đồng Hôn, giành được thắng lợi rồi lui về.

Mùa thu năm Mậu Tuất (1658), Nguyễn Hữu Tiến đem quân đánh phá các huyện Đông Thành, Hưng Nguyên và Nam Đường (Nghệ An). Quân Trịnh phòng thủ hết sức nghiêm cẩn. Nguyễn Hữu Dật cùng Nguyễn Hữu Tiến hội quân tiến đánh quân Trịnh đóng ở lũy Đồng Hôn. Quân Trịnh kinh sợ tan vỡ. Tướng trấn thủ của họ Trịnh là Vân Khả trốn về An Trang. Quân Nguyễn toàn thắng. Nguyễn Hữu Tiến lại dẫn quân về.

Mùa thu năm Canh Tý (1660), thực hiện ý đồ chiếm toàn bộ đất Nghệ An, Nguyễn Hữu Dật dẫn quân vượt sang sông Tam Chế, đánh quân Trịnh ở lũy Đồng Hôn. Quân Trịnh liệu thế không chống cự được đã bỏ chạy về An Tràng. Thừa thắng, Nguyễn Hữu Tiến đốc thúc quân sĩ vượt qua sông Lam, tổ chức chốt giữ từ lũy Đồng Hôn đến xã Lăng Khê để làm thế ỷ dốc. Quân Nguyễn làm cầu phao qua sông để tiến sang bờ nam sông Lam. Thanh thế của quân Nguyễn ngày càng lừng lẫy. Trịnh Căn nghe tin hoảng sợ, muốn bỏ Nghệ An, lui về giữ Thanh Hoá. Các thuộc tướng ra sức can ngăn, Trịnh Căn mới cố sức giữ Nghệ An.

Sau đó, chúa Nguyễn cho rằng đang lúc giao thời mùa thu và mùa đông, mưa to gió rét, chỗ đóng quân lại không có địa thế hiểm trở có thể làm chỗ dựa được, bèn hạ lệnh cho quân rút về lũy cũ cố thủ đợi tới mùa xuân sẽ lại đem quân đánh tiếp. Nguyễn Hữu Dật cùng Nguyễn Hữu Tiến bèn sai dỡ cầu phao, rút quân về bờ nam sông, củng cố bờ lũy đã đắp trước đó ở bờ nam sông Lam để cố thủ.

Mùa xuân năm Tân Sửu (1661), sau khi được thăng làm Chưởng cơ, trấn thủ doanh Bố Chính, Nguyễn Hữu Dật ra sức sửa sang thành lũy, vỗ về quân dân, việc phòng thủ quân Trịnh ngày càng thêm vững vàng. Để củng cố hơn nữa thành trì nơi biên ải, Nguyễn Hữu Dật dời đồn đến xã Phúc Lộc, lại đắp lũy từ cửa biển xã Am Náu đến chân núi xã Chu Thị, tiếp liền với lũy lớn Động Hồi. Trên lũy thiết đặt pháo đài, sửa sang đường đi, làm kế phòng thủ cầm cự lâu dài[93].

Mùa đông năm Tân Sửu (1661), khi Trịnh Căn đem quân đến đánh, Nguyễn Hữu Dật làm kế "vườn không nhà trống", đưa dân châu Nam Bố Chính vào phía trong đại lũy để cố thủ.

Mùa xuân năm Nhâm Dần (1662), quân Nguyễn dời đồn đến Vũ Xá, đắp thành lũy để chống quân Trịnh. Nguyễn Hữu Dật lập mưu, sai Trương Văn Vân cho quân sĩ đóng giả làm quân Trịnh, nhân lúc đêm tối, ngầm đi ra ngòi Động Hồi, bất ngờ tập kích doanh trại của Trịnh Đào, diệt hơn một trăm quân Trịnh. Cũng vào thời gian trên, tại lũy Vũ Xá quân Nguyễn nổi trống mõ, hò reo vang dội. Tưởng rằng quân Nguyễn đang kéo đến tăng cường, tướng Trịnh vội vàng thúc quân sĩ bỏ lũy chạy trốn. Quân Nguyễn tổ chức truy đuổi đến sông Gianh, bắt được hầu hết voi ngựa, khí giới, chiếm các đồn lũy của quân Trịnh.

https://thuviensach.vn

Cũng năm Nhâm Dần, quân Nguyễn lại tiến hành đắp thêm lũy Trấn Ninh để phòng giữ đường biển. Toà lũy mới đối nhau với lũy Sa Bộ tạo nên thế ỷ dốc cho nhau rất lợi hại.

Đến mùa hạ năm Nhâm Tý (1672), Trịnh Căn một lần nữa mang 10 vạn quân (phao lên là 18 vạn) tiến vào đánh quân Nguyễn. Trịnh Tạc đích thân kèm xa giá vua Lê đốc thúc hậu quân.

Được tin cấp báo, tháng 7 năm Nhâm Tý, chúa Nguyễn cử Nguyễn Phúc Hiệp làm Nguyên soái, thống lĩnh ba quân đánh trả quân Trịnh. Tiến đến phủ Tân Thắng (Quảng Bình), Phúc Hiệp sai Nguyễn Hữu Dật giữ lũy Sa Phụ, Trấn thủ Quảng Bình là Nguyễn Mỹ Đức giữ chính lũy, Chưởng cơ Trương Phúc Cương giữ lũy Trấn Ninh, Trấn thủ Bố Chính là Triều Tín giữ lũy Động Hồi, Trấn thủ Cựu Dinh là Thuận Đức (không rõ họ) giữ lũy Đâu Mâu, Cai cơ Thuận Trung (không rõ họ) giữ cầu Mỗi Nại. Tham tướng Tài Lễ tổ chức quân sĩ đóng cọc gỗ để ngăn cửa biển Nhật Lệ. Quân thủy quân bộ giữ vững liên lạc. Ở thế dựa vào nhau[94].

Tháng 9 năm Nhâm Tý, quân Trịnh tiến đến lũy Động Hồi. Triều Tín chia quân tiến đánh quân Trịnh không được, bèn đem dân chúng vào trong lũy cố thủ. Quân Trịnh đóng từ Chính Thủy đến Sơn Đầu, từ Phú Xá đến Trấn Ninh, lại đắp lũy từ Sơn Đầu đến bờ biển, bày một nghìn chiến thuyền ở sông Gianh và cửa Nhật Lệ để tiếp ứng bộ binh, thanh thế vang dậy. Nguyên soái Nguyễn Phúc Hiệp nghe tin, cử Tham tướng Tài Lễ đem thủy quân đắp pháo đài ở lũy Trấn Ninh. Tham mưu Đồng Giang (không rõ họ) chiêu mộ dân ven núi làm lính để giữ những đường xung yếu ở các cửa nguồn đề phòng quân Trịnh đánh thọc vào[95].

Chúa Nguyễn thấy quân Trịnh thế mạnh, triệu bề tôi họp gấp để bàn định phương kế đối phó. Cai cơ Tống Đức Minh thưa rằng: Quân Trịnh vào sâu, lợi ở sự đánh chóng, ta cứ hào sâu lũy cao, giữ mãi để quân nó nhụt đi. Vả lại việc đánh thành là tai vạ của nhà binh. Quân Trịnh tiến đánh không được, lương thực không tiếp tế được, thế tất sẽ phải nhân đêm trốn đi, ta thừa thế đánh, một tiếng trống là phá được[96].

Tháng 11 năm Nhâm Tý, quân Trịnh tiến đến vây đánh lũy Trấn Ninh. Nguyên soái Nguyễn Phúc Hiệp thống suất đại binh đóng ở Cừ Hà, cử các tướng chia đóng ở đồn Sa Chảy và cửa Nhật Lệ để phân chia thế lực quân Trịnh. Chỉ huy quân Trịnh là Lê Thời Hiến đốc thúc 3 nghìn quân tiến đến sát chân lũy, san hào, lấp rãnh, hợp sức đánh gấp. Chỉ trong vòng một ngày mà lũy Trấn Ninh sắp bị hạ tới ba, bốn lần. Trương Phúc Cương hoảng sợ xin bỏ lũy Trấn Ninh, lui giữ Mỗi Nại. Nguyên soái Nguyễn Phúc Hiệp ra lệnh phải "gắng sức cố giữ bằng được lũy, ta đến cứu ngay"; và tức khắc sai Nguyễn Hữu Dật đi cứu lũy Trấn Ninh. Lúc đầu, Nguyễn Hữu Dật cho rằng: "Chức vụ của ta là giữ lũy Sa Bộ, còn Trấn Ninh không phải phận sự của ta, ta không dám bỏ đây mà đi"[97]. Nhưng sau đó lên bờ lũy quan sát thấy phía Trấn Ninh lửa sáng rực trời, súng vang như sấm, biết là tình hình đã rất gấp, Nguyễn Hữu Dật bèn dẫn quân đi tiếp cứu ngay. Quả thật, khi đến nơi lũy Trấn Ninh đã bị chọc thủng đến hơn 30 trượng, dường như không thể chống đỡ được.

https://thuviensach.vn

Bấy giờ trời đã tối, Nguyễn Hữu Dật sai quân sĩ buộc rơm cỏ làm đuốc đốt sáng rực trời ngăn không cho quân Trịnh đến gần; đồng thời tập trung quân sĩ khẩn trương chặt cây làm kè, dựng ván làm phên, lấy sọt tre đựng đất để đắp vá những chỗ bị đào phá. Sáng ra, quân Trịnh hết sức bàng hoàng bởi lũy đã được hàn vá lại một cách rất vững chắc rồi, không thể đánh phá nổi.

Lúc này, chúa Nguyễn trú đóng ở xã Toàn Thắng, nghe tin Trấn Ninh nguy cấp, liền sai sứ phi ngựa đến hỏi tình hình; Nguyễn Hữu Dật tâu rằng: “Trước kia quân ta đi sâu vào Nghệ An là đất lạ, quân Trịnh còn không phạm được huống chi nay ta lũy cao, hào sâu, lấy thế chủ mà ứng phó với khách, lại còn sợ gì"[98].

Đến mùa đông năm Nhâm Tý (1672), thấy cuộc giao chiến đã kéo dài nhiều tháng mà vẫn không lấy được Trấn Ninh, chúa Trịnh và chúa Nguyễn thoả thuận lấy sông Gianh làm giới phân định đất nước thành hai "quốc gia” là Đàng Ngoài và Đàng Trong. Đạo Lưu Đồn và các lũy Trấn Ninh, Sa Bộ, Trường Dục trở thành bức tường thành vững chắc phân chia Nam - Bắc.

Cuộc Trịnh - Nguyễn phân tranh đến đây là kết thúc.

Trong cuộc chiến tranh này, những thành lũy mà các chúa Nguyễn dựng nên đã phát huy tác dụng lớn lao trong khả năng tác chiến của quân đội cũng như thế tương quan lực lượng của hai bên.

Tóm lại, trong suốt thời gian từ thế kỷ XVI đến nửa đầu thế kỷ XVIII, trong bối cảnh các hoạt động quân sự diễn ra liên miên, sự du nhập nhiều kỹ thuật quân sự Tây phương và những sự quan tâm vượt bậc của các tập đoàn phong kiến cầm quyền đã đem lại cho tư tưởng quân sự Việt Nam những sự phát triển quan trọng. Trong đó, xây dựng và sử dụng thành lũy phục vụ trong các hoạt động chiến đấu phòng ngự - phòng thủ trở thành một quan điểm tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt trong quá trình chiến tranh của các thế lực phong kiến cát cứ ở Đại Việt.

Song, tư tưởng xây dựng thành lũy của triều Mạc, triều Nguyễn giống nhau ở chỗ là đều phục vụ cho mục đích phòng thủ, phòng ngự và đôi khi, đôi chỗ là cho chiến đấu tiến công. Còn điểm khác nhau cơ bản lại chính là quan điểm lựa chọn vị trí (địa bàn) để xây dựng các hệ thống thành lũy đó: nhà Mạc thì chủ yếu xây dựng hệ thống thành lũy ở ngay dinh lũy trú đóng trực tiếp của triều đình, cụ thể như Đông Đô, Hải Dương, sau đó là Lạng Sơn, Cao Bằng... mà không chú ý chọn những vùng đất hiểm yếu để xây dựng những công trình phòng thủ nhằm ngăn chặn, đánh địch từ xa. Do vậy, kết quả tất yếu là khi tuyến (hệ thống) phòng thủ bị uy hiếp, thất thủ cũng đồng nghĩa với cuộc chiến đã thất bại. Có thể nói, đây chính là điểm hạn chế trong tư tưởng xây dựng và sử dụng thành lũy phục vụ công cuộc chiến đấu phòng thủ, phòng ngự để bảo vệ lãnh địa cát cứ của triều Mạc. Ngược lại, chúa Nguyễn lại chọn các địa bàn hiểm yếu vùng đất Quảng Bình (nơi có sông Nhật Lệ, cửa biển Nhật Lệ, sông Gianh, địa hình và chất đất thuận lợi cho việc chọn vị trí và đào đắp các thành lũy) để

https://thuviensach.vn

xây dựng nên các thành lũy phục vụ công cuộc phòng thủ, phòng ngự bảo vệ lãnh thổ chiếm đóng của mình. Mặt khác, hệ thống phòng ngự, phòng thủ của chúa Nguyễn cũng như đội ngũ võ tướng thuộc quyền được xây dựng với tư tưởng chỉ đạo là phải xây dựng hệ thống thành lũy có nhiều tầng, nhiều lớp liên hoàn, nối tiếp nhau (phòng ngự có chiều sâu và chiều rộng), bảo đảm vững chắc cho chiến đấu thắng lợi. Đây cũng chính là lý do cắt nghĩa một phần cho thắng lợi của tư tưởng xây dựng và sử dụng thành lũy của chính quyền họ Nguyễn trong cuộc đọ sức cam go với chính quyền Lê - Trịnh.

Thực tế lịch sử thời kỳ từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII đã cho phép khẳng định rằng: *Xây dựng các công trình phòng thủ bảo vệ Tổ quốc là một luận điểm lớn trong tư tưởng quân sự của bất cứ triều đại nào, thời đại nào trong lịch sử Việt Nam.*

3. Đối ngoại quân sự vừa mềm dẻo vừa cứng rắn để giữ vững biên cương đất nước

Cuộc nội chiến Nam - Bắc triều kéo dài tới 60 năm là sự khởi đầu cho tình trạng phát triển không ổn định trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam thời trung đại. Cuộc xung đột này đã ảnh hưởng tiêu cực đến tiến trình phát triển mọi mặt của đất nước. Riêng với việc biên phòng, dù cả hai bên, Nam triều và Bắc triều đều tập trung vào việc tiêu diệt lẫn nhau để tranh giành quyền độc tôn thống trị đất nước; song họ đều thống nhất quan điểm tư tưởng đối ngoại quân sự vừa mềm dẻo vừa cứng rắn để giữ vững biên cương, và cả để mở mang bờ cõi của phần lãnh địa cát cứ.

- *Quan hệ của triều Mạc với triều Minh:*

Sáu tháng sau khi lên ngôi - tháng 2 năm Mậu Tý (1528), Mạc Đăng Dung đã cử phái đoàn sứ thần sang Yên Kinh báo biểu: *Con cháu họ Lê không còn ai thừa tự, cho nên di chúc cho đại thần họ Mạc tạm quản việc nước*, nhà Minh không tin, mật sai người sang Đại Việt "thăm dò tin tức, gạn hỏi căn do". Đăng Dung cùng bầy tôi *thường đặt lời lẽ để đối đáp, lại dùng vàng bạc để đút lót những viên tướng nhà Minh canh giữ biên thùy, nhờ họ che chở.*

Chính sách "đi trước một bước" này của triều Mạc không phải là không có hiệu quả. Chỉ ngay trong năm Kỷ Sửu (1529), anh em Trịnh Ngung, Trịnh Ngang, cựu thần nhà Lê, chạy sang triều đình nhà Minh *tố cáo Đăng Dung cướp ngôi, và xin viện binh để đánh dẹp* đã bị chính các quan nhà Minh ở biên giới giữ lại, phong tỏa tin tức không cho lọt vào sâu trong nội địa. Cũng vì biên giới nội địa bị giám sát như vậy, khiến Trịnh Duy Liêu, sứ giả của tập đoàn phong kiến Lê - Trịnh do Nguyễn Kim phái sang triều đình Minh năm Bính Thân (1536) để tố cáo "tội trạng" của Mạc Đăng Dung và xin nhà Minh cất quân đánh Mạc, phải tìm đi đường biển[99]. Không ngẫu nhiên mà một số quan lại phụ trách vùng Lưỡng Quảng đứng về

https://thuviensach.vn

phía tán thành chủ trương không phát binh lực sang Đại Việt trong cuộc bàn luận ở triều đình nhà Minh.

Cũng năm Bính Thân (1536), nhân dịp Hoàng hậu nhà Minh sinh hoàng tử, vua Minh sai sứ mang chiếu thư đi báo cho các nước tùy thuộc biết đến mừng. Viên quan Bộ Lễ tâu: "Nước An Nam bỏ cống đã hai chục năm nay". Bên cạnh đó, việc Trịnh Duy Liêu mang lời khẩn cầu của tập đoàn Lê - Trịnh sang đã đổ thêm dầu vào ngọn lửa sĩ diện và cuồng vọng bành trướng của triều đình nhà Minh. Vua Minh giao cho Bộ Binh thực hiện cuộc Nam chinh "hỏi tội" triều Mạc

Tuy nhiên, liền trong nhiều tháng, cuộc bàn luận của vua tôi triều đình Minh vẫn chưa ngã ngũ. Quan Thị lang Hộ bộ là Đường Trị dâng sớ bày tỏ bảy điều tác hại của cuộc chinh phạt, coi "bãi bỏ việc Nam chinh là điều may mắn lớn cho thiên hạ". Thị lang Phan Trân viết sớ can ngăn cuộc tiến binh. Tổng đốc Lưỡng Quảng Phan Đán (con trai Phan Trân) đồng tình với cha, với quan niệm "Mạc Đăng Dung cướp ngôi họ Lê cũng như họ Trần cướp ngôi, nếu Đăng Dung chịu dâng biểu, nạp cống thì đối với quốc thể cũng là đủ" và trình sớ lên vua Minh. Tuần án ngự sử Quảng Đông là Dư Quang cũng không tán thành phát binh. Hậu quả là Phan Trân bị vua Minh quở mắng, cách chức, Dư Quang bị tước bổng lộc.

Kết quả của cuộc bàn luận kéo dài này là nhà Minh quyết định phát binh "trừng phạt" triều Mạc. Năm Đinh Dậu (1537), nhà Minh cử Hàm Ninh hầu Cừu Loan làm Tổng đốc quân vụ, Binh bộ Thượng thư Mao Bá Ôn làm Tham tán quân vụ đem quân sang biên giới nước ta. Hộ bộ Thị lang Hồ Liễn, Cao Công Thiều đến trước vùng Vân Quý, Lưỡng Quảng để điều động quân lương. Đô đốc Thiêm sự Giang Hoàn và Ngưu Hoàn làm Tả Hữu phó tổng binh đốc quân đi trước còn đại tướng thì cử sau[100].

Theo dõi sát sao và nhanh chóng đánh giá được tình hình, nhà Mạc cử Văn Trường bá Phạm Chánh Nghị mang thư cáo cấp đến Vân Nam, giải thích việc chấp chính của mình và phủ nhận gốc tích không rõ ràng của Lê Ninh: "Họ Lê không có con nối, khi Khoáng sắp mất có bàn với quân thần, cha con Đăng Dung đều có công với nước, vậy giao ấn tín cho y để giữ nước. Bởi thế cả nước suy tôn Dung lên ngôi. Sở dĩ không dâng biểu xưng thần và nộp cống là vì năm trước Trần Thăng (tức Trần Cung) chiếm cứ Lạng Sơn, nghẽn đường không qua được, về sau lại bị các quan giữ cửa ải của Thượng quốc đóng cửa không cho qua. Còn như Lê Ninh là con của tên loạn thần Nguyễn Kim, mạo xưng họ Lê chứ không phải là con trai của Huệ"[101].

Khi biết tình thế của cuộc chiến tranh do nhà Minh phát động đến gần, Mạc Đăng Doanh một mặt "liền tu sửa trại sách, luyện tập thủy quân; trưng cầu hết thảy các con thần lão tướng để cùng bàn việc nước. Phục chức cho Thái bảo Vũ Hộ làm Tây quân Tả đô đốc Chưởng phủ sự"[102], cho dân đào hố chôn cọc tre để bẫy quân kỳ, tung tin sẽ theo đường biển tập kích Quảng Đông…

https://thuviensach.vn

Mặt khác, nhà Mạc cử Nguyễn Văn Thái sang Yên Kinh dâng biểu xin hàng. Nhà Minh cho rằng: "Những lời trong biểu bưng bít, lừa dối. Vả lại tuy xin hàng mà lời lẽ vẫn không thành khẩn khuất phục, Đăng Dung lại không tự trói mình để chịu tội"[103]. Chuyến đi sứ không thành.

Năm Kỷ Hợi (1539), Mao Bá Ôn đến Quảng Tây, đóng quân dựng đồn và truyền hịch rằng: *Hễ ai bắt được cha con Mạc Đăng Dung thì thưởng cho quan tước và 2 vạn lạng bạc*. Song, mặt khác Mao Bá Ôn cũng ra điều kiện nếu cha con Mạc Đăng Dung biết tự trói mình đợi tội, *thành khẩn dựng hết các sổ sách về đất đai và nhân dân* thì sẽ lui binh.

Trước tình hình đó, Mạc Đăng Dung cùng cháu là Văn Minh và 40 bề tôi, trong đó có Nguyễn Như Quế, Đỗ Thế Khanh, Đặng Văn Trị, Lê Thuyên, Nguyễn Tổng, Tô Văn Tốc, Nguyễn Kinh Tế, Dương Duy Nhất, Bùi Trí Vinh... qua trấn Nam Quan dâng biểu xin hàng, nộp sổ sách và cắt đất 5 động[104] ở Đông Bắc vốn được sáp nhập vào Đại Việt từ đầu thời Lê Sơ trả lại cho nhà Minh.

Mao Bá Ôn tâu về Yên Kinh: *Đăng Dung phần sợ uy trên, phần mến đức độ, đã tự trói mình đợi tội, dựng đất đai theo chính sóc* và "biện hộ" cho nhà Mạc, rằng: “Nếu như xem Mạc Đăng Dung là kẻ có tội đầu hàng mà chưa có thể khinh suất cho tước và đất thì cháu hắn là Mạc Phúc Hải hiện nay còn đợi lệnh. Nếu mang ơn cho tội thì hoặc có thể cho làm các chức đô hộ Tổng quản theo như việc của nhà Hán, nhà Đường... Còn như Lê Ninh tự xưng là con cháu họ Lê nhưng cứ theo các ty tra xét thì tung tích khó biết rõ ràng. Trịnh Duy Liêu thì có ngầm đến động trại Thạch Lâm nước ấy, gắn liền với thổ quan Quảng Tây, diện mạo của Lê Ninh thế nào không từng biết, cho nên hoặc gọi là Lê Ninh, hoặc gọi là Lê Hiến, hoặc gọi là Quang Chiếu, Quang Hòa hoặc lại bảo là họ Trịnh trá xưng, mà Trịnh Viên thì nói rằng ở động Tất Mã tuy có Lê Ninh nhưng lai lịch tông phái không biết rõ, bày tỏ sự tình, tuổi tác, nét mặt lại khác với lời báo trước đây của Trịnh Duy Liêu đều khó lấy làm bằng cứ. Hãy cho ở Tất Mã mà chờ lệnh. Nếu không phải là con cháu họ Lê thì bỏ đấy. Còn Trịnh Duy Liêu thì cho sở thuộc Quảng Đông tùy nghi cấp lương, cho ruộng và nhà đừng để phải bơ vơ. Xử nhân như thế ngõ hầu mới chu tất"[105].

Sau hành động trên, quan hệ nhà Minh (Trung Quốc) - nhà Mạc (Đại Việt) trở lại bình thường. Nhà Mạc chấp nhận làm phiên thần về mặt hình thức với vua Minh, theo lệ quy định mà cống nộp trong suốt hơn nửa thế kỷ ở Thăng Long và còn tiếp tục giữ các mối quan hệ ngoại giao khá tốt đẹp với nhà Minh ngay cả khi đã rút lên cát cứ ở Cao Bằng.

Tháng 10 năm Tân Sửu (1541), nhà Minh đổi tên nước An Nam thành An Nam đô thống sứ ty, phong Mạc Đăng Dung làm Đô thống sứ, ban ấn chương và cho con cháu được thế tập, quy định thể lệ triều cống 3 năm một lần. Hằng năm triều Mạc cử người lên Nam Quan đón lịch Đại thống của nhà Minh. Các lễ cống năm trước nếu thiếu thì phải bổ sung.

Tháng 3 năm Nhâm Dần (1542), Mạc Phúc Hải đến trấn Nam Quan để xét nghiệm và "hội khám” cùng nhận 1.000 bản lịch Đại thống của nhà Minh. Tháng 8, nhà Mạc sai Mạc

https://thuviensach.vn

Kính Điển, Nguyễn Công Nghi sang tạ ơn triều Minh. Tháng 12, nhà Minh phong Mạc Phúc Hải nối chức An Nam Đô thống sứ ty Đô thống sứ.

Năm Quý Mão (1543), nhà Mạc sai sứ sang nhà Minh. Vua Minh ra lệnh ban cấp cho sứ giả của triều Mạc theo thể lệ như cũ, nhưng bãi bỏ việc ban yến, giảm bớt cỗ bàn để tỏ ra không phải là lễ tiếp bồi thần. Đến năm Mậu Thân (1548), Lê Tiến Quý lại được cử sang sứ nhà Minh. Đến năm Giáp Tý (1564), Mạc Mậu Hợp sai Nguyễn Doãn Khâm, Nguyễn Năng Thuận sang cống triều Minh, từ đó đổi lệ định cứ 6 năm triều cống một lần.

Kể từ ngày thành lập cho đến suốt cả thời gian tồn tại, nhà Mạc đã bị cuốn vào cuộc nội chiến khốc liệt triền miên ở trong nước. Hậu quả là không chỉ có tiềm lực quốc gia bị cùng kiệt, mà tâm lý chán ghét chiến tranh đã lan toả khắp các tầng lớp nhân dân. Dù vậy, với triều Minh thì bên cạnh việc tăng cường phòng bị, bằng hàng loạt các biện pháp chính trị - ngoại giao khôn khéo, mềm dẻo, triều Mạc đã tránh được chiến tranh, bảo vệ được chủ quyền quốc gia.

Việc cắt 4 động thuộc 2 châu cho nhà Minh vào năm Mậu Tý (1528) là có thật; nhưng, đây vốn là đất của nhà Minh mà một thế kỷ trước, thổ tù vùng này chịu quy phục và cắt nộp cho nhà Lê. Trong tình hình đối nội, đối ngoại phức tạp của nhà Mạc lúc đó, thì việc trả lại 4 động vốn của nhà Minh là một ứng xử hợp lý, có tính toán chiến lược của triều Mạc: lấy đại cục và lợi ích cơ bản làm mục tiêu cao nhất. Đây chính là một quan điểm thuộc về tư tưởng đối ngoại quân sự của triều Mạc.

- Quan hệ của triều Lê - Trịnh với triều Minh, Thanh và Ai Lao:

Tất cả các quan ải, cửa sông, cửa biển ở Đàng Ngoài đều được nhà nước tổ chức bảo vệ và giữ được về căn bản như đã có từ thời Lê Sơ.

Tại các vùng biên giới, tùy tính chất quan hệ biên giới ở những khoảng thời gian khác nhau, chính quyền Lê - Trịnh thiết đặt hệ thống đồn binh phòng thủ dọc biên giới. Năm Nhâm Dần (1722), khi việc tranh chấp mỏ đồng Tụ Long trở nên căng thẳng, viên trấn thủ Tuyên Quang bấy giờ là Nguyễn Thành Lý dâng sớ về triều đình xin đóng thêm 3 đồn binh dọc biên giới. Và như vậy, dọc biên giới thuộc châu Bảo Lạc và Vị Xuyên (Tuyên Quang) bấy giờ có tất cả 6 đồn binh là Tỉnh Biên, Hà Giang, Linh Trường, Tụ Long, Ninh Bắc và Trung Mang, với tổng số 2.315 quân. Ngoài ra, còn có 77 binh lính người dân tộc thiểu số của các thổ mục Hoàng Văn Tuy và Hoàng Văn Toàn hỗ trợ tuần xét biên giới[106]. Bên cạnh đó, trong suốt thời Lê - Trịnh, triều đình Đàng Ngoài tiếp tục áp dụng chính sách ràng buộc đối với các tù trưởng miền núi biên giới để quản lý đất đai và dân sự. Để quản lý chặt chẽ cương vực đất đai, từ năm Giáp Tuất (1694), các xã, động vùng biên phải tiến hành lập sổ "tu tri bạ" ghi rõ địa giới, hình thế núi sông, những nơi hiểm yếu của địa phương gửi lên để hợp biên vào bản đồ của trấn.

Với Ai Lao, thế kỷ XVII, Ai Lao thịnh vượng được gần nửa thế kỷ và có quan hệ bang giao hoà bình với Đại Việt. Nhưng từ năm Canh Ngọ (1690), vua Ai Lao là Xulinha Vôngxa

https://thuviensach.vn

băng hà, đất nước bị chia thành ba vương quốc nhỏ là Luổng Phạbang, Viêng Chăn và Chămpaxắc. Trong nhiều năm tiếp đó, các vương quốc này xung đột với nhau ngày càng quyết liệt, tạo cơ hội cho Xiêm La (Thái Lan) can thiệp ngày càng sâu vào nội tình. Dù vậy, chính quyền Đàng Ngoài luôn duy trì chính sách ngoại giao quân sự mềm mỏng nhưng có nguyên tắc đối với chính quyền Ai Lao. Vì thế, quan hệ ngoại giao Đàng Ngoài - Ai Lao tương đối tốt đẹp. Ai Lao không còn quấy rối ở vùng biên giới với Đại Việt, vùng phía Tây biên cương nước ta khá yên ổn.

- Chúa Nguyễn cương nhu với Chămpa và Chân Lạp:

Năm Mậu Ngọ (1558), Đoan Quận công Nguyễn Hoàng được chính quyền Nam triều cử vào trấn thủ Thuận Hoá. Đến năm Canh Ngọ (1570), ông kiêm quản luôn cả vùng Quảng Nam giáp với Chămpa. Kể từ đây Nguyễn Hoàng ra sức ổn định và củng cố miền biên giới phía Nam này để tạo dựng cơ sở cát cứ. Sự kiện này đánh dấu một bước quan trọng trong quá trình mở cõi xuống phía Nam, thâu nhập thêm các vùng đất mới và những cộng đồng cư dân mới.

Vào khoảng thời gian từ thế kỷ XVI đến nửa đầu thế kỷ XVIII, vương quốc Chân Lạp liên tục bị Xiêm La chèn ép, xâm thực đến mức không tự bảo vệ được mình và họ buộc phải dựa vào đồng minh gần gũi là chính quyền họ Nguyễn ở Đàng Trong. Mối quan hệ láng giềng gần gũi cùng với thời gian đã dẫn đến hệ quả tất yếu là các mặt kinh tế, văn hoá, chính trị và xã hội giữa người Cao Miên và người Việt ngày càng giao hòa bền chắc.

Năm Tân Hợi (1611), chúa Nguyễn Phúc Nguyên cho quân giúp Chân Lạp đánh đuổi quân Xiêm La. Đổi lại thiện tình giao hảo đó, vua Chân Lạp đã cho phép họ Nguyễn đưa dân vào khai khẩn sinh sống ở vùng đất hoang vu, sình lầy ở Đồng Nai, Biên Hoà, lập dinh điền ở Bà Rịa, lập sở thu quan thuế ở khoảng Chợ Lớn, Bến Nghé hiện nay. Năm Mậu Tuất (1658), vua Chân Lạp cam kết với chúa Nguyễn giúp đỡ người Việt đang sinh sống ở Đồng Nai, Bà Rịa. Từ đây, lưu dân người Việt đến ở chung với người Cao Miên để khai khẩn ruộng đất, chung tay xây dựng quê hương mới. Đến những năm Kỷ Tỵ (1689), Canh Ngọ (1690), miền đất phía bắc sông Tiền đã được cư dân cũ và mới ra sức khai khẩn, biến những vùng chằm phá, rừng rú hoang vu, rậm rạp thành đất canh tác nông nghiệp.

Năm Mậu Dần (1698), chúa Nguyễn Phúc Chu cử Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh đi kinh lược vùng đất đồng bằng sông Cửu Long, đặt huyện Phúc Long (Đồng Nai), dựng dinh Trấn Biên (Biên Hoà), dinh Phiên Trấn (Gia Định). Người Việt được chiêu mộ thêm đến vùng đất mới an cư, lập nghiệp. Sau năm Kỷ Mão (1699), vùng đất từ phía bắc sông Tiền liền một dải với đất xứ Đàng Trong chính thức được ghi vào bản đồ xứ Đàng Trong của các chúa Nguyễn - một phần lãnh thổ của quốc gia Đại Việt. Quá trình "Nam tiến" được tiến hành bền bỉ và hợp lý. Tính đến năm Đinh Sửu (1757) chúa Nguyễn đã khéo léo kết hợp các biện pháp đối ngoại quân sự và kinh tế - xã hội để thâu nhập vào lãnh thổ xứ Đàng Trong toàn bộ dải đất từ Châu Nam Bố Chính (Quảng Bình) tới vùng biển đảo phía Tây Nam.

https://thuviensach.vn

Vùng đất Nam Bộ ngày nay, ở vào thế kỷ XVI - XVII còn là một vùng đất mới, rộng mênh mông mà dân cư lại vô cùng thưa thớt. Về danh nghĩa, khu vực này thuộc quyền kiểm soát của Chân Lạp, nhưng trong thực tế ngay cả trong những thời kỳ hưng thịnh, Chân Lạp cũng chưa từng xác lập được quyền cai quản thật sự, chặt chẽ và trực tiếp của mình. Cũng bắt đầu từ đầu thế kỷ XVII, những nhóm di dân tiên phong của người Việt đã đến vùng đất Mô Xoài (Bà Rịa), Đồng Nai (Biên Hoà) khai khẩn đất hoang, lập ra những làng Việt đầu tiên trên đất Nam Bộ.

Năm Canh Thân (1620), chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên gả con gái cả của mình là công chúa Ngọc Vạn cho Quốc vương Chân Lạp là Chey Chettha II làm Hoàng hậu. Dưới sự bảo trợ của bà Hoàng hậu người Việt của Vương triều Chey Chettha II và chính sách đối ngoại quân sự của chính quyền chúa Nguyễn, cư dân Việt từ vùng Thuận Hóa - Quảng Nam vào làm ăn, sinh sống ở lưu vực sông Đồng Nai ngày một đông thêm. Đây là cơ sở thuận lợi cho chúa Nguyễn dần dần hợp pháp hoá quyền kiểm soát của mình đối với vùng đất đã được người Việt khai khẩn.

Năm Quý Hợi (1623), chúa Nguyễn đã cho lập thương điếm ở Prey Kôr (khu vực chợ Cầu Kho thuộc quận I Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay) để thu thuế. Sự kiện này đánh dấu một bước tiến quan trọng của người Việt trên con đường chính thức hoá công cuộc khai phá vùng đất phương Nam, tiến thêm một bước quan trọng trong việc khẳng định vai trò, vị thế ở khu vực phía Nam.

Đối với các vùng đất người Việt đã khai khẩn được và những khu vực lãnh thổ nhạy cảm ở biên giới, bên cạnh chính sách ngoại giao tích cực để phát triển vùng đất khẩn hoang, các chúa Nguyễn có thái độ rất kiên quyết đối với những hành động quân sự xâm phạm lãnh thổ. Năm Mậu Tuất (1658), vua Chân Lạp là Nặc Ông Chân tiến quân đến vùng đất Mô Xoài, chúa Nguyễn Phúc Tần coi đó là hành động "xâm phạm biên cảnh" và sai quân đến Mô Xoài bắt giữ lại[107]. Tuy nhiên, ngay sau đó Nguyễn Phúc Tần lại đưa Nặc Ông Chân trở lại làm vua nước Chân Lạp với mục đích thắt chặt mối quan hệ ràng buộc, triều cống và biến vua Chân Lạp trở thành phiên thần phụ thuộc, có trách nhiệm phải bảo vệ những cư dân Việt sang làm ăn, sinh sống ở khu vực Đồng Nai, Gia Định...

Trong bối cảnh quan hệ trong khu vực đang có những tiến triển khá thuận lợi cho chúa Nguyễn như vậy, thì ở Trung Quốc, nhân việc nhà Thanh thay thế nhà Minh, một số quan lại và quân lính trung thành với triều đình nhà Minh không chấp nhận sự thống trị của nhà Thanh đã vượt biển sang Đàng Trong tìm đất sinh sống. Họ góp phần thúc đẩy nhanh hơn quá trình khai phá vùng đất Nam Bộ. Sách *Đại Nam thực lục* chép: Kỷ Mùi, năm thứ 31 (1679), mùa xuân, tháng giêng, tướng cũ nhà Minh là Long Môn Tổng binh Dương Ngạn Địch và Phó tướng Hoàng Tiến cùng với Tổng binh các châu Cao, Lôi, Liêm Trần Thượng Xuyên và Phó tướng Trần An Bình đem hơn 3.000 quân và hơn 50 chiến thuyền đến các ra biển Tư Dung và Đà Nẵng, tự trần là bô thần nhà Minh, quyết không chịu làm tôi nhà Thanh, nên đến quy hàng xin làm tôi tớ. Biết rõ phong tục, tiếng nói của họ đều khác, khó bề sai dung, nhưng xét thấy

https://thuviensach.vn

họ bị thế cùng bức bách mới tìm đến đây nên chúa Nguyễn quyết định dung nạp và phán xử rằng: Nay đất Đông Phố (tên cổ của Gia Định), nước Chân Lạp đồng ruộng phì nhiêu nghìn dặm, triều đình chưa rỗi mà kinh lý, chi bằng nhân lấy sức của họ cho đến khai khẩn để ở, làm một việc mà lợi ba điều. Theo đó, chúa bèn sai đặt yến tiệc uý lạo, trao cho quan chức khiến đến khai khẩn đất Đông Phố. Nhưng đồng thời, chúa Nguyễn cũng không quên Cáo dụ nước Chân Lạp rằng làm như thế là có ý không để nước Chân Lạp ra ngoài. Sau khi đến cửa khuyết tạ ơn, binh thuyền của Ngạn Địch và Hoàng Tiến vào cửa Lôi Lạp (nay thuộc đất Gia Định), đến đóng ở Bàn Lân (nay thuộc Biên Hoà). Họ vỡ đất hoang, dựng phố xá, thuyền buôn của người Thanh và các nước Tây Dương, Nhật Bản, Chà Và đi lại tấp nập...[108].

Sách *Đại Nam nhất thống chí* xác nhận ở khu vực Biên Hoà vào năm Kỷ Mùi (1679) có "bọn trấn thủ các châu Cao, Lôi, Liêm, nước Minh cũ xin phụ thuộc, lấy đất Giản Phố cho họ ở, bọn họ mở đất, lập phố, đất ấy ngày một đông đúc, có phong tục như Trung Hoa"[109]. Cũng tương tự như vậy, ở khu vực Định Tường, "bọn Dương Ngạn Địch là tướng Long Môn nhà Minh lấy tư cách là bầy tôi nhà Minh xin quy phụ, cho họ ở địa phương Mỹ Tho, dựng nhà cửa, họp người Kinh, người Di, kết thành làng xóm. Sau đó dựng 9 trường biệt nạp là Quy An, Quy Hoá, Cảnh Dương, Thiên Mụ, Gian Thảo, Hoàng Lạp, Tam Lạch, Bả Cạnh, Tân Thịnh cho dân lập ấp khai khẩn ruộng đất cày cấy; lại lập thành trang, trại, man, nâu, nhân dân đều theo nghề nghiệp của mình làm ăn để nộp thuế"[110]. Như vậy, các chúa Nguyễn đã khéo léo sử dụng lực lượng lưu vong của triều Minh làm trung gian trong các quan hệ với Chân Lạp, để biến vùng Gia Định, Biên Hoà và Mỹ Tho dần dần trở thành những trung tâm kinh tế sầm uất dưới quyền cai quản của chúa Nguyễn. Cùng thời gian này, Mạc Cửu là người xã Lôi Quách, huyện Hải Khang, phủ Lôi Châu, tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc), cũng vì việc nhà Minh mất mà "để tóc chạy sang phương Nam, đến nước Chân Lạp làm chức ố Nha, thấy phủ Sài Mạt ở nước ấp có nhiều người buôn các nước tụ họp, bèn mở sòng gá bạc để thu thuế gọi là hoa chi, lại được hố bạc chôn nên thành giàu. Nhân chiêu tập dân xiêu dạt đến các nơi Phú Quốc, Cần Bột, Giá Khê, Lũng Kỳ, Hương úc, Cà Mau (thuộc tỉnh Hà Tiên) lập thành 7 xã thôn"[111]. Mạc Cửu đã biến toàn bộ vùng đất Hà Tiên - Long Xuyên - Bạc Liêu - Cà Mau (gọi chung là Hà Tiên) thành khu vực cát cứ của dòng họ mình, hoàn toàn độc lập, không còn lệ thuộc vào chính quyền Chân Lạp nữa.

Trước tình hình phát triển hết sức nhanh chóng của khu vực Gia Định dưới sự tổ chức và quản lý của chính quyền chúa Nguyễn, Mạc Cửu càng ngày càng nhận thấy muốn phát triển lực lượng trên vùng đất này, họ không thể không dựa vào chính quyền chúa Nguyễn, không thể không đem toàn bộ vùng đất họ đang cai quản về với chúa Nguyễn. Tháng 4 năm Tân Mão (1711), Mạc Cửu đem vùng đất Hà Tiên về quy phục chúa Nguyễn, được phong làm Tổng binh trấn Hà Tiên. Việc Mạc Cửu quyết định đem vùng đất Hà Tiên về dâng cho chúa Nguyễn thực sự là bằng cứ xác nhận đến đầu thế kỷ XVIII lãnh thổ Đàng Trong dưới quyền kiểm soát của chúa Nguyễn đã kéo dài đến tận Hà Tiên và mũi Cà Mau.

https://thuviensach.vn

Năm Mậu Dần (1698), Nguyễn Phúc Chu sai Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược vùng đất Đồng Nai. Tại đây, ông tiến hành "chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phúc Long (thăng làm phủ), dựng dinh Trấn Biên (Biên Hoà), lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình (thăng làm phủ), dựng dinh Phiên Trấn (Gia Định), mỗi dinh đều đặt các chức lưu thủ, cai bạ, ký lục và các cơ đội thuyền thuỷ bộ tinh binh và thuộc binh… Thiết lập xã, thôn, phường ấp, chia cắt giới phận, khai khẩn ruộng nương, định lệnh thuế tô dung, làm sổ đinh điền. Lại lấy người Thanh đến buôn bán ở Trấn Biên lập làm xã Thanh Hà, ở Phiên Trấn, lập làm xã Minh Hương. Từ đó, người Thanh ở buôn bán đều thành dân hộ (của ta)"[112]. Lúc này, Chân Lạp chỉ còn tồn tại là một lực lượng yếu ớt và nội bộ mâu thuẫn, chia rẽ. Có thế lực muốn dựa hẳn vào chúa Nguyễn và trái lại có thế lực lại muốn chạy theo vua Xiêm. Các lực lượng đối địch luôn tìm mọi cơ hội thuận lợi để thôn tính, tiêu diệt lẫn nhau. Với việc chúa Nguyễn tiếp tục dùng các biện pháp đối ngoại quân sự khôn khéo và hài hoà, đặc biệt trong việc giúp Nặc Tôn lên ngôi vua Chân Lạp, những phần đất còn lại ở miền tây Nam Bộ dần dần được chính vua Chân Lạp dâng cho chúa Nguyễn. Đến đây, toàn bộ vùng đất Nam Bộ cả trên danh nghĩa và thực tế đã thuộc quyền cai quản của chúa Nguyễn.

Với tư tưởng đối ngoại quân sự hợp lý, lúc cương lúc nhu với chính quyền Chân Lạp, các chúa Nguyễn đã thành công trong việc giữ yên biên giới phía Nam đất nước, đồng thời chính thức sáp nhập hẳn toàn bộ vùng đất Nam Bộ vào lãnh thổ Đàng Trong. Trên các vùng biên viễn, chính quyền Đàng Trong đã tổ chức các đơn vị hành chính và bộ máy chính quyền đến tận các thôn xã, thực thi quyền lực nhà nước trong việc quản lý đất đai, hộ khẩu, trưng thu các nguồn lợi tự nhiên và thu thuế qua việc trao đổi với thương nhân nước ngoài. Sài Gòn - Gia Định dần dần trở thành trung tâm hành chính - chính trị, trung tâm kinh tế và văn hoá của cả vùng đất Nam Bộ.

Như vậy, trong suốt thời kỳ 1527-1771, những mâu thuẫn chính trị, xã hội có xu hướng dẫn đến việc giải quyết bằng các hoạt động quân sự. Đây cũng là điểm nổi bật trong biên niên sử thời kỳ này. Chiến tranh luôn cận kề và trở thành mối quan tâm, cũng là niềm quan ngại của mọi giai tầng xã hội.

Cả hai vương triều Lê Trung hưng và Mạc được dựng nên trong một bối cảnh xã hội cực kỳ phức tạp và đầy những biến động. Tình trạng hỗn loạn từ những thập kỷ trước vẫn còn để lại di họa cho cả Nam và Bắc triều. Mục tiêu chủ yếu của cả hai phía là tìm mọi biện pháp để triệt hạ lẫn nhau. Cho nên, công việc quan trọng đầu tiên, kể cả triều Mạc và triều Lê Trung hưng đều phải làm là xây dựng và củng cố lực lượng quân sự vững mạnh. Ngay sau khi tạo dựng vương triều Mạc - Bắc triều, Mạc Đăng Dung đã cho xây dựng Dương Kinh ở Hải Dương làm thế "ỷ dốc" cho Thăng Long và coi đây là căn cứ dự phòng cho triều đình khi có biến; đồng thời nhanh chóng cải tổ lại quân đội, tăng thêm quân số, chia đặt lại các vệ ty. Lực lượng quân sự của Bắc triều tương đối đông đảo, có lúc lên đến 12 vạn người, được tổ chức chặt chẽ và dùng chính sách kinh tế (chủ yếu là ruộng đất) và phong thưởng chức tước để khuyến khích ưu đãi binh lính. Bắc triều cũng thường xuyên tuyển mộ thêm binh lính để bổ

https://thuviensach.vn

sung cho quân số bị thương vong trong cuộc chiến với Nam triều. Nam triều tuy địa bàn cát cứ hẹp hơn, nhưng quân đội cũng có khoảng 6 vạn người.

Trong cuộc Trịnh - Nguyễn phân tranh, cả hai bên đều huy động lực lượng lớn. Ngay từ lần tấn công đầu tiên, chúa Trịnh cũng đã huy động đến 20 vạn quân thủy bộ (trong đó có 12 vạn bộ binh), 500 voi, 600 chiến thuyền lớn và 500 thuyền tải lương thực. Ngoài ra, thường trực có khoảng 6 vạn quân đóng giữ biên giới phía Nam. Năm Giáp Dần (1674), binh lực của họ Nguyễn có khoảng 133 chiến thuyền và 4 vạn bộ binh. Cuộc tranh chấp Trịnh - Nguyễn đã gây ra rất nhiều tổn thất, đau thương cho nhân dân cả hai miền đất nước. Nó đã thu hút biết bao sức người sức của, tàn phá biết bao làng mạc, đồng ruộng, đã giết hại biết bao người dân vô tội.

Hơn 200 năm với hàng trăm trận đánh lớn nhỏ, các bên tham chiến đã huy động hàng chục vạn quân, chủ yếu là những trai tráng khoẻ mạnh vốn là lực lượng lao động chính của xã hội. Chiến tranh đã huy động đến mức tối đa nhân tài, vật lực của đất nước. Sản xuất nông nghiệp bị ngưng trệ do thiếu lực lượng lao động chủ yếu và sức tàn phá của chiến tranh. Mặt khác, cuộc nội chiến đã đem lại cho nhân dân lao động bao cảnh tang tóc, chia lìa. Chiến tranh lan vào từng ngôi nhà, ngõ xóm.

Tổng hợp tất cả những yếu tố từ bối cảnh chính trị, thực trạng kinh tế xã hội, chuyển biến trong văn hoá tư tưởng của đất nước và cả sự du nhập vũ khí kỹ thuật quân sự phương Tây thực sự là những điều kiện trực tiếp nung nấu, thúc đẩy, nuôi dưỡng và trải nghiệm của tư tưởng quân sự Việt Nam từ năm 1527 đến năm l771.

Nhìn toàn bộ lịch sử Việt Nam từ năm 1527 đến năm 1771, với các sự kiện trải dài từ Bắc vào Nam, dưới các chính quyền Bắc triều, Nam triều, Lê - Trịnh và chúa Nguyễn, có thể nhận thấy tồn tại song song và liên tiếp các hệ tư tưởng quân sự; đó là: tư tưởng quân sự triều Mạc (Bắc triều), tư tưởng quân sự Lê - Trịnh (Nam triều và Đàng Ngoài), Tư tưởng quân sự họ Nguyễn (Đàng Trong). Các hệ tư tưởng quân sự này tuy có những dị biệt nhất định, song về cơ bản là tương đồng với nhau, cụ thể là: Tư tưởng xây dựng lực lượng quân đội mạnh làm công cụ để tranh giành quyền lực, làm chỗ dựa cho sự tồn tại của các thế lực phong kiến; tư tưởng xây dựng và sử dụng thành lũy trong chiến đấu (phòng thủ) bảo vệ vùng lãnh thổ cát cứ; tư tưởng đối ngoại quân sự lúc mềm dẻo, lúc cứng rắn để giữ vững biên cương và mở rộng cương giới. Đây cũng chính là sự kế thừa những quan điểm tư tưởng quân sự của những triều đại phong kiến trước đó trong tiến trình lịch sử của dân tộc ta; mà trong đó, xây dựng và sử dụng thành lũy phục vụ tác chiến phòng thủ, phòng ngự là một quan điểm tư tưởng quân sự nổi bật nhất của thời kỳ lịch sử này.

---

1. Xem Momoki Sáng: *Đại Việt và thương mại ở biển Đông từ thế kỷ X đến XV,* Kỷ yếu hội nghị khoa học *Đông Á, Đông Nam Á - những vấn đề lịch sử và hiện tại,* Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2004, tr.324.

https://thuviensach.vn

2. Về tên gọi của nữ Tiến sĩ này, các nguồn tài liệu ghi khác nhau: *Hải Dương phong vật chí*, ký hiệu A.882, ghi bà còn có các tên là Duệ, Du, Toàn. *Chí Linh phong vật chí* ghi tên là Nguyễn Thị Duệ. *Chí Linh phong cảnh* - VHv.167, bia *Lập cử tự bi* năm 1653, ký hiệu N.19543 -19544 ghi tên là Nguyễn Thị Ngọc Toản.

3. Lê Trang Tông lên ngôi năm 1533. Trịnh Kiểm thống lĩnh binh quyền năm 1545. Chính quyền Lê - Trịnh sụp đổ năm 1789.

4. **17 đời vua Lê là**: Trang Tông (1538-1548), Trung Tông (1549-1556), Anh Tông (1557-1573), Thế Tông (1573-1600), Kính Tông (1600-1619), Thần Tông (1619-1643), Chân Tông (1643-1649), Thần Tông - lần 2 (1649-1662), Huyền Tông (1663 - 1671), Gia Tông (1672-1675), Hy Tông (1676-1705), Dụ Tông (1705-1729), Lê đế Duy Phường (1729-1732), Thuần Tông (1732-1735), Ý Tông (1785-1740), Hiển Tông (1740-1786), Mẫn Đế - Chiêu Thống (1787-1788).

12 đời chúa Trịnh là: Trịnh Kiểm - Thái Vương (1545-1569), Trịnh Tùng - Bình An Vương (1570-1623), Trịnh Tráng - Thanh Đô Vương (1623-1657), Trịnh Tạc - Tây Đô Vương (1657-1682), Trịnh Căn - Định Vương (1682-1709), Trịnh Cương - An Đô Vương (1709-1729), Trịnh Giang - Uy Nam Vương (1729-1740), Trịnh Doanh - Minh Đô Vương (1740-1767), Trịnh Sâm - Tĩnh Đô Vương (1767- 1782), Trịnh Cán -Điện Đô Vương (1782), Trịnh Khai (1782-1786), Trịnh Bồng - Án Đô Vương (1787-1788).

5. Các Thái tử vua Lê thường được sắp xếp lấy các quận chúa họ Trịnh. Lê Kính Tông lấy Trịnh Thị Ngọc Trinh, con gái Trịnh Tùng; Lê Thần Tông có mẹ đẻ (Đoạn từ Thái hậu) và vợ (Trịnh Thị Ngọc Trúc) là chị em và con gái của Trịnh Tráng.

6. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí, Sđd,* t.l, tr.41.

7. *Đại Việt sử ký tục biên,* Nxb.Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2011, tr.121.

8. Về sau có thêm Giám ban (hoạn quan).

9. *Đại Việt sử ký tục biên, Sđd,* tr.143.

10. Xem Trương Hữu Quýnh: *Chế độ ruộng đất Việt Nam thế kỷ XI-XIII, Sđd,* t.II, tr.125.

11. Xem *Đại Việt sử ký tục biên, Sđd,* tr.123.

12. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí, Sđd,* t.II, tr.266.

13. Theo tờ khải của Bùi Sĩ Tiêm: *Đại Việt* sử *ký tục biên, Sđd,* tr.124.

14,15. *Đại Nam thực lục,* Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, t.I, tr.28, 33.

16. *Lê Quý Đô toàn tập, Phủ biên tạp lục, Sđd,* t.I, tr.51.

17,18. Xem *Đại Năm thực 1ục, Sđd,* t.I, tr.38-39, 45-46.

19. Xem *Lê Quý Đôn toàn tập, Phủ biên tạp lục, Sđd,* t.I, tr.66.

https://thuviensach.vn

20. *Lê Quý Đôn toàn tập, Phủ biên tạp lục, Sđd,* t.I, tr.146.

21. *Đại Nam thực lục, Sđd,* t.I, tr.62.

22. *Đại Nam thực 1ục, Sđd,* t.I, tr.59.

23. *Đại Nam thực lục, Sđd,* t.I, tr.59.

24,25. *Đại Nam thực lục, Sđd,* t.I, tr.32, 82.

26. Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử, Sđd,* tr.293.

27. Xem *Để Và sử ký toàn thư, Sđd,* t.III, tr.130-131; *Đại Việt thông sử, Sđd,* tr.303-304; *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Sđd,*t.II, tr.134-135.

28. Xem *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd,* t.III, tr.143-144; *Đại Việt thông sử, Sđd,* tr.316-319.

29. *Đại Việt thông sử, Sđd,* tr.327.

30. *Đại Việt sử ký toàn thư,* Sđd, t.III, tr.157.

31. Xem *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd,* t.III, tr.159.

32. Xem *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Sđd,* t.II, tr.180-181; *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd,* t.III, tr.163-164; *Đại Việt thông sử, Sđd,* tr.348-349.

33. *Đại Việt sử ký toàn thư,* Sđd, t.III, tr.164.

34. *Đại Nam thực lục, Sđd,* t.I, tr.43.

35. Xem *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Sđd,* t.II, tr.245-247; *Đại Nam thực lục, Sđd,* t.1, tr.43.

36. Xem *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Sđd,* t.II, tr.329-330; *Đại Nam thực lục, Sđd,* t.I, tr.84-88.

37. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục,* Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962, t.1, tr.28.

38. *Đại Nam thực lục, Sđd,* t.I, tr.28.

39. *Đại Nam thực lực tiền biên, Sđd,* t.I, tr.28.

40,41,42. *Đại Nam thực lực, Sđd,* t.I, tr.35, 37.

43. *Đại Nam thực 1ục, Sđd,* t.I, tr.87.

44. Xem *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd,* t.III, tr.112; *Đại Việt thông* sử, Nxb.Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr.268.

45. *Khâm định Việt sử thông giám cương* mục, Nxb.Giáo dục, Hà Nội, 1998, t.II, tr.102.

https://thuviensach.vn

46,47. *Đại Việt thông sử,* Sđd, tr.290, 292.

48. Chi tiết tổ chức Ngũ phủ quân thời Lê Thánh Tông, xin xem công trình nghiên cứu của Lê Kim Ngân: *Tổ chức chính quyền trung ương dưới triều Lê Thánh Tông (1460-1497),* Bộ Quốc gia giáo dục, Sài Gòn, 1962, tr.83-89.

49. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd,* t.III, tr.112.

50. Xem Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí,* tập II (Quan chức chí, Lễ nghi chí), Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, tr.11.

51. Về chi tiết tổ chức Đô ty thời Lê Thánh Tông, có thể tham khảo sách *Thiên Nam dư hạ tập* được dẫn lại trong *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Sđd,* t.II, tr. 1051-1053, 1018, 1103-1105, 1178-1179. Tham khảo thêm Lê Kim Ngân: *Tổ chức chính quyền trung ương dưới triều Lê Thánh Tông (1460-1497), Sđd.*

52. Xem *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd,* t.III, tr.189.

53. Xem *Đại Việt thông sử, Sđd,* tr.325.

54,55. Xem Lê Kim Ngân: *Tổ chức chính quyền trung ương dưới triều Lê Thánh Tông (1460-1497), Sđd,* tr.68, 69.

56. *Đại Việt thông sử, Sđd,* tr.298.

57. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd,* t.III, tr.154; xem thêm *Đại Việt thông sử, Sđd,* tr.323.

58. Nghiêm Tòng Giản: *Thù vực chu tư lục,* Cố cung bác vật viện đồ thư quán xuất bản, 1930, Q.6.

59. Xem thêm những phân tích, nhận định có liên quan của các nhà Việt Nam học là J.K.Taylor và Insun Yu. Xem K.Taylor: *Surface Orientation in Vietnam: Beyond Histories of Nation and Region,* The Journal of Asian Studies, No; Insun Yu: *Law and Society in 17th and 18th Century Vietnam,* Séoul, 1990.

60. *Lê triều chiếu lệnh thiện chính,* Sài Gòn, 1961, tr.164- 165.

61. *Đại Việt sử ký tục biên, Sđd,* tr.236.

62. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí, Sđd,* t.4, tr.18.

63. Xem Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí, Sđd,* t.4, tr.18.

64. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí, Sđd,* t.4, tr.31.

65. Xem Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí, Sđd,* t.4, tr.11.

66. *Đại Việt sử ký tục biên, Sđd,* tr.155.

67. Xem *Đại Việt sử ký tục biên, Sđd,* tr.163.

https://thuviensach.vn

68. Xem *Lịch triều hiến chương loại chí,* Sđd, t.4, tr.12.

69. A.Rhodes: *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài,* Ủy ban đoàn kết công giáo, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1994, *Sđd,* tr.18.

70. Xem Ngô Cao Lãng: *Lịch triều tạp kỷ,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, t.I, tr.186.

71. Xem Ngô Cao Lãng: *Lịch triều tạp kỷ, Sđd,* tr.115.

72. Xem *Đại Nam thực lục, Sđd,* t.I, tr.62.

73. Xem *Lê Quý Đôn toàn tập, Sđd,* t.I, tr.188.

74. Dẫn theo Phan Huy Lê, Chu Thiên, Vương Hoàng Tuyên, Đinh Xuân Lâm: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam,* t.III, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1960, tr.131.

75,76. *Binh thư yếu 1ược, phụ: Hổ trướng khu cơ,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr.23, 402.

77. Xem thêm *Binh thư yếu lược - Hổ trướng khu cơ,* người dịch: Nguyễn Ngọc Tỉnh, Đỗ Mộng Khuông, hiệu đính: GS. Đào Duy Anh, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2002.

78. *Đại việt thông sử, Sđd,* tr.346-347.

79. Xem *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Sđd, t.2,* tr.178-179.

80. Xem *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd,* t.III, tr.164.

81. Đào Duy Từ quê ở huyện Ngọc Sơn, Thanh Hoá. Sinh ra trong gia đình làm nghề ca xướng, Đào Duy Từ từ nhỏ đã tỏ rõ trí thông minh bẩm sinh, học rộng biết nhiều, nhưng không được chính quyền Lê - Trịnh cho đi thi. Lúc bấy giờ, Nguyễn Hoàng ở Thuận Hoá ra sức vỗ về nhân tâm, yêu dân, trọng kẻ sĩ, đang tìm cách chiêu tập hào kiệt tạo dựng cơ sở cho ý đồ "hùng cứ một phương". Đào Duy Từ quyết chí vào Nam lập nghiệp. Được một người tâm phúc của họ Nguyễn tiến cử, Đào Duy Từ lập tức được họ Nguyễn tin dùng. Chúa Nguyễn phong Đào Duy Từ làm Nha uý nội tán, tước Lộc Khê hầu, quyền cai quản quân cơ trong người, tham dự bàn bạc chính sự quốc gia.

82. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam liệt truyện,* Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1997, t.I, tr.91-92.

83. *Đại Nam thực lục, Sđd,* t.I, tr.44-46.

84,85. *Đại Nam thực lục, Sđd,* t.I, tr.44-46, 48-49.

86. *Đại Nam thực lục, Sđd,* t.I, tr.47.

87. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam liệt truyện,* Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1997, t.I, tr.102.

https://thuviensach.vn

88. Xem *Đại Nam liệt truyện, Sđd,* t.I, tr.104.

89,90. *Đại Nam thực lục, Sđd,* t.I, tr.57-58, 62.

91,92. *Đại Nam thực lục, Sđd,* t.I, tr.63-64, 69.

93. Xem *Đại Nam thực lục, Sđd,* t.I, tr.78.

94. Xem *Đại Nam thực lục, Sđd,* t.I, tr.84.

95,96. Xem *Đại Nam thực lục, Sđd,* t.I, tr.85,86.

97. *Đại Nam liệt truyện, Sđd,* t.I, tr.114.

98. *Đại Nam thực lục, Sđd,* t.I, tr.88.

99. Sự kiện này *Đại Việt sử ký toàn thư* chép vào năm Nguyên Hòa thứ nhất, năm 1533.

100. *Minh sử, Minh thông giám,* Tây Nam thư cục ấn hành, Q.57, tr.2145.

101. *Đại Việt thông sử, Sđd,* tr. 271, 277.

102. Nghiêm Tòng Giản: *Thù vực chu tư lục,* Q.6.

103. *Khâm định Việt sử thông giám cương* mục, *Sđd,* t.2, tr.112.

104. Xem *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd,* t.III, tr.121.

105. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd,* t.III, tr.122-123.

106. Xem Nguyễn Đức Châu, Nguyễn Tuấn Chung: *Ông cha ta bảo vệ biên giới (từ thời Hùng Vương đến nhà Nguyễn),* Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1994, tr.134-135.

107. Xem *Đại Nam nhất thống chí, Sđd,* t.III, tr.91.

108. Xem *Đại Nam thực lục,* Sđd, t.I, tr.72.

109,110,111. *Đại Nam nhất thống chí, Sđd,* t.V, tr.535, 84-85, 22.

112. *Đại Nam thực lục, Sđd,* t.I, tr.111.

https://thuviensach.vn

Chương III

TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ TỪ NĂM 1771 ĐẾN NĂM 1802

I- KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH ĐẤT NƯỚC VÀ NHỮNG HOẠT ĐỘNG QUÂN SỰ CỦA VƯƠNG TRIỀU TÂY SƠN

1. Sự ra đời của vương triều Tây Sơn

a) Nỗi thống khổ đến tận cùng của quần chúng nhân dân trước cảnh Trịnh – Nguyễn phân tranh

Bước sang thế kỷ XVII, chiến tranh cát cứ - nội chiến Trịnh - Nguyễn đã "nạo vét" đến tận cùng mồ hôi, công sức cũng như xương máu của người nông dân lao động trên khắp cả Đàng Trong và Đàng Ngoài; trong đó, hiểm hoạ trầm trọng nhất, trước nhất của chế độ cát cứ đè nặng lên thân phận người nông dân lúc đó là nạn bắt lính.

Thực tế lịch sử đã phản ánh đất nước ta đã từng trải qua nhiều cuộc chiến tranh chống xâm lược, trong đó có những lúc “toàn dân đều là lính" và những bài ca tôn vinh người lính, bài ca ma trận hùng tráng tràn ngập khí thế chiến thắng nối tiếp nhau xuất hiện. Nhưng trái lại, trong suốt thời Trịnh - Nguyễn phân tranh không những không có một bài ca nào xuất hiện, mà thay vào đó là những ca khúc oán thán, phản đối chiến tranh, tố cáo nỗi thống khổ của dân tộc, nỗi ai oán của những người chinh phụ nơi thôn quê dân dã về số phận chồng con họ bị đầy đọa bởi chế độ “Lính vua, lính chúa, lính làng” tàn bạo của triều đình vua Lê - chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Nhưng không phải chỉ có người lính trực tiếp cầm súng phải chịu kiếp đầy đọa, mà liên quan máu thịt với họ là những người vợ, người mẹ đang sống tại các miền thôn quê. Đó là, khi chồng và con đi lính, người phụ nữ phải "gánh cơm gạo theo ra trận” - tức là một gia đình nông dân đều phải "tự lực gồng gánh” lấy cuộc chiến tranh cho vua chúa. Chính những ca dao đồng quê như "Cái cò lặn lội bờ sông/Gánh gạo đưa chồng nước mắt nỉ non”... đã phản ánh một cách trung thực hiện tượng lịch sử bi thương, phổ biến này ở hầu khắp các làng xã Đàng Ngoài lúc bấy giờ.

Chế độ bắt lính để phát triển quân đội gắn liền với tiến hành chiến tranh đã "ngốn" gần như cạn kiệt nhân lực, vật lực của xã hội, nhưng bên cạnh đó còn một số lượng không nhỏ vật chất, tiền của phục vụ cho nhu cầu hưởng lạc của triều đình vua Lê, phủ chúa Trịnh cũng dồn

https://thuviensach.vn

cả lên đầu người nông dân; trong khi đó, hầu như lực lượng lao động chủ yếu - những người đàn ông, thanh niên trai tráng đều đã bị bắt lính, thử hỏi nông sản, lương thực sản xuất ra được hằng năm có đáng là bao. Chỉ như vậy cũng đủ thấy đời sống của người nông dân đói khát đến mức độ nào. Đó là chưa kể đến nạn đói trầm kha của Đàng Ngoài, khi mà đồng bằng châu thổ sông Hồng đã bị kiệt quệ từ thế kỷ trước trong cuộc nội chiến giữa triều Lê - Trịnh với triều Mạc.

Mặc dù vậy, so với Đàng Ngoài thì tình thế ở Đàng Trong còn nghiêm trọng, thê thảm hơn nhiều. Thích Đại Sán là một người nước ngoài đến sống tại Phú Xuân đã ghi lại chế độ bắt lính dưới thời cai trị của chúa Minh Vương như sau: “Trong nước (Đàng Trong), trăm thứ thợ đều do quân làm. Mỗi năm vào khoảng tháng ba, tháng tư, quân nhân đi ra các làng bắt dân từ 16 tuổi trở lên, những người thân thể cường tráng, đóng gông lại bằng một cái gông tre, giống như cái thang nhưng hẹp hơn để giải về phủ sung quân. Vào quân đội rồi, mỗi người chuyên học một nghề, kế phân phái đi theo các chiến thuyền để luyện tập. Có chiến tranh đem ra đánh giặc, lúc vô sự ở theo vương phủ làm xâu, tuổi chưa được sáu mươi chưa được về làng cùng cha mẹ, vợ con đoàn tụ; hằng năm thân thích đem quần áo, vật thực đến thăm mà thôi"[1]. Trong suốt thời gian Trịnh - Nguyễn phân tranh, nhất là những năm tháng tiến hành chiến tranh giành giật lãnh thổ, nạn thiếu lính là một trong những nguy cơ thường xuyên đe doạ đến sự tồn vong của các triều đại chúa Nguyễn, bởi gánh nặng xương máu phải dồn lên mảnh đất hậu phương đã bị "khai thác" đến cùng kiệt cả về nhân lực và vật lực. Chỉ như vậy cũng đủ để thấu hiểu rằng những thế hệ trai tráng của đất Đàng Trong (nhất là ở Thuận Hóa - Quảng Nam) đã bị săn lùng, truy đuổi một cách thảm khốc như thế nào bởi chính sách bắt lính, xây dựng quân đội của tập đoàn phong kiến chúa Nguyễn.

Với chế độ bắt lính và thời gian phục vụ trong quân ngũ gần như hết đời của người lính (từ 16 đến 60 tuổi), vả lại đây là việc làm trường cửu, nên một hậu quả tất yếu hiển nhiên là nạn đói cũng trở thành căn bệnh kinh niên ở khắp miền xuôi cũng như miền ngược xứ Đàng Trong; bởi, lực lượng sản xuất trong mỗi một gia đình, gồm cả những lao động chính và cả những lao động phụ đều lần lượt bị trưng dụng một cách triệt để cho guồng máy chiến tranh, đó là chưa kể đến sự vơ vét đến tận cùng những sản phẩm nông nghiệp số lượng rất khiêm tốn do người dân làm ra để cung cấp cho quân đội và nhu cầu của phủ chúa. Theo bước chân đoàn quân viễn chinh của chúa Trịnh tiến vào Đàng Trong, Lê Quý Đôn đã phải chứng kiến hết ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác về lối sống xa hoa, trụy lạc của địa chủ, quan lại, quý tộc ở đô thị. Ngược lại, cũng ở chính những nơi đó, những người nông dân đã phải chịu một cuộc sống bần hàn nhất trong suốt quá trình lịch sử khai hoang mở cõi - Lê Quý Đôn viết: Trong cõi hạn và đói, dân xiêu giạt và chết đói rất nhiều... Thuận Hoá luôn mấy năm mất mùa đói kém, lại phải đánh trận bắt lính không thôi, quân dân lìa lòng sùng sục mong làm loạn... Hình ảnh người dân nông thôn no ấm, tràn trề sức sống thuở nào vốn đã làm dấy lên niềm tự hào về quê hương, bản quán thì đến bây giờ đã tan tành trong mây khói chiến tranh cát cứ Trịnh - Nguyễn.

https://thuviensach.vn

Khái quát bức tranh ảm đạm, kiệt sức ở Thuận Hóa - Quảng Nam do nạn vét lính của chúa Nguyễn, Thích Đại Sán viết: "Dân làng toàn lão nhược. Trai tráng ra tòng quân. Nhà hư sợ mưa dột. Cây héo mặc sương nhuần. Nỗi khổ nơi làng mạc. Ai tâu lên chín từng”[2]. Như vậy, nạn đói không phải chỉ do thiên tai đột biến hoặc do thiếu đất đai cấy trồng, mà cũng chính là do nạn bắt lính và chiến tranh cát cứ của các tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn. Theo cách nói của Hoàng Phủ Ngọc Tường, thì "nạn vét lính và nạn đói là cặp quái thai sinh ra từ chiến tranh cát cứ, và như một thứ nghiệp chướng, nó luôn luôn trút xuống số phận người nông dân, đời này qua đời khác"[3].

Cuộc chiến phân tranh Trịnh - Nguyễn đã đẩy những người lính cùng dòng giống, màu da vào tình thế trực tiếp hành xử nhau bằng gươm, đao, súng đạn triền miên suốt hàng chục năm ròng, mà mục đích chỉ là nhằm "phá vỡ sự nguyên vẹn của Tổ quốc, tạo nên những lãnh địa- quốc gia mới" theo manh tâm của những tập đoàn phong kiến. Cái giá phải trả cho cuộc chiến huynh đệ tương tàn này như khái quát của Nguyễn Bỉnh Khiêm là "Núi xương, sông huyết, thảm đầy vơi”.

Song cùng với chiến tranh cát cứ, tình trạng chiếm đoạt ruộng đất, thuế khoá nặng nề và nạn ăn chơi sa đọa của hệ thống quan lại từ trung ương đến địa phương cũng là nguyên nhân gây thảm họa khốn cùng cho nhân dân.

Ở Đàng Ngoài, sự chiếm đoạt và tập trung ruộng đất vào tay giai cấp địa chủ diễn ra công khai, phổ biến và hết sức nghiêm trọng, dưới nhiều hình thức và thủ đoạn khác nhau. Trước hết là những quan lại, cường hào ở các địa phương chấp chiếm ruộng đất tư của nông dân, đẩy hàng loạt nông dân tự canh vào tình trạng “trắng tay", phá sản. Đối với ruộng đất công thuộc sở hữu làng xã, một mặt hằng ngày bị quan lại "gặm nhấm", mặt khác bị triều đình ban cấp cho quan lại và quân lính "có công với chúa”, nên người nông dân còn đâu ruộng đất mà cấy trồng. Năm Kỷ Mùi (1739), chính chúa Trịnh phải thừa nhận: Ruộng đất công vì đem phân cấp cho quân lính nên nông dân không còn có đất để cày. Không chỉ ở đồng bằng, mà ở cả vùng cao nguyên - nơi an cư của đồng bào các dân tộc thiểu số (mặc dù ở đây vấn đề sở hữu ruộng đất có những đặc điểm rất riêng), điển hình như Lạng Sơn, các quan lại, địa chủ đã câu kết với nhau lập các văn khế giả để chiếm ruộng đất của dân (chủ yếu là phần ruộng đất màu mỡ, thuận tiện canh tác).

Đồng thời với việc cướp đất, triều đình nhà Trịnh cũng tăng cường các biện pháp phụ thu, lạm bổ vơ vét tiền bạc của dân để xây dựng các cung điện, đền đài nhằm thỏa mãn cho nhục dục ăn chơi xa xỉ của chúng. Tiêu biểu như năm Giáp Ngọ (1714), chúa Trịnh Cương bắt dân ba huyện Gia Bình, Lang Tài, Quế Dương tu bổ chùa Phúc Long (Bắc Ninh); năm Đinh Mùi (1727), triển khai xây dựng hành cung ở Cổ Bi -phủ Kim Thành (thuộc Gia Lâm, Hà Nội); đồng thời, xây dựng rất nhiều cung điện, đền đài ở các vùng khác nhau phục vụ cho những cuộc tuần du, săn bắn thường xuyên vô cùng tốn kém. Sang đời Trịnh Giang, các công trình xây dựng vẫn được tiếp nối với quy mô và tiền của, công sức tập trung vô hạn độ. Năm Canh Tuất (1730), Trịnh Giang quyết định phá phủ Cổ Bi, lấy vật liệu sửa các chùa Quỳnh

https://thuviensach.vn

Lâm và Sùng Nghiêm; đồng thời, bắt hàng vạn người thuộc ba huyện Đông Triều, Chí Linh, Thủy Đường đào sông để chuyển gỗ, xây đường chở gạch ngói phục vụ công trường.

Việc bổ nhiệm các quan lại vào bộ máy chính quyền từ trung ương đến địa phương đều được thực hiện qua việc mua quan, bán tước một cách công khai. Trong khoảng thời gian từ năm Bính Thìn (1736) đến năm Canh Thân (1740), Trịnh Giang đã bốn lần ra quy định thể lệ bán quan tước, cho phép quan lại được nộp tiền để được thăng chức, nhà giàu nộp tiền để được bổ làm quan. Năm Canh Ngọ (1750), triều đình lại đưa ra phép đặt "tiền thông kinh" - ai đặt 3 quan tiền thì được miễn khảo hạch và coi như trúng sinh đồ. Từ đó, dân chúng gọi loại sinh đồ này là "sinh đồ ba quan". Đối với trường thi, việc gian dối, mua bán cũng diễn ra công khai, phổ biến và trở thành một phương thức kinh doanh làm giàu. Tham ô, hối lộ không còn là hành động nén lút, tội lỗi mà được nhà nước thừa nhận.

Tất cả những công trình xây dựng tốn kém, cộng với đời sống xa hoa, trụy lạc của vua chúa, quan lại cùng với việc xây dựng tràn lan những công trình đền đài, chùa chiền - tựu trung lại đều đổ lên đầu người nông dân phải gánh chịu. Đó là, triều đình phải liên tục tăng mức thuế cũ và đặt ra những khoản thuế mới. Năm Tân Hợi (1731), Trịnh Giang đánh thuế vào cả khách hộ và hạng tạp lưu. Năm Canh Thân (1740), Trịnh Doanh tăng thêm thuế ruộng mỗi mẫu hai tiền. Bên cạnh thuế điệu thi hành từ năm Canh Tý (1720), triều đình đặt ra khoản thu "tiền hộ phân" bổ theo từng hộ và các thứ thuế công thương nghiệp cũng không ngừng tăng thêm. Thuế nhiều đến mức người nông dân suốt năm bòn xét, chắt chiu, góp nhặt cũng không thể nộp đủ và tình trạng nợ thuế năm này dồn sang năm khác trở thành phổ biến, chồng chất lên các gia đình nông dân.

Tình trạng cướp đất, thuế khoá nặng nề không những đã uy hiếp đời sống của người nông dân mà còn gây ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của nền kinh tế nông nghiệp và công thương nghiệp. Nông dân là lực lượng sản xuất cơ bản của xã hội bị phá sản, phải lưu vong. Kinh tế tiểu nông - tế bào chủ yếu của nền kinh tế nông nghiệp bị phá hoại. Đê điều và các công trình thủy lợi không được tu bổ, củng cố, đồng ruộng bị bỏ hoang hoá ngày càng nhiều. Còn đối với tiểu thủ công nghiệp, thì như trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, nhà sử học Phan Huy Chú ghi rõ: Vì sự trưng thu quá mức, vật lực kiệt không thể nộp nổi đến nỗi người ta thành ra bần cùng mà phải bỏ nghề nghiệp. Có người vì thuế sơn sống mà phải chặt cây sơn; có người vì thuế vải lụa mà phải phá khung cửi. Cũng có kẻ vì phải nộp gỗ cây mà bỏ rìu búa, vì phải nộp thuế bắt cá tôm mà phải xé lưới chài, vì phải nộp mật mía mà không trồng mía nữa, vì phải nộp bông chè mà bỏ hoang vườn tược. Làng xóm náo động. Hậu quả là, nạn đói kém diễn ra triền miên và thường xuyên. Trong *Việt sử thông giám cương mục*ghi rằng: Dân bỏ cả cày cấy. Thóc lúa dành dụm trong xóm làng đều hết sạch, duy có Sơn Nam hơi khá. Dân lưu vong bồng bế, dắt díu nhau đi kiếm ăn đầy đường, giá gạo tăng vọt, 100 đồng tiền không đổi được một bữa ăn. Dân phần nhiều sống nhờ rau cỏ, đến ăn cả chuột rắn. Người chết đói ngổn ngang, người sống sót không còn 1 phần 10. Làng nào có tiếng là trù mật cũng chỉ còn lại năm ba hộ mà thôi[4].

https://thuviensach.vn

Đối với số người may mắn sống sót qua nạn đói phần lớn lại lâm vào tình trạng phá sản, rời bỏ xóm làng và đồng ruộng phiêu bạt đi kiếm ăn khắp nơi, tạo ra tầng lớp dân lưu vong với số lượng ngày càng đông đảo. Theo bản điều trần của Ngô Thời Sỹ gửi chúa Trịnh, thì nửa sau thế kỷ XVIII: 4 trấn ở đồng bằng Bắc Bộ với 9.668 xã thôn, thì có đến l.076 thôn xã phiêu bạt. Trấn Thanh Hoá có 1.393 xã thôn thì phiêu tán mất 297 xã thôn. Trấn Nghệ An có 706 thôn xã thì phiêu tán mất 115 thôn xã.

Cũng tương tự như Đàng Ngoài, ở Đàng Trong, việc chiếm đoạt và tập trung ruộng đất vào tay giai cấp địa chủ trở thành hiện tượng công khai, phổ biến... Nghiêm trọng nhất là ở Thuận Hóa - Quảng Nam. Địa chủ, cường hào không chỉ tìm mọi thủ đoạn để cướp đoạt ruộng đất tư hữu của nông dân, mà còn tìm cách xâm lấn dần ruộng đất công làng xã. Chúng thường viện ra lý do thiếu thuế đóng góp cho nhà nước nên phải bán hay cầm cố đất công, để rồi qua đó từng bước "hợp pháp hoá" chiếm làm của tư. Đến nửa cuối thế kỷ XVIII, nhiều xã ở vùng Thuận Hoá, hầu hết nông dân không còn ruộng đất để cày cấy. Theo số liệu thống kê ruộng đất của chúa Nguyễn vào năm Kỷ Sửu (1769): Thuận Hoá gồm 2 phủ, 8 huyện, 1 châu, có 155.181 mẫu ruộng cày cấy được và 126.857 dân đinh - bình quân mỗi dân đinh là trên 1 mẫu. Nhưng thực tế, nông dân hầu như không có ruộng đất, phải thuê ruộng đất của địa chủ với giá cắt cổ: ví như ở Lệ Thủy, Khang Lộc, giá thuê mỗi mẫu từ 3 đến 4 quan lên hơn 6 quan; ở Minh Linh, giá thuê từ 12 đến 20 quan một mẫu. Đối với Gia Định - khu vực đồng bằng chưa khai phá là bao và phần lớn nông dân phá sản ở vùng Thuận Hóa - Quảng Nam bị chiêu mộ vào đây phục vụ cho việc khai khẩn đất đai và trở thành tầng lớp nông dân tá điền, chịu sự bóc lột thậm tệ của địa chủ. Thêm vào đó, việc chăm lo đến các công trình thủy lợi, đê điều hầu như bị trễ nải, hậu họa bão lũ diễn ra, nạn mất mùa đói kém xảy ra triền miên và nghiêm trọng.

Bên cạnh việc bị địa chủ cướp đoạt ruộng đất và bóc lột địa tô, nông dân còn phải chịu một chế độ thuế khoá hết sức nặng nề. Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn chép rằng: Ở Đàng Trong, hằng năm có hàng trăm thứ thuế, mà trưng thu thì phiền phức, gian lận, nhân dân khốn khổ về nỗi một cổ hai tròng... Pháp lệnh rất phiền, nhân viên trưng thu đốc thúc rất nhiều, nên dân nghèo thường khổ về nỗi phải đóng góp gấp bội, mà trong thì ty lại, ngoài thì quan bản đường bớt xén làm cho mất tăm tích, không thể nào kêu cứu được. Sang nửa sau thế kỷ XVIII, chúa Nguyễn không chỉ tăng thêm số lượng các khoản thu, mà định mức cho từng khoản thu cũng được nâng lên gấp nhiều lần so với trước. Điển hình như: thuế đò, thuế chợ tăng gấp đôi; thuế lâm, thổ sản thì cùng với thời gian tăng lên đến hàng trăm thứ khác nhau. Mỗi khi cần thứ sản phẩm gì thì triều đình tức khắc ban ra ngạch thuế sản phẩm đó. Ví dụ: năm Kỷ Sửu (1769), quân đội cần nhiều mỡ để lau chùi, bảo quản súng đạn, nhà Nguyễn liền ban hành chế độ thu thuế mỡ lợn tại các chợ... Ngoài ra, dân Đàng Trong còn phải cấp ngụ lộc cho quan lại. Dân những xã thực hiện việc cấp ngụ lộc cho quan lại thường được miễn thuế đinh, nhưng thực tế họ phải nộp tiền và lễ vật cho quan lại rất tốn kém[5].

https://thuviensach.vn

Không phải chỉ những người dân miền xuôi bị bóc lột kiệt quệ, mà đồng bào dân tộc thiểu số sống trên vùng núi, vùng sâu cũng phải chịu nhiều thứ thuế bằng tiền hoặc hiện vật hết sức nặng nề[6]. Ngoài ra, tuỳ theo từng địa phương, người dân còn phải cống nạp các lâm, thổ sản quý hiếm như ngà voi, sừng tê giác, gỗ quý, mây, sáp ong, mật ong… cho quan lại triều đình và địa phương.

Cùng với thời gian, rất nhiều lâu đài, cung điện nguy nga tráng lệ, những núi non bộ, hồ ao nhân tạo, nhà thủy tọa, cầu treo, xung quanh là những bức tường bảo vệ với những họa tiết hình long, ly, quy, phượng rất cầu kỳ... được khẩn trương xây dựng tại thành Phú Xuân để phục vụ cho cuộc sống hưởng lạc của vua chúa, quý tộc, quan lại của triều đình. Theo "gương" của vua chúa và quý tộc cung đình, giới quý tộc và quan lại địa phương cũng đua nhau sống hưởng lạc, hủ bại. Ví như ở Thuận Hoá: "Từ quan to đến quan nhỏ, nhà cửa chạm trổ, tường xây bằng gạch đá, trướng vóc màn the, đồ dùng toàn bằng đồng, bằng sứ, bàn ghế bằng gỗ đàn, gỗ trắc, ấm chén bằng sứ, yên ngựa dây cương đều nạm vàng bạc, áo quần là lượt, nệm hoa chiếu mây, lấy sự phú quý phong lưu để khoe khoang lẫn nhau… coi vàng như cát, thóc gạo như bùn, hoang phí vô cùng"[7].

Sự tha hoá của vua chúa, quan lại, quý tộc tất yếu dẫn đến tình trạng chuyên quyền, độc đoán, coi thường kỷ cương phép nước. Điển hình là dưới thời Nguyễn Phúc Thuần (lên ngôi khi mới 12 tuổi), tất cả quyền hành đều tập trung vào tay quan đại thần Trương Phúc Loan. Phúc Loan tự xưng là Quốc phó, đưa bè đảng và người trong họ tộc của mình nắm giữ các vị trí trọng yếu trong triều; đồng thời lập mưu ám hại những người không cùng phe cánh. Tài sản gia đình Phúc Loan gồm vàng bạc, châu báu, lụa là, gấm vóc chứa đầy ắp nhà. Chỉ riêng đối với loại tiền đồng và tiền kẽm đã nhiều đến mức, mỗi năm quân lính phải nộp 5 gánh dây mây để thay thế cho số dây xâu tiền bị mục nát, đứt gãy...

Về sắp đặt, bổ nhiệm quan lại các cấp ở Đàng Trong cũng không khác gì so với Đàng Ngoài. Tệ nạn mua quan, bán tước trở thành công khai, phổ biến ở khắp các cấp, các ngành, do vậy bộ máy quan lại từ triều đình đến địa phương nhanh chóng "phình to". Ngay ở cấp xã, thì mỗi xã cũng đã có từ 16 đến 17 tướng thần và hơn 20 xã trưởng.

Bên cạnh đó, nền kinh tế Đàng Trong vào nửa cuối thế kỷ XVIII còn tồn tại một hiện tượng được gọi là "nạn tiền hoang". Nguyên nhân sâu xa là do Đàng Trong không có mỏ đồng để đúc tiền. Trong những năm còn hưng thịnh, nhà Nguyễn khắc phục bằng cách nhập khẩu đồng từ Trung Quốc và Nhật Bản. Nhưng rồi do giá đồng ngày càng tăng cao, mà yêu cầu lưu thông buôn bán hàng hoá ngày mỗi tăng, nên nhà Nguyễn đã phải cho đúc tiền kẽm để bổ sung ngân khố (từ năm l746 đến năm 1748 đúc được 72.396 quan tiền kẽm). Lợi dụng tình trạng này, giới quý tộc quan lại đua nhau mở lò đúc tiền và coi đây là một nghề kinh doanh lấy lãi. Số lượng lò đúc tiền lên đến hơn 100 và tiếp tục tăng do nạn đúc tiền trộm phát triển tràn lan[8]. Khi nạn đúc tiền bị tư nhân lũng đoạn đã dẫn đến đồng tiền càng mất giá và nạn đầu

https://thuviensach.vn

cơ, tích trữ diễn ra nghiêm trọng, làm cho lúa gạo, hàng hoá các loại trở nên khan hiếm; đời sống của nhân dân nói chung, nông dân nói riêng càng lâm vào tình cảnh khốn cùng hơn nữa.

Như vậy, dù là ở hai "quốc gia" khác nhau, nhưng nạn bắt lính và tiến hành chiến tranh cát cứ, nạn cướp ruộng đất của địa chủ, quan lại, thêm vào đó là chính sách thuế khoá nặng nề và sự tha hoá đến tột cùng của quý tộc, quan lại trong hệ thống chính quyền từ trung ương đến địa phương của triều đình Lê - Trịnh và Nguyễn là điểm chung nhất; đồng thời cũng là nguyên nhân dẫn tới phong trào nổi dậy và khởi nghĩa của nông dân liên tiếp bùng nổ trên khắp địa bàn Đàng Ngoài và Đàng Trong, tuy quy mô và mức độ có sự khác nhau nhất định.

Tại Đàng Ngoài, các cuộc bạo động của nông dân nổ ra liên tiếp và lan rộng khắp nơi, mà sử sách của giai cấp thống trị chép lại với thái độ miệt thị, thậm chí xuyên tạc gọi là "trộm cướp nổi lên như ong". Tiêu biểu như: khởi nghĩa Nguyễn Dương Hưng (1737), Lê Duy Mật (1738-1769), Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ (1739-1741), Hoàng Công Chất (1739-1769), Nguyễn Danh Phương (1740-l751), Nguyễn Hữu Cầu (1741-1751)... làm cho chính quyền Lê - Trịnh nhiều phen điêu đứng.

Ở Đàng Trong có cuộc đấu tranh của 300 thương nhân Gia Định do Lý Văn Quang cầm đầu (1747), cuộc nổi dậy của đồng bào Chăm Rê ở vùng núi Quảng Ngãi (1770), cuộc khởi nghĩa của Lía ở Quy Nhơn... Mặc dù kết cục cuối cùng là tất cả các cuộc khởi nghĩa này đều thất bại, nhưng ngọn lửa căm thù và ý chí đấu tranh của quần chúng nhân dân vẫn âm ỉ cháy để rồi khi thời cơ đến sẽ bùng lên thành một phong trào đấu tranh rộng lớn, mạnh mẽ diễn ra vào những năm 80 của thế kỷ XVIII, nhằm giải quyết những mâu thuẫn đối kháng trong xã hội và đặt tiền đề cho công cuộc thống nhất đất nước - phong trào nông dân Tây Sơn.

b) Sự ra đời của triều Tây Sơn và triều Tây Sơn – Nguyễn Huệ

- Đánh dẹp tập đoàn phong kiến họ Nguyễn ở Đàng Trong, triều Tây Sơn được thành lập và cuộc kháng chiến chống quân Xiêm:

Tiếp đà và thúc đẩy phong trào khởi nghĩa nông dân Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII lên đỉnh cao, từng bước thực hiện khát vọng cháy bỏng của toàn thể dân tộc là đánh dẹp các tập đoàn phong kiến cát cứ, thu non sông đất nước về một mối và thiết lập một vương triều phong kiến mới đảm trách sứ mệnh lãnh đạo đất nước - đó chính là phong trào nông dân Tây Sơn.

Tây Sơn là tên của vùng đất dưới thời cai trị của các chúa Nguyễn thuộc phủ Quy Nhơn, dinh Quảng Nam[9]. Đây là miền đất màu mỡ, trù phú – "một trung tâm kinh tế giàu có vào bậc nhất của Đàng Trong" nên cũng chính là "miếng mồi béo bở" để quan lại, địa chủ nhà Nguyễn bòn rút thông qua các ngạch tô thuế. "Trong số hơn 76.000 quan tiền thuế mà hai xứ Thuận Hóa - Quảng Nam hằng năm phải nộp cho chính quyền họ Nguyễn thì riêng Quảng Nam phải góp đến 6 phần, trong khi Thuận Hoá chỉ có 1 phần. Riêng ba huyện Bồng Sơn, Phù Ly và Tuy Viễn thuộc phủ Quy Nhơn (Bình Định, Kon Tum) có hơn 72.000 mẫu ruộng, hằng năm phải nộp thuế 1.540.000 hộc thóc, 1.000 bát gạo điền mẫu và hơn 500 quan tiền

https://thuviensach.vn

cung đốn. Các dân tộc Chăm, Thượng còn phải đóng góp nhiều loại lâm, thổ sản"[10]. Bởi những gánh nặng tô thuế như trên mà nơi đây đã sớm trở thành tâm điểm của phong trào nông dân nổi dậy chống áp bức, cường quyền.

Năm Tân Mão (1771), ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ đã chọn ấp Tây Sơn làm địa điểm dấy binh, khởi phát cuộc khởi nghĩa nông dân chống lại ách áp bức, bóc lột của tập đoàn phong kiến cát cứ chúa Nguyễn - Cuộc khởi nghĩa nông dân Tây Sơn. Từ quan điểm tư tưởng chỉ đạo hành động ban đầu là *"lấy của nhà giàu chia cho người nghèo"* - nghĩa là thực hiện "phân chia lại" quyền sở hữu vật chất bất bình đẳng của xã hội, nhằm tạo niềm tin, sự ủng hộ của đại bộ phận dân chúng lao động trong xã hội để nhanh chóng tập hợp lực lượng, tạo sức mạnh thực hiện tư tưởng chiến lược cốt lõi là "thu hồi hai nước" về một mối - trước nhất là Đàng Trong.

Nắm bắt và khai thác triệt để mâu thuẫn gay gắt giữa các bè cánh trong nội bộ triều đình chúa Nguyễn, anh em Nguyễn Nhạc đã khéo léo đưa ra khẩu hiệu hành động: "Đánh đổ quyền thần Trương Phúc Loan, ủng hộ hoàng tôn Nguyễn Phúc Dương"[11]. Khẩu hiệu hành động nhạy bén này đã phản ánh rõ tư tưởng chính nghĩa, hợp lòng dân của Tây Sơn. Đó là: "*... Giận quốc phó ra lòng bộ thượng. Nên Tây Sơn xướng nghĩa cần cương. Trước là ngăn cột đá giữa dòng, kẻo đảng nghịch đặt mưu ngấp nghé. Sau là tưới mưa dầm khi hạn, kẻo cùng dân sa hố lầm than"*[12]. Đây thực sự là một sách lược hết sức khôn ngoan và hiệu quả trong việc phân hóa kẻ thù của những người cầm đầu cuộc khởi nghĩa, đồng thời cũng là tư tưởng cứu nước, cứu dân cao cả của phong trào Tây Sơn.

Tư tưởng chính nghĩa, sách lược khôn ngoan của anh em Nguyễn Nhạc đã không chỉ nhanh chóng lôi kéo, thu hút được rất nhiều tráng đinh nông dân từ miền xuôi đến miền ngược đến đầu quân cho Tây Sơn, mà một bộ phận quan lại của bộ máy thống trị triều Nguyễn có mối bất bình với bè phái của Trương Phúc Loan, điển hình như Thổ hào Huyền Khê, Nguyễn Thông... đã tự nguyện đưa nhiều tiền của ủng hộ quân khởi nghĩa. Nhờ vậy, chỉ sau thời gian ngắn kể từ khi dấy binh, tại căn cứ ấp Tây Sơn, quân khởi nghĩa đã có số lượng tới vạn người.

Tác chiến buổi đầu của quân Tây Sơn được thể hiện bằng những đạo quân xuất phát từ căn cứ tiến xuống phá các đồn binh, trừng trị bọn xã trưởng, quan thu thuế, địa chủ có nhiều tội ác với dân, tịch thu và đốt hết các giấy tờ, sổ sách, khế ước vay nợ, tuyên bố bãi bỏ tất cả các thứ thuế, giải phóng làng xã. Phản ánh hoạt động này, một giáo sĩ phương Tây sống ở Đàng Trong lúc đó có tên là E.Castuera đã chép rằng: "Họ tuần hành trong các làng, tuyên bố với dân chúng rằng họ không phải là giặc cướp mà là những người làm theo ý của trời; họ muốn thực hiện công lý trong xã hội và giải phóng nhân dân khỏi ách chuyên chế của vua quan. Họ tuyên truyền sự bình đẳng về mọi mặt, lấy của cải của quan lại và nhà giàu phân phát cho dân nghèo. Những làng mạc bị thuế má hà khắc đè nặng đã nhiệt liệt tuyên thệ hưởng ứng khởi nghĩa"[13].

https://thuviensach.vn

Vừa tác chiến vừa phát triển lực lượng, đến năm Quý Tỵ (1773), khi quân số đã có tới vài vạn, anh em Nguyễn Nhạc bắt đầu "tính việc" đánh dẹp tập đoàn phong kiến cát cứ chúa Nguyễn. Sau khi đánh chiếm được nhiều phần đất quan trọng thuộc phủ Quy Nhơn, "Đệ nhất trại chủ" Nguyễn Nhạc đảm trách chỉ huy hai huyện Bồng Sơn và Phù Ly, "Đệ nhị trại chủ" Nguyễn Thông chỉ huy huyện Tuy Viễn, "Đệ tam trại chủ" Huyền Khê chuyên phụ trách về quân lương. Ngay sau đó, Nguyễn Nhạc tổ chức cho quân sĩ bao vây thành Quy Nhơn. Trước thế lực áp đảo của quân khởi nghĩa, Tuần phủ Quy Nhơn là Nguyễn Khắc Tuyên cùng toàn bộ binh lính bỏ thành chạy trốn. Quân Tây Sơn chiếm thành, rồi tiến lên đánh chiếm các kho lương ở Kiến Dương, Đạm Thủy; tiếp đó phát triển tiến công đánh ra Quảng Ngãi, Quảng Nam. Đến đất Quảng Nam, quân khởi nghĩa người Hoa và người Việt tại địa phương do hai thương nhân Lý Tài và Tập Đình cầm đầu đã đến xin đi theo Tây Sơn.

Được tin cấp báo thành Quy Nhơn đã lọt vào tay Nguyễn Nhạc, Trương Phúc Loan vội sai Nguyễn Cửu Thống, Nguyễn Cửu Sách, Tống Sùng và Đỗ Văn Hoàng mang quân từ Phú Xuân vào đánh chiếm lại thành Quy Nhơn. Phát hiện được quân Nguyễn đã kéo đến Bến Ván (Bản Tân - địa phận giáp ranh Quảng Ngãi và Quảng Nam), Nguyễn Nhạc lệnh cho quân sĩ lui về Bến Đá (Thạch Tân, Thăng Bình, Quảng Nam) mai phục, đợi quân Nguyễn lọt gọn vào trận địa, rồi bất ngờ xông ra chặn đầu, khoá đuôi, tả xung hữu đột, tiêu diệt phần lớn quân Nguyễn; tiếp đó phát triển tiến công đánh chiếm phủ Diễn Khánh và Bình Khang. Cùng lúc, quân của Lý Tài và Tập Đình đã bí mật mai phục ở khu vực núi Bích Khê (Phù Mỹ) đánh tan cánh quân Nguyễn do Tiết chế Tôn Thất Hương chỉ huy.

Như vậy, đến hết năm Quý Tỵ (1773), quân Tây Sơn đã giành quyền kiểm soát được cả một khu vực địa bàn rộng lớn, dân cư đông đúc từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận. Đây là những yếu tố cơ bản đầu tiên đảm bảo cho sự toàn thắng của phong trào nông dân Tây Sơn và hình thành nên một vương triều mới - vương triều Tây Sơn.

Mùa hạ năm Giáp Ngọ (1774), quân Nguyễn ở Gia Định do Lưu thủ Long hồ Tống Phúc Hiệp cầm đầu đã mở cuộc tiến công đánh chiếm lại các phủ Bình Thuận, Diễn Khánh, Bình Khang và Phú Yên. Trước thế vượt trội của đối phương, Nguyễn Nhạc cho quân sĩ lui về Quy Nhơn và Quảng Ngãi để củng cố, bổ sung lực lượng và tính kế đối phó. Song, chính thời điểm này, chúa Trình cũng khởi binh nhằm "chiếm nốt vùng đất của chúa Nguyễn" và tất nhiên là cả "dẹp loạn Tây Sơn" nữa.

Thực hiện ý đồ trên, chúa Trịnh Sâm phong Hoàng Ngũ Phúc làm Thượng tướng quân cùng các tướng Hoàng Đình Bảo, Nguyễn Hữu Chỉnh mang 3 vạn quân tiến vào Nam. Tháng 11 năm Giáp Ngọ (1774), quân Trịnh vượt sông Gianh hạ đồn Cao Lao, chiếm Bố Chính, Lưu Đồn, Dinh Trạm và Dinh Cát. Đến Bồ Đề (Minh Linh), Hoàng Ngũ Phúc đưa thư dụ chúa Nguyễn Phúc Thuần đầu hàng. Trước sức ép của quân Trịnh và quân Tây Sơn trên cả hai mặt, Nguyễn Phúc Thuần sai người trói Trương Phúc Loan nộp cho quân Trịnh, đồng thời dâng nhiều vàng bạc cho Hoàng Ngũ Phúc xin bãi binh. Đầu năm Ất Mùi (1775), quân Trịnh tiến

https://thuviensach.vn

vào Phú Xuân. Nguyễn Phúc Thuần đem gia quyến chạy vào Hải Vân, xuống Quảng Nam, rồi vượt biển vào Gia Định.

Sau một thời gian củng cố, bổ sung lực lượng, quân Tây Sơn lại khởi thế công. Đầu năm Ất Mùi (1775), Nguyễn Nhạc chia quân thành hai mũi tiến xuống phía Nam, đánh bại đạo quân Nguyễn do Nguyễn Cửu Dật chỉ huy. Tiếp đó, Nguyễn Nhạc cùng các tướng Tập Đình, Lý Tài mang quân tới mai phục ở Cẩm Sa, đón đánh quân Trịnh. Trận giao chiến diễn ra vô cùng ác liệt, nhưng do lực lượng quá chênh lệch so với quân Trịnh, nên Nguyễn Nhạc phải chủ động rút về Bến Ván để bảo vệ Quy Nhơn và Quảng Ngãi. Vậy là quân Tây Sơn đã lâm vào thế bị kẹp giữa hai lực lượng đối địch là quân Trịnh ở mặt Bắc, quân Nguyễn ở mặt Nam. Khắc phục tình huống nguy cấp này, Nguyễn Nhạc quyết định "xin hàng", nộp ba phủ Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Phú Yên cho quan Trịnh và nhận làm tướng tiên phong đi đánh dẹp quân Nguyễn.

Nhận được "thư xin hàng" và nhiều báu vật dâng hiến, biết ngay rằng đây chỉ là kế hoãn binh chờ thời cơ của Nguyễn Nhạc, nhưng Hoàng Ngũ Phúc hiểu rõ *"Tây Sơn bây giờ đang như ngọn lửa bốc mạnh. Ta già mất rồi, còn các tướng, ta e không phải là tay đối địch với họ được"*[14], nên đã chấp nhận và phong Nguyễn Nhạc chức Tây Sơn Hiệu trưởng Tráng tiết tướng quân. Như vậy, mặt phía Bắc đã cơ bản được giải quyết.

Để cùng quân Trịnh giải quyết mặt phía Nam với chúa Nguyễn, Nguyễn Nhạc một lần nữa sai cận thần mang "thư xin hàng" vào Phú Yên dâng lên Tống Phúc Hiệp và lập hoàng tôn Nguyễn Phúc Dương lên ngôi vua. Mưu lược được sắp đặt bài bản, kín kẽ nên Tống Phúc Hiệp hoàn toàn tin vào sự đầu hàng của Tây Sơn, không chút mảy may nghi ngờ, đề phòng gì. Nhân cơ hội này, Nguyễn Nhạc sai Nguyễn Huệ khẩn cấp mang đại binh bất ngờ đánh chiếm được Phú Yên. Với chiến công lớn này, Nguyễn Huệ được Hoàng Ngũ Phúc phong chức Tây Sơn hiệu Tiền phong tướng quân.

Phải hành quân chiến đấu dài ngày trong điều kiện lương thảo thiếu thốn, khí hậu lạ, dịch bệnh phát sinh, quân sĩ ốm chết nhiều, sức chiến đấu của quân Trịnh giảm sút nghiêm trọng, Hoàng Ngũ Phúc phải vội rút quân về Phú Xuân. Nhưng chính ông đã ngã bệnh và mất ngay trên đường đi. Đến đây, mối nguy trên mặt Bắc của Tây Sơn đã cơ bản được loại bỏ.

Tiếp tục cuộc đánh dẹp quân Nguyễn, đầu năm Bính Thân (1776), Nguyễn Nhạc sai Nguyễn Lữ mang thủy binh tiến vào đánh chiếm được thành Gia Định và các dinh Trấn Biên, Phiên Trấn, Long Hồ. Chúa Nguyễn Phúc Thuần phải chạy về Bà Rịa. Đang lúc quân Nguyễn liên tục bị tiêu hao và mất đất ở nhiều nơi, thì ở Mỹ Tho, địa chủ Đỗ Thành Nhơn (quê gốc Thuận Hoá) đã chiêu tập bè đảng, thành lập đội quân Đông Sơn phù chúa Nguyễn đánh lại Tây Sơn. Được tin này, nhiều cánh quân của chúa Nguyễn từ các nơi đã kéo vào Gia Định. Thấy quân Nguyễn ngày mỗi chiếm ưu thế, Nguyễn Lữ vội thu quân rút về Quy Nhơn. Chúa Nguyễn chiếm lại được Gia Định nhưng buộc phải "bỏ" các phủ Diên Khánh, Bình Khang và Bình Thuận cho Tây Sơn.

https://thuviensach.vn

Nhằm đề cao thanh thế, tạo lòng tin cho dân chúng, tháng 3 năm Bính Thân (1776), Nguyễn Nhạc xưng làm *Tây Sơn vương*, phong Nguyễn Huệ làm Phụ chính, Nguyễn Lữ làm Thiếu phó; đồng thời tiến hành xây lại thành Đồ Bàn làm Kinh đô. Như vậy, có thể khẳng định đây là mốc quan trọng đánh dấu sự *khởi đầu hình thành vương triều Tây Sơn.*

Để mặt Bắc tiếp tục được yên, năm Đinh Dậu (1777), Nguyễn Nhạc lại sai cận thần ra xin Trịnh Sâm cho cai quản đất Quảng Nam. Mặc dù trong lòng hoàn toàn không muốn, nhưng lúc này thế lực họ Trịnh cũng đã suy yếu rất nhiều, nên Trịnh Sâm buộc phải đồng ý phong cho Nguyễn Nhạc chức Quảng Nam trấn thủ, tước Cung Quốc công.

Cũng năm Đinh Dậu, Nguyễn Nhạc sai Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ mang quân thủy, bộ tiến công Gia Định lần thứ hai, nhanh chóng đánh tan đạo quân Nguyễn do Lý Tài chỉ huy, chiếm thành Gia Định, giết chết Nguyễn Phúc Dương, Nguyễn Phúc Thuần; duy chỉ có Nguyễn Phúc Ánh (cháu Nguyễn Phúc Thuần) chạy thoát. Nhưng, sau khi Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ rút về Quy Nhơn, được đội quân Đông Sơn của Đỗ Thành Nhơn tiếp ứng, Nguyễn Phúc Ánh khởi binh tái chiếm được thành Gia Định và một số trấn lân cận khác.

Để khẳng định vị thế của Tây Sơn, năm Mậu Tuất (1778), Nguyễn Nhạc sửa lễ tạ đất trời lên ngôi Hoàng đế, lấy niên hiệu là Thái Đức, phong Nguyễn Huệ chức Long Nhượng tướng quân, Nguyễn Lữ chức Tiết chế; đổi thành Đồ Bàn làm Hoàng đế thành. Đây là sự kiện đánh dấu *sự ra đời của triều Tây Sơn.*

Đến năm Nhâm Dần (1782), Đỗ Thành Nhơn - người cầm đầu đội quân Đông Sơn - lực lượng quân sự cốt yếu của chúa Nguyễn bị Nguyễn Phúc Ánh lập mưu hạ sát bởi tội lộng quyền. Chủ soái bị giết, quân Đông Sơn nhanh chóng tan rã làm cho thế lực của quân Nguyễn suy giảm nghiêm trọng. Nhân cơ hội này, vua Thái Đức sai Nguyễn Huệ mang vài trăm chiến thuyền khẩn cấp tiến đánh Gia Định lần thứ ba. Với lực lượng áp đảo, quân Tây Sơn nhanh chóng đánh tan quân Nguyễn, chiếm lại thành Gia Định. Nguyễn Phúc Ánh may mắn thoát chết chạy về Ba Giồng, rồi bị truy kích ráo riết phải chạy ra đảo Phú Quốc.

Chiếm xong Gia Định, Nguyễn Huệ giao cho các tướng thuộc hạ ở lại trấn giữ rồi trở ra Quy Nhơn. Và cũng như những lần trước, vài tháng sau, Nguyễn Phúc Ánh được Chu Văn Tiếp thu lượm binh sĩ quay lại giúp sức đánh bại quân đồn trú của Tây Sơn, tái chiếm Gia Định. Sang năm Quý Mão (1783), Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ lại khởi binh đánh Gia Định lần thứ tư, nhanh chóng đánh bại đạo quân của Chu Văn Tiếp. Nhưng riêng với Nguyễn Phúc Ánh vẫn một lần nữa được "trời giúp" (trời nổi giông bão) nên đã thoát thân ra đảo Phú Quốc.

Trước những thảm bại quân sự liên tiếp và bản thân thì bị truy đuổi quyết liệt, để bảo toàn tính mạng và hy vọng khôi phục ngôi vị cho bản thân, gia tộc, Nguyễn Phúc Ánh đã sang cầu cứu vua Xiêm. Với những toan tính từ lâu đối với “nước láng giềng” Đàng Trong, vua Xiêm chấp thuận ngay lời cầu cứu của Nguyễn Phúc Ánh. Tháng 7 năm Giáp Thìn (1784), vua Xiêm cho 5 vạn quân, 300 chiến thuyền sang giúp Nguyễn Phúc Ánh đánh lại Tây Sơn.

https://thuviensach.vn

Để đánh đòn quyết định tiêu diệt đội quân xâm lược ngoại bang và đám bại binh của Nguyễn Phúc Ánh, đầu năm Ất Tỵ (1785), Nguyễn Huệ nắm quyền thống lĩnh quân đội Tây Sơn mở cuộc phản công chiến lược tiêu diệt quân xâm lược Xiêm. Với tài thao lược hơn người, Nguyễn Huệ cùng bộ tướng thuộc quyền đã bày binh bố trận ở Rạch Gầm - Xoài Mút, và chỉ 1 ngày đã đánh tan hoàn toàn đạo quân xâm lược, giành lại chủ quyền đất Gia Định. Nhưng, Nguyễn Phúc Ánh lại một lần nữa thoát chết, sang sống lưu vong tại đất Xiêm.

Như vậy, chiến thắng quân xâm lược Xiêm đã đưa "phong trào Tây Sơn phát triển lên một trình độ mới: làm chủ toàn bộ Đàng Trong để có điều kiện tiến ra Đàng Ngoài lật đổ tập đoàn thống trị Lê - Trịnh. Cũng từ đây, phong trào Tây Sơn trở thành phong trào quật khởi của cả dân tộc”[15].

- Lật đổ tập đoàn phong kiến Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài, triều Tây Sơn - Nguyễn Huệ được thành lập và cuộc Đại phá quân Thanh:

Ngay sau khi làm chủ được đất Đàng Trong, nhận thấy nội tình quân Trịnh ở Phú Xuân lục đục nghiêm trọng: tướng giữ thành Phú Xuân là Hoàng Đình Bảo (con nuôi của Hoàng Ngũ Phúc) bị kiêu binh hạ sát, Bộ thống soái Tây Sơn quyết định khởi binh đánh dẹp quân Trịnh ở đất Đàng Ngoài.

Được Nguyễn Hữu Chỉnh hợp tác[16], tháng 6 năm Bính Ngọ (1786), Nguyễn Huệ thống soái quân thủy, bộ Tây Sơn tiến đánh Phú Xuân.

Biết Phạm Ngô Cầu - tướng giữ thành Phú Xuân bản tính nhu nhược và mê tín, Nguyễn Huệ đã lập mưu cho "thuật sĩ” đến phán tướng số, hoạ phúc “khiến" Phạm Ngô Cầu bắt quân sĩ xây đàn, tổ chức cúng tế nhiều ngày đêm liên tục, gây hao tổn sức lực và phản cảm đối với quân sĩ dưới quyền. Thêm vào đó, Nguyễn Huệ còn sai Nguyễn Hữu Chỉnh viết thư dụ hàng phó tướng của Phạm Ngô Cầu là Hoàng Đình Thể, nhưng lại gửi "nhầm" cho Phạm Ngô Cầu để ly gián nội bộ. Nhờ kế hiểm lừa địch, lại giỏi tính toán thủy triều, nên khi thuyền chiến Tây Sơn đến chân thành cũng là lúc nước sông dâng cao đã tạo thuận lợi cho quân sĩ dễ dàng vượt qua tường thành, đột nhập vào bên trong giáp chiến.

Đúng như tính toán, sau khi sai ba cha con Hoàng Đình Thể đem quân ra đơn phương chống lại quân Tây Sơn để rồi nhanh chóng bị tiêu diệt, Phạm Ngô Cầu bị chém đầu. Nghe tin thành Phú Xuân thất thủ, tướng sĩ nhà Trịnh đóng giữ các đồn Cát Doanh, Đông Hải cũng bỏ trốn trước khi quân Tây Sơn đến. Đến đây, toàn bộ vùng đất Thuận Hoá (từ Phú Xuân đến sông Gianh) đã thuộc quyền quản lý của Tây Sơn.

Trên đà thắng lợi, Nguyễn Huệ quyết định thần tốc tiến quân ra Bắc Hà, diệt các thế lực phản động ở Đàng Ngoài. Dù vậy, Nguyễn Huệ vẫn rất băn khoăn trong lòng, bởi Bắc Hà là quốc gia đã dựng được mấy trăm năm, nay nhất đán đến đánh, người ta sẽ cho quân mình là quân gì! Nhưng rồi thấy rằng Bắc Hà đã có vua lại có chúa, đó là việc đại biến xưa nay chưa từng có. Họ Trịnh tiếng là phụ chính nhưng kỳ thực là hiếp chế vua Lê. Người trong nước đã

https://thuviensach.vn

từ lâu chán ghét họ Trịnh nhưng chưa dám chống lại vì chưa đủ sức mà thôi, do vậy Nguyễn Huệ quyết định "diệt Trịnh, Phù Lê".

Theo đó, Nguyễn Huệ cử Nguyễn Lữ ở lại giữ Thuận Hoá, đồng thời sai cận thần mang tấu về Quy Nhơn trình vua Thái Đức, rồi đốc thúc quân sĩ thần tốc tiến ra Bắc Hà. Bằng hai đạo quân, một do Nguyễn Hữu Chỉnh chỉ huy (tiến theo đường biển), một do Nguyễn Huệ chỉ huy (theo đường thủy và đường bộ), đến trung tuần tháng 7 năm Bính Ngọ (1786), quân Tây Sơn đã quét sạch quân Trịnh, làm chủ vùng đất Sơn Nam rồi phát triển tiến công đánh thẳng ra phố Hiến và thành Thăng Long. Bị đánh đòn bất ngờ và áp đảo, Trịnh Khả dẫn theo đám cận thần chạy trốn lên Sơn Tây, nhưng đang trên đường đi đã bị dân địa phương bắt nộp cho quân Tây Sơn. Đến ngày 21 tháng 7, Nguyễn Huệ đã kéo đại quân vào thành Thăng Long.

Như vậy, chỉ sau thời gian khoảng một tháng, Nguyễn Huệ đã chỉ huy quân Tây Sơn đánh bại hoàn toàn quân chúa Trịnh, lật nhào bộ máy cai trị hơn 200 năm của họ Trịnh, làm chủ Bắc Hà. Ngay sau đó, Nguyễn Huệ trao lại toàn bộ quyền điều hành Bắc Hà cho vua Lê. Vua Lê phong tước Uy Quốc công và gả công chúa Ngọc Hạn cho Nguyễn Huệ.

Đến đầu tháng 9 năm Bính Ngọ (1786), Nguyễn Nhạc thân chinh ra Thăng Long thị sát tình hình. Khoảng 10 ngày sau, anh em Tây Sơn quyết định rút quân về Quy Nhơn. Biết Nguyễn Hữu Chỉnh là kẻ xảo quyệt, phản trắc, Nguyễn Huệ rút quân bí mật, để Nguyễn Hữu Chỉnh ở lại Bắc Hà. Khi phát hiện ra điều này, Nguyễn Hữu Chỉnh vội đáp thuyền đuổi theo và gặp được Nguyễn Huệ ở đất Nghệ An. Tức thì, Nguyễn Huệ cho Nguyễn Hữu Chỉnh ở lại giúp sức trấn thủ Nghệ An là Nguyễn Văn Duệ; đồng thời cử Vũ Văn Nhậm bí mật giám sát chặt mọi hành vi của Nguyễn Hữu Chỉnh.

Với đầu óc hẹp hòi, sau khi từ Thăng Long về Quy Nhơn, Nguyễn Nhạc tự xưng là Trung ương Hoàng đế đóng đô ở Quy Nhơn; đồng thời xuống chiếu phong cho Nguyễn Huệ làm Bắc Bình vương, cai quản địa bàn từ đèo Hải Vân đến Nghệ An; phong cho Nguyễn Lữ làm Đông Định vương, cai quản đất Gia Định. Việc làm này đã đẩy Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ đến chỗ xung khắc với nhau kịch liệt - thậm chí đã mang binh đao ra quyết chiến suốt nhiều tháng trời. Tuy sau đó quan hệ đã được giải quyết ổn thoả bằng việc phân định lại đất Quảng Nam với Bến Ván là giới tuyến, nhưng kể từ đây lực lượng Tây Sơn đã bị tổn thương, tính thống nhất đã bị phá vỡ - tình trạng cát cứ tái hiện.

Lợi dụng sự bất hòa từ nội bộ Tây Sơn và sự bạc nhược, ươn hèn của vua Lê Chiêu Thống ở Bắc Hà, phe cánh họ Trịnh nổi dậy thanh toán lẫn nhau để tranh giành quyền lực. Nhằm bảo vệ ngôi báu của mình, Lê Chiêu Thống sai cận thần mang thư vào Nghệ An vời gọi Nguyễn Hữu Chỉnh ra giúp.

Thấy cơ hội để thực hiện mưu đồ từng ấp ủ bao năm đã đến, Nguyễn Hữu Chỉnh bí mật sắp đặt tay chân ở lại "phụng sự" Nguyễn Văn Duệ rồi tức tốc mang quân ra Bắc (tất nhiên, trên danh nghĩa là đã được Tây Sơn - Nguyễn Huệ chấp thuận). Chỉ sau thời gian ngắn, Nguyễn Hữu Chỉnh đã đánh dẹp xong toàn bộ phe cánh của họ Trịnh. Tiếp đó, thay cho việc

https://thuviensach.vn

phò tá vua Lê, Nguyễn Hữu Chỉnh đến đóng chốt ở phủ chúa Trịnh và tự ý cắt đặt mọi công việc, không hỏi gì đến vua Lê. Lê Chiêu Thống trong lòng rất uất giận, nhưng thế lực không còn nên phải nhất mực tuân theo ý đồ của Nguyễn Hữu Chỉnh. Cùng thời gian này, theo mưu đồ của Nguyễn Hữu Chỉnh, Nguyễn Văn Duệ cùng chuẩn bị nổi dậy ly khai Tây Sơn, độc chiếm Nghệ An. Được tin này, Nguyễn Huệ sai Vũ Văn Nhậm đi bắt Nguyễn Văn Duệ, nhưng Duệ đã sớm phát hiện được và mang quân chạy thẳng vào Quy Nhơn với Nguyễn Nhạc (Nguyễn Văn Duệ vốn là tướng cũ của Nguyễn Nhạc). Việc sử dụng Nguyễn Văn Duệ chiếm Nghệ An không thành, Nguyễn Hữu Chỉnh quay sang dùng thầy học cũ của mình là Trần Công Sán dẫn đầu sứ bộ vào Phú Xuân, mượn lời vua Lê Chiêu Thống đòi lại đất Nghệ An (Nghệ An là vùng đất vua Lê Hiển Tông nhường cho Tây Sơn làm lễ khao quân).

Nhận được thư đòi đất của "vua Lê", Nguyễn Huệ hiểu ngay đây là mưu kế của Nguyễn Hữu Chỉnh liền xuống lệnh bắt giam rồi mang ra biển thủ tiêu Trần Công Sán cùng đám sứ bộ của Nguyễn Hữu Chỉnh. Cuối năm Đinh Mùi (1787), Nguyễn Huệ sai các tướng Phan Văn Lân, Ngô Văn Sở mang quân ra Nghệ An phối hợp với Vũ Văn Nhậm và cử Nhậm giữ chức tiết chế, chỉ huy quân thủy, bộ khẩn cấp ra Bắc Hà diệt Nguyễn Hữu Chỉnh.

Với thế và lực áp đảo, quân Tây Sơn đã nhanh chóng tiêu diệt toàn bộ lực lượng của Nguyễn Hữu Chỉnh. Biết không thể ở lại Thăng Long được nữa, Nguyễn Hữu Chỉnh dẫn theo Lê Chiêu Thống nhanh chóng vượt sông Hồng, tìm đường chạy lên vùng Kinh bắc, nhưng chạy đến Mục Sơn thì Nguyễn Hữu Chỉnh bị quân Tây Sơn bắt mang về Thăng Long hành quyết, còn Lê Chiêu Thống may mắn chạy thoát.

Nhưng, sau khi dẹp xong thế lực phản trắc Nguyễn Hữu Chỉnh, Vũ Văn Nhậm lại cũng bộc lộ tham vọng cá nhân đen tối của mình - đó là, "gây dựng riêng cho mình một giang sơn!". Để che mắt dư luận, Vũ Văn Nhậm tự ý lập Lê Duy Cẩn làm Giám quốc. Bởi theo Vũ Văn Nhậm: "Lòng người Bắc Hà còn nhớ nhà Lê, không thể không tạm theo nguyện vọng của mọi người"[17]. Nhưng, tất cả những ý đồ của Vũ Văn Nhậm không lọt qua được tai mắt của Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân và được cấp báo vào Phú Xuân cho Nguyễn Huệ.

Nhận được tin cấp báo, tháng 5 năm Mậu Thân (1788), Nguyễn Huệ tức tốc mang đại binh tiến ra Thăng Long, diệt trừ toàn bộ bè đảng phản nghịch Vũ Văn Nhậm (nhưng vẫn giữ lại Giám quốc Lê Duy Cẩn), đồng thời cử Ngô Văn Sở đảm trách việc trông coi đất Bắc Hà.

Những việc làm chính nghĩa, hợp lòng người của Nguyễn Huệ đã không chỉ được đa số dân chúng quy thuận, mà còn được nhiều sĩ phu, quan lại tiến bộ Bắc Hà như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Nguyễn Thế Lịch, Vũ Huy Tấn... tin tưởng ra phụng sự triều đình và được Nguyễn Huệ trọng dụng, bổ nhiệm đảm trách nhiều chức tước trọng yếu. Đây cũng là mốc thời gian ghi nhận đất Bắc Hà được sáp nhập hẳn vào lãnh thổ cai quản của Tây Sơn - Nguyễn Huệ.

Những tưởng dẹp xong quân phản trắc Vũ Văn Nhậm, cơ bản dẹp xong các thế lực đối nghịch, anh em Tây Sơn có thể "rảnh tay" tập trung cho việc xây dựng, hoàn thiện bộ máy

https://thuviensach.vn

chính quyền nhà nước và phát triển đất nước; song, mượn cớ Lê Chiêu Thống cầu xin giúp sức, tháng 11 năm Mậu Thân (1788), nhà Thanh đã tập trung lực lượng tiến hành cuộc xâm lược nước ta.

Đất nước lâm nguy, nhưng sứ mệnh lịch sử chỉ đặt lên vai triều Bắc Bình vương Nguyễn Huệ (bởi cuộc xâm lược của quân Thanh trước nhất và trực tiếp là thuộc vùng đất Bắc Hà - đất do Nguyễn Huệ cai quản). Để khẳng định uy quyền chính thống, *ngày* 25 *tháng 11 năm Mậu Thân (tức ngày 22 tháng 12 năm 1788), Nguyễn Huệ sai quân sĩ lập đàn ở hướng nam núi Ngự Bình làm lễ cúng tế trời đất, xưng Hoàng đế, lấy niên hiệu là Quang Trung,* đồng thời phát lệnh tiến quân ra Bắc phá giặc Thanh. Có thể nói, *sự kiện Nguyễn Huệ xưng đế là một dấu mốc ghi nhận sự chính thức ra đời của vương triều Tây Sơn - Nguyễn Huệ - một triều đại phong kiến chính thống, được khẳng định trong tiến trình lịch sử dân tộc cả trên phương diện pháp lý cũng như thực thế.*

Với uy tín của triều đại Tây Sơn nói chung, của cá nhân Nguyễn Huệ - Quang Trung nói riêng, chỉ không đầy một tháng, quân đội Tây Sơn từ chỗ chỉ vài ngàn (để một bộ phận lực lượng quan trọng ở lại bảo vệ Phú Xuân) đã lên 10 vạn, gồm đủ các thành phần: bộ binh, thủy binh, tượng binh, kỵ binh, đại bác thần công... được chỉ huy bởi một bộ tướng xuất sắc, đứng đầu là Nguyễn Huệ, đã nhanh chóng làm nên cuộc đại thắng mùa Xuân năm Kỷ Dậu (1789), đánh bại hoàn toàn đội quân xâm lược với 29 vạn tên, giải phóng Thăng Long, giành lại toàn vẹn lãnh thổ đất nước. Và "tháng 2 năm Kỷ Dậu (1789), giao phó việc cai trị Bắc Hà cho Ngô Văn Sở, Ngô Thì Nhậm, Quang Trung trở về Phú Xuân, lo sửa sang việc nước"[18].

Như vậy, quá trình hình thành vương triều Tây Sơn được gắn bó hữu cơ với tiến trình hình thành và phát triển từng bước của phong trào nông dân Tây Sơn, lần lượt đánh dẹp các tập đoàn phong kiến cát cứ phản động chúa Nguyễn ở Đàng Trong và chúa Trịnh, vua Lê ở Đàng Ngoài, đánh bại các đội quân xâm lược hùng mạnh láng giềng bấy giờ là Xiêm La và Mãn Thanh. Nhưng, do vẫn không vượt qua được những hạn chế phân phong nghiệt ngã trong nội bộ vương triều Tây Sơn (nội bộ anh em Tây Sơn), nên kết cục cuối cùng chỉ có vương triều Tây Sơn - Nguyễn Huệ mới thực sự là vương triều có nhiều nỗ lực củng cố nền độc lập dân tộc và dựng xây đất nước, để lại dấu ấn đậm nét trong lịch sử phát triển của dân tộc Việt Nam. Chính do vậy, nội dung vấn đề lịch sử tư tưởng quân sự triều Tây Sơn cũng được tập trung vào triều đại Tây Sơn - Nguyễn Huệ.

2. Thành tựu về chính trị, kinh tế, văn hoá và giáo dục của triều Tây Sơn và Tây Sơn - Nguyễn Huệ

https://thuviensach.vn

Kết quả tất yếu của công cuộc khởi nghĩa đánh dẹp các tập đoàn phong kiến cát cứ phản động và đánh bại các thế lực xâm lược ngoại bang do chính những người đứng đầu của các tập đoàn phong kiến phản động ích kỷ "rước" vào là một thể chế nhà nước mới - nhà nước Tây Sơn, đã được hình thành và từng bước hoàn thiện.

Đầu năm Mậu Tuất (1778), Nguyễn Nhạc tự xưng Hoàng đế, lấy niên hiệu là Thái Đức, đổi tên thành Đồ Bàn thành Hoàng đế thành (thủ đô) và phong tước cho các em. Vậy là, sau 7 năm kể từ ngày khởi binh, từ một thủ lĩnh phong trào nông dân, Nguyễn Nhạc đã trở thành Hoàng đế. Song, đây chưa phải là một triều đại quân chủ theo đúng nghĩa của nó, mà chỉ là bước quá độ trên lộ trình quân chủ hoá Bộ thống soái nghĩa quân Tây Sơn. Do tính cá nhân, ích kỷ, nên sau khi Nguyễn Huệ tiến quân ra "phù Lê, diệt Trịnh" ở Bắc Hà trở về, Nguyễn Nhạc - Thái Đức đã vội vã tự xưng làm Trung ương Hoàng đế, giữ vùng đất Quảng Nam đến cực Nam Trung Bộ; phong Nguyễn Huệ làm Bắc Bình vương, cai quản vùng đất từ Hải Vân đến Nghệ An; phong Nguyễn Lữ làm Đông Định vương, giữ đất Gia Định. Việc làm này của Nguyễn Nhạc như là một sự "chia phần", kiềm chế các em, từ đó gây ra những mâu thuẫn ngấm ngầm trong tâm thức và hành xử của ba anh em, mà gay gắt nhất là giữa Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ. Đây thực sự là một điểm yếu chí mạng để cho các thế lực đối nghịch lợi dụng khoét sâu, nhân lên thành những mâu thuẫn đối kháng trầm trọng. Kết cục bi thảm Bến Ván trở thành cương giới phân định "quốc gia" của Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ. Và điều tất yếu là, tình hình chuyển biến của xã hội cũng như những chính sách của các thủ lĩnh Tây Sơn ở những "lãnh địa" không còn sự thống nhất như trước nữa. Dù vậy, lịch sử vẫn ghi nhận Tây Sơn là một triều đại để lại dấu ấn rất đậm nét trên nhiều phương diện trong quá trình tồn tại và phát triển của chế độ phong kiến Việt Nam; mà đại diện tiêu biểu nhất đã được khẳng định chính là Tây Sơn - Nguyễn Huệ. Đây cũng chính là lý do cắt nghĩa tại sao khi đề cập và nghiên cứu về phong trào Tây Sơn - triều đại Tây Sơn nói chung, tư tưởng quân sự thời Tây Sơn nói riêng thường được gắn liền với triều đại Tây Sơn - Nguyễn Huệ. Điều đặc biệt cần lưu ý khi nghiên cứu tư tưởng quân sự - nội dung cốt lõi nhất trong quá trình tiến hành khởi nghĩa và chiến tranh, dần dần hình thành lên thể chế vương triều Tây Sơn thì cá nhân Nguyễn Huệ không chỉ luôn là người trực tiếp tiến hành, ở cương vị thống lĩnh, đồng thời là chủ kiến của những tư tưởng, ý đồ thao lược có tầm quốc gia, dân tộc. Nhưng, không phải những thành tựu của những năm tháng "quá độ" ban đầu bị bỏ qua, mà được đề cập ở mức độ thích hợp. Với những lý do như vậy, những thành tựu về chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội của triều đại Tây Sơn - Nguyễn Huệ được lấy mốc thời gian từ khi Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế (ngày 25 tháng 11 năm Mậu Thân - tức ngày 22 tháng 12 năm 1788).

a) Xây dựng chính quyền nhà nước và chính sách chính trị

Việc xây dựng chính quyền nhà nước và chính sách chính trị của triều đại Tây Sơn - Nguyễn Huệ không phải chờ đến khi Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế - niên hiệu Quang Trung mới chính thức được bắt đầu, mà trên thực tế đã được tiến hành từ khi ông còn là Bắc Bình vương. Hệ thống bộ máy chính quyền từ trung ương đến địa phương dưới thời Nguyễn

https://thuviensach.vn

Huệ từng bước được hình thành cùng với quá trình đánh dẹp thù trong, giặc ngoài, bình ổn đất nước. Theo đó, cơ cấu bộ máy chính quyền trung ương ngoài các võ tướng trong quân đội còn có các bộ Binh, bộ Hình, bộ Hộ với các chức Thượng thư, Thị lang… Riêng với đất Bắc Hà, sau khi tiêu diệt các thế lực phản trắc của Nguyễn Hữu Chỉnh, rồi Vũ Văn Nhậm, Nguyễn Huệ đã trực tiếp tổ chức lại bộ máy cai quản, với Đại tư mã Ngô Văn Sở, Nội hầu Phan Văn Lân, Chưởng phụ Nguyễn Văn Dũng, Đô đốc Nguyễn Văn Tuyết cùng các sĩ phu yêu nước như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích... được giao trọng trách bảo vệ Thăng Long và trông coi, điều hành mọi hoạt động quân, dân ở Bắc Hà. Đối với các trấn có các chức trấn thủ, trấn hiệp. Đặc biệt, ở những trấn quan yếu như Lạng Sơn (kề cận Trung Hoa), Thanh Hoá (giáp căn cứ trung tâm của Bắc Bình vương)... được giao cho các võ tướng tin cậy trông giữ. Cho dù chính quyền ở Bắc Hà của Nguyễn Huệ vẫn chưa thực sự hoàn chỉnh, song nó đã đóng vai trò "cầm cương" để ổn định tình hình xã hội, ngăn chặn và trấn áp những âm mưu phản loạn trong nước và tạo điều kiện thuận lợi để làm nên cuộc đại phá 29 vạn quân Thanh xâm lược vào mùa xuân Kỷ Dậu (1789).

Trước khi tiến ra Bắc Hà đánh quân Thanh, thuận theo đề nghị của bộ tướng thuộc quyền là "nên chỉnh vị hiệu để ràng buộc lòng người Nam Bắc rồi sẽ khởi binh"[19], Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế lấy niên hiệu là Quang Trung, vương triều Tây Sơn - Nguyễn Huệ chính thức được thành lập - Bắc, Nam trở thành hai nước láng giềng riêng biệt", nhưng việc củng cố, hoàn thiện thể chế chính trị được tập trung toàn tâm, toàn lực phải là từ sau cuộc đại phá quân Thanh, giải phóng hoàn toàn Thăng Long. Theo đó, vương triều Quang Trung - Nguyễn Huệ gồm: vua Quang Trung, Hoàng hậu Lê Ngọc Hân, Thái tử Nguyễn Quang Toàn (vua nhà Thanh là Càn Long phong Nguyễn Quang Toàn làm An Nam Quốc vương thế tử), Khanh công Lĩnh Bắc thành Tiết chế Thủy bộ Chư quân Nguyễn Quang Thùy, Tuyên công Lĩnh Thanh Hoá Đốc trấn Tổng lý quân dân sự vụ Nguyễn Quang Bàn. Bộ máy hành chính đầu triều gồm: Tam Công (Thái sư, Thái phó, Thái bảo), Tam Thiếu (Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo), Đại Chủng Tể, Đại Tư Đồ, Đại Tư Khấu, Đại Tư Mã, Đại Tư Không, Đại Tư Coi, Đại Tư Lệ, Thái úy, Ngự úy, Đại Tổng Quản, Đại Đồng Lý, Đại Đô Hộ, Đại Đô Đốc, Đô Đốc, Nội Hầu, Hộ Giá, Điểm Kiểm, Chỉ Huy Sứ, Đô Ty, Đô Uý, Trung Uý, Vệ Uý, Quán Quân, Tham Đốc, Tham Lĩnh, Trung Thư Sảnh, Trung Thư Lệnh, Phụng Chính, Thị Trung Đại Học Sĩ, Hiệp Biện Đại Học sĩ, Thị Trung Ngự Sử Lục Bộ Thượng Thư, Tả, Hữu Đồng Nghi, Tả, Hữu Phụng Nghi, Thị Lang, Tư Vụ, Hàn Lâm…

Đối với hệ thống chính quyền địa phương, Quang Trung cơ bản giữ nguyên hiện trạng 9 đơn vị hành chính thời Lê, gồm: xứ Đông (Hải Dương), xứ Bắc (Kinh Bắc), xứ Đoài (Sơn Tây), xứ Yên Quảng, xứ Lạng (Lạng Sơn), xứ Thái (Thái Nguyên), xứ Tuyên (Tuyên Quang), xứ Hưng (Hưng Hoá), xứ Nghệ (Nghệ An); chỉ chia xứ Sơn Nam thành hai trấn: Nam Thượng (Thượng trấn) lỵ sở là Châu Cầu (nay thuộc Hà Nam), Nam Hạ (Hạ trấn) lấy Phố Hiến làm lỵ sở; xứ Thanh Hoá được chia thành Thanh Hoá ngoại (mặt Bắc) và Thanh Hoá nội (mặt Nam). Dưới mỗi trấn được chia thành các phủ. Mỗi phủ lại chia thành nhiều huyện. Mỗi huyện chia

https://thuviensach.vn

thành nhiều tổng. Mỗi tổng lại chia thành nhiều xã; trong đó, nhiều xã lại chia ra thành các thôn. Về chức vị quan lại: trấn thì có Trấn Thủ (quan võ) và Hiệp Trấn (quan văn); huyện có Tri phủ, Tri huyện và các chức Phân tri coi việc kiện tụng, Phân suất coi việc binh lương; tổng có Chánh tổng, Phó tổng; xã có Xã trưởng, Thôn trưởng[20].

Qua vài nét khái quát về hệ thống cơ cấu tổ chức bộ máy chính quyền triệu Tây Sơn - Nguyễn Huệ như vậy cũng đủ cho thấy rằng đây vẫn là hình mẫu cơ bản của một kiểu chính quyền phong kiến quân chủ quan liêu. Nhưng, do được hình thành từ một cuộc khởi nghĩa nông dân, nên thành phần quan lại có những nét rất đặc trưng: đó là, bên cạnh một bộ phận lớn những quan chức vốn là những võ tướng cầm quân, hoặc những quan lại, sĩ phu yêu nước đã từng phụng sự dưới các vương triều trước đó được trọng dụng bổ nhiệm là bộ phận quan lại mới được tiến cử hoặc đỗ đạt trong khoa cử dưới thời Quang Trung. Với đội ngũ quan chức như vậy tuy có hạn chế nhất định về mặt này hay mặt khác, song đây chính là nhân tố góp phần rất quan trọng vào việc hình thành tư tưởng nói chung, tư tưởng quân sự nói riêng cho nhà Tây Sơn - nhỏ nhất cũng là loại bỏ được các quan điểm tư tưởng lạc hậu, kế thừa và phát triển các quan điểm tư tưởng tiến bộ, khẳng định vị trí tư tưởng và tư tưởng quân sự Tây Sơn trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc. Cùng với việc không ngừng củng cố và hoàn thiện bộ máy chính quyền các cấp, trong suốt thời gian tiến hành khởi nghĩa và chiến tranh đánh thù trong, giặc ngoài, Tây Sơn - Nguyễn Huệ cũng đặc biệt để tâm chú ý đến việc thu nạp và trọng dụng nhân tài. Bản thân Nguyễn Huệ thực sự là một nhà vương đạo mang cái tâm nhân nghĩa bao trùm cả thời đại ông. Minh chứng là, trong *Chiến cầu hiền* của mình, Nguyễn Huệ biểu đạt rằng:

"…Trẫm đương để ý lắng nghe, sớm hôm mong mỏi. Thế mà những người tài cao học rộng, chưa có ai đến. Hay trẫm là người ít đức, không xứng đáng để những người ấy phò tá chăng? Hay là đương thời loạn lạc, họ chưa thể phụng sự vương bản?

…

Vậy hạn chiếu xuống, quan liêu lớn nhỏ và dân chúng trăm họ, ai có tài năng học thuật, mưu hay giúp ích cho đời đều cho phép được dâng thư tỏ bày công việc. Lời có thể dùng được thì đặc cách bổ dụng, lời không dùng được thì để đấy, chứ không bắt tội vu khoát. Những người có tài nghệ gì có thể dùng cho đời, cho các quan văn võ đều được tiến cử, lại cho dẫn đến yết kiến, tùy tài bổ dụng. Hoặc có người từ trước đến nay giấu tài ẩn tiếng, không ai biết đến cùng cho phép được dùng những thứ tự cử, chớ ngại thế là "đem ngọc bán rao" (…).

"Trời đất bế tắc thì hiền tài ẩn náu"!. Xưa thì đúng vậy còn nay trời đất thanh bình, chính lúc người hiền gặp gỡ gió mây. Những ai tài đức, nên đều gắng lên, để được rõ ràng chốn vương đình, một lòng cung kính để cùng hưởng phúc tôn vinh"[21]. Chính do vậy, mà kẻ sĩ Bắc Hà kể đến hàng ngàn người đều về với Tây Sơn - sách *Hoàng Lê nhất thống chí* viết: Rốt cuộc chỉ còn lại bảy tám người không chịu ra mà thôi. Đại diện tiêu biểu trong số họ là những:

https://thuviensach.vn

Giải nguyên Trần Văn Kỷ, Tiến sĩ Ngô Thì Nhậm, Tiến sĩ Phan Huy Ích, Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân, Nguyễn Văn Tuyết và đặc biệt là La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp... Sở dĩ có được sự đồng tâm, hiệp trí cao của đội ngũ trí thức, sĩ phu Bắc Hà như vậy là do họ "hiểu rất rõ Quang Trung là một ông vua thật lòng muốn đất nước đổi thay, thực sự trăn trở trước số phận dân tộc, chứ không phải tùy tiện nhân danh đất nước, nhân danh dân tộc để thu vén ngai vàng cho mình"[22]. Và, chính họ đã trở thành một khối óc mẫn tuệ góp phần cùng Nguyễn Huệ - Quang Trung hình thành nên hệ tư tưởng quân sự đặc sắc Tây Sơn, phục vụ trực tiếp cho sự nghiệp đánh dẹp thù trong, giặc ngoài, xây dựng đất nước.

Đặc biệt, trong cơ cấu bộ máy chính quyền từ Trung ương đến thôn xã, một bộ phận lớn quan lại là người của chế độ cũ (Lê - Trịnh). Tình trạng này xuất phát từ thực tế lịch sử tiến hành khởi nghĩa và chiến tranh đánh dẹp thù trong, giặc ngoài thì bên cạnh những nghĩa sĩ vốn là nông dân áo vải còn có khá nhiều những quan lại có tâm với nước với dân, bất bình, chán ghét sự phản động, suy đồi của thể chế cũ, vả lại có tầm nhìn sâu rộng, thấy nghĩa khí ngời sáng của anh em Nguyễn Huệ nên đã tìm đường về với Tây Sơn. Hơn nữa, cũng như một cuộc giao hòa giữa tấm lòng trung nghĩa của đội ngũ quan lại, nho sĩ Bắc Hà với tư tưởng và hành động trọng dụng nhân tài của Nguyễn Huệ. Một trong những nhân tố thu phục nhân tâm có hiệu quả là tư tưởng nhân nghĩa, vị tha của Nguyễn Huệ. Biểu hiện là, trong *Chiếu lên ngôi*, Nguyễn Huệ tuyên bố công khai trước công chúng rằng: "... Bầy tôi và nhân dân cựu triều bị vạ lây đã phải kết tội nặng, trừ tội đại nghịch bất đạo, còn thì đều cho đại xá", "... quan viên văn võ cựu triều, hoặc vì tòng vương trốn tránh, cho phép được về nguyên quán, người nào không muốn ra làm quan cũng cho tuỳ tiện"[23]. Song, chính Nguyễn Huệ cũng thấu hiểu rằng nhất định việc làm này không tránh khỏi những hạn chế, thậm chí còn ẩn chứa cả những mưu đồ phản trắc đang núp bóng chờ thời, đó là chưa kể đến những hành động phá hoại ngầm bằng cách xuyên tạc chính sách hoặc lợi dụng chính sách để biển thủ công quỹ, nhũng nhiễu dân lành. Nhưng, với cùng một thời gian gánh vác sứ mệnh lịch sử đánh dẹp thù trong giặc ngoài, xây dựng đất nước mà xuất phát điểm là khởi nghĩa nông dân, nên có lẽ đây là cách làm phù hợp nhất, đúng đắn nhất và cũng là hợp quy luật nhất. Lượng định được những mặt trái của bộ máy chính quyền như vậy, Nguyễn Huệ - Quang Trung đã sớm tổ chức thi cử, tuyển chọn nhân tài bổ sung, thay thế những quan lại yếu kém, nhưng số lượng cũng không được là bao, tiến cử và "cầu hiền" vẫn là biện pháp chủ yếu.

Như vậy, Nguyễn Huệ - Quang Trung đã cố gắng hết mình cho việc xây dựng một chính quyền phong kiến quân chủ tiến bộ, đồng thời cũng dốc nhiều tâm lực cho việc cầu các bậc hiền tài ra gánh vác việc nước. Ước muốn và chủ trương là như vậy, nhưng do hạn chế của lịch sử, bộ máy chính quyền quân chủ phong kiến tập quyền của Tây Sơn - Nguyễn Huệ về căn bản vẫn không có nhiều thay đổi hơn so với các triều đại trước đó.

b) Khôi phục và phát triển kinh tế

Sau hàng trăm năm đất nước bị chia cắt bởi các tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn, mà căn bệnh trầm kha là nạn chiếm đoạt, tập trung ruộng đất vào tay giai cấp địa chủ, chính

https://thuviensach.vn

sách thuế khoá nặng nề và sự bùng phát mạnh mẽ của phong trào khởi nghĩa nông dân... đã đẩy nền kinh tế thuần nông của nước ta lâm vào tình trạng suy tàn, người nông dân bị bần cùng, phiêu tán khắp nơi, xóm làng xơ xác, tiêu điều. Thậm chí, đến cuối năm Kỷ Dậu (1789), sau khi anh em nhà Tây Sơn đã cơ bản đánh dẹp được các thế lực phong kiến phản động ở Đàng Trong và Đàng Ngoài, nền kinh tế và đời sống của nhân dân vẫn trong tình trạng thiếu đói trầm trọng. Đặc biệt hơn nữa là trên đường tiến quân ra Bắc Hà đánh quân Thanh, quân đội Tây Sơn - Nguyễn Huệ đã được bổ sung thêm hàng vạn tráng đinh cùng một lượng không nhỏ lương thảo từ những địa bàn như Nghệ An, Thanh Hoá... Điều này không thể không gây ra những ảnh hưởng nhất định đến đời sống và kinh tế của nhân dân địa phương. Thấu hiểu được vấn đề có tính chất chiến lược không chỉ liên quan đến cuộc sống trực tiếp của người dân, mà còn là khâu quyết định đến sự vững mạnh về quốc phòng - an ninh bảo vệ Tổ quốc của nền kinh tế đất nước, nên một trong những việc "cần làm ngay” của Nguyễn Huệ - Quang Trung sau khi phá tan 29 vạn quân Thanh xâm lược là nhanh chóng giải quyết tình trạng ruộng đất bỏ hoang, tận dụng sức lao động vào sản xuất nông nghiệp và coi đây là biện pháp hàng đầu để từng bước phục hồi nền kinh tế đất nước.

Quyết sách chiến lược đầu tiên của triều đình Tây Sơn - Nguyễn Huệ là ban hành *Chiêu khuyến nông*. Nội dung cơ bản của chiếu được Ngô Thì Nhậm chép trong tập *Hàn các anh hoa* như sau:

"Chiếu cho quan viên và dân chứng trong thiên hạ biết:

… Trẫm chịu mệnh trời, giữ nghiệp lớn, bốn bể không lặng. Nay buổi đầu đại định, chính sách khuyến khích sản xuất làm cho dân giàu, phải được tiến hành lần lượt.

Phàm kẻ du đãng, người giấu giàu là thói thường. Cái đạo che chở dân, chẳng gì bằng bắt dân lưu tán trở về, khai khẩn ruộng hoang, khiến dân du thủ du thực chuyển về làm ruộng. Còn những dân nào kiều ngự nơi khác từ trước, trốn tránh sưu dịch, hoặc ở quê vợ, quê mẹ, hoặc đã lập nghiệp buôn bán, trừ ra những người đã nhập tịch từ ba đời trở lên, còn thì nhất thiết bắt về bản quán, xã khác không được dung túng cho trú ngụ. Những ruộng công ruộng tư, đã trót bỏ hoang, phải trở về nhận lấy để cày cấy, không được để hoang, khiến cho những người thực cày cấy ruộng khác phải chịu thuế khống. Các sắc mục, xã trưởng, thôn trưởng phải xét số định hiện có bao nhiêu suất, số điền hiện có bao nhiêu mẫu, ruộng hoang mới khai khẩn bao nhiêu mẫu, hạn trong tuần tháng chín phải làm sổ xếp loại, đem nộp cho các quan Phân suất, Phân tri ở huyện mình, các viên này chuyển đệ lên, đợi quan Khâm sai xét thực, sẽ châm chước và đánh thu cho công bằng. Xã nào dung túng cho khách họ trú ngụ mà không đuổi về bản quán và những người trốn tránh lần lữa không về, nếu có người tố giác, điều tra sự thật, thì sắc mục, xã trưởng, thôn trưởng xã ấy cùng người trốn tránh đều bị xử tội. Xã nào có ruộng bỏ hoang đã lâu mà không ai nhận, nếu là ruộng công, thì trách cứ vào các viên chức sắc, các chủ hộ xã ấy, phải chiếu nguyên ngạch thuế ruộng mà nộp gấp đôi, nếu là ruộng tư thì xung công, ngạch thuế cũng như ruộng công.

https://thuviensach.vn

Đây là chính sách buổi đầu, hướng dân chăm nghề gốc. Lệnh ban ra là phải thi hành!"[24].

Với *Chiếu khuyến nông*, Tây Sơn - Nguyễn Huệ đã giải quyết một cách đúng đắn và kịp thời hai vấn đề cấp thiết, nóng hổi nhất của đất nước lúc bấy giờ là dân lưu tán và ruộng đất bị bỏ hoang. Do vậy, chỉ vài ba mùa cấy trồng sau đó, "sản xuất nông nghiệp đã dần được phục hồi: mùa màng trở lại phong đăng, năm phần mười trong nước khôi phục được cảnh thái bình"[25]. Đây thực sự là một trong những yếu tố rất quan trọng góp phần cho triều đại Tây Sơn - Nguyễn Huệ xây dựng nền quốc phòng - an ninh, bảo đảm vững chắc cho công cuộc bảo vệ chế độ, bảo vệ đất nước.

Bên cạnh việc giải quyết vấn đề ruộng đất và dân lưu tán, Tây Sơn - Nguyễn Huệ cũng để tâm đến phát triển kinh tế công thương nghiệp; đặc biệt là kiên quyết xoá bỏ chính sách "ức thương", "bế quan tỏa cảng" của các triều đại trước, đồng thời tiến hành "mở cửa" - đẩy mạnh giao lưu, phát triển kinh tế hàng hoá với các nước láng giềng; trong đó, Thăng Long là một tâm điểm, với "Lò Thạch Khối khói tuôn nghi ngút", với "Thoi oanh nọ ghẹo hai phường dệt gấm; Lửa đóm nhen năm xã gây lò", với "Chày Yên Thái nện trong sương chuếnh choảng; Lưới Nghi Tàm ngăn ngọn nước quanh co", với cảnh buôn bán sầm uất trên bến dưới thuyền "Khách Ngô, Sở chợ Tây ngồi san sát", "Rập rềnh cuối bãi đuôi nheo; Thuyền thương khách hãy chen buồm bươm bướm"...

Về kinh tế ngoại thương, trước nhất Quang Trung chủ động đặt quan hệ buôn bán với nhà Thanh. Thông qua việc nối lại quan hệ bang giao triều cống, để rồi từng bước Tây Sơn - Nguyễn Huệ thuyết phục vua nhà Thanh cho mở cửa ải, thông chợ búa, làm lợi cho sự tiêu dùng của dân. Từ đây các thương nhân có thể qua các ải Bình Nhi, Thủy Khẩu đến mua bán hàng hoá ở phố Mục Mã (Cao Bằng), Hoa Sơn (Lạng Sơn), hoặc qua ải Du Thôn đến buôn bán ở phố Kỳ Lừa (Lạng Sơn)... Đến năm Canh Tuất (1790), Quang Trung lại thương thuyết với vua nhà Thanh cho thành lập một trung tâm giới thiệu và trao đổi hàng hoá trên đất Nam Ninh (Quảng Tây). Tất thảy những việc làm trên đã nhanh chóng nối lại và phát triển quan hệ buôn bán hàng hoá giữa biên giới hai nước (mà nhiều năm trước đó đã bị vua nhà Thanh ngăn cấm, nhất là sau thất bại thảm hại ở mùa xuân Kỷ Dậu - 1789). Bên cạnh đó, đối với thương nhân phương Tây, Tây Sơn - Nguyễn Huệ cũng dành cho họ nhiều điều kiện ưu đãi. Do vậy, cùng với thời gian, số lượng thương thuyền Pháp, Anh, Bồ Đào Nha... ra vào buôn bán ở nước ta ngày càng nhiều.

Về mặt tiền tệ, chỉ tính trong thời gian 5 năm ở ngôi Hoàng đế, Quang Trung đã cho đúc tiền "Quang Trung Thông Bảo", gồm mấy chục loại khác nhau. Trong sách *Tiền cổ Việt Nam*, tác giả Đỗ Văn Ninh chỉ ra rằng: Tiền Quang Trung được lưu hành rộng rãi trên khắp nơi trong nước, kể cả miền biên viễn và hải đảo xa xôi. Về số lượng, tiền Quang Trung áp đảo tất cả các loại tiền Việt Nam và cả Trung Quốc được lưu hành đồng thời; địa bàn lưu hành chủ yếu là từ Bình - Trị - Thiên trở ra Bắc, nhưng ở các tỉnh phía Nam cũng lưu hành rất nhiều... Nếu tính chung triều đại Tây Sơn, với 25 năm ngắn ngủi (1778-1802), nhà Tây Sơn đã đúc 37

https://thuviensach.vn

kiểu tiền (kể cả “Thái Đức Thông bảo" của Nguyễn Nhạc và "Cảnh Thịnh Thông Bảo” của Quang Toản)... Xem thế đủ biết nhà Tây Sơn đã cho lưu hành một số lượng tiền không nhỏ trong thời gian tồn tại của triều đại mình... Nhà Tây Sơn đã làm được một việc lớn mà từ đầu thời độc lập tự chủ của lịch sử nước ta hồi thế kỷ X chưa làm được, đó là dùng tiền Việt Nam để thay thế tiền Trung Quốc trên thị trường khắp nước. Đúc nhiều tiền mới chỉ là một việc, phát hành được tiền đó trong nhân dân, được dân tín nhiệm tiêu dùng lại là việc quan trọng hơn... Tiền Tây Sơn không những được nhân dân tín nhiệm tiêu dùng mãi hàng nửa thế kỷ sau khi triều Tây Sơn mất, mà còn lưu hành ra cả nước ngoài... Sách *Trung Quốc hoá tiền tệ sử* của Bành Tín Uy do Nhà xuất bản Nhân dân Thượng Hải xuất bản năm 1965 đã ghi việc "cấm dùng tiền ngoại Quang Trung” trong bảng "Niên biểu những sự kiện lớn về lịch sử tiền tệ Trung Quốc"… Từ trước chưa thấy có hiện tượng tiền Việt Nam lưu hành trên đất Trung Quốc[26].

Đồng thời với việc giải quyết vấn đề dân lưu tán, ruộng đất hoang hoá, phục hồi và phát triển công thương nghiệp, ban hành tiền tệ, về vấn đề tài chính, Tây Sơn - Nguyễn Huệ thi hành một chế độ thuế khoá đơn giản. Ngay trong năm Mậu Thân (1788), trong *Chiếu lên ngôi,*Nguyễn Huệ đã công bố rằng: "...Mười ba đạo các xứ địa phương, vụ đông năm nay, các khoản tô, dung, điệu chỉ thu năm phần mười, nơi nào bị nạn binh hoả, cho phép các quan chức đến nơi xét thực, tha miễn tất cả"[27]. Tiếp sau đó, biểu thuế chỉ phân ra hai loại là ruộng công và ruộng tư, Thuế nộp bằng lúa, cụ thể: đối với ruộng công: hạng nhất là 150 bát/mẫu, hạng nhì là 80 bát/mẫu, hạng ba là 30 bát/mẫu; với ruộng tư: hạng nhất là 40 bát/mẫu, hạng nhì là 30 bát/mẫu và hạng ba là 20 bát/mẫu (l bát tương đương với 0,5 lít). Ngoài ra mỗi mẫu ruộng công còn phải nộp thêm 1 tiền (thập vật) và 50 đồng (khoán khố); mỗi mẫu ruộng tư phải nộp thêm 1 tiền (thập vật) và 30 đồng (khoán khố). Về thuế thổ sản và thuế công thương nghiệp cũng bãi bỏ và giảm nhẹ các sắc thuế so với trước kia... Riêng với thuế đinh, mỗi suất hằng năm chỉ nộp 1 quan 2 tiền. Biểu thuế này được áp dụng chung cho tất cả đạo thuộc đất Tây Sơn - Nguyễn Huệ.

Như vậy, bằng tất cả những chính sách cấp thời hoặc cơ bản lâu dài về con người, ruộng đất, công thương nghiệp và tài chính…, Tây Sơn - Nguyễn Huệ đã từng bước "vực lại” được nền kinh tế của đất nước, an được dân - đây chính là điều kiện rất cơ bản và quyết định nhất để xây dựng nền an ninh - quốc phòng vững chắc, xây dựng quân đội hùng mạnh - nhân tố bảo đảm thắng lợi cho công cuộc bảo vệ chế độ, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ đất nước.

c) Phát triển văn hóa và giáo dục

Tuy xuất thân từ một nông dân áo vải, nhưng ngay từ nhỏ đã được thầy giáo Trương Văn Hiến dốc tâm lực dạy chữ, dạy người, góp phần đặt "nền móng" cho việc hình thành tư tưởng và chí khí cứu dân, cứu nước của anh em nhà Tây Sơn, đặc biệt là Nguyễn Huệ. Do vậy, đi cùng với thắng lợi của khởi nghĩa, chiến tranh và xây dựng vương triều Tây Sơn, Nguyễn Huệ - Quang Trung cũng đặc biệt để tâm đến việc cải cách và phát triển văn hoá, giáo dục.

https://thuviensach.vn

Trước nhất, ngay từ buổi đầu dựng cờ khởi nghĩa, các thủ lĩnh Tây Sơn đã sử dụng chữ Nôm thay cho chữ Hán để soạn thảo và ban bố các bài hịch, chỉ dụ, mệnh lệnh, thư từ… Điển hình như, năm Bính Ngọ (1786), khi mang đại binh ra đánh dẹp tập đoàn phong kiến cát cứ phản động ở Đàng Ngoài, Nguyễn Huệ đã sai viết hịch kể tội chúa Trịnh bằng chữ Nôm. Khi lên ngôi Hoàng đế, Nguyễn Huệ đã chính thức quyết định lấy chữ Nôm làm văn tự chính thức của quốc gia, được đưa vào khoa cử. Tại những kỳ thi, quan trường phải ra đề bang chữ Nôm và đến đệ tam trường, sĩ tử phải làm thơ phú bằng chữ Nôm. Đến cuối năm Tân Hợi (1791), Quang Trung cho lập *"Sùng chính thư viện"* và bổ La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp làm Viện trưởng, chuyên trách việc giáo dục và dịch sách chữ Hán ra chữ Nôm. Theo chiếu chỉ của Quang Trung, Sùng chính thư viện sẽ lần lượt dịch các bộ sách *Tiểu học, Tứ thư, Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Dịch.* Kết quả là đến tháng 7 năm Nhâm Tý (1792), nhóm các nhà Nho học gồm Nguyễn Công, Nguyễn Thiện, Phan Tố Định, Bùi Dương Lịch... dưới sự tổ chức và điều hành của Nguyễn Thiện đã dịch xong bộ *Tiểu học* và *Tứ thư* (32 tập). Nhưng đến khi đang biên dịch các bộ *Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Dịch* thì Quang Trung đột ngột băng hà, nên công việc bị xếp lại.

Thông qua việc cho biên dịch các bộ sách nói trên đã phản ánh rõ được tư tưởng lớn của Quang Trung là nhanh chóng tiến tới thay thế toàn thể các loại tài liệu, sách vở học tập bằng tiếng mẹ đẻ - nhằm thoát ly sự lệ thuộc vào Hán tự của người Trung Quốc. Nhưng quan trọng hơn cả, đây chính là một trong những biện pháp quan trọng nhằm khẳng định tính tự tôn bản sắc văn hoá dân tộc, ý chí kiên quyết đấu tranh, đẩy lùi tàn dư chính sách đồng hoá của các đế chế phong kiến phương Bắc cũng như thái độ coi thường ngôn ngữ dân tộc của các triều đại phong kiến quân chủ Việt Nam trước đó - chuyển chữ Nôm thành văn tự chính thức của quốc gia. Đánh giá sự kiện này, giới nghiên cứu ngôn ngữ Việt Nam đều thống nhất cho rằng: *"Chỉ có đến triều đại Tây* Sơn, *với những người "áo vải cờ đào" gắn bó với nhân dân lao động, có nhiều ý chí quyết thắng sự xâm lược về chính trị, về văn hoá của kẻ thù..., tiếng Việt lần đầu tiên mới được đưa lên vị trí xứng đáng"*[28].

Cùng với việc đưa chữ Nôm lên vị trí văn tự chính thức của quốc gia, Tây Sơn - Nguyễn Huệ cũng làm một "cuộc cách mạng" về giáo dục hết sức mạnh dạn và kiên quyết. Bởi, theo ông "dựng nước lấy dạy học làm đầu, cầu trị lấy nhân tài làm gốc. Trước đây bốn phương nhiều việc phải phòng bị, việc học không được sửa sang, khoa cử bổ đầu, nhân tài ngày càng thiếu thốn.

Ôi! Hết loạn đến trị là lẽ tuần hoàn, tiếp sau hồi loạn, lại càng cần phát triển sửa sang; lập giáo hoá, đặt khoa cử là quy mô lớn để chuyển loạn thành trị.

Trẫm khi vừa mới bình định đã có nhã ý hậu đãi nhà Nho, lưu tâm yêu mến kẻ sĩ, muốn có người thực tài để dùng cho quốc gia.

Vậy ban chiếu xuống cho dân các xã nên lập học xá, chọn nho sĩ trong xã có học thức, hạnh kiểm, đặt làm thầy dạy, giảng tập cho học trò xã mình. Còn Từ vũ (nơi thờ Khổng tử,

https://thuviensach.vn

thường để làm nhà học của phủ, huyện) ở các phủ thì do dân địa phương nhận trông nom, đợi khi chọn được quan huấn đạo sẽ đặt làm nơi giáo tập của phủ. Hẹn năm nay (1789) mở khoa hương thi, lấy tú tài hương thi hạng ưu thăng lên sung vào trường quốc học, hạng thứ bổ vào trường phủ học, còn hương cống (cử nhân) triều cũ mà chưa có chức tước đều phải đến cửa khuyết chầu hầu, đợi bổ nhiệm các chức huấn đạo, tri huyện. Nho sinh và sinh đồ cũ cứ đợi đến kỳ thi vào thi, hạng ưu thì tuyển vào, hạng kém bãi về trường xã học. Còn như sinh đồ ba quan (thời vua Lê - chúa Trịnh) nhất thiết bắt về làm dân, cùng dân chịu sưu dịch"[29].

Đặc biệt, nhận rõ lỗi lầm của quân sĩ Tây Sơn đối với việc đốt nhà bia, đập phá bia Tiến sĩ ở Văn Miếu trong lần ra đánh dẹp quân chúa Trịnh, Nguyễn Huệ - Quang Trung đã đặt bút phê vào tờ sớ xin dựng lại khu Văn Miếu của Tam Nông tiên sinh Hà Năng Ngôn, rằng:

"Thôi thôi, việc đã rồi

Trăm nghìn hãy cứ trách bồi vào ta

Này mà dọn lại nước nhà

Bia nghè lại dựng trên toà muôn gian"[30].

Với những chủ trương, biện pháp cứng rắn và kiên quyết như vậy đã khẳng định: trong tư tưởng của mình, Quang Trung đã ấp ủ một hoài bão lớn là xây dựng một nền học thuật, giáo dục dân tộc, nâng cao ý thức độc lập tự cường, vượt lên những ràng buộc của nền giáo dục lạc hậu, khuôn sáo cũ.

Bản thân Nguyễn Huệ - Quang Trung, tuy công việc triều chính bộn bề, nhưng ông luôn để tâm đến văn hoá, giáo dục. Ông dành nhiều thời gian để đọc những bộ sách do Sùng chính thư viện biên dịch và thường xuống chiếu khích lệ, động viên. Là một cận thần của Nguyễn Huệ, Ngô Thì Nhậm nhận xét rằng: Quang Trung là người tính vốn ham học, dẫu trong can qua cũng không quên giảng đạo lý. Ngày thường nghị luận, ý tứ rành mạch, khơi mở được nhiều điều mà sách vở ngày xưa chưa từng biết. Đây cũng là một nhân tố góp phần rất quan trọng đối với việc hình thành hệ tư tưởng của Quang Trung và của triều đại Tây Sơn.

Ngoài ra, Tây Sơn - Nguyễn Huệ cũng có những quan điểm rất tiến bộ đối với tôn giáo và tín ngưỡng. Cũng như nhiều triều đại phong kiến Việt Nam trong lịch sử, Tây Sơn vẫn chọn đạo Nho làm Quốc giáo, nhưng tuyệt nhiên không những không có thái độ kỳ thị mà thậm chí còn có những ưu đãi, rộng mở đối với các tôn giáo khác như Phật giáo, Thiên Chúa giáo. Đặc biệt, ông rất kiên quyết trong việc lập lại kỷ cương và làm trong sạch tín ngưỡng, tôn giáo quốc gia. Biểu hiện là, trong *Chiếu lên ngôi* (năm Mậu Thân - 1788), Nguyễn Huệ ban rằng: "Các đền thờ dâm thần đều bãi bỏ, không được liệt vào tự điển, còn các đền thiên thần và trung thần, hiếu tử, nghĩa phụ, trước đã được các đời bao phong thì nay đều cho thăng trật"[31]; đồng thời, chấn chỉnh việc tu hành, bắt buộc bọn lưu manh, côn đồ lười biếng trốn vào chùa chiền để lẩn tránh sản xuất, tụ tập bè đảng gây rối loạn xã hội, hoặc lợi dụng tín ngưỡng để gieo rắc mê tín dị đoan... phải trở về sản xuất, thậm chí cả những sư tăng không đủ tư cách tu hành cũng buộc phải hoàn tục. Đối với những chùa nhỏ và hoang tàn ở làng xã được dỡ bỏ

https://thuviensach.vn

để lấy vật liệu trùng tu, sửa chữa các chùa lớn ở phủ, huyện. Còn với Thiên Chúa giáo, chính giáo sĩ Jumilla phản ánh rằng: Nhà Tây Sơn cho phép tôi giảng đạo công khai và xây dựng nhà thờ, không ai được phép xâm phạm chúng tôi hoặc động chạm đến tài sản trong nhà ở và nhà thờ.

Như vậy, song song với quá trình khởi nghĩa và chiến tranh đánh dẹp thù trong giặc ngoài, xây dựng chế độ và đất nước, những chủ trương, chính sách và giải pháp kiên quyết, mạnh dạn, cụ thể về chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục... của Tây Sơn - Nguyễn Huệ không chỉ là nhằm tạo nên một quốc gia ổn định, hùng cường, mà quan trọng hơn cả là trực tiếp góp phần hình thành nên hệ tư tưởng và nghệ thuật quân sự phù hợp để ứng phó kịp thời và hiệu quả với thù trong, giặc ngoài, tiếp tục tồn tại và phát triển.

II- TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ

1. Xây dựng quân đội "cốt tinh không cốt đông”, có đầy đủ các thành phần lực lượng

Để đảm nhiệm sứ mệnh lịch sử đánh dẹp các tập đoàn phong kiến cát cứ phản động, thống nhất đất nước và chống giặc ngoại xâm, bảo vệ an ninh, chủ quyền quốc gia, dân tộc, ngay từ rất sớm, những lãnh tụ nông dân Tây Sơn đã từng bước tập hợp lực lượng, mua sắm vũ khí trang bị, xây dựng đội quân vũ trang làm nòng cốt cho khởi nghĩa và chiến tranh. Song hành với quá trình khởi nghĩa, chiến tranh và lập nên cơ đồ của triều đại Tây Sơn cũng chính là sự trưởng thành vượt bậc về số lượng, chất lượng của quân đội, là sự hình thành và phát triển của hệ tư tưởng quân sự Tây Sơn. Trên thực tế, rất có thể những ý đồ, quan điểm tư tưởng về xây dựng lực lượng quân đội, về khởi nghĩa và chiến tranh của Tây Sơn đã được manh nha hình thành từ những thời gian trước đó; song, dấu mốc lịch sử được khẳng định là bắt đầu từ năm Tân Mão (1771) - Nguyễn Nhạc được các đồng sự và đồng bào địa phương tôn làm Tây Sơn vương.

Để tập hợp được lực lượng đủ sức mưu tính việc lớn, Bộ chỉ huy quân Tây Sơn quyết định tuyển mộ quân sĩ bằng nhiều cách khác nhau. Với tư tưởng xây dựng quân đội gắn chặt với lao động sản xuất, tạo ra nguồn lương thực, thực phẩm không chỉ để đáp ứng cho nhu cầu trước mắt, mà còn nhằm để tích trữ cho kháng chiến theo kiểu "ngụ binh ư nông” thời Lý - Trần; nên bên cạnh việc tuyển mộ lính mới, những người trước đó chỉ chuyên lo việc sản xuất ở các trang trại, nếu tình nguyện đều được chuyển sang làm lính. Theo đó, tất cả quân sĩ, cứ mỗi năm có 6 tháng tập trung tham gia luyện tập quân sự, 6 tháng còn lại trở về các nông

https://thuviensach.vn

trại tham gia sản xuất và nghỉ ngơi. Đặc biệt, để tạo ra những đội quân tinh nhuệ, có khả năng sử dụng hiệu quả những vũ khí truyền thống của đồng bào dân tộc như cung, ná..., anh em Nguyễn Huệ đã khéo léo thương vận, lôi kéo các trai tráng thuộc các sắc tộc thiểu số: Xơ đăng, Ê đê, Gia rai... tham gia quân đội. Với cách làm này, chỉ ít lâu sau anh em Tây Sơn đã tuyển mộ được một đạo quân người Thượng, và cử Võ Đình Tú, Nguyễn Văn Tuyết, Lê Văn Hưng đảm trách tổ chức huấn luyện võ nghệ. Sau khi được huấn luyện thuần thục, đội quân này được đưa xuống giao cho Nguyễn Huệ và Trần Quang Diệu huấn luyện thêm về chiến thuật, rồi được khép vào đội ngũ chính thức của quân đội Tây Sơn. Tuy yêu cầu phát triển quân đội đặt ra khẩn trương, nhưng Tây Sơn vẫn trước sau giữ nguyên tắc "mộ lính chứ không bắt lính".

Hệ thống tổ chức chỉ huy quân đội được sắp đặt gồm: Đại Tổng quản, Đại Đô đốc, Đô đốc, Đề đốc. Theo đó, Nguyễn Huệ được phong chức Đại Tổng quản; Bùi Thị Xuân, Bùi Đình Tú được phong Đại Tổng lý; Trần Quang Diệu được phong Đô đốc, Võ Văn Dũng là Phó Đô đốc, Lê Văn Hưng làm Đề đốc, Nguyễn Văn Tuyết làm Tả Đô đốc, Nguyễn Văn Lộc làm Hữu Đô đốc. Việc vận tải quân lương được giao cho Nguyễn Lữ và Nguyễn Thung với chức Tán Tương quân vụ; Nguyễn Thung lo mặt Bắc, Nguyễn Lữ lo mặt Nam. Việc sơn phòng bảo vệ căn cứ Tây Sơn, gồm tất cả vùng An Khê, Plâyku, Kon Tum được giao toàn quyền cho chúa Xà Đàng Bok Kiơm quản lý.

Tại buổi lễ tế cờ xuất quân được tổ chức trang trọng trên đỉnh đèo An Khê, trước ba quân, Tây Sơn vương Nguyễn Nhạc chính thức ban bố quân luật, gồm ba điều:

- Không được xâm phạm tính mạng và tài sản của đồng bào.

- Không được tiết lộ bí mật quân sự.

- Không được gây xáo trộn, chia rẽ trong hàng ngũ.

Nếu ai phạm phi một trong ba điều sẽ bị chém tức khắc.

Để tiếp tục củng cố và thắt chặt mối quan hệ giữa đội ngũ võ tướng chỉ huy quân đội với triều đình, sau khi lên ngôi Hoàng đế lấy niên hiệu Thái Đức, Nguyễn Nhạc xuống chiếu phong cho Nguyễn Huệ làm Long Nhượng tướng quân, Nguyễn Lữ làm Tiết chế, Phan Văn Lân làm Nội hầu, Trần Quang Diệu làm Thiếu phó, Võ Văn Dũng làm Đại Tư khấu, Võ Đình Tú làm Thái uý, Ngô Văn Sở làm Đại Tư mã, Bùi Thị Xuân được phong làm Đại tướng quân - tự hiệu là Tây Sơn nữ tướng, quản đốc mọi việc quân dân trong hoàng thành và tuần sát vùng Tây Sơn. Bên cạnh đó, tất cả các võ tướng còn lại đều được phong làm Đô đốc và Đại đô đốc.

Tổng quân số của quân đội Tây Sơn đến thời điểm năm Mậu Tuất (1778) có khoảng 15 vạn. Dựa theo binh chế đời nhà Chu, quân đội Tây Sơn được tổ chức thành 6 cấp, gồm: Quân, Sư, Lữ, Tốt, Lượng, Ngũ. Phiên chế cụ thể là: Ngũ gồm 5 người, Lượng gồm 5 ngũ (25 người), Tốt gồm 4 lượng (100 người), Lữ gồm 5 tốt (500 người), Sư gồm 5 lữ (2.500 người), Quân gồm 5 sư (12.500 người). Như vậy, tất thảy quân Tây Sơn có khoảng 12 Quân, gồm cả

https://thuviensach.vn

bộ binh, kỵ binh, tượng binh và thủy binh; quân nào cũng tinh nhuệ. Đặc biệt nhất trong số này là 2 Quân người Thượng với 2.000 chiến mã, 4 Lữ nữ binh với 100 thớt voi.

Riêng hai Quân người Thượng trực tiếp do Nguyễn Huệ tổ chức và khi chiến đấu cũng thường do ông trực tiếp chỉ huy. Binh sĩ của Quân người Thượng là những người vóc dáng cao lớn, gan dạ, tay cầm lao hoặc cầm ná, lưng dắt dao bảy. Khả năng sử dụng vũ khí của họ đã đạt tới mức thiện xạ: phóng lao trăm phát trăm trúng, bắn ná không cần nhắm (ngắm) cũng trúng đích. Bên cạnh đó, họ cũng là những kỵ binh biệt tài, khi được lệnh ra trận thì chỉ biết tiến không biết lùi.

Còn với 4 Lữ nữ binh do Bùi Thị Xuân và bà họ Trần (vợ tướng Nguyễn Văn Tuyết) chỉ huy, ngày đêm chuyên cần luyện tập, nên võ nghệ của nữ binh cũng đạt tới độ điêu luyện.

Với đội tượng binh, Long Nhượng Tướng Quân giao đặc trách cho Bùi Thị Xuân tổ chức huấn luyện. 100 thớt voi của quân Tây Sơn, phần lớn là mua của đồng bào dân tộc, phần khác là do những người Thượng biếu tặng, hoặc là chiến lợi phẩm và cống phẩm... Địa điểm huấn luyện voi của Bùi Thị Xuân là dãy gò ở Xuân Hoà - chính là quê hương của bà. Miêu tả quyền uy điều khiển đội tượng binh của Bùi Thị Xuân, trong sách *Nhà Tây Sơn*, Quách Tấn và Quách Giao viết: "Để điều khiển voi, bà thường dùng ngọn cờ đỏ (…). Ra diễn trường, bà phất ngọn cờ thì con voi đầu đàn vội đến đứng nghiêm chỉnh trước mặt bà. Bà nhẹ nhàng nhảy lên voi, vỗ nhẹ đầu voi. Voi cong vòi rống lên một tiếng. Tất cả đàn voi răm rắp đến sắp hàng ngay ngắn trước đầu voi đầu đàn. Rồi theo hiệu cờ, tới lui, rẽ bên nam, sang bên bắc, khi chậm khi mau, nhịp nhàng đều đặn"[32]. Sau khi đã huấn luyện thành thục, những thớt voi chiến này được chuyển xuống thành Hoàng đế khép vào đội ngũ, phục vụ chiến đấu.

Song cùng với việc tuyển mộ, huấn luyện quân sĩ, huấn luyện voi chiến và ngựa chiến, anh em Tây Sơn cũng cho mở nhiều xưởng đóng thuyền chiến, xây dựng nhiều lò rèn đúc khí giới. Về xưởng đóng thuyền chiến, có hai xưởng lớn nhất: một ở Phương Mia (Quy Nhơn), một ở Nha Trang (Diên Khánh). Lò đúc khí giới lớn nhất ở Quang Hiển, dưới chân Hòn Bà (Tuy Phước).

Kế thừa tư tưởng và kinh nghiệm xây dựng quân đội của những ngày đầu dựng cờ khởi nghĩa ở ấp Tây Sơn, kể từ khi trở thành Bắc Bình vương, về tổ chức lực lượng bộ binh, Nguyễn Huệ quyết định phiên chế quân đội thành hệ thống: đội, cơ, đạo và doanh.

Đội là đơn vị cơ sở, mỗi đội có từ 60 đến 100 quân.

Cơ là đơn vị tác chiến cơ bản, mỗi cơ có từ 300 đến 500 quân.

Trên cơ là đạo, mỗi đạo có từ 1.500 đến 2.500 quân.

Trên đạo là doanh, mỗi doanh có từ 10.000 đến 15.000 quân. Doanh là đơn vị đảm nhiệm tác chiến trên một hướng tiến công và thường do một Đô đốc hoặc Đại Đô đốc chỉ huy.

https://thuviensach.vn

Ngoài ra, trong những trường hợp cần thiết, Nguyễn Huệ còn tổ chức ra đơn vị có quy mô lực lượng lớn hơn nữa gọi là Đại quân, gồm từ 2 đến 3 doanh do một viên Đại Nguyên soái thống lĩnh.

Để tạo được sức mạnh tổng hợp, bảo đảm tác chiến trong mọi điều kiện địa hình, môi trường và nhất là tạo ra những thành phần lực lượng ưu thế hơn đối phương, nên bên cạnh việc phát triển bộ binh, Nguyễn Huệ cũng đặc biệt quan tâm phát triển các thành phần lực lượng khác như tượng binh, kỵ binh, đại bác thần cơ (pháo binh) và thủy binh.

Đối với bộ binh - lực lượng tác chiến chủ yếu của quân đội Tây Sơn, bên cạnh vũ khí thô sơ (giáo, mác, cung, nỏ…) chiếm đa số, Nguyễn Huệ dần trang bị hoả hổ và một số đại bác dã chiến, đồng thời một bộ phận tượng binh và kỵ binh cũng được đưa vào trong biên chế của đội hình bộ binh. Nhờ vậy mà khả năng đột kích của bộ binh trong chiến đấu tiến công đã được tăng lên rõ rệt. Nếu so sánh với bộ binh của quân đội Trịnh ở Đàng Ngoài và Nguyễn ở Đàng Trong, không kể số lượng thì bộ binh của quân đội Tây Sơn luôn chiếm ưu thế hơn hẳn về khả năng cơ động, hỏa lực và sức đột phá tiến công. Còn với bộ binh của quân đội Mãn Thanh do không có tượng binh, nên sức mạnh đột kích cũng hạn chế hơn so với bộ binh quân đội Tây Sơn. Chỉ như vậy cũng thấy rằng, xây dựng quân đội với nhiều thành phần lực lượng (binh chủng) dựa trên thế mạnh đặc trưng của từng thành phần để tạo ra sức mạnh ưu thế đảm bảo chiến thắng quân thù là một trong những điểm cốt lõi trong tư tưởng xây dựng quân đội của triều Tây Sơn - Nguyễn Huệ.

Về tượng binh, trong quân đội Tây Sơn có khoảng vài trăm thớt voi chiến. Khi trực tiếp tham gia chiến đấu, trên lưng mỗi tượng binh đều bố trí hoặc hoả hổ, hoặc đại bác thần cơ. Với uy thế của tầm vóc hình thể và những loại hoả lực ưu thế mang trên lưng, voi chiến thực sự là "phương tiện" đột kích đặc biệt hữu hiệu. Khi hành quân tác chiến, voi là phương tiện cơ động, chuyên chở lực lượng, vũ khí và trang bị nặng. Chỉ như vậy, tượng binh thực sự là một thành phần đặc trưng, một chất lượng mới vượt trội về sức mạnh đột kích đảm bảo thắng lợi trong tác chiến mà quân đội nói chung, bộ binh nói riêng của nhà Trịnh, nhà Nguyễn và nhất là đối với quân đội nhà Thanh không có được. Về số lượng, tượng binh của quân đội Tây Sơn trưởng thành nhanh chóng cùng với quá trình chiến thắng trong công cuộc đánh dẹp các tập đoàn phong kiến phản động trong nước. Đó là, ngay từ những năm đầu, khi tiến đánh Quy Nhơn, Đà Nẵng và Phú Yên, quân Tây Sơn đã thu được gần 100 voi chiến từ quân Nguyễn. Còn đối với quân đội chúa Trịnh, thời kỳ này có khoảng 500 voi chiến. Theo sách*Thánh vũ ký,* sau khi tiến ra tiêu diệt quân Trịnh, giải phóng Thăng Long, quân Tây Sơn - Nguyễn Huệ đã tịch thu và mang phần lớn số voi chiến vào Quy Nhơn, chỉ để lại Bắc Hà 50 thớt. Tuy đến nay, số lượng tượng binh cụ thể của quân Tây Sơn là bao nhiêu vẫn chưa xác định được, nhưng điều chắc chắn là lúc cao nhất phải tới 500 thớt.

Đại bác thần cơ (pháo binh) của quân đội Tây Sơn cũng có bước tiến dài so với quân đội của các triều đại trước đó, cũng như so với quân đội họ Nguyễn ở Đàng Trong và họ Trịnh ở Đàng Ngoài cùng thời gian này. Ngoài số lượng đại bác các cỡ chiếm ưu thế vượt trội, tính

https://thuviensach.vn

năng và sức công phá của đạn đại bác Tây Sơn hoàn toàn không thua kém so với các nước khác, thậm chí cả Tây Âu. Đại bác của Tây Sơn thường được cơ động bằng thuyền lớn hoặc đặt lên lưng tượng binh. Đây không chỉ là yếu tố làm tăng khả năng cơ động, mà còn góp phần quan trọng đối với việc "chớp" thời cơ cũng như tạo ra thời cơ trong chiến đấu.

Với kỵ binh, tuy số lượng không được phát triển mạnh và chưa thực sự đóng những vai trò quan trọng như bộ binh, tượng binh và đại bác thần cơ; nhưng, do được huấn luyện công phu và từng trực tiếp tham chiến, lập công và tích lũy được ít nhiều kinh nghiệm trong thực tế, nên trong những trận chiến đấu cụ thể, những tình huống cụ thể, kỵ binh có khả năng phối hợp tác chiến cùng các thành phần lực lượng khác, hoặc độc lập đảm nhiệm mũi thọc sâu đánh vào tung thâm đội hình, căn cứ địch, nhanh chóng đánh phá đại bản doanh, tiêu diệt cơ quan chỉ huy quân địch.

Thủy binh - một thành phần lực lượng của quân Tây Sơn được xây dựng từ rất sớm, kế thừa nhiều kinh nghiệm trong lịch sử dân tộc. Đây là sự đáp ứng đòi hỏi khách quan, cấp thiết xuất phát từ thực tế điều kiện tự nhiên nước ta: biển bao dọc phía Đông chiều dài đất nước, sông suối, kênh rạch chằng chịt. Nhận thức tường tận được vấn đề cốt yếu này, Nguyễn Huệ và Bộ Thống soái Tây Sơn đã tồn tâm sức quyết xây dựng cho được một lực lượng thủy binh hùng mạnh. Ngay từ những năm trước khi tiến hành cuộc kháng chiến chống quân Thanh, thủy binh Tây Sơn đã hình thành được các đội thuyền tác chiến trên sông và đội thuyền tác chiến trên biển, vận tải chuyên trách và đội thuyền phục vụ cho tác chiến trên bộ và Đại bác bờ biển. Trong thủy binh, đội thuyền tác chiến trên biển là bộ phận chủ lực, có số lượng lớn và sức tiến công không thua kém so với các đội thuyền chiến của nhiều quốc gia trong khu vực và thế giới. Vào thời điểm này, ở châu Âu đã phát minh ra động cơ máy hơi nước và mang thử nghiệm trong các đội thuyền chiến. Dù vậy, cả đối với những cường quốc thủy quân như Pháp, Anh..., thuyền chiến vẫn sử dụng buồm là phổ biến. Thuyền chiến của Tây Sơn có kích thước lớn, chạy bằng buồm. Chính viên sĩ quan quân đội Pháp tên là Senhô đã thừa nhận: Trước khi tận mắt nhìn thấy thủy quân của địch (Tây Sơn), tôi có ý khinh thường, nhưng xin thú thực tôi đã lầm, địch có những tàu mang từ 50 đến 60 khẩu đại bác[33].

Trong suốt quá trình xây dựng và phát triển quân đội, Nguyễn Huệ và Bộ Thống soái Tây Sơn luôn kiên định tư tưởng *"Quan cốt tinh nhuệ không cốt nhiều"*[34]. "Tinh" là yếu tố quan trọng hàng đầu, có ý nghĩa quyết định; nhất là việc chuẩn bị để sẵn sàng đối phó với những đội quân xâm lược quy mô lớn và thiện chiến như quân đội nhà Mãn Thanh, yếu tố này càng đòi hỏi cấp thiết hơn lúc nào hết. Ngay từ cuối năm Đinh Mùi (1787), Nguyễn Huệ quyết định triệu tập tất cả các binh sĩ về tại Phú Xuân và triển khai đợt huấn luyện quân sự rất ráo riết. Theo V.Imbert mô tả trong cuốn *Le Sujonr en Indochine do LAmbassade de lord Macarimy:* Hằng ngày có 30.000 binh sĩ thường xuyên luyện tập, được trang bị bằng dao găm, giáo mác, súng điểu thương và rất nhiều súng ngắn có miệng loa.

Để tạo nên chất "tinh" cửa quân đội, Tây Sơn - Nguyễn Huệ trước tiên đặc biệt coi trọng việc giáo dục tinh thần yêu nước, chí căm thù giặc, ghét áp bức bất công, chỉ rõ mục

https://thuviensach.vn

đích chiến đấu... để quân sĩ thông hiểu lẽ phải, quyết vượt qua mọi khó khăn gian khổ, kiên quyết đánh thắng quân thù. Bên cạnh đó, việc rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật được quan tâm thường xuyên, xây dựng quan hệ đoàn kết gắn bó keo sơn giữa chỉ huy với binh sĩ "tướng sĩ một lòng phụ tử", đồng thời thắt chặt quan hệ quân với dân. Phản ánh tính tổ chức kỷ luật của quân đội Tây Sơn, sử gia Bùi Dương Lịch ghi lại rằng: trong lần tiến quân ra Bắc Hà "phù Lê, diệt Trịnh" năm Bính Ngọ (1786), "Quân lệnh của Tây Sơn nghiêm ngặt không ai được tơ hào một tí gì của nhân dân", đối với toàn gia tộc chúa Trịnh thì "lấy hết của cải trong kho"[35].

Như vậy, thực tế lịch sử đã minh chứng rằng xây dựng một quân đội cốt tinh nhuệ không cốt nhiều, quân lính cốt hòa thuận không cốt đông, nhưng có đủ các thành phần lực lượng thực sự là một trong những quan điểm tư tưởng nổi bật, tạo nên sức mạnh ưu thế để quân đội của triều Tây Sơn từng bước đánh thắng thù trong giặc ngoài, tạo tiền đề cho việc thống nhất đất nước, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ và khẳng định vị thế của Đại Việt đối với các nước láng giềng và khu vực.

2. Dựa vào dân để xây dựng quân đội và tạo dựng sức mạnh ưu thế cho khởi nghĩa và chiến tranh trong những thời điểm quyết định

Với tư tưởng chỉ đạo hành động lúc đầu được xác định là "lấy tiền của, thóc lúa của bọn nhà giàu chia cho người nghèo", nên anh em nhà Tây Sơn được nhân dân địa phương hết lòng ủng hộ, thanh thế ngày thêm lẫy lừng và nhanh chóng lan toả khắp nơi.

Để có thể xây dựng được một quân đội mạnh cả về số lượng, trang bị vũ khí cũng như ý chí quyết chiến quyết thắng, bảo đảm xuất quân là chiến thắng, đặc biệt là trong những thời điểm quyết định. Nguyễn Huệ và Bộ thống soái quân Tây Sơn thống nhất tư tưởng chỉ đạo "tận suất vi binh" - tức là "toàn dân tòng quân". Theo đó, tất cả đàn ông từ 15 đến 60 tuổi đều tham gia việc quân[36]. Thông qua những cuốn gia phả còn lưu giữ được của dòng họ Hoàng ở Vĩnh An (Cam Hiền, Đông Hà, Quảng Trị), dòng họ Nguyễn ở Xuân Hoà (Huế), dòng họ Ngô ở Phổ Thạch (Hương Điền - Thừa Thiên)... cho thấy: trong cùng một gia đình có rất nhiều người ở những thứ bậc khác nhau cùng tham gia quân đội của Nguyễn Huệ. Mặt khác, chính giáo sĩ người Pháp đến truyền đạo nhiều năm ở Thuận Hoá là La Bertette đã viết thư gửi cho Leton Dal (11-6-1788) kể rằng: quân giặc (chỉ Tây Sơn) đôi khi điều động được từ 200-300 nghìn quân. Một giáo sĩ khác là Doussain cũng khẳng định là: Cả dân tộc này đều làm lính cho họ (Nguyễn Huệ) chẳng sót một người nào. Vốn là vùng đất được vua Thái Đức phân chia cai quản trong nhiều năm, tình cảm giữa nhân dân địa phương với Bắc Bình vương Nguyễn Huệ rất sâu nặng, nên số quân được tuyển mộ từ đất Thuận Hóa - Quảng Nam được

https://thuviensach.vn

ông đặc biệt tin tưởng, xây dựng và huấn luyện thành những đơn vị có khả năng tác chiến thiện nghệ, có tên gọi là "Thân quân" - đạo quân chủ lực của Tây Sơn. Theo sử gia Ôgnhêtốp, "động lực cơ bản của cuộc khởi nghĩa là nông dân... Chính họ đã hợp thành trụ cột của quân đội Tây Sơn, một quân đội đông đảo và thiện chiến, đó cũng là yếu tố quan trọng để họ có thể tiêu diệt lực lượng quân đội phong kiến Việt Nam cũng như bọn xâm lược Thanh sau này"[37].

Qua thực tế cầm quân chiến đấu, Quang Trung khẳng định: tuy thắng lợi trong chiến tranh nhất thiết *"không phải lấy mạnh đè yếu, lấy nhiều hiếp ít";* song, ông cũng không phủ nhận quy luật của chiến tranh là *"mạnh được yếu thua"* - mạnh ở đây không phải chỉ là vũ khí, phương tiện vượt trội mà số lượng quân đội cũng luôn có vai trò rất quan trọng đối với kết cục của khởi nghĩa và chiến tranh, nhất là ở vào những thời điểm quyết định. Từ đó, ông cũng tranh thủ từng khoảnh khắc thời gian trong quá trình hành quân từ Phú Xuân ra Tam Điệp - Biện Sơn để tuyển mộ binh sĩ, nâng thêm sức chiến đấu cho quân đội, từng bước khắc phục tình trạng chênh lệch quân số so với địch. Với uy danh của Tây Sơn - Nguyễn Huệ, chỉ hơn chục ngày tạm dừng chân ở đất Nghệ An, đã có hàng vạn tráng đinh khắp các địa phương tự nguyện gia nhập quân đội Tây Sơn. Mặt khác, nhân dân Nghệ An, đồng bào dân tộc miền núi còn mang cả voi hiến tặng cho nghĩa quân. Tiếp đó, ra đến Thanh Hoá lại có hàng ngàn tráng đinh đến xin đầu quân. Như vậy, cùng với thời gian thần tốc tiến quân ra Bắc Hà, đại binh của Quang Trung đã lên tới gần 10 vạn người.

Tất cả những tân binh được tuyển mộ bổ sung trên dọc đường hành quân được phiên chế vào thành phần của đạo trung quân do Quang Trung trực tiếp chỉ huy. Với cách sắp xếp, bố trí như vậy, Quang Trung muốn làm cho cả cựu binh và tân binh thấy được trách nhiệm cũng như chính sách đãi ngộ của triều đình là không có sự phân biệt; mặt khác, tạo ra quan hệ tình cảm, đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau giữa họ trong sinh hoạt cũng như trong chiến đấu.

Sau khi đến căn cứ Tam Điệp - Biện Sơn hội quân với lực lượng của Ngô Văn Sở, Đại binh của vua Quang Trung đã lên tới hơn chục vạn, hàng trăm thớt voi, sức mạnh chiến đấu được nhân lên gấp bội. Dù vậy, nếu so sánh tỷ lệ quân số giữa quân Thanh và quân Tây Sơn vẫn chỉ là 3/1. Nhưng ưu thế hơn hẳn - chất "tinh" của quân đội Tây Sơn chính là nhận thức chính trị, tinh thần và tài nghệ thao lược của đội ngũ tướng soái chỉ huy; cách đánh thông minh, sáng tạo và dũng cảm của binh sĩ, và hơn hết là sức mạnh chống ngoại xâm của cả một dân tộc làm hậu thuẫn. Đây cũng chính là điểm rất quan trọng trong hệ tư tưởng xây dựng quân đội của Tây Sơn - Nguyễn Huệ. Tất thảy những ưu thế trên đã góp phần tạo nên sức mạnh tổng hợp để Tây Sơn - Nguyễn Huệ nhanh chóng đánh bại quân Thanh, giải phóng Thăng Long, giành lại Bắc Hà.

Được hình thành từ đội quân nông dân, dần phát triển thành một quân đội quốc gia, dân tộc, quân đội Tây Sơn đã mang sẵn trong mình tinh thần quật khởi của người nông dân trong đấu tranh sinh tồn kết hợp với truyền thống yêu nước, ý chí kiên cường, bất khuất ngàn đời của dân tộc. Hơn nữa, Tây Sơn - Nguyễn Huệ đã dùng mọi cách để động viên, khích lệ tâm tư, tình cảm, ý thức tự hào dân tộc đối với từng binh sĩ. Một trong số đó là: Tại lễ đăng

https://thuviensach.vn

quang Hoàng đế ở Phú Xuân, Quang Trung đã lên án tội phản quốc của Lê Chiêu Thống, kêu gọi toàn dân tập hợp sức mạnh dưới ngọn cờ cứu quốc thiêng liêng của Tây Sơn. Ông nói: "Trẫm hai lần gây dựng họ Lê, thế mà tự quân họ Lê không biết giữ lấy xã tắc bỏ nước đi bán vong, sĩ quân Bắc Hà không hướng về họ Lê, chỉ trông mong vào Trẫm"[38]. Vậy là, biết*"dựa vào dân, lấy dân làm gốc",* kể từ khi xuất quân ở Phú Xuân, sau hơn một tháng hành quân thần tốc, quân đội Tây Sơn dưới sự thống lĩnh trực tiếp của Quang Trung đã đến được vị trí tập kết và đặc biệt hơn, đây cũng là quá trình hoàn tất cơ bản việc bổ sung lực lượng, chuẩn bị lương thảo, khí giới và tinh thần cho quân sĩ. Chỉ riêng về lực lượng, từ lúc xuất phát mới chỉ khoảng 2 - 3 vạn, khi đến Tam Điệp- Biện Sơn, quân Tây Sơn đã lên đến hơn chục vạn người, hàng trăm thớt voi chiến và hàng trăm khẩu đại bác các cỡ. Đây thực sự là bước ngoặt đánh dấu sự đột biến cả về số lượng cũng như về chất lượng của quân đội Tây Sơn.

Như vậy, kể từ khi dựng cờ khởi nghĩa đến khi thực hiện thắng lợi cuộc kháng chiến chống quân Thanh xâm lược, giành lại độc lập cho dân tộc cũng chính là quá trình hình thành và phát triển không ngừng của quân đội Tây Sơn trên tất cả mọi phương diện - công cụ bạo lực giữ vai trò quyết định đối với sự hình thành và tồn tại của vương triều Tây Sơn. Nếu buổi đầu chiêu mộ quân sĩ ở ấp Tây Sơn, quân số mới chỉ là hàng trăm rồi đến hàng nghìn, với khí giới chỉ là gậy gộc, gươm, giáo, cung nỏ...; tiếp đến là trong thời gian đánh dẹp các tập đoàn phong kiến phản động chúa Nguyễn ở Đàng Trong và vua Lê - chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, quân số tuy đã phát triển đến hàng vạn, với thành phần bộ binh, thủy binh, kỵ binh và tượng binh (ở một số lượng nhất định); vũ khí thì ngoài những loại truyền thống đã bắt đầu có đại bác, thần cơ súng trường, hỏa hổ...; nhưng đến khi tiến hành cuộc kháng chiến chống quân Thanh xâm lược, quân đội Tây Sơn đã thực sự hùng mạnh, quân số tới hơn chục vạn, gồm đủ các thành phần lực lượng, riêng quân chủ lực đã có uy lực chiến đấu rất cao, với hàng trăm khẩu đại bác các loại hàng trăm tượng binh và kỹ binh. Đây thực sự là một kỳ tích rất độc đáo của triều đại Tây Sơn đóng góp cho lịch sử chiến tranh và nghệ thuật quân sự thời phong kiến trung đại Việt Nam; trong đó, 40 ngày đêm kể từ lúc xuất quân ở Phú Xuân đến khi hoàn thành cuộc đại phá quân Thanh, giải phóng hoàn toàn Thăng Long và giành lại đất Bắc Hà là đỉnh cao nhất. Từ thực tiễn lịch sử đó có thể khẳng định rằng: sự lớn mạnh vững chắc của quân đội Tây Sơn là kết quả sống động của tư tưởng dựa vào dân - *"tận suất vi binh",*dựa vào dân để xây dựng quân đội và tạo dựng sức mạnh ưu thế cho khởi nghĩa và chiến tranh trong những thời điểm quyết định; đồng thời là một kỳ tích vĩ đại trong lịch sử xây dựng quân đội và tiến hành chiến tranh giải phóng, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc của dân tộc ta trong tiến trình lịch sử dựng nước và giữ nước từ xưa đến nay.

3. Chủ động tìm nơi "đất hiểm" để xây dựng căn cứ và điểm tựa chiến lược - tạo dựng chỗ đứng chân và làm bàn đạp xuất phát tiến công cho khởi nghĩa và chiến tranh

https://thuviensach.vn

Lịch sử quân sự Việt Nam đã khẳng định rằng: một trong những vấn đề có tính chất tiền đề, bảo đảm cho sự thành bại của tất cả các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh chính là hệ thống các căn cứ địa, hậu phương, hậu cần. Đây là nơi tập hợp, đứng chân xây dựng, đồng thời là nơi tích trữ, cung cấp, tiếp tế và cũng là bàn đạp xuất phát tiến công của lực lượng khởi nghĩa và chiến tranh. Theo đó, trong hệ tư tưởng quân sự thời Tây Sơn, tư tưởng về xây dựng căn cứ địa cho khởi nghĩa và chiến tranh được hình thành từ khá sớm và gắn bó chặt chẽ với tiến trình xây dựng lực lượng, thắng lợi từng bước của tướng sĩ Tây Sơn. Kế thừa và phát huy những quan điểm tư tưởng về khởi nghĩa và chiến tranh trong lịch sử dân tộc, với chí khí của những người con đất võ, không thể ngồi yên nhìn cảnh đất nước bị chia cắt bởi các tập đoàn phong kiến họ Nguyễn ở Đàng Trong, họ Trịnh ở Đàng Ngoài ngày đêm thoả sức bóc lột nhân dân, đẩy quốc gia, dân tộc vào con đường suy vong, các lãnh tụ Tây Sơn đã sớm nghĩ đến việc chọn địa bàn lập căn cứ chuẩn bị khởi nghĩa. Song cùng với tiến trình khởi nghĩa và chiến tranh, các căn cứ, hậu phương hậu cần của Tây Sơn không ngừng phát triển cả về số lượng và chất lượng để phục vụ trực tiếp và kịp thời cho việc hội quân, ém quân, làm bàn đạp xuất phát tiến công đánh những trận quyết chiến chiến lược, lật đổ cáctập đoàn phong kiến cát cứ, thống nhất đất nước cũng như đánh bại quân xâm lược, giành lại chủ quyền lãnh thổ quốc gia, dân tộc.

Với tư tưởng chọn nơi có địa thế hiểm yếu, địa hình hiểm trở, thuận cho "giữ" (phòng thủ) và "đánh" (tiến công), nhà Tây Sơn đã tạo dựng nên những căn cứ và điểm tựa chiến lược có vai trò quyết định đối với sự thành công trong khởi nghĩa và chiến tranh; tiêu biểu nhất trong số đó là Tây Sơn Thượng đạo, Tam Điệp - Biện Sơn.

Về căn cứ Tây Sơn Thượng đạo, hồi thế kỷ XVIII không phải chỉ bao gồm huyện Tây Sơn tỉnh Bình Định như hiện nay. Theo phân chia địa giới hành chính thời chúa Nguyễn, Tây Sơn thuộc phủ Quy Nhơn, bao gồm những trại ấp ở cả phía đông và phía tây đèo Mang (đèo An Khê). Dựa vào đặc trưng của địa hình, nhân dân đã đặt tên cho vùng đồng bằng phía đông đèo Mang là Hạ đạo và vùng rừng núi phía tây đèo là Thượng đạo (Theo địa giới hành chính hiện nay, Tây Sơn Thượng đạo chiếm phần lớn diện tích của huyện An Khê, tỉnh Kon Tum).

Các lãnh tụ Tây Sơn đều được sinh ra và trưởng thành tại ấp Kiên Thành thuộc vùng Hạ đạo. Do sớm ấp ủ ý chí vùng dậy chống lại ách áp bức bóc lột tàn bạo của chúa Nguyễn ở Đàng Trong, nên trong tư tưởng anh em Tây Sơn muốn tìm một mảnh "đất thiêng" để chiêu tập lực lượng, dựng cờ khởi nghĩa. Và đồng thời cùng với việc buôn bán kiếm sống phải thường nhật qua lại vùng Tây Sơn Thượng đạo, Nguyễn Nhạc đã phát hiện ra tính chất hiểm yếu của vùng rừng núi này, bởi: đây là vùng đất cao nguyên tương đối bằng phẳng bao bọc xung quanh là núi và rừng già. Án ngữ trên hướng Bắc cao nguyên này là dãy Ngọc Linh, hướng đông và nam là dãy Trụ Lĩnh trùng điệp với “hình thế cao dốc kéo dài tới mấy trăm

https://thuviensach.vn

dặm"[39]. Trên dãy Trụ Lãnh có đèo Mang (theo người Bana, Mang có nghĩa là Cửa) là cửa ngõ phía đông của cao nguyên. Trước đây, khi đường 19 chưa được mở, đèo Mang rất dốc, hai bên còn là vùng núi hoang vu, cây cối rậm rạp, có nhiều thú dữ như hổ, báo, rắn,... sinh sống. Trên hướng tây có dãy Mang Giang (cổng trời), vườn dựng đứng ngăn cách Thượng đạo với cao nguyên Plâyku. Đặc biệt, trong các dãy núi bao xung quanh Thượng đạo có nhiều hang động và khe lớn có thể cải tạo thành những nơi ở, hoặc làm kho tàng cất giữ lương thảo rất tốt. Như vậy, Tây Sơn Thượng đạo không chỉ là địa điểm hiểm yếu, thuận lợi cho việc hội quân, ém quân, luyện quân, tích trữ lương thảo mà còn thuận lợi cho việc bố trí thế phòng bị, cản phá hiệu quả các cuộc tập kích từ ngoài vào; nhưng, đây cũng không phải là địa bàn rừng núi biệt lập.

Với con đường giao thông cổ chạy từ đồng bằng Quy Nhơn lên Tây Nguyên, tuy phải vượt qua hai con đèo rất hiểm trở là Mang và Mang Giang, nhưng nó thực sự là cầu nối thông Thượng đạo với hai vùng địa bàn quan trọng là cao nguyên Plâyku ở phía tây và Hạ đạo ở phía đông, tạo sự thông thương giữa miền xuôi và miền núi. Làm chủ địa bàn này và xây dựng thành căn cứ địa, thì nếu khi bị đối phương bao vây, tiến công, nghĩa quân có thể nhanh chóng phân tán vào rừng, hoặc khi có biến lớn có thể cơ động qua phía đèo Mang Giang để rồi rút sâu vào Tây Nguyên. Bên cạnh đó, từ Thượng đạo cũng có nhiều đường xuyên núi khác bảo đảm cho việc đi lại xuống các tỉnh phía Bắc.

Ở phía Nam, sông Ba và các con đường mòn dọc theo các sông, suối tạo thành mạng lưới giao thông thủy, bộ nối liền Thượng đạo với vựa lúa Phú Yên và các tỉnh phía Nam. Trên thực tế, rất có thể nữ chúa Chàm Thị Hỏa, người Thạch Thành, Phú Yên đã xây dựng lực lượng và tích trữ lương thảo tạo thế nương tựa cho nghĩa quân trong những ngày đầu khởi nghĩa, đã phát hiện và khai thác đường nội thông giữa hai căn cứ này với nhau để có thể ứng cứu cho nhau trong những tình huống bất trắc nảy sinh.

Mặc dù vậy, yếu tố tự nhiên thuận lợi của núi rừng Tây Sơn Thượng đạo mới chỉ là cái nôi che chở cho lực lượng khởi nghĩa trong những ngày đầu trứng nước; còn yếu tố đóng vai trò quyết định tới sự thành bại của nghĩa quân trong công cuộc xây dựng căn cứ, chiêu tập quân sĩ, xây dựng lực lượng chính là sự ủng hộ và giúp đỡ của nhân dân, mà trực tiếp và hiệu quả nhất là đồng bào Thượng. Bởi, Thượng đạo từ xa xưa đã là địa bàn cư trú, làm ăn của đồng bào Thượng - bộ phận chủ yếu nhất là tộc người Bana. Tại đây, cuộc sinh tồn của con người gắn bó keo sơn với rừng núi nên đã hình thành thói quen vũ trang tự vệ - tinh thần thượng võ truyền đời với những người đàn ông Bana.

Theo tiến trình lịch sử, đến cuối thế kỷ XVII, người Kinh từ dưới xuôi bắt đầu tìm đến các vùng thượng du để khai khẩn đất hoang, sinh cơ lập nghiệp. Một bộ phận trong số những người đó là nông dân bị phá sản và bị chính quyền chúa Nguyễn chiêu dụ đưa đến. Theo các số liệu còn lưu lại, chính ông tổ bốn đời của anh em nhà Tây Sơn cũng nằm trong số những người Kinh đầu tiên vốn sinh sống dưới vùng đồng bằng, bị chúa Nguyễn (khoảng niên hiệu Thịnh Đức (1653-1657)) bắt đưa lên khai phá miền đất này. Và cùng với thời gian, những

https://thuviensach.vn

làng xóm người Kinh mọc lên ngày thêm nhiều bên cạnh những buôn làng (Plây) người Bana. Dân cư sinh sống ở Thượng đạo chủ yếu là tộc người Bana Ala Kông (tức là Bana dưới chân núi), có mối quan hệ giao hảo rộng rãi và chặt chẽ với người Kinh; do vậy, về nếp sống và những phong tục tập quán văn hoá xã hội có nhiều điểm rất gần gũi, hòa đồng với dân cư vùng đồng bằng. Mặt khác, khi lên khai hoang, mở đất thì ngoài việc tiếp tục phát triển nghề trồng trọt và chăn nuôi, người Kinh cũng đem theo và mở mang nghề mộc, nghề dệt, nghề rèn... để phục vụ cuộc sống, sản xuất. Từ đó, sản phẩm của nghề thủ công như nông cụ, vải vóc và đồ dùng trong gia đình bên cạnh mục tiêu phục vụ đời sống thường nhật của người Kinh, một phần quan trọng đã trở thành hàng hoá để trao đổi với những lâm sản, hương liệu... của người Bana. Từ đây, mối quan hệ trao đổi, hợp tác làm ăn cũng như tình đoàn kết Kinh - Thượng ngày thêm gắn bó, đặc biệt là được tôi luyện thử thách trong thực tế đấu tranh chống áp bức, bóc lột tàn bạo của các thế lực phong kiến. Biểu hiện đậm nét của mối quan hệ đó là hằng năm cứ đến ngày 10-2, cư dân người Kinh - Thượng sinh sống ở An Khê lại mở hội hát "cầu huê". Tại lễ hội, bên cạnh việc tổ chức các trò giải trí dân gian, xem hát bội, người dân còn có thể mang các sản vật, hàng hoá đến đây để mua bán, trao đổi.

Ở Tây Sơn Thượng đạo, từ rất sớm, chúa Nguyễn đã thiết lập nhiều nguồn sở để thu thuế, vơ vét của cải, điển hình như nguồn Cầu Bông, Phương Kiệu... Phản ánh thực trạng này, trong sách *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn viết: Chỉ riêng thuế ở nguồn Cầu Bông, hằng năm chúng đã thu được 1.500 quan. Đó là chưa kể đến số tiền và vật phẩm không nhỏ chui vào túi những đốc quyên, chiêu biện, trùm sỏ là những cai thu thuế và các quan lại địa phương. Và tất yếu là, ách áp bức bóc lột tàn bạo đó sẽ "tạo điều kiện" cho những cuộc phản kháng của nhân dân địa phương đối với chính quyền phong kiến diễn ra ngày càng quyết liệt.

Tất thảy những điều kiện tự nhiên và con người ở vùng đất Tây Sơn Thượng đạo đã "giúp" anh em nhà Tây Sơn thực hiện được ý tưởng xây dựng nơi đây thành căn cứ địa đầu tiên của cuộc khởi nghĩa. Để xây dựng Thượng đạo thành căn cứ khởi nghĩa, trong tư tưởng cửa các lãnh tụ Tây Sơn trước sau nhất quán quan điểm lấy vận động quần chúng, vận động đồng bào Thượng là công việc hàng đầu, thường xuyên, xuyên suốt trong quá trình xây dựng lực lượng cũng như hoạt động tác chiến. Cụ thể là, bằng sự quan tâm đến đời sống, sinh hoạt cụ thể của người dân, các lãnh tụ Tây Sơn đã dần dần thu phục được nhân tâm, tập hợp được đại bộ phận dân nghèo hưởng ứng cuộc nổi dậy. Bằng chứng là, mặc dù cuộc khởi nghĩa đã lùi vào quá khứ cách đây nhiều thế kỷ, nhưng đến nay, các buôn làng người Bana ở An Khê, hầu hết người dân đều biết đến Bok Nhạc (ông Nhạc). Tại buôn làng người Đê chơ găng, nhân dân còn lưu truyền nhiều câu chuyện về các lãnh tụ Tây Sơn, ví như: Trên bờ suối Chơ Ngao còn lưu lại một "hòn đá ông Nhạc" gắn với sự tích lưu truyền trong dân gian rằng đây là “chỗ" mà ông Nhạc thường ngồi nghỉ chân mỗi khi qua lại vùng đất này và coi đó là một vật thiêng của làng. Còn ở Tà Nia, trên dàn bếp của mỗi gia đình còn thờ một túi gạo và một túi muối. Theo các già làng kể lại thì đây là một cách nhớ ơn sâu nặng đối với các lãnh tụ Tây Sơn về sự giúp đỡ dân làng khi thiếu đói thời bấy giờ... Từ những sự tích gắn với những câu chuyện

https://thuviensach.vn

truyền đời còn sâu đậm trong tâm trí của người dân Thượng đạo đã góp phần minh chứng cho tư tưởng *"lấy dân làm gốc"* và thành công trong việc vận động quần chúng, trước nhất là đối với đồng bào dân tộc thiểu số thuộc địa bàn căn cứ Thượng đạo của những lãnh tụ phong trào nông dân Tây Sơn.

Một vấn đề rất cơ bản có tính quyết định đến cuộc khởi nghĩa, đồng thời cũng là một phần rất quan trọng trong xây dựng căn cứ của Tây Sơn chính là xây dựng cơ sở hậu cần tại chỗ, mà điều kiện tự nhiên ở Thượng đạo có những thuận lợi nhất định cho việc thực hiện ý định có tính chiến lược này. Đó là, Thượng đạo tuy là một lòng chảo có độ cao hàng trăm mét so với mặt nước biển, nhưng bốn bề có núi sông bao bọc, bề mặt đất đai khá bằng phẳng và tương đối màu mỡ, nhiệt độ thích hợp, mưa nắng ôn hoà rất thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp, chăn nuôi. Không những vậy, là mảnh đất được khai phá bởi kinh nghiệm từ mối giao hoà Kinh - Thượng diễn ra ngay ở thế kỷ XVII, XVIII, nên nhiều cánh đồng trồng lúa nước xanh tốt đã sớm hình thành. Chính cái tên "cánh đồng Cô Hầu" ở làng Tú Thủy được truyền tụng từ thế hệ này qua thế hệ khác là một minh chứng. Đó là, khi Nguyễn Nhạc tìm đến lập nghiệp ở đây đã được tù trưởng trong vùng yêu mến và không lâu sau đã gả con gái cho. Từ đó, "cô Hầu" - tên gọi của người con gái Bana đó đã đứng ra trông coi, tổ chức việc cày cấy trên "cánh đồng Cô Hầu" và chăn nuôi gia súc, gia cầm... để chu cấp lương thực, thực phẩm cho nghĩa quân. Mặt khác, từ Tú Thủy có một con đường mòn chạy về hướng đông đến sát đèo Mang có một thung lũng nhỏ kín đáo, với tên gọi xóm Ké còn tồn tại một gò đất có tên gọi "Gò Kho". Theo truyền tụng của dân chúng, "Gò Kho" là kho tích trữ lương thảo, khí giới của nghĩa quân. Như vậy, từ những sự tích truyền tụng trong dân gian địa phương và những dấu tích tuy còn lại rất ít ỏi nhưng rất lôgích về "cánh đồng Cô Hầu" và "Gò Kho" có thể kết luận: Thượng đạo là một căn cứ hậu cần chiến lược đầu tiên của Tây Sơn. Hơn nữa, Thượng đạo cũng là khu vực rừng núi điệp trùng, nên sẵn thú rừng, đặc biệt là voi là một điều kiện thuận lợi cho việc săn bắt voi về thuần dưỡng, huấn luyện phục vụ chiến đấu. Theo nhận định của nhiều nhà nghiên cứu về lịch sử chiến tranh và nghệ thuật quân sự Việt Nam thì rất có thể những đoàn "chiến tượng" của nghĩa quân Tây Sơn tham gia tác chiến trên khắp các chiến trường lúc bấy giờ có một bộ phận rất quan trọng là do đất Thượng đạo cung cấp.

Song song với thu phục lòng dân, phát triển trồng trọt, chăn nuôi tích trữ lương thảo, anh em nhà Tây Sơn đồng thời tính đến việc xây đắp các đồn lũy, chiến địa đảm bảo cho chiến đấu phòng ngự bảo vệ vững chắc căn cứ. Theo tài liệu khảo sát của Giáo sư, Tiến sĩ khoa học Vũ Minh Giang, xưa kia thôn An Lũy (nay thuộc xã Phú An Cư, huyện An Khê) còn lưu lại dấu tích một thành đất cũ. Trong *Đại Nam nhất thống chí*, mục "Núi sông" chép rằng: "Núi Trụ Lĩnh ở thôn An Khê, phía tây nam huyện, có tên nữa là núi Phong Sơn, hình thế cao dốc kéo dài tới mấy trăm dặm. Gần về phía tây có núi Yên Sơn, núi Cát Sơn, Đại Sơn, phía tây bắc có núi Vụ Sơn, phía tây núi Đại Sơn có rừng già. Trong rừng có núi Mò O, phía bắc núi là Bảo An Khê, ở đây có trường giao dịch. Nguồn gọi là nguồn Phương Kiệu, tức là chỗ khởi binh của Tây Sơn Nguyễn Văn Nhạc, Nguyễn Văn Huệ... Lại có núi Linh Hốt, núi Chí Công,

https://thuviensach.vn

bốn phía đều rừng già"[40]. Qua nhiều thế kỷ, bị mưa nắng bào mòn, nhưng dấu tích thành đất ở thôn An Lũy còn khá rõ. Dựa vào những số liệu thu thập được, Giáo sư, Tiến sĩ khoa học Vũ Minh Giang cho rằng: Thành có hình dạng bảy cạnh, gần giống như được chắp bằng một hình chữ nhật với một hình thang nhỏ. Qua khai quật cắt ngang một đoạn lũy tương đối nguyên vẹn cho thấy: Lũy được tạo nên bởi hai lớp tường đất dày, khoảng trên dưới 3 mét mỗi lớp. Giữa hai lớp tường đất là một giao thông hào. Đây không chỉ là đường cơ động của các chiến binh khi tác chiến giữ thành, mà đồng thời còn là chướng ngại để ngăn quân của đối phương khi chúng tấn công vào thành. Trên mặt các lớp tường đất có trồng hàng rào tre gai đan kín. Với chu vi ước tính khoảng l.938m, nếu chỉ lấy số liệu đo đạc kích thước của hiện trường những đoạn còn lại tương đối nguyên vẹn (nhưng chắc chắn là đã bị bào mòn đi nhiều) để tính toán thì số lượng đất đá đào đắp phải là trên 2 vạn m^3. Điều đặc biệt nữa là, thành nằm kề đường giao thông bộ (đường 19 ngày nay) và giao thông thủy là sông Ba, thêm vào đó là theo hướng nam, cách rừng già chừng 6 đến 7 km, trên đó có núi Mò O, Ken Krúc (Hinh Hốt) - địa bàn cư trú của người Bang, nên đây thực là một căn cứ quân sự thuận cả về phòng thủ cũng như về tiến công.

Như vậy, để chuẩn bị cho một cuộc khởi nghĩa vũ trang nhằm chống lại các tập đoàn phong kiến cát cứ, thu non sông về một mối, anh em nhà Tây Sơn đã "biết chọn" Tây Sơn Thượng đạo - một địa thế hiểm yếu để tạo dựng nên một căn cứ quân sự vững chắc, từ đó tạo dựng thế và lực đối trọng với tập đoàn phong kiến chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Có thể nói, đây là một trong những quan điểm thuộc về tư tưởng quân sự đầu tiên có vai trò quyết định đến sự phát triển và thắng lợi của phong trào nông dân Tây Sơn.

Về căn cứ Tam Điệp - Biện Sơn: Cùng với tiến trình của khởi nghĩa và chiến tranh, nếu căn cứ Tây Sơn Thượng đạo giữ vai trò là địa điểm "hội quân", "hội lương" để tạo dựng lực lượng của phong trào Tây Sơn trong những ngày đầu khởi nghĩa, đánh dẹp các thế lực cát cứ Trịnh - Nguyễn ở trong nước, thì Tam Điệp - Biện Sơn là một căn cứ chiến lược rất quan trọng đối với cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mãn Thanh. Theo Phó Giáo sư, Tiến sĩ Nguyễn Anh Dũng: *"Khu vực quân sự Tam Điệp - Biện Sơn chính là điểm tựa chiến lược của cuộc kháng chiến chống Thanh"*[41].

Ngay khi vừa cơ bản dẹp được các tập đoàn phong kiến cát cứ ở trong nước, hạ tuần tháng 11 năm Mậu Thân (1788), Tây Sơn phải đối mặt với 29 vạn quân Thanh tiến xuống xâm lược nước ta. Trước thế giặc mạnh, Bộ tướng soái Tây Sơn do Nguyễn Huệ ủy thác trấn giữ Bắc Hà đã họp bàn kế sách chống giặc. Sau khi phân tích chỉ rõ thế "công" (tiến công) và "thủ" (phòng thủ) trên toàn tuyến biên giới là hoàn toàn bất lợi, nên các tướng đều thống nhất tư tưởng hành động là lập căn cứ địa để hội quân, chuẩn bị lương thảo, khí giới, chờ đại binh từ Phú Xuân kéo ra, tạo sức mạnh và thời cơ đánh trận quyết chiến chiến lược quyết định kết thúc chiến tranh. Theo đó, Đại Tư mã Ngô Văn Sở quyết định: "…*Sớm sớm truyền cho thủy quân chở đầy các thuyền lương, thuận gió giương buồm ra thẳng cửa biển, đến vùng Biện sơn mà đóng. Quân bộ thì sửa soạn khí giới, gióng trống lên đường, lui về giữ Tam Điệp. Hai mặt*

https://thuviensach.vn

thủy bộ, liên lạc với nhau giữ lấy chỗ hiểm yếu rồi cho người chạy về biểu báo với chúa công. Thử xem quân Thanh đến thành khu xử việc nhà Lê ra sao? Vua Chiêu Thống sau khi phục quốc, xếp đặt việc quân việc nước thế nào? Chờ chúa công ra, bấy giờ sẽ quyết chiến một phen cũng chưa muộn gì"[42]. Theo biện luận của Thị lang bộ Lại Ngô Thì Nhậm thì: *"Tướng giỏi thời xưa, lường thế giặc rồi mới đánh, nắm chắc phần thắng rồi mới hành động, tuỳ theo tình thế thay đổi mà bày ra chước lạ. Giống như người đánh cờ, trước thì chịu thua người một nước, sau mới được người ta một nước; đừng có đem nước sau làm nước trước, đó mới là tay cao cờ. Nay ta hãy bảo toàn lấy quân lực mà rút lui, không bỏ mất một mũi tên. Cho chúng ngủ lại một đêm rồi lại đuổi đi"*[43].

Tam Điệp là nơi có địa thế hiểm yếu, địa hình hiểm trở, không chỉ thuận lợi cho việc "giữ" (phòng thủ), “đánh” (tiến công) tại chỗ, mà cũng rất thuận lợi cho việc tập kết, đứng chân của một số lượng binh lực lớn, thực hiện kế ém binh, triển khai thế trận phòng ngự, chặn đường tiến quân của giặc Thanh nếu chúng từ Bắc Hà đánh vào, hoặc thực hiện ém binh triển khai đội hình tác chiến tiến công một khi Đại binh Tây Sơn từ Phú Xuân tiến ra Bắc Hà tiêu diệt quân Thanh. Trong sách *Hoàng Lê nhất thống chí*, Ngô gia văn phái gọi dải núi Tam Điệp là “Cổ họng” giữa Bắc - Nam, mà trọng điểm là đoạn núi rộng 7 km có trục đường "thiên lý" băng qua trở thành một vị trí chiến lược xung yếu.

Tam Điệp cũng là một bàn đạp lớn trên bộ vừa có thể dùng cho việc cơ động lực lượng, hành quân tác chiến lớn vào Nam hoặc ra Bắc, theo trục đường “thiên lý", lại vừa có thể dùng cho việc cơ động lực lượng, hành quân tác chiến nhỏ theo trục đường sông và trục đường biển qua cửa Thần Phù và theo con đường bộ nhỏ dọc phía bắc dải đồi già tới tận Nho Quan trên "thượng đạo". Bàn đạp lớn trên bộ này lại nối thông xuống Biện Sơn ở phía đông nam, một bàn đạp tác chiến lớn trên biển, tạo nên thế trận hai mặt thủy bộ phối hợp mật thiết với nhau cả trong triển khai thế trận tác chiến phòng ngự lớn cũng như trong tác chiến tiến công quy mô lớn.

Với tư tưởng “bảo toàn lực lượng mà rút lui, không bỏ mất một mũi tên, cho chúng ngủ trọ một đêm rồi lại đuổi đi”, Bộ tướng soái Tây Sơn chỉ huy lực lượng ở Bắc Hà đã nhanh chóng triển khai kế hoạch chiến lược lui binh - thực chất là cơ động lực lượng - từ Thăng Long (Bắc Hà) về trấn giữ Tam Điệp và Biện Sơn. Ngoài một bộ phận nhỏ lực lượng được bố trí chặn đánh kìm chân giặc ở các khu vực Xương Giang, bến đò sông Thương và nam bắc sông Cầu nằm trên trục đường tiến quân của giặc, chỉ 5 ngày kể từ khi có lệnh các đạo quân ở Thái Nguyên, Lạng Sơn, Kinh Bắc, Hải Dương và Sơn Tây đều kéo về hội tụ tại Thăng Long. Sau khi tiến hành cuộc duyệt binh lớn ở bắc sông Nhị, ngày 15 tháng chạp năm Mậu Thân (1788), các đạo quân thủy, bộ bắt đầu lên đường. Chỉ trong vòng hai ngày các đạo quân bộ đều đã tập kết đầy đủ ở huyện Yên Mô (Ninh Bình) để rồi ém binh, đóng giữ dọc núi Tam Điệp thẳng đến bờ biển phía đông Thanh Hoá; đồng thời, đạo quân thủy từ Thăng Long cùng đạo quân Sơn Nam cũng nhanh chóng cơ động bằng đường thủy tập kết an toàn tại Bỉm Sơn. Và, ngày 20 tháng chạp năm Mậu Thân (25-l-1789), Quang Trung đã dẫn Đại binh đến Tam

https://thuviensach.vn

Điệp hợp binh với lực lượng của Ngô Văn Sở, rồi triển khai cuộc phản công chiến lược đánh bại 29 vạn quân Thanh, giải phóng Thăng Long và Bắc Hà.

Như vậy, qua việc lựa chọn và những hoạt động của quân đội Tây Sơn ở khu vực Tam Điệp - Biện Sơn cho thấy: đây thực sự là một căn cứ địa hiểm yếu, giữ một vai trò rất quan trọng đối với hoạt động và thắng lợi của quân đội Tây Sơn trong thời gian tiến hành cuộc kháng chiến chống quân Thanh. Nhưng khác với căn cứ Tây Sơn Thượng đạo, đây không phải là khu vực được lựa chọn và đầu tư xây dựng từ trước chiến tranh, không được tổ chức bố phòng theo một trận thế đánh chặn chiến lược và cũng không diễn ra các hoạt động tác chiến phòng ngự chiến lược sau khi các đạo quân thủy, bộ của Tây Sơn từ Thăng Long và các trấn phía Bắc rút về đây; do vậy, nó hoàn toàn không phải là một phòng tuyến chiến lược như một số nhà nghiên cứu lịch sử và lịch sử chiến tranh - nghệ thuật quân sự đã từng đặt vấn đề. Bởi, từ nghiên cứu thực tiễn về phong trào nông dân Tây Sơn cho thấy rằng: Bộ thống soái quân đội Tây Sơn đã phát hiện, lựa chọn và sử dụng địa hình hiểm trở, địa thế hiểm yếu ở khu vực núi rừng Tam Điệp và thế phối hợp liên hoàn hai mặt thuỷ bộ trong cả cơ động lực lượng và triển khai tác chiến lớn của Tam Điệp và Biện Sơn, biến nơi đây thành địa điểm tập kết lực lượng, lương thảo, khí giới từ Bắc Hà rút về và tổ chức ém binh, chẹn giữ không cho quân địch tiến quân qua một khi chúng có ý định từ Thăng Long tiếp tục đánh vào phía Nam. Đồng thời, khẩn trương xây dựng địa bàn này thành điểm tập kết lực lượng của Đại quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ - Quang Trung trực tiếp chỉ huy từ Phú Xuân tiến ra hội nhập với các đạo quân vừa từ Bắc Hà lui vào, để rồi nhanh chóng tổ chức thành 5 đạo quân chiến lược cũng như hoàn thành mọi công việc chuẩn bị cho cuộc phản công chiến lược đánh ra Bắc Hà, giải phóng Thăng Long. Chỉ như vậy, chúng ta cũng có thể một lần nữa khẳng định rằng xây dựng căn cứ địa khởi nghĩa là một trong những nội dung thuộc về tư tưởng quân sự thường trực trong chỉ đạo hành động của Bộ thống soái Tây Sơn, đứng đầu là Nguyễn Huệ - Quang Trung trong suốt tiến trình khởi nghĩa và chiến tranh. Và Tam Điệp - Biện Sơn thực sự là một căn cứ địa - điểm tựa chiến lược rất cơ bản và trọng yếu giúp Bộ thống soái Tây Sơn - Nguyễn Huệ thực hiện chủ trương chiến lược chuyển “thế cờ" trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mãn Thanh -tức là: từ thế rút lui chiến lược chuyển sang thế phản công chiến lược. Lấy Tam Điệp - Biện Sơn làm bàn đạp xuất phát tiến công cho các đạo quân Tây Sơn mở cuộc phản công chiến lược thần tốc ra Bắc Hà nói chung, mở trận quyết chiến chiến lược quyết định, đại phá quân Thanh ở đất Thăng Long, giành toàn thắng trong cuộc kháng chiến chống quân Thanh xâm lược, giải phóng hoàn toàn đất nước.

Song song với việc xây dựng căn cứ địa, việc chuẩn bị và bảo đảm hậu cần cho quá trình khởi nghĩa và chiến tranh cũng được tiến hành một cách hết sức chu đáo và hiệu quả; đặc biệt nhất là vào thời điểm quyết định - mở cuộc tiến công quy mô lớn, đánh tan hàng mấy chục vạn quân xâm lược Mãn Thanh. Đây là một trong những vấn đề đầu tiên, đồng thời cũng là xuyên suốt trong tư tưởng của Bộ thống soái chỉ huy quân Tây Sơn. Cụ thể là, ngay sau khi dẹp xong tập đoàn phong kiến cát cứ chúa Nguyễn ở Đàng Trong, Nguyễn Huệ đã nghĩ đến địa bàn Nghệ An (vùng đất nhiều của, lắm người, đã từng là hậu phương của cuộc kháng

https://thuviensach.vn

chiến chống quân Minh xâm lược, giải phóng đất nước của Lê Lợi và Nguyễn Trãi) và nhanh chóng xây dựng nơi đây thành một căn cứ hậu phương cho nghĩa quân, thậm chí ông đã từng đưa ra ý định xây dựng thành Phượng Hoàng Trung Đô trên mảnh đất này. Chính nhờ sự chuẩn bị chu đáo về nhân lực: nắm chắc các tráng đinh, tuyển quân, luyện quân; chuẩn bị hậu cần... nên khi được tin cấp báo quân Thanh sang xâm lược nước ta, trên đường hành quân ra Bắc, Quang Trung chỉ dừng chân lại ở đất Nghệ An có 10 ngày đã có thể chọn lựa được hàng vạn quân sĩ bổ sung cho quân đội, tạo ra sức mạnh ưu thế bảo đảm cho những trận quyết chiến chiến lược quy mô lớn giành thắng lợi.

Nhưng, không phải chỉ có chú trọng chuẩn bị lực lượng và bảo đảm hậu cần ở Nghệ An, mà ngay ở đất Phú Xuân, đạo quân hơn hai vạn người do Quang Trung thống lĩnh tiến ra Nghệ An cũng được chuẩn bị rất chu đáo về mọi mặt, luôn ở tư thế sẵn sàng xuất trận; do vậy, chỉ một ngày sau khi Đô đốc Nguyễn Văn Tuyết báo tin, đạo quân đã lên đường được ngay.

Bên cạnh đó, chính đạo quân Tây Sơn trụ đứng trên đất Bắc Hà do Ngô Văn Sở và Ngô Thì Nhậm chỉ huy, ngay cả khi tạm thời phải thực hiện cuộc rút lui chiến lược về căn cứ địa - điểm tựa chiến lược Tam Điệp - Biện Sơn, thì "thủy quân đã chở đầy các thuyền lương". Quân bộ thì sửa soạn khí giới, tượng trống lên đường; còn tại Tam Điệp - Biện Sơn, Ngô Văn Sở, Ngô Thì Nhậm không chỉ phải tiến hành công tác chuẩn bị hậu cần cho đạo quân của mình, mà còn phải đồng thời chuẩn bị hậu cần cho đạo quân chủ lực của Quang Trung đang trên đường hành quân ra Bắc.

Theo tính toán của Giáo sư Ngô Vi Thiện, nhu cầu về lương thảo cho một đạo quân 10 vạn người, hàng trăm voi chiến, vài nghìn ngựa chiến, mỗi ngày phải tiêu tốn hết từ 120-130 tấn các loại. Do có sự chuẩn bị mang theo một phần, nhưng quan trọng hơn cả là sự đóng góp, giúp đỡ của nhân dân Nghệ An, Thanh Hoá và các địa phương trên dọc đường tiến quân từ Tam Điệp - Biện Sơn ra đến Thăng Long, nên toàn bộ nhu cầu trên được đáp ứng một cách dễ dàng, nhanh chóng. Chính giáo sĩ người Pháp là Bissachere đã viết trong hồi ký rằng: Quân Tây Sơn *không có lương thực nào khác ngoài lương thực tìm thấy trong các làng đi qua.* Đây chính là sự khai thác một cách hết sức hiệu quả công tác *"hậu cần nhân dân"* của quân đội Tây Sơn - Nguyễn Huệ. Như vậy, *"Cuộc tiến công chiến lược thần tốc của Nguyễn Huệ - Quang Trung đã được chuẩn bị chu đáo từ trước (…). Tuy không có sử liệu đầy đủ về mặt hậu cần, nhưng với các bước đã được chuẩn bị với sự ủng hộ của nhân dân và với đội ngũ làm công tác hậu cần của một đạo quân thiện chiến, đã từng cơ động vào Nam ra Bắc, chúng ta cũng có thể khẳng định rằng công tác hậu cần hoàn toàn có đủ điều kiện để tổ chức bảo đảm cho cuộc tiến công chiến lược thắng lợi*"[44].

Tựu trung lại, từ thực tiễn diễn biến lịch sử đã minh chứng rằng: cùng với quá trình chiêu tập quân sĩ, xây dựng quân đội và từng bước tiến hành khởi nghĩa và chiến tranh đánh dẹp thù trong, giặc ngoài, lập nên triều đại Tây Sơn, trong tư tưởng chỉ đạo thường trực của mình, Bộ thống soái Tây Sơn luôn đặc biệt coi trọng việc tạo dựng căn cứ địa, hậu phương và coi đây là vấn đề chiến lược giữ vai trò tiên quyết đối với quá trình khởi nghĩa và chiến tranh.

https://thuviensach.vn

Đây chính là một nội dung quan trọng trong tư tưởng quân sự của triều Tây Sơn và cũng là quan điểm tư tưởng quân sự nổi bật và được kế thừa, phát triển suốt trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta cho đến ngày nay.

4. Tập trung sức mạnh ưu thế, giải quyết kết cục khởi nghĩa và chiến tranh bằng những trận quyết chiến chiến lược

Thực tế lịch sử Việt Nam từ xưa đến nay đã phản ánh rằng không phải đợi cho đến khi hoàn tất việc xây dựng lực lượng, hệ thống căn cứ địa, hậu phương và hậu cần hoàn chỉnh (những yếu tố bảo đảm có tính chất quyết định đối với bất kỳ một cuộc khởi nghĩa hoặc chiến tranh nào) rồi mới bắt đầu thực hành tác chiến, mà tất cả những hoạt động trên đều diễn ra hầu như đồng thời và phát triển tỷ lệ thuận với từng bước thăng trầm của khởi nghĩa và chiến tranh. Tiến trình khởi nghĩa và chiến tranh dưới thời Tây Sơn, đặc biệt là Tây Sơn -Nguyễn Huệ cũng diễn ra không ngoài quy luật này.

Trước nhất, để đánh dẹp tập đoàn phong kiến cát cứ họ Nguyễn ở Đàng Trong (lúc đó quân Nguyễn có trên 10 vạn và khoảng 200 chiến thuyền, trong đó riêng các đội kỳ binh có từ 200 đến 300 súng), sau 3 năm kể từ khi dựng cờ khởi nghĩa (l771-1773), quân số đã lên tới vài chục ngàn, được phiên chế, trang bị huấn luyện khá đầy đủ, các lãnh tụ Tây Sơn quyết định mở trận quyết chiến đầu tiên trong sự nghiệp của mình - tấn công phủ Quy Nhơn.

Đúng ngày Rằm tháng 8 năm Quý Tỵ (1773), Tây Sơn vương Nguyễn Nhạc trực tiếp chỉ huy một đạo quân tiến công nhanh chóng đánh chiếm huyện lỵ và làm chủ hoàn toàn huyện Tuy Viễn. Cùng lúc, Trần Quang Diệu mang quân đánh chiếm Bồng Sơn và Phù Ly, rồi nhanh chóng cơ động đến hợp với đạo quân của Tây Sơn vương hạ thành Quy Nhơn (thành Đồ Bàn) và lập làm Vương phủ. Mặc dù vậy, cho đến hết năm Ất Mùi (1775), trên thực tế, quân Tây Sơn mới chỉ kiểm soát được địa hạt Tây Sơn nhỏ hẹp, còn từ Nam tới Bắc vẫn bị uy hiếp bởi hai tập đoàn phong kiến cát cứ Lê - Trịnh và Nguyễn, với sức mạnh 6 vạn quân. Khắc phục tình trạng này, Bộ thống soái Tây Sơn chủ trương tạm hoà hoãn với "quốc gia" Đàng Ngoài - bứt ra khỏi hiểm họa từ phương Bắc.

Đến năm Giáp Thìn (1784), nhân việc Đỗ Thanh Nhơn (một thủ lĩnh đạo quân lớn của chúa Nguyễn) bị Nguyễn Ánh giết chết vì nghi tội làm phản, quân lính Đông Sơn bỏ ngũ hàng loạt, quân Tây Sơn mở trận phản công làm chủ cơ bản đất Đàng Trong.

Như vậy, với tư tưởng chỉ đạo tập trung sức mạnh thực hiện những trận đánh có tính quyết định để nhanh chóng dẹp tan tập đoàn phong kiến cát cứ họ Nguyễn, bằng các trận tiến công phủ Quy Nhơn năm Quý Tỵ (1773), phản công Gia Định năm Giáp Thìn (l784), quân đội Tây Sơn đã thực hiện thắng lợi bước đầu sự nghiệp của mình.

Tuy quân Nguyễn đã bị đánh bại, nhưng Nguyễn Ánh - chủ soái của nó vẫn may mắn thoát chết, chạy sang cầu cứu quân Xiêm hòng khôi phục lại cơ nghiệp. Với bản tính rất tham

https://thuviensach.vn

lam, hiếu chiến, từ lâu đã nuôi sẵn ý đồ xâm chiếm Gia Định, nhận được lời cầu khẩn của Nguyễn Ánh, vua Xiêm là Tráccơri nhanh chóng điều binh, khiển tướng xuất quân sang "giúp Nguyễn Ánh diệt “giặc cỏ" Tây Sơn”, thực chất là xâm lược nước ta.

Theo đó, giữa năm Giáp Thìn (1784), quân Xiêm gồm 2 vạn thủy binh và hơn 300 chiến thuyền ồ ạt đổ bộ lên Kiên Giang (Rạch Giá); cùng lúc, hơn 3 vạn bộ binh vượt qua lãnh thổ Chân Lạp tiến xuống phối hợp với thủy binh đánh chiếm Trấn Giang (Cần Thơ) - một vị trí chiến lược của miền Tây Gia Định. Trước thế giặc mạnh hơn nhiều lần, tướng chỉ huy quân Tây Sơn ở Gia Định là Trương Văn Đa quyết định lui quân về miền Đông phòng thủ. Sau nửa năm giao chiến, quân Xiêm đã chiếm được một nửa vùng đất phía tây Gia Định, đến cuối năm Giáp Thìn (1784), phần lớn lực lượng đã tập trung về Trà Tân (Mỹ Tho), dự định sẽ tiến lên Mỹ Tho, đánh tan quân Tây Sơn, hoàn thành việc chiếm Gia Định; còn phần nửa phía đông và thành phố Mỹ Tho, Gia Định vẫn do quân Tây Sơn kiểm soát.

Cuối năm Giáp Thìn (1784), sau khi được tin cấp báo về tình hình Gia Định, với tư tưởng tập trung sức mạnh ưu thế, *“đánh nhanh, quyết thắng bằng một trận quyết chiến chiến lược"*[45], Bộ thống soái quân Tây Sơn cử Nguyễn Huệ thống lĩnh đại binh thủy, bộ tiến vào Nam, tập kết tại Mỹ Tho. Cả lực lượng mới vào và quân đồn trú của Trương Văn Đa, tổng số quân Tây Sơn ở Gia Định có khoảng 2 vạn. Như vậy, về so sánh lực lượng, quân Tây Sơn chưa bằng một nửa quân Xiêm, đó là chưa kể vài nghìn bại binh của Nguyễn Ánh; nhưng, về khí giới và trang bị, quân Tây Sơn hoàn toàn không thua kém quân Xiêm.

Sau một thời gian chuẩn bị, Nguyễn Huệ và Bộ chỉ huy quân Tây Sơn quyết định chọn sông Mỹ Tho, đoạn từ Rạch Gầm - Xoài Mút làm địa điểm cho trận quyết chiến chiến lược. Đây là đoạn sông dài chừng 7 km, rộng khoảng 1 km, có chỗ lên tới 2 km - "đủ” để quân Tây Sơn dồn hàng trăm chiến thuyền của quân Xiêm - Nguyễn vào mà tiêu diệt.

Từ nguồn tin do thám biết được ngày 9 tháng chạp năm Giáp Thìn (19-l-1785), liên quân Xiêm - Nguyễn sẽ từ Trà Tân bắt đầu tiến đánh Mỹ Tho, Nguyễn Huệ huy động binh lực, triển khai thế trận ở các khu vực lựa chọn. Bộ binh và hỏa lực đại bác thần công bố trí mai phục trên bờ sông và cù lao Thới Sơn. Hai đội thủy binh tinh nhuệ bí mật mai phục ở Rạch Gầm, Xoài Mút. Một bộ phận thủy binh khác mai phục trong các nhánh sông, lạch sông, hoặc ẩn nấp sau các cù lao. Một bộ phận thủy binh “bày” thuyền chiến trên sông Mỹ Tho để nghi binh, lừa địch và đợi khi đội hình của chúng lọt vào thế trận của ta thì nhanh chóng ngược dòng Mỹ Tho để tiếp ứng.

Đúng như dự kiến, đêm 8 tháng chạp năm Giáp Thìn (18-l-1785), hơn 300 chiến thuyền của liên quân Xiêm - Nguyễn theo sông Trà Luật và Tiền Giang lần lượt tiến ra sông Mỹ Tho. Đến khoảng đầu canh năm sáng mồng 9 tháng chạp (19-l-1785), khi toàn bộ đội hình thủy binh địch đã nằm gọn vào thế trận, Nguyễn Huệ phát lệnh tiến công. Hai đội thuỷ binh từ Rạch Gầm, Xoài Mút bất ngờ xông ra chặn đầu khoá đuôi; cùng lúc, đại bác thần công từ hai bờ sông và cù lao Thới Sơn bắn phá dữ dội vào đội hình địch. Bị đòn bất ngờ và áp đảo, đội hình liên quân Xiêm - Nguyễn nhanh chóng hỗn loạn. Chớp thời cơ này, những đội thuyền

https://thuviensach.vn

Tây Sơn nhanh chóng xông vào chia cắt địch ra từng bộ phận để tiêu diệt. Diễn tả cảnh quyết chiến của quân Tây Sơn, trong *Mạc thị gia phả,* Vũ Thế Dinh ghi rằng: Nguyễn Huệ đốc chiến ở phía sau, ra lệnh liều chết đánh, quân sĩ nào không quyết chiến thì chém ngay để làm răn. Vì thế các tướng sĩ đều liều chết, không nghĩ gì đến tính mệnh… tiến công rất là mãnh liệt[46].

Hàng loạt thuyền chiến của liên quân Xiêm - Nguyễn lần lượt bị đắm bởi trúng đạn đại bác hoặc bị các chiến thuyền của quân Tây Sơn xông lên tiêu diệt. Rất nhiều chiến binh Xiêm, Nguyễn bị tử trận do trúng tên độc, trúng đạn hoặc chết đuối. Số bơi được vào bờ cũng nhanh chóng bị bộ binh Tây Sơn ém sẵn tiêu diệt.

Kết quả, hầu như toàn bộ đội thuyền chiến của quân Xiêm đều bị tiêu diệt. Trong *Đại Nam thực lực* và *Gia Định thành thông chí* đều ghi rằng: quân Xiêm bị "thua to, bỏ chạy" và "chết gần hết". Chỉ có Chiêu Tăng và Chiêu Sương cùng khoảng vài nghìn[47] tàn quân trốn thoát lên bờ bắc sông Mỹ Tho, phải liều chết đánh phá để mở đường tháo chạy lên Quan Hóa rồi qua Chân Lạp về Xiêm. Trong *Mạc thị gia phả,*Vũ Thế Dinh có ghi: lúc xuất quân, quân thủy, bộ tất cả gồm 5 vạn, nay (sau ngày 19-1-1785) chỉ còn hơn 1 vạn. Riêng Nguyễn Phúc Ánh, khi "vừa thấy thế giặc mãnh liệt, không thể chống nổi" đã vội bỏ mặc quân sĩ rút chạy sang Hà Tiên, rồi ra đảo Thổ Châu, Cổ Cốt, sau đó trốn sang Xiêm. Bắt đầu từ đây, Nguyễn Phúc Ánh cùng đám bại binh phải sống lưu vong, thậm chí phải tham gia vào đội quân đánh thuê cho Tráccơri.

Như vậy, trận quyết chiến chiến lược Rạch Gầm - Xoài Mút thực sự là một trong những trận thủy chiến trên sông lớn nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta. Với sự đồng tâm nhất trí của triều đình với dân chúng, tướng với sĩ, Tây Sơn đã quét sạch toàn bộ đội quân xâm lược Xiêm, thu hồi lại toàn bộ vùng lãnh thổ phía Nam của Tổ quốc; đánh quỵ tham vọng mở rộng lãnh thổ của vua Xiêm đối với nước ta. Sau này, sử quán triều Nguyễn cũng chép rằng: "Người Xiêm từ sau cuộc bại trận năm Giáp Thìn, miệng tuy nói khoác mà lòng sợ Tây Sơn như cọp"[48].

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Xiêm, mà Rạch Gầm - Xoài Mút là trận quyết chiến chiến lược quyết định đã đưa phong trào nông dân Tây Sơn phát triển lên một trình độ mới về tổ chức lực lượng và nghệ thuật tiến hành những trận đánh quy mô lớn, nghệ thuật sử dụng kết hợp nhiều thành phần lực lượng cùng tham gia trong một trận chiến đấu, trên một khu vực chiến trường - mà ở đây là khu vực chiến trường sông nước. Đó là, với một lực lượng mạnh về ý chí chiến đấu ngoan cường, khả năng tác chiến thủy, bộ thiện chiến, mặc dù về số lượng chưa bằng một nửa so với địch, nhưng sau khi thần tốc hành quân vào Gia Định, Bộ thống soái quân Tây Sơn đứng đầu là Nguyễn Huệ không thực hiện phương châm đánh tiêu hao từng bước quân địch rồi mới tiến lên thực hành cuộc phản công quy mô lớn và cũng không thực hiện những mũi tiến công trực diện vào căn cứ quân Xiêm, mà chủ trương dùng mưu "nhử" chúng ta khỏi căn cứ, kéo chúng vào một thế trận bày đặt sẵn với sự chuẩn bị chu tất các tình huống để tiêu diệt bằng cách đánh mai phục và vận động tiến công.

https://thuviensach.vn

Tất thảy những việc làm trên là minh chứng về tầm nhìn chiến lược, tài tình, sắc sảo về nghệ thuật tổ chức lực lượng, lựa chọn địa điểm quyết chiến, bố trí thế trận và thực hành cách đánh, mà cao hơn hết chính là "trong tư tưởng chỉ đạo, Bộ chỉ huy quân Tây Sơn đứng đầu là Nguyễn Huệ luôn luôn thấu triệt và đặt lên hàng đầu quyết tâm đánh tiêu diệt, đánh nhanh, tiêu diệt triệt để quân địch"[49] bằng một trận quyết chiến chiến lược.

Thắng lợi ở Rạch Gầm - Xoài Mút một lần nữa khẳng định tính sát thực của quan điểm tư tưởng tập trung lực lượng, đánh nhanh, quyết thắng bằng một cuộc quyết chiến chiến lược của quân đội Tây Sơn; đồng thời là dấu mốc ghi nhận "trên đất Đại Việt đã tồn tại một quốc gia phong kiến mới, hình thành từ một cuộc khởi nghĩa nông dân”[50] (năm Mậu Tuất (l778), Nguyễn Nhạc xưng Hoàng đế. Từ đây, Tây Sơn đã hoàn toàn làm chủ đất Đàng Trong, tiếp tục củng cố và phát triển thực lực của mình để tổ chức những trận quyết chiến chiến lược mới trong kế hoạch tiến ra Đàng Ngoài, đánh dẹp tập đoàn phong kiến cát cứ họ Trịnh.

Đất Bắc Hà, những năm 80 của thế kỷ XVIII thực sự rối ren, bi đát bởi sự hoành hành của tập đoàn phong kiến họ Trịnh. Trước bối cảnh đó, năm Bính Ngọ (1786), Nguyễn Nhạc sai Nguyễn Huệ mang hai đạo quân thủy, bộ tiến đánh Phú Xuân. Chỉ sau một trận tập kích, quân Tây Sơn đã chiếm được thành, rồi phát triển tiến công làm chủ toàn bộ Thuận Hoá. Thừa thắng, Nguyễn Huệ đốc thúc quân sĩ đánh ra Nghệ An, Thanh Hoá, rồi làm chủ Vị Hoàng (Nam Định). Đến ngày 21 tháng 7 năm Bính Ngọ (1786), quân Tây Sơn đã vào Thăng Long, kết thúc thắng lợi cuộc tiến quân ra Bắc Hà, tiêu diệt cơ bản thế lực cát cứ họ Trịnh. Vậy là, "sau hơn hai thế kỷ bị tàn phá bởi sự tương tàn của hai tập đoàn phong kiến đối lập gây nên, sự thống nhất đất nước đã được tái lập; một dải non sông rộng lớn từ Bắc Hà đến Gia Định đã được nối liền"[51]. Với tư tưởng "diệt Trịnh, phù Lê" được xác định ngay từ lúc xuất quân, nên quân Tây Sơn trở thành "những chiến sĩ giải phóng” và ngay sau đó, Nguyễn Huệ đã trao lại đất Bắc Hà cho vua Lê. Việc làm của Nguyễn Huệ đã gây được ảnh hưởng to lớn trong một bộ phận tầng lớp quan lại và đại bộ phận dân chúng Đàng Ngoài.

Nhưng, tiền đề cho sự nghiệp thống nhất đất nước vừa được mở ra, thì anh em Tây Sơn bắt đầu bất hòa, thậm chí đã đến mức “va chạm" binh đao. Theo đánh giá của nhà sử học Ôgnhêtốp: "Nếu như chúng ta đã coi năm 1778, sau khi Nhạc xưng Hoàng đế, tại Việt Nam đã xuất hiện một nhà nước phong kiến mới, còn năm 1785, sau khi đánh bại quân Xiêm, nhà nước đó đã khẳng định được sự tồn tại của mình, thì sự kiện năm l786 đã chứng tỏ rằng, trong lòng quốc gia này đã diễn ra quá trình hợp quy luật đối với một nhà nước phong kiến"[52]. Song, "điều trở nên đặc biệt là Nguyễn Huệ, người đã dám đứng lên chống lại kẻ nắm quyền cao nhất (Hoàng đế Nguyễn Nhạc) nghiễm nhiên đã biến thành đại diện cho một khuynh hướng tiến bộ hơn, biểu hiện ở ý đồ củng cố sự nghiệp thống nhất đất nước Việt Nam vừa giành được”[53].

Đảm nhiệm sứ mệnh lịch sử giao phó, Nguyễn Huệ và Bộ thống soái của ông đã nhanh chóng phát triển lực lượng về mọi mặt, chủ động đánh dẹp sự phản trắc của Nguyễn

https://thuviensach.vn

Hữu Chỉnh, Võ Văn Nhậm và những tàn dư họ Trịnh (Trịnh Lệ, Trịnh Bồng) ở Bắc Hà và đặc biệt là chuẩn bị cho cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mãn Thanh.

Việc một quốc gia Đại Việt mới, có tư tưởng tiến bộ được hình thành và nhanh chóng lớn mạnh ở phía Nam là điều mà triều đình phong kiến Mãn Thanh không "yên lòng". Do vậy, nhận được lời cầu khẩn của Lê Chiêu Thống, triều đình Mãn Thanh đã có nguyên cớ để thực hiện ý đồ kiến lập tại Thăng Long một triều đình tay sai, đồng thời tận dụng được cả những thành tựu của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn - đó là mở rộng ảnh hưởng của nhà Thanh đến toàn bộ lãnh thổ Đại Việt.

Theo đó, vua nhà Thanh là Càn Long xuống chiếu huy động bộ binh của bốn tỉnh là Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Quý Châu và thủy binh của hai tỉnh Quảng Đông và Phúc Kiến, lập nên một đạo quân hùng mạnh tiến sang "giúp vua Lê, tiêu diệt giặc cỏ Tây Sơn". Theo Điều 8 trong Quân luật của Tôn Sỹ Nghị - Tổng đốc Lưỡng Quảng, "mỗi người lính được cấp một tên phu"[54], theo đó, tổng số quân Thanh sang xâm lược nước ta là 29 vạn (đây cũng là con số được ghi trong *Chiếu phát phối hàng binh nội địa* của Quang Trung). Bên cạnh đó, nhà Thanh còn gửi hịch sang Đại Việt kích động Lê Chiêu Thống khẩn trương mộ lính để phối hợp với quân Thanh đánh dẹp Tây Sơn. Đồng thời, vua triều Thanh là Càn Long còn xuống dụ cho vua Xiêm mang quân đánh vào miền đất phía Nam của Tây Sơn để hỗ trợ.

Lợi dụng thời cơ quân Tây Sơn trên đất Bắc Hà số lượng không lớn, lại được quân của Lê Chiêu Thống hậu thuẫn và dẫn đường, ngày 28 tháng 11 năm Mậu Thân (25-11-1788), 29 vạn quân Thanh chia làm ba hướng: Lạng Sơn - Thăng Long, Cao Bằng - Thái Nguyên - Thăng Long, Tuyên Quang (Hà Tuyên) - Sơn Tây - Thăng Long cùng lúc tiến đánh nước ta. Với sức mạnh ưu thế, chỉ sau 20 ngày hành binh, quân Thanh đã chiếm được Thăng Long trong điều kiện quân Tây Sơn đã thực hiện cuộc rút lui chiến lược về Tam Điệp - Biện Sơn để mưu tính kế phản công.

Trước thế giặc mạnh, tướng Ngô Văn Sở và Ngô Thì Nhậm chỉ huy bộ phận quân Tây Sơn ở Bắc Hà rút về đứng chân tại căn cứ - điểm tựa chiến lược Tam Điệp - Biện Sơn. Cuộc lui quân chủ động và có tính toán này không chỉ là nhằm bảo toàn lực lượng của Tây Sơn, mà còn kích động tính kiêu căng, mất cảnh giác quân Thanh, tạo ra thời cơ và điều kiện cho Tây Sơn tập trung sức mạnh, mở cuộc phản công chiến lược quyết định đại phá quân Thanh, giành lại non sông đất nước.

Ngày 24 tháng 11 năm Mậu Thân (21-12-1788), được tin cấp báo của Ngô Văn Sở do Đô đốc Nguyễn Văn Tuyết mang vào, ngay ngày hôm sau (22-12-1788), Nguyễn Huệ làm lễ đăng quang lên ngôi Hoàng đế, lấy niên hiệu là Quang Trung và hạ lệnh xuất quân ra Bắc đánh dẹp quân Thanh.

Lúc này, tại Phú Xuân, quân Tây Sơn chỉ có khoảng 6 vạn[55]; nhưng phải để lại một bộ phận quan trọng để bảo vệ "thủ đô" và sẵn sàng đối phó với sự quấy phá của quân Nguyễn Ánh và cả quân Xiêm ở phía Nam. Là đội quân được huấn luyện, giáo dục và được thử thách

https://thuviensach.vn

qua nhiều năm tham gia trận mạc, nên tướng sĩ Tây Sơn luôn thấu suốt tư tưởng chỉ đạo *"quân lính thì cốt hoà thuận không cốt đông, cốt tinh nhuệ không cốt nhiều"*, thắng bại của chiến tranh *"không phải lấy mạnh đè yếu, lấy nhiều hiếp ít"*. Song, nói "không cốt nhiều" ở đây phải được hiểu là nhiều theo kiểu ô hợp, nhiều về số lượng còn chất lượng thì thấp kém; còn thực tế trong chiến tranh, nhất là chiến tranh chống xâm lược thì số lượng quân đội là một trong những nhân tố rất quan trọng để làm nên chiến thắng. Do vậy quá trình hành quân ra Bắc Hà cũng là thời gian thích hợp để Tây Sơn - Nguyễn Huệ tuyển mộ thêm quân sĩ, gia tăng lực lượng của mình. Việc làm này đã được Sử quán triều Nguyễn sau này chép rằng: chỉ hơn 10 ngày dừng chân lại ở Nghệ An, Nguyễn Huệ đã tuyển thêm được hàng vạn tân binh và hàng trăm voi chiến. Đến ngày 20 tháng chạp năm Mậu Thân (15-l-1789), Đại binh của Tây Sơn đã đến tập kết đầy đủ tại Thanh Hoá. Bộ binh đứng chân tại phía sau căn cứ - điểm tựa chiến lược Tam Điệp. Thủy binh tập kết tại căn cứ Biện Sơn. Hợp nhất cả số quân từ Bắc Hà về với Đại binh từ Phú Xuân kéo ra, quân đội Tây Sơn đã có hơn 10 vạn các loại. Nếu so sánh với quân Thanh (chưa kể quân "cần vương" của vua Lê Chiêu Thống) thì quân Tây Sơn vẫn chênh lệch rất đáng kể về số lượng (tỷ lệ 3/1); song, từ chỗ là một tổ chức vũ trang thuần tuý của nông dân và dân nghèo đã từng bước phát triển thành *"quân đội của nông dân, về sau trở thành quân đội của dân tộc"*[56], được tôi luyện qua 17 năm (l771-1788) đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc quyết liệt, quân đội Tây Sơn đã có những bước trưởng thành vượt bậc về trình độ tổ chức và trang bị; đặc biệt nhất là tượng binh, thủy binh. Tượng binh với hàng trăm voi chiến được huấn luyện thuần thục, là một trong những "binh chủng" tiến công và đột phá rất lợi hại mà quân Thanh không có. Thủy binh không chỉ là lực lượng có khả năng chiến đấu độc lập, mà còn có vai trò quan trọng trong việc cơ động lực lượng và vũ khí hạng nặng, đảm bảo cho kế hoạch hành quân thần tốc "kịp" thực hiện trận quyết chiến chiến lược và cho những mũi đánh vu hồi, chặn địch rút chạy.

Như vậy, về tổ chức và trang bị của quân đội Tây Sơn không những không thua kém quân đội Mãn Thanh; mà còn có những mặt hơn hẳn, đặc biệt nhất là tinh thần chiến đấu dũng cảm, khí thế chiến đấu mãnh liệt và có sự tham gia, ủng hộ hết lòng về mọi mặt của nhân dân. Mặt khác, vốn là một đội quân nông dân trở thành quân đội dân tộc, nên quân đội Tây Sơn đã mang sẵn trong mình tinh thần quật khởi của nông dân kết hợp chặt chẽ với truyền thống yêu nước bất khuất được hun đúc trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc.

Trước khi khởi binh ra Bắc Hà, ngay trong lễ đăng quang tại núi Bân (Phú Xuân), Nguyễn Huệ đã khẳng định: *"Trong khoảng vũ trụ, đất nào sao nấy đã phân biệt rõ ràng, phương Nam phương Bắc chia nhau mà cai trị..."*. *"Nay người Thanh lại sang, mưu đồ lấy nước ta đặt thành quận huyện, không biết trông gương mấy đời Tống, Nguyên, Minh ngày xưa. Vì vậy, ta phải kéo quân ra đánh thẳng chúng"*[57]. *"Đánh cho để dài tóc/Đánh cho để đen răng/Đánh cho nó chích luân bất phản/Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn/Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ"*[58].

https://thuviensach.vn

Quá trình tiến hành cuộc kháng chiến chống quân Thanh, Tây Sơn - Nguyễn Huệ không phải chỉ có hơn 10 vạn quân tập trung thiện chiến mà có cả một dân tộc. Bítxase là một giáo sĩ người Pháp đã ghi trong hồi ký rằng: Ông (Nguyễn Huệ) đi suốt ngày đêm, dọc đường dùng quyền lực thu nạp tất cả những người có thể cầm được vũ khí, ông không có lương thực nào khác ngoài các lương thực qua các làng mà ông đi qua. Đây là sự chuẩn bị cần thiết và có tính quyết định - làm thay đổi dần cán cân so sánh lực lượng giữa ta và địch, đảm bảo chắc chắn cho thắng lợi của trận quyết chiến chiến lược.

Được tin Quang Trung đang khẩn trương tập trung binh lực đánh ra Bắc Hà, bên cạnh việc khẩn trương tăng cường thế phòng ngự ở Tây Long, Đống Đa, Hải Dương, Sơn Tây, Tôn Sỹ Nghị khẩn cấp cho lập nhiều đồn bốt ở phía nam Thăng Long, gồm: Gián Khẩu, Nguyệt Quyết, Nhật Tảo, Hà Hồi, Ngọc Hồi, Văn Điển; trong đó, đồn Hà Hồi và Ngọc Hồi là những cứ điểm then chốt, quyết định.

Căn cứ vào thực lực phòng ngự của quân Thanh, Quang Trung và Bộ Thống soái quân Tây Sơn quyết định chia lực lượng thành năm đạo, mỗi đạo đảm trách một nhiệm vụ khác nhau. Cụ thể:

- Đạo quân chủ lực đảm nhiệm hướng chủ yếu, do Quang Trung trực tiếp thống lĩnh; Đại tư mã Ngô Văn Sở, Nội hầu Phan Văn Lân là những võ tướng quen thuộc chiến trường Bắc Hà được giao đặc trách cầm đầu quân tiên phong. Hám Hổ Hầu (tức Chiêu Viễn) làm đốc chiến; có nhiệm vụ: tiến công thẳng vào hệ thống phòng thủ chính yếu của quân Thanh ở nam Thăng Long.

- Đạo thứ hai do Đô đốc Đông chỉ huy, đảm trách hướng thứ yếu, có nhiệm vụ: bất ngờ bao vây, tiêu diệt đạo quân của Sầm Nghi Đống đóng ở Đống Đa, rồi qua cửa Tây Nam (Ô Chợ Dừa), thọc vào thành Thăng Long.

- Đạo thứ ba do Đại Đô đốc Bảo chỉ huy, có nhiệm vụ: tiếp ứng cho cánh hữu - tức là sẵn sàng phối hợp với đạo quân chủ lực, đối phó kịp thời với các tình huống và chủ yếu là bất ngờ tham dự vào trận quyết chiến diệt đồn Ngọc Hồi, giành thắng lợi có ý nghĩa quyết định.

- Đạo thứ tư là thủy binh do Đô đốc Nguyễn Văn Tuyết chỉ huy vượt biển vào sông Lục Đầu, tiến công diệt lực lượng địch ở Hải Dương và sẵn sàng tiếp ứng cho mặt Đông, phối hợp với hướng tiến công chủ yếu và thứ yếu đánh vào Thăng Long.

- Đạo thứ năm cũng là thủy binh do Đại Đô đốc Nguyễn Văn Lộc chỉ huy theo đường biển tiến vào sông Lục Đầu, đảm nhiệm làm mũi vu hồi, bí mật tiến vào sau lưng địch, nhanh chóng tiến lên vùng Lạng Giang, Phượng Nhãn, Yên Thế, chắn ngang và bịt đường rút quân của địch từ Thăng Long về Quảng Tây.

Về phiên chế, đạo quân chủ lực được chia thành tiền quân, trung quân, hậu quân; đạo quân thứ hai và thứ ba là hữu quân; đạo quân thứ tư và thứ năm là tả quân. Với cách bố trí lực lượng như trên, quân Tây Sơn đã tạo nên một thế trận hoàn chỉnh, gồm nhiều tầng nhiều lớp,

https://thuviensach.vn

có trọng điểm, đảm bảo cho việc kết hợp chặt chẽ giữa tiến công chính diện với thọc sâu, bao vây vu hồi, có hướng chủ yếu, hướng thứ yếu và có lực lượng dự bị mạnh.

Đúng đêm 30 Tết Kỷ Dậu (25-l-1789), thời điểm tướng sĩ quân Thanh còn ngây ngất đón tiết xuân mới trong không khí "chiến thắng", thì đạo quân chủ lực của Tây Sơn bắt đầu vượt sông Gián Khẩu, mở màn cuộc đại phá quân Thanh. Bị đánh đòn bất ngờ với sức mạnh áp đảo, quân địch ở đồn Gián Khẩu nhanh chóng bị tiêu diệt, số sống sót bỏ chạy tán loạn. Trên đà thắng lợi, quân Tây Sơn diệt đồn bắc sông Nguyệt Quyết, Nhật Tảo và chuyển sang truy kích tàn quân địch tháo chạy. Cơ động đến Phú Xuyên (cách Thăng Long khoảng 30 km), sau khi tóm gọn toàn bộ tàn quân địch, Quang Trung ban bố quân lệnh triệt để phong tỏa tin tức, giấu kín kế hoạch tiến công để tiếp tục phát huy yếu tố thời cơ và tận dụng yếu tố bất ngờ. Do vậy, mặc dù quân Tây Sơn đã phá tung 2/3 tuyến phòng thủ vòng ngoài, vào cửa ngõ đồn Hà Hồi mà quân Thanh hầu như chưa biết gì.

Hà Hồi là một đồn quan trọng của quân Thanh, đóng trên một khu đất cao ở phía nam làng Hà Hồi - kề cận đường Thiên Lý (con đường giao thông cổ cách Quốc lộ số 1 ngày nay khoảng 200-300m). Tại đây, quân Thanh không xây đắp chiến lũy, công sự, mà chủ yếu là dựa vào thế địa hình, làng mạc để lập doanh trại đóng quân.

Nửa đêm mồng 3 Tết Kỷ Dậu (28-1-1789), Quang Trung cho quân sĩ bí mật vào vây chặt đồn trại của địch, rồi bắc loa gọi hàng. Bị bất ngờ, quân Thanh "ai nấy rụng rời, sợ hãi, liền xin ra hàng”[59]. Chỉ trong thời gian ngắn, quân Tây Sơn đã chiếm được đồn Hà Hồi mà không tốn một mũi tên, một binh sĩ nào, đồng thời thu được nhiều binh khí bổ sung cho đạo quân chủ lực chuyển sang tiến công đồn Ngọc Hồi.

Ngọc Hồi là một thôn thuộc xã Vĩnh Trung, tổng Cổ Điển, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín dưới thời hậu Lê, đầu thời Nguyễn[60]; nay là thôn Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thường Tín, Hà Nội. Lực lượng địch ở đồn Ngọc Hồi có khoảng 3 vạn chủ lực tinh nhuệ, gồm cả bộ binh và kỵ binh. Về vũ khí, ngoài gươm, đao, mác, giáo, mộc, cung nỏ..., quân Thanh còn có hỏa khí: địa lôi, súng tay, đại bác và ống phun hoả mù. Đặc biệt, quân sĩ địch còn được trang bị lá chắn bằng da trâu sống để chống lại hỏa hổ của quân Tây Sơn. Bên ngoài đồn có nhiều bãi chướng ngại, chông sắt, cạm bẫy và địa lôi. Trong lòng lũy là hệ thống doanh trại và sở chỉ huy của Đề đốc Hứa Thế Hanh.

Mặc dù vậy, đến sáng mồng 4 Tết Kỷ Dậu (29-l-1789), được tin cấp báo "Quan quân ở đồn Hà Hồi đều bị quân Tây Sơn đánh úp bắt hết cả. Ở đấy cách đồn Ngọc Hồi không xa, sớm chiều thế nào cũng bị đánh tới”[61], tinh thần của cả Tôn Sỹ Nghị và đám quân Thanh ở Thăng Long bắt đầu dao động. Ngay lập tức, Tôn Sỹ Nghị lệnh cho Lãnh binh Quảng Tây là Thang Hùng Nghiệp cùng tướng Phan Khải Đức (tướng Tây Sơn quy hàng) của Lê Chiêu Thống khẩn cấp mang một bộ phận lực lượng xuống tăng viện cho đồn Ngọc Hồi.

Sau khi đã xem xét, tính toán kỹ lưỡng các mặt, Bộ thống soái quân Tây Sơn quyết định trận tiến công đồn Ngọc Hồi bắt đầu vào mờ sáng ngày mồng 5 Tết Kỷ Dậu (30-l-l789),

https://thuviensach.vn

cùng lúc với trận tiến công đồn Đống Đa của đạo quân do Đô đốc Đặng Tiến Đông chỉ huy.

Đúng như dự định, mờ sáng mồng 5 Tết, quân Tây Sơn bất ngờ tiến công vào mặt nam đồn Ngọc Hồi. Để huy động được toàn tâm, toàn lực của quân sĩ, bên cạnh việc động viên, khích lệ tinh thần, Quang Trung ra lệnh "bao nhiêu lương quân bỏ lại hết" nhằm biểu thị quyết tâm chiến đấu đến cùng - tức là thực hiện lời thề "Trận này phải thắng và chỉ được thắng mà thôi". Quang Trung buộc khăn vàng lên cổ rồi cưỡi voi ra trận trực tiếp chỉ huy, còn với quân sĩ thì đầu chít khăn đỏ biểu thị khí thế quyết chiến quyết thắng, nhanh chóng tràn qua đồn tiền tiêu Bình Vọng, xông thẳng đến đồn Ngọc Hồi.

Mở đầu, Quang Trung sử dụng tượng binh vào trận (ngoài quản tượng, trên mình voi còn chở được 12 đến 13 binh sĩ, hoặc mang đại bác thần công). Mặc dù đã được dày công huấn luyện cách chống đỡ, nhưng trước một đội hơn 100 voi chiến dàn hàng ngang, hùng hổ xông vào như "quả núi di động", quân Thanh bắt đầu dao động tinh thần. Để nhanh chóng "trấn an" quân sĩ, Hứa Thế Hanh lệnh cho đội kỵ binh thiện chiến - thành phần tinh nhuệ nhất của quân Thanh xuất trận. Song, vừa ra khỏi cửa chiến lũy, thấy đội voi chiến hùng mạnh của quân Tây Sơn, ngựa chiến của quân Thanh sợ hãi, hí vang rồi lồng lộn quay lại, chà đạp lẫn nhau. Ngay lập tức, đội voi chiến Tây Sơn nhanh chóng chia thành hai cánh đánh vòng ra hai phía tả, hữu, mở đường cho đội quân xung kích xông lên.

Được tượng binh "dọn đường", bộ binh nhanh chóng tràn vào, tiêu diệt sở chỉ huy của Hứa Thế Hanh và các mục tiêu khác của quân Thanh. Một bộ phận quan trọng quân Thanh hoặc bị tiêu diệt tại trận, hoặc "giày xéo lên nhau mà chết". Mô tả trận Ngọc Hồi, sách *Hoàng Lê nhất thống chí* chép rằng: "Quân Thanh chống không nổi, bỏ chạy tán loạn, giày xéo lên nhau mà chết... Quân Tây Sơn thừa thế chém giết lung tung, thây nằm đầy đồng, máu chảy thành suối, quân Thanh đại bại"[62]. Hai tướng chỉ huy quân Thanh là Hứa Thế Hanh và Thượng Duy Thăng đều bỏ mạng tại trận.

Ngọc Hồi thất thủ, nhưng còn đến vài vạn quan Thanh may mắn thoát vây, dưới sự chỉ huy của Tổng binh Trương Triều Long vội vàng lội qua sông Tô Lịch (lúc này là mùa khô nên nước sông cạn) rồi theo đường Thiên Lý và đường đê sông Nhị chạy về hướng doanh trại của chủ tướng đóng tại cung Tây Long. Nhưng, ngay sau đó chúng lại bị một mũi vu hồi ở phía đông bắc Ngọc Hồi của quân Tây Sơn chặn lại, dồn ép vào khu vực đầm Mực. Và tại đây, "quân Tây Sơn cho lùa voi giày đạp"[63]. Đoàn voi chiến Tây Sơn vừa bao vây chặn đường, vừa xông vào giày xéo quân địch. Phối hợp với voi chiến, bộ binh và kỵ binh Tây Sơn cũng thả sức tung hoành, chém giết quân Thanh. Toàn bộ tàn quân địch ở đồn Ngọc Hồi đều bị tiêu diệt trong đó có cả Tổng binh Trương Triều Long. Đến đây, quân Tây Sơn đã xoá sổ cứ điểm then chốt nhất của quân Thanh, đập tan hệ thống phòng thủ, mở toang cửa ngõ phía nam đưa đại quân tiến vào Thăng Long, tiêu diệt đại bản doanh của Tôn Sỹ Nghị đóng tại cung Tây Long.

Cũng ngày mồng 5 Tết, đạo quân của Đô đốc Đặng Tiến Đông mở trận tiến công đánh đồn Đống Đa - cửa ngõ tây nam thành Thăng Long.

https://thuviensach.vn

Để đảm bảo chắc thắng, ngay tối mồng 4 Tết, Đô đốc Đặng Tiến Đông đã dẫn quân tiến vào đến Nhân Mục (Nhân Chính, Từ Liêm, Hà Nội), sáng mồng 5, vượt qua sông Tô Lịch, bí mật áp sát đồn Đống Đa, hình thành thế trận bao vây tiến công. Vào khoảng cuối canh tư (3 giờ sáng), với khí thế áp đảo, quân Tây Sơn đánh thẳng vào đồn trại quân Thanh, đốt phá các doanh trại phía ngoài rồi thọc vào sở chỉ huy địch. Sầm Nghi Đống đốc thúc quân sĩ chống trả quyết liệt, nhưng không thành công. Chỉ sau thời gian ngắn, quân Thanh đã thương vong đến 5.000 tên. Sầm Nghi Đống buộc phải vội thu quân tập trung giữ sở chỉ huy Loa Sơn và cấp báo về đại bản doanh xin Tôn Sỹ Nghị cho lực lượng đến ứng cứu. Nhưng khi quân viện chưa kịp đến nơi thì xung quanh đồn trại địch xuất hiện hàng rào lửa - "Rồng lửa" vây kín.Hoàn toàn tuyệt vọng trước đòn tiến công mãnh liệt của quân Tây Sơn, quân Thanh vỡ trận "đang lúc đêm tối, tự xéo lên nhau mà chạy", còn Sầm Nghi Đống cùng đám thân binh trung tín đã lần lượt tự sát. Đạo quân của Đô đốc Đặng Tiến Đông hoàn toàn làm chủ đồn Đống Đa khi trời còn chưa sáng. Tiếp đà thắng lợi, Đô đốc Đặng Tiến Đông dẫn quân hạ luôn hai đồn Yên Quyết và Nam Đồng, rồi thẳng tiến vào cửa ô phía tây nam thành Thăng Long, xông đến cung Tây Long.

Mất hai đồn trọng yếu cùng hàng vạn quân sĩ, Tôn Sỹ Nghị vô cùng kinh hoàng. Tuy vẫn còn nguyên một đạo quân chủ lực, nhưng Tôn Sỹ Nghị đã "ngựa không kịp thắng yên, người không kịp mặc giáp, dẫn bọn lính kỵ mã của mình chuồn trước qua cầu phao, rồi nhằm hướng bắc mà chạy"[64]. Thậm chí, Tôn Sỹ Nghị còn vứt bỏ cả sắc thư, kỳ bài, quân ấn chủ soái để cốt sao thoát thân cho nhanh nhất. Và thế là, như rắn mất đầu, quân sĩ các doanh còn lại nghe tin đều hoảng hồn, mạnh ai nấy chạy, tranh nhau qua cầu sang sông, "cầu gãy, người bị chết vô kể"[65]. Số thoát chết đuối phần lớn bị quân Tây Sơn truy kích tiêu diệt, hoặc bị bắt làm tù binh.

Đối với đám quân Thanh đóng ở bờ bắc sông Nhị cùng với đám quân của Tôn Sỹ Nghị qua được cầu, khi chạy được đến Phượng Nhãn đã bị đạo quân của Đô đốc Nguyễn Văn Lộc mai phục chặn đánh; do vậy, chúng không dám chạy theo đường cái mà phải luồn rừng, lội suối, trèo đèo suốt "đêm ngày đi gấp, không dám nghỉ ngơi"[66]. Theo sách *An Nam quân doanh kỷ yếu* của Trần Nguyên Nhiếp, đám bại binh này phải đi suốt bảy ngày bảy đêm mới đến trấn Nam Quan. Tất thảy số tướng sĩ thoát chết về được Quảng Châu chỉ còn khoảng 5.000 người.

Cùng chung số phận với đám tướng sĩ ở Hà Hồi, Ngọc Hồi và đạo quân chủ lực của Tôn Sỹ Nghị ở Thăng Long, đạo quân ở Hải Dương cũng nhanh chóng bị đánh tan. Riêng đối với đạo quân Vân Nam do Đề đốc Ô Đại Kinh chỉ huy, mãi đến ngày 21 tháng chạp năm Mậu Thân (16-1-1789) mới đến Tuyên Quang và cuối năm đó mới đến được Sơn Tây. Hạ trại được vài ngày, được tin Tôn Sỹ Nghị đại bại ở Thăng Long, Ô Đại Kinh vội vã thúc quân rút về nước. Và, trên đường rút chạy, chúng bị dân binh người Tày của Ma Doãn Đảo chặn đánh, đội hình tan vỡ. Quân lính xô nhau chạy tán loạn vào rừng để tìm đường về nước. Đến đây, trận quyết chiến chiến lược quyết định Ngọc Hồi -Đống Đa đã kết thúc thắng lợi. Hai mươi chín

https://thuviensach.vn

vạn quân Thanh cùng hàng vạn quân “cần vương" Lê Chiêu Thống đã bị đánh tan tành và đuổi ra khỏi biên cương của đất nước.

Như vậy, chỉ trong năm ngày đêm đầu tiên của năm Kỷ Dậu (1789), được nhân dân hết lòng ủng hộ, quân đội Tây Sơn đã kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mãn Thanh. Và mùa Xuân năm Kỷ Dậu (1789) đã đi vào lịch sử dân tộc và lòng người dân Đại Việt như một trong những mùa xuân kỳ diệu nhất, tiêu biểu nhất cho sức sống phi thường, ý chí kiên cường, năng lực sáng tạo của dân tộc. Và một lần nữa, tư tưởng tập trung sức mạnh ưu thế, đánh nhanh, quyết thắng bằng một trận quyết chiến chiến lược của Bộ thống soái quân đội Tây Sơn mà đứng đầu là vua Quang Trung được tiếp tục khẳng định. Chính cố Tổng Bí thư Trường Chinh cũng cho rằng “Ưu điểm trội nhất của cuộc kháng chiến đời Nguyễn Huệ - Quang Trung là tiến công nhanh chóng và mãnh liệt"[67]. Đây chính là một trong những đóng góp rất quan trọng của triều đại Tây Sơn - Nguyễn Huệ cho việc kế thừa và phát triển không ngừng của tư tưởng quân sự Việt Nam.

5. Mềm dẻo, khéo léo nhưng cương quyết trong bang giao láng giềng - một quan điểm tư tưởng quan trọng về quốc phòng triều Tây Sơn - Nguyễn Huệ

Thấu hiểu được tầm quan trọng chiến lược của quan hệ bang giao láng giềng trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc, đặc biệt là với phương Bắc; bởi: "Từ xưa đến giờ, Trung Hoa chưa bao giờ đắc chí ở cõi Nam cả"[68]; do vậy, để tránh xảy ra những cuộc "đụng chạm” binh đao tiếp theo với nhà Thanh sau trận quyết chiến mùa xuân năm Kỷ Dậu (l789) ở Ngọc Hồi - Đống Đa, duy trì một nền hoà bình, ổn định phục vụ cho công cuộc xây dựng đất nước, củng cố quốc phòng, về đối ngoại, trong tư tưởng của mình, Tây Sơn - Nguyễn Huệ đã sớm suy tính đến việc “hàn gắn" quan hệ với các quốc gia láng giềng, mà trước nhất là với nhà Thanh.

Nhưng, trên thực tế không phải đến khi kết thúc thắng lợi trận chiến mới xuất hiện quan điểm tư tưởng này, mà điều chắc chắn là nó đã được chuẩn bị từ rất sớm. Minh chứng là ngay từ khi vừa dẫn đại binh từ Phú Xuân ra Tam Điệp - Biện Sơn hội quân, chuẩn bị đánh trận quyết định đối với quân xâm lược Mãn Thanh, giải phóng Thăng Long, giành lại chủ quyền đất Bắc Hà, Quang Trung tuyên bố: Đến ngày mồng 7 Tết Kỷ Dậu sẽ vào Thăng Long ăn mừng thắng lợi; nhưng đồng thời ông đã bí mật giao cho Ngô Thì Nhậm suy nghĩ chuẩn bị sẵn lý lẽ để thực hiện một cuộc đấu tranh với triều Thanh ngay sau khi kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến. Quang Trung đã luận về quan điểm tư tưởng này với Ngô Thì Nhậm như sau: "Nay ta đến đây tự đốc việc quân, đánh hay giữ đã có kế cả rồi, chỉ trong mười ngày thế nào ta cũng quét sạch giặc Thanh. Nhưng nước Thanh lớn hơn nước ta đến mười lần. Bị thua tất Thanh lấy làm thẹn, chắc phải tìm cách rửa hờn. Nếu cứ để binh lửa liên miên, thật không

https://thuviensach.vn

phải là phúc của nhân dân, lòng ta sao nỡ. Vì vậy, sau khi thắng trận phải khéo dùng từ lệnh thì mới dập tắt được binh lửa..."[69].

Nhưng, quan hệ đối ngoại nói chung, bang giao với các quốc gia láng giềng nói riêng, thế và lực của đất nước luôn là một nhân tố giữ vai trò quyết định. Đây thực sự là một quy luật trong quan hệ quốc tế, mà ngay cả những nước lớn cũng không bao giờ xem nhẹ. Cũng vì vậy, sau thất bại mùa Xuân năm Kỷ Dậu, nhà Thanh không còn có thể xem thường sức mạnh của Đại Việt. Điều này được thể hiện qua lời nói của vua nhà Thanh là Càn Long trước triều thần, rằng: "… Nếu đem quân sang lấy được cả nước thì lại phải phái nhiều binh lính sang phòng giữ. Dân tình An Nam lại hay phản phúc (!), những triều đại trước đã đặt làm quận, huyện nhưng không được bao lâu họ lại sinh biến, hiện có những gương tày liếp. Bây giờ ta lấy đất đai của họ, biết đâu một vài chục năm nữa họ lại chẳng sinh sự". Và, "Tóm lại bây giờ ta không nên đánh thì chi bằng hãy nên khoan hồng một chút để bọn Nguyễn Huệ thành tâm quy thuận. Thế là không phải dùng đến binh lực mà được việc là hay hơn cả"[70]. Và tất nhiên, những ý đồ này đã nhanh chóng được Tây Sơn - Nguyễn Huệ nắm bắt.

Với tư tưởng chủ động nối lại quan hệ bang giao với triều Thanh sớm được hình thành như vậy, nên khi nhận được thư của nhà Thanh "chấp nhận" nối lại mối giao hảo, triều Tây Sơn - Nguyễn Huệ liền cử người trực tiếp sang thương thảo, sẵn sàng trao trả tù binh và triều cống. Tuy vậy, về tư tưởng chỉ đạo, triều Tây Sơn một mặt tỏ ra mềm dẻo, cầu thị muốn sớm giảng hoà, nối lại quan hệ bang giao; song mặt khác cũng vẫn giữ thái độ cứng rắn, sẵn sàng đối phó với những âm mưu, hành động xâm lược mới của nhà Thanh. Trước nhất trong biểu thư gửi vua nhà Thanh "xin làm" An Nam Quốc vương, Nguyễn Huệ viết:

"Cúi nghĩ Đại Hoàng đế đặt mình vào địa vị trời thi hành giáo hoá, thuận lẽ tự nhiên, tha thứ cho thần cái tội đón đánh Tôn Sỹ Nghị, lượng xét cho thần đã lắm lần gõ cửa quan trần tấu, cho thần làm An Nam Quốc vương để có sự nắm giữ toàn cõi. Thần kính cẩn sai sứ đến triều khuyết vâng lịnh làm phiên thần nộp cống cùng đem những người hiện còn lại cho về giao nộp để tỏ lòng chí thành.

Nay, đường đường là Triều đình Thiên tử lại đi so hơn thua với nước rợ nhỏ thì ắt là muốn cùng khốn binh sĩ, lạm dụng vũ lực hầu sướng khoái cái lòng tham lam tàn bạo thì thật cái lòng của Thánh thượng không nhẫn.

Trong muôn một nếu can qua nối tiếp không dứt, tình thế đến nỗi nào thì thật không phải do thần muốn mà thần cũng không dám biết đến nữa"[71].

Tiếp đến, trong thư gửi cho viên tướng nhà Thanh trấn ở Quảng Tây là Thang Hùng Nghiệp của Quang Trung có đoạn: "(...) Còn như quân lính thì cốt hoà thuận không cốt đông, cốt tinh nhuệ không cốt nhiều. Người khéo thắng là thắng ở chỗ rất mềm dẻo, chứ không phải lấy mạnh đè yếu, lấy nhiều hiếp ít. Ví bằng chút tình trước đây không được bày tỏ, thiên triều không chịu khoan dung một chút, cứ muốn động binh để tranh chiến, thế là làm cho nước nhỏ không được phục sự thờ nước lớn, thì bấy giờ Đại quốc (nhà Thanh) có dạy bảo gì, tôi cũng

https://thuviensach.vn

chỉ xin theo thôi (ý nói: có muốn đánh nhau thì sẽ đánh cho mà coi...)"[72]. Sở dĩ Tây Sơn - Nguyễn Huệ đưa ra được quan điểm tư tưởng mềm dẻo nhưng cũng rất kiên quyết như vậy là chính bởi thế và lực về quân sự nói riêng, chế độ nói chung của Đại Việt rất vững chắc. Đó là chưa kể tiếp đến việc sau khi hoà hiếu với triều Thanh, Quang Trung còn viết thư gửi Tổng đốc Lưỡng Quảng là Phúc Khang An yêu cầu trả lại phần đất 7 châu thuộc Hưng Hoá mà nhà Thanh đã xâm lấn trước đó. Nhưng rồi sau nhiều lần cử sứ bộ sang thương lượng không thành công, càng làm cho Tây Sơn - Nguyễn Huệ kiên định tư tưởng củng cố quốc phòng, xây dựng một quân đội mạnh để tạo áp lực, quyết giành lại chủ quyền phần đất đã mất - đó là "Chờ mười năm nữa, cho ta được yên ổn mà nuôi dưỡng lực lượng, bấy giờ nước giàu quân mạnh thì ta có sợ gì chúng"[73]. Trong Tạp chí *Thế giới mới*, số 301, phát hành ngày 31-8-1998, tác giả Bá Phùng nhận định: Lịch sử quan hệ giữa hai nước Việt Nam - Trung Hoa cho đến giai đoạn ấy (Tây Sơn) chưa có triều đại phong kiến Việt Nam nào có được vị trí cao, có tư thế vững chắc, tự chủ mạnh như Tây Sơn. Tư tưởng chỉ đạo ngoại giao quân sự của vương triều Tây Sơn rất khéo léo nhưng cương quyết giữ vững lập trường của mình.

Chiến thắng vang dội quân đội Xiêm ở Rạch Gầm - Xoài Mút năm Giáp Thìn (1784), rồi tiếp đến là cuộc đại phá quân Thanh ở Ngọc Hồi, Đống Đa mùa Xuân năm Kỷ Dậu (1789) đã làm cho thanh thế của Đại Việt lan ra khắp các quốc gia láng giềng. Đây cũng thực sự là cơ hội để Tây Sơn - Nguyễn Huệ thực hiện tư tưởng hoà hiếu trong bang giao, giữ yên biên cương, tạo ổn định cho công cuộc xây dựng đất nước, củng cố quốc phòng. Do vậy, ngoài nhà Thanh, trong quan hệ với Miến Điện, triều Tây Sơn - Nguyễn Huệ đã chấp nhận quốc thư giao hiếu đầy thiện chí và cầu thị của vua Miến Điện, đó là: "... Bên mặt trời lặn, bên mặt trời mọc, cũng là một trời, chẳng lấy gì làm xa lắm. Từ nay bắc cầu vàng, cầu bạc đi lại với nhau thì càng thêm bền chặt, tươi đẹp"[74]. Vậy là, quan hệ giữa Đại Việt với Miến Điện được giải quyết tốt đẹp.

Riêng trong quan hệ với Vạn Tượng thì gặp phải những khó khăn nhất định. Đó là, vào năm Canh Tuất (1790), Tây Sơn - Nguyễn Huệ cử sứ giả sang Viêng Chăn thông hiếu nhưng đã bị thế lực thân Xiêm của triều đình Vạn Tượng bắt giữ và giải sang Xiêm (phong kiến Xiêm thống trị Vạn Tượng và lập nên vương triều Chậu Nan (1782-1792)). Trước tình thế này, năm Tân Hợi (1791), Tây Sơn đã đưa quân sang đánh đuổi quân Xiêm ra khỏi Viêng Chăn và truy kích chúng đến tận biên giới. Hành động cứng rắn của Tây Sơn đã được nhân dân và nhiều tù trưởng yêu nước Vạn Tượng hết lòng đồng tình, hưởng ứng cùng chống lại quân Xiêm. Điều này được ghi rõ trong *Lịch sử Lào từ thượng cổ đến giữa thế kỷ XIX*, như: Chậu Mường Xiêng Khoảng đã đem 3.000 quân phối hợp chiến đấu với quân Tây Sơn. Những năm sau đó, nhiều chúa Lào yêu nước vẫn giữ mối liên hệ với chính quyền Tây Sơn qua đồn Quỳ Hợp và Đốc trấn Nghệ An để thông báo tình hình và mong quân Tây Sơn sang giúp Lào đánh đuổi quân Xiêm.

Tóm lại, trong suốt quá trình chỉ đạo khởi nghĩa và chiến tranh cũng như xây dựng đất nước, việc giao hảo với các quốc gia láng giềng lân bang đã được Tây Sơn sớm chăm lo, giải

https://thuviensach.vn

quyết. Trên cơ sở xem xét, đánh giá thận trọng thế và lực cụ thể của mỗi quốc gia láng giềng, Tây Sơn có những đối sách khác nhau; song tư tưởng chỉ đạo nhất quán xuyên suốt là mềm dẻo, khéo léo nhưng cũng rất cương quyết, nhằm tạo ra sự ổn định trong nội bộ, trong quốc gia để tập trung cho nhiệm vụ chủ yếu. Quan điểm tư tưởng ngoại giao này đã giúp Tây Sơn thành công trong khởi nghĩa, chiến tranh và xây dựng nền quốc phòng bảo vệ Tổ quốc nói riêng, xây dựng đất nước nói chung.

Như vậy, cùng với quá trình khởi nghĩa đánh dẹp các thế lực phong kiến phản động cát cứ, thống nhất đất nước và tiến hành chiến tranh đánh bại các thế lực xâm lược ngoại bang, triều đại Tây Sơn - mà nòng cốt là Tây Sơn - Nguyễn Huệ đã xây dựng nên hệ thống những quan điểm tư tưởng quân sự mới. Đây chính là yếu tố có tính quyết định sự thành công của khởi nghĩa, chiến tranh và sự ra đời tồn tại, phát triển của triều đại Tây Sơn.

Điều khẳng định là những nội dung tư tưởng quân sự Tây Sơn được kế thừa một cách sáng tạo hệ tư tưởng quân sự của tổ tiên được đúc kết từ lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước từ khởi nguồn đến bấy giờ. Nhưng, điểm sâu sắc nhất ở đây là "tư tưởng quân sự Việt Nam (triều Tây Sơn) đã có sự đánh giá đúng đắn, sâu sắc những tiềm năng cực lớn của quần chúng chiến binh, vốn là những nông nô đã giành được địa vị nông dân tự do: kết hợp tinh thần bất khuất của dân tộc và tinh thần quật khởi của dân chúng lao khổ; tầm quan trọng của hỏa lực, của hậu cần quân sự, đã xác định về cơ bản những hình thức tổ chức các binh chủng của lục quân và thủy quân và đã xác định rõ ràng những phương pháp sử dụng chúng trong chiến tranh"[75].

Tư tưởng quân sự Việt Nam triều Tây Sơn đã được minh chứng trong thực tiễn ưu thế của nó đối với những tư tưởng quân sự của các thế lực xâm lược ngoại bang thời bấy giờ, mà tập trung nhất, điển hình nhất là tư tưởng quân sự của Càn Long dưới triều Mãn Thanh. Tư tưởng quân sự của Càn Long là đánh chiếm đất đai, chớ không phải đánh tiêu diệt quân đội đối phương; là tiến hành những cuộc cơ động khéo léo để đẩy lùi đối phương, buộc đối phương rút lui, đồng thời lại cắt đứt đường rút lui của đối phương, dồn ép đối phương vào thế bất lợi, nhưng không tiến hành những trận đánh quyết định. Một tư tưởng chỉ đạo như vậy không đòi hỏi phải thắng nhanh. Điều này được minh chứng qua chỉ dụ của Càn Long cho Tôn Sỹ Nghị, rằng: "Cứ từ từ, không gấp vội... Nếu như người trong nước, một nửa theo về Huệ và Huệ không chịu rút quân, thì phải chờ thủy quân Mãn, Quảng vượt biển tiến vào Thuận, Quảng trước, sau đó lục quân mới tiến quân. Cả hai mặt, đằng trước đằng sau, Nguyễn Huệ đều bị đánh, tất phải quy phục. Ta nhân đó giữ cả hai"[76]. Tư tưởng không tiến hành những trận đánh quyết định - "không đánh mà thắng" của Càn Long là sự vận dụng tư tưởng quân sự của Tôn Tử vào điều kiện mới: "...Trăm trận đánh trăm trận được, không phải là người giỏi trong những người giỏi. Không đánh mà khuất phục được quân của người, ấy là người giỏi trong những người giỏi"[77], cho nên người giỏi dùng binh, đuổi quân của người mà không phải chiến, hạ thành của người mà không phải đánh, hủy nước của người mà không phải lâu"[78].

https://thuviensach.vn

Nắm bắt được tư tưởng quân sự của Càn Long, Nguyễn Huệ đã chỉ rõ: "Nhà Thanh từ vua Càn Long lên ngôi đến nay (1788) luôn mưu toan mở rộng bờ cõi, đã chiếm được phía tây, lại toan lấn phía nam. Sự mất còn của nước ta là quyết định ở trận này"[79]. Do vậy, Đại Việt phải giành được toàn thắng, để phương Bắc "từ nay về sau không còn nuôi ý tưởng điên cuồng muốn chiếm lấy đất nước ta làm quận, huyện của chúng nữa"[80]. Và *để đối lại với quan điểm tư tưởng quân sự "không đánh mà thắng" của Càn Long, Tây Sơn - Nguyễn Huệ trước sau kiên định quan điểm tư tưởng "tận suất vi binh" - chiến tranh toàn dân và "chỉ đánh một trận là thắng và đuổi được chúng về phương Bắc"*[81]*. Một trong những điểm mạnh nhất của tư tưởng quân sự Tây Sơn - Nguyễn Huệ so với tư tưởng quân sự Càn Long là sắc sảo trong nhận định tầm quan trọng và sự cần thiết của việc phân tích nghiêm túc, rất tỉnh táo về tương quan so sánh lực lượng giữa hai bên và tình hình quân sự - chính trị để tuỳ cơ ứng biến.* Theo cách nói của Nguyễn Huệ, đó là: *Người khéo thắng là thắng ở chỗ rất mềm dẻo, chứ không phải lấy mạnh đè yếu, lấy nhiều hiếp ít.*

Với những quan điểm tư tưởng quân sự toàn diện, sâu sắc hết sức phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội và con người Đại Việt ở vào thời gian nửa cuối thế kỷ XVIII, triều đại Tây Sơn không chỉ làm nên những thắng lợi to lớn trong đánh dẹp thù trong, tạo tiền đề cho thống nhất đất nước, đánh bại các thế lực xâm lược ngoại bang, giành lại chủ quyền cho quốc gia, dân tộc, mà còn góp phần to lớn vào việc bổ sung và phát triển tư tưởng quân sự Việt Nam lên một đỉnh cao mới; thiết thực phục vụ sự nghiệp xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng, bảo vệ đất nước trong những giai đoạn tiếp sau.

---

1. Thích Đại Sán: *Hải ngoại kỷ sự,* bản dịch Viện Đại học Huế, Huế, 1963, tr.43.

2. *Hải ngoại kỷ sự, Sđd,* tr.67.

3. Hoàng Phủ Ngọc Tường: *Nguyễn Huệ và khát vọng thống nhất đất nước ở thế kỷ XVIII,* Kỷ yếu Hội thảo khoa học *"Đất Phú Xuân với anh hùng Nguyễn Huệ",* Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1986, tr.24.

4. Xem *Việt sử thông giám cương mục,* t.XVIII, tr. 1756.

5. Cụ thể như: thực hiện việc cấp ngụ lộc cho viên quan Huấn Vũ hầu, tại xã Cao Xá Hạ, huyện Quảng Điền có 53 nhân đinh, trong đó có 9 nhân đinh thuộc hạng cùng đinh được miễn thuế, số còn lại 44 người mỗi người mỗi năm phải đóng góp các khoản tiền và lễ vật (quy ra tiền) trị giá 138 quan - nghĩa là một suất đinh phải nộp 3 quan tiền.

6. Điển hình như ở khu vực miền núi huyện Khang Lộc, tỉnh Quảng Bình, nơi cư trú của ba sách người dân tộc thiểu số là An Đại, An Niệm và Cẩm Lý, số tiền thuế và hiện vật phải nộp năm 1774 bằng 994 quan tiền; trong đó, riêng sách An Đại, mặc dù chỉ có 11 dân đinh nhưng phải nộp đến 443 quan tiền thuế và hiện vật (người nộp nhiều nhất là 60 quan, người ít nhất là 15 quan).

https://thuviensach.vn

7. Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục, Sđd,* Quyển 6 (bản dịch), tr.369.

8. Để thu được nhiều lợi nhuận, chúng bớt xén kim loại, nên những đồng tiền đúc ra thường là rất mỏng và nhỏ hơn những đồng tiền truyền thống, thậm chí chúng còn pha lẫn kẽm kém phẩm chất vào để tăng số lượng tiền. Hậu quả là giá trị của đồng tiền mỗi ngày thêm xuống dốc: nếu trước kia 1 đồng tiền bằng kẽm có giá trị trao đổi ngang với 1 đồng tiền bằng đồng, thì đến lúc này phải 3 đồng tiền kẽm mới có giá trị bằng 1 đồng tiền bằng đồng, mặc dù vậy nhiều người cũng không muốn sử dụng tiền kẽm.

9. Dinh Quảng Nam gồm các tỉnh: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Kon Tum.

10. Nguyễn Phan Quang: *Phong trào Tây Sơn và anh hùng dân tộc Quang Trung,* Nxb.Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2005, tr.16.

11. Nguyễn Phúc Dương là cháu đích tôn của Nguyễn Phúc Khoát, theo luật kế vị sẽ được lập làm chúa, nhưng đã bị Trương Phúc Loan phế bỏ. Do vậy, phái tôn thất và cựu thần chúa Nguyễn vô cùng căm giận Trương Phúc Loan.

12. Trích từ Phụ lục 1 *"Hịch Tây Sơn*", Nguyễn Phan Quang: *Phong trào Tây Sơn và anh hùng dân tộc Quang Trung, Sđd,* tr.281.

13. Trích trong: *Bulletin de la Société des Etudes Inchinoises (BSEI),* Nouvelle série, (Bản tin của Hội Nghiên cứu Đông Dương, Bộ mới) T.XV, No 3-4, p.74.

14. Dẫn theo Nguyễn Phan Quang: *Phong trào Tây Sơn và anh hùng dân tộc Quang Trung, Sđd,* tr.25.

15. Nguyễn Phan Quang: *Phong trào Tây Sơn và anh hùng dân tộc Quang Trung, Sđd,* tr.31.

16. Nguyễn Hữu Chỉnh nguyên là một tướng của Hoàng Ngũ Phúc, tiếp đến là của Hoàng Đình Bảo, là người được Hoàng Ngũ Phúc sai trực tiếp mang ấn kiếm phong chức cho Nguyễn Nhạc năm 1775. Nguyễn Hữu Chỉnh là tướng cầm quân thủy chiến nổi tiếng - với biệt danh "con diều biển". Năm 1782, Hoàng Đình Bảo bị kiêu binh hạ sát, Nguyễn Hữu Chỉnh đem gia quyến bí mật chạy sang hàng quân Tây Sơn.

17. Nguyễn Phan Quang: *Phong trào Tây Sơn và anh hùng dân tộc Quang Trung, Sđd,* tr.41.

18. Quách Tấn, Quách Giao: *Nhà Tây Sơn,* Sở Văn hóa thông tin Nghĩa Bình, 1988, tr.169.

19. Quách Tấn, Quách Giao: *Nhà Tây Sơn, Sđd,* tr.150.

20. Xem Hoa Bằng: *Quang Trung - anh hùng dân tộc (1788- 1792),* Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1998, tr.278-280.

21. Tạp chí *Xưa và nay,* số 77B/7-2000.

https://thuviensach.vn

22. Nguyễn Phan Quang: *Phong trào Tây Sơn và anh hùng dân tộc Quang Trung, Sđd,* tr.188.

23. *Chiếu lên ngôi của Nguyễn Huệ,* bản dịch của Hợp tuyển văn thơ Việt Nam, Quyển III, Hà Nội, 1963 - dẫn theo Nguyễn Phan Quang:*Phong trào Tây Sơn và anh hùng dân tộc Quang Trung, Sđd,* tr.301-302.

24. *Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, t.II, tr.119-120 (bản dịch của Mai Quốc Liên).

25. Nguyễn Phan Quang: *Phong trào Tây Sơn và anh hùng dân tộc Quang Trung, Sđd,* tr.240.

26. Xem Đỗ Văn Ninh: *Tiền cổ Việt Nam,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr.121-140.

27. Nguyễn Phan Quang: *Phong trào Tây Sơn và anh hùng dân tộc Quang Trung,* (phụ lục 3), *Sđd,* tr.301.

28. Nguyễn Kim Thản, Nguyễn Trọng Báu, Nguyễn Văn Tu: *Tiếng Việt trên đường phát triển,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tr.151.

29. Tư liệu về Tây Sơn - Nguyễn Huệ, in trong cuốn sách PGS.TS. Vũ Minh Giang, PTS. Vũ Văn Quân sưu tầm, biên soạn, chú giải: *Xây dựng đất nước,* Sở Văn hóa thông tin Bình Định, 1995, t.IV, tr.129.

30. TS. Nguyễn Minh Tường: *Người dân Bắc Hà với Nguyễn Huệ - Quang Trung,* Kỷ yếu hội thảo khoa học *"Phú Xuân Thuận Hoá thời Tây Sơn"*, Huế, tháng 12-2001, tr.132.

31. Nguyễn Phan Quang: *Phong trào Tây Sơn và anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ,* (phụ lục 3), *Sđd,* tr.302.

32. Quách Tấn và Quách Giao: *Nhà Tây Sơn,* Sở Văn hóa và thông tin Nghĩa Bình, 1988, tr.94.

33. Xem Thư của Jean Baptiste Chaigneau gửi Baisy trong *Archives des Missions Etranger de Paris (Thư khố của Hội truyền giáo hải ngoại Pari),* tr.801, 857.

34. Trích thư của Nguyễn Huệ gửi Thang Hùng Nghiệp, trong *Tây Sơn bang giao tập.*

35. *Lê quý dật sử,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1987, tr.69.

36. Xem: *Thư của Varen Thuận Hoá* vật *ngày 30-6-1788,* dẫn theo Đỗ Bang - Hoàng Phủ Ngọc Tường: *Nguyễn Huệ - Phú Xuân* , Nxb.Thuận Hoá, Huế, 1986, tr.77.

37. *Phong trào nông dân Tây Sơn dưới con mắt người nước ngoài,* Nxb.Tổng hợp Nghĩa Bình, 1988, tr.117.

https://thuviensach.vn

38. Nguyễn Lương Bích - Phạm Ngọc Phụng: *Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ,* Nxb. Quân đội nhân dân. Hà Nội, 1977, tr.420.

39. *Đại Nam nhất thống chí,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr.18.

40. *Đại Nam nhất thống chí,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, t.3, tr.18.

41. Bộ Quốc phòng - Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Quang Trung - Nguyễn Huệ với chiến thắng Ngọc Hồi – Đống Đa,* Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1992, tr.298.

42,43. Ngô gia văn phái: *Hoàng Lê nhất thống chí,* Nxb. Văn học (In lần thứ ba), Hà Nội, 1984, t.2, tr.159, 160.

44. Bộ Quốc phòng - Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Quang Trung - Nguyễn Huệ với chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa, Sđd,* tr.200- 201.

45. Bộ Quốc phòng - Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Quang Trung - Nguyễn Huệ với chiến thắng Ngọc Hồi – Đống Đa, Sđd,* tr.79.

46. Xem *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc,* Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1976, tr.342.

47,48. Xem *Đại Nam thực lục, Sđd,* t.2, tr.57, 65.

49. *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc, Sđd,* tr.349.

50. *Phong trào nông dân Tây Sơn dưới con một người nước ngoài, Sđd,* tr.127.

51. *Lịch sử Việt Nam,* Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1988, t.1, tr.346.

52, 53. *Phong trào nông dân Tây Sơn dưới con mắt người nước ngoài, Sđd,* tr.133.

54. Ngô gia văn phái: *Hoàng Lê nhất thống chí, Sđd,* t.2, tr.335.

55. Xem: Thư của Doussain gửi Blandin ngày 6-6-1787, dẫn trong *Archirves des Missions Etrangers de Paris (Thư khố của Hội truyền giáo hội ngoại Pari),* số 740, tr.29.

56. Võ Nguyên Giáp: *Vũ trang quần chúng cách mạng xây dựng quân đội nhân dân,* Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1973, tr.80.

57. Ngô gia văn phái: *Hoàng Lê nhất thống chí, Sđd,* t.2, tr. 180.

58. *Minh đô sử,* bản chữ Hán, lưu tại Thư viện Viện Sử học, Hà Nội, số HV 285.

59. Ngô gia văn phái: *Hoàng Lê nhất thống chí, Sđd,* t.2, tr.363.

60. Theo *Đồng Khánh địa dư chí lược,* Q.5, tỉnh Hà Nội.

61. Ngô gia văn phái: *Hoàng Lê nhất thống chí, Sđd,* tr.365.

62, 63. Ngô gia văn phái: *Hoàng Lê nhất thống chí, Sđd,* t.2, tr.364.

64, 65, 66. Ngô gia văn phái: *Hoàng Lê nhất thống chí, Sđd,* t.2, tr. 365, 366.

https://thuviensach.vn

67. Trường Chinh: *Kháng chiến nhất định thắng lợi,* Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1955, tr.6.

68. Dẫn theo Hoa Bằng: *Quang Trung - anh hùng dân tộc (1788- 1792)* (In lần thứ ba), Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1998, tr.220.

69. Nguyễn Phan Quang: *Phong trào Tây Sơn và anh hùng dân tộc Quang Trung, Sđd,* tr.199.

70. Nguyễn Phan Quang: *Phong trào Tây Sơn và anh hùng dân tộc Quang Trung,* Sđd, tr.199.

71. *Tài liệu về Tây Sơn - Nguyễn Huệ: Xây dựng đất nước,* Sở Văn hoá - Thông tin Bình Định, 1995, t.IV, tr.85-86.

72, 73. Nguyễn Phan Quang: *Phong trào Tây Sơn và anh hùng dân tộc Quang Trung,* Sđd, tr. 200, 201.

74. Phan Huy Ích: *Dụ Am thi tập,* dẫn theo Phan Huy Lê: *Tác động và ảnh hưởng của phong trào Tây Sơn trong bối cảnh khu vực cuối thế kỷ XVIII,* Kỷ yếu Hội thảo khoa học "Phú Xuân - Thuận Hoá thời Tây Sơn", Huế, 2001, tr.21.

75. Phạm Ngọc Phụng: *Nghệ thuật đánh thắng trong trận đại phá quân Thanh,* Kỷ yếu khoa học "Quang Trung - Nguyễn Huệ với chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa", Hà Nội, 1992, tr.59.

76. Ngô gia văn phái: *Hoàng Lê nhất thống chí, Sđd,* tr.370.

77, 78. *Tôn Ngô binh pháp,* bản dịch của Ngô Văn Triện, Trúc Khê văn xã, Hà Nội, 1953, tr.49, 54-55.

79, 80. Theo *Minh đô sử:* Tài liệu của Lê Trọng Hàm, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử,* số 46.

81. Ngô gia văn phái: *Hoàng Lê nhất thống chí, Sđd,* tr.359.

https://thuviensach.vn

Chương IV

TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ
TỪ NĂM 1802 ĐẾN NĂM 1858

I- SỰ RA ĐỜI CỦA TRIỀU NGUYỄN VÀ TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ, KINH TẾ, VĂN HÓA, XÃ HỘI CỦA ĐẤT NƯỚC

1. Quá trình hình thành triều Nguyễn

Trong suốt thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX, tình hình thế giới có những chuyển biến sâu sắc. Tại châu Âu, giai cấp tư sản lần lượt nắm chính quyền ở các nước. Vào những năm 60-70 của thế kỷ XVIII, cuộc cách mạng công nghiệp bắt đầu ở Anh, mở đầu thành tựu to lớn của khoa học công nghệ đạt được trong thế kỷ ánh sáng. Trong khi đó, ở Bắc Mỹ, sau thắng lợi của cuộc chiến tranh giành độc lập, chế độ thống trị của giai cấp tư sản được thiết lập ở Hợp chúng quốc Hoa Kỳ (Mỹ). Hàng hóa các nước tư bản phương Tây và Mỹ tràn sang nước ngoài ngày càng nhiều; ngược lại vàng, bạc, nguyên liệu và nhiều sản vật từ các nước khác cũng tới tấp chuyển về các nước tư bản. Phương Đông là nơi đông dân và tài nguyên phong phú đã trở thành hướng chủ yếu của các nước tư bản phương Tây, đua nhau tràn sang không chỉ tìm thị trường tiêu thụ hàng hóa, mà còn là nơi để đầu tư và khai thác nguồn nguyên liệu cho nền công nghiệp "chính quốc", vì mục đích phát triển siêu lợi nhuận của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Vận mệnh các nước phương Đông đứng trước nguy cơ bị chủ nghĩa tư bản thực dân phương Tây đe dọa, chiếm đoạt thị trường. Ở châu Á, trước mâu thuẫn giữa giai cấp phong kiến và giai cấp nông dân ngày càng trở nên sâu sắc, không thể dung hòa, chế độ phong kiến thống trị ở nhiều nước bị lung lay, thậm chí tan rã. Trước tình hình các nước tư bản phương Tây tràn sang, mỗi nước ở khu vực châu Á đều chịu tác động, ảnh hưởng nhiều mặt, trong đó có vấn đề quân sự và tư tưởng quân sự ở mức độ khác nhau.

Trải qua hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, Việt Nam từ lâu đã là một quốc gia độc lập, thống nhất. Những cơ sở tạo dựng sự tồn tại và sức sống mãnh liệt của dân tộc chính là nền tảng tư tưởng, trong đó có tư tưởng quân sự của khối đoàn kết thống nhất và ý chí

https://thuviensach.vn

quyết tâm bảo vệ vững chắc nền độc lập của toàn thể dân tộc Việt Nam. Quán triệt quan điểm bảo vệ nền độc lập dân tộc, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia thống nhất, các nhà nước phong kiến Việt Nam vì quyền lợi, nguyện vọng, ý chí thiêng liêng của dân tộc đã đề ra những chủ trương, chính sách đúng đắn, trong đó có các vấn đề về quan điểm, tư tưởng quân sự và tổ chức lãnh đạo quân đội và nhân dân quyết tâm giữ gìn và phát huy mạnh mẽ truyền thống quân sự dân tộc, đáp ứng yêu cầu ổn định, phát triển cơ bản của xã hội, phù hợp với lợi ích tối cao của dân tộc, theo kịp với xu thế phát triển tất yếu của thời đại.

Bước vào thế kỷ XVIII, chế độ phong kiến Việt Nam lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng, sâu sắc. Ở Đàng Ngoài (từ sông Gianh, Quảng Bình trở ra Bắc), dưới chế độ thống trị họ Trịnh, đời sống của nhân dân, nhất là nông dân hết sức khó khăn, nghèo khổ, đói kém, dẫn đến phong trào nông dân khởi nghĩa diễn ra mạnh mẽ ở nhiều vùng, suốt từ miền đồng bằng, trung du lên miền núi. Mặc dù phong trào đấu tranh của nhân dân, chủ yếu là nông dân chưa giành được thắng lợi, nhưng nó đã tác động mạnh, rung chuyển cả xã hội, làm lung lay nền thống trị của tập đoàn phong kiến họ Trịnh.

Trong khi đó, ở Đàng Trong (từ sông Gianh trở vào Nam), dưới chế độ thống trị họ Nguyễn, nhân dân từ lâu đã bất bình trước các chính sách, không đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội. Đời sống của các tầng lớp nhân dân vô cùng khổ cực. Phong trào khởi nghĩa của nhân dân Đàng Trong nổ ra chậm hơn so với Đàng Ngoài, nhưng mạnh mẽ, quyết liệt, báo hiệu bước chuẩn bị cho phong trào đấu tranh sẽ diễn ra với quy mô to lớn chống chế độ thống trị họ Nguyễn.

Mùa xuân năm Tân Mão (1771), một cuộc khởi nghĩa nông dân, do ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ lãnh đạo, bùng nổ ở ấp Tây Sơn thuộc phủ Quy Nhơn (vùng giáp giới giữa hai tỉnh Bình Định và Kon Tum ngày nay). Cuối năm Quý Tỵ (1773), thanh thế nghĩa quân Tây Sơn ngày càng lan rộng, thu hút các tầng lớp nhân dân, chủ yếu là nông dân tham gia, trở thành phong trào cách mạng nông dân rộng lớn, kiểm soát từ Quảng Nam tới Bình Thuận, ngăn đôi địa phận thống trị của tập đoàn phong kiến họ Nguyễn ở Đàng Trong.

Từ đây, các cuộc xung đột quân sự diễn ra mạnh mẽ ở Đàng Trong. Lợi dụng sự suy yếu của tập đoàn phong kiến họ Nguyễn, quân Trịnh mở cuộc tiến công vào Đàng Trong. Cuối năm Giáp Ngọ (1774), ba vạn quân Trịnh vượt sông Gianh, đánh chiếm hệ thống đồn lũy quân Nguyễn, rồi tiến vào chiếm Phú Xuân (Huế), buộc tập đoàn phong kiến thống trị họ Nguyễn rút chạy vào Quảng Nam, sau đó dùng thuyền vượt biển vào vùng Gia Định để củng cố, tập hợp lực lượng chờ thời cơ phản công.

Đầu năm Ất Mùi (1775), quân Trịnh bắt đầu tiến công vào các vùng kiểm soát của nghĩa quân Tây Sơn. Trong khi đó, quân Nguyễn sau khi củng cố lực lượng ở Gia Định, cũng ra sức phản công chiếm lại các vùng bị mất từ Bình Thuận ra Phú Yên. Nhằm tránh thế bị hai lực lượng: quân Nguyễn từ phía Nam đánh ra và quân Trịnh từ ngoài Bắc đánh vào, nghĩa

https://thuviensach.vn

quân Tây Sơn thực hiện sách lược tạm hòa hoãn với quân Trịnh để tập trung lực lượng đánh quân Nguyễn trước.

Sau khi tạm thời hòa hoãn với quân Trịnh ở phía Bắc, từ năm Bính Thân (1776) đến năm Quý Mão (1783), nghĩa quân Tây Sơn tập trung lực lượng năm lần tiến công vào Gia Định (1776, 1777, 1778, 1782 và 1783), đánh thiệt hại nặng quân Nguyễn, buộc Nguyễn Ánh cùng một bộ phận lực lượng phải lánh ra đảo Phú Quốc. Sau đó, Nguyễn Ánh đem quân trở lại đánh Gia Định, bị quân Tây Sơn tiến công dồn dập nên tan rã, buộc phải rút sang Xiêm (Thái Lan). Chế độ thống trị của tập đoàn phong kiến họ Nguyễn được thiết lập hai năm bị đánh đổ. Nghĩa quân Tây Sơn đã lập nên những chiến công hiển hách, thể hiện sức mạnh quân sự của dân tộc, đánh đổ tập đoàn phong kiến họ Nguyễn; tiếp đó, đánh đổ chế độ thống trị tập đoàn phong kiến họ Trịnh; đặc biệt là tiêu diệt quân Xiêm, quân Thanh xâm lược, giành lại chủ quyền dân tộc, thống nhất đất nước và đề ra những cải cách tiến bộ, trong đó có cải cách thể hiện trên lĩnh vực tư tưởng quân sự. Nhưng triều Tây Sơn bắt đầu lâm nguy sau khi vua Quang Trung đột ngột từ trần năm Nhâm Tý (1792).

Lợi dụng triều Tây Sơn đang tập trung lực lượng đối phó với kẻ thù ở phía Bắc, tháng 7 năm Giáp Thìn (1784), được quân Xiêm giúp sức, Nguyễn Ánh đưa quân về chiếm Gia Định, hòng xây dựng lực lượng, tạo bàn đạp để tiến hành đánh đổ triều Tây Sơn. Tuy nhiên, do lực lượng còn hạn chế và triều Tây Sơn còn mạnh, nên Nguyễn Ánh chưa thể thực hiện được mưu đồ đó.

Cuối thế kỷ XVIII, đại diện các công ty tư bản và giáo hội ở một số nước phương Tây (như Pháp, Anh, Bồ Đào Nha, Hà Lan...) đã mở rộng các hoạt động sang phương Đông, trong đó Việt Nam là một trọng điểm. Chúng tìm cách liên lạc và viện trợ cho tập đoàn phong kiến họ Nguyễn ở Gia Định. Cuối cùng, được giám mục Bá Đa Lộc[1] dẫn dắt, Nguyễn Ánh đã quyết định dựa vào tư bản Pháp để đánh dẹp Tây Sơn, xây dựng cơ đồ. Cuối năm Giáp Thìn (1784), Nguyễn Ánh nhờ Bá Đa Lộc làm đại diện, dẫn đầu một phái đoàn sang cầu cứu chính phủ Pháp. Kết quả, ngày 28 tháng 11 năm Đinh Mùi (1787), tại Vécxây (Pháp), Bá Đa Lộc đại diện cho Nguyễn Ánh và bá tước Môngmôrin (Comte de Montmorin), đại diện vua nước Pháp Lui XVI ký một bản Hiệp ước "Tương trợ tiến công và phòng thủ” (còn gọi là Hiệp ước Vécxây), gồm 10 điều khoản, nội dung chủ yếu là:

1. Nguyễn Ánh nhượng hẳn cho Pháp đảo Côn Lôn, cửa biển Hội An và cam kết cho tư bản Pháp nắm độc quyền tự do buôn bán trên cả nước; được xuất khẩu, nhập khẩu mọi hàng hóa. Đồng thời, cung cấp binh lính, lương thực cho Pháp khi có chiến tranh giữa Pháp với một nước ở phương Đông.

2. Chính phủ Pháp nhận giúp Nguyễn Ánh 4 tàu chiến và một đội quân gồm 1.650 người, 200 pháo binh cùng vũ khí, quân trang.

Vậy là, Nguyễn Ánh đã tự mở cửa đất nước, tạo cơ hội cho các nước tư bản phương Tây, trước nhất là Pháp từng bước thâm nhập, can thiệp nhiều mặt, trong đó tập trung giúp tập

https://thuviensach.vn

đoàn phong kiến họ Nguyễn tăng cường sức mạnh quân sự, hòng phá vỡ khối đại đoàn kết toàn dân tộc xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia thống nhất của nhân dân Việt Nam. Thế nhưng, nước Pháp lúc đó đang trong giai đoạn khủng hoảng chính trị nghiêm trọng, dẫn đến cuộc cách mạng tư sản năm 1789, vì thế, Hiệp ước Vécxây không thực hiện được. Mặc dù vậy, Bá Đa Lộc vẫn không bỏ lỡ cơ hội vì các cam kết của Hiệp ước Vécxây rất có lợi cho tư bản Pháp. Bá Đa Lộc tự đứng ra vận động tư bản các nước thuộc địa của Pháp ở phương Đông, bỏ tiền mua sắm một số vũ khí và tuyển mộ quân sang giúp Nguyễn Ánh. Trong hai năm 1788 và 1791, các tàu của tư bản phương Tây, trong đó có cả người Pháp, Anh, Bồ Đào Nha lần lượt cập bến Gia Định, góp phần tăng thêm lực lượng và phương tiện quân sự cho tập đoàn phong kiến Nguyễn Ánh. Mặc dù số người và vũ khí tư bản phương Tây đưa đến không nhiều, nhưng cũng có tác dụng nhất định trong việc tăng cường thêm một bước sức mạnh quân sự cho quân Nguyễn.

Sau một thời gian củng cố, tăng cường lực lượng nhân cơ hội triều Tây Sơn đang lo đối phó với nguy cơ xâm lược của nhà Thanh ở phía Bắc, Nguyễn Ánh tập trung lực lượng đánh chiếm một số địa bàn ở đồng bằng sông Cửu Long. Tháng 8 năm Mậu Thân (1788), quân Nguyễn Ánh đánh bại quân Tây Sơn ở Gia Định và một số vùng lân cận. Ngay sau đó, được sự ủng hộ của giai cấp địa chủ, Nguyễn Ánh đã tập trung củng cố, xây dựng Gia Định thành một căn cứ vững chắc, tạo bàn đạp chuẩn bị cho các cuộc tiến công tiêu diệt quân Tây Sơn.

Về tổ chức hành chính, đầu năm Kỷ Dậu (1789), Nguyễn Ánh lệnh duyệt lại bản đồ các dinh, phân chia địa giới ba dinh Trấn Biên, Phiên Trấn, Long Hồ để dễ quản lý. Đồng thời, đổi đạo Trường Đồn (nằm ở nơi xung yếu ba dinh) làm dinh Trường Đồn (tức Định Tường sau này), gồm một huyện (Kiến An), ba tổng (Kiến Đăng, Kiến Hưng, Kiến Hòa) và đặt các chức lưu thủ, cai bạ, ký lục cai trị. Mặt khác, Nguyễn Ánh còn đặt quan công đường ở hai dinh Phiên Trấn, Trấn Biên. Tiếp đó, đặt thêm các đạo, các đồn ở những nơi xung yếu và cử người giữ chức thủ ngự trông coi, kiêm cả thu thuế.

Sau khi chấn chỉnh về mặt hành chính, Nguyễn Ánh chủ trương xây dựng Gia Định theo quy mô, tổ chức như một quốc gia thu nhỏ, đặt sứ quán gồm hai tòa nhà, làm nơi cư trú cho sứ giả các nước láng giềng đến. Một đội lính vệ gồm 20 người, được cử thường xuyên canh giữ thành Gia Định. Tháng 3 năm Canh Tuất (1790), Nguyễn Ánh ra lệnh xây thành Gia Định quy mô lớn theo kiểu bát giác, gồm có 8 cửa ngang dọc với 8 lối đi; các mặt đông tây, nam bắc mỗi mặt dài 131 trượng 8 thước. Bên ngoài thành đào hệ thống hào sâu bao quanh, phía ngoài hào là đường phố, nơi cư trú của nhân dân, bên phải và bên trái có trục đường thẳng trồng cây xanh, gọi là đường thiên lý. Phía bên trong, dựng nhà Thái Miếu, kho chứa, cục chế tạo, điện Kiến Phương, điện Kim Ấn, điện Kim Hoa và gác Triệu Dương. Mặt đằng sau xây dựng một hậu điện để Quốc mẫu ở. Ngoài ra, Nguyễn Ánh còn lệnh xây dựng một số doanh trại cho quân túc vệ đóng giữ, bảo vệ thành. Ở khu vực giữa sân của thành cho xây

https://thuviensach.vn

dựng kỳ đài, gồm ba tầng, trong đó tầng trên cùng là tòa bát giác vọng đẩu, ban ngày treo cờ, ban đêm đốt đèn làm hiệu lệnh, kịp thời báo động khi cần.

Sau khi thành Gia Định xây dựng xong, Nguyễn Ánh đổi tên gọi là kinh Gia Định. Để có thêm lực lượng trấn giữ, Nguyễn Ánh lệnh cho các dinh phải chiêu mộ dân lưu tán đến dinh Gia Định để sắp xếp công việc làm ăn, sinh sống. Đồng thời, định ra các lệnh bắt trộm, quy định nơi nào xảy ra trộm cướp, không bắt được kẻ gian thì quan sở tại phải bỏ tiền ra đền người bị mất tài sản và ban bố lệnh cấm đánh bạc dưới mọi hình thức. Những chủ trương, biện pháp này, cùng một số chính sách khác đã góp phần tạo cơ sở cho Nguyễn Ánh giữ gìn trật tự, ổn định tình hình Gia Định để tiếp tục xây dựng, củng cố lực lượng quân sự.

Về quân sự, nhờ gây dựng được cơ sở và dựa vào một số địa chủ chiêu mộ quân sĩ, khi từ Xiêm trở về Gia Định, Nguyễn Ánh đã tập hợp được khoảng 300 quân với hơn 20 chiến thuyền. Tiếp đó, Nguyễn Ánh cử Nguyễn Văn Tồn đứng ra chiêu mộ dân ở vùng dân tộc thiểu số, lập ra đồn lính Chiêm (sau Gia Long đổi tên là đồn Uy Viễn) và đặt hai vệ Vũ Cự, chiêu mộ dân hai thôn An Hòa và Tân Hòa thuộc huyện An Xuyên, tỉnh An Giang. Sau một thời gian xây dựng, phát triển lực lượng, đến năm Canh Tuất (1790), Nguyễn Ánh có đội quân đông tới 3 vạn, được tổ chức tương đối thống nhất.

Nguyễn Ánh rất chú trọng đến việc đắp thành lũy phòng thủ ở các dinh và trấn, đặc biệt là huy động lực lượng xây dựng hai thành Giác Ngư và Thảo Câu ở bên ngoài, để bảo vệ thành Gia Định. Tháng 10 năm Kỷ Dậu (1789), Nguyễn Ánh định lệ cho quân sĩ làm nhiệm vụ canh giữ, chia làm ba phiên, cứ một phiên ứng trực thì hai phiên được nghỉ ngơi.

Về kinh tế, Nguyễn Ánh chú ý phát triển nông nghiệp nhằm tạo nguồn lương thực dự trữ cho các cuộc xung đột quân sự chống triều Tây Sơn. Năm 1789, Nguyễn Ánh ra lệnh chiêu mộ dân các nơi lưu tán tập trung sản xuất nông nghiệp. Tiếp đó đặt chức điền tuấn, cử Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Chu Minh Khánh, Ngô Tòng Chu và 20 người kiêm công việc canh nông, luân phiên nhau đến 4 dinh, khuyến khích dân làm ruộng. Năm 1790, Nguyễn Ánh ra dụ đốc thúc nhân dân tích cực làm ruộng và quy định các quan địa phương, quan điền tuấn phải thường xuyên kiểm tra, xem xét sản lượng thu hoạch từng mùa từng năm, lập sổ sách trình lên để có chủ trương, chính sách phát triển nông nghiệp phù hợp, nhằm cung cấp lương thực cho chính quyền họ Nguyễn, trong đó một phần dành cho quân đội.

Nguyễn Ánh cũng quan tâm phát triển công nghiệp. Ngoài xưởng đóng thuyền, năm 1789 Nguyễn Ánh ra lệnh đóng 40 chiến thuyền lớn, 100 thuyền đi biển, ở 4 dinh đều có cục đóng thuyền. Nguyễn Ánh quy định các loại thuyền nước ngoài được mang một số hàng hóa cập bến buôn bán. Năm Tân Hợi (1791), Nguyễn Ánh ra lệnh giảm một nửa thuế thuyền buôn nước ngoài đến buôn bán ở Long Xuyên.

Về văn hóa - xã hội, Nguyễn Ánh chủ trương tuyên truyền, tập hợp lực lượng và gây ảnh hưởng, thu hút sự ủng hộ của nhân dân. Năm Mậu Thân (1788), Nguyễn Ánh ra dụ "mở rộng đường ngôn luận", mong người dân đóng góp ý kiến vào chính sự, "lời nói đúng sẽ dùng

https://thuviensach.vn

ngay và sẽ có ban tước thưởng, lời nói không hợp lý cũng bỏ đi, không bắt buộc"[2]. Đồng thời, chăm lo đào tạo đội ngũ quan lại, sĩ phu trung thành với họ Nguyễn. Tháng 9-1788, Nguyễn Ánh cho thành lập Viện Hàn lâm, cử Phạm Như Đăng, Trần Đại Luật, Trịnh Hoài Đức, Hoàng Minh Khánh, Lê Quang Định, Ngô Tòng Chu tham gia chuyên trách các công việc của viện. Năm 1791, mở khoa thi đầu tiên ở Gia Định, có hai hệ đệ nhất và đệ nhị, tuyển những người thi đỗ vào học, trong đó có một số sau này được chuyển vào phục vụ trong quân đội họ Nguyễn.

Trong thời gian củng cố, xây dựng lực lượng quân sự ở Gia Định, Nguyễn Ánh cử người bí mật đến một số nơi do triều Tây Sơn quản lý, nhất là từ Thuận Hóa trở ra, điều tra nắm tình hình, chiêu dụ nhân dân ủng hộ họ Nguyễn. Năm 1790, cai cơ Nguyễn Đình Đắc được cử ra Bắc Hà thăm dò tin tức vua Lê và chiêu dụ tầng lớp địa chủ, quan lại ngoài Bắc. Đầu năm 1791, Lê Đại Nghĩa, Nguyễn Đàn nắm tình hình Thuận Hóa báo với Nguyễn Ánh. Sau một thời gian ngắn khẩn trương xây dựng lực lượng, đặc biệt là lực lượng quân sự, Gia Định đã trở thành căn cứ tương đối vững chắc để Nguyễn Ánh làm bàn đạp mở các cuộc tiến công quân Tây Sơn.

Theo dõi chặt chẽ mọi hoạt động quân sự của Nguyễn Ánh và nhận rõ nguy cơ đe dọa đến sự an nguy của vương triều Tây Sơn, năm Nhâm Tý (1792), Quang Trung chuẩn bị mở một cuộc tiến công lớn tiêu diệt quân Nguyễn ở Gia Định. Tiếc rằng, kế hoạch đã không thực hiện được, do Quang Trung đột ngột từ trần ngày 29 tháng 7 năm Nhâm Tý (ngày 16-9-1792). Đây là tổn thất lớn đối với triều Tây Sơn và dân tộc ta cuối thế kỷ XVIII. Nguyễn Quang Toản nối ngôi nhưng còn ít tuổi, chưa đủ năng lực và uy tín nối nghiệp cha. Nội bộ triều Tây Sơn phân hóa do tranh giành quyền lực, làm cho chính quyền mới bị suy yếu, trong đó về quân sự không còn mạnh như những năm trước đó. Nhân cơ hội này, Nguyễn Ánh tập trung lực lượng phản công vào các vùng địa bàn do triều Tây Sơn quản lý. Sau hai lần tiến công ra Phan Rí, Bình Thuận vào các năm Canh Tuất (1790), và Nhâm Tý (1792) thất bại, tháng 4 năm Quý Sửu (1793), Nguyễn Ánh huy động hai cánh quân thủy, bộ tiến đánh thành Quy Nhơn lần thứ nhất. Trước đây, các sử gia Pháp khi đề cập đến quân Nguyễn, thường đánh giá cao vai trò giúp đỡ của Bá Đa Lộc đối với Nguyễn Ánh, coi đó là nhân tố quan trọng bảo đảm cho thắng lợi của quân Nguyễn. Thực tế trận đánh thành Quy Nhơn, trong bộ binh có khoảng 40 người châu Âu thì có một người chỉ huy cả một đạo quân 600 người; còn thủy quân có 2 tàu phương Tây, trang bị đầy đủ vũ khí. Trong tổng số quân và khí giới đó, không phải chỉ có Bá Đa Lộc giúp, mà Nguyễn Ánh cũng chiêu mộ được một số người Anh, Bồ Đào Nha tham gia và nhờ họ mua sắm thêm vũ khí. Nhờ sự giúp đỡ của tư bản Pháp và một số người Anh, Bồ Đào Nha, Nguyễn Ánh đã có thêm vũ khí trang bị tăng cường cho quân đội. Song nguồn sức mạnh quân sự chủ yếu chính là nỗ lực của Nguyễn Ánh và sự giúp sức của giai cấp địa chủ, một bộ phận nhân dân Gia Định và vùng lân cận. Tuy nhiên, thực lực sức mạnh của quân Nguyễn còn hạn chế, thêm vào đó là nạn bão lũ, Nguyễn Ánh buộc phải dừng cuộc tiến công, chỉ để lại một bộ

https://thuviensach.vn

phận lực lượng trấn giữ Phú Yên, Bình Thuận, thành Diên Khánh, còn đại bộ phận lực lượng rút về Gia Định, chờ thời cơ thuận lợi để tiến công.

Sau một thời gian củng cố lực lượng, tháng 5 năm Đinh Tỵ (1797), Nguyễn Ánh tập trung quân tiến công thành Quy Nhơn lần thứ hai và tháng 5 năm Kỷ Mùi (1799) đánh lần thứ ba. Trước sức tiến công của quân Nguyễn, quân Tây Sơn do Lê Văn Thanh - Tổng binh trấn thủ Quy Nhơn chỉ huy không thấy viện binh đến ứng cứu liền viết thư cho Nguyễn Ánh xin trao thành ra hàng. Nguyễn Ánh chiếm thành Quy Nhơn, chiêu dụ dân chúng ban thưởng cho những quan lại ủng hộ quân Nguyễn là 5.000 quan tiền và đổi tên Quy Nhơn thành Bình Định. Sau đó, Nguyễn Ánh cử một bộ phận lực lượng ở lại trấn giữ Bình Định, còn phần lớn lực lượng chuyển vào Gia Định.

Như vậy, ranh giới lãnh thổ kiểm soát của tập đoàn phong kiến nhà Nguyễn được mở rộng và củng cố, từ Gia Định đến Diên Khánh. Đặc biệt, hậu phương của tập đoàn phong kiến họ Nguyễn không hề bị quấy phá, Gia Định ngày càng ổn định về chính trị và phát triển về kinh tế. Họ Nguyễn không những có đủ lương thực nuôi quân, sắm sửa vũ khí, mà còn tạo được người tích trữ, bảo đảm cho binh lính chiến đấu dài ngày. *Đại Nam thực lục chính biên* ghi: Năm Nhâm Tý (1792), nhà Nguyễn đặt những nhà trạm và kho chứa gạo, từ Gia Định đến Bình Thuận, mỗi nơi chứa từ 500 đến 1.000 phương gạo. Cuối năm Đinh Tỵ (1797), Nguyễn Ánh lệnh chuyển 1.000 phương gạo từ Gia Định ra chứa ở đồn Ma Ly, miền núi gần Phan Rang. Tháng 6 năm Mậu Ngọ (1798), vận tải từ Gia Định lên trữ ở Diên Khánh với 12.100 phương gạo, 55.500 hộc thóc. Tháng 2 năm Kỷ Mùi (1799), đặt 3 kho tạm ở Cù Huân để tích trữ 169.000 phương gạo, chuyển từ Gia Định tới. Cuối năm Kỷ Mùi (1799), chuyển 3.000 phương gạo và 7.000 quan từ Gia Định ra trữ ở đảo Hưng Phúc[3]. Sự ổn định về chính trị và phát triển về kinh tế đã tạo thuận lợi cho Nguyễn Ánh tập trung lực lượng quân sự, uy hiếp nghiêm trọng triều Tây Sơn. Đầu năm Canh Thân (1800), tương quan lực lượng quân sự đã có sự thay đổi ngày càng có lợi cho tập đoàn phong kiến họ Nguyễn.

Tháng 2 năm Canh Thân (1800), quân Tây Sơn tiến công chiếm lại Bình Định. Nguyễn Ánh chuyển quân về Cù Mông, đóng thêm 50 chiến thuyền và 20 thuyền hỏa công, chuẩn bị cuộc tiến công mới. Tháng 2 năm Tân Dậu (1801), Nguyễn Ánh huy động 1.200 quân, đánh vào cửa biển Thị Nại gây thiệt hại nặng cho quân Tây Sơn, buộc Vũ Văn Dũng phải rút bộ phận còn lại vào hợp sức cùng Trần Quang Diệu, giữ thành Quy Nhơn (Bình Định). Đây là trận thắng quan trọng của quân Nguyễn, mở đầu giai đoạn chuyển sang tiến công quân Tây Sơn.

Phát huy thế thắng, từ tháng 3 đến tháng 4 năm Tân Dậu (1801), Nguyễn Ánh cử Nguyễn Văn Trương dẫn quân đánh chiếm Quảng Ngãi và Quảng Nam; sau đó, tập trung 1.000 quân và 300 chiến thuyền đóng giữ, nhằm chặn đường rút của quân Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng. Quân của Võ Tánh ở trong thành Quy Nhơn bị bao vây, gặp khó khăn do thiếu lương thực, thực phẩm. Nhân cơ hội đó, Nguyễn Ánh cử người vào thành khuyên Võ

https://thuviensach.vn

Trình đầu hàng. Võ Tánh quy hàng và hiến kế cho Nguyễn Ánh nên nhân cơ hội quân Tây Sơn đang tập trung ở Quy Nhơn đem quân đánh Phú Xuân.

Theo kế của Võ Tánh, Nguyễn Ánh để một bộ phận lực lượng, do Nguyễn Văn Thành chỉ huy đối phó với Trần Quang Diệu, Vũ Văn Dũng ở Quy Nhơn, còn đại bộ phận lực lượng nhanh chóng cơ động ra đánh thành Phú Xuân. Tháng 6 năm Tân Dậu (1801), Nguyễn Ánh tiến công thành Phú Xuân. Bị tiến công bất ngờ với sức mạnh áp đảo của quân Nguyễn, sau nửa ngày chiến đấu, quân Tây Sơn vỡ trận, tan rã. Nguyễn Quang Toản cùng một bộ phận quân Tây Sơn bỏ thành chạy ra Bắc. Quân Nguyễn Ánh tràn vào chiếm thành Phú Xuân.

Tháng 7 năm Tân Dậu (1801), Nguyễn Ánh quyết định đánh thành Quy Nhơn (Bình Định). Quân Nguyễn chia làm ba cánh: một cánh do Lê Văn Duyệt, Lê Văn Chất chỉ huy, từ phía Quảng Ngãi đánh vào; một cánh do Nguyễn Văn Thành chỉ huy, từ cửa Thị Nại đánh lên và một cánh do Nguyễn Văn Tính chỉ huy, từ phía Phú Yên đánh ra. Bị bao vây cô lập nhiều ngày, nên trước sức tiến công mãnh liệt của quân Nguyễn từ nhiều phía, tháng 3 năm Nhâm Tuất (1802), quân Tây Sơn bỏ thành rút vào rừng, sau đó sang Lào rồi chuyển ra vùng Nghệ An. Nguyễn Ánh cử Nguyễn Văn Thành chỉ huy một bộ phận lực lượng ở lại trấn giữ Bình Định, còn đại bộ phận lực lượng chuyển về Phú Xuân.

Sau khi ổn định tình hình Phú Xuân, Nguyễn Ánh phân công các tướng chỉ huy quân phụ trách từng địa bàn. Nguyễn Văn Trương, Đặng Trần Thường đóng giữ vùng sông Gianh, Lê Chất bố trí quân đóng giữ từ Đồng Hới trở vào. Tiếp đó, Nguyễn Ánh định lệ cho 4 vạn quân đóng từ Bến Đá (Thạch Tân) đến sông Gianh, 3 vạn quân đóng ở Quy Nhơn (Bình Định); đồng thời cử Trương Công Vỹ (người Bắc Hà) đem mật chỉ dụ tầng lớp địa chủ ngoài Bắc và dân chúng các vùng Nghệ An, Thanh Hóa ủng hộ khi quân Nguyễn tiến ra đánh quân Tây Sơn.

Vua Quang Toản rút ra đến Thăng Long, đổi lại niên hiệu là Bảo Hưng và truyền hịch, kêu gọi nhân dân gia nhập quân Tây Sơn, chuẩn bị phản công quân Nguyễn. Trước khi tiến quân ra Bắc, ngày 1 tháng 6 năm Nhâm Tuất (1802), Nguyễn Phúc Ánh (Nguyễn Ánh) lên ngôi vua, lấy niên hiệu là Gia Long và định đô ở Phú Xuân (Huê), khai sinh ra triều Nguyễn.

Sau khi lên ngôi vua, mở đầu triều Nguyễn, ngày 1-6- 1802 (Nhâm Tuất), Gia Long cử Nguyễn Văn Trương làm đại tướng quân, chỉ huy thủy quân và Lê Văn Duyệt làm đại tướng quân, chỉ huy bộ binh, từ Phú Xuân tiến ra Bắc. Ngày 26 tháng 6, đạo quân thủy đánh tan quân Tây Sơn ở Hoành Sơn và ngày 27 tháng 6, chiếm Hà Trung. Ngày 28 tháng 6, đạo quân bộ tiến công, tiêu diệt quân Tây Sơn ở Đại Nại. Ngày 30 tháng 6, thủy quân tiến vào Cửa Hội, đánh tan quân Tây Sơn, chiếm Vĩnh Dinh, bắt Nguyễn Lân (con Nguyễn Nhạc). Tiếp đó, quân Nguyễn lần lượt đánh chiếm Nghệ An (2-7), Thanh Hóa (4-7), Ninh Bình, Phủ Lý, Nam Định (8-7), bắt một số tướng quân Tây Sơn như Trần Quang Diệu, Bùi Thị Xuân, Vũ Văn Dũng, Từ Văn Chiêu... Ngày 20-7-1802, quân Nguyễn mở cuộc tổng tiến công đánh bại hoàn toàn quân Tây Sơn, chiếm thành Thăng Long. Bộ phận quân Tây Sơn còn lại gồm Nguyễn Quang

https://thuviensach.vn

Toản, Quang Thùy, Quang Dung, Quang Thiệu cùng với tư mã Nguyễn Văn Dụng, Nguyễn Văn Tứ, đô đốc Tú rút chạy lên vùng Xương Giang (Bắc Giang) cũng bị bắt. Đến đây, triều Tây Sơn bị sụp đổ hoàn toàn.

Như vậy, sau hơn 20 năm gây dựng lực lượng quân sự, cuộc chiến tranh giữa tập đoàn phong kiến họ Nguyễn do Nguyễn Ánh đứng đầu chống lại triều Tây Sơn, cuối cùng đã kết thúc. Thắng lợi của Nguyễn Ánh do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân liên quan đến sức mạnh quân sự và lĩnh vực tư tưởng quân sự. Đó là tư tưởng dựa vào giai cấp địa chủ trong nước, nhất là tầng lớp đại địa chủ ở Gia Định, làm lực lượng hậu thuẫn quan trọng trong cuộc chiến tranh chống lại triều Tây Sơn. Nguyễn Ánh đã nhanh chóng xây dựng Gia Định thành một căn cứ vững chắc để từ đó phản công, tiến công làm chủ vùng lãnh thổ phía Nam và khi tiến ra Bắc, đến đâu, quân Nguyễn đều được phần lớn địa chủ ở các địa phương đó hậu thuẫn. Bên cạnh việc tuyên truyền, lôi kéo được đông đảo giai cấp địa chủ hưởng ứng, Nguyễn Ánh còn gây được ảnh hưởng nhất định thu hút được một bộ phận nhân dân ủng hộ trong lúc triều Tây Sơn đang suy yếu.

Bên cạnh đó là tư tưởng dựa vào bên ngoài. Sự giúp đỡ của tư bản phương Tây, chủ yếu là Pháp về người, tàu chiến, vũ khí trang bị cũng có tác dụng nhất định đến sự phát triển lực lượng quân đội Nguyễn Ánh. Mặc dù sự giúp đỡ về kỹ thuật đóng tàu, đúc súng, chế đạn, xây dựng thành lũy của tư bản Pháp và một số nước tư bản khác còn ít, nhưng cũng ít nhiều ảnh hưởng đến việc nâng cao kỹ thuật quân sự, sức mạnh chiến đấu của quân Nguyễn. Những yếu tố về tư tưởng quân sự trên đây, cùng một số quan điểm tư tưởng quân sự khác được Nguyễn Ánh vận dụng để củng cố, phát triển lực lượng quân đội đã tạo nên sức mạnh quân sự để giành thắng lợi. Từ đây, triều Tây Sơn, triều đại tiến bộ trong lịch sử dân tộc được thay bằng một vương triều mới - triều Nguyễn[4]. Đây cũng là triều đại phong kiến cuối cùng ở Việt Nam.

2. Tình hình chính trị - xã hội và kinh tế, văn hóa

a) Về chính trị - xã hội

Triều Nguyễn được lập ra, nhờ dựa chủ yếu vào giai cấp địa chủ, cùng sự giúp sức ở chừng mực nhất định của thế lực tư bản phương Tây, trong đó có tư bản Pháp để củng cố, phát triển lực lượng quân sự, tiến hành phản công, tiến công, lật đổ triều Tây Sơn, thiết lập nền thống trị trong cả nước.

Nước Việt Nam, quốc hiệu đặt năm Giáp Tý (1804) và Đại Nam năm Nhâm Tuất (1838), là một quốc gia thống nhất trên lãnh thổ Việt Nam hiện nay, bao gồm cả Đàng Trong và Đàng Ngoài cũ. Trong hoàn cảnh mới rộng dài về cương vực lãnh thổ, những tập đoàn

https://thuviensach.vn

phong kiến cát cứ không còn, mâu thuẫn trong nội bộ vương triều đã được hóa giải, nền độc lập được bảo toàn, vương triều Nguyễn từ năm Nhâm Tuất (1802), bước vào củng cố nền độc lập thống nhất, sau mấy trăm năm phân quyền cát cứ và chiến tranh loạn ly. "Trên lãnh thổ thống nhất đó, triều Nguyễn xây dựng một cơ chế quân chủ, tập quyền mạnh mẽ với một bộ máy hành chính và một thiết chế vận hành quy củ, chặt chẽ"[5].

Trong giai đoạn đầu triều Nguyễn, bộ máy hành chính các cấp còn nặng về tính chất quân sự, đứng đầu thường là các võ tướng có công đối với họ Nguyễn. Lãnh thổ đất nước trải dài, từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau, được chia thành ba khu vực. Từ Thanh Hóa trở vào đến Bình Thuận, với trung tâm là Phú Xuân, do triều đình trực tiếp quản lý. Từ Sơn Nam trở ra Bắc, gồm 11 trấn gọi là Bắc thành. Từ Trấn Biên trở vào Nam, gồm 5 dinh gọi là Gia Định thành[6].

Đứng đầu Bắc thành và Gia Định thành là một võ quan đại thần, được toàn quyền xử lý mọi công việc và thường xuyên phải báo cáo tình hình về triều đình. Sau gần 30 năm tồn tại (1802-1831), các chức tổng trấn Bắc thành và Gia Định thành, bị xem là cản trở đến quyền lực điều hành của chính quyền trung ương. Đáng lưu ý là thời gian Nguyễn Văn Thành làm Tổng trấn Bắc thành và Lê Văn Duyệt làm Tổng trấn Gia Định thành, triều đình Trung ương hầu như không kiểm soát nổi hai vùng này, bởi công lao và uy tín của hai Tổng trấn này có công khai quốc triều Nguyễn quá lớn. Vì thế, trong 2 năm Tân Mão - Nhâm Thìn (1831-1832), thực hiện việc cải cách hành chính trong cả nước, vua Minh Mạng đã ra lệnh bãi bỏ hai đơn vị hành chính Bắc thành và Gia Định thành; đồng thời xóa bỏ hai chức tổng trấn, cùng các chức trấn thủ, hiệp trấn và tham hiệp đứng đầu các trấn, nhằm tăng quyền lực vào chính quyền trung ương. Lúc này, cả nước chia thành 30 tỉnh (10 tỉnh lớn, 10 tỉnh vừa và 10 tỉnh nhỏ) và phủ Thừa Thiên trực thuộc trung ương. Hệ thống chính quyền trong cả nước gồm bốn cấp: triều đình trung ương; tỉnh; phủ, huyện, châu và tổng, xã được duy trì hết thời Nguyễn.

Bộ máy chính quyền trung ương được tổ chức khá hoàn chỉnh. Đứng đầu triều đình là vua (Hoàng đế), có quyền lực tối cao, nắm mọi quyền hành trên tất cả các lĩnh vực hoạt động của đất nước; đồng thời là người thống lĩnh quân đội. Nhà vua có quyền quyết định việc tổ chức, động viên, xây dựng, huấn luyện quân đội, bố trí lực lượng phòng thủ ở Kinh đô, các tỉnh và những địa bàn trọng yếu trong cả nước.

Dưới vua là triều đình tổ chức gồm 6 bộ (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công) với các chức thượng thư, tả, hữu tham tri, tả, hữu thị lang; 6 khoa (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công). Tiếp đó là 6 tự (thái thường, đại lý, quang lộc, hồng lô, thái lộc...) với chức tự khanh chuyên trách từng công việc, chịu trách nhiệm trước vua. Dưới các bộ, khoa, tự như trên còn có các cơ quan chuyên trách: Đô sát viện, Hàn lâm viện, Thái y viện, Quốc tử giám, Khâm thiên giám, Tài chính ty, Thương bạc ty, Nội vụ phủ.

Triều Minh Mạng đổi Nội các thay cho Thị thư viện, chuyên thảo chiếu, chế, sắc, dụ và công việc văn thư, tuyển các quan từ tam phẩm có tài về văn học sung vào; đồng thời đặt

https://thuviensach.vn

thêm Viện cơ mật, gồm 4 quan đại thần ở các bộ sung vào để bàn bạc việc nước, việc quân.

Về ban võ, trên có 5 phủ đô thống trông coi 5 quân (Trung, Tiền, Hậu, Tả, Hữu), đứng đầu mỗi phủ là đô thống chưởng phủ sự, rồi thống chế, chưởng vệ. Đây là những quan có thực quyền trong triều đình, nhưng đều đặt dưới quyền thống lĩnh của vua. Trong đạo luật Gia Long, về Bộ Lại, Điều 48 ghi: "Quan văn không được phong công hầu, trừ người lúc sống có công lớn, ngoài ra làm tướng võ đánh dẹp, vào triều đình làm tướng văn, tận trung báo nước, lúc chết được truy phong"[7].

Đối với chính quyền ở các địa phương, đứng đầu tỉnh là chức tổng đốc (tỉnh lớn), hoặc tuần phủ (tỉnh nhỏ), giúp việc có các chức bố chánh, án sát, lãnh binh. Dưới tỉnh, đứng đầu phủ, huyện, châu là tri phủ, tri huyện, tri châu. Ngoài ra còn có quan giữ chức quản phụ và các quan giữ chức chuyên môn như doanh điền sứ, hà đê sứ... Hầu hết quan lại các cấp ở tỉnh phủ, châu, huyện đều thi cử đỗ đạt và được triều đình bổ nhiệm (trừ chức tổng đốc, do quan võ có quân công đảm nhiệm).

Trên địa bàn vùng miền núi xa triều đình, triều Nguyễn vẫn theo lệ cũ, dùng các tù trưởng thiểu số làm tri phủ, tri châu, tri huyện, huyện thừa. Ở những vùng sâu, vùng xa đặt thêm chức phòng ngự sứ, giao cho một tù trưởng có thế lực nắm giữ như: Phòng ngự sứ Chiêu Nội (Trấn Ninh), phòng ngự sứ Nguyễn Văn Vinh (Bình Thuận, Bình Định); đồng thời triều đình cử một quan lên làm chiêu thảo sứ. Ở những vùng đồng bào các dân tộc hay nổi dậy, triều đình đặt một quan phủ man sứ phụ trách đánh dẹp, phủ dụ. Ngoài ra, triều Nguyễn thực hiện chế độ lưu quan. Triều đình thường cử một số quan lên các phủ, châu, huyện miền núi để trực tiếp nắm, quản lý, kiểm soát, hạn chế quyền lực của các tù trưởng, lang đạo, thổ ty và đặt các ty tuần trưng thu thuế, hàng hóa, nắm các sản vật và quản lý kinh tế các địa phương miền núi.

Bộ máy chính quyền thấp nhất là ở tổng và xã. Tổng (gồm một số xã gần nhau hợp lại), có chánh tổng, phó tổng làm cấp trung gian giữa huyện và xã. Chánh tổng, phó tổng đều là những hào trưởng địa phương được các lý trưởng, phó lý các xã cử ra, hoặc là một lý trưởng lâu năm được quan tỉnh đặc cách bổ nhiệm. Những chánh tổng làm việc lâu năm, được sắc phong từ bát phẩm trở lên có thể được cử lên tỉnh làm hậu bộ, hoặc phái đi làm quan ở địa phương khác trong tỉnh. Chánh tổng, phó tổng còn có quyền xét xử việc kiện tụng nhỏ trong tổng, nên còn gọi là chánh tổng dân quan. Cấp xã có lý trưởng, phó lý, do kỳ lão và chức sắc trong xã bầu ra, được quan phủ, huyện công nhận và quan tỉnh phê chuẩn. Các hương chức khác trong xã, do xã cử ra, được quan phủ phê chuẩn. Hương lý có trách nhiệm giữ gìn trật tự, an ninh và định đoạt mọi công việc trong xã.

Với việc cải cách, sắp xếp lại đơn vị hành chính ở các địa phương gồm tỉnh, phủ, châu, huyện, tổng, xã, triều Nguyễn đã hoàn chỉnh bộ máy chính quyền thống nhất, từ trung ương đến tổng, xã trong cả nước. Hệ thống chính quyền triều Nguyễn được tổ chức, xây dựng chặt chẽ theo khuynh hướng giảm bớt quyền lực quan lại địa phương, tập trung quyền lực vào

https://thuviensach.vn

chính quyền trung ương, mà vua là đại diện tối cao, nắm và quyết định mọi công việc, trong đó có quyền tối hậu điều động quân đội khi cần thiết. Trong lịch sử dân tộc chưa có triều đại nào quyền lực lại tập trung cao độ vào vua như nhà nước quân chủ thời Nguyễn. Từ thời Minh Mạng đã đặt ra lệ "tứ bất" (bốn không): không đặt tể tướng, không lấy đỗ trạng nguyên, không lập hoàng hậu, không phong tước vương cho người ngoại tộc (nếu phong cũng chỉ phong tước danh dự), nhằm ngăn cản việc lấn át quyền hành đối với vua. Riêng chức nguyên phi, khi con làm vua, mới được tôn là hoàng thái hậu.

Để củng cố, xây dựng chính quyền của nhà nước quân chủ chuyên chế, triều Nguyễn hết sức quan tâm đến việc xây dựng luật pháp để giữ vững quyền quản lý toàn bộ đất nước. Năm Tân Mùi (1811), vua Gia Long ra lệnh biên soạn bộ *Hoàng triều luật lệ*, đến năm Ất Hợi (1815), hoàn thành được ban hành, thường được gọi là Bộ luật Gia Long, hay Hoàng Việt luật lệ, gồm 398 điều, trong đó luật hình có 166 điều, luật binh có 58 điều, luật hộ có 66 điều. Riêng về thuế, tạp dịch, kho là những công việc của nhà nước có 38 điều, còn về dân luật có 28 điều (điền trạch, hôn nhân) và luật công chỉ có 10 điều.

Trong quá trình thực hiện, triều Nguyễn bổ sung một số điều, song nội dung chủ yếu vẫn dựa vào bộ luật nhà Thanh. Như vậy, cả luật và lệ dưới triều Nguyễn được xây dựng và ban hành chỉ nhằm củng cố, bảo vệ chế độ chuyên chế dòng họ Nguyễn và tăng cường đàn áp nhân dân nổi dậy. Tư tưởng đó của triều Nguyễn đã làm tổn hại yếu tố đoàn kết thống nhất của dân tộc, hạn chế sự phát triển mọi mặt của đất nước, trong đó có hạn chế cả tư tưởng quân sự và sức mạnh quân sự của dân tộc.

Đối với đội ngũ quan lại các cấp đều được cấp lương bổng, bằng tiền và gạo hằng tháng. Phần lương bổng triều đình cấp không nhiều lắm, nhưng đời sống của quan lại rất cao so với nhân dân nhờ số tiền tham ô, hối lộ gấp nhiều số lương được hưởng. Tầng lớp quan lại lợi dụng mọi cơ hội như thu tô thuế, xử án, bắt lính, đắp đê, làm đường... để vơ vét tiền của của nhân dân. Tệ nạn quan lại tham nhũng phổ biến ở các cấp. Tại nông thôn, bọn cường hào, địa chủ nắm mọi quyền bính, bóc lột nhân dân rất nặng nề, làm cho đời sống của người dân, nhất là nông dân vô cùng thiếu thốn, cùng cực. Đây chính là yếu tố làm cho tình hình xã hội thường xuyên mất ổn định, phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân bùng nổ mạnh mẽ và rộng khắp ngay trong những năm đầu thế kỷ XIX. Dưới các triều từ Gia Long, Minh Mạng, đến Thiệu Trị và Tự Đức, trong 10 năm (1848-1858), có hơn 300 cuộc khởi nghĩa của nông dân đã nổ ra[8].

Phong trào của nông dân miền xuôi, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành. Cuộc khởi nghĩa này kéo dài 6 năm (1821-1827), thu hút đông đảo nông dân vùng đồng bằng Bắc Bộ và một số nho sĩ, thổ hào các địa phương tham gia. Nghĩa quân lập căn cứ ở Trà Lũ (Nam Định), nhanh chóng mở rộng địa bàn hoạt động ra các tỉnh ven biển, từ Thái Bình, Nam Định đến Quảng Yên, có lúc lan sang cả Sơn Tây, Hòa Bình và Thanh Hóa. Nghĩa quân tiến công các đồn lũy, bao vây huyện lỵ, phủ lỵ và nhiều lần đánh bại các cuộc càn quét của quân triều đình, lấy của nhà giàu phân phát cho người nghèo. Trước thanh thế của nghĩa quân, triều

https://thuviensach.vn

Nguyễn phải huy động quân đội ở Bắc Thành (Bắc Bộ), Thanh Hóa, Nghệ An và một phần lực lượng vệ quân ở Kinh đô Huế tới đàn áp. Cuộc khởi nghĩa thất bại, nhưng dân gian vẫn lưu truyền một bài vè ca ngợi Phan Bá Vành và cuộc chiến đấu bền bỉ của nghĩa quân.

Bên cạnh đó, ở miền núi có các cuộc khởi nghĩa của đồng bào các dân tộc Tày, Nùng, Thái ở vùng miền núi phía Bắc, dân tộc Mường ở Thanh Hóa, Nghệ An, các dân tộc Tây Nguyên, dân tộc Chăm ở Nam Bộ. Tiêu biểu trong số này là cuộc khởi nghĩa ở Cao Bằng, do Nông Văn Vân lãnh đạo diễn ra trong 2 năm (1833-1835), thu hút đông đảo các dân tộc thiểu số tham gia; trong đó, có lần đánh chiếm các tỉnh thành Tuyên Quang, Cao Bằng, uy hiếp các tỉnh Lạng Sơn, Thái Nguyên, Quảng Yên... Nghĩa quân Nông Văn Vân còn liên kết với nghĩa quân ở Sơn Tây tiến đánh Hà Nội, Bắc Ninh. Triều đình phải điều quân ở các tỉnh Bắc Kỳ và Trung Kỳ đến đàn áp mới dập tắt được.

Trong giai cấp phong kiến, một số quan lại, thổ hào địa phương, nhất là một số nho sĩ có khí tiết, vì quyền lợi của nhân dân đã đứng lên cùng nhân dân đấu tranh chống lại những bất công do triều Nguyễn gây ra. Trong số đó có Cao Bá Quát quê ở Gia Lâm (ngoại thành Hà Nội). Dưới danh nghĩa "phù Lê", tháng 9-1854, Cao Bá Quát suy tôn Lê Duy Cự (hậu duệ nhà Lê), tự xưng quốc sư kêu gọi nhân dân nổi dậy, được nhiều tù trưởng các dân tộc vùng Sơn Tây, Hòa Bình tham gia. Nghĩa quân dự định đánh chiếm Hà Nội để từ đó phát triển sang các tỉnh khác, nhưng kế hoạch bị lộ, cuộc khởi nghĩa chỉ diễn ra ở các vùng Mỹ Đức, Ứng Hòa, Thanh Oai (Hà Tây), Tam Dương (Phú Thọ), Vĩnh Tường (Vĩnh Phúc). Bị triều đình tập trung quân đến đàn áp, Cao Bá Quát hy sinh (1855), quân khởi nghĩa tiếp tục hoạt động đến năm 1856 thì tan rã.

Đặc biệt, trong phong trào nổi dậy chống triều Nguyễn còn có cả những người thuộc hàng ngũ thân thuộc của quan lại cao cấp, trụ cột triều đình. Đó là cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi ở Gia Định (1833-1835) xuất phát từ mâu thuẫn giữa các phe phái trong triều đình (cha nuôi Lê Văn Khôi là Lê Văn Duyệt, tổng trấn Gia Định, có mưu đồ chống đối, sau khi bị vua Minh Mạng tử tội cả gia đình). Tháng 6 năm Quý Tỵ (1833), Lê Văn Khôi cùng những người đồng mưu phát động binh lính nổi dậy, phá nhà lao, rồi trang bị khí giới cho tù nhân, đánh chiếm thành Phiên An (thành Gia Định), tự xưng Bình Nam đại nguyên soái, phát hịch kêu gọi nhân dân tham gia khởi nghĩa. Trong một tháng, nghĩa quân mở rộng địa bàn hoạt động chiếm 6 tỉnh Nam Kỳ, chủ trương lập chính quyền riêng, được giáo dân và giáo sĩ phương Tây ủng hộ. Triều đình phải huy động các đạo quân lớn đến đàn áp mới chiếm lại được các tỉnh bị mất. Đầu năm Giáp Ngọ (1834), Lê Văn Khôi ốm chết, nghĩa quân hoạt động đến tháng 7 năm Ất Mùi (1835) thì tan rã.

Như vậy, trong nửa đầu thế kỷ XIX, hầu như năm nào cũng có các cuộc nổi dậy của nhân dân chống chính quyền nhà Nguyễn. Để ổn định trật tự xã hội, triều Nguyễn không thực hiện thay đổi những chính sách tiến bộ có lợi cho dân, cho nước, mà chỉ dùng biện pháp chính là sức mạnh quân sự để trấn áp. Có những lúc lực lượng quân sự phải huy động cả quân ở

https://thuviensach.vn

Kinh đô, quân ở các địa phương đến mức tối đa để đàn áp nhân dân nổi dậy. Việc làm đó của triều Nguyễn không những ảnh hưởng đến việc củng cố quốc gia thống nhất, mà còn làm tổn hại sức mạnh đoàn kết thống nhất của dân tộc, trong đó có sức mạnh quân sự, hạn chế đến tư tưởng quân sự, không thể tăng cường được khả năng bảo vệ đất nước trước họa ngoại xâm đang đến gần[9].

b) Khôi phục và phát triển kinh tế

Sau khi thiết lập được vương triều của mình, triều Nguyễn bắt đầu chú ý đến việc củng cố, xây dựng nền kinh tế đất nước. Thế nhưng, cơ sở kinh tế sau nhiều năm xung đột quân sự cả ở Đàng Trong và Đàng Ngoài, vốn đã nghèo nàn, lạc hậu vẫn chưa được triều Nguyễn chăm lo xây dựng và phát triển, mà có mặt còn bị hạn chế, thậm chí thụt lùi hơn so với các triều đại trước đây. Dưới triều Nguyễn, mọi thành quả về kinh tế mà nhân dân đấu tranh giành được ở triều Tây Sơn đều bị tước đoạt. Chính quyền nhà Nguyễn chỉ lo khôi phục và củng cố quyền lợi giai cấp địa chủ, tăng cường áp bức, bóc lột bằng các chế độ thu tô thuế, lao dịch, binh dịch... đối với mọi tầng lớp nhân dân, nhất là nông dân.

Về tình hình ruộng đất và sản xuất nông nghiệp: Gia Long ra lệnh tịch thu toàn bộ ruộng đất của những người theo Tây Sơn, kể cả số ruộng đất trước đây triều Tây Sơn đã chia cho dân nghèo và cấp lại cho chủ cũ. Đây chính là hành động tước đoạt thành quả đấu tranh của nông dân và chỉ đem lại hiệu quả phục hồi, củng cố chế độ sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ, chỗ dựa chủ yếu của triều Nguyễn. Vì thế, triều Nguyễn ra sức củng cố chế độ sở hữu ruộng đất có nhà nước, dưới hình thức ruộng đất công của làng xã và chế độ quân điền.

Năm 1804, triều Nguyễn ban hành chế độ quân điền, trong đó quy định thời hạn chia ruộng đất, rút xuống 3 năm và đối tượng được chia ruộng đất ưu đãi quan lại và quân đội. Theo điều lệ quân điền, quan trên nhất phẩm được chia 118 phần, đến cửu phẩm được chia 8 phần, quân lính được chia từ 7 đến 9 phần và dân thường được chia từ 3 đến 6 phần. Nhà Nguyễn còn ban hành ruộng khẩu phần của làng xã, thay thế chế độ lộc điền trước đây. Đối với quân đội, ngoài ruộng khẩu phần còn được cấp lương điền từ 7 sào đến 1 mẫu.

Dưới triều Nguyễn, tình trạng địa chủ, cường hào chiếm đoạt ruộng đất ngày càng phổ biến. Nông dân là nạn nhân bị cướp đoạt ruộng đất nhiều nhất. Ngoài ra, ruộng đất công của làng xã cũng bị xâm lấn. Người nông dân chỉ còn lại một số ít ruộng đất kém màu mỡ, năng suất canh tác thấp. Trước tình hình đó, triều Nguyễn có lúc phải đề ra một số biện pháp, nhằm hạn chế tình trạng địa chủ, cường hào chiếm đoạt ruộng đất của nông dân, nhưng rốt cuộc đều không hiệu quả.

Về chính sách tô thuế, triều Nguyễn chia cả nước ra những khu vực đánh thuế khác nhau và duy trì sự khác biệt giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài. Mặc dù thuế ruộng tư gần như nhau, nhưng tô thuế ruộng đất công các địa phương thuộc Đàng Ngoài cũ phải nộp nhiều hơn Đàng Trong cũ khoảng 2 lần. Những người có ruộng tư chủ yếu là giai cấp địa chủ, cường hào

https://thuviensach.vn

được hưởng chế độ thuế tương đối thống nhất, còn người cày ruộng đất công phải nộp mức độ khác nhau.

Triều Nguyễn duy trì chế độ lao dịch, bóc lột sức lao động của nhân dân rất nặng nề. Hằng năm, người dân phải đi lao dịch bắt buộc 60 ngày không công, những lúc cần thiết mức huy động số ngày lao dịch tăng gấp đôi. Để tăng cường bảo vệ và liên lạc giữa các khu vực trọng yếu, triều Nguyễn chủ trương xây dựng thành lũy ở các tỉnh và mở rộng hệ thống đường sá giao thông thủy, bộ giữa các địa phương. Đồng thời, huy động lực lượng xây dựng cung điện, lăng tẩm của vua và dinh thự cho quan lại.

Nửa đầu thế kỷ XIX, kinh tế nông nghiệp nước ta không phát triển và ngày càng sa sút, do nhiều nguyên nhân, trong đó chủ yếu nhất là do giai cấp địa chủ chiếm đoạt ruộng đất của nông dân ngày càng tăng và chính sách bóc lột của triều Nguyễn đối với nhân dân rất nặng nề. Mặt khác, nhà Nguyễn không chú ý đến việc bảo vệ đê điều và xây dựng các công trình thủy lợi, trong khi nạn lũ lụt, hạn hán liên tiếp xảy ra, gây hậu quả nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp. Riêng đê sông Hồng, đoạn ở huyện Khoái Châu (Hưng Yên), dưới triều Tự Đức bị vỡ 10 năm liền. Cả một vùng đồng ruộng rộng lớn, cư dân trù mật biến thành bãi lầy hoang vu... Ruộng đồng bỏ hoang, nhân dân phiêu bạt, xóm làng hoang vắng diễn ra ở nhiều vùng nông thôn kể cả phía Bắc và phía Nam.

Trước tình hình đó, triều Nguyễn đề ra chính sách khẩn hoang với nhiều hình thức, trong đó đáng lưu ý là đồn điền và doanh điền. Chính sách khẩn hoang được thực hiện từ triều Gia Long và được đẩy mạnh dưới triều Minh Mạng. Nhà nước chiêu mộ nhiều dân nghèo và sử dụng một số tội phạm tổ chức thành những đội, đến các đồn điền để khai hoang, sản xuất, từng bước ổn định đời sống. Sau khoảng 6-10 năm xây dựng, hình thức đồn điền được xóa bỏ, cư dân được lập thành thôn ấp trực thuộc khu vực hành chính ở địa phương đó.

Cùng với việc xây dựng đồn điền, triều Nguyễn thực hiện chế độ doanh điền. Đây là hình thức khẩn hoang theo lối di dân lập ấp, tạo điều kiện cho nhân dân có nơi cư trú, làm ăn để ổn định đời sống. Người đề ra và thực hiện hiệu quả chính sách này là Nguyễn Công Sứ. Với cương vị là doanh điền sứ, trong hai năm 1828 và 1829, Nguyễn Công Trứ đã chiêu mộ dân nghèo đến khai hoang vùng đất ven biển rộng lớn được 40.990 mẫu, lập thành hai huyện Kim Sơn (Ninh Bình), Tiền Hải (Thái Bình) và hai ông Hoành Thu, Ninh Nhất (Nam Hà) với 4.190 người. Những kinh nghiệm về khai hoang hiệu quả theo hình thức doanh điền của Nguyễn Công Trứ được triều Nguyễn vận dụng ở nhiều nơi, trong đó tập trung nhất là ở Nam Kỳ.

Nhờ sức lao động cần cù của nông dân và những cố gắng của chính quyền nhà Nguyễn, chính sách khẩn hoang theo hình thức đồn điền và doanh điền đã đạt được một số kết quả quan trọng, góp phần giải quyết cho một bộ phận nông dân có nơi cư trú để xây dựng cuộc sống. Tuy nhiên, những kết quả này, cùng với một số thành tựu khác đạt được vẫn chưa thể làm chuyển biến căn bản nền kinh tế của đất nước.

https://thuviensach.vn

Đối với nền kinh tế hàng hóa và các nghề thủ công có bước phát triển nhất định. Thế nhưng, một số chính sách triều Nguyễn đề ra đã gây khó khăn và cản trở việc phát triển, lưu thông, mở rộng thị trường hàng hóa trong nước, và cả với một số nước trong khu vực và trên thế giới.

Về thủ công nghiệp, triều Nguyễn duy trì thuế rất nặng đối với nhiều sản phẩm của các nghề thủ công. Triều Nguyễn thường tập trung thợ lành nghề vào sản xuất trong các xưởng thủ công, do nhà nước quản lý. Ngoài ra, những quy định khắt khe của triều Nguyễn về trang phục, đồ dùng nhà ở[10] để phân biệt các đẳng cấp trong xã hội, cũng là yếu tố gây hạn chế sự phát triển của các nghề thủ công, nhất là một số nghề thủ công truyền thống ở các địa phương.

Nghề khai mỏ tiếp tục phát triển, nhưng chủ yếu là ở miền núi. Nhằm thâu tóm nguồn lợi ngành khai mỏ trong tổng số 139 mỏ, triều Nguyễn giành quyền khai thác những mỏ kim loại quý, trữ lượng lớn. Nhà nước thường huy động hàng trăm, thậm chí hàng nghìn nhân công gồm binh lính và dân phu tham gia khai thác; đồng thời nắm độc quyền mua bán các kim loại quý như vàng, bạc, chì, thiếc... với giá thu mua quá thấp so với giá thị trường. Vì thế, có lúc một số mỏ do tư nhân khai thác phải đóng cửa, ảnh hưởng đến sản lượng nghề khai mỏ của cả nước.

Trước yêu cầu mở rộng lưu thông hàng hóa trong nước, nhất là về hành chính và quân sự, triều Nguyễn nâng cấp và xây dựng hệ thống đường giao thông thủy, bộ từ Huế đi tới các tỉnh trong cả nước. Thế nhưng, chính một số chính sách của triều Nguyễn thực thi đã cản trở việc mở rộng thị trường trong nước, kìm hãm sự phát triển của kinh tế hàng hóa; trong đó điển hình nhất là chế độ thu thuế gây ra rất nhiều phiền nhiễu. Chẳng hạn, gạo vận chuyển trên đường từ Nam Định vào Nghệ An phải 9 lần nộp thuế. Có lúc, triều Nguyễn sợ dân tụ họp đông nổi dậy, cũng ra lệnh cấm họp chợ. Nhiều thành thị và thương cảng không còn là những nơi đông đúc, buôn bán hàng hóa, nên thương mại không phát triển[11].

Về quan hệ buôn bán với nước ngoài, hầu như các nước phương Tây đến đặt quan hệ thương mại, đều bị triều Nguyễn khước từ, nhưng lại tổ chức một số thuyền buôn sang các nước Trung Quốc, Thái Lan, Ấn Độ, Inđônêxia... mua các hàng hóa xa xỉ và một số vũ khí phục vụ đời sống sa hoa của đội ngũ quan lại triều đình Huế, không có tác dụng phát triển kinh tế hàng hóa của đất nước.

Nhìn chung, kinh tế thời Nguyễn đã đạt "một số thành tựu khai hoang, thủy lợi phát triển nông nghiệp..., nhất là vùng đồng bằng Nam Bộ và vùng đồng bằng ven biển Bắc Bộ. Hệ thống giao thông thủy, bộ phát triển mạnh, nhất là hệ thống kênh đào ở Nam Bộ và hệ thống đường dịch trạm, nối liền Kinh đô Huế với các trấn, tỉnh trong cả nước"[12]. Các nghề thủ công nghiệp, khai mỏ, kinh tế hàng hóa, ngoại thương có một số mặt được khôi phục, phát triển. Tuy nhiên, về thực chất, dưới triều Nguyễn nền kinh tế nước ta thuộc loại nghèo nàn, kém phát triển. Triều Nguyễn chỉ lo khôi phục quyền lợi dòng họ, tăng cường áp bức, bóc lột nhân dân bằng các chế độ thu tô thuế, lao dịch, binh dịch, đời sống của các tầng lớp nhân dân rất

https://thuviensach.vn

khổ cực, tiềm lực kinh tế đất nước không phát triển được. Vì thế, lượng dự trữ hậu cần quốc gia hạn chế, không đủ sức bảo đảm cho quân đội, nhất là nguồn dự trữ để đương đầu trước cuộc tiến công xâm lược từ bên ngoài.

c) Phát triển văn hóa, giáo dục

Nhằm phát triển văn hóa, triều Nguyễn chú trọng đến việc học hành và thi cử. Hệ thống trường học được thiết lập trong cả nước. Năm 1820, vua Gia Long đặt trường Quốc Tử Giám ở Huế, trường học lớn nhất để tuyển chọn con cháu quan lại và những người giỏi ở các địa phương, nhằm đào tạo nhân tài cho đất nước. Tập Thiện Đường là nơi dành cho hoàng tử, Tôn Học Đường (lập dưới thời Tự Đức) là nơi các hoàng thân và con cháu dòng họ Nguyễn theo học. Ở các tỉnh đặt quan đốc học phụ trách việc học. còn mỗi phủ đặt một quan giáo thụ, mỗi huyện đặt một quan huấn đạo. Đốc học, giáo thụ, huấn đạo được tuyển chọn từ các cựu thần, cùng những người từng thi đỗ trong các kỳ thi hương, thi hội và tiến sĩ triều Nguyễn.

Cùng tồn tại với hệ thống trường của nhà nước, còn có một số lớp học tư mở ở các làng, xã, do những hưu quan, những người đỗ đạt, nhưng không ra làm quan, đảm nhiệm dạy học.

Chế độ thi cử dưới triều Nguyễn tổ chức gồm có: thi Hương, thi Hội, thi Đình. Năm Đinh Mão (1807), vua Gia Long mở kỳ thi Hương đầu tiên. Đến năm Nhâm Ngọ (1822), vua Minh Mạng mở kỳ thi Hội, thi Đình đầu tiên. Thời kỳ đầu, triều Nguyễn dùng chữ Nôm, đến thời vua Minh Mạng, việc học tập, thi cử và trong văn thư hành chính đều dùng chữ Nho. Tuy nhiên, nội dung đào tạo và hình thức thi cử không có cải cách gì nhiều so với các triều đại trước đó. Ngoài những trường do nhà nước mở, bất kỳ người nào có học lực khá, cũng có thể mở trường tư dạy học, hoặc dạy tại nhà thầy. Nhờ vậy, việc học hành được mở rộng, góp phần phát triển nền giáo dục của đất nước.

Đồng thời với trường dạy văn, triều Nguyễn còn mở một số trường dạy võ. Nội dung học gồm: tập xách nặng, nhảy, côn, đao, quyền, khiên, tập bắn và cả cách xem ngày giờ về thiên văn. Cũng như bên văn, thi võ được tổ chức theo hai bậc gồm: thi Hương và thi Hội. Khi bàn đến việc đặt khoa thi võ và dựng bia võ công, năm Bính Thân (1836), vua Minh Mạng ra dụ "Điều cốt yếu trong việc trị nước là phải làm cả văn, lẫn võ". Đến năm Đinh Dậu (1837), vua Minh Mạng ra lệnh mở kỳ thi Hương và thi Hội về võ, định lệ mở kỳ thi Hương võ vào các năm Dần, Thân, Tỵ, Hợi và thi Hội võ vào các năm Tý, Mão, Ngọ, Dậu.

Dưới triều Nguyễn, chế độ học hành và thi cử được tổ chức khá quy củ, chặt chẽ theo một hệ thống, từ trung ương đến các địa phương trong cả nước, nhưng về nội dung không có gì mới so với các thời trước. Vì thế, nền giáo dục khoa cử dưới triều Nguyễn không đạt được thành tựu như các triều đại trước. Nhân tài thực sự cống hiến cho đất nước, trong đó cả nhân tài về tư tưởng quân sự là rất hạn chế. Đội ngũ quan lại, trong đó quan võ dưới triều Nguyễn, từ trung ương xuống địa phương không đáp ứng được yêu cầu xây dựng quân đội mạnh, chỉ

https://thuviensach.vn

huy tài giỏi để đối phó với các thế lực thù địch trong nước và thủ đoạn phá hoại của các nước tư bản phương Tây, nhất là Pháp đang âm mưu xâm lược khi có thời cơ.

Để củng cố địa vị thống trị, triều Nguyễn tuyên truyền tư tưởng Nho giáo, dưới danh nghĩa khôi phục "thuần phong mỹ tục". Hằng năm, vào dịp đầu xuân, hay dịp thượng thọ, các vua triều Nguyễn đều ban ân chiếu, huấn dụ nhân dân cả nước giữ gìn "thuần phong mỹ tục". Đặc biệt, Minh Mạng soạn Mười điều huấn dụ[13], đồng thời cử đình thần soạn bộ *Khâm định nhân sự kim giám*, nhằm dạy dân chăm giữ "luân thường đạo lý" của dân tộc. Tiếp đó, vua Tự Đức diễn "Mười điều huấn dụ" đó ra âm văn Nôm, gọi là "Thập điều diễn ca" để truyền bá rộng rãi tư tưởng Nho giáo trong nhân dân. Mặt khác, triều Nguyễn đặt lệ thưởng, biểu dương các địa phương thực hiện đúng những điều răn dạy của triều đình. Vua Minh Mạng ban biểu "Nghĩa dân" cho 37 xã, thôn ở tỉnh Cao Bằng không theo Nông Văn Vân khởi nghĩa chống triều đình. Vua Tự Đức ban sắc thiên tục khả phong cho hai làng An Nghiệp, Mậu Tài ở Phúc Yên, bởi trong làng "yên ấm, phong tục thuần hậu".

Triều Nguyễn chú trọng đến việc sưu tầm, biên soạn một số tác phẩm lịch sử, địa lý. Ngay từ những năm đầu thế kỷ XIX, vua Gia Long sai quan các địa phương sưu tầm dã sử về triều Lê và triều Tây Sơn để sửa lại quốc sử. Đến thời Minh Mạng, đặt Quốc sử quán, cử các quan văn nhất, nhị phẩm làm tổng tài, phó tổng tài và một số quan khác sưu tầm, tổng hợp các chuyện làm quốc sử. Những tác phẩm lớn của Quốc sử quán biên soạn về lịch sử dân tộc cũng như lịch sử triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (52 quyển) ghi lại lịch sử dân tộc, từ thời Hồng Bàng đến triều Tây Sơn; *Đại Nam thực lục chính biên* (453 quyển) ghi lịch sử triều Nguyễn từ vua Gia Long đến vua Tự Đức; *Đại Nam liệt truyện* chép về chuyện cá nhân các nhân vật lịch sử từ thời chúa Nguyễn đến thời các vua triều Nguyễn... Ngoài ra, các nhà sử học đương thời còn nghiên cứu, biên soạn nhiều tác phẩm có giá trị, tiêu biểu là Phan Huy Chú có *Lịch triều hiến chương loại chí* (49 quyển)... và một số công trình nghiên cứu giá trị khác.

Về địa lý, năm Quý Hợi (1803), vua Gia Long cử binh bộ thượng thư Lê Quang Định thống kê về sông, suối, núi, đường sá, cầu, chợ, phong tục, thổ sản khắp các trấn, các doanh từ Lạng Sơn đến Hà Tiên thành sách *Nhất thống dư địa chí*, đến năm Bính Dần (1806) thì soạn xong, gồm 10 quyển. Năm Tân Mão (1811), vua Gia Long cử tham tri bộ công Nguyễn Đức Huyền và tả tham tri Đoàn Viết Nguyên soạn *Duyên hải lục* (hai quyển), ghi chép tất cả 4 doanh, 15 trấn ven biển từ Móng Cái đến Hà Tiên và 143 cửa biển. Bên cạnh những tác phẩm nghiên cứu của cả nước như *Phương Đình dư địa chí* của Nguyễn Văn Siêu, *Hoàng Việt dư địa chí* của Phan Huy Chú… còn có các tác phẩm nghiên cứu có giá trị về từng địa phương (địa phương chí) như *Nghệ An ký* của Bùi Dương Lịch, *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức... Triều Nguyễn ban thưởng cho một số tác giả đã soạn ra những tác phẩm có giá trị như: Phan Huy Chú với bộ *Lịch triều hiến chương loại chí*, Trịnh Hoài Đức với *Giá Định thành thống chí, Minh bột di hoàn văn thảo...*, đánh dấu bước phát triển về lĩnh vực lịch sử, địa lý.

https://thuviensach.vn

Nền văn học dân tộc dưới triều Nguyễn cũng có bước phát triển quan trọng. Những tác phẩm bằng tiếng Nôm xuất hiện, tiêu biểu là *Truyện Kiều* của Nguyễn Du. Ngoài ra còn có nhiều tác giả nổi tiếng như: Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát... Sự phát triển của thơ văn Nôm, cùng thơ văn Hán với những tác phẩm thơ và văn học thời Nguyễn đánh dấu bước phát triển của nền văn học dân tộc. Nhìn chung, văn hóa thời Nguyễn là sự tiếp tục nền văn hóa Việt Nam và có đóng góp đáng kể làm phong phú, đa dạng nền văn hóa dân tộc. Tuy nhiên, do hạn chế về điều kiện lịch sử và giai cấp, nền văn học thời Nguyễn chưa thể hiện rõ được sự vươn lên mạnh mẽ của con người, tinh thần dân tộc, trong đó có tư tưởng quân sự.

Như vậy, "trong hoàn cảnh mới rộng dài về cương vực lãnh thổ, những tập đoàn phong kiến cát cứ không còn, mâu thuẫn nội bộ vương triều đã được hòa giải, nền độc lập được bảo toàn, vương triều Nguyễn bước vào củng cố nền độc lập thống nhất... Nhà Nguyễn từ thời vua Gia Long trở đi đã chú trọng ở cả Nam lẫn Bắc, ở tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội”[14]. Triều Nguyễn đã có những tư tưởng tiến bộ trong việc củng cố chế độ chính trị xây dựng kinh tế, phát triển văn hóa, xã hội, góp phần củng cố, đảm bảo quốc gia thống nhất. Song nhìn chung, những quan điểm, tư tưởng của triều Nguyễn không đáp ứng yêu cầu của xã hội, kìm hãm đất nước phát triển. Mâu thuẫn giữa các tầng lớp trong xã hội, trong đó chủ yếu là giữa nông dân với tập đoàn phong kiến thống trị họ Nguyễn ngày càng sâu sắc, dẫn đến phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân, chủ yếu là nông dân diễn ra liên tục, quyết liệt. Thế nhưng, "cũng như nông dân thời Tây Sơn, xã hội Việt Nam chưa có một giai cấp mới ra đời, do đó, các phong trào nông dân không đủ điều kiện để xóa bỏ chế độ phong kiến"[15].

Trong bối cảnh chung tình hình thời Nguyễn thể hiện trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội như trên, thì tư tưởng quân sự cũng chịu ảnh hưởng nhất định, không thể vượt qua được khuôn khổ của chế độ phong kiến để có được tư tưởng quân sự tiến bộ như mong muốn. Song việc hình thành và tồn tại tư tưởng quân sự thời Nguyễn, cũng có một số mặt tác dụng nhất định đối với việc củng cố, xây dựng tiềm lực quân sự, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia Việt Nam thống nhất trong nửa đầu thế kỷ XIX.

II- TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ

1. Về độc lập dân tộc, thống nhất đất nước và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ biên giới trên bộ và biển, đảo của Tổ quốc

- Quan tâm vấn đề độc lập, dân tộc thống nhất đất nước và bảo vệ chủ quyền quốc gia trên bộ

https://thuviensach.vn

Nhân cơ hội vua Quang Trung - Nguyễn Huệ đột ngột băng hà, nội bộ triều đình Tây Sơn bất hòa, tập đoàn phong kiến Nguyễn Ánh được giai cấp địa chủ trong nước ủng hộ; tư bản Pháp giúp sức đã phản kích lật đổ triều Tây Sơn, lập ra triều Nguyễn, mở đầu thời kỳ đất nước thống nhất, non sông liền một dải.

“Nước Việt Nam, quốc hiệu đặt năm 1804 và Đại Nam năm 1838, là một quốc gia thống nhất trên lãnh thổ rộng lớn gần như tương ứng với lãnh thổ Việt Nam hiện nay, bao gồm cả Đàng Trong và Đàng Ngoài cũ. Trên lãnh thổ thống nhất đó, triều Nguyễn đã xây dựng một cơ chế quân chủ tập quyền mạnh mẽ với một bộ máy hành chính và một thiết chế vận hành quy củ, chặt chẽ"[16], nhất là sau cải cách hành chính của vua Minh Mạng năm 1831-1832. Các công trình nghiên cứu gần đây đều đánh giá cao công lao thống nhất đất nước của triều Nguyễn và hệ thống tổ chức chính quyền với quy chế hoạt động có hiệu lực.

Kế thừa truyền thống của dân tộc về tư tưởng độc lập dân tộc, thống nhất đất nước, triều Nguyễn được thiết lập có điểm khác biệt so với các vương triều tiến bộ trong lịch sử dân tộc. Các vương triều đó đều được hình thành trên cơ sở thắng lợi của một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc hoặc sau khi thiết lập, đã cơ bản hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập dân tộc, củng cố quốc gia thống nhất. Còn triều Nguyễn giành thắng lợi bằng một cuộc chiến tranh nhờ dựa vào giai cấp địa chủ trong nước và phần nào nhờ sự giúp sức của tư bản phương Tây. Song sự kiện triều Nguyễn kế tiếp triều Tây Sơn củng cố độc lập dân tộc, thống nhất quốc gia là mốc son lịch sử.

Tình hình trong nước và khu vực, cũng như quốc tế hồi đó đặt đất nước ta và chính quyền nhà Nguyễn trước những khó khăn, thách thức lớn. Độc lập dân tộc và chủ quyền lãnh thổ quốc gia thống nhất vẫn luôn bị đe dọa từ bên ngoài. Trên cơ sở nền tảng quốc gia thống nhất đã được xây dựng từ triều Tây Sơn và những triều đại trước đó, triều Nguyễn tiếp tục công cuộc xây dựng đất nước, trước hết là quan tâm đến vấn đề củng cố độc lập dân tộc, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia thống nhất.

Dưới các vua triều Nguyễn, vấn đề độc lập dân tộc, bảo vệ chủ quyền thống nhất quốc gia được quan tâm, gắn với tình hình đất nước trong từng giai đoạn, từng thời kỳ lịch sử của mỗi triều vua nắm quyền. Mặc dù còn có những hạn chế, song với một số quan điểm, chủ trương và các chính sách, trong đó liên quan đến quân sự, quốc phòng được ban hành đã giúp triều Nguyễn tăng cường sức mạnh quân sự, quốc phòng để bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ quốc gia thống nhất của Việt Nam, góp phần vào sự tồn tại và phát triển của đất nước. Vì thế, xác định rõ tư tưởng độc lập dân tộc, thống nhất đất nước và bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ biên giới trên bộ và chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc, cũng là một trong những điểm cần lưu ý khi nghiên cứu về tư tưởng quân sự thời Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX.

Cũng như các triều đại trước đây, triều Nguyễn nhận thức biên giới trên bộ, nhất là phía Bắc và phía Nam là “phên dậu”, "cổ họng", là nơi "quan yếu” của đất nước và coi bảo vệ biên giới là nhiệm vụ hàng đầu, mang tính sống còn của đất nước. Trong xây dựng và bảo vệ

https://thuviensach.vn

chủ quyền biên giới quốc gia, triều Nguyễn hết sức coi trọng chiến lược giữ dân, nắm dân để giữ đất; đồng thời tranh thủ các tù trưởng thiểu số và cử quan lại lên nắm quyền ở một số nơi trọng yếu, nhằm mở rộng ảnh hưởng và quản lý của triều đình đối với các dân tộc thiểu số ở vùng biên giới. Ngay từ những năm đầu thế kỷ XIX, triều Nguyễn đã có một số chủ trương, biện pháp bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia thống nhất. Trước hết là bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia trên bộ. Đối với vùng biên giới phía Bắc, triều Nguyễn hết sức coi trọng vấn đề tiếp tục củng cố sự ổn định tình hình giữa hai nước Việt Nam và Trung Quốc, như những năm trước đây. Ngay sau khi lên ngôi vua, Gia Long cử một đoàn sứ thần gồm Trịnh Hoài Đức làm chánh sứ, Ngô Nhân Tịnh và Hoàng Ngọc Uẩn làm phó sứ sang nhà Thanh. Đây là đoàn sứ thần đầu tiên của triều Nguyễn sang, mở đầu mối bang giao hai nước đầu thế kỷ XIX, trong đó nhằm mục đích duy trì sự ổn định quan hệ giữa hai nước Việt Nam - Trung Quốc. Nhằm củng cố ảnh hưởng của triều đình đối với các dân tộc thiểu số trên các vùng biên giới, tháng 8 năm Kỷ Sửu (1829), vua Minh Mạng ra lệnh bãi bỏ quyền thế tập của tù trưởng ở các châu, huyện thuộc Tuyên Quang, Lạng Sơn, Cao Bằng và thay thế bằng các chức thổ tri châu, thổ tri huyện và thổ lại mục. Năm Bính Thân (1836), triều Nguyễn lệnh đặt tri phủ ở hai phủ Yên Ninh và Yên Bình thuộc Tuyên Quang. Phủ Yên Ninh kiêm lý huyện Vĩnh Điện và quản lý ba huyện, châu Chiêm Hóa, Vị Xuyên, Để Định. Phủ Yên Bình kiêm lý Thu Châu, thống nhiếp ba châu Hàm Yên, Lục Yên và Vĩnh Tuy.

Để tăng cường lực lượng, vua Minh Mạng ra chỉ dụ cho Tuyên Quang tuyển binh lính; đổi đồn Bắc Kạn thuộc Tuyên Quang làm đồn Tuyên Tĩnh ở xã An Lăng, huyện Để Định. Nhân dân hai huyện Để Định và Vĩnh Điện, cứ 10 đinh đến tuổi trưởng thành (18 tuổi) lấy một; từ Đường Âm đến An Quang 13 xã, có số đinh hơn 260 người, được tuyển 26 người. Số giản binh của châu, huyện thuộc hạt trước là 169 người, dồn làm 3 đội Tuyên Quang nhất, nhị, tam, mỗi đội 50 người; số còn lại 19 người hợp với 26 người mới tuyển thành đội tứ. Tháng 9-1844, triều Nguyễn lệnh cho quan tỉnh Cao Bằng tuyển thêm binh lính người địa phương. Số lính tuyển lần này cùng với số lính thừa ra ở cơ Cao Hùng được lập thành cơ Cao Dũng. Như vậy, Cao Bang có hai cơ Cao Hùng và Cao Dũng.

Nhằm đáp ứng với nhiệm vụ bảo vệ biên giới ở mỗi địa phương, tháng 6 năm Quý Sửu (1853), triều Nguyễn cho dời bảo Bắc Nam đến xã Hoàng Mông (Quảng Yên) và đặt thêm ba bảo An Lương, Binh Liêu, Kiên Bản (nơi quân phiến loạn nhà Thanh hay đi qua). Mỗi bảo do 50 binh lính địa phương đóng giữ. Cùng thời gian này, vua Tự Đức chuẩn y cho án sát sứ Tuyên Quang là Bùi Duy Kỳ, lập đội hương binh gồm người Dao, Mông để canh phòng vùng biên giới của đất nước; đồng thời lệnh lập các chòi canh gác ở hai tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, giáp giới với nước Trung Quốc và cấp khí giới cho dân ở các làng xã vùng biên giới, sẵn sàng đối phó với giặc cướp phá từ bên kia tràn sang.

Để tăng cường khả năng phòng giữ vùng biên giới, triều Nguyễn rất chú ý đến việc trang bị vũ khí cho quân lính đóng giữ ở các địa phương trọng yếu biên giới. Năm Nhâm Thìn (1832), vua Minh Mạng ra lệnh tổ chức chế tạo vũ khí và cờ trạm cấp cho các trạm ở Quảng

https://thuviensach.vn

Yên, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Cao Bang, mỗi trạm được cấp 10 giáo dài, 5 dao nhọn dài chuôi, một cờ vải vàng dài và rộng 2 thước, viết tên trạm bằng chữ to. Tiếp đó tháng 8 năm Quý Tỵ (1833), vua Minh Mạng truyền lệnh, chia đặt súng lớn ở các tỉnh Lạng Sơn, Tuyên Quang, mỗi tỉnh đều hai súng đại luân xa bằng đồng, 4 súng tích sơn bằng đồng, 16 súng hồng y bằng gang, tất cả là 22 cỗ súng.

Riêng đối với Hưng Hóa có hai súng đại luân xa thảo nghịch tướng quân bằng đồng; còn các súng khác tương tự có như các tỉnh trên. Các tỉnh Quảng Yên, Cao Bằng, mỗi tỉnh đều hai súng đại luân xa bằng đồng, 4 súng tích sơn bằng đồng, 12 súng hồng y bằng gang, với tổng số 30 khẩu súng. Tiếp đó, tháng 7 năm Giáp Ngọ (1834), triều Nguyễn tổ chức cấp phát súng Thần cơ cho đạo quân thứ Tạ Quang Cự ở Cao Bằng 20 khẩu, mỗi khẩu có 100 phát thuốc đạn.

Đồng thời, điều động hơn 300 binh lính cơ Hậu Kiên thuộc tả quân tỉnh Hải Dương lên trấn giữ ở Cao Bằng. Những chủ trương, biện pháp và quá trình tổ chức, bố trí lực lượng, bổ sung vũ khí trang bị, xây dựng thế trận phòng thủ ở vùng biên giới phía Bắc chưa được nhiều, song với những cố gắng mức độ khác nhau dưới các vua triều Nguyễn, cũng đã góp phần tạo lực, tạo thế giữ vững sự ổn định chủ quyền lãnh thổ quốc gia thống nhất trong nửa đầu thế kỷ XIX.

Trong sự nghiệp bảo vệ chủ quyền lãnh thổ biên giới quốc gia, triều Nguyễn luôn giữ mối quan hệ hòa hiếu, khiêm nhường. Mặc dù nhiều lúc tỏ ra thuần thục nhà Thanh, nhưng các vua triều Nguyễn cũng có lúc tranh biện, kiên quyết giữ đất, giữ dân "không để họ lấn dần... một thước núi, một tấc sông”[17] nơi biên giới. Khi biên cương lãnh thổ của đất nước bị kẻ thù bên ngoài xâm nhập, quấy phá, cướp bóc, gây mất ổn định tình hình, triều Nguyễn lệnh cho các địa phương biên giới kiên quyết đánh trả "phải giữ đất, yên dân, đánh chặn giặc ngoài" để “bảo toàn lãnh thổ, yên ủy nhân dân". Những sự kiện lịch sử tiêu biểu sau đây sẽ góp phần làm sáng tỏ về quan điểm tư tưởng đó của triều Nguyễn và nhân dân ta hồi đó.

Tháng 8 năm Mậu Tý (1828), phủ Khai Quảng, tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) cho quân vượt biên giới sang vùng Tuyên Quang tìm bắt Tiêu Ứng Lũng (cầm đầu bọn thổ phỉ chuyên cướp phá vùng Vân Nam), nhưng không hiệu quả phải quay về Trung Quốc. Vua Minh Mạng viết thư gửi nước Thanh thông báo: "Về sau có người nước Thanh trốn sang thì nên báo cho quan biên giới bắt hộ giải sang, không được tự ý vượt qua biên giới sang Việt Nam”[18]. Điều này thể hiện rõ quan điểm của triều Nguyễn về bảo vệ chủ quyền lãnh thổ biên giới quốc gia. Tháng 7 năm Tân Mão (1831), nhà Thanh huy động hơn 600 quân vượt biên giới đến đóng giữ đồn Phong Thu (tức Phong Thổ) thuộc trấn Hưng Hóa, đòi quân nhà Nguyễn phải rút lui. Vua Minh Mạng ra lệnh điều động hơn 1.000 quân và 10 thớt voi chiến, do Đặng Văn Thiêm chỉ huy, đến trấn Hưng Hóa. Trước khí thế và áp lực mạnh mẽ của quân Nguyễn, quân Thanh thấy không có lợi phải rút lui về nước. Triều Nguyễn sai các tù trưởng địa phương, chỉ huy binh lính quản lý hai đồn Phong Thu và Bình Lư.

https://thuviensach.vn

Tháng 7 năm Bính Thân (1836), người nước Thanh bí mật vượt vùng biên giới phía Bắc sang tranh chấp đất đai và cướp phá của cải của nhân dân ta ở vùng Hưng Hóa. Triều Nguyễn ra lệnh cho quan châu tổ chức lực lượng canh phòng và đánh đuổi người nước Thanh ra khỏi lãnh thổ của ta. Tiếp đó, tháng 10 năm Bính Thân (1836), quan quân Hưng Hóa đánh bại hơn 300 quân phiến loạn nước Thanh tràn sang xâm lấn vùng Sơn Yên, châu Thủy Vỹ, giữ vững chủ quyền biên cương vùng Tây Bắc của Tổ quốc.

Tháng 9 năm Kỷ Dậu (1849), quân phiến loạn nước Thanh, gồm hơn 2.000 tên tràn sang quấy phá châu Khâm ở Vạn Ninh và đóng đồn ở phố Bắc Luân, Na Lương thuộc xã Bắc Nhan. Vua Tự Đức ra lệnh điều động binh lính đến ngăn chặn kịp thời. Tháng 9 năm Tân Hợi (1851), hơn 3.000 quân nước Thanh (còn gọi là giặc Tam Đường) tràn sang nước ta, cướp phá các bản thuộc xã Hữu Sản thuộc huyện An Bác, tỉnh Lạng Sơn. Triều đình Huế lệnh cho quan tỉnh Lạng Sơn, tập trung lực lượng đánh đuổi quân Thanh về nước.

Nhân lúc đời sống nhân dân trên vùng biên giới phía Bắc gặp nhiều khó khăn, tháng chạp năm Nhâm Tý (tháng 12-1852), quân Thanh tràn sang các vùng Lạng Sơn, Cao Bằng, Quảng Yên quấy phá. Trước tình hình đó, vua Tự Đức phải thường xuyên huy động lực lượng và lệnh cho các tỉnh vùng biên giới chấn chỉnh lực lượng trấn giữ các đồn lũy và đốc suất binh lính đánh đuổi quân Thanh về nước. Tiếp đó, quân phiến loạn nhà Thanh tràn vào châu Tiên Yên thuộc tỉnh Quảng Yên quấy phá. Phó quản vệ là Trần Tú tập hợp binh lính đón đánh ở xã Bình Liêu, quân Thanh yếu thế tháo chạy về nước. Tháng 4 năm Giáp Dần (1854), đội quân Hướng Nghĩa, do Lưu Sĩ Anh và thổ hào Đinh Công Hổ chỉ huy, đánh tan quân phiến loạn nhà Thanh, do Hoàng Quốc Trương cầm đầu ở biên giới Lạng Sơn. Sau đó, chúng lại tràn vào vùng Quảng Yên (Cao Bằng) cũng bị quan quân nhà Nguyễn đánh đuổi ra khỏi vùng biên giới phía Bắc.

Tháng 3 năm Bính Thìn (1856), quân phiến loạn nhà Thanh cướp phá các tổng Thông Nông, Quảng Trù (Cao Bằng), vua Tự Đức ra lệnh cho bách hộ Nông Kim Thạch, Nguyễn Sỹ Hình, tập trung quân chặn đường, bắt đầu bảng Lý Mân đem xử lăng trì. Tháng giêng năm Đinh Tỵ (tháng 1-1857), phủ Thái Bình nước Thanh thông báo cho triều Nguyễn biết bọn phiến loạn Lâm Cửu Đại, Bình Sơn Lôi, chuẩn bị đem quân trốn sang nước ta.

Được tin, triều Nguyễn huy động lực lượng và ra lệnh cho quan quân các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn tổ chức phòng giữ lãnh thổ thiêng liêng vùng biên giới phía Bắc của nước ta. Những chủ trương, biện pháp chỉ đạo hoạt động quân sự trên đây và các hoạt động quân sự khác nửa đầu thế kỷ XIX chứng tỏ, triều Nguyễn quan tâm đến việc bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia ở biên giới phía Bắc, góp phần giữ vững nền độc lập của đất nước Việt Nam.

Thư tịch Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX đã dùng từ Nam Chưởng, Vạn Tượng, Bá Sắc (nước Lào chia thành ba vương quốc nhỏ: Nam Chưởng, Vạn Tượng, Bá Sắc) để gọi tên các nước láng giềng phía Tây. Trong nửa đầu thế kỷ XIX, họ đã gây ra những vụ lấn chiếm đất đai của Việt Nam. Trước tình hình đó, tháng chạp năm Canh Ngọ (tháng 12-1810), vua Gia Long

https://thuviensach.vn

ra lệnh cho đô thống chế Lê Văn Phong, phó đô thống chế Nguyễn Văn Tự, chưởng cơ Nguyễn Văn Giám, dẫn quân đi tuần vùng biên giới phía Tây.

Tháng 5 năm Đinh Hợi (1827), xung đột vũ trang giữa Vạn Tượng (Lào) và Xiêm (Thái Lan). Vạn Tượng bị thua, A Nỗ thế cùng chạy ra Ba Động cầu cứu triều Nguyễn. Vua Minh Mạng cho A Nỗ ở nhờ trên đất Nghệ An và điều động binh lính đến vùng Thanh Hóa, Nghệ An đóng giữ vùng biên giới. Tháng 2 năm Mậu Tý (1828), sau khi được tin Nam Chưởng đem binh, lương chứa ở biên giới vùng Hưng Hóa, vua Minh Mạng ra lệnh cho quan trấn thủ Nghệ An phái hai suất đội Thần Sách, dẫn 100 quân cùng những tù phạm thuộc tỉnh đến Trấn Ninh phòng bị. Tiếp đó tháng 5 năm Mậu Tý (1828), triều Nguyễn điều động 3.000 quân và 20 thớt voi, do Phan Văn Thuỷ, Nguyễn Văn Xuân, Nguyễn Khoa Hào chỉ huy, đến Trấn Ninh phòng giữ vùng biên giới phía tây; đồng thời bắt đầu đặt chức thổ tri huyện và huyện thừa ở 7 huyện (Quảng, Liêm, Xôi, Khâm, Khang, Cát, Mộc) thuộc phủ Trấn Ninh và chuyển giao cho tù trưởng các dân tộc thiểu số quản lý, điều hành việc giữ gìn trật tự, ổn định vùng biên giới.

Nhằm đối phó với sự xâm lấn của người nước ngoài từ phía tây, cuối năm Mậu Tý (1828), triều đình điều động 800 binh lính chia làm ba đạo và 5 thớt voi vào trấn giữ ở Tầm Bôn. Tháng 5 năm Ất Mùi (1835), quân Xiêm - Ai Lao ở vùng Bá Sắc thuộc Lào, do phong kiến Xiêm La khống chế, gồm hơn 1.000 tên, tràn vào cướp phá nhân dân châu Ninh Bốn thuộc tỉnh Hưng Hóa. Quan quân địa phương tổ chức lực lượng, đưa súng lớn đến bắn uy hiếp. Trong thế bị bao vây, uy hiếp nhiều phía, quân Xiêm - Lào hoảng sợ rút chạy về nước.

Tháng 11 năm Quý Mão (1843), người Lào Man (người thiểu số nước Lào) tràn xuống hạt Tầm Linh châu Hướng Hóa thuộc tỉnh Quảng Trị cướp phá của cải của nhân dân ta. Quan sở tại huy động binh lính đánh đuổi ra khỏi vùng biên giới, giữ vững an ninh, trật tự địa phương. Tháng chạp năm Giáp Thìn (tháng 12-1844), người thiểu số nước Nam Chưởng (Lào) lấn chiếm vùng đất xứ Trấn Biên thuộc tỉnh Nghệ An, giết tri huyện Man Soạn. Phó vệ uý Diệu Vũ và Nguyễn Văn Ứng chỉ huy 200 binh lính đến phủ Trấn Ninh vây đánh, quân Nam Chưởng bị thua rút chạy về bên kia biên giới.

Trước những hành động xâm lấn, cướp phá của một số vương quốc láng giềng phía tây Nam Chưởng, Vạn Tượng, Bá Sắc, triều Nguyễn một mặt dựa vào nhân dân các địa phương vùng biên giới tự ngăn chặn, bảo vệ địa phương mình; mặt khác cử một bộ phận quân triều đình đến hỗ trợ, giúp các địa phương ngăn chặn kịp thời, hạn chế thiệt hại do bọn giặc cướp phá gây ra. Những chủ trương, biện pháp đó thể hiện tư tưởng của triều Nguyễn về bảo vệ, giữ vững ổn định chủ quyền lãnh thổ quốc gia ở vùng biên giới phía Tây của Tổ quốc.

Đồng thời với việc chăm lo củng cố, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ biên giới phía Bắc và phía Tây, triều Nguyễn cũng như các vương triều trước đó đều chú ý đến việc xây dựng lực lượng, tổ chức phòng thủ bảo vệ vùng biên giới phía Tây Nam. Tháng 9 năm Giáp Ngọ (1834), Trương Minh Giảng, tổng đốc An - Hà (An Giang, Hà Tiên) tuyển mộ 10 đội lính gọi

https://thuviensach.vn

là cơ Phủ Man, An Giang, ba đội gọi là cơ Bình Hải. Mười đội cơ Phủ Man chia đặt làm lính thuộc hạ, phân chia đóng giữ ở những nơi xung yếu thuộc các tỉnh An Giang, Hà Tiên và đồn An Man.

Tháng 3 năm Mậu Tuất (1838), hơn 1.000 quân Xiêm chia làm hai đạo: Một đạo xuất phát từ đồn Sa Đâu, một đạo từ đồn Viêng Chăn tiến vào xâm lược Trấn Tây đánh đồn Sơn Phủ, bị quân đội Nguyễn đánh chặn thiệt hại. Tại Hải Tây, quân Xiêm ở đồn Sa Đâu đang chuẩn bị tiến công thì bị quân nhà Nguyễn, do Nguyễn Tiến Phúc chỉ huy đánh chặn ở hai núi Cẩm Thạch và Đậu Khấu (giáp bắc Tầm Bôn). Tại Hải Đông, 2.000 quân Xiêm, từ Bò Gò Vật mưu tiến đánh đồn Chi Trinh, triều Nguyễn điều binh lính đến đóng giữ, sẵn sàng đánh ngăn chặn quân Xiêm.

Trước tình hình quân Xiêm gồm 500 quân tiến vào quấy phá địa hạt Trấn Tây, tháng giêng năm Tân Sửu (tháng 1-1841), vua Thiệu Trị ra lệnh cho tổng đốc An - Hà là Nguyễn Tri Phương, tuần phủ Doãn Uẩn, chỉ huy hai vệ lính Kinh đến đóng ở các tỉnh Gia Định, Định Tường và An Giang để phòng giữ các địa phương này. Tháng 7 năm Bính Ngọ (1846), Chất Tri chỉ huy 100 quân Xiêm đến Giang Thành, Xá Ong Giun, dẫn 1.500 quân đến Lò Viên đều thuộc Trấn Tây. Tiếp đó, Chất Tri lại lấy thêm binh lính dẫn 2.000 quân đến Hóa Di, Bát Ca, đóng 2đồn ở Thuyết Một, mưu đánh đuổi quan quân bảo hộ nhà Nguyễn. Vua Thiệu Trị ra lệnh cho Lê Văn Đức, lãnh binh tỉnh An Giang và đề đốc Nguyễn Hoàng, chỉ huy binh lính thủy, bộ đến Tiền Giang, Hậu Giang tổ chức phòng giữ sẵn sàng đánh chặn quân Xiêm xâm lược.

Có thể nói, trong nửa đầu thế kỷ XIX, triều Nguyễn đã có những chính sách, biện pháp củng cố các vùng biên giới phía Bắc, phía Tây và Tây Nam, tổ chức lực lượng đánh trả, ngăn chặn các hoạt động xâm lấn, quấy phá, cướp bóc, góp phần giữ vững an ninh chính trị bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ biên giới quốc gia trên bộ.

- Đẩy mạnh các hoạt động bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

Không chỉ tập trung chăm lo xây dựng, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ vùng biên giới phía Bắc, phía Tây và phía Tây Nam của đất nước, triều Nguyễn còn đặc biệt rất chú ý đến việc bố trí lực lượng, ngăn chặn mọi hoạt động phá hoại của các thế lực thù địch, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ vùng biển, đảo của Tổ quốc. Tháng 8 năm Quý Hợi (1803), triều Nguyễn cử cai cơ Võ Văn Phú ra làm nhiệm vụ trấn thủ cửa biển Sa Kỳ. Theo lệnh triều đình, Võ Văn Phú tuyển lính ngoại tịch lập đội Hoàng Sa ra vùng do Hoàng Sa bảo vệ chủ quyền vùng biển, hải đảo của Tổ quốc. Tiếp đó, triều Nguyễn ra lệnh chiêu mộ đội đóng thuyền đặt ở Gia Định. Trong năm 1804, xưởng đóng được 50 chiếc thuyền, góp phần phục vụ việc buôn bán và canh giữ vùng biển nước ta.

Tháng 8 năm Ất Sửu (1805), khoảng 50 chiến thuyền của quân Tề Ngôi (người Trung Quốc) đến vùng biển Cửa Lác (Nam Định) và Biện Sơn (Thanh Hóa) cướp phá. Được tin, quan Bắc Thành dẫn quân đi đánh và ra lệnh cho các trấn ven biển của ta tổ chức lực lượng

https://thuviensach.vn

canh phòng, giữ vững an ninh trật tự vùng ven biển của ta. Năm Canh Ngọ (1810), triều Nguyễn ra lệnh cho cai cơ Phạm Văn Tường, Nguyễn Văn Hạnh tổ chức một đội thủy quân, gồm 500 người và 20 chiến thuyền, do Nguyễn Văn Hạnh chỉ huy, đến đóng ở đồn Thủy Nông Giang thuộc Bắc Thành. Tháng 5 năm Giáp Tuất (1814), triều Nguyễn ra lệnh tuyển binh lính ở Gia Định nhằm tăng cường lực lượng phòng giữ vùng biển phía Nam.

Hoạt động đáng lưu ý của triều Nguyễn giai đoạn này là đã có những chủ trương, biện pháp tổ chức lực lượng thăm dò, trấn giữ đối với quần đảo Hoàng Sa. Mặc dù tư liệu đề cập vấn đề này còn ít, nhưng qua ghi chép ở *Dư địa chí* trong bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú (1821), *Hoàng Việt dư địa chí* (1833) có nhiều điểm tương đồng như trong *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn cuối thế kỷ XVIII, đều cho biết những cố gắng của triều Nguyễn đối với Hoàng Sa. *Đại Nam thực lục* phần tiền biên, quyển 10 (soạn năm 1821, khắc in năm 1844), tiếp tục khẳng định việc xác lập chủ quyền của Việt Nam bằng hoạt động của đội Hoàng Sa và Bắc Hải. Đây là hai đội dân binh khai thác, quản lý các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và vùng phụ cận biển Đông thuộc chủ quyền biển, đảo của Việt Nam.

Đội Hoàng Sa hoạt động từ chúa Nguyễn Phúc Lan, hay Nguyễn Phúc Tần, đến hết thời các chúa Nguyễn, cả thảy 7 đời chúa (gần một thế kỷ rưỡi)[19]. Khi phong trào Tây sơn bùng nổ và lan rộng, chúa Nguyễn rút vào Gia Định, đội Hoàng Sa đặt dưới quyền kiểm soát của Tây Sơn. Năm 1786, dân Cù Lao Ré xin chính quyền Tây Sơn cho đội Hoàng Sa hoạt động trở lại. Những năm cuối triều Tây Sơn, hoạt động đội Hoàng Sa cũng bị ảnh hưởng, đến năm 1803, vua Gia Long mới cho đội Hoàng Sa hoạt động trở lại.

Đội Bắc Hải dưới sự quản lý của đội Hoàng Sa, hoạt động trong khu vực phía nam của biển Đông, tức quần đảo Trường Sa và vùng phụ cận. *Phủ biên tạp lục*, quyển 2 của Lê Quý Đôn ghi: "Họ Nguyễn còn thiết lập một đội Bắc Hải. Đội này không định trước bao nhiêu suất. Hoặc chọn người thôn Tứ Chính (ở gần bờ biển) thuộc phủ Bình Thuận, hoặc chọn người làng Cảnh Dương lấy những người tình nguyện bổ sung vào đội Bắc Hải. Ai tình nguyện đi thì cấp giấy sai đi và chỉ thị sai phái đội ấy đi làm công tác. Những người được bổ sung vào đội Bắc Hải đều được miễn nạp tiền sưu cùng các thứ tiền lặt vặt như tiền đi qua đồn tuần, qua đò.

Những người trong độ đi thuyền câu nhỏ ra các xứ Bắc Hải, cù lao Côn Lôn và các đảo thuộc vùng Hà Tiên để tìm kiếm, lượm nhặt những hạng đồi mồi, hải ba, đồn ngư (cá heo lớn như con heo), lục quý ngư, hải sâm (con đỉa biển). Như vậy, về tổ chức, đội Bắc Hải không định trước bao nhiêu suất, số lượng tùy theo tình hình khả năng các thôn Tứ Chính thuộc phủ Bình Thuận, hay làng Cảnh Dương, tình nguyện và được cấp văn bằng và sai phái đi hoạt động. Quyền lợi cũng như đội khác được miễn sưu cùng các thứ tiền lặt vặt như tiền đi qua đồn tuần, qua đò. Không thấy miễn tiền thuế. Cũng dùng thuyền tư nhân, thuyền câu. Phạm vi hoạt động ở phía Nam, ở quần đảo Trường Sa ngày nay mà cả Côn Lôn, Hà Tiên"[20].

https://thuviensach.vn

Cùng với việc sử dụng đội Hoàng Sa, đội Bắc Hải khai thác, quản lý biển Đông, triều Nguyễn sử dụng thủy quân đo đạc thủy triều, vẽ bản đồ, cắm cột mốc, bia chủ quyền ở hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Tháng 3 năm Ất Hợi (1815), triều Nguyễn điều động một đội thủy quân và đội Hoàng Sa, do Phạm Ánh làm Trưởng đoàn, ra vùng đảo Hoàng Sa, khảo sát hải sản và thăm dò đường biển thuộc vùng biển của nước ta. Tiếp đó, đội thủy quân ở vùng Kinh đô cùng đội Hoàng Sa, dẫn binh thuyền ra vùng quần đảo Hoàng Sa tiếp tục khảo sát, nắm tình hình giao thông đường thủy ở khu vực thuộc chủ quyền biển Việt Nam. Tháng 4 năm Giáp Ngọ (1834), vua Minh Mạng ra lệnh cho Trương Sĩ Phúc và 20 thủy quân ra quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Quảng Ngãi, vẽ bản đồ hoàn chỉnh để phục vụ cho việc nắm địa hình, tài nguyên và bố trí một bộ phận lực lượng, thay phiên nhau phòng giữ vị trí chiến lược quan trọng này.

Tháng 4 năm Ất Mùi (1835), vua Minh Mạng lệnh cho Võ Văn Hùng ở đảo Lý Sơn (nay thuộc tỉnh Quảng Ngãi) tuyển chọn những thanh niên tinh thông võ nghệ, giỏi bơi để sung vào đội thuyền giao cho Đặng Văn Siểm đảm trách, dẫn đường và Võ Văn Công phụ trách lương thảo, ra quần đảo Hoàng Sa. Tiếp đó, tháng 7 năm Ất Mùi (1835), vua Minh Mạng cử Phạm Văn Nguyên phụ trách một đội lính thợ giám thành và phu thuyền ở hai tỉnh Quảng Nghĩa và Bình Định chở vật liệu đến quần đảo Hoàng Sa để dựng miếu và lập bia đá trên quần đảo này. Tháng 2 năm Bính Thân (1836), Bộ Binh điều động Phạm Hữu Nhật đưa binh lính đến quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Quảng Ngãi để đo đạc và đóng 10 cái bài gỗ ở đảo này làm dấu ghi, trên mỗi bài gỗ đề rõ niên hiệu "Minh Mạng thứ 17 năm Bính Thân". Kể từ năm 1836 trở đi, vào cuối tháng giêng, triều đình nhà Nguyễn đều đưa lính thủy và vệ giám thành ra quần đảo Hoàng Sa khảo sát, vẽ bản đồ; đồng thời quy định cấp thêm tiền cho binh lính, từ mồng 1 tháng giêng đến cuối tháng 3 phải trả lương cho binh lính mỗi tháng, đủ một quan tiền. Mặc dù lực lượng và phương tiện còn hạn chế, nhưng với những cố gắng của mình, triều Nguyễn đã thể hiện tư tưởng về xây dựng lực lượng và củng cố thế trận bảo vệ chủ quyền vùng biển của Tổ quốc ngay trên quần đảo Hoàng Sa.

Trong khi đó, triều Nguyễn cũng rất chú ý đến việc bố trí lực lượng, tổ chức phòng thủ, ngăn chặn các hoạt động phá hoại vùng ven biển miền Trung và phía Nam. Tháng 10 năm Bính Tý (1816), vua Gia Long lệnh cho quan lại trấn Sơn Nam Hạ tuyển chọn 100 người dân ngoại tịch, lập hai đội lính Kiên Định, Kiên Uy và Quảng Bình tuyển 250 người, lập 5 thuyền binh canh giữ vùng ven biển, do địa phương quản lý.

Tháng 2 năm Ất Dậu (1825), vua Minh Mạng ban bố đạo dụ thứ nhất, quy định: tăng cường hệ thống canh phòng ở các cửa biển và miền duyên hải, không cho các giáo sĩ nước ngoài lọt vào nội địa, đặc biệt là cần kiểm tra các tàu chiến của Pháp đi vào các cửa biển ở vùng Quảng Nam. Tiếp đó, tháng 7 năm Canh Dần (1830), triều Nguyễn điều động Hồ Văn Mạc, Lê Đức Tiến ra Vụng Chùa ở Quảng Bình, Vụng Áng (Ân Áo) ở Nghệ An, Vân Sơn (Thanh Hóa) để xem xét tình hình địa hình, địa thế, vẽ bản đồ để bố trí lực lượng phòng thủ bờ biển nước ta. Đến tháng 2 năm Tân Mão (1831), triều Nguyễn ra lệnh cho các trấn vùng

https://thuviensach.vn

ven biển miền Bắc từ Thanh Hóa trở ra, phải thực hiện nhiệm vụ tuần tiễu, phòng giữ, duy trì sự ổn định ở vùng biển thuộc địa bàn của địa phương mình.

Nhằm tăng cường khả năng bảo vệ các vùng ven biển trọng yếu, tháng 6 năm Tân Mão (1831), triều Nguyễn định lệ bắn đại bác ở hai pháo đài Điện Hải và An Hải thuộc cửa biển Đà Nẵng, trấn Quảng Nam. Khi phát hiện tàu địch vào hải phận, mỗi đài được bắn 3 phát súng. Tiếp đó, triều Nguyễn ra lệnh đặt Thuận An trấn thủ (cơ quan quân sự và thương chính của triều đình) để canh phòng, cai quản cửa biển Thuận An.

Đối với vùng biển phía Nam, vua Minh Mạng cho xây dựng pháo đài, cấp súng đạn, khí giới, thuyền bè phái quân đóng giữ hai đảo Côn Lôn và Phú Quốc, nơi giặc cướp biển thường quấy phá. Tiếp đó, triều Nguyễn lệnh đặt đồn Phú Quốc thuộc Hà Tiên. Trong đồn có 4 khẩu Hồng y cương pháo, 8 khẩu quá sơn đồng pháo và 50 lính, do Nguyễn Văn Sương làm phòng thủ uý cai quản đóng giữ.

Tháng 2 năm Ất Mùi (1835), triều Nguyễn lệnh cho thủy quân đem thuyền hiệu chữ "Bình" số 1, chở 40 binh lính và đạn dược, đồ dẫn lửa, diêm tiêu, lá chắn, dao, tiền, thuốc men đến quân thứ Gia Định đóng giữ; đồng thời đổi đồn An Man ở thành Nam Vang thành Trấn Tây. Một đội pháo thủ và một đội chăn voi, mỗi đội gồm có 50 người được giao nhiệm vụ đóng giữ thành. Tháng 3 năm Bính Thân (1836), triều Nguyễn lệnh xây dựng đồn và pháo đài ở đảo Côn Lôn, gọi là pháo đài Thanh Hải thuộc Gia Định; đồng thời điều động 50 binh lính, do một suất đội phụ trách, dùng thuyền chuyển khí giới đến đóng giữ, mỗi năm thay phiên nhau một lần để canh giữ vùng biển, đảo của ta ở vùng phía Nam.

Để tăng cường lực lượng phòng giữ vùng ven biển, tháng 4 năm Bính Thân (1836), triều Nguyễn ra quy định số quân đóng ở thành Điện Hải và An Hải (Quảng Nam). Thành Điện Hải có nhiều tàu thuyền tụ họp và quan trọng hơn, do 300 binh lính dưới sự chỉ huy của một quản vệ đóng giữ. Thành An Hải do một phó vệ uý, hoặc thành thủ uý chỉ huy 20 binh lính trấn giữ. Cả thành Điện Hải và pháo đài Định Hải, do một lãnh binh phụ trách. Cuối năm 1836, triều Nguyễn đặt quan đề đốc thủy quân và 15 thủy vệ (trước có 4 vệ), do một quan đô thống cai quản. Mỗi vệ có hơn 500 người, chia làm 3 doanh (trung, tả, hữu), mỗi doanh đặt một viên chưởng vệ. Tháng giêng năm Đinh Dậu (tháng l-1837), triều Nguyễn tổ chức xây dựng pháo đài Ninh Hải ở Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa nhằm ngăn chặn các hoạt động của bọn cướp trên biển và bọn buôn lậu thường trú ở đây.

Nhằm phát huy hiệu quả các hoạt động bảo vệ chủ quyền vùng biển, tháng giêng năm Kỷ Hợi (tháng 1-1839), triều Nguyễn định lệ tuần biển cho các tỉnh ven biển. Nếu phần biển hạt nào có giặc biển xuất hiện, viên quản đồn sở tại nơi đó và quan tỉnh phái đến không biết, hoặc không đánh đuổi thì viên quản phải giáng hai cấp, suất đội giáng một cấp. Tháng 5 năm Canh Tý (1840), người Xiêm tràn vào cướp phá đồn Đà Cần Luật (Hà Tiên). Quan quân địa phương không tích cực tổ chức đánh đuổi. Triều Nguyễn giáng phòng thủ uý Phạm Văn Sỹ hai cấp và án thủ Lê Quang Quyền một cấp. Trước đó, tháng 10 năm Nhâm Thìn (1832), theo

https://thuviensach.vn

lệnh của triều đình, lãnh binh Nguyễn Văn Thành huy động binh thuyền từ Hải Dương đi tuần tiễu trừ giặc biển ở Quảng Yên, khi đến Đồng Mô không dám đánh. Biết tin, vua Minh Mạng liền lệnh cách chức Nguyễn Văn Thành... Những việc làm này của triều Nguyễn thể hiện rõ quan điểm thưởng phạt rất nghiêm minh đối với việc thực hiện mệnh lệnh, bảo vệ chủ quyền vùng biển của Tổ quốc.

Trước tình hình chủ quyền biển, đảo nước ta nhiều lúc bị bọn phiến loạn nước ngoài đến gây rối, cướp phá, triều Nguyễn lệnh cho quân các địa phương ven biển tăng cường lực lượng phòng giữ. Tháng 9 năm Nhâm Dần (1842), vua Thiệu Trị ra lệnh cho thủy binh các tỉnh ven biển, từ Nam ra Bắc phải tổ chức lực lượng tuần phòng, nếu phát hiện phải tổ chức đánh đuổi giặc cướp biển. Tháng 7 năm Quý Mão (1843), tại thành Trấn Hải ở cửa Thuận An, vua Thiệu Trị ra lệnh đặt các loại súng lớn bắn thử, rồi đo khoảng cách đầu đạn rơi. Khi có thuyền chiến địch tiến vào vùng xạ giới của loại súng nào thì súng đó được lệnh bắn để tiêu diệt.

Trong những năm đầu thập kỷ 50 của thế kỷ XIX, trước tình hình vùng ven biển nước ta, nhất là khu vực miền Trung liên tục bị quấy phá, gây xung đột quân sự, đe dọa xâm lược của tư bản phương Tây, nhất là thực dân Pháp, triều Nguyễn đề ra một số chủ trương, biện pháp tăng cường khả năng phòng thủ, bảo vệ chủ quyền vùng biển, đảo của Tổ quốc. Cuối năm Tân Hợi (1851), vua Tự Đức lệnh cho các tỉnh ven biển, nếu hải phận của tỉnh nào có giặc biển xuất hiện mà không bắt được thì người đứng đầu trấn thủ đồn biển sở tại bị giáng ba cấp lưu nhiệm. Nếu xuất hiện chỗ hai đồn tiếp giáp thì trách nhiệm thuộc về Kinh phái đi tuần thám cùng viên tỉnh sở tại bị giáng cấp.

Như vậy, trong nửa đầu thế kỷ XIX, các vua triều Nguyễn đã có những cố gắng lớn trong việc củng cố, phát triển tiềm lực quân sự; đồng thời thực hiện bố trí lực lượng bảo vệ chủ quyền lãnh thổ biên giới quốc gia trên bộ và chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc. Các vua thời Nguyễn đã kế thừa và phát huy được một số nhân tố nhất định về tư tưởng quân sự của các triều đại trước, tạo nên sức mạnh tổng hợp để bảo vệ sự toàn vẹn chủ quyền lãnh thổ biên giới trên bộ và biển, đảo của Tổ quốc.

2. Những quan điểm, tư tưởng chỉ đạo xây dựng quân đội

- Xây dựng quân đội với đủ có thành phần lực lượng và vũ khí trang bị.

Cũng như các triều đại trước đó, ngay sau khi nắm quyền thống trị đất nước, triều Nguyễn đã tập trung vào việc xây dựng quân đội mạnh, đủ sức đảm bảo cho việc bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền quốc gia thống nhất. Triều Nguyễn đã kế thừa tư tưởng quân sự của dân tộc trong xây dựng quân đội với đủ các thành phần lực lượng gồm: bộ binh, thủy binh,

https://thuviensach.vn

pháo binh và tượng binh, trong đó chủ yếu vẫn là bộ binh và thủy binh. Mục đích xây dựng quân đội Nguyễn là bảo vệ nền độc lập, quốc gia thống nhất, song trước nhất là nhằm đề phòng và đối phó với phong trào nổi dậy của nông dân, một lực lượng đông đảo trong xã hội, bảo đảm cho sự tồn tại của chính quyền họ Nguyễn. Chính vì thế, từ những năm đầu thế kỷ XIX, trong điều kiện đất nước tương đối ổn định, triều Nguyễn đã đề ra và thực hiện một số chủ trương, chính sách nhằm xây dựng quân đội, từ tổ chức biên chế, tuyển mộ đến trang bị, đào tạo, huấn luyện.

Quân đội họ Nguyễn được hình thành ngay từ năm 1558 (khi Nguyễn Hoàng đem quân đến trấn thủ Thuận Hóa) đến đầu năm 1802 (Nguyễn Ánh đánh bại triều Tây Sơn), theo hướng của một quân đội vương triều phục vụ cho mưu đồ cát cứ của chúa Nguyễn. Cơ cấu tổ chức gồm: bộ binh, thủy binh, đại bác thần công (pháo binh) và tượng binh, trong đó, bộ binh là lực lượng tác chiến chủ yếu. Năm 1790, quân đội Nguyễn Ánh đạt tới 3 vạn, gồm 5 doanh: Trung, Tả, Tiền, Hậu, Tiên phong; mỗi doanh có 5 chi, mỗi chi 5 hiệu, mỗi hiệu 3 đội, mỗi đội 4 thập, mỗi thập 10 người. Riêng Trung quân thủy doanh có 5 thuận chi, mỗi thuận chi 3 hiệu, mỗi hiệu 2 đội, mỗi đội 5 thập, có 5 khuông hiệu, 5 dực hiệu, mỗi hiệu 3 đội, mỗi đội 5 thập. Từ năm 1802, vương triều Nguyễn ra đời, quân đội được kiện toàn, xây dựng lại theo mẫu hình quân đội của nhà nước phong kiến độc lập, có cơ cấu tổ chức khá hoàn chỉnh và tương đối thống nhất.

Về hệ thống bộ máy điều hành quân đội, triều đình có Bộ Binh chịu trách nhiệm quản lý, điều động, thưởng phạt quân sĩ trong toàn quân. Đứng đầu Bộ Binh là một thượng thư, dưới thượng thư là các chức tả, hữu tham tri và tả, hữu tỷ lang. Dưới quyền các quan trên có các ty Vũ Tuyển, Kinh Kỳ, Khảo Công, Trực Tỉnh, Binh Trực xứ, chia nhau chịu trách nhiệm về các mặt xây dựng, hoạt động của quân đội.

Tổ chức biên chế quân đội nhà Nguyễn tương đối thống nhất, trên có 5 quân: Trung, Tiền, Hậu, Tả, Hữu, mỗi quân có một chưởng phủ (chánh nhất phẩm) và một đô thống (tòng nhất phẩm), dưới có các doanh và vệ, đặt chức đô thống, hay thống chế, rồi vệ uý, phó vệ uý, dưới nữa là cai, đội (chánh ngũ) và đội trưởng (chánh thất phẩm). Thủy sư ở Kinh kỳ có đô thống đề đốc (chánh nhị phẩm) và một hiệp ký (quan văn nhị phẩm). Ở tỉnh lớn, có một đề đốc, hay lãnh binh và một phó lãnh binh. Dưới có vệ úy, quản cơ, phó quản cơ, cai đội, đội trưởng và ngoại ủy đội trưởng.

Quân đội thời Nguyễn được xây dựng với cơ cấu tổ chức, chỉ huy khá hoàn chỉnh và chia thành hai lực lượng chính quy là vệ binh và cơ binh, lực lượng chiến đấu chính. Ngoài ra còn có lính trạm, lính lệ chủ yếu phục vụ các công việc hành chính, chuyển công văn, giấy tờ. Thời vua Tự Đức còn đặt thêm ngạch lính hương dũng, dân dũng, thổ dũng ở các làng xã.

Vệ binh là lực lượng đóng ở Kinh đô (Phú Xuân) có khoảng 40.000 quân, tổ chức thành doanh (gồm 5 vệ), vệ (gồm 10 đội, do vệ uý chỉ huy), đội (gồm 5 thập, do suất đội chỉ

https://thuviensach.vn

huy), ngũ (5 người, ngũ trưởng chỉ huy). Vệ binh chia thành ba loại: Thân binh, Cấm binh và Tinh binh (còn gọi là Giản binh).

Thân binh là lực lượng chuyên bảo đảm hậu cần nhà vua và bảo vệ cấm thành, gồm doanh Vũ Lâm (10 vệ), các vệ Cẩm Y (20 đội), Tuyển Phong (10 đội), Loan Giá (15 đội), Kim Ngô (10 đội).

Cấm binh là quân cơ động có nhiệm vụ bảo vệ Kinh thành, gồm 6 doanh Thần Cơ, Tuyển Phong, Long Vũ, Hổ Uy, Hùng Nhuệ, Kỳ Vũ (mỗi doanh 5 vệ gồm 50 đội) và lính Kỳ vũ (4 vệ lính mộ), Kinh trượng (2 vệ), Thượng tứ viện (2 vệ khinh kỵ, phi kỵ), vệ Long tuyển (10 đội), viện Võ bị (50 lính mộ), viện Thượng trà (80 lính mộ), đội Tư bác (50 lính mộ), đội Tài thụ (50 lính gác), các đội giáo dưỡng vệ Võng thành (10 đội), đội Thượng thiện (50 lính mộ) và đội Phụng thiện (30 lính mộ). Tinh binh (giản binh) có nhiệm vụ bảo vệ Kinh đô và các tỉnh, gồm ngũ bảo của 5 quân (mỗi bảo 2 vệ), thủy sư kinh kỳ (3 doanh, mỗi doanh 5 vệ), vệ giám thành (5 đội), vệ thủ hộ, 8 đội dực hùng, ty lý thiện (2 ty mỗi ty 2 đội), 2 thự thanh bình, hòa thanh (mỗi thủ 3 đội) và các lính thuộc binh của phủ đệ, vệ thự. Vệ binh thường được triều Nguyễn tuyển người ở Đàng Trong (cũ).

Cơ binh là lực lượng đóng giữ ở các tỉnh, trấn (các tỉnh Nghệ An, Thanh Hóa, Hà Tĩnh... còn có các vệ thuộc ngạch cấm binh, lệ thuộc vào doanh ở Kinh đô, nhưng do quan tỉnh trực tiếp chỉ huy), tổ chức thành doanh (gồm một số liên cơ, do đề đốc, hay lãnh binh chỉ huy). Các quan võ đứng đầu tỉnh chịu trách nhiệm về việc quân, dưới sự chỉ đạo chung của tổng đốc, hay tuần phủ. Thời vua Gia Long, cơ binh có quân số khá đông (khoảng 150.000 người), đến các vua Thiệu Trị, Minh Mạng và Tự Đức, quân số giảm dần.

Tổng số quân đội thời Nguyễn thay đổi theo từng triều vua. Thời Gia Long có 113.000 bộ binh và 26.000 thủy binh. Thời Minh Mạng có khoảng 250.000 quân. Đến thời Tự Đức, "quân chính quy ở Kinh đô có chừng một vạn, các tỉnh lớn có số quân từ 4.000 đến 5.000 người, còn các tỉnh nhỏ có khoảng 1.000 người, hoặc vài trăm"[21].

Căn cứ vào tình hình của đất nước, quân đội Nguyễn được xây dựng đủ các thành phần lực lượng, trong đó phân ra theo chức năng, nhiệm vụ gồm: bộ binh, thủy binh, tượng binh, pháo binh, kỵ binh, trong đó bộ binh, thủy binh, tượng binh và pháo binh (đại bác thần công) được xây dựng như những binh chủng chiến đấu.

Bộ binh có quân số đông nhất, được biên chế thành các doanh (dinh), vệ, hoặc cơ, đội, thập, ngũ. Mỗi cơ gồm 10 đội, mỗi đội có 5 thập, mỗi thập có 2 ngũ, mỗi ngũ có 5 người.

Đứng đầu cơ là chánh phó cơ và đứng đầu đội là suất đội. Ở các cơ, đội, việc tuyển chọn quản xuất phải theo tiêu chuẩn: sức vóc khỏe mạnh, võ nghệ giỏi, nhanh nhẹn và làm được nhiều việc. Các cơ hợp thành doanh (đạo binh), do chánh lãnh binh (ở tỉnh nhỏ), hoặc đề đốc (tỉnh lớn) chỉ huy. Tùy theo quy mô, vị trí quan trọng của từng thành, đồn, bảo ở mỗi địa phương, lực lượng bộ binh được phân chia ra trấn giữ phù hợp.

https://thuviensach.vn

Thủy binh là một binh chủng lớn trong quân đội triều Nguyễn. Trong điều kiện địa lý tự nhiên, nước ta có nhiều sông, biển, đảo gần, triều Nguyễn đã nhận thức được tầm quan trọng cần phải xây dựng một lực lượng thủy binh nhất định làm nhiệm vụ canh giữ, tác chiến bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc. Đơn vị tổ chức của thủy binh là doanh (gồm 3 doanh ở Kinh đô), vệ (hoặc cơ), đội, thuyền. Thuyền là đơn vị chiến đấu cơ sở, mỗi thuyền có từ 50-60 người. Chỉ huy toàn bộ lực lượng thủy binh là thủy sư đô thống, đứng đầu doanh là chức trưởng doanh. Thời vua Minh Mạng, thủy quân được chia ra làm 3 doanh, gồm 15 vệ.

Nhằm thống nhất quản lý và sử dụng thủy binh làm nhiệm vụ tuần tra, bảo vệ vùng sông, biển ở các địa phương, triều Nguyễn định lại ngạch thuyền cố định ở Kinh đô và các tỉnh: Kinh sư có 120 chiếc không kể thuyền ngự và thuyền nhỏ theo hầu. Phủ Thừa Thiên: 20 chiếc, Quảng Nam: 44 chiếc, Quảng Ngãi: 18 chiếc, Bình Định: 26 chiếc, Phú Yên: 23 chiếc, Khánh Hòa: 25 chiếc, Bình Thuận: 26 chiếc, Biên Hòa: 21 chiếc, Gia Định: 41 chiếc, Vĩnh Long: 45 chiếc, Định Tường: 35 chiếc, An Giang: 42 chiếc, Hà Tiên: 30 chiếc, Trấn Tây: 60 chiếc, Quảng Trị: 14 chiếc, Quảng Bình: 22 chiếc, Hà Tĩnh: 6 chiếc, Nghệ An: 37 chiếc, Thanh Hóa: 32 chiếc, Ninh Bình: 7 chiếc, Hà Nội: 12 chiếc, Nam Định: 48 chiếc, Hải Dương: 43 chiếc, Quảng Yên: 11 chiếc, Sơn Tây: 8 chiếc, Hưng Yên: 6 chiếc, Tuyên Quang: 10 chiếc và Hưng Hóa: 5 chiếc. Thủy binh là lực lượng có nhiệm vụ thường xuyên tuần tra trên các sông và phòng giữ các cửa biển trọng yếu của Tổ quốc.

Tượng binh, thời kỳ đầu có tới 500 thớt voi, tổ chức thành 5 vệ (l doanh) ở Kinh đô và một số cơ sở ở các tỉnh trọng yếu. Thời vua Minh Mạng, tượng binh được chú ý xây dựng. Năm Kỷ Hợi (1839), vua Minh Mạng định lại các điều lệ tượng binh ở Kinh đô và các tỉnh, quy định rõ ngạch voi, số đội và số người chăn. Ở Kinh đô gọi là ba Kinh Tượng nhất, nhị, tam. Quảng Trị gọi là Trị Tượng, Nghệ An là An Tượng... Tượng binh được biên chế thành đội, mỗi đội 40 con. Số voi tập trung nhiều ở Kinh đô (150 con), Quảng Nam (85 con), Bình Định (30 con)... Đến những năm 40 của thế kỷ XIX, số lượng voi giảm dần, được tổ chức lại thành 2 vệ ở Kinh đô và các đội tượng thuộc cơ binh các tỉnh.

Pháo binh (đại bác thần công) được triều Nguyễn quan tâm xây dựng, tổ chức thành doanh (có danh Thần cơ ở Kinh đô), vệ (hoặc cơ ở các tỉnh) và đội. Mỗi vệ pháo binh gồm 500 người, có 10 khẩu thần công, 200 súng điều sang và 21 ngọn cờ, dưới quyền chỉ huy của chánh, hoặc phó lãnh binh. Mỗi đội gồm 50 người, có 1 khẩu thần công. Các cơ, đội pháo binh thuộc cơ binh các tỉnh chuyển thuộc doanh Thần cơ, phụ trách huấn luyện và cung cấp súng đạn.

Kỵ binh thời Nguyễn rất ít, chỉ gồm 2 vệ kỵ binh thuộc quân cấm vệ, làm nhiệm vụ bảo vệ hoàng thành.

Trong số các binh chủng kể trên, triều Nguyễn chú trọng đến việc xây dựng, phát triển bộ binh và thủy binh thành lực lượng mạnh làm chỗ dựa để phòng thủ bảo vệ đất nước, song chủ yếu là đối phó với các cuộc nổi dậy của nhân dân, để bảo vệ quyền lợi dòng họ Nguyễn.

https://thuviensach.vn

Trong quá trình xây dựng quân đội, triều Nguyễn từng bước điều chỉnh về tổ chức biên chế và quân số cho phù hợp tình hình mỗi giai đoạn lịch sử. Tháng 4 năm Bính Dần (1806), Bộ Binh tổ chức lại ngạch lính trong cả nước. Các vệ Thị Trung, mỗi vệ gồm 600 quân, do một vệ uý và một phó vệ uý chỉ huy. Mỗi vệ 5 đội, mỗi đội gồm 120 người, do một cai đội và một phó đội cai quản. Đội được chia ra 8 thập, mỗi thập gồm 15 người, do một đội trưởng và một suất đội phụ trách. Các thuyền Trung Hậu. mỗi thuyền gồm 60 người, do một cai đội chỉ huy. Mỗi đội có 4 thập, mỗi thập gồm 15 người, do một đội trưởng và một suất đội phụ trách. Các dinh quân thủy, bộ đều có một cai án và một tri bạ, mỗi vệ có một cai án.

Thực hiện chủ trương chấn chỉnh về tổ chức biên chế, quy định lại số quân ở một số đơn vị, tháng 11 năm Kỷ Sửu (1829), vua Minh Mạng quyết định đổi lại danh hiệu và số lượng các dinh, vệ, cơ, đội ở Kinh đô và các địa phương, định lại ngạch binh trong và ngoài Kinh đô, chia làm ba bậc: Thân binh, Cấm binh và Tinh binh. Mười vệ dực tả, hữu quân Thị Trung bằng 10 vệ 2 dực tả, hữu dinh Vũ Lâm. Tả dực gồm 5 vệ Trung nhất, Tiền nhất, Tả nhất, Hữu nhất, Hậu nhất. Hữu dực gồm 5 vệ Trung nhị, Tiền nhị, Tả nhị, Hữu nhị, Hậu nhị gộp với hai vệ Cẩm Y Loan Giá liệt, gọi là Thân binh. Quan Thị Nội ở 4 dinh Thần Cơ, Tiền Phong, Long Võ, Hổ Oai và các đội Thượng Trà Viện, Kim Thương, Ngân Thương, Giáo Dưỡng, Thương Thiện, Tài Hoa, Thụ Hòa Thanh, vệ Nội Thủy, biện Thượng Tứ, các vệ kinh Tượng đều bỏ danh hiệu Thị Nội, gộp với 5 dinh Thần Sách gọi là Cấm binh. Các vệ Ngũ Quân, Thủy Quân, Hộ Lăng, Giám Thành, Võng Thành; các đội Kiên, đội Sai, đội Dục, đội Lý Thiện; các đội của các ty; các đội Tuần Bạc, Tân Sài; các đội thuộc phủ đệ, thuộc binh các nha ở Kinh, Thụ Thanh Bình, Ngư Hộ các vệ cơ đội các trấn thành, lính kho, lính trạm thuộc binh các nha ở ngoài gọi là Tinh binh.

Về trang bị vũ khí quân đội dưới triều Nguyễn tuy có sự chuyển biến đáng kể, song chủ yếu vẫn là gươm, giáo, ống phun lửa, quả nổ, súng điểu thương (thần cơ điểu thương, thạc cơ điểu thương, bắc cơ điểu thương), pháo (súng thần cơ, thần công thiết bác...). Thời vua Gia Long quy định cho các loại quân: Mỗi vệ quân ở Kinh đô, thân binh có 250 súng trường, 250 súng chim bắn đá. Mỗi vệ ở các bảo có 150 súng trường, 150 súng chim bắn đá, mỗi vệ ở ngoài có 200 súng trường, 200 súng chim bắn đá, mỗi khẩu có 20 viên đạn chì, cứ 3 khẩu có 1 cân thuốc nổ (hỏa dược). Ngoài ra, còn có các loại gươm, dao, giáo. Quân lính ở phủ, huyện thì có 20 mũi mác, 10 dao ngắn, 10 dao dài. Ở các phủ, huyện quan trọng và nơi biên giới thì có thêm một số kiếm, súng chim, súng kíp. Ở các bến sông, cửa biển tùy theo nơi quan trọng, ngoài số dao, gươm, giáo còn có 2 đến 50 súng trước, 2 đến 50 súng chim. Các vệ trở lên đều có cờ hiệu, bằng cờ vuông, cờ ngũ hành với dấu hiệu riêng từng vệ thuộc doanh nào, bảo nào. Doanh, bảo lại có cờ hiệu riêng. Ngoài ra, mỗi vệ có một số trống, thanh la, chiêng.

Nhằm tăng cường thêm trang bị cho quân đội, đầu năm Ất Dậu (1825), vua Minh Mạng lệnh cho xây dựng 6 xưởng đúc súng ở các đài Chính Nam, Đông Thái, Nam Minh, Tây Thành, Định Bắc và Bắc Trung, nhằm sửa chữa, đúc một số súng trang bị cho quân đội. Tiếp đó, tháng giêng năm Kỷ Sửu (tháng 1-1829), quy định lại lệ cấp binh khí cho các vệ, cơ, đội

https://thuviensach.vn

từ Quảng Nam đến Bình Định và từ Quảng Trị đến Ninh Bình, vũ khí chủ yếu vẫn là súng máy đá, súng máy tay và giáo. Mỗi đội trong các vệ, ban trực quân Thần Sách thuộc kinh binh được cấp súng tay và giáo dài, 20 cây cờ đuôi nheo. Mỗi vệ, cơ được cấp một cờ vuông to ghi tên hiệu vệ, cơ ấy.

Thời các vua Minh Mạng, Tự Đức cũng chú ý đến việc sản xuất súng đạn. Tháng 5 năm Quý Mùi (1823), vua Minh Mạng ra lệnh cho Ty Vũ khố tập trung sản xuất các loại súng tay có thuốc nổ mạnh theo kiểu súng của phương Tây. Tiếp đó, tháng 8 năm Tân Mão (1831), ra lệnh cho pháo thủ Nguyễn Cửu Nghị chế tạo được các loại hỏa cầu gồm hỏa cầu nghìn hạt châu, hỏa cầu sấm sét, hỏa cầu đạn lửa. Tháng 7 năm Canh Dần (1830), vua Minh Mạng ra lệnh đúc thêm súng gang hồng y 400 cỗ (hạng lớn là 200 cỗ, hạng trung 200 cỗ), trong đó ở Kinh đô đúc 200 cỗ và Bắc Thành đúc 200 cỗ. Đồng thời, tổ chức cấp súng điểu thương cho dinh vệ các quân. Hai vệ Cẩm Y được cấp 400 súng; dinh Vũ lâm 2.000 súng; ba dinh Tiền phong, Long vũ, Hổ oai: 1.600 súng; quân Thần sách Nghệ An: 2.800 súng, quân Thần sách Thanh Hóa: 1.300 súng và năm quân ở Bắc Thành (Bắc Bộ): 2.000 súng.

Tháng 3 năm Ất Mùi (1835), vua Minh Mạng ra lệnh cho Ty Vũ khố đúc súng lớn bằng đồng và đặt tên là phá địch thượng tướng quân và phá địch đại tướng quân, mỗi loại hai cỗ, nặng khoảng một tấn. Tiếp đó, triều Nguyễn ra lệnh chế tạo "Thang bay" (Phi Thê) dùng để đánh thành, làm bằng gỗ dài 2-3 trượng (8-9 mét), chia làm nhiều bậc như thang gỗ thường, đầu 2 thanh có bánh xe. Khi trèo lên thì đặt bánh xe sát vào thành, rồi đẩy dần tiến lên phía trên thành. Tháng giêng năm Bính Thìn (tháng l-1856), triều Nguyễn chế tạo thành công phục địa lôi và đốc hỏa chiến. Tháng 2 cùng năm Bính Thìn (1856), vua Tự Đức ra lệnh tổ chức kiểm tra thử súng đại bác, đạn chấn địa lôi, đốc hỏa chiến. Các thứ vũ khí đó đều bảo đảm đúng mẫu sản xuất.

Dưới thời Nguyễn, thủy binh là một binh chủng được trang bị vũ khí mạnh so với một số triều đại trước. Thủy binh được trang bị nhiều loại tàu thuyền để có thể đảm nhiệm việc phòng thủ các miền duyên hải. Thời vua Gia Long, thủy binh có 26.800 người, 200 chiến hạm được trang bị từ 16 đến 20 khẩu đại bác (một số chiến thuyền kiểu phương Tây được trang bị tới 36 khẩu đại bác); 500 chiến thuyền, mỗi chiếc có từ 40 đến 44 mái chèo được trang bị nhiều súng bắn đá; 100 chiến thuyền lớn, mỗi chiếc từ 50 đến 70 mái chèo, có đại bác và cự thạch pháo.

Triều Nguyễn quy định việc đóng thuyền chiến, song cũng có loại giao cho các tỉnh đảm nhiệm với số lượng theo quy định của nhà nước. Tháng 9 năm Đinh Mùi (1847), vua Tự Đức quy định "Phàm những thuyền bọc đồng kể bắt đầu từ năm mới đóng thì 5 năm một lần tu bổ, thuyền không bọc đồng thì 3 năm một lần tu bổ"[22]. Với trang bị vũ khí như vậy, triều Nguyễn có lực lượng thủy binh đảm nhiệm tuần tra phòng thủ, bảo vệ chủ quyền vùng biển, hải đảo của Tổ quốc. Song trước những tàu chiến to lớn, được trang bị vũ khí hiện đại của các nước tư bản phương Tây, chủ yếu là Pháp thì những thuyền chiến triều Nguyễn vẫn không thể

https://thuviensach.vn

đối phó nổi. Trước tình hình đó, triều Nguyễn nhiều lần giao cho Ty Vũ Khố đúc các loại súng đạn, đem cấp phát cho các tỉnh, hoặc giao cho một số tỉnh tự chế tạo vũ khí để dự trữ, nhưng chưa được nhiều, hiệu quả chưa cao.

Như vậy, xây dựng quân đội luôn là vấn đề quan tâm của triều Nguyễn. Với kinh nghiệm đã có trong thời kỳ xây dựng lực lượng quân sự chống phong trào Tây Sơn và trong nửa đầu thế kỷ XIX, đất nước không có chiến tranh, quân đội triều Nguyễn được xây dựng "tương đối hoàn chỉnh và thống nhất, có quân triều đình cơ động ứng chiến khắp nơi, quân các tỉnh phòng thủ trên từng địa phương. Quân đội bao gồm nhiều binh chủng, trong đó bộ binh và thủy binh được đặc biệt chú ý bên cạnh tượng binh và pháo binh. Sự hình thành các binh chủng vừa đảm bảo sức đột kích, bảo đảm cơ động và bảo đảm phòng ngự"[23].

Về vũ khí trang bị, quân đội thời Gia Long được trang bị khá mạnh, nhưng đến các thời Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức thì giảm sút dần, do kinh tế, tài chính đất nước sút kém và triều Nguyễn ít mở rộng quan hệ trao đổi với các nước, nên vũ khí trang bị cho quân đội hầu như không thay đổi, chủ yếu vẫn là bạch khí. Phần lớn các loại vũ khí trang bị trong quân đội triều Nguyễn còn rất lạc hậu, thiếu thốn. Một số vũ khí khi đem ra sử dụng ít hiệu quả, uy lực không cao.

- *Chế độ tuyển quân, huấn luyện và kỷ luật của quân đội.* Đối với chế độ tuyển mộ vào quân đội, cũng như lệ cũ của các triều đại trước, trên cơ sở kiểm tra nhân đinh và phân loại đinh tráng trong cả nước, triều Nguyễn tiến hành tuyển đinh tráng sung vào quân đội. Thời vua Gia Long, quy định chế độ tuyển quân tùy theo từng địa phương, trong đó từ Quảng Bình đến Bình Thuận cứ ba suất đinh lấy một suất lính; từ phía nam Bình Thuận trở vào, ba suất đinh lấy một suất lính và từ Hà Tĩnh trở ra đến năm trấn Bắc thành, bảy suất đinh lấy một suất lính. Các tỉnh ngoại trấn Bắc thành (gồm Tuyên Quang, Thái Nguyên, Cao Bằng, Hưng Hóa, Quảng Yên, Lạng Sơn), cứ 10 suất đinh lấy một suất lính. Đối với gia đình 5 con trở lên mới lấy một người sung vào quân đội. Tiếp đó, các vua Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức vẫn thực hiện theo phép tuyển binh này.

Tháng 2 năm Bính Thân (1836), vua Minh Mạng quy định tuyển binh lính ở 4 tỉnh (Gia Định, Biên Hòa, Vĩnh Long và Định Tường) phải tuyển đủ quân, cứ 5 đinh tuyển lấy một lính, khi tuyển xong, lập thành các quân hiệu. Gia Định giản binh mới và cũ (6.140 người) đặt làm 10 cơ (Gia trung, Gia tả, Gia hữu, Gia tiền, Gia hậu, Định trung, Định tả, Định hữu, Định tiền, Định hậu). Hai thủy cơ gồm Gia Định tả, Gia Định hữu. Biên Hòa gồm 1.810 người, đặt làm hai cơ: Biên Hòa tả, Biên Hòa hữu, Vĩnh Long 5.400 người đặt làm 8 cơ (Vĩnh tả, Vĩnh hữu, Vĩnh tiền, Vĩnh hậu, Long tả, Long hữu, Long tiền, Long hậu). Tiếp đó, tháng 6 năm Bính Thân (1836), vua Minh Mạng ra chỉ dụ cho Tuyên Quang tuyển binh lính. Dân hai huyện Để Định và Vĩnh Điện, cứ 10 đinh đến tuổi trưởng thành (18 tuổi) lấy một suất lính; từ Đường Âm đến An Quang gồm 13 xã có số đinh trên 260 người tuyển được 26 người. Đồng thời, tuyển binh lính từ Quảng Bình đến Bình Định, cứ ba suất đinh lấy một suất lính, người miền núi tuyển làm bộ binh, người miền biển tuyển làm thủy binh. Riêng Thanh Hóa tuyển

https://thuviensach.vn

chọn 100 người khỏe mạnh ở huyện Tống Sơn làm lính hai đội nhất, nhị trấn giữ đồn bảo Trấn Nam.

Đối với các tỉnh từ Hà Tĩnh trở ra Bắc, cuối năm Đinh Mùi (1847), vua Thiệu Trị chuẩn y cho tỉnh Nam Định tuyển lính, cứ 7 đinh lấy 1 lính, lập thành 2 đội Định Uy Nhị và Định Uy. Bên cạnh việc thực hiện chế độ tuyển lính theo quy định hàng năm, triều Nguyễn có thể ra lệnh hoãn đối với những địa phương gặp khó khăn về kinh tế, đời sống. Tháng 4 năm Canh Tuất (1850), vua Tự Đức ra lệnh hoãn việc tuyển binh lính ở bốn tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Ninh Bình đến năm Ất Mùi (1855), do các tỉnh này bị thiên tai, thiệt hại lớn, phải sau một thời gian dài mới có thể khắc phục được hậu quả do bão lụt gây ra, từng bước ổn định đời sống của nhân dân.

Thời hạn tại ngũ của binh lính tuyển ở Nam Kỳ và các tỉnh từ Hà Tĩnh trở ra Bắc là 10 năm, tuyển ở các tỉnh Trung Kỳ là 15 năm. Hạn tuổi phục vụ trong quân ngũ là 50 tuổi. Binh lính nào hết hạn quân ngũ đăng ký xin ở lại thêm vài năm cũng được chấp nhận. Những binh sĩ từ 50 tuổi trở lên, khi giải ngũ được miễn trừ tất cả lao dịch. Đối với những người mãn hạn quân ngũ, nếu trong thời gian tại ngũ phẩm hạnh tốt, không đào ngũ, khi trở về quê được miễn trừ một nửa sưu thuế và miễn tạp sai, tạp dịch.

Thời Nguyễn cũng thực hiện chính sách "Ngụ binh ư nông" phân chia binh lính theo ban, thay thế nhau về quê tham gia sản xuất. Vua Gia Long chia binh lính làm ba ban thay phiên nhau, hai ban về quê sản xuất, một ban ở lại quân ngũ huấn luyện, lo phòng thủ. Hằng năm, mỗi người lính có 8 tháng ở nhà sản xuất và 4 tháng tại quân ngũ. Đến thời vua Tự Đức, binh lính chia làm hai phiên, một nửa tại ngũ, một nửa ở quê, đến hết kỳ đổi phiên, tất cả phải có mặt lúc cần thiết. Cùng với lính tuyển, thời các vua Minh Mạng, Tự Đức còn có lính mộ. "Minh Mạng năm thứ hai định rằng: các vệ, các đội có mộ lính, chuẩn cho vệ lấy 10 đội, đội lấy 50 tên làm định hạn"[24]. Thời vua Tự Đức quy định: người nào mộ được 500 lính trở lên sẽ thưởng chức quản cơ (chánh tứ phẩm), mộ được 300 lính thưởng chức cấm binh chánh đội...; mộ được 20 lính thưởng chức tòng thất phẩm. Những người tuyển mộ lính phải chịu trách nhiệm, nếu quân lính bỏ trốn, người chỉ huy bị phạt nặng hay nhẹ theo mức độ số lượng người bỏ trốn. Việc thực hiện chế độ tuyển lính được thực hiện theo quy định của triều Nguyễn như vậy, góp phần bảo đảm cho quân đội duy trì quân số ở mức cần thiết.

Về trang phục quân đội triều Nguyễn, tuy sử sách và tư liệu hiện thời thấy được đề cập rất hạn chế, nhưng qua đó cũng đủ cho thấy trang phục của các võ quan, binh lính nhà Nguyễn khá thống nhất, càng về sau càng được quy định rõ ràng theo phẩm hàm, chức tước. Các cấp khi chỉ huy, binh lính mặc khi xuất trận, thao diễn, hay dịp đại lễ tùy theo thứ bậc.

Binh lính có một áo vải đen trong lót vải vàng, tay chẽn, một dây lưng (gọi là khố) bằng lụa đều thắt cuốn ngang lưng, đầu đội nón tròn sơn đỏ có chóp gọi là nón dấu, chân cuốn xà cạp. Loại quân phục này, cứ 5 năm cấp một lần (đến vua Tự Đức kéo dài 6 năm cấp một lần). Đối với loại quần áo thường, mỗi năm cấp 2 bộ.

https://thuviensach.vn

Tháng 2 năm Bính Thân (1836), triều đình quy định tổ chức cấp quân phục cho các cơ binh Bắc Hà. Mỗi cơ 500 người, áo quần mỗi thứ 360 chiếc (áo dùng vải đen, lót trong vải đỏ, cổ và tay áo đều viền đỏ, quần vải màu vàng), cứ ba năm được cấp quân phục một lần. Các đội chánh phó quản cơ mặc áo chèn bằng nỉ, dạ màu đỏ hoặc màu thiên thanh, ngực thêu hoa và chữ để phân biệt với cơ đội và các đạo tinh binh. Từ lãnh binh trở lên được mặc áo chèn, năm thân bằng gấm và đội mũ hình đầu hổ.

Về xây dựng quân đội triều Nguyễn, tuy mỗi vua nhận thức đôi chỗ khác nhau, nhưng nhìn chung đều chú ý đến việc thi cử, tuyển chọn, bổ dụng quan võ ở triều đình và các cấp. Nhằm tuyển chọn người tài, vua Thiệu Trị ra lệnh Bộ Binh cùng thống quản quân thủy, sát hạch suất đội các vệ quân thủy sư. Hai suất đội đạt hạng giỏi là Nguyễn Tình và Dương Đức Sung là thủy sư ngoài Kinh đô được bổ chức Phó vệ uý.

Để đào tạo nhân tài, hằng năm, triều Nguyễn đặt lệ thi võ. Năm Đinh Mão (1807), vua Gia Long cho mở khoa thi võ đầu tiên. Cũng như thi văn, thi võ gồm: thi hương, thi hội và thi đình. Các kỳ thi được tổ chức theo định kỳ với các môn: cử tạ, cầm thương nhảy đâm hình nộm, côn quyền, bắn súng. Những người vượt qua các bài thi vòng một tùy số điểm được cấp bằng tú tài võ, hoặc cử nhân võ. Nếu muốn có bằng cao hơn là phó bảng, hay tiến sĩ võ khoa (tạo sĩ), các cử nhân võ phải qua vòng thi thứ hai thi đấu với nhau về chiến lược, chiến thuật. Các thí sinh trúng tuyển thi hương, thi hội võ được bổ chức suất đội. Tú tài võ được bổ tòng thất phẩm suất đội; cử nhân võ bổ chánh thất phẩm suất đội; phó bảng võ bổ chánh lục phẩm suất đội.

Về đào tạo quan võ còn có hai trường Anh Danh và Giáo Dưỡng chuyên dành cho con em quan võ. Những người học tại hai trường này được bổ chức từ đội trưởng trở lên (tòng thất phẩm). Tháng 9 năm Mậu Thân (1848), triều Nguyễn mở khoa thi võ ở Kinh đô Phú Xuân. Vua Tự Đức chuẩn y, võ sinh vào thi theo từng kỳ cứ giảm bớt dần, nhất trường bị liệt không được vào kỳ đệ nhị, nhà trường liệt không được vào kỳ đệ tam. Đến kỳ phúc hạch, trước đây, mỗi thí sinh bắn 3 phát súng điều thương là hơi ít, nên mỗi kỳ thi 2 ngày và phúc hạch 1 ngày; mỗi kỳ đều cách nhau một ngày. Tháng 5 năm Canh Tuất (1850), triều Nguyễn mở khoa thi Hương về võ ở Kinh đô (đúng kỳ là năm Kỷ Dậu (1849) nhưng hoãn); trong đó có 33 người đậu, lưu giữ 5 người.

Nhằm thực hiện chế độ tuyển chọn nền nếp, ổn định, vua Tự Đức định lệ cứ 3 năm một lần lựa bổ các lính Anh Danh, Giáo Dưỡng vào ngạch võ quan. Tiếp đó, vua Tự Đức cho mở khoa thi tiến sĩ võ, lấy đỗ tiến sĩ và phó bảng, bổ chức chánh phó quản cơ. Các cử nhân võ đỗ ở các khoa thi Hương Hà Nội, Thanh Hóa, Thừa Thiên, Bình Định, Gia Định đi tập sự ít năm được bổ đội trưởng. Còn các thí sinh đã qua kỳ đệ nhất, đệ nhị, đệ tam thì tùy tài nghệ được tuyển ngay vào thân binh, cấm binh, hay tinh binh làm thập hay ngũ trưởng. Những lính thường có quân công được thưởng tiền, thưởng phẩm hàm và có khi được thăng đến chức cao như đề đốc Tạ Hiển.

https://thuviensach.vn

Tháng 2 năm Quý Sửu (1853), vua Tự Đúc ra lệnh định lại lệ sát hạch các thuộc viên văn, võ. Trước đây ban văn, từ tam phẩm trở xuống giữ chức hai năm mới sát hạch. Ban Văn từ tứ phẩm trở xuống tại chức ba năm. Nay cả hai ban văn, võ đều 8 năm mới sát hạch chức vụ. Sau đó, nhà vua ra chỉ dụ cho các quần thần: Địa phận nước ta nhiều sông ngòi, biển cả nên phải tập luyện thực hành trên mặt nước. Cứ 10 ngày luyện thực hành trên sông biển một lần và ba năm thì xét duyệt quyết định thưởng phạt. Đồng thời, toàn bộ binh lính ở Kinh đô ít 3 năm một lần sát hạch sung, thải. Do hạn chế về quan điểm giai cấp, nên dưới triều Nguyễn, cách thi cử, tuyển dụng người vào quân đội còn có những hạn chế nhất định. Có lúc triều Nguyễn quá chú ý đến tiêu chuẩn dòng họ, mà xem nhẹ hoặc bỏ qua tiêu chuẩn đức tài. Do đó, trong quân đội triều Nguyễn ít xuất hiện những danh tướng tên tuổi được lưu danh trong lịch sử.

Triều Nguyễn hết sức chú ý đến việc huấn luyện quân đội. Các quan võ nghiên cứu về cách luyện tập theo trận đồ bát quái, ngũ hành các thế trận và lối đánh trong sách Hổ *trướng khu cơ* của Đào Duy Từ. Vua Thiệu Trị cho in 45 bộ *Võ kinh* phát cho các tướng, sĩ học tập. Binh lính thì luyện tập võ nghệ, côn, quyền, bắn nỏ. Hằng năm, đầu xuân binh lính các tỉnh được điều động một nửa về Kinh đô luyện tập trong một tháng theo chương trình, nội dung triều đình đề ra. Tháng 2 năm Ất Sửu (1805), triều Nguyễn tổ chức tập trận kiểm tra khả năng huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu của binh lính. Tháng 4 năm Tân Mùi (1811), vua Gia Long ra lệnh duyệt các quân trước điện Càn Nguyên, tiếp đó dự cuộc thao diễn của thủy binh trên sông Hương (Huế). Những cuộc tập trận như vậy chưa được nhiều, hiệu quả còn hạn chế, nhưng cũng góp phần nâng cao sức mạnh bảo vệ Kinh đô Huế.

Nhằm tăng cường luyện tập hiệu quả, triều đình tổ chức phân cấp thuốc súng cho các quân luyện tập bắn theo cấp bậc. Ở Kinh đô, binh lính luyện tập bắn súng điểu thương, từ phó vệ uý trở lên được cấp mỗi người 2 cân thuốc súng, hai lạng tín dược, 8 cân đạn chì và 3 miếng đá lửa. Cai đội hiệu uý Cẩm Y và suất đội các quân được cấp mỗi người 1 cân thuốc súng, một lạng tín dược, 2 cân đạn chì, 2 miếng đá lửa. Các viên tử được cấp mỗi người tám lạng thuốc súng, 5 đồng cân tín dược, 1 cân đạn chì, 1 miếng đá lửa. Các vệ đội ở ban cung Giáo Dưỡng diễn tập bắn súng quá được cấp mỗi người 6 phát súng và diễn tập bắn súng điểu thương mỗi người được cấp 12 phát thuốc súng.

Đối với kỵ binh, triều Nguyễn tổ chức diễn tập ở trước Nam Đài. Vua Minh Mạng giao cho Vũ Văn Giai soạn sách thao diễn kỵ binh (mã trận). Triều Nguyễn cử hai người ở hai đội Tả Hầu và Hữu Hầu đến vùng Thanh Hóa, Nghệ An theo dõi binh lính Oai Chấn ở hai trấn này tập bắn súng hỏa xa quá sơn theo chế độ luyện tập hằng năm.

Tháng 9 năm Tân Mão (1831), vua Minh Mạng quy định điều lệ thao diễn voi ở Kinh đô. Hằng năm, việc tổ chức thao diễn voi gồm 24 lần, vào thượng tuần và trung tuần hằng tháng. Thống quản vệ kinh Tượng phái một quản vệ và 150 binh lính, vệ Thần Cơ phái 10 pháo thủ trang bị đầy đủ súng nhỏ, súng lớn, thuốc đạn, chọn chỗ đất rộng thích hợp để tổ chức thao diễn. Số binh lính và voi thao diễn lần lượt thay phiên nhau, thao diễn chung 12 lần

https://thuviensach.vn

vào những ngày cuối tháng từ tháng giêng đến tháng 11 hằng năm. Ngày 20 tháng chạp hằng năm, Thân binh, Cấm binh gồm 1.000 người trang bị súng lớn, nhỏ, thuốc đạn và voi ở Kinh đô phối hợp với voi trong 3 vệ tập trung ở Nam Đài.

Theo lệ hằng năm, triều Nguyễn tổ chức diễn tập thủy chiến ở sông Thanh Phúc. Đô thống Nguyễn Tăng Ninh và Trương Đăng Quế tham dự, xét duyệt cuộc diễn tập này. Vua Minh Mạng ra lệnh cho quan lại đại học sĩ Trương Đăng Quế nghiên cứu bản đồ thủy chiến của các nước phương Tây, trong đó tập trung nghiên cứu các phương pháp đánh thủy, tập hợp thành sách *Thủy chiến tuyên cơ quyết thắng.* Đồng thời, ra chỉ dụ cho thủy quân ba điều chủ yếu khi vào trận: Bắn vào lái thuyền, bắn vào cột buồm và bắn vào tướng điều khiển thuyền. Tiếp đó, tháng 5 năm Canh Tý (1840), triều Nguyễn tổ chức cho binh lính luyện tập đánh thủy chiến. Thuyền được làm bằng bê, phên nứa và thả neo cho khỏi trôi. Quân lính ở bên bờ, cách 50 trượng (2.000 mét) được bắn 3 phát súng hồng y khi có lệnh.

Tháng chạp năm Quý Sửu (tháng 12-1853), vua Tự Đức quy định lại lịch binh lính ở các tỉnh về Kinh đô diễn tập: Năm Giáp Dần (1854), ban thứ nhất có các tỉnh Bình Định, Nghệ An, Hà Nội, Nam Định; năm Ất Mão (1855), ban thứ hai có các tỉnh Quảng Nam, Thanh Hóa, Sơn Tây Ninh Bình đều phải một vệ cơ thao diễn; năm Bính Thìn (1856), ban thứ ba có các tỉnh Bình Định, Quảng Ngãi, Nghệ An đều phái nửa vệ. Bắc Ninh, Hải Dương đều phái một vệ, cơ lần lượt khi đến phiên của mình. Chế độ diễn tập này được duy trì khá đều đặn trong một vài năm. Vua Tự Đức cùng quần thần quy định lệ lưu ban và nghỉ ngơi cho binh lính: Binh lính ở Thừa Thiên, Quảng Trị, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi từng ngạch đều chia ba ban, một ban lưu trực, một ban cho về nghỉ, cứ thế thay đổi nhau.

Nhằm tăng cường kỷ luật quân đội, tháng chạp năm Kỷ Dậu (tháng 12-1813), vua Gia Long quy định: Ai bắt binh lính làm việc riêng hoặc cho về nhà nghỉ thì bị trị theo quân pháp. Cuối năm Bính Tuất (1826), triều Nguyễn định lệ phạt đối với những viên quan cai quản nếu để cho binh lính bỏ ngũ thì xử theo các hình thức: Mỗi thập (10 lính) mà lính trốn đến 2 người thì suất thập phải chịu đòn 30 roi, thêm một người trốn thì phạt thêm một bậc. Mỗi đội Thi Trung mà lính trốn đến 12 người, thì viên chánh, phó suất đội đều phải chịu đòn 30 roi, sau cứ 6 người lính trốn nữa thì phạt thêm lên một bậc. Đội Cẩm Y thị nội và đội quân Thần Sách, mỗi đội trốn đến 6 người thì viên suất đội bị phạt đòn 30 roi, sau cứ 3 người lính trốn thì phạt thêm lên một bậc. Mỗi vệ cơ để lính trốn đến 60 người, thì viên chánh, phó quản cơ đều phải phạt đòn 30 roi, sau cứ để lính trốn đến 30 người, phải phạt thêm lên một bậc nữa.

Trước tình hình binh lính hay bỏ trốn, tháng giêng năm Kỷ Sửu (tháng l-1829), vua Minh Mạng định luật trị tội đối với những binh lính bỏ trốn về các địa phương như trốn lần đầu phạt đánh 90 trượng, lần thứ hai đóng gông 2 tháng và khi mãn hạn đánh 100 trượng rồi sung ngũ, trốn lần thứ ba thì trị tội giảo giam hậu (thắt cổ nhưng giam lại đợi vua quyết định). Đối với lính giản đến kỳ canh gác ở Kinh đô nếu bỏ trốn, triều đình phạt lần đầu bỏ trốn, đóng gông hai tháng, khi hết hạn đánh 100 côn đỏ, giao về hàng ngũ cũ, trốn lần hai thì chém hoặc điều đến Trấn Ninh làm lính. Tiếp đó, tháng chạp năm Nhâm Thìn (tháng 12-1832), vua Minh

https://thuviensach.vn

Mạng ra luật trị tội đối với quan quản ngũ: nếu lính đang tại ngũ phạm tội ăn cướp, giết người, đốt nhà, một người lính vi phạm thì suất đội bị phạt 30 trượng, hai người vi phạm thì phạt 60 trượng. Mức phạt tối đa là 100 trượng thì bị cách chức, còn suất thập được miễn tội.

Dưới triều Nguyễn có cả Luật binh gồm 58 điều, trong đó quy định nghiêm ngặt: tướng thua trận, hoặc bị cách chức, trảm giam hậu, hoặc xử trảm; binh lính bỏ trốn lần đầu phạt 100 trượng, tái phạm trảm giam hậu; những người che giấu, lý trưởng và quản suất cũng bị phạt; các quan không được tùy tiện sai phái việc quân; không được tùy ý bán đồ quân khí. Những luật lệ triều Nguyễn ban hành đã có tác dụng nhất định, góp phần giữ nghiêm kỷ luật quân đội.

Nhìn chung, dưới triều Nguyễn, quân đội được xây dựng với thành phần nhiều lực lượng, nhưng không được luyện tập nhiều, nội dung huấn luyện về chiến thuật, kỹ thuật sơ lược, vũ khí trang bị rất lạc hậu so với quân đội các nước trong khu vực, nhất là quân đội các nước phương Tây. Trong quân đội, tinh thần chiến đấu không cao, tổ chức và kỷ luật thiếu chặt chẽ, trình độ chỉ huy kém. Nguyên nhân của những hạn chế đó là do triều Nguyễn chưa có phương lực xây dựng quân đội thích hợp cả về số lượng và chất lượng quân đội để tăng cường tiềm lực quân sự quốc phòng bảo vệ đất nước. Việc xây dựng quân đội cốt để bảo vệ dòng họ và khi cần sử dụng để đàn áp các lực lượng chống đối, chủ yếu là nhân dân, nên quân đội triều Nguyễn khó dựa được vào dân và không thực hiện được chiến lược "toàn dân là binh" khi đất nước có giặc ngoại xâm đe dọa.

3. Tập trung xây dựng hệ thống thành lũy, pháo đài, đồn trú để phòng thủ, bảo vệ biên cương lãnh thổ của Tổ quốc

- Xây dựng thành luỹ và tăng cường lực lượng trấn giữ Kinh đô Huế.

Sau khi giành quyền thống trị đất nước, triều Nguyễn đã nhanh chóng bắt tay vào việc xây dựng, phát huy tiềm lực quân sự, quốc phòng của đất nước, trong đó vấn đề củng cố, xây dựng hệ thống thành lũy pháo đài, đồn trú và bố trí lực lượng bảo vệ được đặc biệt chú trọng. Kế thừa tư tưởng thành tựu về kinh nghiệm xây dựng thành lũy của các triều đại trước, của chính các chúa Nguyễn trong những năm bảo vệ lãnh thổ cát cứ xứ Đàng Trong, các vua triều Nguyễn tập trung nhân lực, vật lực xây dựng các công trình phòng thủ ở nhiều địa phương, nhất là ở Kinh thành Huế.

Những biểu hiện cụ thể về quan điểm tư tưởng quân sự này thể hiện ở một số nội dung chính sau đây:

https://thuviensach.vn

Sau khi đánh tan quân Tây Sơn, lên ngôi vua, định đô ở Phú Xuân (Huế), Gia Long lo củng cố thành lũy, bố trí lực lượng phòng giữ Kinh đô. Ngay từ tháng 2 năm Ất Sửu (1805), vua Gia Long đã ra lệnh tổ chức xây đắp Kinh thành Huế. Sách *Đại Nam thực lục* cho biết: Mặt bằng xây dựng Kinh thành bao gồm trọn đô thành cũ thời Võ vương Nguyễn Phúc Khoát, một phần phủ chính thời Nghĩa vương Nguyễn Phúc Thái, cùng đất 8 làng: Phú Xuân, Vạn Xuân, Diễn Phái, Thế Lại, An Vân, An Hòa, An Mỹ, An Bưu. Sách *Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ (Hội điển)* chép rằng: chu vi của thành là 10.571,28 mét (2.487 trượng 3 thước 7 tấc), bề dày thân thành là 21,25 mét (5 trượng), chiều cao thành là 6,46 mét (1 trượng 5 thước 2 tấc) và bốn mặt đều có hào dài 10.639,7475 mét (2.503 trượng 4 thước 7 tấc)[25].

Dưới thời Gia Long, việc xây dựng Kinh thành Huế huy động từ 5 đến 8 vạn nhân công tham gia. Nhân dân các địa phương như Nghệ An đóng góp gỗ lim, Gia Định đóng góp gỗ ván, Thanh Hóa đóng góp đá lát, Quảng Nam đóng góp gạch ngói... để cung cấp nguyên liệu xây dựng Kinh thành. Sau 27 năm tập trung hàng vạn dân, kể cả binh lính xây dựng, đến cuối năm Nhâm Thìn (1832), triều Nguyễn tổ chức xây dựng xong Kinh thành Huế. Thành được xây dựng theo kiểu Vôbăng (tên một kỹ sư công binh người Pháp ở thế kỷ XVIII), kết hợp với nguyên tắc kiến trúc của phương Đông và phương Tây. Trong suốt quá trình xây dựng, triều Nguyễn đã chi hàng nghìn quan tiền; đồng thời huy động hàng vạn người tham gia, trong đó có 9.500 binh lính và hơn 130 đồng lý, suất đội.

Kinh thành Huế được xây dựng thời Nguyễn là thành lũy có quy mô tương đối lớn và khá kiên cố so với các kinh đô trước đó trong lịch sử Việt Nam. Mục đích xây dựng thành là để "lấy oai trấn áp các nước bên để nền tảng muôn đời cho con cháu, để vững căn bản cho nước mà giữ vững lấy dân, nên mới sai xây lắp"[26]. Kinh thành có 11 cửa đường bộ, 2 cửa đường thủy; 24 pháo đài, trấn Bình đài, kỳ đài và tuyến phòng thủ xung quanh kinh thành (gồm phòng lộ, hào, thành giai, hộ thành hà).

Nhằm tăng cường lực lượng phòng thủ, bảo vệ Kinh đô, triều Nguyễn duy trì một đội quân thường trực đủ mạnh và chấn chỉnh lại quân đội. Thời Gia Long, quân ở Kinh đô được gọi là lính vệ, chia làm ba đạo: Thân binh, Cấm binh và Tinh binh. Tháng 2 năm Tân Mùi (1811), vua Gia Long điều động 3.000 lính Thần Sách ở Thanh - Nghệ và 4.500 lính thuộc ngũ quân, tượng quân ở Bắc Thành (Bắc Bộ) đến Huế, nhằm tăng cường lực lượng phòng thủ, bảo vệ chế độ thống trị chuyên chế họ Nguyễn. Để nâng cao khả năng phòng giữ Kinh đô, tháng 8 năm Nhâm Thân (1812), vua Gia Long ra quy định binh lính ứng trực ở Hoàng thành và Kinh thành: Bốn mặt ngoài Kinh thành, do tiền binh các dinh quân ứng trực, mặt phía nam 100 người, mặt phía đông 98 người, mặt phía tây 90 người, mặt phía bắc 84 người, dưới sự chỉ huy lần lượt của 4 quản vệ. Mỗi mặt thành đều có cờ trống, khí giới và đồ cứu hỏa. Hằng ngày, binh lính đổi gác một lần, nếu ở mặt nào xảy ra bất trắc, quan binh mặt ấy chỉ huy binh lính đối phó, còn ba mặt kia giới nghiêm chờ lệnh ứng phó.

Đến thời Minh Mạng, tổ chức quân đội bảo vệ Kinh đô được chấn chỉnh hoàn thiện gồm các binh chủng: bộ binh, tượng binh, pháo binh và thủy binh. Tháng 3 năm Canh Thìn

https://thuviensach.vn

(1820), triều Nguyễn bắt đầu đặt 4 dinh Thần Cơ, Tiên Phong, Long Võ, Hổ Oai trong quân Thị nội, mỗi dinh đều có 5 vệ quân canh giữ. Tiếp đó, tháng 7 năm Canh Thìn (1820), triều Nguyễn tổ chức xây dựng trường bắn súng ở phía sau Kinh thành Huế cho binh lính luyện tập kiểm tra bắn đạn thật sau mỗi đợt huấn luyện, góp phần cải thiện một bước trình độ và khả năng chiến đấu của quân đội triều Nguyễn.

Nhằm nâng cao an ninh cho triều đình Huế, tháng 7 năm Nhâm Ngọ (1822), vua Minh Mạng định lệ binh lính canh giữ bốn đài đông, tây, nam, bắc cửa Hoàng thành. Mỗi đài có 36 binh lính, do một cai đội, hoặc phó đội Thị Trung 4, chánh đội trưởng, đội trưởng và suất thập phụ trách. Ngoài ra còn có một đội trưởng pháo thủ và 9 lính. Cứ một ngày đêm, các đội thay phiên nhau canh giữ một lần. Vua Minh Mạng ra lệnh cho Ty Vũ khố, tập trung sản xuất các loại súng tay có thuốc nổ mạnh theo kiểu súng của phương Tây và định lệ sửa chữa súng, cứ 5 năm tổ chức sửa chữa một lần. Nếu trong thời gian súng bị hỏng thì kiểm tra làm rõ trách nhiệm để xử phạt xứng đáng. Đến tháng 9 cùng năm, triều đình Huế tăng cường binh lính canh giữ Cung thành, Hoàng thành và Kinh thành Huế; điều động binh lính ở các vệ Tiền Phong, Hổ Oai, Hữu Bảo, Hùng Cự ở Bắc Thành về Kinh đô thao diễn theo lệ hằng năm.

Thực hiện chủ trương tăng cường vũ khí bảo vệ Kinh đô, tháng 8 năm Bính Tuất (1826), vua Minh Mạng ra lệnh đặt 19 cỗ đại bác bằng đồng ở 4 đài đông, tây, nam, bắc cửa Hoàng Thành gồm: 16 cỗ súng đồng hỏa xa, 3 cỗ súng đồng thủy xa, mỗi cỗ có 6 bao đạn kít và 100 cân hòn chì. Tháng chạp năm Kỷ Sửu (tháng 12-1829), vua Minh Mạng ra quy định số lượng lính đóng giữ ở Kinh thành là 35 vệ. Mười vệ Thị Trung đảm nhiệm phòng thủ, các vệ Thần Cơ coi giữ súng đạn; đồng thời ra lệnh cho Tôn Thất Thiện quản kho hỏa dược, phụ trách 100 lính Thần Cơ làm cối gỗ chạy bằng sức nước gọi là "Thủy hỏa khí tế" để dễ luyện thuốc súng; và cho xây dựng ở Kinh đô 6 xưởng đúc súng ở các đài Chính Nam, Đông Thái, Nam Minh, Tây Thành, Định Bắc và Bắc Trung.

Cũng vào cuối năm Kỷ Sửu (1829), vua Minh Mạng định lại binh lính trong và ngoài Kinh đô theo ba bậc: Thân binh, Cấm binh và Tinh binh.*Thân binh* gồm mười vệ dục tả, hữu quân Thị Trung, bằng 10 vệ 2 dục tả, hữu dinh Vũ Lâm. Tả dực gồm 5 vệ: Trung nhất, Tiền nhất, Tả nhất, Hữu nhất, Hậu nhất. Hữu dực gồm 5 vệ: Trung nhị, Tiền nhị, Tả nhị, Hữu nhị, Hậu nhị gộp với hai vệ Cẩm Y Loan Giá liệt. *Cấm binh*gồm quan Thị Nội ở 4 dinh Thần cơ, Tiền phong, Long võ, Hổ oai và các đội Thượng trà viện, Kim thương, Ngân thương, Giáo dưỡng, Thương thiện, Tài hoa, Thự hòa thanh, vệ Nội thủy, biện Thượng tứ, các vệ kinh Tượng đều bỏ danh hiệu Thị Nội, gộp với 5 dinh Thần Sách. *Tinh binh* gồm các vệ Ngũ quân, Thủy quân, Hộ lăng, Giám thành, Võng thành; các đội Kiên, đội Sai, đội Dực, đội Lý thiện; các đội của các ty; các đội Tuần bạc, Tân sài; các đội thuộc phủ đệ, thuộc binh các nha ở Kinh, Thụ Thanh Bình, Ngư hộ các vệ cơ đội các trấn thành, lính kho, lính trạm thuộc binh các nha ở ngoài Kinh thành.

Nhằm bảo đảm chế độ canh giữ thường xuyên Kinh đô tháng 2 năm Canh Dần (1830), vua Minh Mạng quy định binh lính trông coi giữ các sở nội phủ, Vũ khố, Nội Tàng, Nội Tạo,

https://thuviensach.vn

Hỏa Dược Khô, hằng năm được đổi phiên hiệu một lần để tiện quản lý, theo dõi công việc. Tiếp đến, tháng 9 năm Kỷ Hợi (1939), quy định lệ túc trực của lính Thân binh: Lính vệ Cẩm Y, Kim Ngô gồm 450 người ngày thường túc trực hai bên tả, hữu phía ngoài của đại cung. Lính vệ Cẩm Y gồm 250 người cầm 40 lá cờ rồng vuông, 40 khẩu súng thần cơ, 90 cây giáo 3 cạnh, 45 khẩu súng điểu sang, 20 thanh đao, 3 lá khiên mây, 2 đội côn sơn đỏ, 4 đội roi và cọc. Binh vệ kim Ngô 200 người, cầm 30 lá cờ đuôi nheo, 110 cây giáo 3 cạnh, 35 khẩu điểu sang, 20 thanh đao và 15 lá khiên mây. Đến tháng 11 năm Canh Tuất (1850), vua Tự Đức định lại ngạch lính thuộc binh (lính hầu) ở Kinh thành.

Có thể nói, triều Nguyễn đã có những cố gắng nhất định trong việc xây dựng, mở rộng thành Huế, tăng thế phòng thủ của Kinh đô; đồng thời tăng cường lực lượng quân đội, bổ sung vũ khí trang bị, định lệ binh lính thường xuyên trấn giữ và một số công việc khác đã đạt được kết quả đáng kể. Đây là thành quả tất yếu, bởi như chỉ dụ của vua Minh Mạng năm Quý Mùi (1823) đã chỉ rõ: "Việc binh có thể 100 năm không dùng đến, nhưng không thể một ngày không phòng bị được"[27]. Thế nhưng, do mục đích xây dựng sức mạnh quân sự chủ yếu mang tính chất bảo vệ nền thống trị dòng họ, nên thế trận phòng thủ tại Kinh đô của triều Nguyễn vẫn còn những hạn chế. Điều đó chứng tỏ, do điều kiện xã hội và bản chất giai cấp, tư tưởng củng cố, xây dựng thế trận phòng thủ Kinh đô dưới triều Nguyễn không những không được phát huy so với các triều đại trước, mà tự nó đã bộc lộ hạn chế. Song với thành tựu đạt được như vậy, cũng có tác dụng tăng thêm thế trận phòng thủ, bảo vệ Kinh đô Huế trong nửa đầu thế kỷ XIX.

- Củng cố các thành, pháo đài, đồn trú, tăng cường thế trận quốc phòng ở các địa phương trong cả nước.

Cùng với việc xây dựng, tăng cường thế trận phòng thủ ở Kinh đô Huế, triều Nguyễn chú trọng đến việc chấn chỉnh các thành, pháo đài, đồn trú nhằm tăng cường sức mạnh quốc phòng ở nhiều địa phương trong cả nước. Đó là củng cố các thành Hà Nội, Lạng Sơn, Nghệ An... Đầu tháng 2 năm Quý Hợi (1803), vua Gia Long ra lệnh khôi phục và mở rộng thành Thăng Long. Thành được xây dựng từ năm Thuận Thiên thứ nhất (1010) đời Lý, thuộc địa phận của huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức, chu vi 1.385 trượng 4 thước 2 tấc, cao một trượng 2 thước 2 tấc, xây dựng bằng gạch đá, năm cửa, một kỳ đài; hào rộng 6 trượng 5 thước. Tiếp đó, tháng giêng năm Kỷ Mão (tháng l-1819), vua Gia Long tập trung 3.500 nhân công, cấp 35.000 quan tiền và 35.000 phương gạo để tiến hành sửa chữa, đắp lại thành Thăng Long nhằm tăng cường thế phòng thủ hiệu quả hơn. Năm Tân Mão (1831), vua Minh Mạng chấp thuận đề nghị đổi tên Thăng Long thành tỉnh Hà Nội. Thành Thăng Long cũng đổi là thành Hà Nội, quy mô cơ bản vẫn như cũ. Những năm sau này, thành Hà Nội tiếp tục được củng cố, bố trí một bộ phận lực lượng quân triều đình đóng giữ, bảo đảm an ninh trật tự của một trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước hồi đó.

Nhằm tăng cường khả năng phòng thủ các tỉnh thành miền Trung, tháng 3 năm Giáp Thân (1824), vua Minh Mạng ra lệnh tập trung hơn 3.700 binh lính các tỉnh thuộc Bắc Thành

https://thuviensach.vn

và Thanh - Nghệ cùng binh lính các đội Chấn Uy, do Nguyễn Văn Trí chỉ huy, xây đắp thành Quảng Bình. Chu vi của mặt thành dài khoảng 468 trượng, mặt trên rộng 3 thước, mặt dưới rộng 4 thước 6 tấc, cao 11 thước 5 tấc, chân móng sâu một thước rưỡi. Thành có 3 cửa tả, hữu và hậu. Sau một thời gian khẩn trương xây dựng, các lực lượng tham gia đã xây dựng xong thành Quảng Bình, bảo đảm theo yêu cầu kỹ thuật hồi đó.

Tháng 4 năm Tân Mão (1831), vua Minh Mạng ra lệnh huy động binh lính xây dựng thành tại trấn Nghệ An. Thành có ba cửa tiền, tả, hữu. Mặt ngoài thành cao 11 thước 5 tấc, móng sâu 1 thước, mặt trên dày 2 thước 7 tấc, dưới dày 3 thước. Tham gia xây dựng có khoảng 1.000 lính Thanh Hóa, 4.000 lính Nghệ An, do Đỗ Quý thống chế tả dinh quân Thần Sách phụ trách.

Đối với tỉnh thành Lạng Sơn, nằm ở vùng biên giới phía Bắc, tháng 3 năm Nhâm Thìn (1832), vua Minh Mạng tổ chức tu sửa thành Lạng Sơn. Thành có chu vi 636 trượng, 7 thước 2 tấc, cao 6 thước, mặt thành dày 3 trượng 2 thước, phía bên ngoài xây bằng gạch; tháng 3 năm Quý Tỵ (1833), ra lệnh xây dựng thành Nam Định. Tham gia xây dựng có biền binh tỉnh Nam Định và 2.000 biền binh được điều động từ các tỉnh Bắc Ninh và Hải Dương đến cùng xây dựng.

Cùng với việc củng cố, xây dựng một số tỉnh thành, triều Nguyễn chú trọng xây dựng thành ở các phủ, huyện nằm trên những địa bàn trọng yếu. Tháng 2 năm Kỷ Sửu (1829), vua Minh Mạng ra lệnh xây dựng thành phủ Lý Nhân và thành các huyện Duy Tiên, Nam Xang, Thanh Liêm thuộc trấn Sơn Nam. Trong thành xây dựng công đường, nhà kho, kho súng, nhà binh, nhà ngục; riêng thành phủ Lý Nhân được xây dựng thêm chuồng voi. Thành phủ xây dựng 4 Giác Đài, mỗi đài đặt 4 khẩu súng to, do 200 binh lính đóng giữ. Thành huyện được xây dựng gồm 4 Nguyệt Đài, mỗi đài đặt 2 khẩu súng to, do 100 binh lính trấn giữ. Đến tháng 4 năm Kỷ Sửu (1829), vua Minh Mạng cho xây dựng thành Vĩnh Ninh thuộc đạo Cam Lộ, trấn Quảng Trị. Thành được xây dựng trên địa bàn hai phường Yên Mỹ và Tân Yên, xã Cam Lộ. Chu vi của thành là 138 trượng 4 thước, cao 6 thước 5 tấc. Trên mặt thành được xây dựng gồm 4 đài bố trí súng gang và súng đồng quá sơn lấy ở kho Kinh đô (mỗi thứ 4 cỗ). Trong thành xây dựng kỳ đài, kho thuốc súng và doanh trại cho quan quân; đồng thời điều động 500 lính ở Kinh đô đến đóng giữ.

Tháng 8 năm Ất Tỵ (1845), quan quân tỉnh Sơn Tây tổ chức đắp thành phủ Đoàn Hùng ở huyện Tây Quan; chu vi 195 trượng 7 thước 2 tấc, cao 7 thước 2 tấc, mặt trước và mặt hữu có hào rộng 2 trượng, mặt sau và mặt tả liền với sông. Việc tổ chức củng cố, chấn chỉnh thành ở các huyện Duy Tiên, Nam Xang, Thanh Liêm (trấn Sơn Nam), phủ Đoàn Hùng (Sơn Tây) và ở một số phủ, huyện khác chứng tỏ triều Nguyễn quan tâm củng cố thế phòng thủ dưới cấp tỉnh, trấn.

Một trong những công việc được triều Nguyễn quan tâm trong việc xây dựng các công trình phòng thủ là xây dựng các pháo đài ở những nơi trọng yếu ở các địa phương trong cả

https://thuviensach.vn

nước. Tháng 4 năm Kỷ Sửu (1829), vua Minh Mạng ra lệnh cho trấn Thanh Hóa xây dựng: Pháo đài to gọi là pháo đài Biện Sơn ở phường Tư Chính, pháo đài nhỏ là pháo đài Tĩnh Hải ở núi Lộc Dữ. Cả hai pháo đài đều xây dựng cột cờ, nhà trú quân và kho thuốc súng. Về trang bị có 4 cỗ đại bác, 8 cỗ quá sơn bằng đồng, mỗi cỗ 200 viên đạn được chuyển từ Kinh đô chia ra hai pháo đài. Pháo đài Biện Sơn có 100 biền binh và một đội lính pháo thủ. Pháo đài Tĩnh Gia có 20 biền binh và một đội lính pháo thủ. Quản cơ Đặng Văn Thành được cử lãnh chức Thành thủ uý pháo đài Biện Sơn kiêm pháo đài Tĩnh Hải, đồng thời giữ chức trấn thủ Biện Sơn.

Đối với vùng đất phía Nam, tháng 11 năm Nhâm Thìn (1832), vua Minh Mạng ra lệnh cho xây dựng pháo đài Kim Dữ ở Hà Tiên. Phía trong pháo đài dựng một tòa nhà ba gian đặt súng đại bác. Hai bên dựng hai nhà đều một gian hai chái làm kho chứa thuốc đạn. 160 binh lính và 3 thuyền, do thành thủ uý Lê Văn Do chỉ huy đóng giữ. Cứ ba tháng một lần binh lính thay phiên nhau canh giữ pháo đài Kim Dữ.

Tháng 3 năm Bính Thân (1836), triều đình nhà Nguyễn cho xây dựng đồn và pháo đài ở đảo Côn Lôn gọi là bảo Thanh Hải và pháo đài Thanh Hải thuộc Gia Định. Theo kế hoạch, triều Nguyễn điều động 50 binh lính, do một suất đội phụ trách, dùng thuyền chuyển khí giới đến đóng giữ mỗi năm thay phiên nhau một lần để canh giữ vùng biển, đảo của Tổ quốc. Đồng thời, ra lệnh tổ chức xây pháo đài Phòng Hải ở đảo Mỏ Diều thuộc Trà Sơn (Quảng Nam), đối diện với pháo đài Định Hải, xây dựng thêm pháo đài ở vùng Hổ Cơ, gọi là pháo đài Hổ Cơ và đặt một bảo Thị Nại để có thể hỗ trợ, bảo vệ cho nhau khi cần thiết. Triều đình cấp mỗi nơi súng hồng y bằng gang, phách sơn, súng đồng quá sơn, mỗi loại là hai cỗ, điều 30 lính, do một suất đội phụ trách đóng giữ.

Bên cạnh đó, dưới thời Nguyễn, việc xây dựng đồn, bảo canh gác ở những nơi trọng yếu, nhất là các tỉnh ven biển và vùng biên giới cũng đặc biệt được chú trọng. Tháng 2 năm Đinh Sửu (1817), vua Gia Long ra lệnh cho quan tỉnh Gia Định tập trung 1.000 người gồm cả quân và dân xây đắp bảo Châu Đốc. Phó tướng Nguyễn Văn Xuân được giao nhiệm vụ cai quản công việc xây dựng bảo này. Tháng 4 năm Bính Thân (1836), triều đình Huế ra lệnh xây dựng đồn Thu Bồn ở Quảng Nam, đồng thời điều động 30 binh lính trong tỉnh, do một suất đội phụ trách đóng giữ. Tiếp đó triều đình tổ chức xây dựng pháo đài ở cửa biển Phúc Thắng thuộc Biên Hòa. Phía trước đặt 6 cỗ hồng y, tả, hữu mỗi bên hai cỗ súng phách sơn và một cỗ quá sơn. Pháo đài có 5 pháo thủ và 40 lính, do một suất đội phụ trách, cùng với trấn thủ canh phòng, cứ một tháng thay phiên nhau một lần. Vua Nguyễn ra lệnh cho quan tỉnh Gia Định và tỉnh Biên Hòa đắp thêm một số đồn bảo như: Bảo Lôi Lạp (Gia Định), do một trấn thủ quản lãnh 32 binh lính đóng giữ; Bảo Cần Giờ (Gia Định) gồm 60 binh lính, do một trấn thủ quản lãnh; tỉnh Biên Hòa xây dựng đồn Tam Kỳ, phái 250 binh lính đến phòng thủ, để bảo vệ vùng ven biển phía Tây Nam của Tổ quốc.

Nhằm tăng cường khả năng phòng thủ các tỉnh thành và các phủ huyện, các pháo đài, đồn, bảo, triều Nguyễn tổ chức lực lượng vũ trang với quân số và trang bị vũ khí phù hợp làm nhiệm vụ trấn giữ ở từng địa phương trong cả nước.

https://thuviensach.vn

Theo đó, triều Nguyễn ra quy định số quân đóng ở thành Điện Hải và An Hải (Quảng Nam). Thành Điện Hải có nhiều tàu thuyền tụ họp và quan trọng hơn, do 300 binh lính dưới sự chỉ huy của một quản vệ đóng giữ. Thành An Hải do một phó vệ uý, hoặc thành thủ uý chỉ huy 20 binh lính trấn giữ. Cả hai thành Điện Hải và pháo đài Định Hải do một lãnh binh phụ trách kiêm chức cai quản.

Nhằm tăng cường lực lượng phòng giữ vùng đất phía Nam, tháng 5 năm Giáp Tuất (1814), vua Gia Long ra lệnh tuyển binh lính và quy định về ngạch binh dài hạn ở Gia Định. Trong thành chọn quân bảo thành cũ và mộ dân ngoại tịch lập ba vệ bảo thành nhất, nhị, tam, mỗi vệ gồm 10 đội. Các trấn Phiên An, Biên Hòa, Vĩnh Thanh, Định Tường đều lập một cơ, mỗi cơ có 10 đội, mỗi đội gồm từ 50 đến 60 người, chuyên canh giữ thành Gia Định và các trấn. Tiếp đó, vua Gia Long ra lệnh cho thành thần (quan trấn thủ thành) Gia Định tuyển chọn 557 lính các đội Trung Nghĩa, Trung Thắng, Trung Thuận thuộc Trung quân quê ở Gia Định, chia làm 11 đội Gia Võ, do thành thần trực tiếp quản lãnh. Đối với 60 người quê từ Bình Thuận trở ra cho phép trở về quê.

Tháng 9 năm Kỷ Mão (1819), quan phủ Hoài Đức (Bắc Thành) tuyển mộ đinh tráng, thành lập 3 đội Hoài An làm nhiệm vụ canh giữ phủ và sẵn sàng thực hiện các nhiệm vụ đột xuất khác khi cần thiết. Cùng thời gian này, triều Nguyễn đặt cơ Định Man ở Quảng Trị, mỗi cơ có 10 đội. Tháng 8 năm Bính Tuất (1826), vua Minh Mạng ra lệnh cấp cho thành Quảng Bình một số vũ khí gồm: súng đại bác và các loại súng quá sơn là 30 cỗ, 12 lá cờ đuôi nheo, 30 giáo cờ, 200 giáo dài, 20 súng tay cò máy, 1.000 phiến đá lửa và 4.000 kg thuốc súng.

Thực hiện chủ trương tăng cường vũ khí trang bị cho các địa phương, tháng 2 năm Bính Thân (1836), triều Nguyễn ra quy định lại trang bị các loại súng cho những tỉnh từ Quảng Bình đến Bình Thuận và pháo đài thuộc các tỉnh thành. Tỉnh Quảng Bình gồm: 4 cỗ tướng quân, 4 cỗ phách sơn cương pháo, 12 cỗ hồng y sơn pháo, 16 cỗ quá sơn đồng pháo, 12 cỗ trường thành hồng y cương pháo. Tỉnh thành Quảng Trị gồm: 4 cỗ hồng y cương pháo, 4 cỗ phách sơn cương pháo, 4 cỗ thành công sơn pháo, một cỗ quá sơn cương pháo, 9 cỗ quá sơn đồng pháo. Thành Vĩnh Linh thuộc đạo Cam Lộ gồm: 2 cỗ hồng y cương pháo, 6 cỗ phách sơn cương pháo, 8 cỗ quá sơn đồng pháo. Tỉnh Quảng Nam gồm: 1 cỗ tướng quân cương pháo, 14 cỗ hồng y cương pháo, 5 cỗ phách sơn cương pháo, 16 cỗ quá sơn cương pháo. Thành Điện Hải gồm: 2 cỗ đại luân xa thảo nghịch tướng quân đồng pháo, 21 cỗ quá sơn đồng pháo, 24 cỗ hồng y cương pháo.

Pháo đài Định Hải gồm: 7 cỗ hồng y cương pháo, 16 cỗ quá sơn đồng pháo. Tỉnh thành Quảng Ngãi gồm: 8 cỗ hồng y cương pháo, 2 cỗ phách sơn cương pháo, 12 cỗ quá sơn đồng pháo. Tỉnh thành Bình Định gồm: 1 cỗ Tướng quân sơn pháo, 15 cỗ hồng y sơn pháo, 4 cỗ phách sơn cương pháo, 16 cỗ quá sơn đồng pháo. Tỉnh thành Phú Yên gồm: 10 cỗ hồng y cương pháo, 7 cỗ phách sơn cương pháo, 12 cỗ quá sơn đồng pháo. Tỉnh thành Khánh Hòa gồm: 8 cỗ hồng y cương pháo, 4 cỗ phách sơn cương pháo, 10 cỗ quá sơn đồng pháo. Tỉnh

https://thuviensach.vn

thành Bình Thuận gồm: 8 cỗ hồng y cương pháo, 4 cỗ phách sơn cương pháo, 10 cỗ quá sơn đồng pháo.

Để nắm tình hình phòng thủ các tỉnh thành, đồn bảo, tháng 4 năm Kỷ Hợi (1839), vua Minh Mạng truyền chỉ cho các đốc, phủ, bố, án và lãnh binh các tỉnh Nghệ An, Thanh Hóa, Ninh Bình, Hà Nội, Nam Định, Hải Dương, Sơn Tây, Bắc Ninh kiểm tra thực trạng đồn thú của quản vệ, do Kinh phái đến năm 1835, phân bố tốt xấu tâu lên triều đình.

Cùng thời gian này, triều Nguyễn lệnh cho tỉnh Hà Nội điều động 500 lính cơ Trấn Ninh, do một quản cơ phụ trách, gồm 400 người đến đóng giữ tỉnh thành Ninh Bình và 100 binh lính đóng giữ phủ thành Thiên Quan (trước đó là 100 lính), mỗi tháng thay phiên nhau một lần canh giữ.

Tháng 9 năm Mậu Tuất (1838), triều Nguyễn đổi 4 đội Ninh Tráng nhất, nhị, tam, tứ làm cơ Ninh Tráng ở Ninh Bình. Hai đội Thuận Tráng nhất, nhị ở Bình Thuận, một đội làm đội Tuần Thành, một đội làm đội pháo thủ nhất, đội pháo thủ cũ đặt làm đội pháo thủ nhị. Đội Bắc dũng ở Thái Nguyên (trước có 9 đội). Lấy ba đội Long Tráng nhất, nhị, tam ở Vĩnh Long, bổ sung làm các đội tam, tứ, ngũ thuộc cơ Vĩnh Long nhất (trước có hai đội). Triều Nguyễn đặt quan đề đốc thủy quân và 15 thủy vệ (trước có 4 vệ), do một quan đô thống cai quản. Mỗi vệ có hơn 500 người, chia làm 3 doanh trung, tả, hữu. Mỗi doanh đặt một viên chưởng vệ. Đầu tháng 10 năm Kỷ Hợi (1839), triều đình cấp 3 cỗ du sơn pháo và 70 viên đạn cho quân thứ Tôn Thất Bật ở Thanh Hóa. Du sơn pháo bằng đồng, nòng súng có hai đoạn dễ tháo rời, tiện mang vác khi vận chuyển. Tiếp đó, triều đình điều động binh lính ở Kinh đô đến đóng giữ ở các địa phương: vệ trung doanh Hổ Uy đóng tại Gia Định; vệ Trung bảo nhất đóng ở An Giang; hai vệ bảo nhất, tiền hậu và doanh Long Võ đóng ở thành Trấn Tây; vệ Hùng Nhuệ tả đóng ở Thanh Hóa, Nghệ An; vệ tả nhị quân Vũ Lâm đóng ở Nam Định, Hưng Yên; vệ kỳ Võ nhất đóng ở Sơn Tây, Ninh Bình; vệ Kỹ võ nhị đóng ở Hải Dương và Bắc Ninh.

Bộ binh điều hai suất đội cùng 100 lính thủy đến đóng ở Nam Định và 50 binh lính, do một suất đội phụ trách tới đóng ở Hải Dương. Triều đình nhà Nguyễn ra lệnh cấm dân gian không được tự chế tạo, mua bán súng điểu thương và các loại vũ khí khác, vì lo sợ dân chúng nổi dậy chống phá triều đình. Cùng thời gian này, triều đình Huế ra lệnh cho quan tỉnh Bình Thuận tuyển binh lính của địa phương lập thành vệ, cơ. Số binh lính dư thừa ra khoảng 260 người được lập thành vệ Hữu Thủy Bình Thuận và đặt một phó vệ uý cai quản.

Vua Minh Mạng ra lệnh cho bộ binh, đồn nào đóng gần ở nơi trọng yếu cần tuyển chọn 50 binh lính đến đóng giữ, đồn trọng yếu vừa phải có 30 lính đóng giữ, đồn bình thường là 20 binh lính đóng giữ. Theo lệ hằng năm, triều đình Huế ra lệnh cho các quan tỉnh Nghệ An, Thanh Hóa, mỗi tỉnh cử 500 binh lính, do một quản vệ cai quản đến đóng giữ Nam Định và Hưng Yên để đàn áp đạo Giatô nổi dậy chống lại triều Nguyễn. Đồng thời, thành lập vệ Phòng Hải ở Thuận An (Huế). Phủ Thừa Thiên tuyển chọn 190 đinh tráng ở ven biển, chia làm 4 đội là tứ ngũ, lục, thất. Mỗi đội đặt một chánh đội trưởng, một suất đội, hai đội trưởng

https://thuviensach.vn

và hai ngoại ủy đội trưởng. Bốn đội tứ, ngũ, lục, thất mới tuyển và 3 đội nhất, nhị, tam có trước thành 7 đội, gọi là vệ Phòng Hải, do một phó vệ úy quản lãnh.

Như vậy, triều Nguyễn đã quan tâm xây dựng thành lũy, pháo đài, đồn bảo, bố trí lực lượng phòng thủ, nâng cao trình độ, khả năng chiến đấu của các lực lượng vũ trang (gồm lực lượng, vũ khí trang bị, cơ sở vật chất bảo đảm...), chủ yếu ở Kinh đô và một số địa bàn ở các tỉnh trọng yếu. Đây là một trong những nhân tố cơ bản tạo tiềm lực về sức mạnh quân sự để triều Nguyễn giữ gìn, ổn định tình hình quốc gia thống nhất; đồng thời có thể phát huy trong sự nghiệp chống ngoại xâm. Tuy nhiên, do tư tưởng chỉ đạo về xây dựng, bố trí lực lượng phòng thủ chưa hợp lý, trang bị vũ khí còn lạc hậu, trình độ tác chiến thấp. Mặt khác, các thành lũy, pháo đài, đồn bảo được xây dựng chủ yếu mang tính chất phòng thủ địa phương, chưa tạo được thế phòng thủ liên hoàn trong thế trận chung cả nước, vì thế, triều Nguyễn không thể phát huy được hiệu quả vai trò của thành lũy, pháo đài, đồn bảo để có thể đương đầu thắng lợi trước đội quân xâm lược nhà nghề.

4. Thân thiện đối với các nước láng giềng, "đóng cửa" với các nước tư bản phương Tây - tư tưởng bang giao quân sự xuyên suốt thời Nguyễn

- Quan hệ với nhà Thanh và các nước Miên, Ai Lao, Xiêm.

Trong nửa đầu thế kỷ XIX, triều Nguyễn đảm nhiệm quản lý chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc Việt Nam thống nhất, từ cao nguyên Đồng Văn (Hà Giang), đến vùng đất mũi Cà Mau, được xem là một trong những vương triều mạnh ở khu vực. Về chính sách bang ngoại đối với các nước, nhìn chung triều Nguyễn có điểm hạn chế so với các vương triều trong lịch sử dân tộc. Trong quan hệ với các nước, nhất là những nước láng giềng, triều Nguyễn thực hiện chính sách bang giao tùy vào sự mạnh yếu của từng quốc gia mà có những đối sách khác nhau, chủ yếu là vì quyền lợi của dòng họ Nguyễn.

Bang giao quân sự là một bộ phận quan trọng trong đối ngoại của triều Nguyễn thuộc lĩnh vực quân sự, quốc phòng, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Đối với nhà Thanh, cũng như một số triều đại trong lịch sử dân tộc, triều Nguyễn vẫn giữ thái độ hòa hiếu ở mức độ nhất định. Triều Nguyễn luôn coi chế độ chuyên chế của nhà Thanh là mẫu mực từ pháp luật, tổ chức chính quyền, thi cử, lễ giáo, kể cả một số điểm về quân sự cho đến cả cung điện, nhà cửa... Với quan điểm như vậy, các vua triều Nguyễn luôn ý thức thực hiện mối quan hệ bang giao chủ yếu mang tính chất thần phục nhà Thanh.

https://thuviensach.vn

Ngay sau khi đánh đổ triều Tây Sơn và lập ra triều Nguyễn, vua Gia Long đã sai Lê Quang Định làm chánh sứ sang nhà Thanh cầu phong và xin đổi tên nước[28]. Từ đó, theo lệ cứ vài năm, vua triều Nguyễn lại cử người mang vàng, bạc, lụa, sừng tê giác, ngà voi, cùng nhiều hương liệu quý sang cống nhà Thanh. Về cơ bản, quan hệ giữa triều Nguyễn và triều Thanh cũng như quan hệ nhân dân hai nước trong nửa đầu thế kỷ XIX tương đối thân thiện, hai bên đều cử sứ giả sang thăm viếng lẫn nhau khi có việc. Các vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức khi lên ngôi đều nhận sự tấn phong của triều đình nhà Thanh. Lúc đầu, lễ tấn phong được tổ chức ở Hà Nội, sau chuyển vào tổ chức ngay tại Kinh đô Huế.

Đối với vùng biên giới giữa hai nước không có gì đặc biệt. Ranh giới giữa hai nước được hai bên ghi nhận, có địa bàn đã được dựng bia để phân rõ giới phận mỗi bên. Tháng 4 năm Quý Mão (1843), mốc bia phân định ranh giới lãnh thổ hai nước bờ nam sông Đỗ Chú (Tụ Long), bị người nước Thanh phá đổ. Vua Thiệu Trị lệnh cho quan tỉnh Tuyên Quang không được làm bia mới, mà phải chắp nối lại các mảnh vỡ của tấm bia cũ (bia này làm bằng đá do nước Thanh dựng) để dựng lại. Bởi theo Minh Mạng, “bia ấy nguyên là hội đồng với nước Thanh dựng lên”, nếu đúc khắc tấm khác dựng vào sẽ “không khỏi khơi lòng ngờ vực cho nhà Thanh”[29]. Triều Nguyễn đã có cách giải quyết mốc chủ quyền biên giới như vậy là hết sức tế nhị, nhằm tránh việc diễn ra phức tạp tù phía nhà Thanh, không nên để họ có cớ sinh chuyện với ta. Đối với việc qua lại vùng biên giới của nhân dân hai nước, triều Nguyễn chú ý quản lý và điều hành các hoạt động, nhằm vừa tăng cường sự quản lý của nhà nước, vừa bảo đảm quan hệ thông thương giữa hai nước.

Trong quan hệ với triều Thanh, một nước lớn kề sát đường biên giới phía Bắc, đối sách của triều Nguyễn là "nhu”. Vì thế, khi Nguyễn Văn Thành, Tổng trấn Bắc Thành đề nghị triều đình đấu tranh đòi lại miền đất 6 châu An Tây thuộc Hưng Hóa bị nhà Thanh bao chiếm từ thời Lê - Trịnh, triều Nguyễn không đả động gì đến. Mặc dù vậy, trong nửa đầu thế kỷ XIX, khi ở một số địa bàn vùng biên giới phía Bắc bị các thế lực từ bên kia biên giới sang phá hoại, lấn chiếm trái phép, triều Nguyễn đã ra lệnh cho các địa phương đưa lực lượng, kể cả quân triều đình đến chiến đấu, kịp thời ngăn chặn, đẩy lùi về bên kia biên giới, giữ vững sự ổn định an ninh, trật tự địa phương, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ vùng biên giới phía Bắc.

Đối với các nước Đông Nam Á láng giềng, triều Nguyễn cũng thực hiện chính sách ngoại giao thân thiện. Khi các vua triều Nguyễn lên ngôi, các nước Ai Lao (Lào), Miên (Campuchia), Xiêm (Thái Lan) đều sai sứ đến chúc mừng và thiết lập bang giao với triều Nguyễn.

Về quan hệ giữa triều Nguyễn với Xiêm: khi Gia Long lên ngôi, các phái bộ ngoại giao giữa hai nước Việt Nam- Xiêm thường xuyên thăm viếng, tặng quà giao hiếu thể hiện một quan hệ thân thiện, tôn trọng lẫn nhau giữa hai nước "ngang bằng thế lực" ở khu vực, nhằm giải quyết những vấn đề song phương, cũng như đa phương. Sách *Đại Nam thực lục* ghi rằng: Dưới thời Gia Long (1802-1819), Xiêm cử 12 phái bộ sang triều Nguyễn, và triều đình nhà Nguyễn cũng đã cử 5 phái bộ sang Xiêm[30]. Việc tăng cường các phái bộ ngoại giao thăm

https://thuviensach.vn

viếng lẫn nhau, thể hiện mối quan hệ bang giao thân thiện giữa hai triều đình, cũng như sự tôn trọng và hiểu biết lẫn nhau giữa Gia Long và Rama I, góp phần củng cố quan hệ láng giềng, thân thiện giữa hai nước. Đây là cơ sở quan trọng để giải quyết các vấn đề liên quan đối với Ai Lao và Miên bằng con đường hòa bình; đồng thời cũng ảnh hưởng, chi phối trực tiếp đến tình hình chính trị, xã hội của Ai Lao và Miên, vốn còn lệ thuộc Xiêm trong những năm đầu thế kỷ XIX.

Đối với Ai Lao (Lào), khi Gia Long lên ngôi, vua Inthavông cho sứ sang dâng quốc thư chúc mừng. Năm Ất Sửu (1805), Châu Anụ sai sứ mang lễ vật đến triều cống vua Gia Long, mong muốn thiết lập quan hệ với triều Nguyễn. Sau đó, cứ 3 năm một lần, sứ bộ của Vạn Tượng[31] lại sang cống triều Nguyễn. Từ năm 1802 đến năm 1827, quan hệ bang giao giữa Việt Nam và Vạn Tượng diễn ra thân thiện.

Với Miên (Campuchia), năm Đinh Mão (1807), vua Ang Chan sai sứ giả sang dâng tặng lễ vật, xin phong vương, được vua Gia Long chấp thuận. Từ đó, cũng như Vạn Tượng, cứ 3 năm một lần, vua Xiêm lại cho phái bộ sang triều cống nhà Nguyễn.

Việc Vạn Tượng và Miên là nước lệ thuộc Xiêm, nhưng lại xin thần phục và triều cống triều Nguyễn là điều ngoài ý muốn của Xiêm, nhưng Xiêm vẫn không thể ngăn được xu thế thân thiện giữa Việt Nam với hai nước láng giềng này. Điều này thể hiện uy tín và ảnh hưởng của Việt Nam đã tăng lên đối với Vạn Tượng và Miên; đồng thời thể hiện tương quan lực lượng giữa hai nước Việt Nam và Xiêm cũng dần thay đổi trong quan hệ với Vạn Tượng và Miên.

Bên cạnh việc giữ mối quan hệ thân thiện như trên, có những thời điểm, triều Nguyễn lại thực hiện chính sách lấn át đối với các nước Miên, Ai Lao. Nhân lúc hai nước Miên và Ai Lao suy yếu, triều Nguyễn dùng lực lượng quân sự để mở rộng ảnh hưởng, đồng thời cũng để gây uy thế với nhân dân trong nước. Quá trình can thiệp của triều Nguyễn vào hai nước Miên, Ai Lao được thực hiện từ thời vua Gia Long đến thời vua Thiệu Trị, làm hao tổn nhiều sức của của nhân dân ta. Quá trình mở rộng ảnh hưởng quân sự đến hai nước này, triều Nguyễn đã vấp phải sự phản đối của phong kiến Xiêm.

Từ những năm cuối thế kỷ XVIII, vua Miên đã thần phục chúa Nguyễn. Khi phong trào Tây Sơn làm chủ vùng đất Đàng Trong, chúa Nguyễn thua chạy, vua Miên chịu sự chi phối của triều đình Xiêm. Năm 1807, Nặc Ông Chân là vua Cao Miên bỏ Xiêm, quay sang thần phục nhà Nguyễn, chịu lễ cống 3 năm một lần. Lúc này, trong nội bộ triều đình Miên bất hòa, các em của Nặc Ông Chân cầu cứu vua Xiêm, đòi anh phải chia phần đất về mình. Trước tình hình đó, vua Nặc Ông Chân nhờ triều Nguyễn giúp đỡ. Theo yêu cầu của vua Miên, triềuNguyễn đưa quân đội sang, dẫn đến cuộc xung đột giữa quân đội hai nước Việt - Miên trên đất Cao Miên. Do so sánh lực lượng yếu thế, cuối cùng quân Xiêm phải rút lui. Tiếp đó, triều Nguyễn cho quân đóng trên đất Miên dưới danh nghĩa ‘bảo hộ" vua Miên.

https://thuviensach.vn

Trong những năm ở đất Miên, một số quân lính nhà Nguyễn có hành động quấy nhiễu, ức hiếp nhân dân, khiến người Miên bất bình, oán ghét đấu tranh. Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Miên diễn ra ngày càng mạnh mẽ, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa do Sư Kế và một số quan đại thần yêu nước người Miên lãnh đạo. Năm Quý Tỵ (1833), vua Xiêm lại đưa quân sang Cao Miên đánh quân Nguyễn đồn trú tại Miên, nhằm giành lại quyền "bảo hộ", nhưng thất bại. Cuộc tranh giành đất Cao Miên giữa hai thế lực phong kiến Việt Nam và Xiêm, kéo dài hơn chục năm. Đến năm Đinh Mão (1847), sau khi vua Miên chấp nhận cống nạp cho cả triều Xiêm và triều Nguyễn, thì vua Tự Đức cho rút quân ở Cao Miên về nước. Thực tế thì cả hai tập đoàn phong kiến Việt Nam và Xiêm gặp khó khăn, không còn đủ sức để đối phó với phong trào đấu tranh liên tiếp của nhân dân Cao Miên. Quá trình mở rộng ảnh hưởng thế lực của triều Nguyễn sang đất Miên kết thúc.

Cuộc mở rộng phạm vi ảnh hưởng sang hai nước Cao Miên, Ai Lao và các cuộc xung đột quân sự với Xiêm trên đất Miên, sau đó là Ai Lao kéo dài trong nhiều năm đã làm hao tổn nhân tài, vật lực quốc gia; đồng thời gây tổn hại đến quan hệ giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân hai nước láng giềng.

Triều Nguyễn thực hiện chính sách bang giao sai lầm đối với các nước láng giềng đã làm cho tiềm lực mọi mặt đất nước suy kiệt, trong đó có tiềm lực quân sự, quốc phòng đúng vào lúc cần phải tăng cường để đối phó với nguy cơ xâm lược của chủ nghĩa tư bản phương Tây, nhất là thực dân Pháp đang đến gần. Trong khi ba dân tộc Việt, Miên, Lào cần phải đoàn kết đối phó với nguy cơ xâm lược của kẻ thù chung từ phương Tây tới thì triều Nguyễn lại đi ngược lại yêu cầu lịch sử, làm tổn hại đến quan hệ láng giềng và sức mạnh phòng thủ của cả ba nước.

- Chính sách đối với các nước tư bản phương Tây.

Đối với các nước tư bản phương Tây, triều Nguyễn thực hiện chính sách "đóng cửa", hạn chế quan hệ. Từ đầu thế kỷ XIX, các nước phương Tây, đặc biệt là Anh, Pháp, Mỹ trên con đường phát triển mạnh, đua nhau bành trướng thế lực tìm kiếm thị trường sang phương Đông, từng bước xâm chiếm các nước làm thuộc địa. Đối với Việt Nam, các nước tư bản phương Tây, nhất là Pháp đã dòm ngó từ lâu và ngày càng xúc tiến các hoạt động khiêu khích rất trắng trợn. Trước tình hình đó, triều Nguyễn đã thi hành chính sách hạn chế quan hệ với các nước. Mặc dù vậy, trong những năm đầu thế kỷ XIX, vừa mới lên ngôi, Gia Long phải trả ơn công giúp sức của tư bản Pháp, bằng cách cho tàu Pháp ra vào các cửa biển và các giáo sĩ Pháp được quyền vào đất liền truyền giáo. Bên cạnh đó, do nhu cầu sinh hoạt, triều Nguyễn phải cử một số người sang các nước, chủ yếu mua sắm hàng hóa tiêu dùng phục vụ quyền lợi họ Nguyễn.

Thế nhưng, chính sách bế quan tỏa cảng vẫn là tư tưởng xuyên suốt từ các vua Gia Long, Minh Mạng đến Thiệu Trị và Tự Đức. Năm 1803, khi người Hồng Mao (Anh) đến Sơn Trà (Quảng Nam), xin dâng lễ vật được mở cửa hàng, Gia Long sai trả lại lễ vật, từ chối việc

https://thuviensach.vn

thông thương, bởi không muốn người phương xa đến buôn bán. Chính sách này được các vua triều Nguyễn, đặc biệt quyết liệt là vua Minh Mạng tiếp tục thực hiện. Thương nhân của các nước Anh, Mỹ, Đức, Italia đến đặt vấn đề xin buôn bán, đều bị các vua triều Nguyễn khước từ không tiếp, hoặc trả lại lễ vật. Triều Nguyễn không muốn cho người nước ngoài vào nước ta mở cửa hiệu buôn bán và tự do đi lại, sợ họ do thám tình hình, điều tra mọi mặt của đất nước, xúi dân "làm loạn" chống lại triều đình.

Trước những hành động của tư bản phương Tây, triều Nguyễn từ chỗ cấu kết, dựa vào chủ nghĩa tư bản phương Tây, chủ yếu là Pháp những năm trước đây đã lo sợ, chuyển sang chủ trương khước từ mọi quan hệ thông thương với các nước. Mục đích việc bế quan tỏa cảng của triều Nguyễn, nhằm giữ cho bờ cõi đất nước được bảo toàn, nhưng thực chất chính sách này chỉ kéo dài thêm thời gian chứ không ngăn cản được tham vọng bành trướng xâm lược của các nước tư bản phương Tây.

Đối với thực dân Pháp, cùng một lúc chúng thực hiện nhiều thủ đoạn thâm độc để cuối cùng dùng hành động quân sự. Trong hai năm Nhâm Ngọ (1822) và Ất Dậu (1825), thực dân Pháp cho tàu chiến vào Đà Nẵng, đòi triều đình Huế thả các giáo sĩ đang bị giam giữ và đòi được tự do buôn bán. Tiếp đó, năm Đinh Mão (1847), tàu chiến Pháp liên tiếp vào Đà Nẵng khiêu khích. Đặc biệt là ngày 15-4-1847, tàu chiến Pháp bắn phá chiến thuyền của triều Nguyễn ở vùng biển Đà Nẵng. Tháng giêng năm Nhâm Tý (tháng l-1952), một chiến hạm Pháp mang tên Caprixiơ (Capricieuse), đến vùng biển vịnh Bắc Bộ và lần lượt vào các cửa biển Phú Yên, Cam Ranh, Ô Cấp. Trước tình hình vùng biển tiếp tục có những diễn biến phức tạp, do các hoạt động uy hiếp, phá hoại của tàu nước ngoài, tháng 2 năm Giáp Dần (1854), vua Tự Đức hạ lệnh cho các tỉnh ven biển tổ chức lực lượng tuần tra nghiêm ngặt để phòng giữ các của biển ở từng địa phương và cấm không cho các tàu chiến phương Tây vào cửa biển của ta.

Chủ trương nghiêm khắc của triều Nguyễn không ngăn cản và hạn chế được các thủ đoạn và hành động quân sự ngày càng trắng trợn của Pháp. Cuối tháng 10 năm Bính Thìn (1856), tàu chiến Pháp nổ súng bắn phá các đồn lũy ở khu vực Sơn Trà, Đà Nẵng rồi đổ bộ lên bờ, phá hủy tất cả số đại bác của nhà Nguyễn bố trí ở đây. Quan quân triều Nguyễn không kịp ứng phó, rút chạy. Tàu chiến Pháp rút ra đậu ở vùng ngoài khơi, chờ cơ hội hành động tiếp. Trước tình hình đó, vua Tự Đức ra lệnh cho quan quân tỉnh Thừa Thiên tổ chức đắp lũy vùng bãi cát ở phía bắc cửa biển Thuận An, bố trí hai cỗ quá sơn và 8 cỗ Võ Công hai bên lũy; đồng thời ra lệnh cho Đào Trí, Nguyễn Duy, tổng đốc Trần Hoàng, bố chánh Thân Văn Nhiếp, Lê Văn Phả đến các thành, pháo đài, đồn bảo ở cửa biển Đà Nẵng nắm tình hình, tổ chức lực lượng phòng thủ vùng ven biển trọng yếu này. Tháng 6 năm Đinh Tỵ (1857), triều đình Huế lệnh cho pháo thủ doanh Thần Cơ và lính thủy sư đến cửa Thuận An diễn tập, bắn thử các loại súng, sẵn sàng đối phó với quân Pháp, nếu chúng gây hấn.

https://thuviensach.vn

Sau một số lần yêu cầu gặp không được triều đình Huế chấp nhận, thực dân Pháp đe dọa sẽ dùng sức mạnh quân sự can thiệp khi cần thiết. Những ngày cuối tháng 8 năm Mậu Ngọ (1858), tình hình trên vùng biển Đà Nẵng hết sức căng thẳng, do quân Pháp và quân Tây Ban Nha tăng cường lực lượng kéo đến ngày càng đông (hơn 2.000 quân và 14 tàu chiến). Nguy cơ thực dân Pháp mở cuộc chiến tranh xâm lược đối với Việt Nam đang đến gần. Triều Nguyễn và dân tộc Việt Nam đứng trước thử thách lớn, nguy cơ phải đương đầu với cuộc chiến tranh xâm lược từ bên ngoài là khó tránh khỏi.

Như vậy trong quan hệ với các nước, tùy vào sự mạnh yếu của từng nước, triều Nguyễn đã thực hiện chính sách đối ngoại, trong đó thể hiện tư tưởng bang giao quân sự khác nhau. Đối với nhà Thanh, chủ yếu là thần phục, với các nước nhỏ như Miên, Ai Lao, Xiêm thì hầu như lấn át và đối với các nước tư bản phương Tây thì "đóng cửa". Việc "đóng cửa", không thông thương với nước ngoài càng khiến cho kinh tế đất nước, nhất là nông, công, thương nghiệp không phát triển, tiềm lực kinh tế bị suy giảm, nhận thức đối với quốc tế bị hạn hẹp, lạc hậu so với các nước. Cùng với chính sách đàn áp giáo sĩ, giáo dân, chủ trương "đóng cửa" của triều Nguyễn càng tạo cho chủ nghĩa tư bản phương Tây, đặc biệt là Pháp xúc tiến âm mưu, hành động tạo cớ để can thiệp ngày càng sâu, tiến tới xâm lược nước ta.

Có thể nói, lịch sử tư tưởng quân sự Việt Nam thời kỳ 1802-1858 gắn liền với quá trình hình thành và phát triển của triều Nguyễn dưới 4 đời vua, từ Gia Long, Minh Mạng đến Thiệu Trị và Tự Đức. Trong hơn 50 năm trị vì đất nước trong điều kiện hòa bình, các vua triều Nguyễn có những cố gắng trong việc đề ra các chủ trương, chính sách nhằm xây dựng, phát triển đất nước và đã đạt được những thành tựu nhất định trên các lĩnh vực. Đó là việc hoàn thành thống nhất quốc gia, tập trung xây dựng bộ máy chính quyền tương đối quy củ và hoàn chỉnh từ trung ương xuống đến thôn, xã; coi trọng phát triển kinh tế, mở rộng mạng lưới giao thông thủy, bộ, chú ý đến văn hóa, giáo dục, để lại một số công trình văn hóa mang dấu ấn thời đại... Trên lĩnh vực quân sự có nhiều mặt hoạt động phản ánh rõ nội dung cơ bản về tư tưởng quân sự mang đặc trưng của triều Nguyễn.

Trên cơ sở quốc gia thống nhất đã được triều Tây Sơn tạo dựng tiền đề, triều Nguyễn nhanh chóng thu non sông đất nước thành một mối, tiếp tục củng cố, bảo vệ nền độc lập dân tộc. Cũng như các triều đại trước đây, tư tưởng của triều Nguyễn về xây dựng tiềm lực quân sự, quốc phòng để bảo vệ chủ quyền lãnh thổ ở các vùng biên giới là tranh thủ các tù trưởng thiểu số; đồng thời cử một số quan lại, binh lính đến đóng giữ ở những nơi hiểm yếu. Triều Nguyễn chú trọng đến xây dựng lực lượng thủy quân, nâng cấp vũ khí trang bị cho thuyền chiến làm nhiệm vụ canh giữ vùng sông biển; phái các đội thủy binh đến một số đảo trong đó có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa để canh giữ, bảo vệ chủ quyền vùng biển, đảo của Tổ quốc. Mặc dù đã có những cố gắng nhất định, song triều Nguyễn không phát huy được sức mạnh của dân tộc, do các vương triều trước đó gây dựng, mà chỉ lo củng cố quyền lợi dòng họ. Mặt khác, do nhận thức của triều Nguyễn về độc lập dân tộc, thống nhất đất nước và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ biên giới quốc gia còn nhiều hạn chế, nên không phát huy được sức

https://thuviensach.vn

mạnh toàn dân để giữ thế ổn định xây dựng đất nước, tạo điều kiện bảo vệ nền độc lập quốc gia trước mưu đồ xâm lược của các nước tư bản phương Tây, nhất là tư bản Pháp.

Trong điều kiện đất nước không có chiến tranh, các vua triều Nguyễn đã chú ý xây dựng quân đội có tổ chức tương đối hoàn chỉnh và thống nhất, có quân triều đình cơ động trên các địa bàn quan trọng và quân các tỉnh, trấn, phủ, huyện tiến hành phòng thủ trên từng địa phương. Quân đội gồm đủ các thành phần lực lượng, quân số khá đông, nhưng mục đích xây dựng chủ yếu xuất phát từ lợi ích dòng họ và giai cấp thống trị. Quân đội triều đình đối lập với nhân dân, bởi triều Nguyễn thường sử dụng quân đội làm nhiệm vụ đàn áp quần chúng nhân dân nổi dậy, lại chính là những người thân của mình. Chính vì thế, quân đội không thể dựa vào dân và triều Nguyễn không tìm được nguồn sức mạnh trong dân, không thể thực hiện được "toàn dân vi binh" như các triều đại trước khi đất nước bị giặc ngoại xâm.

Dựa trên cơ sở lãnh thổ quốc gia thống nhất, triều Nguyễn có điều kiện để củng cố, xây dựng tiềm lực quốc phòng vững chắc. Triều Nguyễn đã kế thừa truyền thống xây dựng thành lũy trong các cuộc khởi nghĩa và kháng chiến chống ngoại xâm của các triều đại trước đó, để xây dựng thế trận phòng thủ, bảo vệ Tổ quốc trong điều kiện mới. Trên thực tế, triều Nguyễn đã huy động một lực lượng lớn binh lính và dân chúng tham gia xây dựng, mở rộng Kinh thành Huế, tăng cường lực lượng, bổ sung vũ khí trang bị, định lệ binh lính canh giữ, nhằm tăng thế phòng thủ của Kinh đô. Đồng thời, triều Nguyễn tiến hành củng cố, xây dựng một số thành, pháo đài, tăng cường lực lượng đồn trú canh gác ở những nơi trọng yếu, nhất là các tỉnh biên giới, vùng ven biển và tổ chức lực lượng trấn giữ ở các địa phương trong cả nước. Triều Nguyễn đã xây dựng được một hệ thống phòng thủ bao gồm thành lũy, pháo đài, đồn bảo kiên cố ở nhiều nơi, từ đồng bằng lên miền núi, từ biên giới đến hải đảo, bố trí một lực lượng phù hợp trấn giữ thể hiện tư tưởng về tăng cường tiềm lực quân sự, quốc phòng đất nước. Thế nhưng, do còn hạn chế giai cấp, triều Nguyễn không có được những tư tưởng tiến bộ về xây dựng và phát huy hiệu quả sức mạnh của tiềm lực quân sự, quốc phòng để phòng giữ đất nước.

Trong quan hệ với các nước, tùy vào sự mạnh yếu của từng nước, triều Nguyễn có những chính sách đối ngoại, trong đó về quân sự với mức độ khác nhau. Đối với triều Mãn Thanh, các vua triều Nguyễn luôn kiên định tư tưởng thần phục, lệ thuộc. Với các nước láng giềng phía Tây và Tây Nam, triều Nguyễn lại thực hiện chính sách lấn át, thậm chí dùng lực lượng quân sự, gây xung đột vũ trang để mở rộng ảnh hưởng, làm tổn hại đến quan hệ, quyền lợi giữa nhân dân ta với nhân dân các nước láng giềng. Trước âm mưu và hành động mở rộng thị trường của các nước phương Tây, nhất là Pháp xúc tiến âm mưu chuẩn bị xâm lược, triều Nguyễn nhất mực tư tưởng "đóng cửa", khước từ mọi quan hệ với các nước, làm cho tiềm lực quân sự, quốc phòng của nước ta không phát triển, lạc hậu so với các nước.

Như vậy là, những hoạt động trên lĩnh vực quân sự thời kỳ 1802-1858 đã bước đầu phản ánh một số quan điểm tư tưởng quân sự triều Nguyễn, về: *bảo vệ độc lập dân tộc, thống*

https://thuviensach.vn

nhất đất nước và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia trên bộ và chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc, thực hiện việc xây dựng quân đội, xây dựng hệ thống thành lũy, pháo đài đồn trú; tổ chức lực lượng vũ trang phòng thủ ở Kinh đô và các địa phương trong cả nước, nhất là ở các vùng biên giới, ven biển, hải đảo, thực hiện chính sách bang giao quân sự. So với các triều đại trong lịch sử, các vua triều Nguyễn đã kế thừa và phát huy được một số nội dung nhất định về tư tưởng quân sự, nhằm tăng cường tiềm lực quân sự, quốc phòng đất nước trong công cuộc bảo vệ chủ quyền lãnh thổ ở vùng biên giới và vùng biển, đảo của Tổ quốc. Tuy nhiên, do yếu tố lợi ích dòng họ và những chính sách hạn chế, thậm chí sai lầm trong đối nội và đối ngoại nên triều Nguyễn không phát huy được sức mạnh toàn dân tộc nói chung, sức mạnh quân sự, quốc phòng của đất nước nói riêng như các triều đại trước. Điều đó thể hiện sự khủng hoảng sâu sắc về quan điểm tư tưởng, trong đó có tư tưởng quân sự và một số lĩnh vực khác liên quan đến quân sự triều Nguyễn. Chính bởi vậy, khi tư bản phương Tây, trực tiếp là tư bản Pháp tiến hành khiêu khích và tiến hành xâm lược bằng vũ lực, triều đình nhà Nguyễn đã từng bước đầu hàng, đưa đất nước ta vào tình cảnh phải chịu ách đô hộ của thực dân Pháp gần một thế kỷ.

---

1. Bá Đa Lộc là một người Pháp mang tên Pierre Joseph Georges Pigneau, sinh ngày 2-9-1741 ở Béhame, quận Aisne, Pháp.

2. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1960, t.III, tr.366.

3. Xem *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, Sđd*, t.III, tr.373.

4. Theo tài liệu nghiên cứu của Nguyễn Đắc Xuân, triều Nguyễn kéo dài 143 năm (từ năm 1802 đến năm 1945), với 13 đời vua: Gia Long (1802-1819), Minh Mạng (l820-1840), Thiệu Trị (1841-1847), Tự Đức (1847-1883), Dục Đức (17-7 - 20-7-1883), Hiệp Hòa (6-1883 - 11-1883). Kiến Phúc (12-1883 - 6-1884), Hàm Nghi (8-1884 - 7-1885), Đồng Khánh (1885-1888), Thành Thái (1889-1907), Duy Tân (1907-1916), Khải Định (1916-1925), Bảo Đại (1926-1945).

5. Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, Hội Sử học Việt Nam: *Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX, Sđd*, tr.19.

6. Xem Bộ Quốc phòng - Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Lịch sử quân sự Việt Nam: Hoạt động quân sự từ năm 1802 đến năm 1896*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, t.8, tr.23.

7. Dưới triều Nguyễn chỉ có Trương Đăng Quế được truy phong quân công. Tiếp đó, còn có Nguyễn Hữu Độ, Hoàng Cao Khải được phong, nhưng do thực dân Pháp phong.

8. Xem *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, t.I, tr.382-383.

9. Các cuộc khởi nghĩa của nhân dân chống chính quyền và triều Nguyễn tập trung lực lượng quân sự để đàn áp cũng là một trong những hoạt động quân sự lớn nửa đầu thế kỷ XIX,

https://thuviensach.vn

nhưng trong phần nghiên cứu về tư tưởng quân sự Việt Nam thời kỳ này, chúng tôi không đề cập.

10. Triều Nguyễn nghiêm cấm dân thường không được làm nhà kiểu chữ "công", chữ “môn”, không được chọn hình long, ly, quy phượng; không được mang những đồ gấm vóc, không dùng các màu vàng, tía; không được dùng các loại gỗ quý...

11. Theo báo cáo của Bộ Hộ, năm 1838, tổng số thuế quan thu được là 851.328 quan, đến năm 1852 còn 387.248 quan (giảm 54% so với năm 1838).

12. Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, Hội Sử học Việt Nam: *Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX*, *Tlđd*, tr.19-20.

13. “Mười điều huấn dụ” gồm: 1- Đôn nhân luân (trọng tam cương, ngũ thường); 2- Chính tâm thuật (giữ cho bụng dạ ngay thẳng); 3- Vụ bản nghiệp (chăm lo nghề nghiệp của mình); 4- Thượng tiết kiệm (chuộng giữ tiết kiệm); 5- Hậu phong tục (giữ phong tục cho thuần hậu) ; 6- Huấn tử đệ (phải dạy bảo con em); 7- Sùng chính học (tôn học đạo chính); 8- Giới dâm thắc (răn tránh những sự gian tà, dâm dục); 9- Thận pháp thủ (cẩn thận giữ theo pháp luật); 10- Quang thiện thành (phải làm lành cho nhiều và rộng).

14. Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, Hội Sử học Việt Nam: *Chúa Nguyễn là vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX*, *Tlđd*, tr.53.

15. *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, t.II, tr.27.

16. Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, Hội Sử học Việt Nam: *Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX*, kỷ yếu Hội thảo Thanh Hóa ngày 18 và 19-10-2008, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2008, tr.19.

17. *Việt sử thông giám cương* mục, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960, t.XI, tr.85.

18. *Việt Nam - Những sự kiện quân sự thế kỷ XIX*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1999, tr.61.

19. Theo tài liệu nghiên cứu của Nguyễn Đắc Xuân, các chúa Nguyễn gồm: Chúa Tiên, tên thật là Nguyễn Hoàng (1558- 1613), Chúa Sãi, tên thật là Nguyễn Phước Nguyên (1613-1635), Chúa Thượng, tên thật là Nguyễn Phước Lan (1635-1648), Chúa Hiền, tên thật là Nguyễn Phước Tần (1648-1687), Chúa Nghĩa, tên thật là Nguyễn Phước Thái (1687-1691), Quốc Chúa, tên thật là Nguyễn Phước Chu (1691-1725), Ninh Vương, tên thật là Nguyễn Phước Chú (1725-1738), Võ Vương, tên thật là Nguyễn Phước Khoát (1788-1765), Định Vương, tên thật là Nguyễn Phước Thuần (1765-1777).

20. Dẫn theo *Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX*, *Tlđd*, tr.159.

21. Nguyễn Phan Quang và các tác giả: *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1995, q.I, t.2, tr.206.

https://thuviensach.vn

22. *Đại Nam thực lục chính biên,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, t.28, tr.305.

23. Bộ Quốc phòng - Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Lịch sử quân sự Việt Nam: Hoạt động quân sự từ năm 1802 đến năm 1896, Sđd,* t.8, tr.65.

24. *Đại Nam điển lệ toát yếu,* Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, tr.449.

25. Xem Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, Hội Sử học Việt Nam: *Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX, Tlđd,* tr.464-468.

26. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Minh Mạng chính yếu,* Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1994, t.III, tr.229.

27. Nội các triều Nguyễn: *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ tục biên,* Bản dịch, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, t.I, tr.648.

28. Năm 1804, vua Gia Long đặt tên nước là Việt Nam, tháng 4-1838, vua Minh Mạng đổi thành Đại Nam.

29. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ,* Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993, t.8, tr.378.

30. Xem Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, Hội Sử học Việt Nam: *Chúa Nguyễn và đương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX, Tlđd,* tr.259.

31. Từ thế kỷ XVIII, Ai Lao bị chia cắt thành 3 vương quốc: Luổng Phạbang (Nam Chưởng), Viếng Chăn (Vạn Tượng) và Chămpaxắc (do phong kiến Xiêm khống chế).

https://thuviensach.vn

Kết luận

1. Tư tưởng quân sự Việt Nam từ năm 1428 đến năm 1858 được gắn liền với quá trình thăng trầm của các triều đại phong kiến kế tiếp nhau. Tư tưởng quân sự có mối quan hệ hữu cơ, tương hỗ với bối cảnh thực tế của đất nước trong những thời đoạn lịch sử nhất định mà một triều đại nào đó trị vì đất nước. Điểm tương đối thống nhất trong lịch sử chế độ phong kiến nói chung, lịch sử tư tưởng quân sự thời phong kiến nói riêng là tên gọi của các triều đại thường được gắn trực tiếp với những dòng họ nổi lên cầm quyền, ví như: triều Lê, triều Mạc, triều Nguyễn... Bên cạnh đó, tương ứng với tư tưởng quân sự của từng triều đại đều có những nhà tư tưởng quân sự đại diện tiêu biểu; mà thông thường trước nhất chính là những người khai mở ra triều đại đó hoặc trong đội ngũ những quân sư, võ tướng thân cận. Triều Lê Sơ có Lê Thái Tổ, Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông; chúa Nguyễn (thời Trịnh - Nguyễn phân tranh) có Đào Duy Từ, Nguyễn Hữu Dật; triều Tây Sơn có Nguyễn Huệ - Quang Trung, Nguyễn Thiếp; triều Nguyễn có Gia Long, Minh Mạng...

2. Trên bình diện tổng quát thì nội dung lịch sử tư tưởng quân sự Việt Nam thời phong kiến có tính thống nhất tương đối, đó là: *Tư tưởng về xây dựng quân đội; Tư tưởng về xây dựng căn cứ, hậu phương, hậu cần đảm bảo cho hoạt động quân sự; Tư tưởng về chỉ đạo tác chiến trong khởi nghĩa và chiến tranh; Tư tưởng về xây dựng quốc phòng; Tư tưởng đối ngoại quân sự...*

Nhưng mặt khác, ở từng triều đại lại có những nét đặc trưng cụ thể riêng. Đó là, với những triều đại được hình thành từ phong trào khởi nghĩa hoặc phải liên tiếp tiến hành những cuộc chiến tranh chống xâm lược, thì tư tưởng về xây dựng quân đội, tư tưởng về chỉ đạo tác chiến... thường nổi trội hơn cả. Điển hình nhất trong đó là: thời nội chiến Lê - Mạc, Trịnh - Nguyễn phân tranh, thời Tây Sơn; song, đối với những triều đại tồn tại và phát triển trong điều kiện hòa bình, ổn định thì tư tưởng về xây dựng nền quốc phòng - an ninh bảo vệ Tổ quốc lại có vị trí thường xuyên và hàng đầu. Tiêu biểu là triều Lê Sơ, triều Nguyễn. Tựu trung lại, những vấn đề thuộc về nội dung tư tưởng quân sự Việt Nam trong thời phong kiến là tương đối rõ ràng và thống nhất; song, vị trí và tính cấp thiết của từng quan điểm tư tưởng lại có sự thay đổi tùy theo diễn biến tình hình đất nước.

3. Thực tế lịch sử đất nước từ năm 1428 đến năm 1858 cho thấy rằng, gắn với thời gian cầm quyền của những thể chế phong kiến tuy dài ngắn khác nhau, nhưng điều quan trọng là mỗi một triều đại đều có những đóng góp rất đáng kể cho lịch sử phát triển của tư tưởng quân sự Việt Nam. Điển hình như: triều Lê (Lê Sơ) với tư tưởng *kết hợp "kiến quốc" với "vệ quốc"* (kết hợp xây dựng và bảo vệ đất nước), triều Tây Sơn với tư tưởng *tập trung sức mạnh ưu thế, giải quyết kết cục khởi nghĩa và chiến tranh bằng những trận quyết chiến chiến lược,* triều Mạc và chúa Nguyễn (Đàng Trong) với tư tưởng *xây dựng và sử dụng thành lũy trong*

https://thuviensach.vn

chiến đấu (phòng thủ) bảo vệ vùng lãnh thổ cát cứ... Song, điều khẳng định chắc chắn là tất cả những quan điểm tư tưởng quân sự của các triều đại đều có mối liên quan trực tiếp hữu cơ với nhau.

4. Mỗi triều đại hoặc thế lực phong kiến cầm quyền đều được gắn liền với những bối cảnh lịch sử cụ thể khác nhau. Những triều đại trước có thể bị triều đại kế tiếp phủ định thậm chí là tiêu diệt, nhưng những quan điểm tư tưởng quân sự thì nhất định là có sự kế thừa, tiếp nối và phát triển lên những thang bậc mới... Bởi, tư tưởng nói chung, tư tưởng quân sự của dân tộc Việt Nam nói riêng là "tài sản" chung, cái bất biến; tuy nhiên, việc kế thừa và phát triển nó như thế nào lại tùy thuộc vào tình hình cụ thể của đất nước, chất lượng của bộ máy cầm quyền và năng lực tư duy của những nhà tư tưởng đại diện cho triều đại đó.

Theo đó, một phần nội dung rất quan trọng của tư tưởng quân sự Việt Nam từ năm 1428 đến năm 1858 là sự kế thừa, tiếp nối và phát triển tư tưởng quân sự của các thời kỳ trước đó. Cụ thể là, tư tưởng kết hợp "kiến quốc" với "vệ quốc" (kết hợp xây dựng và bảo vệ đất nước) của triều Lê Sơ; xây dựng căn cứ và điểm tựa chiến lược tạo dựng chỗ đứng chân và làm bàn đạp xuất phát tiến công cho khởi nghĩa và chiến tranh (thời Lê Trung hưng, triều Mạc, triều Tây Sơn); xây dựng quân đội "cốt tinh không cốt đông" có đầy đủ các thành phần lực lượng (triều Tây Sơn); bảo vệ độc lập dân tộc, thống nhất đất nước (triều Nguyễn); mềm dẻo, khéo léo nhưng cương quyết trong bang giao láng giềng (triều Mạc, Lê - Trịnh, Tây Sơn, Nguyễn)...

Đồng thời, với sự kế thừa và phát triển những quan điểm tư tưởng quân sự của những triều đại trước đó, mỗi triều đại cũng đều đã có những quan điểm tư tưởng quân sự mới đóng góp cho lịch sử quân sự. Tiêu biểu là:

Dưới triều Lê Sơ có tư tưởng *xây dựng quân đội tập trung, thống nhất và hùng mạnh để giữ nước*. Đây là một trong những quan điểm mới, tiến bộ hơn so với những triều đại trước đó. Ví dụ như, dưới triều Lý, Trần... quân đội được tổ chức dưới nhiều hình thức khác nhau: ngoài quân triều đình, các quý tộc, vương hầu cũng tổ chức quân đội riêng. Tính không thống nhất này đã trở thành một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng lộng hành, nhũng nhiễu của các vương hầu, quý tộc - một đặc trưng của thể chế nhà nước phong kiến phân quyền. Rút kinh nghiệm từ thực tế lịch sử này, với tư tưởng xâydựng quân đội tập trung, thống nhất, triều Lê Sơ không chỉ tạo được sức mạnh ưu thế cho nền quốc phòng bảo vệ Tổ quốc, mà còn là bước ngoặt đánh dấu sự phát triển thể chế phong kiến Việt Nam từ phân quyền sang tập quyền.

Cũng dưới triều Lê Sơ, tư tưởng *tích cực, chủ động phòng giữ biên cương, thực hiện "biên phòng hảo vị trù phương lược"* là một nội dung mới. Tính mới của quan điểm tư tưởng này chính là được khởi nguồn từ nhận thức về chủ quyền lãnh thổ đất đai, bờ cõi; được thể hiện rõ nét ở những chính sách, biện pháp cụ thể của nhà nước trong quá trình quản lý và bảo vệ lãnh thổ biên giới. Đó là, ngay từ buổi đầu thiết lập triều đại Lê Sơ, Lê Thái Tổ đã nhắn nhủ quần thần, con cháu rằng: *"Biên phòng tất khéo mưu phương lược. Xã tắc nên trù kế cửu*

https://thuviensach.vn

an" - nghĩa là, cần phải xây dựng phương lược, kế sách đối với việc giữ gìn cương giới, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, phải đảm bảo cho đất nước luôn ở trong một thế trận có sẵn để phòng chống ngoại xâm. Làm được như vậy mới giữ chắc được bờ cõi. Kế thừa tư tưởng trên của các vua tiền nhiệm, khi lên cầm quyền, Lê Thánh Tông càng thấu hiểu giá trị của từng tấc đất, ngọn núi, con sông của tổ tiên để lại và càng kiên định tư tưởng và ý chí gìn giữ biên cương và lãnh thổ quốc gia. Một sự kiện còn được ghi lại trong *Đại Việt sử ký toàn thư* (tập II), rằng: Năm Quý Tỵ (1473), trong Chỉ dụ cho quan Thái bảo Lê Cảnh Huy trước khi đi giải quyết vấn đề biên giới, Lê Thánh Tông nhắc nhở: …*Một thước núi, một tấc sông của ta lẽ nào lại nên vứt bỏ? Ngươi phải kiên quyết tranh biện, chớ cho họ lấn dần. Nếu họ không nghe, còn có thể sai sứ sang phương Bắc trình bày rõ điều ngay gian. Nếu ngươi dám đem một thước núi, một tấc đất của Thái tổ làm mồi cho giặc thì tội phải tru di* thực sự là một trong những minh chứng. Vậy là, từ Lê Thái Tổ đến Lê Thánh Tông - từ *"biên phòng hảo vị trù phương lược"*, đến *"không được tự tiện và bỏ một thước núi, một tấc sông"*, đã trở thành tư tưởng chỉ đạo, định hướng cho việc ban hành các chính sách, biện pháp của nhà nước đối với việc giữ gìn biên cương lãnh thổ đất nước. Đây là một quan điểm tư tưởng quân sự mới của triều đại Lê Sơ đóng góp cho lịch sử tư tưởng quân sự dân tộc. Song, điều quan trọng nhất là ở chỗ, cho đến hiện nay tính thời sự thực tiễn của nó vẫn còn vẹn nguyên. Và, đây vẫn là vấn đề cần được nghiên cứu để vận dụng vào công cuộc tìm giữ biên giới, lãnh thổ, lãnh hải của chúng ta hiện nay.

Tiếp đến triều Mạc và tập đoàn phong kiến cát cứ chúa Nguyễn (thời Trịnh - Nguyễn phân tranh), *xây dựng và sử dựng hệ thống thành lũy trong chiến đấu* (phòng ngự - phòng thủ) *để bảo vệ vùng lãnh thổ cát cứ* cũng chính là một quan điểm thuộc về tư tưởng quân sự mới.

Để ngăn chặn các cuộc tấn công cụ quân Nam triều (quân Lê - Trịnh), bảo vệ chủ quyền lãnh thổ của mình, bên cạnh việc "…phải nghiêm hiệu lệnh, đặt tướng tá trong các doanh, phải chọn bậc anh hùng; quân sĩ phải tuyển hạng tinh nhuệ; sắm thuyền bè, duyệt thủy quân, luyện voi ngựa, chuẩn bị khí giới súng ống và cung nỏ để làm kế sách đánh địch", triều Mạc còn xác định: *Về phương tây nam, những chỗ xung yếu giáp giới bên địch, thì nên đắp lũy cao, đào hào sâu, đặt bẫy nỏ, nghiêm phòng bị và đặt thêm đồn trại, chia quân giữ nơi hiểm yếu.* Theo đó, thành Đại La, từ cửa Nam, Ông Mạc đến Nhật Chiêu, những lũy đất nên đắp cao thêm và khai sâu thêm những con hào ở ý. Trên mặt Hoàng thành, từ cửa Nam đến cửa Bắc, nên tu sửa những bức tường thấp ở trên mặt thành cho thật cao để bảo hiểm trong thành; đồng thời, huy động dân hai xứ Tây và Nam dồn sức đắp lũy đất, trên lũy trồng tre gai suốt từ sông Hát xuống đến sông Hoa Đình thuộc huyện Sơn Minh, kéo dài đến vài trăm dặm, tạo thành các bức lũy vững chắc phòng ngừa quân Trịnh kéo ra. Tiếp đó, triều Mạc còn cho đắp thêm 3 lớp lũy ngoài thành Đại La, bắt đầu từ Nhật Chiêu, qua hồ Tây, cầu Dừa, cầu Dền đến Thanh Trì, cao hơn thành Thăng Long đến vài trượng, rộng 25 trượng, có 3 lớp hào, trên lũy trồng tre ken dày hết sức kiên cố. Với những bức lũy kiên cố này chính là thành tựu hiện thực lớn nhất của tư tưởng xây dựng và sử dụng thành lũy trong chiến đấu phòng ngự - phòng

https://thuviensach.vn

thủ bảo vệ vùng lãnh thổ cát cứ của triều Mạc trong suốt gần 70 năm. Rồi sau cuộc đại bại năm 1592 trước quân Lê - Trịnh, họ Mạc rút lên Cao Bằng và xây dựng ở đây một hệ thống thành lũy - "lá chắn" để ngăn chặn hiệu quả các trận tấn công của quân Lê - Trịnh. Và cũng từ hệ thống thành lũy - bàn đạp này, quân Mạc đã có lần bất ngờ tiến xuống đánh chiếm và làm chủ Đông Kinh một thời gian, buộc quân Lê - Trịnh phải tạm lánh vào Thanh Hóa.Vậy là, với hệ thống thành lũy được xây dựng ở vùng rừng núi Đông Bắc, họ Mạc đã duy trì được phần lãnh địa cát cứ của mình thêm hơn 30 năm nữa (1592-1623).

Cũng như nhà Mạc, ngay từ buổi đầu vào dựng nghiệp tại đất Thuận Hóa - Quảng Nam, chúa Nguyễn Phúc Nguyên, người kế tục sự nghiệp của Đoan quận công Nguyễn Hoàng đã chiêu nạp Đào Duy Từ làm quân sư. Và, Đào Duy Từ cũng chính là người khai mở tư tưởng xây dựng và sử dụng thành lũy phục vụ công cuộc chiến đấu phòng thủ nhằm duy trì lãnh địa cát cứ cho chúa Nguyễn ở xứ Đàng Trong. Đào Duy Từ tâu với Nguyễn Phúc Nguyên rằng: Thần xin hiến một kế, theo kế ấy thì không phải nộp thuế cho triều đình Lê – Trịnh, mà lại giữ vững được đất đai và có thể dựng nên nghiệp lớn - đó chính là kế sách xây dựng thành lũy, nhân thế đất đặt lũy hiểm cho vững thắc nhằm phòng bị ngoài biên, quân giặc dẫu đến cũng không làm gì được. Theo tư tưởng chỉ đạo như vậy, chúa Nguyễn đã huy động dân chúng và quân sĩ xây đắp nên lũy Trường Dục (trên từ núi Trường Dục dưới đến bãi cát Hạc Hải), ngăn chặn hẳn hai miền Nam - Bắc. Tiếp sau đó, chúa Nguyễn lại cho xây đắp lũy Thầy - Định Bắc trường thành, rồi lũy Trấn Ninh (Đồng Hới - Quảng Bình)... Với hệ thống chiến lũy vững chắc được dựng xây ở những vị trí hiểm yếu này, quân Nguyễn đã chặn đứng và đánh bại hoàn toàn các cuộc tiến công của quân Lê - Trịnh, buộc chúa Trịnh phải chấp nhận lấy sông Gianh làm ranh giới phân chia hai miền Nam - Bắc và hình thành nên lãnh địa cát cứ ở Đàng Trong và Đàng Ngoài.

Như vậy xây dựng và sử dụng thành lũy phục vụ cho công cuộc chiến đấu phòng ngự và phòng thủ là một quan điểm tư tưởng quân sự được hình thành một cách hoàn chỉnh và phát huy rất hiệu quả dưới triều Mạc và thời chúa Nguyễn cát cứ đất Đàng Trong. Tuy khoảng cách thời gian đã lùi rất xa so với ngày nay, nhưng nội dung của tư tưởng này vẫn còn nguyên giá trị để chúng ta tiếp tục nghiên cứu, vận dụng vào việc xây dựng hệ thống khu vực phòng thủ trong chiến lược bảo vệ Tổ quốc hôm nay và tiếp sau.

5. Từ những nội dung tương đối cụ thể về tư tưởng quân sự Việt Nam từ năm 1428 đến năm 1858 thuộc triều Lê Sơ, triều Mạc, họ Trịnh, họ Nguyễn, triều Tây Sơn và triều Nguyễn bước đầu được nghiên cứu và thể hiện như trên đã cho phép nhận định rằng: đây thực sự là những cơ sở tiền đề cho những tổ chức và các nhà yêu nước tiến bộ, cách mạng chọn lọc, tiếp thu, phát triển, vận dụng một cách phù hợp và sáng tạo vào sự nghiệp giải phóng đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong thời đại mới - mà tiêu biểu nhất trong đó chính là sự ra đời tư tưởng quân sự của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh... Đây chính là những kiệt tác, là phần tinh tuý nhất và cao nhất của hệ tư tưởng quân sự Việt Nam, mà cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược

https://thuviensach.vn

(1945-1954), cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975), rồi tiếp đến là công cuộc bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa hôm qua, công cuộc xây dựng nền quốc phòng và nhất là nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển đảo hiện nay là những minh chứng rất khách quan, cụ thể, hùng hồn và nhất định sẽ trường tồn, phát triển cùng thời gian.

https://thuviensach.vn

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I- TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

1 Ph.Ăngghen: *Tuyển tập luận văn quân sự của Ph.Ăngghen*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1978, t.1.

2. Ph.Ăngghen, V.I.Lênin, I.V.Stalin: *Bàn về chiến tranh nhân dân*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1990.

3. Võ Nguyên Giáp: *Bàn về chiến tranh nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1968.

4. Võ Nguyên Giáp: *Vũ trang quần chúng cách mạng xây dựng Quân đội nhân dân*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1973.

5. Dương Văn An: *Ô châu cận lục*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

6. Đào Duy Anh: *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến cuối thế kỷ XIX* (quyển thượng), Chuyên san Đại học Sư phạm, Hà Nội, 1956.

7. Đào Duy Anh: *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến cuối thế kỷ XIX* (quyển hạ), Chuyên san Đại học Sư phạm, Hà Nội, 1956.

8. Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.

9. Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1995.

10. Nguyễn Thế Anh: *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Lửa thiêng, Sài Gòn, 1971.

11. Ban Nghiên cứu và biên soạn lịch sử Thanh Hóa: *Chúa Trịnh - vị trí và vai trò lịch sử*, Thanh Hóa, 1998.

12 . Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa: *Tài liệu tham khảo Lịch sử cận đại Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983.

13. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Tiền Giang: *Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút*, tháng 12-1984.

14. Đỗ Bang: *Những khám phá về Hoàng đế Quang Trung*, Sở Văn hóa - Thông tin Nghĩa Bình, 1988.

15. Đỗ Bang: *Những khám phá về Hoàng đế Quang Trung*, Huế, 1994.

https://thuviensach.vn

16. Đỗ Bang (Chủ biên): *Tổ chức bộ máy nhà nước dưới triều Nguyễn giai đoạn 1802-1884,* Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1997.

17. Đỗ Bang và Nguyễn Minh Tường: *Chân dung các vua Nguyễn,* Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1996, t.I.

18. Đỗ Bang - Hoàng Phủ Ngọc Tường: *Nguyễn Huệ - Phú Xuân,* Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1986.

19. Đặng Xuân Bảng: *Việt sử cương mục tiết yếu,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.

20. Hoa Bằng: *Quang Trung - anh hùng dân* tộc *(1788-1792)* (In lần thứ ba), Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1998.

21. Nguyễn Lương Bích: *Quang Trung - Nguyễn Huệ,* Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1989.

22. Nguyễn Lương Bích - Phạm Ngọc Phụng: *Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ,* Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1977.

23. *Binh thư yếu lược (phụ: Hổ trướng khu cơ),* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.

24. C. Borri: *Xứ Đàng Trong 1621,* Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1999.

25. Lê Ngô Cát, Phạm Đình Toái: *Đại Nam quốc sử diễn ca,* Sống mới xuất bản, 1972.

26. Phan Bội Châu: *Việt Nam quốc sử khảo,* Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1962.

27. Nguyễn Đức Châu, Nguyễn Tuấn Chung: *Ông cha ta bảo vệ biên giới (từ thời Hùng Vương đến nhà Nguyễn),* Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1994.

28. Nguyễn Khoa Chiêm: *Nam triều công nghiệp diễn chí,* bản dịch của Hoàng Xuân Hãn, Tạp chí *Sử Địa,* số 27-28, Sài Gòn, 1974.

29. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí,* Nxb. Sử học, Hà Nội, t.1, t.2, t.4, 1960.

30. Nguyễn Hồng Dương, Phan Đại Doãn: *Sơ thảo lịch sử bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự xã hội Việt Nam,* Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1990.

31. *Đại Nam điển lệ toát yếu* (Nguyễn Sĩ Giác dịch), Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.

32. *Đại Nam nhất thống chí,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976.

33. *Đại Việt sử ký toàn thư,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, t.2, t.3.

34. *Đại Việt sử ký tục biên,* Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2011.

35. *Đại Nam thực lục chính biên,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, t.28.

https://thuviensach.vn

36. *Đặc khảo về Quang Trung,* Sử Địa số 9-10, Nxb. Khai Trí, Sài Gòn, 1968.

3 7. *Địa chí Thanh Hóa,* Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2000.

38. Bùi Xuân Đính: *Những kế sách xây dựng đất nước của cha ông ta,* Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2004.

39. Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999.

40. Vũ Minh Giang, Vũ Văn Quân: *Tư liệu về phong trào Tây Sơn trên đất Thanh Hóa,* Ty Văn hóa Thông tin Thanh Hóa, 1980, t.4.

41. Trần Văn Giàu: *Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn trước năm 1858,* Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1958.

42. Trần Văn Giàu: *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, t.l.

43. Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng, Mạc Đường (Đồng chủ biên): *Lịch sử Việt Nam,* Nxb. Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh, 2001, t.1.

44. *Góp phần tìm hiểu phong trào nông dân Tây Sơn - Nguyễn Huệ,* Sở Văn hóa - Thông tin Nghĩa Bình, 1983.

45. Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, Hội Sử học Hải phòng: *Nhà Mạc và dòng họ Mạc trong lịch sử,* Hà Nội, 1996.

46. *Hồng Đức thiện chính thư,* Sài Gòn, 1963.

47. Nguyễn Bá Huân: *Tây Sơn - danh tướng anh hùng truyện,* Sở Văn hóa - Thông tin Nghĩa Bình, 1978.

48. Phạm Xuân Huyên: *Sự nghiệp các chúa Trịnh trong lịch sử Đại Việt,* Nxb. Thanh Hóa, 1996.

49. Phan Khoang: *Việt sử xứ Đàng Trong,* Nxb. Văn học, Hà Nội, 2001.

50. Trần Trọng Kim: *Việt Nam sử lược,* Nxb.Tân Việt, Sài Gòn, 1971.

51. Đinh Xuân Lâm (Chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam,* Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, t.2.

52. Đinh Xuân Lâm (Chủ biên): *Lịch sử quân sự Việt Nam* (Hoạt động quân sự từ năm 1802 đến năm 1896), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, t.8.

53. Ngô Cao Lãng: *Lịch triều tạp kỷ,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, t.l.

54. *Lê Lợi và Thanh Hóa trong khởi nghĩa Lam Sơn* (Kỷ yếu hội thảo khoa học), Nxb. Thanh Hóa, 1988.

https://thuviensach.vn

55. Lê Quý Đôn: *Toàn tập*, tập 2: *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.

56. Lê Quý Đôn: *Toàn tập*, tập 3: *Đại Việt thông sử* (Ngô Thế Long dịch, Văn Tân hiệu đính và giới thiệu), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.

57. *Lê triều chiếu lệnh thiện chính*, Sài Gòn, 1961.

58. *Lê triều quan chế*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1977.

59. Phan Huy Lê: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1959, t.2.

60. Phan Huy Lê: *Quang Trung - Nguyễn Huệ - Con người và sự nghiệp*, Sở Văn hóa - Thông tin Nghĩa Bình, 1986.

61. Phan Huy Lê: *Tác động và ảnh hưởng của phong trào Tây Sơn trong bối cảnh khu vực cuối thế kỷ XVIII*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học "Phú Xuân - Thuận Hóa thời Tây Sơn", Huế, 2001.

62. Phan Huy Lê, *Tìm về cội nguồn*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1998, t.l.

63. Phan Huy Lê: *Tìm về cội nguồn*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1999, t.2.

64. Phan Huy Lê (Chủ biên): *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1976.

65. Phan Huy Lê, Chu Thiên, Vương Hoàng Tuyên, Đinh Xuân Lâm: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1960, t.3.

66. Phan Huy Lê, Đinh Xuân Lâm: *Một bài hịch của Quang Trung*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 79, tháng 10-1965.

67. Bùi Dương Lịch: *Lê quý dật sử*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1987.

68. Bùi Dương Lịch: *Nghệ An ký*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

69. *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội,1976, t.1.

70. *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, t.2.

71. *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1995, quyển 1, t.2.

72. Tạ Ngọc Liễn: *Quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.

73. *Lược khảo binh chế Việt Nam qua các thời đại*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2002.

74. *Minh đô sử*, Bản chữ Hán, lưu tại Thư viện Viện sử học, Hà Nội, số HV 285.

https://thuviensach.vn

75. *Minh đô sử,* Tài liệu của Lê Trọng Hàm, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử,* số 46.

76. *Một số văn bản điền chế và pháp luật Việt Nam,* Nxb.Khoa học xã hội, Hà Nội, 2006, t.I.

77. Lê Kim Ngân: *Tổ chức chính quyền trung ương dưới triều Lê Thánh Tông (1460-1497),* Bộ Quốc gia giáo dục, Sài Gòn, 1962.

78. Lê Kim Ngân: *Chế độ chính trị Việt Nam thế kỷ XVII- XVIII,* Sài Gòn, 1973.

79. Nguyễn Quang Ngọc (Chủ biên): *Cơ cấu xã hội Việt Nam trong quá trình lịch sử,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.

80. Nguyễn Quang Ngọc (Chủ biên): *Tiến trình lịch sử Việt Nam,* Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2000.

81. Ngô gia văn phái: *Hoàng Lê nhất thống chí,* Nxb.Văn học, Hà Nội, 1964.

82. Ngô gia văn phái: *Hoàng Lê nhất thống chí,* Nxb. Văn học, Hà Nội, 1984, t.2.

83 . Ngô gia văn phái: *Hoàng Lê nhất thống chí,* Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1987, t.2.

84. *Nguyễn Huệ - Phú Xuân,* Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1986.

85 . *Nguyễn Trãi toàn tập,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976.

86. Nguyễn Cảnh Thị: *Hoan chân ký,* Nxb.Thế giới, Hà Nội, 2004.

87. Nhiều tác giả: *Những vấn đề lịch sử Việt Nam,* Bán nguyệt san *Xưa và Nay,* Nxb.Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.

88. Nhiều tác giả: *Những vấn đề lịch sử về triều đại cuối cùng ở Việt Nam,* Trung tâm bảo tồn di tích cố đô Huế, Tạp chí *Xưa và Nay,* 2002.

89. Đỗ Văn Ninh: *Thành cổ Việt Nam,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983.

90. Nội các triều Nguyễn: *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ,* Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993, t.l, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15.

91. Alexandre de Rhodes: *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài,* Ủy ban đoàn kết công giáo, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1994.

92. Alexandre de Rhodes: *Hành trình và truyền giáo,* Ủy ban đoàn kết công giáo, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1994.

93. Pierre Poivre: *Lược khảo về xứ Đàng Trong,* 1834, t.3.

94. Phạm Ngọc Phụng: *Nghệ thuật đánh thắng trong trận đại phá quân Thanh,* Kỷ yếu khoa học "Quang Trung - Nguyễn Huệ với chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa", Hà Nội, 1992.

https://thuviensach.vn

95. Nguyễn Phương: *Tây Sơn lấy Nam Hà,* Tạp chí *Đại học,* Viện Đại học Huế, số 3, 1962.

96. Nguyễn Phương: *Việt Nam thời bành trướng Tây Sơn,* Nxb. Khai Trí, Sài Gòn, 1968.

97. Nguyễn Phan Quang, Trương Hữu Quýnh, Nguyễn Cảnh Minh: *Lịch sử Việt Nam (1428-1858),* Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1980.

98. Nguyễn Phan Quang: *Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội 1986.

99. Nguyễn Phan Quang, Võ Xuân Đàn: *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến 1884,* Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2000.

100. Nguyễn Phan Quang: *Phong trào Tây Sơn và anh hùng dân tộc Quang Trung,* Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2005.

101. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam liệt truyện,* Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1997, t.l, 2, 3, 4.

102. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Quốc triều chính biên toát yếu*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1998.

103. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, t.l, 2.

104. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Minh Mệnh chính yếu,* Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1994, t.1, 2, 3, 4.

105. *Quốc triều hình luật,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.

106. Trương Hữu Quýnh: *Chế độ ruộng đất Việt Nam thế kỷ XI – XVIII*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984, t.2.

107. Trương Hữu Quýnh (Chủ biên): *Phong trào nông dân Tây Sơn dưới con mắt người nước ngoài*, Nxb. Tổng hợp Nghĩa Bình, 1988.

108. *Quang Trung - Nguyễn Huệ với chiến thắng Ngọc Hồi – Đống Đa*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1992.

109. Thích Đại Sán: *Hải ngoại kỷ sự,* bản dịch Viện Đại học Huế, Huế, 1963.

110 Vũ Tuấn Sán: *Về hai cuộc hành quân của Nguyễn Huệ ra Thăng Long,* Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử,* số 119 (tháng 2-1969).

111. Momoki Shiro: *Đại Việt và thương mại ở biển Đông từ thế kỷ X đến XV,* Kỷ yếu hội nghị khoa học *"Đông Á, Đông Nam Á - những vấn đề lịch sử và hiện tại"*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2004.

https://thuviensach.vn

112. Lê Văn Siêu: *Việt Nam văn minh sử lược khảo: Văn minh đời Hồng Đức đến đời Nguyễn,* Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2004.

113. Ngô Thì Sỹ: *Đại Việt sử ký tiền biên,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.

114. Ngô Thì Sỹ: *Việt sử sử tiêu án,* Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2001.

115. Li Tana: *Xứ Đàng Trong, lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII,* Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1999.

116. Trần Thanh Tâm: *Tìm hiểu quan chức nhà Nguyễn,* Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1996.

117. Văn Tân: *Cách mạng Tây Sơn,* Hà Nội, 1958.

118. Văn Tân: *Quang Trung - Nguyễn Huệ và Napôlêông - hai nhà quân sự thiên tài,* Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử,* số 59 (tháng 2-1964).

119. Văn Tân: *Con người Nguyễn Huệ,* Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử,* số 72 (tháng 3-1965).

120. Quách Tấn: *Nước non Bình Định,* Nxb. Nam Cường, 1967.

121. Quách Tấn, Quách Giao: *Nhà Tây Sơn,* Sở Văn hóa - Thông tin Nghĩa Bình, 1988.

122. *Tây Sơn – Thuận Hóa, những dấu ấn lịch sử,* Bảo tàng Tổng hợp Bình - Trị - Thiên xuất bản, 1986.

123. *Thánh Tông di thảo,* Nxb. Văn học, Hà Nội, 2001.

124. Nguyễn Thu: *Lê quý kỷ sự,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976.

125. Đinh Khắc Thuân: *Lịch sử triều Mạc qua thư tịch và văn bia,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001.

126. Lê Văn Thuyên (Chủ biên): *Tư liệu điền dã vùng Huế về thời kỳ Tây Sơn,* Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1998.

127. *Tôn Ngô binh pháp,* bản dịch của Ngô Văn Triện, Trúc Khê văn xã, Hà Nội, 1953.

128. Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm: *Quang Trung - Anh hùng dân tộc 1788-1792,* Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1988.

129. Minh Tranh: *Phong trào nông dân thế kỷ XVIII và khởi nghĩa Tây Sơn,* Hà Nội, 1958.

130. Minh Tranh: *Sơ thảo lược sử Việt Nam,* Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1955, t.1, 2, 3.

131. Tạ Chí Đại Trường: *Lịch sử nội chiến ở Việt Nam từ 1771 đến 1802,* Nxb. Văn Sử Địa, Sài Gòn, 1973.

https://thuviensach.vn

132. Hoàng Phủ Ngọc Tường: *Nguyễn Huệ và khát vọng thống nhất đất nước ở thế kỷ XVIII*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học *"Đất Phú Xuân với Anh hùng Nguyễn Huệ"*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1986.

133. Nguyễn Minh Tường: *Cải cách hành chính dưới triều Minh Mệnh*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.

134. Nguyễn Minh Tường: *Người dân Bắc Hà với Nguyễn Huệ - Quang Trung*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học *"Phú Xuân Thuận Hóa thời Tây Sơn"*, Huế, tháng 12-2001.

135. Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn, Vũ Minh Giang, Nguyễn Quang Ngọc (Sưu tầm, khảo sát và biên soạn): *Tư liệu về Tây Sơn - Nguyễn Huệ*, tập 1: *Trên đất Nghĩa Bình*, Sở Văn hóa - Thông tin Nghĩa Bình, 1988.

136. Phạn Đại Doãn (Sưu tầm, biên soạn và chú giải): *Tư liệu về Tây Sơn - Nguyễn* Huệ, tập 2: *Khởi nghĩa diệt Nguyễn và chống Xiêm*, Sở Văn hóa - Thông tin Bình Định xuất bản, 1993.

137. Nguyễn Quang Ngọc (Sưu tầm, biên soạn và chú giải): *Tư liệu về Tây Sơn - Nguyễn Huệ*, tập 3: *Lật đổ vua Lê - chúa Trịnh đại phá Mãn Thanh*, Sở Văn hóa - Thông tin Bình Định, 1994.

138. Vũ Minh Giang, Vũ Văn Quân (Sưa tầm, biên soạn, chú giải): *Tư liệu về Tây Sơn - Nguyễn Huệ*, tập IV: *Xây dựng đất nước*, Sở Văn hóa - Thông tin, Binh Định, 1995.

139. *Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1996.

140. Đào Trí Úc (Chủ biên): *Nghiên cứu hệ thống pháp luật Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990.

141. Đào Trí Úc: *Các văn bản pháp luật Việt Nam thế kỷ XVII XVIII*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990.

142. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Quang Trung - Nguyễn Huệ với chiến thắng Ngọc Hồi – Đống Đa*, Hà Nội, 1992.

143. Viện Sử học Việt Nam: *Việt Nam - những sự kiện lịch sử (từ khởi thủy đến 1858)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001.

144. Viện Sử học: *Vương triều Mạc (1527-1592)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.

145. Nguyễn Việt, Vũ Minh Giang, Nguyễn Mạnh Hùng: *Quân thủy trong lịch sử chống ngoại xâm*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1983.

146. Trần Quốc Vượng: *Tìm hiểu truyền thống thượng võ của dân tộc*, Nxb. Y học và Thể dục thể thao, Hà Nội, 1969.

https://thuviensach.vn

147. Yoshiharu Tsuboi: *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa,* Hội Sử học, Hà Nội, 1993.

II- TÀI LIỆU HÁN NÔM (VĂN BẢN GỐC VÀ BẢN DỊCH)

148. *Bùi thị gia phả,* tài liệu lưu trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm - Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Hồ sơ số A.1002.

149. *Hoan Châu ký,* tài liệu lưu trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm - Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Hồ sơ số VHv.4200.

150. *Hồng Đức thiện chính thư,* tài liệu lưu trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm - Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Hồ sơ số VHv.1278.

151. *Minh Mệnh chính yếu,* tài liệu lưu trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm - Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Hồ sơ số VHv.1254/1-2.

152. *Nam triều trung hưng công nghiệp thực lục,* tài liệu lưu trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm - Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Hồ sơ số A.24.

153. *Quốc triều hình luật* (phần Quân chính), tài liệu lưu trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm - Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Hồ sơ số A.340.

154. *Thiên Nam dư hạ tập* (chương Quan chế), tài liệu lưu trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm - Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Hồ sơ số A.334/1.

155. *Việt sử cương mục tiết yếu,* tài liệu lưu dữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm - Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Hồ sơ số A.1592/1-2.

https://thuviensach.vn

Table of Contents

Lời Nhà xuất bản

Mở đầu

Chương I

- I- TÌNH HÌNH ĐẠI VIỆT THỜI LÊ SƠ
  - 1. Vương triều Lê Sơ thành lập
  - 2. Khái quát tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội
- II- TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ
  - 1. Kết hợp "kiến quốc" với "vệ quốc" (kết hợp xây dựng với bảo vệ đất nước)
  - 2. Xây dựng quân đội tập trung thống nhất, hùng mạnh để giữ nước
  - 3. Tích cực, chủ động phòng giữ biên cương, thực hiện "Biên phòng hảo vị trù phương lược"
  - 4. Đối ngoại quân sự khôn khéo để giữ vững độc lập dân tộc và chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ quốc gia

Chương II

- I- KHÁT QUÁT TÌNH HÌNH ĐẤT NƯỚC VÀ NHỮNG HOẠT ĐỘNG QUÂN SỰ THỜI LÊ - MẠC VÀ TRỊNH – NGUYỄN PHÂN TRANH
  - 1. Những biến đổi về chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội
  - 2. Những hoạt động quân sự chủ yếu
- II- TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ
  - 1. Xây dựng lực lượng quân đội mạnh làm công cụ để tranh giành quyền lực, làm chỗ dựa cho sự tồn tại của các thế lực phong kiến
  - 2. Xây dựng và sử dụng thành lũy trong chiến đấu (phòng thủ) bảo vệ vùng lãnh thổ cát cứ
  - 3. Đối ngoại quân sự vừa mềm dẻo vừa cứng rắn để giữ vững biên cương đất nước

Chương III

- I- KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH ĐẤT NƯỚC VÀ NHỮNG HOẠT ĐỘNG QUÂN SỰ CỦA VƯƠNG TRIỀU TÂY SƠN
  - 1. Sự ra đời của vương triều Tây Sơn
  - 2. Thành tựu về chính trị, kinh tế, văn hoá và giáo dục của triều Tây Sơn và Tây Sơn - Nguyễn Huệ
- II- TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ

https://thuviensach.vn

1. Xây dựng quân đội "cốt tinh không cốt đông", có đầy đủ các thành phần lực lượng
2. Dựa vào dân để xây dựng quân đội và tạo dựng sức mạnh ưu thế cho khởi nghĩa và chiến tranh trong những thời điểm quyết định
3. Chủ động tìm nơi "đất hiểm" để xây dựng căn cứ và điểm tựa chiến lược - tạo dựng chỗ đứng chân và làm bàn đạp xuất phát tiến công cho khởi nghĩa và chiến tranh
4. Tập trung sức mạnh ưu thế, giải quyết kết cục khởi nghĩa và chiến tranh bằng những trận quyết chiến chiến lược
5. Mềm dẻo, khéo léo nhưng cương quyết trong bang giao láng giềng - một quan điểm tư tưởng quan trọng về quốc phòng triều Tây Sơn - Nguyễn Huệ
Chương IV
I- SỰ RA ĐỜI CỦA TRIỀU NGUYỄN VÀ TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ, KINH TẾ, VĂN HÓA, XÃ HỘI CỦA ĐẤT NƯỚC
1. Quá trình hình thành triều Nguyễn
2. Tình hình chính trị - xã hội và kinh tế, văn hóa
II- TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ
1. Về độc lập dân tộc, thống nhất đất nước và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ biên giới trên bộ và biển, đảo của Tổ quốc
2. Những quan điểm, tư tưởng chỉ đạo xây dựng quân đội
3. Tập trung xây dựng hệ thống thành lũy, pháo đài, đồn trú để phòng thủ, bảo vệ biên cương lãnh thổ của Tổ quốc
4. Thân thiện đối với các nước láng giềng, "đóng cửa" với các nước tư bản phương Tây - tư tưởng bang giao quân sự xuyên suốt thời Nguyễn
Kết luận
TÀI LIỆU THAM KHẢO

https://thuviensach.vn